ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN VESAK LIÊN HỢP QUỐC 2019

THÍCH NHẬT TỪ

BIÊN TẬP

LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM & HÒA BÌNH

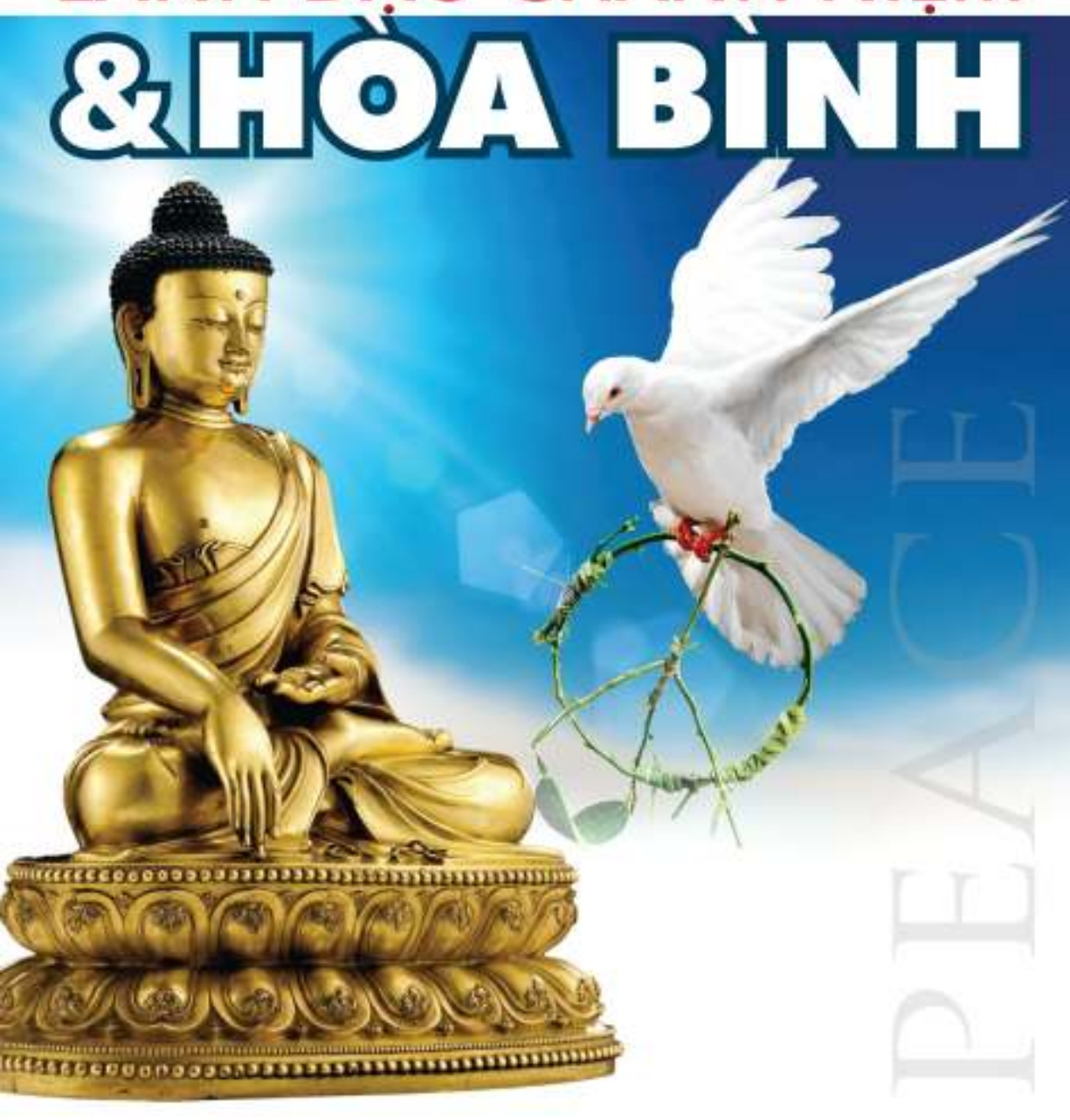

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LÃNH ĐẠO CHÍNH NIỆM VÀ HÒA BÌNH

BAN CHỨNG MINH

HT. Thích Trí Quảng
Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN
HT. Thích Thiện Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
HT.TS. Brahmapundit
Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ (ICDV)
HT. Thích Thiện Pháp
Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN
HT. Thích Thanh Nhiễu
Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

ỦY BAN HỘI THẢO

TT.TS. Thích Đức Thiện
GS.TS. Lê Mạnh Thát
TT.TS. Thích Nhật Từ
TT. Thích Thiện Thống
HT. Thích Huệ Thông

TRỢ LÝ BIÊN TẬP

ĐĐ. Thích Quảng Tịnh
Nguyễn Mạnh Đạt
Giác Thanh Hà
ĐĐ. Thích Ngộ Dũng
TS. Lê Thanh Bình
Nguyễn Thị Linh Đa

Hãy scan và xem tác phẩm này dưới dạng pdf.

ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN LIÊN HIỆP QUỐC 2019

LÃNH ĐẠO CHÍNH NIỆM VÀ HÒA BÌNH

Chủ biên
THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

MỤC LỤC

Lời nói đầu, *HT. TS. Brahmapundit* ix
Lời giới thiệu, *HT. Thích Thiện Nhơn* xi
Đề dẫn, *TT. Thích Nhật Từ* xv

I. CHÍNH NIỆM VÀ TRỊ LIỆU

1. Một cách tiếp cận chánh niệm và sự lãnh đạo có chánh niệm
TT. Thích Minh Thành 3

2. Định chân chánh va sự an định tâm
NS. Thích Nữ Huệ Liên 23

3. Cách tiếp cận lịch sử triết học về tư duy chính niệm Phật giáo trong thế giới đại
Thích Quảng Hợp 21

4. Chánh niệm vì hòa bình – ứng nghiệm trong hành trình cùng lịch sử, phấn đấu từ nhiệm vụ hòa bình phát triển của lịch sử
Hà Minh Hồng 33

5. Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo bằng chánh niệm giúp ngày ngày an vui
NS. Thích Nữ Tịnh Vân 47

6. Chánh niệm: Tư tưởng trung tâm trong việc xây dựng con người Phật giáo trong bối cảnh toàn cầu
Châu Văn Ninh & ĐĐ. Thích Minh Mẫn 59

7. Chánh niệm tạo thành công
SC. Giác Hạnh Tâm 77

8. Mối quan hệ giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc của Tăng Ni sinh viên Học viện Phật giáo Việt Nam
Phan Thị Mai Hương & SC. Thích Nữ Minh Hoa 85

9. Kim cang năng đoạn phiền não cho tâm an, thế giới an
Lưu Quý Khương & Nguyễn Thiện Chân 103

II. THUẬT TRỊ NƯỚC VÀ HÒA BÌNH BỀN VỮNG

10. Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững
HT. Thích Gia Quang 117

11. Phật giáo trong vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững
HT. Thích Huệ Thông 129

12. Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững
HT. Thích Minh Thiện 143

13. "Thập vương pháp" và giá trị đạo đức cốt lõi của tư tưởng và phương pháp chính trị theo tinh thần Phật giáo
Hà Văn Minh *153*

14. *Kinh bổn sanh* và kỹ năng của người lãnh đạo

SC. Thích Nữ Tuệ An 167

15. Tính ứng biến của Phật giáo trước những đổi thay của xã hội hiện đại
TT. Thích Viên Trí 177

16. Ý tưởng hòa bình qua lời dạy của đức Phật
TT. Thích Thiện Hương 187

17. Minh triết "khuyến thiện - trừng ác" vì hòa bình của Phật giáo hiển lộ qua việc thờ hai vị hộ pháp trong ngôi chùa người Việt
Vũ Minh Tuyên & Vũ Thúy Hằng *193*

18. Tính bình đẳng trong Phật giáo đối với sự phát triển của nhân loại toàn cầu
Trần Hồng Liên 207

19. Những đóng góp hướng đến bình đẳng giới của Phật giáo Việt Nam
Nguyễn Văn Tuân & Đỗ Thị Hiện.....217

20. Tinh thần bình đẳng của đạo Phật giúp cuộc sống hạnh phúc và bảo vệ môi trường sinh thái
SC. Thích Nữ Nhuận Bình.....237

21. Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững trong văn hóa văn học Phật giáo Việt Nam (từ truyền thống đến đương đại)
Nguyễn Hữu Sơn.....251

22. Tấm gương học Phật, trị nước và hòa hợp gia đình của vua Trần Thái Tông trong Phật giáo Việt Nam
Nguyễn Ngọc Phượng & Phan Xuân Cường.....265

23. Từ cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam (1965 - 1975) đến một số suy nghĩ về xã hội bền vững
Lê Cung & Lê Thành Nam.....281

24. Thống nhất các tổ chức Giáo hội, hội, hệ phái trong một tổ chức chung một nguồn lực để GHPGVN phụng hành giáo lý đức Phật, tham gia phát triển bền vững đất nước
Nguyễn Hồng Dương.....307

25. Quá trình cách tân Phật giáo Nhật Bản thời minh trị và công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam (cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX): Những điểm tương đồng và khác biệt
Tống Thị Quỳnh Hương.....323

26. Nghiên cứu ảnh hưởng của Phật giáo trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững (Qua trường hợp điển hình Phật hoàng Trần Nhân Tông - Việt Nam)
Nguyễn Thị Quế Anh.....339

27. Nghiên cứu vai trò lãnh đạo và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững của Phật giáo Việt Nam thời đại nhà Trần với "hào khí Đông A" và thời đại Hồ Chí Minh với tuyên ngôn "Không có gì quý hơn độc lập, tự do"
Đào Văn Trưởng.....357

28. Tinh thần tùy duyên, tùy tục, nhập thế, hộ quốc an dân – nét đẹp của đạo Phật Việt Nam từ quá khứ đến hiện tại
Nguyễn Công Lý & Nguyễn Thị Thanh Mai 375

29. Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa trường hợp ở TP.HCM
Nguyễn Công Lý & Dương Hoàng Lộc 409

30. Hồ Chí Minh hóa giải một số khác biệt giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác: Từ lý thuyết tới thực tiễn Việt Nam
Nguyễn Quang Hưng..... 435

31. Phật giáo Việt Nam trong quá trình tiếp biến và hội nhập
TT. Thích Phước Đạt..... 447

32. Văn hóa dung hợp với cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu hiện nay
ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ & ĐĐ. Thích Thanh Quế..... 459

33. Toàn cầu hóa tôn giáo và vấn đề hội nhập, phát triển của Phật giáo Việt Nam
Trương Văn Món (Sakaya) 475

34. Lập trường dân tộc của nhập thế Phật giáo thời Lý – Trần
Thích Thông Thức 489

Vài nét về các tác giả 499

LỜI NÓI ĐẦU

Vào năm 1999, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết công nhận ngày Vesak là ngày lễ hội văn hóa thế giới và thừa nhận các đóng góp to lớn của đức Phật cho thế giới. Từ năm 2004, Chính phủ Hoàng gia và nhân dân Thái Lan nói chung và đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya nói riêng vô cùng vinh dự đăng cai đại lễ Vesak LHQ 12 lần tại thủ đô Bangkok, Thái Lan.

Từ năm 2004 đến nay, cộng đồng Phật giáo thế giới đã đi một chặng đường dài của đại lễ Vesak LHQ. Đất nước Thái Lan rất vinh dự và vui mừng đóng vai trò là nước đăng cai nhiều lần nhất. Quảng thời gian 16 năm đã giúp Ủy ban Tổ chức Vesak LHQ được trưởng thành và phát triển với bốn phương diện: Hội thảo, văn hóa, nghi lễ và phụng sự. Nhiều kinh nghiệm đã đạt được và đây là thời gian chúng tôi có thể chia sẻ cơ hội đăng cai với các nước khác. Dĩ nhiên, sẽ luôn có chỗ cho sự tăng trưởng, phát triển và tất cả chúng ta rất phấn khởi để chứng kiến sự phát triển đó.

Vào năm 2006, sau khi tham gia vào Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ với vai trò Phó Tổng thư ký, Thượng tọa TS. Thích Nhật Từ đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập mối quan hệ hữu nghị giữa Giáo hội Phật giáo Việt Nam với Ủy ban Tổ chức quốc tế Vesak LHQ nói riêng và cộng đồng Phật giáo thế giới nói chung. Nhờ đóng góp năng động của Thượng tọa, đại lễ Vesak LHQ 2008 đã được tổ chức rất thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc gia và đại lễ Vesak LHQ 2014 tổ chức thành công tại Trung tâm Hội nghị quốc tế Chùa Bái Đính.

Ủy ban Tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ đã ủng hộ và chúc mừng đất nước Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đăng cai thành công mỹ mãn Đại lễ Vesak LHQ và hội thảo quốc tế tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội vào năm 2008 và Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình vào

năm 2014. Lần này, chúng tôi có thêm niềm tin đầy đủ với Việt Nam với tư cách là nước đăng cai đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế Chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, lần thứ ba. Chúng tôi tán dương và tri ân Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt nam và những người đã đóng góp cho sự thành công của các đại lễ Vesak LHQ trong những năm trước và mong mỏi rằng đại lễ Vesak LHQ năm nay cũng như các năm sau sẽ tiếp tục thành công.

Những lời dạy minh triết và đạo đức của đức Phật vượt qua mọi ranh giới, vì tâm trí của tất cả là như nhau, những đau khổ của con người đều giống nhau và tiềm năng giải thoát của tất cả là như nhau. Tôi rất vui mừng cho sự khởi động Vesak LHQ như một tiến trình, phát triển phạm vi hoạt động của Vesak LHQ. Bây giờ là thời gian mà các quốc gia khác và tất cả chúng ta đi theo con đường tương tự, phát triển lễ Vesak LHQ, tưởng niệm đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết-bàn như sự kiện quốc tế thực sự đặc biệt và thiêng liêng, có thể chia sẻ với cộng đồng thế giới, bất luận tôn giáo, màu da, sắc tộc.

Hãy để giáo pháp của đức Phật là ngọn hải đăng cho thế giới, chuyển hóa vô minh và khổ đau trong tâm chúng ta, mang lại sự phát triển vào năng lực bền vững cho nhân loại và quan trọng hơn, cho hòa hợp và hòa bình thế giới.

HT. TS. Brahmapundit
- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ
- Chủ tịch Hiệp hội các trường Đại học Phật giáo thế giới

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử nhân loại ghi nhận rằng Sa-môn Gotama giác ngộ thành Phật tại Bồ-đề đạo tràng, Ấn Độ và giới thiệu con đường tỉnh thức, dẫn dắt thế giới cho đến ngày hôm nay. Đó là con đường tỏa chiếu trí tuệ và cung cấp tuệ giác, giúp con người vượt qua vô vàng thách đố và thành tựu các phúc lợi cho nhân loại.

Thừa nhận các giá trị minh triết mang tính thực tiễn của đức Phật cũng như các giá trị và đóng góp của đạo Phật, vào ngày 15.12.1999, LHQ đã quyết định tưởng niệm đại lễ Vesak thiêng liêng (Đản sinh, thành đạo, nhập Niết-bàn của Phật) vào rằm tháng 4 âm lịch, nhằm trung tuần tháng 5 dương lịch. Đại lễ Vesak LHQ lần đầu tiên được tổ chức trọng thể tại Trụ sở LHQ ở New York vào năm 2000. Cho đến năm 2019, LHQ đã tổ chức thành công 19 lần đại lễ Phật đản LHQ trên toàn cầu. Từ năm 2004-2019, cộng đồng Phật giáo thế giới đã tổ chức thành công 16 lần đại lễ Phật đản LHQ.

Ngày nay, hành tinh chúng ta đang đối diện với hàng loạt các khủng hoảng và các thiên tai không tiên liệu được. Sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố, bạo lực sắc tộc, cũng như nỗ lực khắc phục sự nghèo đói, cung ứng giáo dục và sự phát triển bền vững đã thôi thúc chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn nữa cho công bằng xã hội. Nhu cầu cấp bách cho các kế hoạch khẩn thiết và nỗ lực đúng phương pháp ở phạm vi quốc tế nhằm mang lại hòa bình vĩnh viễn trong các xã hội cũng như cuộc sống của mỗi cá nhân.

Trong bối cảnh của những xung đột và bất hạnh lan rộng dẫn đến các vấn nạn và khủng hoảng phức tạp, Phật giáo với di sản phong phú về sự độ lượng, bất bạo động, từ bi, hóa giải hận thù có thể đóng góp to lớn, gây cảm hứng với thông điệp từ bi của Phật, sự hòa bình và hòa hợp trên thế giới ngày nay. Đại lễ Phật đản LHQ 2019 là một minh chứng cho sự kiện này.

Việt Nam được vinh dự và tránh nhiệm đăng cai đại lễ Phật đản LHQ vào năm 2008 tại Hà Nội và năm 2014 tại Ninh Bình. Sự kiện quốc tế này chứng minh cảnh tượng tuyệt vời về lễ hội thiêng liêng,

với sự tham dự của hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử khắp thế giới, hội tụ tại Việt Nam nhằm truyền bá thông điệp hòa bình, từ bi và hòa hợp của đức Phật.

Năm 2019 là lần thứ 3 Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng này. Đối với cộng đồng Phật giáo thế giới thì đây là cơ hội truyền bá thông điệp và các giá trị về tình thương, hòa bình, bất bạo động và độ lượng của đức Phật trên toàn thế giới.

Thật là vinh dự lớn lao cho đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như cộng đồng Phật giáo thế giới tham dự đại lễ Phật đản LHQ và truyền bá di sản văn hóa Phật giáo, đặc biệt là những lời dạy của đức Phật về bình đẳng, công bằng, tôn trọng và hiểu biết vì lợi ích của nhân loại. Cộng đồng Phật giáo thế giới và đặc biệt là cộng đồng Việt Nam trên toàn cầu vô cùng vui mừng khi Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế quan trọng và an lành lần thứ 3. Các diễn đàn học thuật, biểu diễn văn hóa và nghi lễ thiêng liêng mang tính quốc tế tại đại lễ này chắc chắn đẩy mạnh sự tương tác và giao lưu các giá trị văn hóa và tri thức giữa các quốc gia và các tổ chức Phật giáo.

Hội thảo Phật giáo quốc tế với chủ đề "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*" (*Buddhist Approach to Global Leadership and Shared Responsibilities for Sustainable Societies*) trong suốt thời gian đại lễ Vesak LHQ 2019 không chỉ mang tính thích ứng mà còn tính hợp thời. Tác phẩm này và kết quả một trong năm diễn đàn được thuyết trình trong hội thảo quốc tế. Các phương diện khác của hội thảo bao gồm:

(i) Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững (*Mindful Leadership for Sustainable Peace*);

(ii) Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững (*Buddhist Approach to Harmonious Families, Healthcare and Sustainable Societies*);

(iii) Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu (*Buddhist Approach to Global Education in Ethics*);

(iv) Phật giáo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (*Buddhism and the Fourth Industrial Revolution*);

(v) Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và

phát triển bền vững (*Buddhist Approach to Responsible Consumption and Sustainable Development*).

Hội thảo quốc tế này nhằm mục đích khuyến khích sự hợp tác giữa các cộng đồng và các tổ chức Phật giáo nhằm ứng dụng các giải pháp Phật giáo, giải quyết các vấn nạn toàn cầu.

Các bài tham luận trong tác phẩm này phù hợp với chủ đề chính và các diễn đàn phụ, có ý nghĩa nghiên cứu từ nguồn tài liệu gốc cũng như đáp ứng được các chiều kích học thuật mới mẻ với phong cách trình bày ấn tượng và dễ hiểu.

Đại lễ Phật đản LHQ 2019 chắc chắn là cơ hội quan trọng đối với cộng đồng Phật giáo thế giới và Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhằm đạt được nhiều lợi ích từ các truyền thống và giá trị phong phú cũng như các lý tưởng tâm linh trong đạo Phật. Con đường tỉnh thức mang tính thực tiễn được đức Phật chỉ dẫn có khả năng làm cho thế giới này trở thành nơi hòa bình, hòa hợp, an toàn và tốt đẹp hơn vì phúc lợi và an lạc cho con người và tất cả chúng sinh.

Với tư cách chủ tịch Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam, thay mặt nhân dân Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân danh cá nhân, tôi thành kính chào đón các vị Tăng vương, Tăng thống, Pháp chủ, Lãnh đạo các Giáo hội, Lãnh đạo các tổ chức Phật giáo, các thành viên Tăng đoàn và các học giả đến từ 110 quốc gia, tham dự đại lễ và hội thảo quốc tế này. Tôi thành kính tri ân sự hiện diện và đóng góp của chư Tôn đức và liệt vị vì sự thành công của đại lễ.

Tôi thành kính tri ân chư tôn đức Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự đã đồng hành với Ban tổ chức, nhờ đó Đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi ghi nhận và tán dương các đóng góp to lớn của HT. Thích Thanh Nhiễu và TT. Thích Đức Thiện trong việc điều phối tổng quát 25 chuyên ban phụ trách Đại lễ Vesak LHQ, nhờ đó Vesak LHQ 2019 đã thành tựu mỹ mãn. Tôi tán dương TT. Thích Thanh Phong đã bảo trợ toàn bộ ẩm thực trong suốt những ngày Đại lễ Vesak LHQ và điều phối hơn 1000 Phật tử chùa Vĩnh Nghiêm làm công việc hậu cần.

Các đóng góp của TT. Thích Thọ Lạc và các thành viên Ban Văn hóa Trung ương cho các sự kiện Văn hóa Phật giáo gồm: Lễ đài Hòa bình thế giới, lễ hoa đăng, triển lãm văn hóa và hội chợ văn hóa... đáng được khen ngợi. Tôi tán dương TT. Thích Minh Nhẫn đã đóng

góp tích cực vào các hoạt động truyền thông phục vụ Vesak LHQ. Những đóng góp của chư tôn đức thuộc 25 chuyên ban của Vesak LHQ đã góp phần tạo sự thành công của đại lễ này lần thứ 3 tại Việt Nam.

Nhân dịp này, tôi bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đối với HT.GS.TS. Brahmapundit đã liên tục 3 lần ủng hộ Việt Nam đăng cai sự kiện quốc tế thiêng liêng này. Tôi cũng cám ơn các thành viên của Ủy ban tổ chức quốc tế đại lễ Vesak LHQ, Ủy ban Hội thảo và các thành viên Ban biên tập về những cống hiến có ý nghĩa.

Tôi gửi lời chức mừng và cầu nguyện an lành đến tất cả đại biểu quốc tế và đại biểu trong nước; đặc biệt là chư tôn đức tham gia 25 Tiểu ban chuyên trách của Đại lễ. Tôi mong rằng sự kiện trọng đại này thắt chặt chúng ta vào trách nhiệm và cam kết cải thiện thế giới bằng cách thực tập chánh đạo được đức Phật truyền bá.

Tôi tán dương công đức cư sĩ Xuân Trường về sự bảo trợ nơi tổ chức, vé máy bay, khách sạn cho 1.500 đại biểu quốc tế và lãnh đạo GHPGVN trong nước. Tôi tán dương các mạnh thường quân khác, các phụng sự viên, các tổ chức và cá nhân… đã góp phần tạo nên sự thành công của đại lễ.

Ấn bản sách này đã không thể thành tựu nếu thiếu sự đóng góp, nỗ lực và tận tụy của TT. Thích Nhật Từ. Tôi rất cảm kích các đóng góp công sức, chất xám, kinh nghiệm và sự trợ giúp tích cực của TT. Thích Nhật Từ trong việc mời các phái đoàn quốc tế, tổng điều phối hội thảo cũng như biểu diễn nghệ thuật Phật giáo, nhờ đó, đại lễ Vesak LHQ thành công mỹ mãn. Tôi khen ngợi Ban lãnh đạo Quỹ Đạo Phật Ngày Nay đã bảo trợ ấn tống quyển sách này và gần 30 quyển sách khác phục vụ Đại lễ Vesak LHQ 2019.

Xin hồi hướng công đức của Đại lễ Vesak LHQ 2019 và việc ấn tống gần 30 tác phẩm phục vụ Vesak, mang lại phúc lợi và hạnh phúc cho nhân loại. Tôi mong rằng, nhờ ân Tam bảo, các loài hữu tình trải nghiệm hạnh phúc và giải phóng khỏi các khổ đau.

Tôi cầu chúc đại lễ Vesak LHQ 2019 tại Việt Nam thành công mỹ mãn.

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Chủ tịch Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019

ĐỀ DẪN

"*Lãnh đạo chính niệm và hòa bình*" là tuyển tập các bài nghiên cứu trong một diễn đàn thuộc hội thảo quốc tế do Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức nhân dịp đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc lần thứ 16 được tổ chức tại chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, Việt Nam, ngày 12-14/05/2019. Tác phẩm gồm 2 phần: (i) Chánh niệm và trị liệu và (ii) Thuật trị nước và hòa bình bền vững.

Qua bài nghiên cứu "*Cách tiếp cận chánh niệm và sự lãnh đạo có chánh niệm*" của TT. Thích Minh Thành khái quát về bản chất và giá trị của sự thực tập chính niệm. Ghi nhận tiến trình thế tục hóa chánh niệm trong các trường học ở phương Tây, tác giả cho rằng là cầu nối tinh tế với sự lãnh đạo, theo đó, quyền lực đích thực cần được dẫn dắt bởi chánh niệm nhằm góp phần mang lại các xã hội bền vững và hòa bình thế giới.

NS. Huệ Liên giới thiệu khái niệm, nội dung và cách của thiền Phật giáo theo văn học Pali. Giá trị của thiền Phật giáo có thể mang lại sức khỏe thể chất, sức khỏe cảm xúc và sức khỏe tâm trí. Theo đó, tác giả kêu gọi mọi người chăm sóc hạnh phúc bằng cách thực tập thiền mỗi ngày để vượt qua căng thẳng, bất an, giận dữ, hận thù để sống an lạc ở mọi nơi và mọi lúc.

TS. Thích Quảng Hợp giới thiệu "*Tư duy chánh niệm Phật giáo trong thế giới hiện đại*" nhằm tìm ra phương pháp tĩnh tâm hướng đến hạnh phúc, góp phần xây dựng xã hội bền vững. Ngoài việc phân tích kỹ năng thực tập chánh niệm trong các kinh Pali, tác giả giới thiệu các lợi ích của chánh niệm trong cuộc sống, đồng thời hướng dẫn các kỹ năng đạt được chánh niệm nhằm giải phóng các trạng thái lo lắng, căng thẳng, bất an, trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây.

"*Chánh niệm vì hòa bình*" của giảng viên Hà Minh Hồng giới thiệu kỹ năng thực tập chú tâm, tỉnh giác làm chủ các giác quan trong các động tác đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín, động, tịnh, thức, ngủ… nhằm đạt được sự yên bình trong mỗi người, gia đình và xã hội. Chánh niệm vị hòa bình được tác giả đề nghị nhằm kêu gọi các

đàm phán, thương lượng, đình chiến và ký kết hiệp định hòa bình nhằm tiến đến sự hòa giải, hòa hợp dân tộc, hòa hiếu và hợp tác phát triển đất nước.

TS. Thích Nữ Tịnh Vân khẳng định "*Lãnh đạo bằng chánh niệm giúp nhà nhà an vui*", vốn là một trong những thực tập quan trọng mà các thành phần lãnh đạo không nên bỏ qua. Đặt sự trải nghiệm trên dấu mốc hiện tại, sự vật hiện tiền, không gian tại đây và thời gian bây giờ, nhà lãnh đạo có được an vui, nhờ đó tương tác một cách tích cực với mọi người xung quanh, góp phần thay đổi xã hội và xây dựng hòa bình trên thế giới.

Giảng viên Châu Văn Ninh và ĐĐ. Thích Minh Mẫn khẳng định rằng "*Chánh niệm là tư tưởng trung tâm trong việc xây dựng con người*", theo đó đề xướng lối sống hòa hợp, tương tác, vượt qua xung đột, hóa giải hận thù, từ bỏ thái độ loại trừ, độc tôn, chấp nhận quy luật cộng sinh và đồng hành. Thực tập chánh niệm giúp ta làm chủ thân thể, cảm xúc, tâm và các pháp, nhờ đó, sống an lạc và hạnh phúc.

SC. Giác Hạnh Tâm qua nghiên cứu "*Chánh niệm tạo thành công*", bắt đầu từ kỷ năng chánh niệm trong hành vi cho đến chánh niệm trong lập nghiệp và sinh hoạt. Tác giả nhấn mạnh chánh niệm trong tư duy, chánh niệm trong giáo dục, chánh niệm về thời gian nhằm trải nghiệm an lạc bây giờ và tại đây.

GS. Phan Thị Mai Hương và SC. Thích Nữ Minh Hoa chứng minh "*Mối liên hệ giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc của Tăng Ni*" bằng các phương pháp thực nghiệm và phỏng vấn. Tác giả sử dụng thang trải nghiệm chánh niệm, thang hạnh phúc, phân tích nhân tố, tương quan và hồi quy nhằm làm nổi bật các tác động tích cực đến cảm nhận hạnh phúc của người tu thiền nói chung và Tăng Ni tại Học viện Phật giáo Việt Nam nói riêng.

TS. Lưu Quý Khương và Nguyễn Thiện Chân kêu gọi áp dụng "*Kim Cang năng đoạn phiền não cho tâm an, thế giới an*" trong cuộc sống. Tác giả đề nghị giới lãnh đạo phải là những người trải nghiệm thiền, mang an lạc cho mình, góp phần cải thiện xã hội. Nỗ lực hàng phục tâm, an trụ tâm và bất ưng trụ tâm để đạt được tâm an vốn là phương pháp quán chiếu bằng chánh niệm trong cuộc sống. Biết vọng không theo, đối cảnh vô tâm, không kẹt hai bên và sống với cái thật là các kỹ năng thiền có khả năng giải phóng khổ đau.

Trong bài tham luận với đề tài "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*", tác giả bài viết đã đặt ra vấn đề rất thực tế rằng, ngày nay xã hội đã phát triển, tiến bộ về mọi mặt, đời sống con người được nâng cao, thế giới ngày càng văn minh, tuy nhiên song song với sự phát triển đó là việc nảy sinh những mặt trái của xã hội. Trước sự thay đổi lớn như vậy, giáo lý Phật giáo cần phải tiếp cận và giải quyết những thách thức của nhân loại trong xã hội đương đại ra sao? Bài tham luận đã đề cập đến cách tiếp cận của Phật giáo qua góc nhìn về những mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của LHQ, làm rõ mục tiêu và cách tiếp cận của Phật giáo, những điều Phật giáo hướng đến, và số cách tiếp cận của Phật giáo… Bằng tinh thần nhập thế của Phật giáo qua giáo lý Bát chính đạo trong Tứ diệu đế và giáo lý Duyên khởi, nhất định nhân loại sẽ có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc bền vững.

Đặt trọng tâm vào ba nội dung chính của Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc 2019 "*Phật giáo trong vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu*", HT. Thích Huệ Thông phân tích vai trò đạo sư của Đức Phật, đồng thời đề xuất vai trò lãnh đạo Phật giáo trong việc kiến tạo xã hội bền vững nhằm góp phần giải quyết, khắc phục khủng hoảng các hình thái bất bình đẳng, mâu thuẫn, hận thù, bạo lực, chiến tranh, thiên tai, nghèo đói và sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tác giả kêu gọi thành lập mạng lưới Phật sự toàn cầu nhằm thể hiện vai trò Phật giáo, chia sẻ các trách nhiệm vì xã hội bền vững.

Đề tài tham luận "*Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững*", nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của sự lãnh đạo và giá trị vô cùng to lớn của sự lãnh đạo bằng chánh niệm theo quan niệm nhà Phật, để xây dựng một thế giới hòa bình bền vững. Không riêng gì người theo đạo Phật, chánh niệm là một phương cách sống tỉnh thức mà tất cả mọi người ai cũng thiết lập và sống với chánh niệm tỉnh thức. Đây là một phương thức sống của khoa học và của xã hội loài người văn minh phát triển. Sự lãnh đạo bằng chánh niệm chính là xây dựng một ý thức hệ tỉnh thức để nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng, các vấn đề một cách khách quan và trung thực. Khi thấy rõ được mọi vấn đề thì người lãnh đạo sẽ đưa ra những phương thức giải quyết một cách tốt đẹp nhất. Đây chính là giá trị đích thực của chánh niệm trong đạo Phật.

GS. Hà Văn Minh với nghiên cứu "*Thập vương pháp*", làm nổi bật

giá trị đạo đức cốt lõi của tư tưởng và phương pháp chính trị theo tinh thần Phật giáo, được gọi là "Phật trị", xây dựng trên các nguyên lý nhân bản, chính trị theo mô hình Phật giáo, đề cao chủ nghĩa pháp quyền, trí tuệ đạo đức và truyền bá chân lý, phát triển tâm khoan dung, liêm chính, dân chủ, khai phóng và kiến tạo.

SC. Thích Nữ Tuệ An phân tích "*Kỹ năng của người lãnh đạo theo kinh Bổn Sinh*" nhằm hướng đến việc kiến tạo đất nước hòa bình, thịnh vượng và phát triển. Nhà lãnh đạo phải sáng suốt, giải quyết các vấn đề theo tinh thần sự thật, sử dụng nhân tài phù hợp nhân lực, bảo hộ đất nước và nhân dân để mọi thành phần xã hội đạt được sự công bằng, bình đẳng, dân chủ và phát triển.

TT. Thích Viên Trí với nghiên cứu "*Tính ứng biến của Phật giáo trước những đổi thay của xã hội*", phân tích nhu cầu tiếp biến văn hóa Phật giáo, nhằm đạt được các mục đích và sứ mệnh cao quý, phác họa các thách thức, sống còn đối với Phật giáo, tác giả đề cao việc duy trì bản sắc Phật giáo trong các bối cảnh lịch sử, theo đó Phật giáo trở nên sống động, góp phần phát triển đất nước và phụng sự nhân sinh.

TT. Thích Thiện Hương phân tích "*Ý tưởng về hòa bình qua lời Phật dạy*", giới thiệu các kỹ năng phát triển tâm từ, tâm bi, tâm hỷ và tâm xả, nhờ đó xóa bỏ hận thù, hòa giải dân tộc, phát triển hòa bình để quả đất này trở thành nơi đáng sống hơn.

TS. Vũ Minh Kiên và ThS. Vũ Thúy Hằng giới thiệu "*Minh triết khuyến thiện trừ ác*" qua hình ảnh hai vị Hộ pháp trong các ngôi chùa tại Việt Nam. Không chỉ là biểu tượng hòa bình của Phật giáo, nghiên cứu này nhấn mạnh kỹ năng quản trị đất nước gồm văn trị và võ trị trên nền tảng khuyến thiện và trừ ác. Đóng góp của tác giả làm nhân cách hóa hai khái niệm trên qua lịch sử vệ quốc và phát triển đất nước của một số minh quân trong lịch sử Việt Nam.

GS. Trần Hồng Liên giới thiệu "*Tính bình đẳng trong Phật giáo*", nếu phát huy đúng hướng sẽ góp phần phát triển nhân loại toàn cầu. Tác giả chứng minh rằng thuyết bình đẳng trong Phật giáo là mục tiêu hóa giải các xung đột, chiến tranh, hận thù và khổ đau, nhờ đó mang lại sự hòa bình cho thế giới.

TS. Nguyễn Văn Tuân và TS. Đỗ Thị Hiện khái quát về "*Bình đẳng giới của Phật giáo Việt Nam*", nhằm giải phóng thân phận hèn kém, yếu thế của người nữ. Không chỉ là xu thế của thời đại, thuyết

bình đẳng giới của Phật giáo góp phần thay đổi gia đình, cải thiện xã hội, phát triển thế giới, vượt qua các bạo lực giới tính, theo đó không phụ nữ nào được phân biệt đối xử, đồng thời cam kết bảo vệ người nữ được quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, giáo dục và y tế v.v…

"*Tinh thần bình đẳng của đạo Phật*" của SC. Nhuận Bình nhấn mạnh giá trị cốt lõi của bình đẳng là nhằm giúp cuộc sống hạnh phúc. Không chỉ đạt được các quyền bình đẳng được luật pháp tôn trọng, tinh thần bình đẳng của đạo Phật còn góp phần bảo vệ môi trường và cân bằng hệ sinh thái.

TS. Nguyễn Hữu Sơn nghiên cứu "*Sự lãnh đạo bằng chánh niệm*" trong văn hóa văn học Phật giáo Việt Nam gắn liền các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần đến cuối thế kỷ XX. Theo tác giả, các nhà lãnh đạo cần nhận thức được các hiểm họa của tư dục và cái ác, tôn trọng luật nhân quả, hướng về điều thiện cao quý nhằm tìm ra nguồn chân lý, giúp mọi người đạt được sự tự do và giải thoát.

Đức Phật từng dạy "Phật pháp tại thế gian bất ly thế gian pháp", do đó sự năng động và uyển chuyển của Phật giáo Việt Nam cũng chính là "tùy duyên mà bất biến", "bất biến mà tùy duyên". Thuộc tính của Phật giáo là duyên khởi tính, vì thế Phật giáo cũng năng động linh hoạt trong quá trình hội nhập trên mọi phương diện. Bài tham luận đã đi sâu phân tích, làm rõ những biến đổi của Phật giáo Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, qua việc du nhập Phật giáo từ các quốc gia khác, qua việc hội nhập nền kinh tế thị trường, …. tuy nhiên "Phật giáo Việt Nam trong quá trình tiếp biến và hội nhập" vẫn giữ sắc thái riêng của Phật giáo, của dân tộc, nhưng đồng thời cũng mang những tính chung của cộng đồng quốc tế, nhân loại.

Bài tham luận với đề tài "Văn hóa dung hợp với cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu hiện nay" đề cập đến một trong những đặc trưng của văn hóa Phật giáo đó là "Dung hợp và tiếp biến", bài viết làm rõ mối quan hệ giữa tinh thần tôn giáo Phật - Đạo - Nho, chủ trương dung hòa Tam Giáo lấy Phật giáo làm trung tâm qua việc phân tích về văn hóa dung hợp; sự dung hợp, giao thoa tư tưởng Phật giáo và Nho giáo. Thông qua những bài học có giá trị thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, văn hóa từ bi dung hợp là một trong những nét đặc trưng quan trọng của văn hóa Việt Nam nói

chung, văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng và rất cần thiết trong thời đại công nghệ hiện nay.

Các bài nghiên cứu trong tuyển tập này dù không phải là tác phẩm toàn diện về sự lãnh đạo chính niệm vì hòa bình thế giới nhưng đã góp phần giới thiệu khái quát về kỹ năng, cách thực tập và các giá trị do thực tập chính niệm mang lại trong cuộc sống, góp phần đem lại sự an vui và hạnh phúc cho con người.

Mùa Phật đản LHQ 2019
Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ
Phó Tổng thư ký Ủy ban tổ chức quốc tế Đại lễ Vesak LHQ 2019
Tổng điều phối Hội thảo

CHÍNH NIỆM VÀ TRỊ LIỆU

MỘT CÁCH TIẾP CẬN CHÁNH NIỆM VÀ SỰ LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM

TT. Thích Minh Thành*

TOÁT YẾU:

Chánh niệm xuất hiện như là nhân vật chính trên bảng hiệu dẫn đầu của hội thảo nhóm trong hội nghị được Ủy ban đại lễ Vesak của Liên hiệp quốc 2019 tổ chức. Bài viết bắt đầu như là một cố gắng xem xét chánh niệm đã được tư duy như thế nào trong những hội nghị trước đây của Ủy ban đại lễ Vesak. Sau đó việc xem xét được mở rộng với việc chuyển hướng nhìn đến chuyện chánh niệm là gì để cho công dân của mạng lưới toàn cầu thưởng thức. Tất cả đều dẫn dắt đến chuyện thừa nhận rằng chánh niệm của nhà Phật đang ở trong quá trình thế tục hóa, đặc biệt là khi nó được giảng dạy và đưa vào thực tế ở các nước phương Tây. Giáo sư J. Abraham Vélez de Cea là người quan ngại chuyện thế tục hóa và nêu lên vấn đề phải chăng dạng chánh niệm đã được chế biến là cái biến dạng hay cái khế hợp và ông đã cố gắng giải quyết. Bài viết này chia sẻ mối quan ngại đó và cống hiến một ánh nhìn mới, trong đó cái lõi của chánh niệm có một trung điểm có mối liên quan hay cầu nối với sự chứng ngộ mà đức Phật Thích ca đạt được khi chánh niệm xuất hiện như là một yếu tố mấu chốt trong thiền thứ ba. Chánh niệm còn một cầu nối khác tinh tế với sự lãnh đạo, đặc biệt được gia công trong một quyển sách tựa là *Nghệ Thuật Quyền Lực* của Thích Nhất Hạnh. Điều chót nhưng không kém, bài viết dường như đã dợm nêu lên một ánh nhìn bứt phá nền tảng. Nó khơi gợi một cầu nối giữa nụ

*. TS., Ủy viên Thường trực GHPGVN, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

niêm hoa của Thiền sư Nhất Hạnh và nụ niêm hoa thần tích của vị sư già thời xa xưa Đại Ca-diếp.

Sự kiện ngày đại lễ Vesak của Liên hiệp quốc 2019 đã được quyết định bởi Hội đồng quốc tế cho ngày đại lễ Vesak (ICDV) sẽ tổ chức ở tỉnh Hà Nam từ ngày 12 tháng Năm đến ngày 14 tháng Năm. Hội đồng quốc tế cho ngày đại lễ Vesak cũng quyết định chủ đề chính của sự kiện là Cách tiếp cận của Phật giáo đối với sự lãnh đạo toàn cầu và chia sẻ trách nhiệm cho những xã hội bền vững. Chủ đề chính sẻ được triển khai cùng với năm chủ đề phụ khác như dưới đây:

1. Lãnh đạo có chánh niệm cho một nền hòa bình bền vững.

2. Cách tiếp cận của Phật giáo đối với gia đình hòa thuận, săn sóc sức khỏe và xã hội bền vững.

3. Cách tiếp cận của Phật giáo đối với nền giáo dục toàn cầu về đạo đức.

4. Phật giáo và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

5. Cách tiếp cận của Phật giáo đối với sự tiêu thụ có trách nhiệm và sự phát triển bền vững.

Thuật ngữ nhà Phật chánh niệm đã trở nên phổ biến và xuất hiện dày đặc trong những bài giảng về thiền định, lý thuyết và thực hành, chuyên sâu và thường nhật. Không cần phải nói, nó đã thăng hoa thật sự trong những bài giảng của Làng Mai. Hội đồng quốc tế cho ngày đại lễ Vesak (ICDV) đã đưa nó vào vị trí hàng đầu chắc chắn nhằm gợi lên tầm quan trọng của nó. Điều này đã khiến tôi chú ý, do đó bài viết này được thực hiện. Điều đầu tiên mà tôi muốn nói là chánh niệm nên được áp dụng đại trà và thông thường trong tất cả mọi phương diện hoạt động của người con Phật, không phân biệt truyền thống, sông môn, hệ phái, tông phái. Việc thực hiện chánh niệm cần rộng khắp và lưu cữu trong bầu không khí của thế giới Phật giáo. Chủ đề Lãnh đạo có chánh niệm cho một nền hòa bình bền vững vì vậy chỉ là một mảng được chọn lựa từ bức tranh tổng thể của Phật giáo. Bài viết của tôi sẽ cố gắng khảo sát cả ba tiêu đề chính sau đây:

1. Nhận xét thuật ngữ chánh niệm trong tiến trình của những ngày đại lễ Vesak của Liên hiệp quốc.

2. Đọc qua thuật ngữ "Lãnh đạo có chánh niệm" trên thế giới mạng.

3. Lãnh đạo có chánh niệm dưới ánh sáng tuệ giác của Thiền sư Nhất Hạnh.

1. NHẬN XÉT THUẬT NGỮ "CHÁNH NIỆM" VÀ "SỰ LÃNH ĐẠO" TRONG DIỄN TIẾN CỦA NHỮNG SỰ KIỆN TRƯỚC ĐÂY VỀ NGÀY VESAK CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

Trong hơn một trăm bài tham luận được đăng vào và được lên danh sách cho 5 hội thảo nhóm của hội nghị thuộc lễ Vesak Ninh Bình 2014, chỉ có bốn tham luận bàn về chánh niệm và không có tham luận nào bàn về nhà lãnh đạo hay sự lãnh đạo có chánh niệm.

1. *Thực tập thiền chánh niệm trên thế giới* của Hozan Roshi.

2. *Thiền chánh niệm có thể làm lành bệnh* của Hồng Quang.

3. *Cơ cấu "Thực tập chánh niệm" vào chương trình cấp đại học: Nâng cao lòng khoan dung và sự đồng cảm trong một môi trường đã văn hóa đa tín ngưỡng* của Padmasiri de Silva.

4. *Chánh niệm vì những mục tiêu thế tục: Làm biến dạng hay làm khế hợp những lời Đức Phật dạy* của J. Abraham Vélez de Cea.

Sự im lặng như đã đề cập trên đây đối với đề tài về sự tương tác giữa chánh niệm và sự lãnh đạo, nó tương ứng với nhận thức sơ khởi của tôi: Có một cầu nối giữa hai bên. Thoạt nhìn thì thấy lý do là chánh niệm có nhiều liên quan với sự chú ý sâu sắc khoảnh khắc này đến khoảnh khắc kế tiếp, sự chú ý ở đây và bây giờ. Chẳng có điều gì liên can tới địa điểm cần phải đi tới hay chương trình cần phải hoàn thành trong tương lai. Chỉ có cái hiện tại mà thôi. Trong khi đó, sự lãnh đạo thì lại có nhiều liên quan với sự lèo lái mọi sự kiện bất kỳ loại nào hay tầm cỡ ra sao theo một chiều hướng tốt nhất như đã được tính toán đúng mức từ trước trong quá khứ ngõ hầu đạt đến chổ tốt nhất trong tương lai. Sự lãnh đạo do vậy rõ ràng là vướng mắc với dòng suy nghĩ trong quá khứ về cái sẽ được thực hiện, vướng mắc với việc vận hành cái thích hợp trong hiện tại và vướng mắc với cái kết quả trong tương lai như đã được kỳ vọng. Giờ đây, chúng ta hãy xem xét bốn bài viết ấy.

Bài viết của Hozan Roshi đã trao cho chúng ta một vài mảnh

thông tin tốt về sự phát triển của những xuất bản phẩm về chánh niệm như sách, tập san, DVD. Năm 1998 khởi đầu với 13 xuất bản phẩm; con số tăng liên tục suốt 14 năm cho đến năm 2012 đạt đến 477 xuất bản phẩm. Một khảo sát theo kiểu thống kê được thực hiện vào năm 2007 cho chúng ta biết rằng gần 20 triệu người Hoa kỳ đã thực tập chánh niệm. Thực tập chánh niệm chắc chắc có thể sản sinh nhiều lợi lạc đáng mong muốn. Hồng Quang trong phần của mình đã trình bày một cách chi tiết, đôi khi bằng kiểu nói của khoa học thần kinh, đôi khi bằng kiểu nói của thi ca như "*Tôi đang đến từ cái sinh và cái chết. Trên đỉnh núi ta ngồi cười nụ với vầng trăng. Kiếm một việc làm để nuôi ta và gia đình và đóng góp những điều thiện lành cho xã hội. Chánh niệm giúp chúng ta hoàn thành công việc hiệu quả hơn và tạo nên tinh thần đồng đội với những người đồng sự với của chúng ta.*"[1]

Tựa đề "*Cơ cấu 'Thực tập chánh niệm'* vào chương trình cấp đại học" đã được đặt cho bài viết của Padmasiri de Silva là một đề xuất đầy tham vọng trong đôi mắt của ba phần năm hay hai phần ba của dân số Việt Nam. Họ là con nhà Phật hay có cảm tình với đạo Phật. Tựa phụ của bài viết là "*Nâng cao lòng khoan dung và đồng cảm trong một môi trường đa văn hóa và đa tín ngưỡng*"[2]. Đó là điều mà ông đã trích dẫn từ Tuyên bố Băng Cốc Ngày Vesak Liên hiệp quốc năm 2012 "*Nâng cao ứng dụng đạo đức của chánh niệm theo một cách có thể áp dụng phổ quát trong những lãnh vực như săn sóc y tế, giáo dục, quản trị và giáo dục cộng đồng.*" trong đó "*Nâng cao ứng dụng đạo đức của chánh niệm*" có thể phục vụ như một quan điểm hàng đầu.

"It is quite helpful that Padmasiri de Silva has started addressing in a scholastic way a kind of bridge that crosses over two sides, i.e., observational mindfulness and wisdom-oriented mindfulness, saying, "In the Buddhist context mindfulness as *sati* is just moment-moment awareness, knowing what you are doing in the moment, but we also need to use *sati-sampajañña*, as *sampajañña* serves as a bridge between the observational function of mindfulness and the direction towards wisdom. It is this sense of direction which makes way for the coherent continuity of mindfulness."

1. daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ (Unfortunately the address seems to collapse)

2. daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_01_en__Integrating_____Mindfulness_Practice_____932596010.pdf

Tôi thấy có độ nhất quán trong cách hiểu chánh niệm dù nó được gợi ý nhẹ nhàng bởi Hội đồng quốc tế của ngày lễ Vesak (ICVD) vào năm 2012 hay nó được trực tiếp đề xuất bởi ICVD của năm 2019. Câu chuyện được bàn ở đây là chiếc cầu nối giữa hai định nghĩa – nghĩa căn bản và nghĩa đạo đức của từ chánh niệm; hoặc nói một cách tổng quát hơn, giữa nghĩa cơ bản và nghĩa vận dụng của từ chánh niệm.[3] Quả là ích lợi, Padmasiri de Silva đã bắt đầu nói đến một dạng cầu nối bắt ngang qua hai bên theo một cách hàn lâm học thuật. Đó là chánh niệm có tính quan sát và chánh niệm hướng đến tuệ giác. Ông nói: "Trong môi trường Phật giáo khi mà niệm (*sati*) chỉ là sự tỉnh thức khoảnh khắc này rồi khoảnh khắc kế tiếp, nhận thức điều mà bạn đang làm trong khoảnh khắc ấy, nhưng chúng ta cũng cần sử dụng *sati-sampajañña vì sampajañña* phục vụ như cầu nối giữa chức năng quan sát và tính chất hướng đến tuệ giác của chánh niệm. Chính ý nghĩa định hướng ấy đã mở thông cho tính cách tương tục gắn bó của chánh niệm."[4] Ông đã thi thiết dạng chánh niệm trị liệu này trong phạm vi đạo đức. Nhân đây, tôi muốn nói rằng tôi cảm thấy hứng thú với sự tương thích giữa những điểm nhấn trong ngành Tây Tạng học và truyền thống thiền khi cả hai đối xử với những cảm xúc tiêu cực, đặc biệt là khi sử dụng dạng ngôn ngữ hình ảnh: "Có những tác phẩm tuyệt vời trong truyền thống thiền và trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng liên quan đến việc ứng đối với những cảm giác. Ngành Tây Tạng học tập trung ở chuyện chuyển hướng và chuyển hóa khối năng lượng của những cảm xúc tiêu cực qua việc sử dụng ẩn dụ con công nó ăn cái có độc và chuyển hóa chất độc thành những màu sắc rực rỡ trên bộ lông của nó. Trong khi đó, nhà thiền thấy được vai trò nhận thức và trị liệu trong việc chuyển hóa những cảm xúc tiêu cực thành tuệ giác". Silva trích dẫn Wheeler và nói: "Sự hiện hữu của tâm và chánh niệm giúp cho việc phát triển của sự quân bình và sự mềm dẻo cho những cuộc thương lượng, cho việc trở nên tỉnh thức đối với dòng suy nghĩa và những cảm xúc nơi bản thân một cách vô chấp thủ – nhận ra trạng thái tự điều hành hay những quấy quá đầu tiên của sự khó chịu mà không có một thành kiến tiên định nào về chúng: Có

3. Or I can put it in more critical terms: Rigid sense and liberalist sense.

4. http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_01_en__Integrating_____Mindfulness_Practice_____932596010.pdf

giá trị hay không phù hợp. Hãy chấp nhận sự có mặt của chúng và tiếp tục như thể đang là một khách lữ hành ngồi bên trong khung cửa sổ của một toa tàu nhìn ra bên ngoài: Dòng chảy của những cảnh trí bên ngoài đang trôi qua. Đừng cố gắng hủy diệt những phát quấy quá đầu tiên của cơn giận bên trong mà hãy quan sát nó bằng tuệ giác của nhà Phật. Cảm giác tức tối bộc phát, ở lại một lúc và trôi đi mất."[5] Quan sát như vậy giúp cho việc kiến tạo nên một tính khí tự chủ đối với cảm xúc nơi những người thuộc diện lãnh đạo, gợi lên ý nghĩa: Lãnh đạo có chánh niệm.

Bài viết "*Chánh niệm cho những mục tiêu thế tục: Làm cho méo mó hay làm cho khế hợp những lời Phật dạy?*"[6] do J. Abraham Vélez de Cea[7] biên soạn đã thỏa mãn phần lớn việc tìm hiểu của tôi đối với chánh niệm được áp dụng trong những môi trường thế tục. Bài viết vốn là một chương trong tác phẩm "*Tầm quan trọng của việc thúc đẩy giáo dục Phật giáo*" [8]. Trên nền tảng đó tôi đã thấy được khá tốt về những gì đang diễn ra ở trời Tây trong mối liên quan đến chánh niệm. Với sự cẩn trọng J. Abraham Vélez de Cea gọi nó là chánh niệm thế tục, tiên định rằng chánh niệm có tính tôn giáo. Lý do cho việc thế tục hóa này được nêu ra: "*Một cách tiếp cận thế tục dành cho chánh niệm đã phổ biến rộng khắp trong thế giới phương Tây, làm lợi lạc cho nhiều người dù có nền tảng nhân thân là con nhà Phật hay không phải là con nhà Phật; những người này nếu chánh niệm không như thế thì sẽ không có cảm hứng đối với thiền tập.*"[9] Tôi còn có thêm thông tin nói rằng trong hàng ngũ những nhà tiên phong nổi trội

5. Sđd.

6. http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_08_en__Mindfulness_for_secular_purposes_400086783.pdf

7. Born in Saragossa, Spain, Dr. J. Abraham Vélez de Cea teaches Buddhism and World Religions at Eastern Kentucky University since 2006. Before joining EKU he taught Buddhist Ethics and Buddhist-Christian Mysticism in the department of theology at Georgetown University. He is active in the Society for Buddhist-Christian Studies, and the Buddhist Critical-Constructive Reflective Group of the American Academy of Religion.

He is interested in peace-building through interfaith dialogue, which he sees as a spiritual practice for everybody, not just scholars and representatives of religious communities. He believes that interreligious education, comparative theology, and interreligious studies are indispensable tools to foster mutual understanding and cooperation among people from diverse faiths. https://philosophy.eku.edu/people/velez-de-cea.

8. Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.), *The Importance of Promoting Buddhist Education*, Vietnam Buddhist University Publications, Phu Nhuan 2014.

9. ibid. p. 110.

trong việc thế tục hóa chánh niệm để làm lợi lạc cho nhiều người phương Tây có Kabat-Zinn và Scott R. Bishop. Tuy nhiên, điều gây cho tôi cảm hứng hơn nữa lại phát xuất từ Tse-fu Kuan với tác phẩm của ông tựa đề là *Chánh niệm trong Phật giáo thời kỳ đầu*[10] bởi vì quyển này đề cập tới điều mà tôi xem là quan trọng: Mục tiêu tối hậu của chánh niệm để một hành giả nhắm đến: "*Quyển sách này chỉ ra rằng chánh niệm không chỉ giới hạn trong vai trò làm thành pháp môn thiền quán (vipassana) như đã được nhiều nhà xiển dương Thượng tọa bộ trình bày, chánh niệm còn có vai trò chủ chốt trong thiền tịnh chỉ (samatha). Quyển sách làm sáng tỏ làm thế nào mà chánh niệm thực hiện những chức năng của nó trên con đường giải thoát từ góc độ tâm lý học. Tức là, làm cách nào mà nó giúp cho người ta đạt được năng lực nhận thức và trạng thái cảm xúc thù thắng, nhờ vậy mà nó khiến cho người ta đạt đến mục tiêu tối hậu của việc tu Phật*"[11]. Tôi sẽ quay trở lại gia công thêm cho điểm này.

Giờ đây tôi muốn diễn đạt lại đều mà J. Abraham Vélez de Cea đã viết về Chánh niệm trong Phật giáo thời kỳ đầu một cách đơn giản và hình tượng hơn. Chánh niệm có thể phác họa như là có một cái lõi ở giữa và ba lớp bao quanh. Cái lõi biểu trưng cho bản chất của chánh niệm; ba lớp bao quanh biểu trưng cho những tương tác của nó với những phương diện khác nhau của hoạt động tâm thức như được miêu tả trong Thánh điển Phật giáo. Cái lõi của chánh niệm trước hết cần được tu tập để khiến cho nó trở nên hiếu kỳ, cởi mở, cả nhận, không gia công và không lượng giá. Cái lõi đó có cao nhất là ba chức năng: "*(a) Quan sát và ghi nhận từng cái trình hiện trong dòng chảy của tâm thức; (b) Nhận ra và phân biệt những loại trải nghiệm: Một ý tưởng, một cảm xúc hay một cảm xúc... (c) Xem xét những trình hiện mà một người trải nghiệm và xem xét làm thế nào*

10.https://www.bookdepository.com/Mindfulness-Early-Buddhism-Tse-fu-Kuan/9780415437370. "This book identifies what is meant by sati (smrti), usually translated as `mindfulness', in early Buddhism, and examines its soteriological functions and its central role in the early Buddhist practice and philosophy. Using textual analysis and criticism, it takes new approaches to the subject through a comparative study of Buddhist texts in Pali, Chinese and Sanskrit. It also furnishes new perspectives on the ancient teaching by applying the findings in modern psychology".

11.https://www.bookdepository.com/Mindfulness-Early-Buddhism-Tse-fu-Kuan/9780415437370

mà một trải nghiệm kích khởi một trải nghiệm khác"[12]. Theo tôi, khi chánh niệm hoạt động nhiều hơn ba điều đã nói ở trên thì nên xem là chánh niệm đã bị rơi khỏi cái lõi của nó.

Tôi thấy rằng cái tinh thể cốt lõi đó, tuy nhiên, nên là sự tỉnh thức mang phẩm tính siêu vượt đối với tất cả mọi trình hiện nơi bản thân của dòng tâm thức, một dạng phân biệt siêu thế hay là một dạng vô phân biệt đỉnh cao. Thật khó mà diễn đạt. Cái đó là tiên đề cho cái mà tôi xem là cái xuyên phá tận nền tảng để đi vào cảnh giới giác ngộ mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trải nghiệm.

Tầng đầu tiên của chánh niệm là khi nó tương tác với cái mà bất kỳ cá nhân hành giả nào đang trải nghiệm từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc kế tiếp. Tầng chánh niệm mang tính thiền tập cao độ này bắt đầu bằng sự tương tác của nó với những trải nghiệm về thân hay về thọ, về tâm hay về pháp đã được nhận thức. Trong ánh nhìn của tôi thì rất có thể rằng khi triển khai đến những tầng càng xa (tầng hai, tầng ba) thì càng cách biệt với cái lõi của chánh niệm.

Tầng thứ hai là khi chánh niệm (*sati*) thực hiện chức năng trong mối tương tác của nó với việc thực hành Thánh đạo tám ngành, nơi mà chánh niệm được gọi bằng thuật ngữ "Chánh niệm" (*Samma sati*). Thánh đạo tám ngành là nếp sống của người con Phật, nó bao quát mọi phương diện của việc tu Phật hàng ngày: Đạo đức, thiền định và trí tuệ. Chánh niệm cùng với chánh kiến và chánh tinh tấn sẽ phục vụ cho tất cả ba phương diện nêu trên. Chánh niệm là lực nâng nó giúp cho việc tu tập Thánh đạo tám ngành đi đến chổ rốt ráo viên mãn. *Đại Tứ Thập Kinh* nói: *"Ai tinh tấn đoạn trừ tà kiến, thành tựu chánh kiến, đó là chánh tinh tấn của vị ấy. Chánh niệm, vị ấy đoạn trừ tà kiến; chánh niệm vị ấy chứng nhập và an trú trong chánh kiến. Đây là chánh niệm của vị ấy. Như vậy ba pháp này chạy vòng quanh và chạy theo chánh kiến. Đó là chánh kiến, chánh tinh tấn và chánh niệm."*[13] Dạng chánh niệm này rõ ràng là diệu dụng và phổ quát.

Tầng thứ ba có lẽ là tầng xa nhất tính từ cái lõi chánh niệm. Nó tham dự vào khía cạnh cảm xúc trong đời sống của người con Phật

12. Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.) op cit., 114.

13. The Collection of the Middle Length Sayings, I. B. Horner, O.B.E., M.A. (transl.), The Pali Text Society, Oxford 1996, p. 115.

– lòng từ ái[14]. Đây là nơi mà chánh niệm song song với cảm xúc có nhiều liên quan với việc lãnh đạo. Ý tưởng "*Lãnh đạo có chánh niệm cho một nền hòa bình bền vững*" trở nên khả tín khả hành trong khung nhìn bao quát của nhà Phật nói chung và trong đấu trường chính trị toàn cầu nói riêng, nơi mà tình yêu thương, sự khoan dung và lòng thành tín đối với nhau càng lúc càng trở nên thiếu thực chất đến mức nguy hiểm.

Đây là điều mà tôi sẽ gia công thêm khi tôi đọc thiền sư Nhất Hạnh về đề tài Lãnh đạo có chánh niệm. Tiện đây, tôi muốn nói rằng tôi rất cảm kích điều mà Abraham Vélez de Cea đã nói về chuyện này: "Làm méo mó hay làm cho khế hợp những lời Phật dạy?" Ông đã nêu lên những mối quan ngại mà người con Phật cần có trong mối liên quan với chuyện Chánh niệm bị thế tục hóa ở phương Tây. Ông nói: "*Tôi thành thật tin rằng những người con Phật có lý do chí ít để quan ngại: Nhiều bản trình bày về chánh niệm thế tục đã tác động như thế nào đối với những lời Phật dạy và đối với tương lai của Phật giáo ở những quốc gia phương Tây. Sự thật là ngày nay nhiều bản trình bày về dạng chánh niệm thế tục có xu hướng lơ đi thuật ngữ Chánh niệm của nhà Phật hoặc tinh giản ý nghĩa của nó thành sự chú ý đơn thuần. Trừ phi những người Phật tử xúc tiến để có một vai trò năng động hơn trong cách mà dạng thiền chánh niệm được giảng dạy bởi những người không phải là Phật tử thì những lời mà Đức Phật dạy đang trôi vào nguy cơ bị đánh mất trong những dịch phẩm và trở nên hoàn toàn không liên can gì với những người đang thực tập kiểu chánh niệm thế tục.*"[15]

2. NHÌN VỀ THUẬT NGỮ "LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM" TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

Giờ đây tôi muốn xem lãnh đạo có chánh niệm trên thế giới mạng. Ngày nay, mạng toàn cầu có thể nhanh như chớp chuyển đến cho chúng ta một biển thông tin về bất cứ một đề tài nào mà chúng ta có thể nghĩ ra được cố gắng khám phá. Tôi tra google cụm từ "lãnh đạo có chánh niệm" vào ngày 15 tháng 12 năm 2018 vào lúc

14. The mettāsutta understands loving-kindness, not as a meditation that has nothing to do with mindfulness, but rather as a particular way of practicing mindfulness... op cit., J. Abraham Vélez de Cea, p. 125.

15. Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.) op cit.

8:32 sáng, kết quả thật sửng sờ: Khoảng 37 triệu 400 ngàn mảnh thông tin được chuyển đến trong khoảng thời gian là 48 giây. Số lượng thông tin này vượt quá khả năng xử lý của bất cứ một bộ não người thật nào. Tôi chỉ tùy tiện rút ra từ đó một vài hạt thông tin và chú ý đến ba mục trong thể loại điểm sách và chín đoạn trích dẫn, xem đó là một thí dụ: Vài hạt cát trong sa mạc Sahara thông tin. Tôi sẽ sao chép chúng, dán xuống và gia công thêm một chút.

1. Quyển *Mũi Nhọn của Chánh Niệm: Làm sao thiết kế lại bộ não của bạn cho việc lãnh đạo* của Matt Tenney và Tim Gard, đã được điểm sách với hơn 800 từ. Để tránh lượm thượm và đi thẳng vào trọng điểm, tôi trích ra đoạn chót: "*Chứa đầy những mảnh nghiên cứu hấp dẫn, những mẹo nhỏ lợi hại và những bài tập, và những câu chuyện đầy sức mạnh, quyển Mũi Nhọn của Chánh Niệm không chỉ đơn giản là mở ra cánh cửa để cho chúng ta có thể trở nên tỉnh thức hơn đối với chúng ta, đối với những thiên lệch và đối với dòng tư tưởng của chúng ta, mà nó còn giúp chúng ta phát hiện ra những nhà lãnh đạo đầy uy lực bên trong chúng ta.*"[16]

2. Quyển *Nhà lãnh đạo có chánh niệm: Bảy phương cách đã được chứng nhận để chuyển hóa sự lãnh đạo của bạn, tổ chức của bạn và cuộc sống của bạn*. Quyển này được cộng đồng tặng cho năm sao trong mục đánh giá và những lời sau đây: "*Nhà lãnh đạo có chánh niệm là một quyển sách không thể không đọc. Michael Bunting khai phá ra nền tảng mới, tạo thêm một lăng kính quan trọng cho sự nhận thức của chúng ta về lãnh đạo và thực hành lãnh đạo. Ông đã cống hiến những tia sáng tuệ giác về chánh niệm, những tía sáng này minh họa một cách rõ ràng làm thế nào mà sự phát triển của sự lãnh đạo bắt đầu từ bên trong, và ông cũng đem khoa học vào chánh niệm, cống hiến những điều được áp dụng trong thực tiễn để đối ứng những thách thức trong việc lãnh đạo ngày nay, để tạo nên sự khác biệt phi thường cho thế giới.*"[17]

3. Quyển *Lãnh đạo có chánh niệm những công cụ hiệu quả giúp bạn tập trung và thành công* của Wibo Koole và một phần của điểm sách về quyển này nói: "*Quyển sách này chứa đầy những nhận thức sáng suốt và những bài thực tập. Nó hướng dẫn những nhà lãnh đạo và*

16. https://psychcentral.com/lib/book-review-the-mindfulness-edge-how-to-rewire-your-brain-for-leadership/

17. https://www.mindfulleaderbook.com/

những người sẽ lãnh đạo làm cách nào để thực tập chánh niệm. Nó cho bạn thấy làm cách nào chánh niệm cho phép bạn trở nên bền bỉ hơn về tâm lý và thể chất, nhanh nhạy hơn trong việc chuyển trạng thái hành động sang trạng thái tư duy, và trang bị tốt hơn cho biệc nhận ra lúc nào phải tập trung nơi bản thân hay nơi thế giới chung quanh. Nhưng sự lãnh đạo có nền tảng là chánh niệm không dừng ở đó. Nhờ việc học được cách chuyên chú, bạn học được cách làm việc với nhóm một cách hiệu quả hơn. Nuôi dưỡng một nếp văn hóa hoạt động nhóm có chánh niệm giúp cho bạn giải tỏa những vấn đề và xây dựng được những chiến lược lợi lạc cho bạn, lợi lạc cho đồng nghiệp và lợi lạc cho tổ chức."[18]

Lật qua một số trang, tôi không thể không nói rằng dường như chúng không ý thức hay cố tình lờ đi mục tiêu tối hậu trong tôn giáo của chánh niệm. Đó chỉ là điều mà tôi cảm thấy nghi nan; dĩ nhiên, tôi có thể sai lầm và mong rằng như vậy. Tuy nhiên, nếu đó là sự thật thì mối quan ngại của Abraham Vélez de Cea về sự biến dạng của những lời dạy của Đức Phật là mối quan ngại có lý lẽ.

Giờ đây, tôi chuyển qua thưởng lãm một số câu trích dẫn trên mạng lưới thông tin, ở trang nhà: themindfulnessedge.com[19], tôi có thể có một bộ những câu trích dẫn dưới tựa đề là "50+ những câu trích dẫn thực tiển và gây cảm hứng về lãnh đạo có chánh niệm", tôi chỉ tùy ý chọn lấy chín câu sau đây,

1. "Một câu thần chú đơn giản cho sự lãnh đạo có chánh niệm, một sự lãnh đạo gây cảm hứng và tạo hiệu quả: Tu tập sự an tĩnh trong tâm và lên đường làm điều tốt."

• Matt Tenney, author of *The Mindfulness Edge.*

2. "Đối với tôi, có lẽ điều mang lại cho chúng ta tất cả những tốt đẹp là những hành động từ trái tim thường xuyên hơn nữa. Chúng ta sẽ ngạc nhiên khi nhận ra làm cách nào mà những hành động quan tâm và tử tế nho nhỏ có thể mở khóa cho nguồn năng lượng, sự nhiệt tình, và khả năng tưởng tượng; những thứ đã bị kìm hãm nơi thân thể và tâm thức đã chịu đầy áp lực của chúng ta.

• Tim Ryan, congressman for the state of Ohio, author of *A*

18. https://metadata.isbn.nl/88880/mindful-leadership.html

19. https://themindfulnessedge.com/mindful-leadership-quotes-practical-and-inspiring-quotes-on-mindful-leadership/

Mindful Nation: How a Simple Practice Can Help Us Reduce Stress, Improve Performance, and Recapture the American Spirit.

3. "Cuộc hành trình phát triển những phẩm chất của sự lãnh đạo có chánh niệm yêu cầu chúng ta phải có mặt trong khoảnh khắc hiện tiền, 'vẫn có mặt ngay trong vòng xoáy hoạt động'. Hoặc, nói một cách chính xác hơn cho thế giới ngày nay đó là có mặt trong trùng vây của hỗn tạp, thường là đặc trưng của cuộc sống của chúng ta. Khi mà chúng ta bắt đầu tu tập một pháp nào đó để phát triển những phẩm chất của sự lãnh đạo có chánh niệm, chúng ta bắt đầu nhận ra sự ngu ngốc của việc tin rằng chỉ cần chúng ta có thể tiến tới nhanh hơn, chúng ta rốt cuộc sẽ bắt kịp."

• Janice Marturano, founder of the Institute for Mindful Leadership and author of *Finding the Space to Lead: A Practical Guide to Mindful Leadership.*

4. "Một tâm thức bất an là một tâm thức không có hiệu xuất, nó không gây cảm hứng tốt nhất cho người khác. Ưu tiên một của những nhà lãnh đạo có chánh niệm là tu tập sự bình an nơi tâm thức.

• Matt Tenney, author of *The Mindfulness Edge: How to Rewire Your Brain for Leadership and Personal Excellence Without Adding to Your Schedule.*

5. "Đối với những nhà lãnh đạo có chánh niệm thì việc bồi bổ sức khỏe của tổ chức trước tiên cần nắm vững hành vi của tổ chức. Đó là thông thạo chín mũi nhọn căn bản: Loại trừ độc tố. Xây dựng độ tinh cẩn. Đưa ra những thông điệp rõ ràng. Ôm lấy sự phản kháng. Nhận thức sự mù quáng. Chấp nhận những mời gọi. Làm lành những tổn thương. Luôn thực tiễn.

• Michael Carroll, author of *The Mindful Leader: Ten Principles for Bringing Out the Best in Ourselves and Others.*

...

6. "Chánh niệm là một trạng thái hoàn toàn hiện tiền, tỉnh thức đối với bản thân và người khác, và nhạy bén đối với những phản ứng của bản thân đối với những tình thế nhiều áp lực. Nhà lãnh đạo có chánh niệm thời thường hiệu quả hơn trong việc hiểu người khác và kết nối với người khác, và thúc đẩy những người ấy tiến tới mục tiêu đã chia sẻ với nhau. Do vậy, nhà lãnh đạo trở nên hiệu quả hơn

trong những vai trò lãnh đạo."

> •Bill George, professor of Management Practice, and a Henry B. Arthur Fellow of Ethics, at Harvard Business School, former chairman and CEO of Medtronic, and author of *True North: Discover Your Authentic Leadership.*

7. "Cách mà chúng ta dùng cà phê và cách mà chúng ta đi vào phòng tắm có tác động đối với tâm thức và sự lãnh đạo của chúng ta. Xin đừng xem nhẹ những khoảnh khắc ấy."

> • Matt Tenney, author of *The Mindfulness Edge: How to Rewire Your Brain for Leadership and Personal Excellence Without Adding to Your Schedule.*

8. "Nhà lãnh đạo đích thực không bao giờ để cho những tổ chức đánh mất nhận thức về một cảm thức được chia sẻ với nhau đối với mục tiêu và những giá trị chung."

> • Bill George, professor of Management Practice, and a Henry B. Arthur Fellow of Ethics, at Harvard Business School, former chairman and CEO of Medtronic, and author of *True North: Discover Your Authentic Leadership.*

9. "Để đạt năng suất cao nhất, chúng ta nên làm ít đi, chứ không phải làm nhiều hơn. Làm ít giúp chúng ta thấy rõ hơn cái gì là quan trọng và làm tốt những cái đó."

> • Matt Tenney, author of *The Mindfulness Edge: How to Rewire Your Brain for Leadership and Personal Excellence Without Adding to Your Schedule.*

Nên được nhắc lại rằng trong hệ thống tư tưởng nhà Phật có ba phương diện tu tập và một định hướng để những hành giả luôn luôn ý thức đến. Tất cả mọi hoạt động bao gồm cả việc lãnh đạo mà một hành giả có thể thực hiện đều nên đặt trên nền tảng của đạo đức, thiền định và trí tuệ. Những hoạt động trên, bất kỳ loại nào, nên được định đặt theo hướng tiến đến đạo đức, thiền định và trí tuệ, xem đó là mục tiêu cần hướng đến. Nói gọn, ba pháp này vừa là động lực thúc đẩy từ đằng sau vừa là mục tiêu đằng trước cần hướng đến. Tin vui lại đến, hầu hết tất cả mọi việc trong ánh nhìn của nhà Phật trong căn cơ đều có thể làm phương tiện để một hành giả thực hiện chuyến du hành một cách khéo léo và vui tươi từ biển khổ sang

qua bến bờ giải thoát. Ba mục điểm sách và chính mục trích dẫn về chánh niệm ở trên nên được soi sáng và lượng định bởi những tiêu chí gồm ba phương diện tu tập và một định hướng duy nhất ở trên.

3. SỰ LÃNH ĐẠO CÓ CHÁNH NIỆM DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA TUỆ GIÁC THÍCH NHẤT HẠNH

Giờ đây, tôi muốn nói về chuyện chánh niệm theo những gì nó được đề cập trong quyển *Nghệ Thuật Quyền Lực* của Thích Nhất Hạnh, người mà tôi xem là người nằm trong hàng ngũ của những tác gia vĩ đại, xét về cách mà chánh niệm được tiếp cận, dễ thực hành và nhiều sáng tạo. Liên quan đến những nền tảng của quyền lực đích thực, kể cả quyền lãnh đạo, truyền thống nhà Phật sẽ thảo luận bộ năm quyền lực của tâm linh: Đức tin, tinh cần, chánh niệm, thiền định và trí tuệ. Ngoài việc nói về bộ năm pháp giống kiểu nói giáo khoa, quyển *Nghệ Thuật Quyền Lực* còn khởi đầu cho việc nói về bộ ba đức tính mà một nhà lãnh đạo đúng nghĩa nên tu tập. Đó là đức tính xả ly, đức tính thương yêu và đức tính sáng suốt. Quyển sách nói rằng: "*Nếu bạn lãnh đạo bằng ba đức tính gồm xả ly, yêu thương và sáng suốt, bạn có quyền lực đích thực. Chỉ có chức danh lãnh đạo thì không đủ. Chức danh không trao cho bạn quyền lực đích thực. Khi bạn thực tập chánh niệm nhuần nhuyễn, từ bạn tỏa ra niềm vui, sự vững chải và sự bình yên, bạn đang thủ đắc một quyền lực sâu sắc hơn nhiều. Khi bạn nói, người ta lắng nghe, không phải bởi vì người ta phải lắng nghe mà bởi vì bạn tươi tắn, thanh thoát và sáng suốt. Một nhà lãnh đạo tốt là một người chỉ thi thiết dạng quyền lực kiểu như vậy. Cô ấy không cố đạt được quyền lực hay muốn vận dụng quyền lực; thế mà quyền lực tự đến một cách tự nhiên. Cô ấy tạo cảm hứng cho mọi người bằng nếp sống của cô ấy, và người ta lắng nghe cô ấy bởi vì phẩm chất đích thực của cô ấy.*"[20]

Đọc được hai bộ thuật ngữ pháp hành ở trên, tôi có cảm giác rằng quyển *Nghệ Thuật Quyền Lực* không bàn thảo về việc lãnh đạo theo kiểu làm thế nào để chiến thắng trong trò chơi quyền lực hay thủ thuật hay chiến lược nào nên được sử dụng để tạo nền tảng thế lực hay ưu thế trong các trận chiến tranh kinh tế hay chính trị. Thay vì vậy nó lại bàn về những phẩm chất của nhà lãnh đạo. Bộ năm quyền lực của tâm linh gợi ý rằng ngoài cách tiếp cận hàn lâm hay tỉ

20. Thich Nhat Hanh, "*The Art of Power*" Harper Collins Publishers, New York 2007, p. 34.

mẫn xem xét văn điển nhà Phật ghi lại bằng cổ ngữ Pali, Sanskrit hay dịch ngữ Trung văn, Tạng văn, để có được câu trả lời chính xác cho câu hỏi chánh niệm là gì, còn có một cách tiếp cận phổ quát hơn nhiều. Cách tiếp cận ấy bắt đầu với đức tin và thi thiết ngang qua sự tinh cần, chánh niệm, thiền định và rốt ráo là trí tuệ. Nói về bộ ba đức hạnh – xả ly, tình thương và trí tuệ – là nói về những tố chất thu phục nhân tâm. Những tố chất này được năm uy lực của tâm linh nuôi dưỡng và được những hoạt động trong đời sống thực tiễn của những nhà lãnh đạo có chất lượng cao làm hiển lộ ra bên ngoài. Nên tin tưởng sâu sắc rằng khi những nhà lãnh đạo được trang bị tâm thái xả ly, lòng từ ái và trí sáng suốt, họ sẽ không ưu tiên một cho chiếc ghế mà họ đang chiếm giữ dù nó to hay nhỏ cở nào. Đối lại, họ sẽ dành ưu tiên một cho sự lợi lạc và hạnh phúc của số đông. Dưới đây là một bộ những câu trích thuật từ tác phẩm *Nghệ Thuật Quyền Lực*.

- Chánh niệm là có mặt hoàn toàn ngay đây và bây giờ, là tiếp xúc với cái đang diễn tiến bên trong chúng ta hay chung quanh chúng ta. TAOP, p.3.

- Chánh niệm là năng lượng tỉnh thức đối với cái đang diễn bày trong giây phút hiện tiền. Khi chúng ta có năng lượng chánh niệm nơi chúng ta, chúng ta có mặt trọn vẹn, chúng ta sống viên mãn và sâu sắc mỗi một khoảnh khắc của cuộc sống hằng ngày. Đang nấu ăn, đang giặt đồ, đang dọn dẹp, đang ngồi chơi hay đang ăn uống, mỗi việc đều là một thời gian để tạo ra nguồn năng lượng chánh niệm. Và năng lượng chánh niệm giúp cho bạn biết cái mà bạn nên làm và cái mà bạn không nên làm. Nó giúp cho bạn tránh khỏi những điều khó khăn và những sai lầm. Nó bảo vệ bạn và chiếu ánh sáng lên tất cả những hoạt động hàng ngày của bạn. TAOP, p. 22.

- Có thể có nhiều khổ đau, sợ hãi, hay lo âu trong gia đình của chúng ta. Chánh niệm giúp chúng ta nhận thức nỗi đau khổ này, ôm nó lại và chuyển hóa nó. Bạn có thể nói với những người mà bạn yêu thương, "Tôi đang có mặt ở đây cho bạn. Chúng ta hãy cùng nhau ôm lấy nỗi đau và chuyển hóa nó." Chánh niệm là khả năng có mặt tại đây, có mặt một cách trọn vẹn. Khi bạn thương yêu ai đó, món quà quý giá nhất mà bạn có thể trao cho người mà bạn thương yêu là sự có mặt thật sự của bạn. Bạn không thể mua được khả năng đem lại niềm vui và chuyển hóa khổ đau. TAOP, p. 46.

- Một trong những thực hành chánh niệm cốt lõi là săn sóc những cảm giác đau khổ. Nhiều người trong chúng ta chạy trốn khỏi chúng ta, khỏi nỗi đau của chúng ta. Thông thường khi chúng ta có niềm đau, chúng ta không muốn đối mặt với nó vì chúng ta không biết cách săn sóc nó. TAOP, p.50.

- Chánh niệm là một dạng năng lượng nó có thể làm dừng lại nỗi đau khổ, cơn tức giận, và tình trạng tuyệt vọng, nếu bạn biết cách làm dừng lại nỗi đau khổ đủ lâu, bạn nguôi ngoai.

- Nếu chúng ta đánh mất năng lực chánh niệm, chúng ta đánh mất mọi thứ. Không có chánh niệm, chúng ta làm ra tiền và sử dụng đồng tiền theo cách hủy diệt chúng ta và những người khác. Chúng ta sử dụng danh tiếng theo cách hủy diệt chúng ta và những người khác, chúng ta sử dụng sức mạnh quân sự để hủy diệt chúng ta và những người khác. TAOP, p. 23.

- Cuộc sống gia đình và cuộc sống nghề nghiệp của chúng ta sẽ bị nhiễm độc nếu chúng ta không biết cách tạo dựng và bảo trì một mái ấm tỉnh thức và một nơi làm việc tỉnh thức. TAOP,p. 42.

- Chánh niệm luôn luôn là Chánh niệm về cái gì đó. Bạn không thể tập trung tâm ý hay trở nên chánh niệm không về cái gì cả. Vì vậy, để thực tập Chánh niệm bạn cần có một đối tượng. Khi bạn tập trung sự chú ý nơi hơi thở, hơi thở của bạn là đối tượng của chánh niệm và của sức chú ý. Khi bạn sản sinh ra nguồn năng lượng của Chánh niệm thì nguồn năng lượng ấy sẽ ôm lấy đối tượng và làm cho đối tượng đó luôn sống động trong tâm thức của bạn. TAOP, p. 177-8.

- Chánh niệm là năng lượng của sự chú ý. Nó là khả năng nơi mỗi người chúng ta, khả năng có mặt hoàn toàn với cái đang diễn bày bên trong hay chung quanh chúng ta. Nó là một mầu nhiệm cho phép chúng ta sống trọn vẹn trong mỗi một khoảnh khắc. Nó là cái tinh chất nền tảng để trị liệu và chuyển hóa bản thân chúng ta và kiến tạo sự hòa hợp hơn nữa nơi gia đình, nơi làm việc và trong xã hội. TAOP, p. 42.

Bằng một dạng ngôn thuyết vô cùng thực tế và dễ thực hành, TAOP đã nêu lên một bức tranh khác cho thấy Chánh niệm là gì. Nhiều người có lẽ xem bức tranh đó như là một phiên bản thấp kém hơn so với chánh bản của Chánh niệm Phật giáo, thậm chí chỉ là

một phiên bản bị cắt xén và đơn giản hóa quá độ vì nó ít liên quan với những niệm xứ và nó không đá động gì đến Chánh niệm như là một chi phần của Bát thánh đạo. Tôi không nghĩ như vậy. Tại sao? Bởi vì tôi có cảm giác rằng nó là một dạng tiếp cận trực tiếp tới cái tinh thể hay cái lõi của Chánh niệm. Hơn nữa điều ấy phản ánh một mẫu mực từ thực tiễn đời sống đã được những hành giả Làng Mai thiết lập và vẫn đồng điệu với những điều mà Giáo sư Abraham Vélez de Cea đề nghị những người tu theo Phật nên làm: "*Lý tưởng mà nói, tất cả những người con Phật gắn bó với việc giảng dạy thiền chánh niệm nên có khả năng tiếp nhận một cách tiếp cận Phật giáo hay phi-Phật giáo tùy theo hoàn cảnh và căn cơ của thính chúng. Chỉ những người được rèn luyện trong cả hai, Chánh niệm nhà Phật và Chánh niệm thế tục, mới có thể phân biệt hai dạng Chánh niệm và giảng dạy Chánh niệm theo cách thức không gây xung đột với những cảm thức phi-Phật giáo, cũng không hạ thấp những lời Phật dạy, khiến cho những lời ấy về lâu dài trở nên chẳng liên can gì với nhau.*"[21] Tuy nhiên, điều đã bị đánh mất ở đây là: Cái lõi Chánh niệm với phẩm tính thù thắng nhất của nó thì chỉ còn cách biệt một khoảng cách ngắn nữa là đến cảnh giới giác ngộ mà đức Phật Thích Ca chứng đạt. Là một hành giả, tôi thấy sự chứng đạt mục tiêu tối hậu như vậy của việc tu tập nói chung trong mối liên quan đến Chánh niệm, xem Chánh niệm là tiền đề là điều tôi cảm thấy hứng thú và điều ấy sẽ gây cảm hứng nơi những hành giả có nguyện vọng đạt được mục tiêu thù thắng nhất. Khoảng cách giữa Chánh niệm và cái thù thắng có thể được khéo thấy từ cách mà tầng thiền thứ ba được miêu tả trong bài kinh Bhayabheravasutta. Bài kinh ấy nói: "*...và Ta trải nghiệm một lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là 'Với niệm xả, vị ấy chánh niệm lạc trú,' Ta chứng và trú thiền thứ ba.*"[22] Tiến trình: Thiền thứ ba với chánh niệm trong cái lõi của nó, chánh niệm là yếu tố thiết yếu. Thiền thứ ba chỉ còn một bước cách biệt nữa với Thiền thứ tư, và sau đó là cảnh giới của sự chứng đạt.

Giờ đây, ngắn gọn thôi, điều mà chúng ta có thể nói về cái cầu nối giữa chánh niệm và lãnh đạo là: Chánh niệm giúp cho việc kiến

21. http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_08_en__Mindfulness_for_secular_purposes_400086783.pdf

22. The Collection of the Middle Length Sayings, I. B. Horner, O.B.E., M.A. (transl.), The Pali Text Society, Oxford 1995, p. 27.

tạo nên những phẩm chất thù thắng nơi người lãnh đạo trong mối liên quan đến phương diện đạo đức, sức tập trung và ánh nhìn sáng suốt. Cô ấy sẽ thi thiết mọi thứ quyền lực để mang lại lợi lạc cho số đông, hạnh phúc cho số đông, hữu hình và vô hình, hiện tại và mai sau. Tất cả mọi điều mà cô ấy thực hiện bằng thân thể, lời nói và tâm ý, những điều mà cô ấy thực thi quyền lực mà vị trí của cô ta trong cơ quan hay do cuộc sống cá nhân của cô ta mang lại đều sẽ thiện thành, thấm đẫm tình thương và trí tuệ. Trong gia đình, nơi làm ăn và ở những trường phạm vi rộng lớn hơn, chắc chắn sẽ có sự an lành vững chải một cách rất tự nhiên. Trong một quyển sách viết bằng tiếng Việt *Cho Đất Nước Mở Ra (For the Country to Open),* Thiền sư Thích Nhất Hạnh nói: "*Khi ta có khả năng mang lại sự bình yên trong thân và trong tâm rồi thì ta có thể giúp những người trong gia đình, trong tập đoàn, trong xã hội. Hòa bình an lạc luôn luôn bắt đầu bằng tự thân, 'Bình an bắt đầu nơi bản thân bạn.' Chúng ta đừng đòi hỏi người kia phải thế này, phải thế kia. Hãy bắt đầu bằng chính mình, bằng một hơi thở, bằng một nụ cười, bằng một bước chân, bằng một lời nói, bằng một cử chỉ hòa bình, an lạc.*"[23] Nên ghi nhận rằng thời xa xưa, từ nụ niêm hoa thần tích trên môi của Tổ Đại Ca Diếp đã là điểm phát xuất của cả một trường lưu lịch sử mạnh mẽ của truyền thống thiền Tổ sư. Nụ niêm hoa của Thiền sư Thích Nhất Hạnh ngày nay tuy thường được xếp vào phạm trù đạo đức hay thiền định nhưng trong thực chất và trong nhiều biểu diện khác -- một hơi thở, một lời nói, một bước chân, một cử chỉ an tĩnh và thảnh thơi -- lại mang phẩm chất của hạt mầm. Có lẽ, tiến trình tu tập với bước sơ khởi là một nụ niêm hoa được chỉ định và có mục tiêu mà nó cần hướng tới. Nụ niêm hoa ấy, ở giai đoạn cuối của tiến trình tu tập sẽ trở thành một nụ niêm hoa tối thắng nở trên môi một cách trực cảm và tự nhiên.

***

23. Thích Nhất Hạnh, *Cho Đất Nước Mở Ra (For the Country to Open)*, Vietnam 2007, p. 190.

Sources

The Collection of the Middle Length Sayings, I. B. Horner, O.B.E., M.A. (transl.), The Pali Text Society, Oxford 1995-6.

Thích Nhất Hạnh, *Cho Đất Nước Mở Ra* (ebook).

Thich Nhat Hanh, *The Art of Power*, Harper Collins Publishers, New York 2007. .

Thich Nhat Tu and Thich Duc Thien (Eds.), *The Importance of Promoting Buddhist Education*, Vietnam Buddhist University Publications, Phu Nhuan 2014.

https://www.mindfulleaderbook.com/

https://www.bookdepository.com/Mindfulness-Early-Buddhism-Tse-fu-Kuan/9780415437370

https://themindfulnessedge.com/mindful-leadership-quotes-practical-and-inspiring-quotes-on-mindful-leadership/

https://psychcentral.com/lib/book-review-the-mindfulness-edge-how-to-rewire-your-brain-for-leadership/

https://philosophy.eku.edu/people/velez-de-cea.

https://metadata.isbn.nl/88880/mindful-leadership.html

http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_08_en__Mindfulness_for_secular_purposes_400086783.pdf

http://daophatngaynay.com/vn/files/sach/vesak2014/ws5_01_en__Integrating____Mindfulness_Practice_____932596010.pdf

ĐỊNH CHÂN CHÁNH VÀ SỰ AN ĐỊNH TÂM

NS. Thích Nữ Huệ Liên

SỰ QUAN TRỌNG CỦA ĐỊNH CHÂN CHÁNH

Sự an định tâm là điều kiện tối quan trọng để đem lại đời sống xa hội an bình, gia đình hạnh phúc và cá nhân an lạc. Theo Phật giáo, sự an định tâm có thể đạt được và lâu dài bằng phương pháp thiền định.

Chính Đức Phật đã tuyên bố thiền định là một loại niết-bàn ngay trong đời này.

Định Chân Chánh (chánh định, *sammà-samàdhi*), yếu tố cuối cùng của con đường có nghĩa là việc thiết lập vững chắc sự tác ý vào một điểm của tâm (*cittassekà ggatà* hay *ekaggatà*)[1] hoặc việc hướng tâm về một đối tượng độc nhất của tâm, không phân tán mà ổn định và lắng yên. Định tâm được thực hiện với sự nỗ lực liên tục. Theo kinh Sa-môn Qủa (*Sàmannaphala Sutta*), định tâm đi trước việc đạt đến các mức thiền, là kết quả của tiến trình tu tập liên tục, bắt đầu với giới (*sìlakkhandha*) và đi trước sự chế ngự các căn (*indriyasamvara*) và sự tỉnh thức của tâm và trí (*satisampajanna*). Sự tu tập này làm cho thiền giả có thể đạt hiệu quả của việc tịnh hóa nội tâm và tẩy sạch năm trở lực hay chướng ngại (*nìvarana*) ra khỏi tâm.[2]

Để đạt được Tứ Thiền, công việc đầu tiên là đưa tâm ra khỏi các khuynh hướng dục lạc và bất thiện. Điều này đề cập đến sự loại trừ năm chướng ngại (*panca-nìvaranàni*)[3] được thực hiện bằng chánh niệm.[4]

---

1. *M*. I. 301; *MLS*. I. 363; *Trung* I. 660.

2. *D*. I. 71; *DB*. I. 82; *Trường* I. 136.

3. Về năm chướng ngại (ngũ cái, *panca nìvaranàni*) Đức Phật dạy rằng: "Này các tỳ-kheo, có năm chướng ngại gây ra sự mù quáng, không nhìn thấy và vô minh, chúng ngăn ngại tuệ giác, thích hợp với đau khổ và không đưa đến niết-bàn." Xem *S*. V. 97; *KS*. V. 81; *Tương* V. 155.

4. *D*. II. 300; *DB*. II. 335; *Trường* II. 197.

Khi hành giả nhận thức rằng năm chướng ngại này (*nìvarana*) là cái làm ô nhiễm tâm và làm suy yếu trí tuệ, đã bị xóa bỏ và không còn ở nơi mình nữa, thì sự an lạc (*pàmojjam*) phát sinh và hỷ lạc (*pìti*) xuất hiện. Trạng thái tâm vị ấy trở nên thoải mái, lúc đó vị ấy tràn đầy một cảm giác an lạc (*passambhati*), và tâm vị ấy an trú trong sự an lạc này. Vào lúc này, vị ấy "tránh xa dục lạc, tránh xa những trạng thái xấu ác, đi vào đệ nhất thiền, kèm với tầm và tứ sinh ra từ sự tịch lặng, dễ chịu và say mê, và an trú ở đó." Như vậy tâm vị ấy đạt được một trạng thái định gọi là đệ nhất thiền, trong đó năm chướng ngại bị từ bỏ, và có được năm yếu tố thiền định.[5] Năm yếu tố thiền định là tầm (*vitakka*), tứ (*vicara*), sự say mê hay hỷ (*pìti*), dễ chịu hay lạc (*sukha*), và nhất tâm (*ekaggatà*).[6]

Việc đạt được đệ IV thiền được xem là đạt đến giải thoát tâm, nó không có đau khổ hay hạnh phúc.[7]

Sự tăng trưởng từ một bậc thiền này sang một bậc thiền khác được mô tả bằng sự loại trừ dần những yếu tố của thiền như sau:

Đệ I thiền gồm 5 yếu tố là: tầm, tư, hỷ, lạc và nhất tâm (*vitakka, vicàra, pĩti, sukha và ekaggatà*)

Đệ II thiền (*dutiya-jhãna*) gồm hỷ, lạc và nhất tâm. Tầm và tứ bị dập tắt.

Đệ III thiền (*tatiya-jhãna*) liên quan đến hạnh phúc và nhất tâm. Ba yếu tố đầu gồm tầm, tứ và lạc vắng mặt.

Đệ IV thiền (*cattuttha-jhãna*) gồm xả và nhất tâm và dập tắt bốn yếu tố kia (tầm, tứ, hỷ và lạc.)

CHÁNH ĐỊNH LÀ CHỈ (*SAMMATHA*) VÀ QUÁN (*VIPASSANÀ*)

Định chiếm vị trí cao nhất vì nhờ định mà người ta đạt được giác ngộ và niết-bàn. Phương pháp định này được đặt trên nền tảng kinh nghiệm bản thân Đức Phật trong sự phát triển tâm linh, và như đã được kể lại, Ngài đã dùng nó để đạt đến Giác Ngộ.

Định là sự nhất tâm (*cittekaggatà*) được chia làm hai hệ thống liên hệ nhau, đó là chỉ (*samatha*) và quán (*vipassana*, tuệ quán hay

5. *M*. I. 294; *MLS*. I. 354; *Trung* I. 646.
6. *M*. I. 294; *MLS*. I. 354; *Trung* I. 646. Cũng xem *M*. III. 25; MLS. III. 78; *Trung* III. 154.
7. *M*. I. 296; *MLS*. I. 357; *Trung* I. 650.

tuệ minh sát).[8] Chỉ (*samatha*) có công năng điều hướng tâm trên một đối tượng tốt để loại trừ mọi đối tượng khác và những đối tượng xấu để làm cho tâm định tỉnh. Một đối tượng tốt như thế được biết đến là một trong những đối tượng của Bốn nền tảng chánh niệm, nó cũng được gọi là những dấu hiệu tiêu biểu của định. Việc phát triển định (*samatha*)cùng với sự tu tập nó được bốn chánh tinh tấn hỗ trợ.[9] Trong giai đoạn này, người ta thấy rõ ràng ba yếu tố như chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định vận hành hòa nhập vào nhau.

Chúng ta thấy rõ ràng là chỉ (*samatha*) và quán (*vipassana*) xuất hiện đồng thời.[10] Chúng kết hợp nhau để triệt tiêu tất cả những khuynh hướng xấu[11] nhằm làm định tâm và quán sát các pháp. Trong Kinh Tăng Chi Bộ.[12]

Tất cả những điều này cho thấy rằng chỉ (*samatha*) và quán (*vipassana*) không gì khác hơn là chánh định (*sammà-samàdhi*) và chánh kiến (*sammà-ditthi*), cả hai không thể bị tách rời nhau. không có chỉ, quán không thể phát triển. Không có quán, chỉ không thể tu tập.[13] Sự kết hợp cả hai trong việc tu tập đưa đến giải thoát (*vimutti*), tâm giải thoát (*cetovimutti*) và tuệ giải thoát (*pannàvimutti*).

KHÔNG ĐỊNH (*SUNNATÀ*)

Không Định (*Sunnatà-samàdhi*)[14] được tu tập trong các cách

---

8. *D*. III. 273; *DB*. III. 251; *Trường* II. 655. Từ vipassanà gồm vi+passanà. Từ passati là "nhìn thấy" và tiếp đầu ngữ 'vi' thay thế cho "đặc biệt hay riêng biệt.

9. *M. I*. 301; *MLS*. I. 363; *Trung* I. 660: Bản kinh lưu ý : "Định là gì, các dấu hiệu phân biệt định là gì, các điều kiện tất yếu của định là gì, sự phát triển của định là gì? Bất cứ sự nhất tâm nào đều là định; bốn niệm xứ là các dấu hiệu phân biệt của định; bốn nỗ lực tinh tấn là các điều kiện tất yếu của định; bất cứ sự tu tập nào, sự phát triển, sự gia tăng của các pháp này, đều là sự phát triển của định."

10. *M*. III. 289; *MLS*. III. 338; *Trung* III. 646.

11. *A. I*. 100; GS. I. 85f; *Tăng* I. 179: Đức Phật dạy: "Này các tỳ-kheo, để hiểu biết đầy đủ về tham… về sự tiêu trừ hoàn toàn, từ bỏ, chấm dứt, hư hoại, phai tàn, bỏ và xả ly… để hiểu biết đầy đủ về sân, si, ghét, đạo đức giả và oán thù, ganh ghét và không thiện chí, lừa dối và phản bội, ngoan cố và bốc đồng, kiêu mạn và tự phụ, say mê tinh thần và sự lơi lỏng… hai điều kiện phải được tu tập. Gì là hai? Định và Tuệ."

12. *A*. I. 61; GS. I. 55f; *Tăng* I. 117.

13. *Dhp*. 372: "Không có định cho người thiếu trí tuệ, cũng không có trí tuệ cho người thiếu định. Nơi người có cả định và tuệ, người đó thật sự có niết-bàn hiện diện: *Natthi jhànam apannassa, pannà natthi ajhàyato, yamhi jhànam ca pannan ca sa ve nibbàna santike*."

14. Thuật ngữ "tánh không" (S. *Sùnyatà*, P. *sunnatà*) cũng xuất hiện trong vài đoạn kinh Pàli. Xem M. III, 104ff; MLS. III, 147ff; Trung III, 291ff.

khác nhau.Thiền giả thấy rằng các pháp không có cái ngã.[15] Chúng là vô ngã vì câu nói "cái gì đau khổ, cái đó không có ngã"[16] và vì bốn lý do, có nghĩa là trống không, không có chủ thể, không có chủ tể, và đối lập cái ngã.[17] Hành giả quán sát tất cả những điều này với tuệ giác hoàn hảo, vị ấy thấy rằng không cái gì có thể được cho là "tôi" hay "của tôi" hay "cái ngã của tôi".[18] Như vậy định về tánh không là sự quán chiếu về tất cả các pháp thế gian đều là vô thường, là khổ trong vô thường, và vô ngã trong khổ.[19]

Hành giả tu tập định này là cái tuệ căn (pannà-indriya) mạnh mẽ.[20] Như vậy các pháp thế gian xuất hiện với vị ấy trong bản chất chân thật của cái không, là không có cái ngã. Tràn đầy trí tuệ và xem các pháp là vô ngã, vị ấy đạt được tuệ căn (pannà-indriya) và được giải thoát bằng sự giải thoát cái không (P. *sunnàta-vimokkha*).[21] Sau đó, vị ấy bước vào con đường Dự Lưu (*sotàpattimagga*); vào giây phút đó vị ấy được gọi là Dhamma Nusari (Tùy Pháp Hành, người nương theo giáo pháp tu mà thành công), một trong bảy vị đệ tử cao cả. Ở những giai đoạn hoàn thiện cao hơn về sau, vị ấy là Ditthippatta (Kiến Chí). Ở vào giai đoạn hoàn hảo cao nhất, vị ấy sẽ là bậc Tuệ Giải Thoát (*Pannà-vimutta*).[22]

VÔ TƯỚNG ĐỊNH (*ANIMITTA-SAMÀDHI*)

Vô Tướng Định là quán sát rằng mọi vật đều vô thường,[23] chịu sự hoại diệt[24] vì nó không hiện hữu sau khi có mặt. Đó là trạng thái lên

---

15. *S*. IV, 54; *KS*. IV, 29; *Tương* IV, 96: "Vì thế giới không có cái ngã, hay không có cái thuộc về ngã, cho nên nó được nói "Thế giới là chân không." Gọi là thế giới cái gì có bản chất hay thay đổi (S. IV, 53; KS. IV, 29; Tương IV, 95). Xem ở S. IV. 296; KS. IV. 205; Tương IV. 465: "Chân không là cái thuộc ngã hay thuộc về cái gì có liên quan đến ngã." Cũng xem M. I. 297f; MLS. I. 358; Trung I, 652.

16. *S*. III, 22; *KS*. III, 21; *Tương* III, 47.

17. *PP*.746, n. 3; *TTD*. III, 310.

18. *S*. III, 22; *KS*. III, 21; *Tương* III, 21: "Cái gì không có ngã, cái đó không phải của tôi, không phải tôi, không phải cái ngã của tôi." Cũng xem *M*. I, 139; *MLS*. I, 178; *Trung* I, 316f.

19. *A*. IV, 148; *GS*. IV, 102; *Tăng* III, 487.

20. *PP*.767, n. 31; *TTD*. III, 345.

21. *S*. IV. 296; *KS*. IV. 205; *Tương* IV. 465.

22. *PP*. xxi, 89, p. 774f; *TTD*. III, 358.

23. Ngài Phật-âm đồng hóa giải thoát vô tướng với sự quán chiếu vô thường (aniccànupassanà: PP. xxi, 73, tr. 769; n. 34; TTD. III, 349).

24. *D*.II, 156; *DB*. II, 173; *Trường* I, 665: Đây là lời cuối cùng của Đức Phật: "Sự hư hoại vốn sẵn có nơi các pháp kết hợp. Hãy tinh tấn lên để giải thoát."

và xuống,[25] thay đổi, tạm thời và không thường còn.[26]

Khi người nào đó có niềm tin vào việc xem tất cả các pháp kết hợp là vô thường,[27] và không chú tâm đến tướng trạng nào, an trú trong cái định tâm vô tướng (animitto cetosamàdhi, vô tướng tâm định),[28] người đó đạt đến giải thoát tâm vô tướng (*animitto cetovimokkha*).[29] Sau đó tất cả các pháp duyên sinh hiện ra với vị ấy trong cái thực tướng hoại diệt. Vị ấy đạt được tín căn (*saddhindriya*), và vị ấy được giải thoát ngay khi bước vào con đường Dự Lưu (*sotàpattimagga*). Ở giây phút nhập vào dự lưu, vị ấy được gọi là một Tùy Tín Hành (*saddhànusàrì*),[30] một trong bảy vị đệ tử cao cả, và trong bảy bậc hoàn thiện còn lại, vị ấy được gọi là Tín Giải Thoát (*saddhàvimutta*).[31]

Vô tướng tâm định (*animitto cetosamàdhi*) là một trạng thái tâm đã phát triển đạt được nhờ vào sự tu tập (*bhàvanà*) tâm miên mật, trong đó tất cả các tướng trạng đều bị dập tắt. Trong trạng thái tâm này tất cả những ám ảnh của tâm vắng bặt và tâm có khuynh hướng thiên về tuệ quán (tuệ minh sát, *vipassanà*), nhìn thấy cái thật tướng của các pháp (*yathàbhùta-nàna*).[32]

VÔ NGUYỆN TAM-MUỘI (*APPANIHITA-SAMÀDHIS*)

Định trên vô nguyện (*appanihita-samàdhi*) là quán chiếu mọi

25. *D*. II, 144; *DB*. II, 159; *Trường* I, 649: Đức Phật nói với Ànanda: "Vào những dịp trước, ta đã không nói với người rằng trong chính bản chất của các pháp gần gũi hay thân cận với chúng ta, chúng ta phải chia lìa chúng, rời bỏ chúng, tách rời khỏi chúng hay sao? Như vậy này Ananda, làm thế nào điều này có thể có được nơi một vật sinh ra, xuất hiện và được xác lập chứa đựng trong chính nó cái tính tan hoại sẵn có; làm thế nào có thể có một chúng sanh không bị tan hoại? Một điều như thế không thể hiện hữu" Cũng xem ở *M*. I, 380; *MLS*. II, 45; *Trung* II, 96: "Cái gì có bản chất sinh đều có bản chất diệt."

26. *PP*. 746; *TTD*. III, 309f.

27. *S*. III, 225; *KS*. III, 177; *Tương* III, 369.

28. *A*. IV, 78; *GS*. IV, 45; *Tăng* III, 385: Một mô tả về việc làm thế nào Mahàmoggallàna bước vào và an trú trong địnnh tâm vô tướng (animitto cetosamàdhi, vô tướng tâm định) với sự trợ giúp của Đức Phật.

29. *M*. I. 298; *MLS*. I. 359; *Trung* I, 652: "Một tỳ-kheo bằng cách không chú ý đến tướng trạng nào, bước và định tâm vô tướng, an trụ trong đó. Điều này được gọi là giải thoát tâm vô tướng." Cũng xem ở *S*. IV. 296; KS. IV. 205; *Tương* IV. 465f :"Không suy nghĩ về mọi tướng trạng, đạt đến và an trú trong sự tĩnh lặng đó của tâm vô tướng."

30. *S*. III, 225; *KS*. III, 177; *Tương* III, 369.

31. *PP*. xxi, 89, tr. 774; *TT D*. III, 358.

32. *EB*. I. 676.

hiện hữu của các hiện tượng đều là khổ (*dukkha*).[33] Khổ vì bốn lý do, đó là trong trạng thái tâm thiêu đốt, khó có thể chịu đựng, là nền móng của đau khổ, và đối lập với vui sướng.[34] Nó là khổ vì "cái gì vô thường là khổ."[35] Nó liên quan đến việc hiểu biết các pháp hiện hữu là nguyên nhân gây ra khổ, do sự xung đột phát sinh từ tính chất luôn luôn thay đổi. Nếu sự phát sinh này đến từ đau khổ thì vị ấy đạt được định căn (*samàdhi-indriya*) bởi vì vị ấy có sự khinh an lớn lao, vị ấy thoát ra khỏi sự giải thoát vô nguyện (*appanihitavimokkha*), và trong số các bậc phạm hạnh vị ấy là bậc Thân Chứng (*Kà yasakkhi*). Nếu vị ấy có một bậc thiền vô sắc (*arùpa-jhàna*) làm căn bản cho tuệ quán, vị ấy trở thành bậc Giải Thoát bằng hai con đường (*Ubhatobhàgavimutta*).[36]

Từ sự nghiên cứu trên đây, ba loại định này có thể được hiểu khi mô tả những sự quán chiếu ba đặc tính (*tilakkhana*), đó là, vô thường (*aniccatà*), khổ (*dukkhatà*) và vô ngã (*anattatà*). Đây là ba khía cạnh của sự chứng ngộ thực tính của mọi hiện tượng.[37] Như vậy sự chứng ngộ này không bao giờ xuất hiện riêng rẽ; nó luôn luôn đi với nhau, và chúng cũng được gọi là ba cổng giải thoát (Tam giải thoát môn, P. *tìni vimokkhamukhàni*, S. *trìni vimoksa-mukhàni*).[38]

LỢI ÍCH CỦA ĐỊNH CHÂN CHÁNH

Sự tu tập và phát triển chánh định mang đến những lợi lạc khác nhau như sau:

1) Thường xuyên sống trong hạnh phúc ở đây và bây giờ trong kỷ luật của một thánh giả. Các bậc thiền định lợi lạc không chỉ trước tiên cho sự chứng ngộ cuối cùng như một nền tảng của tuệ giác, mà con duy trì sự lợi lạc của chúng ngay cả sau đó. Chính Đức Phật đã

33. Phật-âm đồng hóa giải thoát vôi nguyện với sự quán chiếu về đau khổ (dukkhànupassanà: PP. xxi, 73, tr. 769; n. 34; TTD. III, 349).

34. *PP*. xxi, tr. 746, chú thích 3; TTD. III, 310.

35. *S*. III, 22; *KS*. III, 21; *Tương* III, 47.

36. *PP*. xxi, 89, tr. 774; *TTD*. III, 358.

37. *S*. III, 28; *KS*. III, 28; *Tương* III, 59.

38. Ba cổng giải thoát (P. *tìni vimokkhamukhàni*, S. *trìni vimoksa-mukhàni*) là không giải thoát môn (P. *sunnata-vimokkha-mukha*, S. *sùnyatà-vimoksa-mukha*),vô tướng giải thoát môn (P. *animitta-vimokkha-mukha*, S. *animitta-vimoksa-mukha*), và vô nguyện giải thoát môn (P. *appanihita-vimokkha-mukha*, S. *apranihita-vimoksa-mukha*). Xem PP.xxi, 66, tr. 766 và 70, tr. 768; TTD. III, tr. 344, 347.

tuyên bố thiền định là một loại niết-bàn ngay trong đời này.

2) Biết các pháp đúng như chúng là và không bám víu vào chúng.[39] Điều này có thể giải quyết vấn đề của đời sống và vòng sanh tử tiên tục của nó bằng sự hoại diệt hoàn toàn của tất cả tham (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*).

3) Đạt được tri thức của các loại năng lực siêu nhiên (thần thông, *iddhividhanàna*). Từ đệ tứ thiền sắc giới trở lên, tâm có định là "thanh tịnh, chiếu sáng, tinh tế, không xấu ác, mềm mỏng, sẵn sàng hành động, vững chãi và không lo lắng."[40] Đây là nền tảng để đạt đến các loại năng lực siêu nhiên khác nhau (*abhinnà*).[41] Mặt khác, Đức Phật dạy rằng Ngài chỉ thuyết những giáo pháp có lợi lạc (*attha-samhita*), nền tảng của đời sống cõi trời (*àdi-brahmcariyaka*), và dẫn đến nhàm chán (*ekantanibbidà*), đoạn diệt các dục (*nirodha*), an lạc (*upasama*), tri thức cao siêu (thần thông, *abhinnà*), dẫn đến giác ngộ (*sambodhi*), và niết-bàn.[42]

Trong số các loại thần thông, lau tan thong hay hình thức tri thức cuối cùng là quan trọng và thiết yếu nhất. Trí tuệ có sự trừ diệt các lậu hoặc (*àsavakkhaya*) làm đối tượng.[43] Sự đạt đến chỗ trừ diệt các lậu hoặc (*àsava*) được xem là giải thoát (niết-bàn).

***

39. *S*. III. 13-15; *KS*. III. 15f; *Tương* III. 31-34.

40. *D*. I. 76; *DB*. I. 86; *Trường* I. 142.

41. Sự phát triển thiền định đưa các hành giả đến những lợi lạc của các năng lực siêu nhiên khác nhau bất cứ khi nào mà họ hướng đến hay đưa tâm về các loại năng lực siêu nhiên đó, cho nên Đức Phật nói: "Với tâm nhu nhuyến, mềm dẽo, định không giới hạn được hình thành, vị ấy hướng tâm đến chỗ chứng ngộ tri thức tâm linh và đạt được năng lực của mắt trong mọi trường hợp, cho dù có thể ở cấp bậc nào." Xem *A*. IV. 420; *GS*. IV. 283; *Tăng* IV. 172. Cũng xem *M*. III. 96; *MLS*. III. 136; *Trung* III. 278 và *A*. I. 254; *GS*. I. 233; *Tăng* I. 461.

42. *D*. III. 173; *DB*. III. 128; *Trường* II. 469. Cũng xem *S*. II. 223; *KS*. II. 151; *Tương* II. 348.

43. *D*. III. 230; *DB*. III. 221; *Trường* II. 595.

CÁCH TIẾP CẬN LỊCH SỬ TRIẾT HỌC VỀ TƯ DUY CHÍNH NIỆM PHẬT GIÁO TRONG THẾ GIỚI ĐẠI

Thích Quảng Hợp*

TÓM TẮT

Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, đất nước ta đang trên đà phát triển thể hiện qua nhiều lĩnh vực như: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng tôn giáo… trong đó, xã hội còn có một số vấn đề bất cập hạn chế như: đạo đức con người xuống cấp, nguy cơ chiến tranh vũ khí hủy diệt, ô nhiễm môi trường, tham nhũng, nhận thức sai lầm, tư duy lạc lối.... Vậy chúng ta cần phải làm gì? Trước đòi hỏi đó đặt ra yêu cầu chúng ta phải tìm cho được cách thức phòng ngừa hay hóa giải vấn đề bất cập nêu trên. Trong bài viết này, học giả trình bày vấn đề "***Cách tiếp cận lịch sử triết học về tư duy chính niệm Phật giáo trong thế giới hiện đại***". Dưới cái nhìn đa diện nhiều chiều, logic và biện chứng của lịch sử triết học cho ta có nhận thức đúng đắn về tư duy chính niệm Phật giáo. Đức Phật dạy chúng sinh cần tư duy nhớ nghĩ rõ ràng trong hiện tại, thấy sự vật, hiện tượng hòa hợp thay đổi theo triết lý Duyên sinh (điều kiện, Không), đạt tĩnh tâm, giác ngộ, từ đó tìm ra con đường, phương pháp đưa tới hạnh phúc, góp phần xây dựng xã hội ổn định, phát triển bền vững trong thế giới hiện đại.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chúng ta đang sống trong những năm đầu của thế kỷ XXI, thế kỷ của cách mạng công nghiệp 4.0, dẫn tới nền kinh tế, chính trị, văn

*. Đại đức. TS., Chùa Hưng Sơn, thôn Viêm Xá, xã Hòa Long, TP. Bắc Ninh, Việt Nam.

hóa của nhiều nước phát triển mạnh, nhưng bên cạnh đó có một số mặt tiêu cực như nhận thức sai lầm, tư duy lạc lối, tham nhũng, mầm mống gây chiến tranh, đạo đức xuống cấp trầm trọng dẫn tới cuộc sống của con người bất an. Để có một xã hội loài người bình an, hạnh phúc thì đòi hỏi các nước, các tổ chức, các bộ ban ngành quan tâm, liên kết trao đổi cách tháo gỡ để đóng góp cho xã hội ổn định, phát triển vì thế giới hòa bình, bền vững. Hòa chung niềm chung vui của Đại lễ Vesak 2019 được tổ chức tại Việt Nam, tôi xin được trình bày bài nghiên cứu tiêu đề: ***"Cách tiếp cận lịch sử triết học về tư duy chính niệm Phật giáo trong thế giới hiện đại"*** để góp phần giá trị hội thảo thành công tốt đẹp. Bài viết này trình bày về *Tư duy chính niệm* trong Phật giáo, ảnh hưởng của nó góp phần nhận thức đúng đắn tư tưởng tư duy chính niệm, định hướng tăng cường đoàn kết, hợp tác, ổn định xã hội, phát triển đất nước, vì hòa bình thế giới.

2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1. Tư duy chính niệm Phật giáo trong thế giới hiện đại

2.1.1. Tư duy chính niệm trong một số kinh điển Phật giáo

a. Tư duy chính niệm trong kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm

Căn cứ theo *kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm* số 118 thuộc *Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya)* tập 3, Nxb Hồng Đức, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch năm 2014, tr. 205 – 213, Đức Phật ở Thành Xá Vệ, Đông Viên, giảng đường Lộc Mẫu dạy các Tỷ kheo về cách chính niệm như sau: "*Khi nào này các Tỷ kheo, Tỷ kheo nghĩ: quán vô thường tôi sẽ thở vô, vị ấy tập. Quán vô thường tôi sẽ thở ra, vị ấy tập. Quán ly tham tôi sẽ thở ra, vị ấy tập...vị ấy đoạn trừ tham ưu, sau khi thấy với trí tuệ, khéo nhìn sự vật với niệm xả ly. Do vậy, này các Tỷ kheo, trong khi tùy quán pháp trên các pháp, Tỳ kheo trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời...Vị ấy an trú với chính niệm như vậy, suy tư, tư duy thẩm sát pháp ấy với trí tuệ...trạch pháp giác chi được khởi lên với Tỷ kheo. Trong khi ấy, trạch pháp giác chi được Tỷ kheo ấy tu tập đi đến viên mãn*". Trên đây Phật dạy các đệ tử Phật tư duy về chính niệm bằng cách biết rõ việc theo dõi hơi thở ra vào một cách chính xác, để có được tâm định tĩnh, nhờ đó mà minh mẫn, phát ra trí tuệ, thực hành đúng đắn, đem lại bình an trong sự tu tập.

Tư duy là gì? Tư duy là một khái niệm, là một trạng thái suy

nghĩ của con người về đối tượng được nhận thức, nhằm hướng con người có thể nhận thức được thế giới, có thể làm các việc đem lại lợi ích cho con người và xã hội. Từ khi con người được hình thành, theo thời gian hoàn thiện dần, với bản năng tinh tiến tu tập, con người có thể nhận thức được thế giới, từ thô tới tế, từ xa tới gần, từ trong ra ngoài, từ ngoài vào trong, từ không thành có và ngược lại. Tuy nhiên sự nhận thức của con người còn giới hạn bởi vì con người chưa thiết lập tu tập để có chính niệm, nên không có trí tuệ phân minh mọi sự một cách rõ ràng, nên việc con người tương tác tới xã hội còn dẫn tới khổ đau liên miên. Trước khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời, xã hội Ấn Độ là một xã hội đa thần giáo, đã có Đạo Bà La Môn, đạo thờ thần lửa, đạo thờ thần gió, thần mặt trời.. họ cho rằng có một chúa tể có quyền năng có thể ban phát phúc họa cho con người, đặc biệt vũ trụ có một cái ngã cố định, như Braman (Đại ngã) và Atman (Tiểu ngã).

Tới khi Đức Phật ra đời, Ngài giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề qua sự quán chiếu thấy mọi sự vật, hiện tượng của vũ trụ tồn tại theo triết lý Duyên khởi hay Nhân duyên hợp lý.

Như đức Phật thấy trong vũ trụ này có vô số thế giới lớn nhỏ nhiều như cát sông Hằng. Cái này có mặt là do đủ nhân duyên mà hình thành, cái kia có mặt hay hoại diệt cũng cần phải đủ nhân duyên điều kiện mới có thể biểu hiện. Các sự vật, hiện tượng luôn nương vào nhau, vận động chuyển biến không ngừng nghỉ, chuyển biến từ thô sang tế từ tế về thô. Qua đó, ta thấy thực tướng của sự vật, hiện tượng là không tự tính, tức Tính Không, cũng chính là tư duy chính niệm. Theo Đức Phật người nào tư duy được chính niệm thì người đó thấy lẽ vô thường, cũng là rõ Duyên sinh, tức là thấy Phật tính thành Phật. Vậy con người hết khổ đau phải chăng con người cần phải hiểu rõ tư duy chính niệm.

b. Tư duy chính niệm trong kinh Pháp Cú

Nhiều người cho rằng con người không nhận thức được thế giới, không thể tư duy được về chính niệm. Nên nhiều người đã làm việc liều lĩnh bất chấp mọi việc dẫn tới khổ đau cho mọi người. Theo Phật giáo con người có tu thì có chứng đắc, con người có thể nhận thức được thế giới. Bằng chứng đức Phật Thích Ca Mâu Ni thiền định quán chiếu vũ trụ thấy vô ngã qua thuyết duyên sinh, rõ biết

được thế giới như trên đã trình bày. Theo kinh *Pháp Cú* đức Phật lý luận rằng:

"Ý dẫn đầu các pháp
Ý làm chủ ý tạo
Nếu với ý ô nhiễm
Nói năng hay hành động
Khổ não bước theo sau
Như xe theo vật kéo".

Hay *"Ý dẫn đầu các pháp*
Ý làm chủ ý tạo
Nếu với ý thanh tịnh
Nói năng hay hành động
An lạc bước theo sau
Như bóng không rời hình".

Qua kệ trên ta thấy ý Phật đã chỉ ra rằng, theo tiến trình lịch sử từ trước tới nay, với sự vật, hiện tượng của vũ trụ qua con mắt của người giác ngộ, mọi pháp hình thành đều do Duyên sinh, nói cách khác mọi sự hình thành là do ý thức, tư duy của con người mà được hiển bày. Tuy nhiên, chúng ta cần hiểu rằng, sự ý thức ở đây là tư duy của người học đạo tu đạo, họ ý thức được ý thức của con người khởi ra ý niệm thế nào là mục tiêu, định hướng cho quá trình về sau sẽ thực hiện được như vậy. Ví dụ như ý thức của con người muốn tưởng tượng làm một ngôi nhà nhỏ, có phòng khách, có phòng ngủ, có nhà bếp, có phòng vệ sinh... mái nhà bằng tôn xốp. Họ ý thức được như thế, họ chuẩn bị kinh phí, tìm thợ, họ sẽ xây được ngôi nhà ưng ý như họ muốn, nhưng họ biết ngôi nhà đó chỉ là duyên đủ mà thành, thực thể ngôi nhà vốn không. Nếu như họ không muốn xây nhà, họ cứ ý thức xây nhà không thể được, không lo tìm kiếm kinh phí, suốt ngày cờ bạc rượu chè, thì người đó không thể nào xây được nhà. Nói theo đức Phật, người nào khởi lên tư duy chính niệm ý thanh tịnh, tức là ý thiện, ý lành tích cực, là tiêu chí, ý đó được dẫn đầu tất cả, hành động theo ý dẫn đầu đó, kết quả sẽ được tốt đẹp. Ngược lại ý không lành, ý đó dẫn đầu dẫn tới sai lạc, thì kết quả hành động sẽ không có lợi ích gì cả. Có thể nói, nhờ Phật tu hành chứng đạo đã chỉ ra phép tư duy chính niệm giúp cho con người rõ

mối liên hệ qua lại về nhân quả, tính bình đẳng về các pháp trong vũ trụ, con người thật diệu hữu.

2.1.2. Tư duy chính niệm biểu hiện qua lục thức

Tư duy chính niệm được tồn tại khi lục căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của con người tiếp xúc với lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, sinh ra lục thức mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi thấy hương, lưỡi cảm thấy vị, thân cảm xúc, ý biết rõ về pháp. Tư duy chính niệm của Phật giáo là một quá trình có khả năng nhận diện sự việc đang diễn biến của tâm theo quy trình triết lý Duyên sinh, vô ngã. Tức là cái này có mặt nhờ đủ duyên hợp lại mà có mặt, cái kia có mặt là do hợp đủ nhân duyên mà thành, cứ thế tạo thành một nguyên lý hình thành để làm thước đo cho nhận thức tư duy chính niệm. Thông thường trong cuộc sống, khái niệm, nhận thức về tư duy chính niệm có khi dễ hiểu nhưng có khi khó hiểu bởi do sự lý luận nhận thức diễn tả theo nhiều chiều khác nhau, có khi lý luận gặp nhau ở tâm, có khi lý luận không theo tâm thức, gọi là điên đảo sai biệt. Nói như thế để chỉ ra rằng, triết lý về tư duy chính niệm giúp con người ta khi triển khai một vấn đề nào trong xã hội sẽ tư duy chuẩn xác, kiểm nghiệm chặt chẽ sẽ hạn chế được những tính chất bất cập gây ra.

2.2. Ảnh hưởng, hạn chế của tư duy chính niệm trong Phật giáo với nhân sinh

Tác dụng hay ý nghĩa của tư duy chính niệm ảnh hưởng tích cực tới đời sống con người nói chung. Người xưa nói, sai một li đi vạn dặm. Sai ở đây là sai về tư duy chính niệm, dẫn tới hành động sai kết quả xấu khó lường. Trong cuộc sống mà chúng ta đang sống, với thời đại công nghiệp 4.0, con người phải đối mặt với nhiều thử thách khó khăn: làm thế nào để kích cầu kinh tế phát triển, làm thế nào để ổn định văn hóa xã hội, làm thế nào để có hạnh phúc gia đình? Đó là những vấn đề cần đặt ra, là trách nhiệm chung của con người trên thế giới.

Tư duy chính niệm với người tu hành theo Phật giáo, cần có một bổn phận trách nhiệm duy trì, "*trụ pháp vương gia trì Như Lai tạng*", ở trong nhà của Phật thì phải tư duy chính niệm cho thông tỏ mọi lý lẽ mới có thể tự độ, giác tha, giác hạnh viên mãn. Theo đức Phật mọi pháp luôn liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau. Do vậy

chúng ta không nên cố chấp, không nên chia rẽ, miệt thị tư tưởng này tốt tư tưởng kia không tốt dẫn đến bất đồng quan điểm về nhận thức mà chuộc lợi về mình dẫn tới mâu thuẫn chiến tranh, khổ đau cho nhau. Người tu hành cần chất tu sáng, có khái niệm rõ ràng về tư duy chính niệm: tư duy là suy nghĩ, thiền định, định tâm tại một điểm, biết điểm đó là chân thật tính, là chân thật đạo đức, là do duyên sinh, thực tính vốn là không tính, dựa vào đó mà tĩnh được tâm, sinh trí tuệ, tâm thanh thản, ý nghĩ làm lành mới có thể dẫn tới thân tâm tự tại. Trần Nhân Tông đã giải thích về tư duy chính niệm rất quan trọng, tu không chính niệm thì ắt bị quả báo, xuất gia tại gia quả không sai khác:

"Miệng như bồn huyết chê bai Phật,
Răng tựa cây gươm bổ cửa Thiền
Một sớm chết rồi sa địa ngục
Nực cười "Bồ tát" niệm huyên thiên".

Người tu hành chính niệm tư duy chính niệm rõ ràng, khi khởi ra vấn đề gì người đó thực hành theo chính niệm đó, người đó kiểm tra lại bằng sự hiểu biết của mình, kiểm tra lại thông qua người khác, cứ làm như thế sẽ hạn chế được sự sai lầm, niềm đau. Ví dụ một văn bản của một tổ chức khoa học nào đó, nếu chúng ta không ứng dụng tư duy chính niệm, không kiểm tra đi kiểm tra lại, không kế thừa tiếp thu sửa đổi thì chúng ta sẽ dễ bị sai lầm. Vừa qua tôi có nghe thông tin một nhà khoa học nữ nước ngoài đang nghiên cứu cá sấu, bị chính cá sấu ăn thịt. Việc làm nào cũng ẩu như thế thì ta đều bị thất bại. Tại sao thế, vì quá trình tư duy chính niệm diễn ra hai quá trình, tư duy chính niệm trong tâm thật và tư duy chính niệm biểu hiện hành động tâm giả tạo có phần sai biệt, ý thức và thực hành. Có khi cùng có khi khác, bởi thế chúng ta cần tư duy chính niệm kỹ lưỡng để dung thông mọi pháp qua triết lý Tính Không để ứng dụng vào cuộc sống tu hành có kết quả tốt đẹp. Người tu hành dung thông được tư duy chính niệm trong thiền định sẽ điều khiển được oai nghi tế hạnh của mình, trao đổi chia sẻ tam học "giới - định - tuệ" dung thông, bình đẳng, quán chiếu biết rõ "Tham – sân – si" là vô ngã, nên không cố chấp sẽ tự tại trong mọi hoàn cảnh, tiến tới quả vị là Phật, Bồ tát phương tiện giúp đỡ chúng sinh biết khổ vui.

Tư duy chính niệm ảnh hưởng tới nhà nghiên cứu khoa học: Tư duy

chính niệm giúp cho nhà khoa học có thể thực tập, có thể nghiên cứu nhận thức mục tiêu dễ dành, khả năng sẽ đạt được, vấn đề một cách chuẩn xác hơn. Bởi vì Phật thuyết vạn pháp do duyên sinh, vạn pháp do duyên chuyển, đủ duyên thì thành, sự việc không có cố định, trơ trơ. Nếu một nhà khoa học nào mà chỉ tìm tòi trích cú tầm chương, không chiêm nghiệm, không thực hành thiền định, không quán chiếu theo triết lý duyên sinh thì không thể nào đạt được mục đích, không thể nào có sự an lạc, hạnh phúc như người Phật tử. Một triết gia Rơ-nê Đề-các (1596-1650) từng nói, *"Tôi tư duy, nên tôi tồn tại"*, do vậy tư duy là quan trọng, đúng lại quan trọng hơn nhiều. Tư duy chính niệm giúp cho nhà khoa học gần gũi được với thế giới, với chúng sinh, tiếp cận bằng lòng chân chính liên hệ trực tiếp, gián tiếp với vũ trụ hiện thực này. Do vậy, làm khoa học, nhà khoa học có thể giải quyết được mọi việc trong cuộc sống đem lại bình an cho con người, thế giới.

Tư duy chính niệm với phương pháp sư phạm: có thể định hướng mục tiêu chính xác, đưa ra phương pháp, cách thức logic khoa học, nhanh gọn đúng. Tư duy chính niệm là một phương pháp ứng dụng vào thực tiễn để giúp con người thực tập thiền, thực tập giảng dạy, thực tập cảm giác có kết quả để so sánh với phương pháp cũng như công cụ thô sơ máy móc xưa. Giả thiết, một tâm người có thể tư duy một giây có thể biết được vạn thế giới vô thường, một máy móc gõ đợi cập nhật mãi mới có thể biết được thế giới vô thường. Tư duy chính niệm vừa là khách thể tham gia, vừa có thể là chủ trì điều khiển tìm ra phương pháp mới của một bộ môn nào đó. Theo dõi tư duy của con người có hiểu biết trong quá trình đó, đồng thời nó còn chứa đựng một triết lý duyên sinh, vô ngã của mọi sự vật, hiện tượng. Nếu như trong khi nghiên cứu phương pháp sư phạm, người nghiên cứu muốn tìm ra mục tiêu hay mục đích tốt nhất thì cần phải có chính niệm trước tiên. Vì chính niệm về phương pháp, cách thức rõ ràng để diễn tả, theo dõi, đều chỉnh, vận dụng theo logic nhằm đạt mục tiêu tốt nhất.

Tư duy chính niệm đối với gia đình, Phật tử tại gia: Phật tử tại gia hơn người bình thường là họ đã được tiếp cận với nền giáo lý tu học thiền học, biết tư duy chính niệm, biết thở ra ta biết ta đang thở ra ta chính niệm, thở vào ta ý thức chính niệm thở vào. Thở ra thở vào ta đều quán chiếu thấy hơi thở ra vào theo một dòng hơi

thở duyên sinh vô ngã, dòng hơi thở này trong mát, như xúc tác xóa niềm đau biến thành hạnh phúc, nên thở ra thở vào ta nương vào đó để tu tập, gạn bỏ tâm tham - sân - si, để có được tâm thư thái, tự tại.

Tư duy chính niệm giúp cho mọi người luôn tỉnh thức, sống yêu thương lẫn nhau, gần gũi nhau, khi ốm cũng như khi khỏe. Người ta nói khi nghèo nhờ điều kiện hợp lý thành tri thức, người giàu về vật chất, kém về tinh thần – văn hóa là hay quên mất bản chất của con người, nhiều khi quên đi cái đạo hiếu làm con, cái tình làng nghĩa xóm, đặc biệt quên đi hạnh phúc của một gia đình bé nhỏ của mình. Mỗi ngày, mỗi chúng ta học hành nghiên cứu, thực hành chính niệm tư duy kỹ lưỡng thì chúng ta cảm nhận được năng lượng trong ta dồi dào, ta khỏe mạnh, minh mẫn, gắn kết gia đình. Ví dụ: ta tập lắng nghe lời của người thân trong gia đình nói, ta suy nghĩ thật kỹ, thật lâu, ta phân tích có lý có tình, nếu ta trả lời câu này mà không có lợi không làm cho người vui vẻ, lời đó không đúng ta sẽ không trả lời. Nếu lời nói ra mà dài không đem lại sự đúng đắn thì ta nên nói gọn lại sẽ đem lại an vui cho mọi người. Nếu câu trả lời của ta mà làm cho mọi người tức giận, ta nên xin lỗi, hoặc ghi lại, có cơ hội ta chia sẻ để mọi người thông hiểu, đồng cảm với ta. Có thể nói chính niệm giúp ta nhìn nhận rõ con người của mình cần gì, muốn gì, để tư duy, hành động hợp lý với mọi người trong gia đình, đem lại lời hay, ý đẹp, hành động văn hóa tốt, giúp ta có một gia đình, một xã hội hạnh phúc, hoàn hảo theo triết lý duyên sinh. Thế nên Phật tử cần hiểu tầm quan trọng của tư duy chính niệm như:

"Sám hối nương duyên đồng vạn kiếp
Tâm từ trí tuệ phá tâm tà
Chính niệm tư duy tam muội ấn
Xả tu tu xả mới là tu".

Hạn chế của Tư duy chính niệm là một khái niệm khó nhận thức, khó tiếp thu, khó ứng dụng đối với người mới tiếp cận, kể cả nhiều người đã tu tập lâu không đủ duyên cũng khó bề hiểu cặn kẽ. Nếu không đến nơi cho mình là giác ngộ hành đạo bừa bãi ảnh hưởng tới đạo pháp và dân tộc. Như nói xấu chư tăng, phá giới, buôn thần bán thánh, hủy hoại tam bảo... ảnh hưởng tới an sinh toàn cầu.

2.3. Giải pháp giảm mặt hạn chế của tư duy chính niệm với thế giới hiện nay

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng thấm nhuần tư tưởng triết lý Phật giáo. Vấn đề tư duy chính niệm của Phật qua Từ - bi - hỷ - xả, Vô ngã vị tha, Cứu khổ cứu nạn. Từ giáo lý đó, Hồ Chí Minh nói: "*Tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm*". "*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng… Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*"[1]. Đó là một phát biểu ảnh hưởng sâu nặng về cách tư duy chính niệm.

Mỗi con người chúng ta cần xem xét kỹ, trao đổi, chia sẻ học tập, nghiên cứu, thực hành về tư duy chính niệm của Phật giáo thông qua nhiều ngành, ứng dụng các khoa học công nghệ vào để nhận biết rõ về giá trị của tư duy chính niệm hơn, ta biết có thể hướng dẫn cho người khác hiểu, chúng ta biết ta đang tư duy đúng đắn, suy nghĩ đúng việc ta đã tư duy, làm việc ta đang làm, một cách rành mạch, luôn biết tiếp thu ý kiến hay, xóa bỏ những ý kiến lỗi thời (chấp thủ), luôn tinh tiến rèn luyện cử chỉ hành động đẹp, làm những việc có lợi cho mọi người, phù hợp với lối sống đạo đức con người trong xu thế toàn cầu hóa, biết giúp đỡ lẫn nhau, thông cảm tha thứ cho nhau, cùng sống cùng làm việc với trách nhiệm chung của xã hội, tôn trọng ý kiến tập thể, được vậy sẽ góp phần cho đạo đức con người cao hơn, giảm nguy cơ chiến tranh, bớt ô nhiễm môi trường, nạn tham nhũng giảm, nhận thức đúng đắn cao, tư duy trong sáng hơn.

3. KẾT LUẬN

Trong tiến trình lịch sử phát triển Phật giáo, tư duy chính niệm của Phật giáo luôn có giá trị đóng góp tích cực vào việc ổn định xã hội, phát triển kinh tế, cộng đồng xã hội con người bình an, hạnh phúc. Dẫu cho xã hội có bị bạo động, đạo đức có bị xuống cấp, tham nhũng, tư duy sai lầm đến đâu, một khi có tư tưởng, phong trào tư tưởng tư duy chính niệm được dấy lên, giảng giải, ứng dụng đúng đắn, ứng dụng vào thực tế, biết lắng nghe và chia sẻ, biết thiền định và thực hành theo lời Phật dạy thì chúng ta sẽ an lạc tự thân, góp

1. *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch,* Tập IV, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1958, tr.39

phần xã hội ổn định, đất nước phát triển bền vững. Khi ấy nhà nhà được an vui, người người hạnh phúc, trật tự xã hội đi vào ổn định, đất nước mãi phồn thịnh, văn minh để hòa vào tiếng gieo ca của đất trời, của tạo hóa. Trở về với vốn lẽ tự nhiên, như nhiên của quy luật. Ta có thể mượn bài *Khép Thơ* trong tập *Thơ Thường Thức* của thế kỷ XXI để khép lại bài viết này, giá trị tư duy chính niệm của Phật giáo đóng góp tích cực định hướng đúng, thực hành đúng, an lạc, hòa bình cho cộng đồng thế giới vững bền, chúng sinh được an lạc:

"Khép lại vần thơ hồn rộng mở
Đại dương vùng vẫy trí bay xa
Thái hòa an lạc năm châu lớn
Hoan hỷ reo vang Phật Thích Ca".

Có thể nói, khi chúng ta nghiên cứu về vấn đề tư duy chính niệm của Phật giáo một cách đúng đắn, nhìn mọi sự, việc rõ ràng theo triết lý duyên sinh vô ngã, tự ta thấy ta với vũ trụ liên hệ mật thiết như một cơ thể, ta sẽ yêu đời hơn, ta sẽ ứng dụng tâm tư duy chính niệm, với từ bi và trí tuệ vào cuộc sống thực hành một cách công minh, đem lại an lạc cho mọi người cũng là đem lại an lạc cho chính mình, góp phần đoàn kết toàn dân, cộng đồng thế giới phát triển lâu dài.

***

Tài liệu tham khảo

Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch (1958), Tập IV, NXB Sự Thật, Hà Nội.

Thơ văn Lý Trần, (1977), NXB Khoa học xã hội.

Hồ Chí Minh (1993) *Biên Liên Tiểu Sử*, T.3, Nhà chính trị quốc gia, HN.

Nguyễn Như Ý (1999), *Đại Từ Điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin.

Lê Mạnh Thát, *Toàn Tập Trần Nhân Tông* (2006), Nxb Phương Đông.

Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* (2014), Nxb Văn Học.

Hồ Chí Minh toàn tập (2002), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4.

Thích Minh Châu dịch (2014), *Trung Bộ Kinh*, Nxb Hồng Đức.

Nguyễn Tài Thư (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb KHXH, HN.

Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử triết học*, Nxb chính trị quốc gia HN, 2007.

Kimura Taiken, Thích Quảng Độ dịch 3 tập: *Nguyên thủy, Tiểu Thừa, Đại Thừa Phật giáo tư tưởng luận*, NXB Tôn giáo, 2012.

Thích Thanh Từ (1992), *Thiền Tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*, THPG HCM.

Phân viện NC Phật học, "*Từ Điển Phật Học Hán Việt*" (2004) NXB Khoa học xã hội.

Trần Văn Thành (Thích Quảng Hợp), Luận án Tiến sĩ triết học, "*Nguyên lý Tính Không trong Trung Quán Luận của Bồ tát Long Thọ và ý nghĩa của nó*", Học viện khoa học xã hội, 2016.

Viện Trần Nhân Tông, ĐHQGHN - Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, *Kỷ Yếu Hội Thảo Quốc Tế Phật giáo Nhập Thế Và Các Vấn Đề Xã Hội Đương Đại*, Ninh Bình, 12/2017.

Tạp Chí Nghiên Cứu Phật Học (số 5, 2017), Để tâm vô trụ khi làm từ thiện, Cơ quan ngôn luận của Trung Ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nguyễn Đại Đồng (2017), *Phật giáo Việt Nam Từ Khởi Nguyên Đến Năm 1981*, NXB Tôn Giáo.

PGS.TS. Nguyễn Đức Diện, bài Thiền Phật giáo và giá trị của nó đối với sức khỏe con người, *Tạp chí Phật học*, 2018.

Thích Quảng Hợp, Nhiều tác giả, (2018) *Thơ Thường Thức*, Nxb Hội NV.

Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, *Trần nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm – Đặc sắc tư tưởng, văn hóa*, Ủy Ban ND tỉnh Quảng Ninh, Đại học QGHN, Giáo hội Phật giáo VN, 2018.

http://thuongchieu.net/phai-truc-lam-tran-nhan-tong

https://thuvienhoasen.org/p59a12841/cong-an-tran-nhan-tong-nhan-chuyen-len-yen-tu-thai-kim-lan

http://www.thivien.net/Tran nhan Tong/ De that hoi.

CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH – ỨNG NGHIỆM TRONG HÀNH TRÌNH CÙNG LỊCH SỬ, PHẤN ĐẤU TỪ NHIỆM VỤ HÒA BÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ

Hà Minh Hồng*

TÓM TẮT

Chánh niệm vì hòa bình là sự tỉnh giác, sự chú tâm đến nền hòa bình ổn định và phát triển của đất nước, khu vực và toàn thể nhân loại – một sự chú tâm thiết thực như mỗi con người sống hàng ngày phải ăn-thở-hoạt động – chú tâm suy nghĩ và hành động vì hòa bình phát triển của dân tộc, chú tâm tỉnh giác và giúp cho mọi người tỉnh giác vì an lành, yên bình phát triển của mỗi người, mỗi gia đình, Tổ quốc và nhân loại. Đại Việt từ thế kỷ X đến nay có Phật giáo đồng hành, trong đó có nhiều vương triều lấy Phật giáo làm Quốc giáo. Lịch sử Đại Việt từ đó về sau dù có nhiều lần phải chiến tranh, thậm chí có thế kỷ III-IV cuộc chiến tranh (thế kỷ XX), nhưng tất cả đều vì hòa bình. Chánh niệm vì hòa bình ở Việt Nam có nội dung: Trước nguy cơ chiến tranh đều có nhiều cố gắng hóa giải để tránh chiến tranh; khi buộc phải chiến tranh thì không giao cuộc chiến cho một mình quân đội mà là cuộc chiến của toàn dân yêu chuộng hòa bình; lại thường có biện pháp vận động binh lính đối phương quay về với chính nghĩa, với nhân dân hòa bình; khi có điều kiện đàm phán thương lượng, thì luôn chớp lấy làm cơ hội để kết thúc chiến tranh bằng ký kết hiệp định hòa bình; ngay sau chiến tranh

*. GV., Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

thực hiện hòa giải, hòa hợp dân tộc, hòa hiếu, hữu nghị, hợp tác xây dựng phát triển đất nước. Chánh niệm vì hòa bình nên chánh kiến, chánh tư duy hòa bình thế nào ? Hòa bình là không có chiến tranh, gắn với thống nhất, độc lập tự chủ, hòa hợp dân tộc; hòa bình là không bị đe dọa bằng vũ lực; hòa bình gắn với xây dựng phát triển kinh tế-xã hội, ổn định chính trị-xã hội, bình đẳng quốc gia và quốc tế. Muốn vậy, mỗi người, mỗi gia đình, mỗi quốc gia phải chung tay góp những viên gạch vững chắc xây dựng và bảo vệ cuộc sống hòa bình, chống chiến tranh, bảo vệ Tổ quốc, thực hiện hóa giải các xung đột, hóa giải nguy cơ chiến tranh bằng biện pháp hòa bình, đàm phán.

1. SUY NGHĨ VỀ CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH

Trong sách "*Những lời dạy của Đức Phật về hòa bình và giá trị con người*", Hòa thượng Thích Minh Châu (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam) viết: "*Tổng kết 45 năm thuyết pháp của Ngài, đức Phật tuyên bố rõ ràng là Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và diệt khổ, ngoài ra không dạy gì nữa. Chiến tranh đem đến đau khổ. Hòa bình nghĩa là chấm dứt khổ đau. Do vậy Ngài được tôn xưng là "vị Sứ giả hòa bình"*[1].

Giáo lý nhà Phật cho rằng tất cả những mâu thuẫn, nội kết, xung đột trong phạm vi cá nhân hay xã hội đều được phát sinh từ ba độc tố trong tâm thức, đó là tham, sân, si, biểu hiện thành những lo âu, căng thẳng, sợ hãi, hận thù, tuyệt vọng, bất đồng, sai lầm, dẫn đến những mâu thuẫn, xung đột… Tất cả sẽ dẫn đến mầm mống của bạo động và chiến tranh. Không chỉ lý giải nguồn gốc và mầm mống, giáo lý nhà Phật còn chỉ dẫn cách nhận diện được những yếu tố tiêu cực trong mình để có thể chăm sóc và chuyển hóa nó, hóa giải nó để tránh mâu thuẫn xung đột, như thế sẽ tránh dẫn đến chiến tranh và xây dựng cuộc sống hòa bình. Kinh *Quán niệm hơi thở* chỉ cho chúng sinh cách nhận diện, làm lắng dịu, chuyển hóa những cảm thọ khó chịu hay những cảm xúc đau khổ của mình; như vậy là chỉ dạy cách hòa giải với chính mình, chăm sóc bản thân mình, chú trọng cảm thọ và cảm xúc của mình, từ đó nhận diện tâm hành và tri giác đúng, tránh dẫn đến nhận thức sai, hành động sai và phải chiến tranh, tàn phá hòa bình.

---

1. Thích Minh Châu, *Những lời dạy của Đức Phật về hòa bình và giá trị con người*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1995.

Phật dạy chúng sinh cái khát vọng chung xây thế giới thanh bình và vị tha, bởi suy cho cùng: hạnh phúc hay khổ đau do chính chúng sinh định thành, chúng sinh tu tập để chuyển hóa nghiệp thức của mình như thế nào sẽ đưa đến nhân quả, nghiệp báo như thế, nếu chuyển hóa nghiệp thức vì hòa bình, hạnh phúc, an vui thì hòa bình, hạnh phúc, an vui sẽ được kiến lập; tâm từ bi vốn có trong chúng sinh là cơ sở trọng yếu và nhân tố thiết yếu để mỗi chúng sinh tri giác và giác ngộ đúng theo khát vọng hòa bình.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh từng chỉ rõ: "*Chúng ta đều biết là hòa bình phải bắt đầu từ chính tự thân, nhưng không phải nhiều người trong chúng ta biết cần phải làm như thế nào để có được điều đó*"[2]. Và Người cũng nói rằng: "*Khi mà bom đạn rơi trên đầu của đồng bào thì chúng tôi không thể ngồi tọa thiền suốt ngày trong thiền đường được. Thiền không chỉ là ý thức được những gì đang xảy ra trong thân hay trong cảm thọ của mình mà còn ý thức cả những gì đang xảy ra chung quanh mình*" và "*Chúng ta phải thực tập như thế nào để trong khi giúp đỡ cho một đứa trẻ bị thương, ta vẫn có thể duy trì được hơi thở chánh niệm. Chúng ta không nên đánh mất mình trong công việc. Làm việc cũng chính là thiền tập*"[3]. Theo chỉ dẫn đó, ta hiểu theo nhà thiền sư: mọi thiền tập ở thiền đường hay trong công việc lúc có chiến tranh đều là cách thiền tập vì hòa bình, cũng là cách chánh niệm vì hòa bình.

Lại hiểu chánh niệm như thế nào cho đúng ? Chánh niệm "là sự thuần chú tâm"[4], nhớ đúng nghĩ đúng, quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức; chánh niệm là "Nhất Tâm". Bát Chánh Đạo giải thích chánh niệm là: Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở; Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính; Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung; Nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái[5].

---

2. Thiền sư Thích Nhất hạnh: *Hòa bình bắt đầu từ chính bạn*, phỏng vấn của John Malkin, ngày 1/7/2003.

3. Thiền sư Thích Nhất hạnh: *Hòa bình bắt đầu từ chính bạn*, phỏng vấn của John Malkin, ngày 1/7/2003.

4. *Chánh niệm tỉnh giác* (Ni sư Ayya Khema), Báo Giác Ngộ số 455.

5. https://thuvienhoasen.org/tudien?k=Ch%C3%A1nh%20ni%E1%BB%87m

Chánh niệm vì hòa bình là "sự thuần chú tâm" vì hòa bình – chú tâm vào hành động hàng ngày vì hòa bình, sự chú tâm như vào hơi thở vì hòa bình. Cần hiểu hòa bình không chỉ có nghĩa là không có chiến tranh, mà còn là hóa giải mọi xung đột, giải quyết mọi bất hòa, chuyển hóa mọi mâu thuẫn. Phật giáo chủ trương hóa giải những nội kết, chuyển hóa sân hận, si mê thành lòng từ ái, bao dung, cảm thông và hiểu biết, truyền thống tâm linh của Phật hướng đến sự giác ngộ và giải thoát.

Chánh niệm vì hòa bình không chấp nhận chiến tranh vì chiến tranh nào cũng tàn khốc. Nhưng một khi đất nước trước họa xâm lăng, kẻ thù rắp tâm xâm lược, chúng sinh phải cùng nhau tự vệ, nhà lãnh đạo phải có bổn phận bảo vệ chúng sinh và giữ gìn bờ cõi. Nhà lãnh đạo cần phải thể hiện thiện chí hòa bình để tránh chiến tranh cho đồng loại, phải biết nguyên nhân dẫn đến chiến tranh để tìm cách hóa giải nó. Chỉ đến khi kẻ thù không chịu thương thảo, nhà lãnh đạo buộc phải dùng quân giữ gìn đất nước.

Chánh niệm vì hòa bình gần gũi với đời sống và nhu cầu thực tại của con người trong xã hội: như sống an lạc trong gia đình có tu tập, trong nhà trường có thầy cô giáo dạy học trò nên người có đạo đức và ý thức cống hiến, thực tập lắng nghe, chia sẻ và thấu hiểu; chánh niệm vì hòa bình cũng là thấy sự an lành của con người và loài vật nói chung, cần bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài trên trái đất và bảo vệ con người, bảo vệ sự sống cho con người và muôn loài, cấm sản xuất và tiêu thụ những độc hại cho con người và loài vật, cấm sản xuất và tiêu thụ vũ khí; không có tình trạng người bóc lột người; luôn thực tập chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp để xây dựng hòa bình; sống đơn giản, ít tiêu thụ, để thì giờ chăm sóc cho mình và chăm sóc mọi người nhiều hơn, sống hạnh phúc trong hiện tại…

Chánh niệm vì hòa bình ở Việt Nam như tấm gương Hồ Chí Minh cho thấy trong mỗi con người phải có cái tâm, cái đức trong sáng và Hồ Chí Minh hết sức chú trọng về đạo đức và cái tâm của con người, có đạo đức cao cả, lương tâm trong sáng để hành động theo lương tâm và đạo đức.

2. ỨNG NGHIỆM TRONG HÀNH TRÌNH CÙNG LỊCH SỬ

Đất nước từ sau khi ra khỏi chế độ Bắc thuộc và bước vào xây

dựng nền độc lập quốc gia từ thế kỷ X trở đi, Đại Việt đã lấy Phật giáo làm quốc giáo, mục đích xây dựng một cộng đồng dân tộc sống trong hòa bình và phát triển. Các vương triều Đại Việt tính từ đầu thế kỷ XI đều coi trọng vai trò Phật giáo trong sứ mệnh bảo vệ nền độc lập và văn hóa truyền thống dân tộc.

Thế kỷ XI-XIII, Nhà Lý chăm lo phát triển kinh tế và văn hóa Đại Việt và đạt được nhiều thành tựu, trong đó đạo Phật trở thành quốc giáo; nhà chùa vừa là nơi thờ tự, vừa là nhà trường, nơi học tập, trau dồi đạo đức, sinh hoạt văn hóa, võ nghệ của người dân; giáo lý nhà Phật cứ thế ăn sâu vào đời sống tinh thần của nhân dân. Đội ngũ tăng quan trong triều Lý khá đông, nhiều tăng sĩ đắc đạo và có học vấn uyên bác thời này được vương triều trọng dụng; có sư là thầy dạy của vua và được phong làm Quốc sư. Nhiều nhà sư được ban hiệu Quốc sư như Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Thông Biện, Viên Thông, Không Lộ... Các Quốc sư không chỉ là người giúp vua hiểu biết về giáo lý đạo Phật, mà còn là cố vấn đắc lực cho vua những vấn đề về văn hóa, chính trị, ngoại giao, quân sự; họ thực sự là những người phò vua giúp nước. Đặc biệt là trước hiểm họa xâm lăng từ phương Bắc, tư tưởng vô ngã, bình đẳng, yêu nước, dân chủ của Phật giáo đã kết Đại Việt thành khối đoàn kết sâu rộng vua tôi, tướng binh và dân chúng, từ đó tạo ra sức mạnh giữ nước, phá âm mưu xâm lược của nhà Tống ngay trên đất Tống, chống các đạo quân Tống sang xâm lược, trừng trị kẻ cấu kết với quân Tống xâm lược, bảo vệ hòa bình độc lập dân tộc. Dù là Quốc giáo, nhưng Phật giáo thời Lý hòa đồng với các tôn giáo khác (Đạo giáo, Nho giáo), văn hóa quốc giáo Đại Việt là văn hóa dung hòa các văn hóa tôn giáo (Quốc Tử Giám mở khoa thi Nho học nhưng nội dung thể hiện Tam giáo đồng quy; chùa chiền Đại Việt bấy giờ đan xen cả đạo cung, đạo quán, đền miếu, văn miếu...)

Thế kỷ XIII-XIV, Nhà Trần tiếp tục xây dựng thành vương triều lớn của lịch sử trung đại Việt Nam, bên cạnh những chiến công vang dội về quân sự 3 lần đánh thắng quân Nguyên Mông, văn hoá Đại Việt thời Trần tiếp tục phát triển theo cội nguồn từ thời Lý và đạt đến đỉnh cao mới, để lại nhiều dấu ấn sâu sắc. Nhất là từ khi hai vua Trần Thánh Tông và con Trần Nhân Tông cùng hợp sức các thế hệ, tạo dựng sức mạnh Đại Việt đủ để đảm bảo nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, thực hiện thắng lợi hai cuộc chiến tranh vệ

quốc năm 1258 và 1278, bảo vệ và củng cố hòa bình đất nước trong một thời gian dài. Vua Trần Thánh Tông là anh hùng dân tộc, đã tiến hành đường lối ngoại giao mềm dẻo nhưng kiên quyết, tạo điều kiện cho Đại Việt có thời gian hòa bình để bồi dưỡng tiềm lực kinh tế quốc phòng, củng cố phát triển lực lượng đất nước, đảm bảo việc bảo vệ hòa bình và sẵn sàng chống lại các thế lực ngoại xâm. Vua Trần Thánh Tông nói với các tôn thất: *"Thiên hạ là thiên hạ của Tổ tông, người nối nghiệp của Tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý. Tuy bên ngoài thì cả thiên hạ tôn thờ một người, nhưng bên trong thì ta cùng các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui"*. Phật giáo thời Trần tạo dựng bản sắc mới với nền tảng cơ sở "Phật tại tâm" - Trong tâm có Phật, việc tìm cầu hạnh phúc an lạc ngay trong đời sống trần tục của con người - Phật tâm ca ghi: *"Tâm là Phật/ Phật là tâm"*[6]. Như thế Phật giáo thời Trần tích cực nhập thế - đạo không tách rời đời và đời cũng không thiếu vắng đạo, trở thành Phật giáo Việt Nam, một nền Phật giáo thế sự, kêu gọi mọi người cùng đóng góp tùy theo khả năng của mình để xây dựng một thế giới an lạc cho bản thân, gia đình và cộng đồng. Đặc biệt là vua Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi cho con (năm 1293), lên làm thái Thượng hoàng, ngài xuất gia đi tu ở Yên Tử (năm 1299) và sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm. Vua – Đức Phật Trần Nhân Tông cùng với các bậc cao tăng như Thiền sư Pháp Loa, Thiền sư Huyền Quang, cư sĩ Tuệ Trung Thượng Sĩ góp phần quan trọng khẳng định vai trò to lớn của Phật giáo trong lịch sử nền hòa bình Đại Việt.

Thế kỷ XV, nhà Hồ có tham vọng cải cách những vấn đề xã hội, trong đó có "cải cách" Phật giáo, nhưng chỉ mới bắt đầu đã phải tiếp tục đối phó với chiến tranh xâm lược của phương Bắc. Kẻ thù chà đạp lên nền hòa bình độc lập dân tộc; đất nước lại một phen binh đao và các lãnh tụ giương cờ nghĩa Lam Sơn phải dùng chiến thuật "Tằm công" mới đánh đuổi được giặc Minh để lập lại hòa bình. Việc nhà Lê được thiết lập như là sản phẩm tất yếu của lòng dân sau hàng chục năm khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng nay cần phải tiếp tục xây dựng kiến thiết lại đất nước và có thể đẩy mạnh cải cách, kể cả cải cách Phật giáo. Sử chép ngay năm đầu nhà Lê (năm 1429) Lê Thái Tổ đã cho mở kỳ khảo hạch Tăng đạo; người nào

6. Thích Thanh Từ (2008), *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải*. Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr.604.

trúng tuyển thì được ở chùa tu hành, người nào hỏng thì phải hoàn tục. Đại Việt từ đó vươn đến thịnh vượng và hoàn chỉnh bộ máy nhà nước theo mô hình Khổng Nho, nhưng nền tảng tinh thần xã hội ấy vẫn giữ nguyên đường nét vững bền của văn hóa Phật giáo từ mấy trăm năm trước, ăn sâu thành truyền thống văn hóa dân tộc rồi (Mỗi khi đất nước nguy nan đều trông đợi Đức Phật: năm 1434 trời đại hạn, vua Lê Thái Tôn sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về kinh làm lễ cầu mưa; năm 1449 trời đại hạn, vua Lê Nhân Tôn sắc bộ lễ làm đảo vũ ở chùa Báo Ân…)

Điều đáng chú ý là trong xã hội Đại Việt từ thế kỷ XVI trở đi, nhất là mấy thế kỷ XVII-XVIII các tập đoàn phong kiến Đại Việt tranh giành quyền lực, một trật tự cơ cấu xã hội "Nhất sĩ nhì nông" được định vị – như là cách khẳng định vị trí chủ đạo của Khổng Nho, nhưng trong trật tự vô hình của thời kỳ phong kiến suy vong ấy lại thấy rõ vị trí vai trò chỗ dựa của đạo Phật: nhà Nho đi tu cửa Phật, sĩ phu thường đi lễ chùa; cả Đàng Ngoài và Đàng Trong thời ấy, chính các chúa khi thay thế vai trò các vua là người sốt sắng việc dựng chùa, đúc tượng Phật, đích thân hành lễ.

Thế kỷ XIX, các vua Nguyễn đối phó hiệu quả với mưu toan bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây và phương Bắc, song song với việc thường xuyên cho chỉnh sửa chùa chiến và chú trọng chăm lo đội ngũ tăng quan. Phật giáo chấn hưng, nhiều nơi mở đạo trường (trường Tăng ở chùa Quán Sứ, trường Ni ở chùa Bồ-đề, Phật học viện ở chùa Tây Thiên, Phật học viện ở chùa Báo Quốc, trường Ni ở chùa Diệu Đức, Phật học viện ở Trà Vinh), nhiều báo, tạp chí ra đời để hoằng dương Phật pháp… Nhưng nửa cuối thế kỷ XIX, chiến tranh của thực dân phương Tây tràn sang, nhiều sư và Phật tử dấn thân, gắn hoạt động tôn giáo với xã hội và nền độc lập của dân tộc; mặc dầu vậy đất nước vẫn phải chịu hơn 80 năm nô lệ dưới ách cai trị áp bức của ngoại bang, trước khi được có tên trên bản đồ dân chủ cộng hòa.

Thời hiện đại (từ năm 1945-Nay), Phật giáo vẫn giữ nguyên chính đạo trong xã hội nhiều tôn giáo, hầu hết các tôn giáo bản địa đều lấy cốt cách Phật làm nền giáo lý. Nhưng chiến tranh thời hiện đại nhiều vô kể; người Việt – kể cả chúng sinh Phật tử và các tôn giáo đều lấy hòa bình làm bửu bối ứng phó với chiến tranh và thời cuộc. Suốt thời hiện đại, trước nguy cơ chiến tranh đều có nhiều cố

gắng hóa giải để tránh chiến tranh; khi buộc phải chiến tranh thì không giao cuộc chiến cho một mình quân đội mà là cuộc chiến của toàn dân yêu chuộng hòa bình; lại thường có biện pháp vận động binh lính đối phương quay về với chính nghĩa, với nhân dân hòa bình; khi có điều kiện đàm phán thương lượng, thì luôn chớp lấy làm cơ hội để kết thúc chiến tranh bằng ký kết hiệp định hòa bình; ngay sau chiến tranh thực hiện hòa giải, hòa hợp dân tộc, hòa hiếu, hữu nghị, hợp tác xây dựng phát triển đất nước.

Thế mới thấm cái thời các vương triều Lý, Trần, Lê, lúc nào Đại Việt có vua nhuần tư tưởng từ bi, cứu thế của đạo Phật, có lòng khoan dung, nhân từ, chăm lo cho dân ấm no, hạnh phúc, bảo vệ nền độc lập nước nhà, thì quả nhiên lúc đó chúng sinh và đất nước được bình an. Sử sách còn ghi vua Lý Nhân Tông là: *"Người sáng suốt khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa. Vua nghe lời can ngăn, cầu kẻ hiền tài, ít tạp dịch, thuế khóa nhẹ. Bấy giờ nước lớn phải sợ; nước nhỏ phải mến, thần giúp người theo, dân thì đông giàu, mình thì thái bình"*[7]. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép kỷ nhà Trần viết về các vua Trần đều: *"Để tâm nơi kinh Phật"* với Nhân Tông Hoàng đế: *"Nhân từ hòa nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trùng hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần"*[8]; Anh Tông Hoàng đế: *"Khéo biết kế thừa, cho nên thời cuộc đi tới thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp, văn vật chế độ ngày càng thịnh vượng"*[9]; Minh Tông Hoàng đế: *"Đem văn minh sửa sang đạo trị nước, làm rạng rỡ công nghiệp của người xưa, giữ lòng trung hậu, lo nghĩ sâu xa, trong yên ngoài phục, kỷ cương đủ bày"*[10]. Thời hiện đại, Thượng tọa Thích Đức Nghiệp nhận thấy: "*Hồ Chí Minh đã làm đúng như những lời kinh Pháp cú, là người lãnh đạo thế gian, biết làm việc chân chính, không thiên vị; biết tu dưỡng tâm hồn, thắng vượt mọi điều xấu đó là vị Pháp vương; thấy ai làm đúng, thường giúp đỡ; làm lợi ích cho mọi người bằng nhân ái*"[11].

---

7. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Nxb Sử học, Hà Nội 1960, tập 1, tr.160.

8. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Bản in nội các quan bản. Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội 2004, tr.47.

9. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Bản in nội các quan bản. Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội 2004, tr.75.

10. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Bản in nội các quan bản. Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội 2004, tr.107.

11. Thích Đức Nghiệp, *Hồ Chủ tịch, một biểu trưng nhân bản Việt Nam*. Trong *Đạo Phật Việt Nam*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995 tr.276.

3. PHẤN ĐẤU CHO NHIỆM VỤ CỦA LỊCH SỬ VÌ HÒA BÌNH PHÁT TRIỂN

Đức Phật giảng giải: Ba trạng thái độc tham sân si của con người chính là nguồn gốc của khổ đau, phiền não và dẫn đến chiến tranh; trong đó tham lam và sân hận suy cho cùng chỉ là kẻ dẫn dắt cái gốc sâu thẳm của sự si mê – việc không thấy, không phân biệt thiện - ác, lợi - hại, biểu hiện thành lòng tham (muốn chiếm đoạt những cái không thuộc của mình) và sân hận (điều không thích, không bằng lòng xuất hiện); muốn có nền hòa bình phải triệt tiêu tam độc, xóa bỏ lòng tham và sân hận là cái bóng của tâm ngu si, đoạn trừ 3 căn bản tham sân si bằng cách thực thi lối sống lành mạnh theo Bát chánh đạo. Đức Phật chỉ rõ chiến tranh là điều tệ hại nhất, nó không những là sự tàn sát lẫn nhau, để lại lòng hận thù, chia rẽ, còn là sự hủy hoại những gì tốt đẹp và văn minh mà con người tạo ra. Vì vậy, hành động chung cho cuộc sống hòa bình và phát triển xã hội là chánh niệm chung, nhân sinh chung của tất thảy mọi chúng sinh, để cùng đến một môi trường cộng sinh hài hòa và tin yêu. Hòa bình chỉ có thể kết nụ khi mọi người cùng biết gắn bó, chia sẻ và đặc biệt cùng ý thức về tầm quan trọng của việc điều phục và chuyển hóa nội tâm để hướng đến cuộc sống cao thượng hơn cho mình và mọi người. Nền hòa bình bền vững chỉ xác lập ở những nơi nào mà tinh thần từ bi của nhà lãnh đạo được thể hiện một cách chân thực và trọn vẹn.

Thông điệp hòa bình của Liên Hiệp Quốc kêu gọi mọi người, mọi chủng tộc, mọi quốc gia và các tôn giáo cùng nhau xây dựng nền hòa bình, mỗi người, mỗi gia đình, mỗi quốc gia là những viên gạch vững chắc xây dựng nền móng hòa bình, để trên đó tòa nhà hòa bình chung của nhân loại chúng sinh được vững bền. Sứ mệnh lớn lao của Liên Hiệp Quốc là chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình, ngăn chặn và hóa giải tất cả những mâu thuẫn, bất đồng, xung đột và chiến tranh; nhiệm vụ trọng đại hàng đầu của tổ chức lớn nhất hành tinh - Liên Hiệp Quốc là cổ vũ nền hòa bình, tổ chức cuộc sống hòa bình, định hướng tất cả vận động phát triển của các dân tộc, quốc gia, khu vực về mục tiêu mục đích vì hòa bình, hòa giải, hòa hợp.

Việt Nam là đất nước trải qua nhiều cuộc chiến tranh; suốt từ thế kỷ III TrCN đến thế kỷ XX đã có hàng chục cuộc chiến, có những thế kỷ liên tiếp 4 cuộc chiến tranh lớn và có những cuộc chiến kéo

dài hàng chục năm không dứt. Nhưng lịch sử mấy ngàn năm của dân tộc Việt Nam cơ bản vẫn là lịch sử nền hòa bình và phát triển. Thực tế những cuộc chiến tranh xảy ra ở Việt Nam là những bài học thấm đẫm giá trị quí báu về Việt Nam ngăn ngừa hóa giải nguy cơ chiến tranh, chung tay vì hòa bình, nỗ lực chống chiến tranh của bất cứ thế lực ngoại xâm nào, giành lại hòa bình thống nhất Tổ quốc. Đặc điểm nền hòa bình và phát triển ở Việt Nam mấy nghìn năm cũng là bài học lịch sử trân quý về truyền thống đoàn kết chung sức chung lòng, hòa hợp, hòa hiếu, bình đẳng bình quyền, chung niềm tin, chung tay xây dựng, bảo vệ nền hòa bình, thống nhất, độc lập dân tộc Việt Nam.

Từ năm 1949 là thành viên sáng lập của Hội đồng Hòa bình thế giới - cơ quan lãnh đạo phong trào hòa bình thế giới, nơi tập hợp những người bảo vệ hòa bình thế giới đại diện các chính đảng, các ủy ban, tổ chức bảo vệ hòa bình của 135 quốc gia các châu lục, Việt Nam luôn có những đóng góp, ủng hộ cho phong trào hòa bình của nhân dân thế giới, nắm bắt xu thế chung của thời đại, xây dựng và thực hiện chính sách đối ngoại vì hòa bình, hợp tác và phát triển. Việt Nam hội nhập quốc tế về kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường, chính trị, quốc phòng - an ninh. Việt Nam tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình, từng bước tham gia sâu rộng, trực tiếp vào các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, tham gia cả 3 trụ cột, gồm hòa bình-an ninh, phát triển và quyền con người, thể hiện trách nhiệm của một quốc gia hòa bình đối với Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế vì hòa bình.

Hòa bình và phát triển ở Việt Nam từ hơn 40 năm nay, nhất là từ khi công cuộc đổi mới được mở ra, đặt ra nhiệm vụ lịch sử cho đất nước phải hóa giải mọi nguy cơ chiến tranh, xây dựng và phát triển nền kinh tế-xã hội, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa – Đó là một xã hội "*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp*

tác với các nước trên thế giới"[12]. Việt Nam từ đó nhất quán thực hiện "*đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*"[13]. Chính sách ngoại giao khôn khéo và quan hệ hòa hiếu tin cậy lẫn nhau của Việt Nam với các quốc gia, kể cả các nước lớn và các quốc gia từng gây chiến tranh và thù hận với Việt Nam.

Với triết lý từ bi, hỷ xả, khuyến khích con người hướng thiện, Phật giáo đi vào lòng người và có tác dụng rèn luyện nhân cách đạo đức con người phấn đấu cho một xã hội bác ái với nhiệm vụ chung là xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam đã và đang đi theo theo con đường kiến thiết quốc gia thịnh vượng và an bình, như Đức Phật chỉ giáo – con đường dẫn dắt con người đến chấm dứt khổ đau và là chủ nhân quyết định cuộc sống của chính mình. Nhân tố con người. Lãnh đạo và con người Việt Nam nói chung trong thời bình hiện nay đề cao việc thượng tôn pháp luật, tôn quý chánh pháp, phụng sự dân chúng, bảo vệ đất nước, biết kiến tạo và xây dựng xã hội phát triển.

Do lịch sử để lại, Việt Nam ngay từ đầu nền dân chủ cộng hòa đã quan niệm và thực hiện lấy Phật giáo làm điểm tựa tinh thần vững chắc cho các tầng lớp nhân dân để đoàn kết toàn dân tộc trong đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc cho con người. Giáo lý nhà Phật được nhà cách mạng Hồ Chí Minh đưa ra thành bài học cho cán bộ và nhân dân: "*Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng. Ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa Xuân và phần xấu bị mất dần đi… Đối với những người có thói hư tật xấu, trừ hạng người phản lại Tổ quốc và nhân dân, ta cũng phải giúp họ tiến bộ bằng cách làm cho cái phần thiện trong con người nảy nở để đẩy lùi*

12. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991 tr.7.

13. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991 tr.8.

phần ác"[14]. Người lãnh đạo đội ngũ cán bộ quốc dân như Hồ Chí Minh từng phát biểu: *"Trước Phật đài tôn nghiêm, trước quốc dân đồng bào có mặt tại đây, tôi xin thề hy sinh đem thân phấn đấu để giữ vững nền độc lập cho Tổ quốc. Hy sinh, nếu cần đến hy sinh cả tính mạng, tôi cũng không từ"*[15]. Và Người dặn cán bộ *"Muốn cho dân yêu, muốn được lòng dân, việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh"*[16].

Việt Nam thực hiện đổi mới từ một nước nghèo và kém phát triển, vươn lên thuộc nhóm nền kinh tế đang phát triển có thu nhập trung bình, Chính phủ kiến tạo phát triển phục vụ người dân; Việt Nam trở thành đối tác tin cậy của nhiều quốc gia trên thế giới… Sự cải thiện như thế *"cũng giống như tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm"*[17]. Việt Nam đang ngày càng hiện thực hóa việc phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đức Phật trí tuệ và từ bi lấy chánh tri chánh kiến làm nền tảng cho giác ngộ giải thoát, làm động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, cũng là nền móng cho sự thương yêu và cảm thông. Ở Việt Nam, nhà cách mạng Hồ Chí Minh suy nghĩ và hành động theo Đức Phật về lòng vị tha, cứu khổ, mưu cầu hạnh phúc, an lành cho con người, bình an cho xã hội. Người thường nói về "chân, thiện, mỹ", sống tốt đời đẹp đạo; Người đặc biệt đặt niềm tin và hy vọng vào toàn thể nhân dân, đồng bào, đồng chí mình cùng góp sức xây dựng nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh.

Như thế Việt Nam đang hòa bình và phát triển, hòa bình để phát triển và phát triển để thực hiện mục tiêu hòa bình; thế giới đang phát triển xu thế hòa bình và hợp tác, kết nối và hội nhập. Dường như chánh niệm vì hòa bình đã và đang đưa đến cho mỗi quốc gia sự gắn kết chặt chẽ, đặt con người vào vị trí trung tâm để xây dựng và thực hiện các chính sách, giải quyết và ngăn ngừa xung đột trên

14. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 15. Nxb CTQG H.2011 tr.762.
15. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 4. Nxb CTQG H.2011 tr.169.
16. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 4. Nxb CTQG H.2011 tr.51.
17. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 10. Nxb CTQG H.2011 tr.472.

cơ sở tuân thủ Hiến chương LHQ và luật pháp quốc tế, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, tôn trọng độc lập chính trị, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia… Như thế hy vọng một thế giới không còn chiến tranh, bất hạnh và khổ đau, con người sống an hòa và nhân văn, hạnh phúc.

***

Tài liệu tham khảo

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, năm 1991.

Đại Việt Sử ký toàn thư, Bản in nội các quan bản. Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội 2004.

Đạo Phật Việt Nam. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 4, 10, 15. Nxb CTQG H. 2011.

Hoàng Anh Tuấn, *Giáo lý Phật giáo qua lăng kính Hồ Chí Minh*. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương *loại chí, bản dịch Nxb Sử học, Hà Nội 1960, tập 1.*

Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật Giáo sử lược*. Nhà xuất bản Tôn giáo, 2000.

Thích Minh Châu, *Những lời dạy của Đức Phật về hòa bình và giá trị con người*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1995.

Thích Nhất Hạnh: *Hòa bình bắt đầu từ chính bạn*, phỏng vấn của John Malkin ngày 1/7/2003.

Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải*. Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, 2008.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO BẰNG CHÁNH NIỆM GIÚP NGÀY NGÀY AN VUI

NS. Thích Nữ Tịnh Vân*

Triết lý hay mục đích sống là lý tưởng, giá trị cốt lõi của mỗi người, chính vì thế mà ngày nay, hầu hết trong chúng ta, ai cũng có khuynh hướng tìm về sự thật, một giải pháp cứu cánh, rốt ráo, an toàn vì 'hòa bình bền vững'/ xã hội trật tự/ ngày ngày bình an... Hòa chung trách nhiệm/ bản hoài/ thông điệp: 'Chân lý chỉ có một',[1] đồng nghĩa với 'Sự lãnh đạo bằng chánh niệm' qua cách tiếp cận của Phật giáo, mang an vui lâu dài đến với muôn loài. Thật vậy, Phật giáo với trọng trách mang lại 'an vui lâu dài', *là nội dung cốt lõi của xã hội nhân loại,* là tiền đề cho một xã hội bền vững; trong đó mỗi cá thể cần củng cố, xây dựng nội tâm kiên cố dựa trên cách làm chủ bằng 'chánh niệm' để cùng nhìn lại, quán chiếu và cùng dẫn đến trách nhiệm sẻ chia…

Khi con người cùng nhau ý thức bổn phận giữa người và người, thì tinh thần trách nhiệm về môn học dựa trên nền tảng đạo đức Giới Định Tuệ (*Ti-sikkhā*) - Tam Vô Lậu Học, dành cho mỗi người qua cách tiếp cận của Phật giáo về sự tự rèn/ tự biết/ tỉnh thức … được con người quyết tâm làm chủ. Đó chính là cách tiếp cận lời dạy của đức Phật bằng chánh niệm trong mỗi cá nhân, giúp tình người bền vững:

"*Quá khứ không truy tìm, Tương lai không ước vọng.*

*. TS., Trụ trì Chùa Vạn Thiện, xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP.HCM, Việt nam.

1. Sn. 884.

Quá khứ đã đoạn tận, trong khi *Tương lai lại chưa đến"*.[2]

Một cá thể sẽ trở thành công dân tốt, Phật tử tín thành, bậc trượng phu, người có trí… nếu vị đó có hiểu biết đúng, có tự ý thức và biết phấn đấu làm điều tốt. Nếu làm được những việc như vậy, nhất định vị này sẽ hết lòng cống hiến cho đời, cộng đồng, xã hội, nhân loại những giá trị, phúc lợi của sự tử tế (*karuṇā*), biết cảm thông (*samasukhadukkhatā*) và luôn hướng đến thiện chí (*hitakāmatā*) … Ngang qua việc làm này, sự đóng góp đó được xem là: "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo bằng chánh niệm giúp ngày ngày an vui, làm tái tạo 'hiện tại lạc trú"* (*diṭṭhadhamma-hitasukha*), nhờ sống với hiện tại. Thế thì:

"*Chỉ có pháp hiện tại*
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không rung chuyển
Biết vậy, nên tu tập"[3]

Quả thật, đúng như "Hiện tại là một sự thật, không có sự thật thứ hai", thời chúng ta cần khắc ghi trong tâm trí rằng:

"Evaṃ kho purisa jānāhi, pāpadhammā asaññatā.

Mā taṃ lobho adhamma ca, ciraṃ dukkhāya randhayuṃ".

Vậy ngươi hãy nên biết – Không chế ngự là ác

Chớ để tham phi pháp – Làm ngươi đau khổ dài. (Dhp. 248)

Thực tế cho thấy, sự việc ở đời dù có thế nào đi nữa, thì lời đức Phật muôn đời vẫn không thay đổi, nghĩa là: "*Dạy con người tỉnh thức, chánh niệm ngay trong phút giây hiện tại*", "*chú tâm cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác*". Chính vì thế, con người cần trau dồi tâm trí, khi ý thức 'quá khứ và vị lai, sống và chết "*chỉ là tư duy tiếp nối của chuỗi nhân duyên; tác thành, khởi đầu chu kỳ của một cuộc sống (Paṭic-casamuppāda). Điều quan trọng, căn bản, cốt lõi, nhấn mạnh đáng bàn ở đây… đối với kiếp nhân sanh này bao giờ cũng chỉ là 'hiện tại cần, tu tập, tuệ quán, dựa trên nền tảng đạo đức*".

2. M. III, 131.
3. Sđd.

Vì thế, có bốn hạng người[4] ở đời minh chứng, xác thực cho dẫn chứng "Bồi công dưỡng đức" vừa nêu:

Hạng 1: Ngay đời này (hiện tại), một người làm 10 ác nghiệp (akusala) về thân khẩu ý là do kiếp trước (quá khứ) đã quen làm các pháp ác, bất thiện; đến giờ phút chót cuộc đời, gần khi lâm chung vị này còn bị vô minh che phủ; tham đắm, ái nhiễm, chấp chặt quan điểm (*micchādiṭṭhi*) của mình. Có thể nói (tương lai) về sau, nhất định vị này cũng sẽ lập lại thói quen/ vết đổ cuộc đời (*akusala*). Kết quả cho thấy chính xác, sau khi thân hoại mạng chung, người này phải bị đọa cõi dữ (*duggati*), ác thú, đọa xứ, địa ngục, chịu cảm giác đau đớn, thống khổ.

Hạng 2: Ngay tại đời này (hiện tại), một người làm 10 ác nghiệp (akusala) về thân khẩu ý, nhưng vì kiếp trước (quá khứ) đã trồng các pháp thiện; đến giờ phút chót gần lúc lâm chung, vị này tỏ ra hối hận, ăn năn, một lòng muốn quy hướng Tam Bảo (*sammādiṭṭhi*); lại phát nguyện đời đời nhất tâm nỗ lực tinh cần, tinh tấn bước trên con đường thiện/ làm lành (*kusala*)... Nhờ nội tâm đã gột cấu uế,[5] chắc chắn (tương lai) về sau vị này chấm dứt/ đoạn tuyệt điều ác. Kết quả rõ ràng cho thấy, sau khi thân hoại mạng chung, người này được sanh cõi lành (*sugati*)/ thiện thú: cõi người hoặc trời, thọ lãnh cảm giác an vui.

Hạng 3: Ngay tại đời này (hiện tại), một người không làm 10 ác nghiệp (*kusala*) về thân khẩu ý, do kiếp trước (quá khứ) đã trồng các pháp lành (*kusala*); đến giờ phút chót cuộc đời, gần lúc lâm chung vị này suy nghĩ những gì cần làm tốt cho đời, ta đã hoàn xong trách nhiệm (*sammādiṭṭhi*). Tâm vị này do có thanh lọc cấu uế/ phiền não/ lậu hoặc; một lòng quy hướng về Ba ngôi Báu, nhất định trong giây phút tương lai gần kề, vị này 'sanh phùng trung quốc, trưởng ngộ minh sư'... Kết quả rõ ràng cho thấy, sau khi thân hoại mạng chung, người này được sanh cõi thiện (*sugati*)/ cõi lành, làm người hoặc sanh cõi trời, nhận lãnh cảm giác bình an, vắng lặng, tịch tịnh, thanh lương.

---

4. M. III., No 136 (*Mahākammavibhaṅga sutta*).

5. M. I, 7 (*Vatthūpama sutta*) 1. Tham dục và tà tham (*abhijjhā-visamalobha*) 2. Nóng giận (*vyāpāda*) 3. Phẫn nộ (*kodha*), 4. Hiềm hận (*upanāha*) 5. Giả dối (*makkha*) 6. Não hại (*palāsa*) 7. Tật đố (*issā*) 8. Xan tham (*macchariya*) 9. Man trá (*māyā*) 10. Phản bội (*sātheyya*) 11. Ngoan cố (*thambha*) 12. Bồng bột (*sārambha*) 13. Ngã mạn (*māna*) 14. Tăng thượng mạn (*atimāna*) 15. Kiêu căng (*mada*) 16. Phóng dật (*pamāda*).

Hạng 4: Ngay tại đời này (hiện tại), một người không tạo 10 ác nghiệp (*kusala*) về thân khẩu ý, nhưng trong kiếp trước (quá khứ) đã quen làm các pháp ác (*akusala*), bất thiện; đến giờ phút chót cuộc đời, gần lúc lâm chung, tập khí làm ác khởi lên; tâm ái nhiễm/ thích thú đối với những việc ác; chấp trì, nắm giữ các việc ác đã tạo của mình (*micchādiṭṭhi*). Nhất định (tương lai) về sau, do tâm uế trược dẫn đầu, lôi kéo, phán quyết, sai xử, ra lệnh tâm ý… , nên sau khi thân hoại mạng chung, người này phải bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hứng chịu cảm giác hạ liệt, đau đớn, thống khổ (*duggati*).

Có thể vắn tắt như sau:

Loại người	Quá khứ	Hiện tại	Vị Lai	Lâm chung	Sanh vào
1	akusala	akusala	akusala	micchāditthi	duggati
2	kusala	akusala	kusala	sammāditthi	Sugati
3	kusala	kusala	kusala	sammāditthi	Sugati
4	akusala	kusala	akusala	micchāditthi	duggati

Có sự thật, nên biết và hiểu về nghiệp: Nếu con người thiếu hiểu biết/ nhận thức đúng (*sammādiṭṭhi*), con người có thể dẫn đến những quan điểm/ hậu quả sai lầm (*micchādiṭṭhi*). Vì thế cho nên:

Nghiệp là hành động có cố ý/ tác ý, cần được hiểu biết/ lưu tâm - Do vì có cố ý, tác ý, có định ý, chủ ý … người ta mới thực hiện việc làm đó qua thân (*kāya-kamma*), lời nói (*vacī-kamma*), và suy nghĩ (*mano-kamma*).[6]

Nguyên nhân mà nghiệp lực đi vào cũng cần rõ biết, tìm hiểu - Chính xúc (*phassa*) là nguyên nhân mà nghiệp lực phát huy tác dụng của nó.[7]

Sự khác biệt về nghiệp nên thông hiểu - Có nghiệp lực chín muồi trong cõi xấu, cảnh giới khổ đau (*duggati*): địa ngục, động vật, ma đói, tu la… Có nghiệp lực chín muồi trong cõi lành, cảnh giới an vui (*sugati*): thế giới loài người, cõi trời.[8]

Kết quả của nghiệp là gì? - Kết quả của nghiệp gồm ba loại:

6. A. VI. 63.
7. Sđd.
8.Sđd.

(i) chín muồi ngay trong kiếp sống này (*diṭṭha-dhamma-vedanīya kamma*); (ii) chín muồi trong kiếp sau (*upapajja-vedanīya kamma*); (iii) chín trong những kiếp sau nữa (*aparāpariya-vedanīya kamma*).[9]

Việc chấm dứt nghiệp lực cần được am hiểu - chấm dứt nguyên nhân tạo nghiệp, chính là: cắt đứt liên hệ, xúc chạm, tiếp cận, giao tiếp…

Con đường thực hành để chấm dứt nghiệp lực - Hãy là người có đạo đức, học lời Phật dạy, biết tin Nhân Quả, hành trì Bát Chánh… là biết tiếp nhận, thâm nhập… đời sống thánh thiện, thanh lương.

Vậy thì, người đa văn, có trí (*paṇḍita*), nên biết hành động (*sīla*) nào nên làm chuẩn mực với thiện chí / nhiệt tình … bởi vì 'tâm tại thời điểm cận tử nghiệp' (*āsanna-kamma*) vô cùng quan trọng, nó quyết định cảnh giới (*sammādiṭṭhi*) mà con người hướng đến, tái sanh, đầu thai được hạnh phúc (giữa chư thiên và loài người) và (*sīla*) nào ngược lại (*micchā-diṭṭhi*), có thể nhận chìm vị đó xuống hố sâu, vực thẳm (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh)…

"Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā,
Manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā
Tato naṃ dukkhamanveti, cakkaṃ' va vahato padam".
Ý dẫn đầu các pháp – Ý làm chủ ý tạo
Nếu với ý ô nhiễm – Nói lên hay hành động
Khổ não bước theo sau – Như xe chân vật kéo. (Dhp. 1)

"Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā,
Manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā
Tato naṃ sukhamanveti, chāyā'va anapāyinī"
Ý dẫn đầu các pháp - Ý làm chủ ý tạo
Nếu với ý thanh tịnh - Nói lên hay hành động
An lạc bước theo sau - Như bóng không rời hình. (Dhp. 2)

Có thể xác chứng rằng con người muốn kiếp sau/ tương lai được an vui (*samparāyika-hitasukha*), ngay giây phút hiện tại, cần khắc cốt ghi tâm:

9. Sđd.

'Sududdasaṃ sunipuṇaṃ, yatthakāmanipātinaṃ
Cittaṃ rakkhetha medhāvī, cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ'
Tâm khó thấy tế nhị - Theo các dục quay cuồng
Người trí phòng hộ tâm – Tâm hộ an lạc đến. (Dhp. 36)

Sự thật minh chứng cho người biết phòng hộ tâm, gọi là người trí/ *paññā-cakkhu/ ariyapuggala*: "*Không có sợ hãi, nguy hiểm, thảm họa đến với người trí*".[10] Bởi vì người trí là người 'ở trong sanh (*jāti*)… già (*jarā*)… bệnh (*vyādhi*)... chết (*maraṇa*)… sầu (*soka*)… bi (*parideva*)... khổ (*dukkha*)… ưu (*domanassa*)… não (*upāyāsā*)', biết tỉnh thức/ chế ngự/ rèn luyện các căn để đạt pháp cao thượng và an trú trong tự tại của: 'không sanh, không già,… không bệnh... không chết… không sầu… không bi.. không khổ … không ưu … không não'.[11]

Điều này nghĩa là người trí không đắm say trong các dục thấp hèn/ bị lôi cuốn bởi các ham muốn (*kāmaguṇā*) làm phẩm chất con người trì trệ/ sự tu tập bị suy yếu bởi: (i) sắc đẹp; (ii) tiếng hay; (iii) hương thơm; (iv) vị ngon; (v) cảm xúc êm dịu.[12]

Trái với người trí (puthujjana) là người chưa hiểu rốt ráo/ cốt lõi/ sự thật cuộc đời, vị này sống buông thả, không biết tiết chế, sống hưởng thụ, đam mê, đắm nhiễm (khi căn tiếp xúc với trần), do vậy bám víu/ cột chặt/ nắm chắc/ sa vào 5 dục thấp hèn (*kāmaguṇā*): (i) sắc đẹp; (ii) tiếng hay; (iii) hương thơm; (iv) vị ngon; (v) cảm xúc êm dịu. Người như vậy, chính mình bị sanh… già…bệnh... chết… sầu… bi… khổ … ưu … não…, lại tự mình đi tìm hạnh phúc trong sanh… già…bệnh... chết… sầu… bi… khổ … ưu … não[13]…

Không được chánh kiến soi đường, dẫn đầu trong các pháp… vị này (*puthujjana*) bị mất phương hướng, định hướng cuộc đời; từ đó cuộc sống của vị ấy trở thành bế tắc, vô nghĩa, chao đảo, do phóng dật, cẩu thả vì thiếu tư duy, thiếu kiểm chế các căn môn; nên các ác, bất thiện, tội lỗi: tham đắm, ái chấp, cố thủ… gặp dịp liên kết, móc nối, xâm nhập vào tâm. Chẳng hạn, bài kinh sau đây miêu tả:

10. A. III, 1.
11. M. I, 26.
12. M. III, 105.
13. Sđd.

"Puttā m'atthi dhanaṁ m'atthi iti bālo vihaññati
Attā hi attano natthi kuto puttā kuto dhanaṁ"
Con tôi, tài sản tôi - Người ngu sanh ưu não,
Tự ta, ta không có - Con đâu, tài sản đâu? (Dhp. 62)

Cuộc sống chỉ trở nên có ý nghĩa, giá trị… phải là cuộc sống vì an lạc và hạnh phúc lâu dài/ bền vững không những cho tự thân/ cá nhân mà còn tha nhân/ mọi loài/ chúng sanh/ hữu tình, một cách bình đẳng/ không phân biệt. Chính vì lẽ này, lời dạy đầu tiên của đức Phật luôn nhắm / hướng vào 'tâm' con người là: 'thành tựu các việc lành (*kusalassa upasampadā*)' - Một sự thật rất người, rõ ràng và dễ hiểu: loài hữu tình nên chú trọng đến 'nhân' mình gây/ tạo/ gieo/ trồng: 'Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi'[14] / nghiệp là hành động có cố ý/ tác ý qua việc làm (*kāya-kamma*), lời nói (*vacī-kamma*) và ý nghĩ (*mano-kamma*), vì: 'các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp (*kammassako*), là thừa tự của nghiệp (*kammadāyāda*). Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; có liệt, có ưu.'[15]

Triết lý nền tảng về nghiệp, cũng dạy con người: 'cái gì thuộc bản chất sanh, cái đó ắt thuộc bản chất diệt'/ (*Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ*).[16] Như vậy chính 'thanh lọc tâm ý' (*Sacittapariyodapanaṃ*), giúp con người tự tại, thản nhiên vượt qua vòng đối đãi, lẩn quẩn của các ngọn gió (bát phong) của cuộc đời: tốt xấu - sanh diệt - vui buồn - được mất.

"Attanā'va kataṃ pāpaṃ, attanā saṃkilissati.
Attanā akataṃ pāpaṃ, attanā'va visujjhati.
Suddhi asuddhi paccattaṃ, n'āñño annaṃ visodhaye".
Tự mình điều ác làm – Tự mình làm nhiễm ô
Tự mình ác không làm – Tự mình làm thanh tịnh
Tịnh, không tịnh tự mình – Không ai thanh tịnh ai. (Dhp. 165)

Thế thì, người biết phân biệt/ nhận định/ thông hiểu (*paṇḍita*) định luật 'gieo nhân gặt quả' áp dụng cho mọi người: Không trên

14. A. III., p. 415.
15. M. III, 135 (*Cūlakammavibhaṅga*).
16. M. III, p. 280.

trời giữa biển - Không lánh vào động núi (*Na antalikkhe na samuddamajjhe - na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa*), tại mọi thời/ mọi lúc (quá khứ hay tương lai), ở mọi nơi: không chỗ nào trên đời – trốn được quả ác nghiệp (*Na vijjatī so jagatippadeso - yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā*)[17] thì cần nên tự điều chỉnh thái độ không làm / tránh xa / cấm tuyệt … những điều tội lỗi; bị kết là 'phản lương tâm/ đạo đức' như vi phạm năm giới điều nền tảng/ căn bản (ngũ giới) của con người:

"Yo pāṇaṃ atipāteti, musāvādaṃ ca bhāsati
Loke adinnaṃ ādiyati, paradāraṃ ca gacchati
Surāmerayapānaṃ ca, yo naro anuyuṃjati
Idhevaṃ eso lokasmiṃ, mūlaṃ khaṇati attano"
Ai ở đời sát sanh – Nói láo không chơn thật
Ở đời lấy không cho – Qua lại với vợ người
Uống rượu men rượu nấu – Người sống đam mê vậy
Chính ngay tại đời này – Tự đào bới gốc mình. (Dhp. 246 – 247)

Những ác bất thiện/ tội lỗi/ xấu xa (Pāpa) được con người thường xuyên phản tỉnh, suy ngẫm, quán chiếu … sẽ là cơ sở, nền tảng khiến vị này nhàm chán, ghê sợ, từ bỏ các ác bất thiện/ phiền não, triền cái, lậu hoặc… Thay vào đó, vị này huân tập, làm phát sanh những chi phần hỗ trợ sự tỉnh thức nhờ con đường Trung đạo (*majjhimā paṭipadā*), tôi luyện pháp hành trong tu tập, để xua tan những ám ảnh (*amanussagāha*) do đắm say các dục (*rāga; kāma; āsava*) thấp hèn, mà thẩm thấu, lãnh hội những chi phần đưa đến giải thoát (*bojjhaṅga*), nhờ con đường Bát chánh (*Aṭṭhaṅgiko Maggo*).[18]

Với những gì đã trình bày, tâm người trí luôn được chánh pháp dẫn đầu/ khi hướng về đích, nhờ vậy vị này đạt được hân hoan liên hệ đến pháp. 'Trong hân hoan, hỷ sanh. Trong hỷ, thân được nhẹ nhàng. Khi thân nhẹ nhàng, tâm thư thái, dễ đạt định'.[19]

Một cách dễ hiểu, chỉ có 'Tỉnh giác và chánh niệm', là điều kiện

17. Dhp. 127.
18. A. V. 57.
19. A. XI.12.

tiên quyết trong cuộc sống và là nhân để con người chọn đích đến/ hướng đi:

"*Hôm nay nhiệt tâm làm - Ai biết chết ngày mai*?"[20]

Như một quy luật tất yếu, con người nhiệt tâm chấm dứt đau khổ (*dukkha*) nhờ biết tinh cần đối với bốn nỗ lực đúng đắn, có tên gọi 'tứ chánh cần' (*sammā-vāyāma*), nằm trong hai điều cơ bản sau:

Tránh (*saṃvara-vāyāma*) và vượt qua (*pahāna-vāyāma*) các ác bất thiện (*akusala dhamma*), hạ liệt, tội lỗi, thấp hèn, không xứng bậc Thánh.

Tu tập (*bhāvanā-vāyāma*) và duy trì (*anurakkhaṇa-vāyāma*) những hành động lành mạnh, công đức, thiết thực, mang lại lợi ích, xứng đáng bậc Thánh.

Có thể nói, Tứ Đế (*cattāri ariya-saccāni*), tóm thâu toàn bộ lời đức Phật dạy:

"Maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho, saccānaṃ caturo padā;

Virāgo seṭṭho dhammānaṃ, dvipadānañca cakkhumā"

Tám chánh, đường thù thắng - Bốn câu, lý thù thắng - Ly tham, pháp thù thắng

Giữa các loài hai chân - Pháp nhãn, người thù thắng. (Dhp. 273)

Khi con người (vị đa văn Thánh đệ tử) hành trì con đường Bát chánh (*Ariya Aṭṭhaṅgika Magga*), thì đồng bộ, sáu chi phần giác ngộ tiếp theo, như: (i) Bốn niệm xứ (*sati-upaṭṭhāna*); (ii) Bốn chánh cần (*sammappadhāna*; (iii) Bốn như ý túc (*iddhi-pāda*); (iv) Năm căn (*indriya*); (v) Năm lực (*bala*); (vi) Thất bồ đề phần (*bojjhaṅ-ga*),… trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo (*bodhi-pakkhiya-dhammā*) cũng được thực hiện.

'Uṭṭhānavato satimato - sucikammassa nisammakārino

Saññatassa ca dhammajīvino appamattassa yaso' bhivaḍḍhati".

'Nỗ lực, giữ chánh niệm - Tịnh hạnh, hành thận trọng

Tự điều, sống theo pháp – Ai sống không phóng dật

Tiếng lành ngày tăng trưởng'. (Dhp. 24)

20. M. III, 131.

Bằng phương pháp dạy con người: "*Lãnh đạo, làm chủ, bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững*", đức Phật khuyên con người luôn vận dụng phản tỉnh/ tỉnh thức bằng cách, sử dụng các giác quan thông thường nơi tự thân để quan sát, chuyển hóa khổ đau, "như người bị mũi tên tẩm thuốc độc bắn vào, phải tự nhổ và băng bó vết thương".[21]

Đối với ai dũng cảm, nhiệt tâm đi tìm chân lý, mục đích tối hậu của Pháp, sống theo Pháp… người đó chắc chắn lấy Pháp làm nơi nương tựa; vị đó sẽ thừa tự 'Pháp bảo', vị này cũng là người tìm ra 'lõi cây', cốt lõi cuộc đời. Nhất định vị này, sẽ có 'Pháp' làm hướng đi, ốc đảo tự thân, sở hữu 'Niệm Chơn Chánh', bởi vì: 'Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng (*Svākkhāto Bhagavatā dhammo*), thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhiko*), không có thời gian (*akāliko*), đến để mà thấy (*ehipassiko*), có khả năng hướng thượng (*opanāyiko*), được người có trí chứng hiểu (*paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti*)'.[22]

Thật vậy, Pháp Phật gắn liền đức tánh 'chân thiện mỹ', giúp người đạt được nghĩa tín thọ (*attha-veda*), pháp tín thọ (*dhamma-veda*) và chứng được hân hoan liên hệ đến pháp (*dhammūpasaṃhitaṃ*).[23] Nhờ vậy, người học Phật biết vận dụng/ tự điều mình sống theo Pháp, bằng những biểu hiện của hoạt động/ nói năng / tư duy một cách phù hợp khi giao tiếp, ứng xử với mọi người trong những tình huống khác nhau.

Muốn có xã hội bền vững, thì cách tiếp cận của Phật giáo về sự truyền đạt toàn cầu và chia sẻ trách nhiệm, luôn dành cho người biết duy trì/ kế thừa Pháp bảo. Người giữ lửa Phật Pháp là người biết giữ 'Chánh niệm' cho tự thân và tha nhân, người xứng đáng được cung kính, tôn trọng, cúng dường, chắp tay, là phước điền vô thượng ở đời. Những ngôn từ dành cho vị này như: đệ tử đức Thế Tôn: 'Diệu hạnh (*su-paṭipanno*), Trực hạnh (*uju-paṭipanno*), Như lý hạnh (*ñāya-paṭipanno*), Chánh hạnh (*sāmīci-paṭipanno*)'[24] ...

Với lý do này, giáo pháp của đức Phật cần được phổ biến, truyền bá khắp nơi: '*Mỗi người nên đi một phương để truyền bá chánh Pháp và khi hoằng truyền Phật Pháp, nên tùy thời, căn cơ, địa phương… từ*

21. M. II, 63 (*Māluṅkyāputta*).
22. M. I, 7.
23. Sđd.
24. Sđd.

lúc bắt đầu, khoảng giữa cho đến kết thúc, đều nên tốt đẹp/ có thiện chí/ không chống trái… nghĩa là Pháp được nói ra nên y nghĩa lý trong Kinh'.[25]

Nắm được sự vận hành cơ bản của Pháp, người hành Pháp thấu triệt '*Không ai điều đình được - Với đại quân thần chết*',[26] chính là trọng tâm giáo lý Tứ Đế (*Cattāri Ariyasaccāni*): '*Này các Tỳ Kheo, xưa cũng như nay, Ta chỉ tuyên bố về Khổ và sự Diệt khổ*'.[27]

Trong kinh *Chuyển Pháp Luân* (*Dhammacakkappavattana Sutta*), bài pháp đầu tiên được đức Phật giảng cho năm anh em Kiều Trần Như (*Koṇḍaññā*), trong vườn Lộc Uyển (*Migadāye*), tại Isipatana, gần Bārāṇasi - dạy rằng:

'Đế thứ nhất, Khổ (*dukkha*), cần phải hiểu biết (*taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti*) - Đế thứ hai, nhân khổ (*dukkhasamudaya*) là ái (*taṇhā*), cần phải từ bỏ (*taṃ kho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti*) - Đế thứ ba, diệt khổ (*dukkha-nirodha*) tức Niết bàn (*Nibbāna*), cần chứng ngộ (*taṃ kho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti*) - Đế thứ tư, con đường đưa đến diệt khổ (*dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā*), cần phải tu tập (*taṃ kho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvetabban'ti*).[28]

Cuối cùng, con người cùng hướng về nguồn cội:

'*Trú như vậy nhiệt tâm - Đêm ngày không mệt mỏi*
Xứng gọi Nhứt dạ Hiền - Bậc an tịnh, trầm lặng'.[29]

Có thể nói, 'Bậc an tịnh trầm lặng' (*Santo Muni)* là thành quả xứng gọi, dành cho vị biết 'Bồi công dưỡng đức' để sở hữu 'Vị trí làm chủ bằng Chánh Niệm vì hòa bình bền vững, vì ngày ngày an vui' ... Với việc làm như vậy, bài viết mang tên: '*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo bằng chánh niệm giúp ngày ngày an vui*' được đúc kết qua câu kinh:

'*Appamādo amatapadaṁ -pamādo maccuno padaṁ*
Appamattā na mīyanti - ye pamattā yathā matā'.

25. S. 4.453.
26. M. III, 131.
27. S. 22.86.
28. S. V, 420.
29. M. III, 131.

Không phóng dật, đường sống, - Phóng dật là đường chết.
Không phóng dật, không chết - Phóng dật như chết rồi. (Dhp. 21)

***

CHÁNH NIỆM: TƯ TƯỞNG TRUNG TÂM TRONG VIỆC XÂY DỰNG CON NGƯỜI PHẬT GIÁO TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU

Châu Văn Ninh & ĐĐ. Thích Minh Mẫn*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, sự xung đột giữa các tôn giáo, giữa các quốc gia luôn luôn là điểm nóng trên thế giới, tàn phá bản thân con người và giá trị của con người. Chúng ta sẵn sàng tàn sát đồng loại của mình chỉ nhằm mục đích thỏa mãn cái lợi cho mình, tình trạng con người hiện nay đúng như Thomas Hobble (1588 – 1679) trong quyển Leviathan nổi tiếng (1651) của mình, ông nói: "*Người là chó sói với người!*". Chúng ta nhìn thấy sự loạn lạc triền miền với các cuộc chiến tranh đẩm máu, những cuộc xung đột với các nguy cơ hủy diệt con người hàng loạt, mà đúng ra trong thời đại văn minh này chúng ta cần phải sống an lành và hạnh phúc, chứ không phải là trong lo sợ, trong cuộc sống bất định, một tương lai vô vọng như vậy.

Trong khoảng vài chục năm trở lại đây, để bảo vệ lợi ích của cộng đồng hay quốc gia, dân tộc mình đã hình thành những liên minh với nhau "*các dân tộc và các quốc gia có các nền văn hóa tương đồng thì nhóm lại với nhau. Các dân tộc và các quốc gia có nền văn hóa khác nhau thì tách nhau ra. Những mối liên kết được xác lập theo hệ tư tưởng và các mối quan hệ siêu cường quốc đang nhường chỗ cho những mối liên kết dựa trên cơ sở văn hóa và văn minh*"[1]. Như vậy, dù dưới

*. Th.S., Giảng viên Khoa Triết học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM, Việt Nam.

1. Samuel Hungtington, 2003, *Sự va chạm của các nền văn minh*, Nxb. Lao động, tr. 153.

hình thức nào, thì nhìn chung con người vẫn tự tạo ra sự phân biệt, tạo ra những sự xung đột với nhau, nhằm loại trừ nhau bằng chiến tranh hay khủng bố, mà không cố gắng tìm một điểm chung để có hòa thuận với nhau, sống bình an và hạnh phúc trong thế giới này. Chúng ta lo âu trước tương lai đầy bất trắc, chúng ta với tư cách là con người, luôn mong muốn sống bình an, lành mạnh, chúng ta có quyền như vậy.

Vấn đề con người luôn là vấn đề trung tâm trong lịch sử xã hội loài người, nhà triết học thời danh I. Kant luôn bận tâm với câu hỏi: CON NGƯỜI LÀ GÌ? Và vấn đề con người càng ngày chiếm vị trí càng quan trọng bối cảnh toàn cầu hiện nay. Con người bị ném vào một thế giới xa lạ với mình, một thế giới dửng dưng với hy vọng và trơ ì với khao khát của con người. Trong thế giới ấy, con người phải đối mặt với một môi trường sống cam go không chỉ đe dọa đến những ham muốn của mình mà kì cùng còn muốn hủy diệt chính bản thân con người. Ta phản ứng lại sự dửng dưng, sự thù địch, những đe dọa này bằng sự sợ hãi và lo âu. Thế giới khiến ta phải lo âu vô cùng vô tận, cho nên có thể nói lo âu là đặc tính của đời người: Ta là loài hữu tình duy nhất tỏ ra sợ hãi về tương lai. Và sợ hãi về tương lai chính là điều mà từ "lo âu" muốn nói đến, chúng ta có thể xây dựng một thế giới mà ở đó con người hướng đến toàn mỹ, cái chân lý toàn vẹn, một xã hội mà ở đó con người sống thật sự là con người với những giá trị nhân văn vĩnh hằng, chúng ta không còn bị các lợi ích chia cắt nhau, coi nhau như kẻ thù, tìm cách hại nhau kẻ thù.

Con người không chỉ là con vật lo âu, mà còn là con vật duy nhất biết cách làm vơi nỗi lo âu ấy. Con người phải đối mặt với một thế giới đầy hiểm họa, với một môi trường đầy hiểm nguy, với những thế lực đầy sức mạnh. Khi đó con người chỉ có sự sợ hãi và kinh hoàng. Ở thời hiện đại, con người còn tạo ra vật để thờ bái nỗi sợ của mình, để tự an ủi mình. Con người đi đến chỗ sùng bái những đồ vật ấy để giảm nhẹ nỗi bất an, đó chính là con người chúng ta bị sa đọa trong chính bản thân mình, mà không có cách nào thoát ra được. Chúng ta có cách nào để cùng nhau nhìn về một tương lai mà ở đó có sẵn các con đường, các lý tưởng dẫn dắt chúng ta đến một "thế giới hòa bình" vĩnh cửu không?

2. VẤN ĐỀ CON NGƯỜI THEO QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO

Giai đoạn xuất hiện đạo Phật trong lịch sử Ấn Độ, ở thời kỳ này

chế độ phân biệt đẳng cấp rất khắc nghiệt. Với 4 chế độ đẳng cấp chính làm cho xã hội Ấn Độ rất bất công, những giai cấp dưới luôn bị các đẳng cấp trên chi phối và phục tùng xã hội. Thời kỳ này xuất hiện rất nhiều các trường phái triết học, nhiều tư tưởng gia nổi tiếng, song không có nhà tư tưởng xây dựng một hình ảnh con người bình đẳng với nhau, không phân biệt đẳng cấp, mọi người đều bình đẳng và có thể cùng nhau tìm hạnh phúc vĩnh hằng. Trong quan niệm của Đức Phật, con người ai cũng có phật tính giống nhau, ai cũng có khả năng giải thoát mà không kể là nam hay nữ, đẳng cấp cao hay thấp, nên con người chúng ta hoàn toàn có thể xây dựng một xã hội bình đẳng và hạnh phúc cùng nhau, thoát khỏi những thù oán và ham muốn vật chất, Về vấn đề này, Đạo Phật nhìn ở mấy góc độ sau:

2.1. *Về cấu tạo con người và nguồn gốc xuất hiện của con người* thì Phật giáo có 3 thuyết sau: *Thuyết danh sắc*: theo đó thì danh chỉ yếu tố tinh thần, còn sắc chỉ yếu tố vật chất, như vậy theo thuyết danh sắc con người được cấu tạo bởi hai yếu tố, vật chất và tinh thần. *Thuyết lục đại*: thuyết này cho rằng con người được cấu tạo bởi sáu yếu tố (lục đại) bao gồm: Địa (đất, xương, thịt); Thủy (nước, máu, chất lỏng); Hỏa (lửa, nhiệt, khí); Phong (gió, hô hấp); Không (các lỗ trong cơ thể); Thức (ý thức, tinh thần). Trong sáu yếu tố trên thì năm yếu tố đầu thuộc về vật chất, chỉ có yếu tố thứ sáu là thuộc về tinh thần. *Thuyết Ngũ uẩn*: thuyết này cho rằng con người được cấu tạo bởi năm yếu tố (Ngũ uẩn): sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Trong ba thuyết trên thì thuyết Ngũ uẩn phổ biến hơn cả.

Đối với chúng sinh, khi con người xuất hiện tức là các yếu tố cấu tạo nên con người như Ngũ uẩn đã đầy đủ, khi duyên xuất hiện và được sắp xếp theo một trật tự nhất định, như vậy là một con người xuất hiện. Con người xuất hiện cũng là do quy luật nhân quả, đây là quy luật chi phối cả vũ trụ, quy luật này gồm ba giai đoạn cơ bản gồm nhân (*hetu*), duyên (*pratitya*) và quả (*phala*). Vì vậy con người xét cho cùng cũng là hợp tan của các yếu tố như Ngũ uẩn mà thôi cho nên về bản chất chúng ta không phải là một cái gì đó bất biến, mà là vô ngã, thế giới là không thực tướng. Nhưng trong cuộc sống rất nhiều người bị ngộ nhận không hiểu điều này, họ lầm tưởng rằng con người có ngã cá nhân riêng biệt, cho nên để thỏa mãn cái tôi cá nhân đó, họ tranh giành nhau, chấp mê bất ngộ, vì vậy họ cứ phải chịu sự luân hồi mà không thể giải thoát được. *"Nó lăng mạ tôi, đánh*

đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi", ai còn ôm ấp tâm niệm ấy thì sự oán hận không thể nào dứt hết".[2] Khác với tư tưởng truyền thống của Upanishad, cho rằng cái ngã cá nhân (*Atman*) của con người là một bộ phận của cái ngã vũ trụ (*Brahman*) vì vậy cái ngã cá nhân cũng sẽ bất biến và tồn tại vĩnh hằng cùng với cái ngã vũ trụ, cho nên trong cuộc sống trên thế gian này con người cần tu luyện để cho Atman trở về với Brahman có nghĩa là con người đã giải thoát. Phật giáo lại cho rằng con người sống chết là do duyên tan hay hợp của Ngũ uẩn mà thôi, cho nên con người không hề có cái ngã bất biến, cuộc sống là luôn luôn biến đổi, vô ngã mà cứ tưởng là ngã, vô thường lại tưởng là thường – đây chính là sai lầm mà con người cần phải loại trừ. *"Phi nhơn mà tưởng là chân thật, chân thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như vậy không thể đạt tới chân thật. Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn nghĩ là phi chơn. Cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mau đạt tới chơn thật."* (*Kinh Pháp Cú* (1993), tr.16).

2.2. ***Con người xa rời bản chất thật của mình, xa rời Phật tính là do con người thèm muốn những gì ngoài khả năng của họ***, là vì họ vô minh với bản chất của thực sự, tham dục, khát ái. Trong thực tế, mọi thứ trong cuộc đời này đều duyên sinh với nhau, Đức Phật nêu lên điều này trong một giáo huấn quan trọng của Ngài. Ngài nói rằng 'thực tại cứ trôi chảy', 'vạn pháp đều vô thường', tất cả được tạo ra bởi duyên sinh nhân quả với nhau. Các pháp đều vô thường, duyên sinh trong vòng sinh diệt: không có bản tánh, cả tự nhiên, vật chất, tinh thần, giác quan hay khái niệm, cụ thể hay trừu tượng, hữu cơ hay vô cơ đều trong vòng sinh diệt với nhau. Thật vậy, vạn pháp giai không. Chúng ta đã thấy rằng trong thời kì các Áo nghĩa thư cho rằng con người mang bản chất thần linh thần bí, Đức Phật tin rằng với bản chất của con người theo lý thuyết trên, chắc chắn sẽ vẫn tồn tại ở đời này cũng như đời sau. Do đó nhiệm vụ trước hết của con người trong cuộc sống là chống lại những điều sai trái, cứ tưởng là có cá ngã cá nhân cố định, và kết quả của việc tưởng tượng sai lầm này là bộc lộ cái bản năng thấp kém của mình, cái sân và cái si trong chính mình, việc chấp trước vào tự ngã mà người ta thường dính mắc. Đạo Phật cho rằng, nhân sinh khổ là do ái dục, như trong kinh *Chuyển pháp luân*, Đức Phật nói: *"Bây giờ hỡi này các Tỷ kheo, đây là chân lý*

2. *Kinh Pháp Cú* (1993), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, (Thích Thiện Siêu dịch), tr.15.

cao thượng về nguồn gốc của sự khổ. Chính ái dục là nguyên nhân của sự tái sinh. Ái hợp với tâm thiết tha, khao khát, bám víu cái này, cái kia..."[3], nghĩa là sự ưa muốn ngủ trần lục dục, sự ưa muốn sanh lại có sắc thân. Sự ưa muốn sanh lại nhưng không muốn có sắc thân và muốn giải thoát khỏi nỗi khổ thì con người cần phải: tận diệt phiền não là Ái dục thì sẽ không còn khổ, kinh *Chuyển pháp luân* viết: "*Bây giờ, hỡi các Tỷ kheo, đây là chân lý cao thượng về sự diệt khổ. Đó là sự xa lánh trọn vẹn và sự tận diệt chính cái tâm khát ái ấy. Đó là sự từ bỏ, sự thoát ly và sự tách rời khỏi tâm ái dục*" (*Tương ưng bộ kinh* (1993) tr.613). Khi chúng ta từ bỏ ái dục, tức là chúng ta đã từ bỏ được những hành động gây hậu quả nghiêm trọng khiến cho một ái đó chìm trong biển luân hồi, tái sinh, không thể giải thoát. Với sự tái sinh này chúng ta buộc phải rơi vào khổ ải và ham muốn trong một kiếp khác cũng giống như kiếp này, đó chính là sự tiếp diễn không hồi kết, từ ham muốn dẫn đến đau khổ, rồi đau khổ này lại dẫn đến ham muốn khác, cứ như vậy mãi mãi không dứt. Con người chúng ta chỉ cần buông bỏ hoàn toàn, từ bỏ mọi hành động không tốt, nhất là ham ái, dục vọng là con người có thể được giải thoát và khi ấy chúng sinh sẽ đạt đến trạng thái Chân như, mà cụ thể ở đó có 5 trạng thái sau: (i) không có sự ưa thích gì trong tâm dầu rất tế vi; (ii) dứt bỏ các sự cố chấp; (iii) không luyến ái trong các cảnh giới; (iv) thoát khỏi sự vui của tam giới; (v) tự mình giải thoát cho mình là quan trọng nhất.[4]

Trong cuộc sống của vạn vật đều tuân theo quy luật nhân quả, theo quá trình sinh, thành, di, diệt. Quá trình này có thể diễn ra trong một nháy mắt đó là thuyết sát na diệt - (1 sát na hay 1 niệm) hay phải trải qua những quá trình biến đổi lâu dài. Đối với học thuyết sát na diệt, nó khẳng định không có gì tồn tại lâu hơn một sát na. Chúng ta đã thấy rằng, theo truyền thống Phật giáo, mọi vật được quan niệm là vô thường. Quan niệm này bây giờ được phát triển xa hơn, và cố gắng cho thấy rằng sự khác biệt duy nhất trong quá trình tồn tại của một sự vật là thời khắc giữa sinh và diệt, và rằng nó không tiếp tục tồn tại như vậy thậm chí chỉ một thời khắc sau khi sinh. Nếu một sự vật xuất hiện ra ở thời khắc này, thì nó khác rồi ở

3. *Tương ưng bộ kinh* (1993) tập 5, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr. 613.

4. Maha Thong Kham Medhi Vongs, (1999), *Lịch sử Đức Phật Cồ Đàm*, Nxb. Tp.HCM, tr. 44-45.

thời khắc tiếp theo. Ở đây không thể đề cập chi tiết những lập luận của quan điểm này. Chúng ta chỉ lưu ý rằng thực tại theo học thuyết này, dù là vật chất hay tâm linh, đều là một sự lưu chảy bởi vì không có gì trong trạng thái tiếp theo cấu tạo nên nó là bất động cả. Do đó mọi quan niệm của ta về sự vững chắc đều là ảo tưởng.

Trình thuật trước đây của ta cho thấy rằng, mặc dù Phật giáo xem thực tại là một sự tập hợp, nhưng nó không phủ nhận sự vật bên ngoài cũng không phủ nhận tự ngã, nhưng một cách tự nhiên nó thay đổi theo giả thuyết mới về sát na diệt. Không có thực tại bên ngoài, cũng không có tự ngã tồn tại lâu hơn một sát na. Nhưng người ta tin rằng, mọi vật vẫn tiếp tục *như là một chuỗi* kéo dài trong thời gian, sự tương đồng của một số phần trong sự vật, như đã đề cập, tạo ra trong đầu óc chúng ta sự ảo tưởng về sự giống hệt nhau hay sự đồng nhất. Khi Phật giáo bác bỏ ý niệm về một bản thể trường tồn, thì chúng ta thấy rằng tự ngã (không quan tâm đến yếu tố vật lý) phải được quan niệm là một dòng chảy liên tục của những ý niệm. Bởi vì tự ngã của một cá nhân ở bất kì thời khắc nào, mặc dù không giống như chính nó ở thời khắc trước, nhưng cũng không hoàn toàn khác biệt. Từ học thuyết Sát-na diệt, Phật giáo giải thích về nguồn gốc của sự đau khổ của chúng sinh và các vấn đề như: tại sao chúng ta lại bị mê lầm, tại sao chúng ta phải chịu sự luân hồi sinh tử… Phật giáo đưa ra thuyết "thập nhị nhân duyên" để chỉ ra nguồn gốc nổi khổ của con người và từ đó chỉ ra cách thức để cho con người thoát khỏi nỗi khổ đó. Thập nhị nhân duyên bao gồm: Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục căn, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử. Trong đó, đầu tiên là vô minh, vô minh được hiểu như một cái gì đó không sáng tỏ, mờ tối, che khuất bản tính tự nhiên trong sáng của con người. Theo Kimura Taiken trong Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận thì thì vô minh được hiểu theo nghĩa rộng còn bao hàm cả tham, sân, si. Kinh *Pháp Cú* viết: *"Không lửa nào bằng lửa tham dục, không cố chấp nào bền bằng tâm sân giận, không lưới nào trói buột bằng lưới ngu si, không dòng sông nào chìm đắm bằng sông ái dục"* (*Kinh Pháp Cú,* tr.57). Thập nhị nhân duyên được bắt đầu từ vô minh, đây là điểm đấu tiên dẫn con người tới đau khổ. Có vô minh là có hành, hai cái này không tách rời nhau, như vậy có thể hiểu hành là kết quả của vô minh. Hành tạo ra thức, ở góc độ nào đó hành về sau cũng là nghiệp. Thức là cái phân biệt. Ngũ uẩn như gia đình thì thức là chủ, bốn cái kia phải dựa vào nó. Thức tự nó không

thể đứng độc lập nó phải dựa vào Ngũ uẩn tức danh sắc. Con người định hình tức có danh sắc thì tất dẫn đến phải có lục căn (sáu cơ quan cảm giác: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, thức), tức đó diễn ra quá trình tiếp xúc với thế giới xung quanh (Lục trần), cái đó được gọi là xúc. Khi tiếp xúc với thế giới xung quanh tạo cho ta cảm giác, tình cảm đó là Thụ. Từ tình cảm dẫn đến đam mê tức Ái, Ái cũng chính là tham. Đã có Ái tham, thì muốn chiếm giữ, nắm giữ, đó là Thủ. Đã chiếm giữ được thì muốn nó tồn tại lâu dài, đây là Hữu. Khi chết lại tìm mọi cách cho nó tái sinh, mặc khác trong quá trình tồn tại họ lại gây nghiệp nên buộc họ phải tái sinh để trả quả. Đã có sinh thì tất phải có lãi và tử đi theo, như là hai mặt của một vấn đề. Như vậy, theo Phật giáo, nguyên nhân của mọi đau khổ đều bắt nguồn từ vô minh mà ra, cũng vì vô minh mà con người luôn luôn phải đấu tranh, tranh giành để thỏa mãn ham muốn cái ngã cá nhân làm cho con người vướng vào bể khổ triền miên, gây ra những hậu quả, nghiệp báo ở kiếp sau, mà không hề biết rằng cả thế gian này là giả tướng, kinh *Pháp cú* viết: *"Đây là con ta, đây là tài sản của ta", kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không có, huống là con ta hay tài sản ta"* (*Kinh Pháp*, tr.25).

Trong vấn đề con người, Phật giáo chia ra làm hai phần cơ bản bao gồm phần "danh" và phần "sắc". Phần Sắc hay còn gọi là hình chất gồm bốn yếu tố (đất, nước, lửa và không khí), và phần Danh hay tâm do bốn nguyên tố Thụ (*Vedanta*), Tưởng (*Samjna*), Hành (*Samskara*) và Thức (*Vijnăna*). Trong đó Danh hay tâm là quan trọng nhất, bởi vì từ tâm mà chúng ta suy nghĩ, từ suy nghĩ dẫn dắt chúng ta hành động, nếu chúng ta suy nghĩ sai thì chúng ta sẽ hành động sai, ngược lại nếu chúng ta suy nghĩ đúng chúng ta cũng sẽ hành động đúng. Cho nên trong bất cứ trường hợp nào thì 4 yếu tố cấu tạo nên "tâm" cũng phải được nhận thức với tri kiến chân chính theo đúng tự tướng của nó. Khi ấy tâm sẽ thanh tịnh, con người sẽ kìm chế và loại bỏ những mong muốn do vô minh gây ra. Vì vậy tâm luôn là yếu tố trọng tâm, là yếu tố quan trọng nhất trong vấn đề nghiệp báo, kinh *Pháp cú* viết: *"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác. Nếu nói năng hoặc hành động với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp báo kéo đến như bánh xe lăn theo chân con thú kéo xe. Trong các pháp tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói năng hoặc hành động theo tâm thanh tịnh, sự vui vẻ sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình"* (*Kinh Pháp Cú* (1993), tr.15).

2.3. ***Đạo Phật chỉ ra con đường thoát khỏi những đau khổ, tham ái, tham dục của tất cả chúng sinh, nhằm đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.*** Sau khi chứng ngộ, Đức Phật tổng kết bốn yếu tố ngài có thể thấy: Sự hiện hữu của con người có đặc điểm tự bản chất sâu bên trong một cách thức nhất định; có những nhân tố cụ thể làm thành những vòng lẩn quẩn liên tục; có thể được dừng lại tình trạng luân hồi ấy; có một con đường để giải thoát. Thấy và hiểu những khía cạnh mấu chốt của tình trạng này là cần thiết để một người có thể đạt được giải thoát khỏi tình trạng bị mắc kẹt vào nó. Và điều này trở thành nền tảng trong giáo lý giảng dạy đầu tiên của ngài, được cho là được ghi chép trong vườn lộc uyển ở Varanasi. Từ quan niệm về con người như thế, Phật giáo vạch ra nguồn gốc của nổi khổ và và con đường dẫn đến sự diệt khổ nhằm giải thoát chúng sinh khỏi bề khổ cuộc đời bằng "Tứ diệu đế" và "Bát chánh đạo". Chân lý lớn thứ nhất trong Tứ diệu đế là Khổ đế (*Dukkha*), Đức Phật cho rằng con người sinh ra là khổ, nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển, bởi vì chúng ta phải chịu nghiệp báo từ nhiều kiếp trước theo quy luật nhân quả mà chúng ta không được biết trước, chung quy lại chúng ta có 8 điều khổ sau: Sinh, lão, bệnh, tử, tương, ái, biệt, ly, oán, tăng, hội, cầu bất đắc và ngũ thịnh âm. Tất cả nổi khổ này đều có nguyên nhân của nó (Tạp đế - *Samudaya*) - đây là chân lý lớn thứ hai. Bất kỳ dục vọng nào gây ra sự tái sinh và ràng buộc chặt chẽ với các thú đam mê và những thỏa mãn khi này khi khác, đều do vô minh gây ra, làm cho chúng ta mắc vào tham, sân, si, kinh *Pháp cú* viết: "*Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân si, không khổ nào bằng khổ Ngũ uẩn, và không vui nào bằng vui Niết bàn" (Kinh Pháp cú ,tr.49)*. Tiếp đến là chân lý về Diệt đế (*Nirodha*), đây là sự diệt trừ tuyệt đối và điềm tĩnh lòng dục, xóa bỏ vô minh, sự giải thoát khỏi dục vọng. Cuối cùng là chân lý về Đạo đế (*Marga*) đó là con đường để chúng ta đạt tới Niết bàn. Để thực hiện được con đường này chúng ta phải thực hành theo Bát Chánh đạo và tu theo lục giới. "*Bát chánh đạo là đạo thù thắng hơn các đạo. Tứ đế là lý thù thắng hơn các lý, ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp, cụ nhãn là bậc thù thắng hơn các bậc thánh hiền. Chỉ có con đường này, chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các ngươi thanh tịnh. Các ngươi thuận làm theo thì bọn ma bị rối loạn" (Kinh Pháp cú, tr.61)*. Bát chánh đạo gồm: Chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tịnh tiến, chính niệm và chính định. *Chính kiến* là nhận

thức đúng, nhìn nhận rõ điều gì nên làm điều gì không nên làm, không nên để những điều sai trái che đi sự sáng suốt, *Chính tư duy* là suy nghĩ đúng đắn, *Chính nghiệp* hành động và làm việc theo lẽ phải, không làm những gì gian trá, *Chính ngữ* nói những điều đúng, không nói những điều sai lầm giả dối, *Chính mệnh* sống trung thực, nhân nghĩa, không tham lam, *Chính tinh tiến* nỗ lực vươn lên một cách đúng đắn, *Chính niệm* luôn luôn suy nghĩ, luôn tâm niệm đến điều tốt, không được tâm niệm, suy nghĩ những điều xấu xa, *Chính định* kiên định tập trung tư tưởng tâm trí vào con đường đã chọn để tới giác ngộ và tránh không để bất cứ điều gì làm xa rời con đường đã chọn. Ngoài Bát chính đạo, Phật giáo còn đưa ra các pháp tu khác cho hàng Phật tử nhằm ngăn ngừa điều ác, làm việc thiện như Lục độ và Ngũ giới. Ngũ giới (năm điều răn) gồm: Không sát sinh, Không đạo tặc, Không dâm dục, Không vọng ngữ, Không ẩm tửu, và Lục độ (sáu phép tu) gồm Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định, Trí tuệ. Các *Áo nghĩa thư,* nội dung của nó cũng gần tương tự, chú trọng vào giới luật để cho tự ngã trở thành Brahman. Nhưng theo một trong hai sự lý giải về chúng, việc con người rời xa trạng thái tâm linh đích thực của mình được quan niệm không phải là thực tồn mà chỉ là bề ngoài. Do đó mục đích không phải là vươn đến cái nào đó trong hiện thực, mà là cái phải được nhận thức trong tư tưởng. Vì thế nó ít nhấn mạnh vào "sự trở thành", theo nghĩa đạt đến cái gì đó chưa đạt đến. Một lý giải khác về các *Áo nghĩa thư,* ở đó tâm linh là sự tự tiến triển, rõ ràng rất khác ở phương diện này; nhưng ở đó, mục đích này được xem là quan trọng, và không có nhiều cách thức để đạt được nó. Với Phật giáo Nguyên thủy, chính con người có ham muốn vươn tới sự viên mãn là quan trọng hơn một người đã đạt đến viên mãn. Ngoài ra, theo quan điểm của Áo nghĩa thư, cách trực tiếp để đạt đến mục đích tối hậu, thậm chí khi mục đích ấy được quan niệm là việc nhập vào tự tánh của Brahman, là *yoga* thì trái lại, đức Phật nhấn mạnh vào *dharma (pháp)* theo ý nghĩa đạo đức, được mô tả như là "ngọn đèn của cuộc sống", và chỉ cho đức hạnh viên mãn hay đời sống thánh nhân, không phải đơn thuần là những giáo điều như về sau.

Tóm lại, qua các con đường và các phương pháp trên, mục đích của Phật giáo là nhận biết được cái chân thật của cuộc sống, đó là chúng ta phải tu luyện bằng nhiều cách khác nhau nhằm mục đích hiểu được bản chất của cuộc sống, thoát khỏi vô minh mà nhận thức đúng bản chất của vấn đề vì sao con người vẫn mãi xoay với

luân hồi, không thể thoát ra ngoài được. Từ phân tích về bản chất của con người như vậy, Phật giáo đã chỉ ra con đường và cách thức nhằm giúp chúng ta đạt tới Niết bàn, như Kimura Taiken viết: "*Đối với nhân sinh, Phật giáo cho là khổ, bởi vậy mới lấy tự do, giải thoát làm tiêu chuẩn lý tưởng. Song sự khổ não và trói buộc ấy không phải thực sự tồn tại khách quan, mà là căn cứ vào thái độ của tâm ta cả, nghĩa là cứ khư khư chấp lấy cái "ngã" giả dối là cái "ta" chân thực, rồi trù mưu, tính kế để làm cho nó thỏa mãn mọi ham muốn của cái ta ấy, nên mới có khổ não, trói buộc. Nếu ta có thể vượt hẳn ra ngoài vòng tham dục của cái "ngã" nhỏ nhoi ấy, ta sẽ thấy một cảnh giới tự do và yên vui vô hạn*".[5]

3. CHÁNH NIỆM - TƯ TƯỞNG VỀ CON NGƯỜI CỦA PHẬT GIÁO TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU

Để thoát khỏi nỗi khổ mà con người chúng ta chịu trong cuộc sống này, là do sự vô minh mà ra, chúng ta cần thực hiện theo Bát chánh đạo, đó là tám con đường hay tám phương pháp thông suốt tới Niết bàn. Trong Bát chánh đạo, là tám con đường để dẫn chúng ta đến hạnh phúc vĩnh hằng, dẫn đến giác ngộ và chấm dứt đau khổ trong kiếp này và những kiếp khác chứ không phải sùng bái hay các nghi lễ phức tạp trong các tôn giáo khác. Bát chánh đạo có thể tóm tắt như sau: Chánh kiến và chánh tư duy thuộc về Tuệ; Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng thuộc về Giới; Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về Định.

Chánh niệm (S: *samyak-smrti*; P: *sammà-sati*) là chỉ ý nghĩ chân chính – tức là nhớ nghĩ đến tướng của các pháp như thực, sống tỉnh thức, có ý thức về thân thể, cảm thọ và tâm hành. Chánh niệm là phẩm chất chú tâm hoàn toàn được phát triển thông qua Bốn nền tảng chánh niệm (Tứ niệm xứ). Ở đây một người sống chánh niệm về thân, về cảm thọ; chánh niệm về tâm và chánh niệm về những đối tượng của tâm, nhiệt thành, chánh niệm và nhận thức một cách rõ ràng, sau khi đã xua bỏ tâm tham dục và sân hận.[6]

Như vậy chánh niệm là ý thức được cái gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại, chánh niệm là một sự tu tập để chính mình có mặt, bởi vì trong đời sống hằng ngày nhiều khi chúng ta không có mặt,

5. Kimura Taiken (1969), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận,*. Tu thư đại học Vạn Hạnh. (Thích Quảng Độ dịch), tr.19.

6. Chan Khoon San, 2013, *Giáo trình Phật học*. Nxb. TP.HCM. (Lê Kim Kha dịch), tr.84.

không thực sự sống trong giây phút hiện tại. Cho nên chánh niệm không phải là một công cụ, một phương tiện mà là một con đường. Bởi vì chánh niệm là chánh đạo, là một trong tám chi phần của Bát chánh đạo. Vì vậy, nếu chúng ta dùng tư duy siêu hình, tách chánh niệm ra khỏi chánh đạo thì không còn là chánh niệm, như đúng ý nghĩa của nó, mà lúc đó chánh niệm trở thành công cụ để phục vụ cho những mục đích cá nhân, vị kỷ… hiểu sai ý nghĩa của chánh niệm thật sự, mà như vậy đó không phải là chánh kiến. Chánh kiến là cái thấy vượt thoát mọi sự kỳ thị, giận hờn và sợ hãi. Vì vậy, nếu chánh niệm không chuyên chở chánh kiến trong đó thì không phải là chánh niệm thật sự. Và con đường chánh niệm này, theo Đạo Phật là từ bỏ tạp niệm, tà kiến; chúng ta – con người cần vững bước trên con đường tỉnh giác trên Thân, Cảm thọ, Tâm và những đối tượng của tâm.

Ý tưởng nhằm để con người thực hiện việc tỉnh giác này là chúng ta cần kiên trì tu luyện, tất cả chúng ta ai cũng có thể thực hiện được – vì tất cả mọi người đều bình đẳng và có khả năng như nhau, không hề có sự sai biệt nào, chỉ cần sự quyết tâm, kiên trì, chiêm nghiệm nội tâm sâu sắc và từ bỏ những tà niệm trên các phương diện Thân, Cảm thọ, Tâm và các đối tượng của tâm. *Sống chánh niệm về Thân*, đó là: chánh niệm về hơi thở ra vào; Chánh niệm về những tư thế của Thân; Chánh niệm về sự nhận thức rõ ràng; Chánh niệm về 32 bộ phận của Thân; Chánh niệm về 4 yếu tố của tứ đại tử thi. *Sống chánh niệm về cảm thọ*, đó là: Chánh niệm cảm giác dễ chịu; Chánh niệm cảm giác không dễ chịu; Chánh niệm cảm giác trung tính. *Sống chánh niệm về Tâm*, đó là: chú tâm, chánh niệm về những trạng thái của tâm như là: tâm tham dục, tâm sân hận, tâm si mê, tâm dính mắc, tâm phân tán, tâm phát triển, tâm được giải thoát và những trạng thái ngược lại của tâm. *Sống chánh niệm về những Đối tượng của tâm*, là Chánh niệm về 5 chướng ngại thuộc tâm, ngủ uẩn dính chấp; sáu giác quan (6 căn) và 6 đối tượng của giác quan (6 trần); 7 yếu tố giác ngộ; từ diệu đế[7]. Về 4 yếu tố này, trong kinh Tứ niệm xứ (Saipatthana Sutta) thuộc Trung bộ kinh, Đức Phật lý giải về 4 nền tảng của chánh niệm như sau: *"Thế nào là bốn? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh*

7. Xem: Chan Khoon San, 2013, *Giáo trình Phật học*. Nxb. TP.HCM. (Lê Kim Kha dịch), tr.84-86.

giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời".[8] Từ đó chánh niệm là nguồn lực đưa tâm ta về với thực tại, sống thực với thế giới vạn pháp xung quanh ta, chánh niệm còn là sự tỉnh giác để tâm ta không còn sao động, mờ tối bị che phủ bởi dục vọng. Chánh niệm còn là một nguồn năng lượng giúp chúng ta tỉnh táo, là ngọn hải đăng có khả năng soi sáng lời nói, việc làm của mình, việc làm thiện để nuôi dưỡng, duy trì và phát triển, còn tâm ý xấu xa, lời nói tà vậy, việc làm bất lương thì loại trừ. Chánh niệm còn giúp chúng ta an nhiên tiếp xúc với thế giới và nuôi dưỡng tâm cũng như ý thức, đoạn trừ hết những căn bệnh thâm căn làm hại chúng ta, và thấy được tự do của chúng ta, thực thành theo tự do đó và hướng đến cái chung cho cả loài người, nên chánh niệm thường hiện hữu thì việc làm của nó trở nên nhẹ nhàng, vì bấy giờ khả năng tỉnh giác cũng sáng tỏ, khi ý khởi nghĩ điều sai lầm thì liền bị dập tắt mà không còn cơ hội phát ra lời nói hay việc làm. Như thế, nhờ Chánh niệm mà đưa đến sự tỉnh giác; nhờ sự tỉnh giác mà mọi mê mờ, ám muội, tà niệm, vọng tưởng được tảo trừ.

Mô hình con người được đạo Phật xây dựng trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhằm kêu gọi mọi người tỉnh giác và cầu mong hạnh phúc cho cả loài người, vượt qua xung đột, giết chóc và xâm hại nhau, thông qua một mô hình phù hợp cho tương lai đại đồng. Từ quan điểm về con người, với điểm xuất phát là sự bình đẳng và ai cũng có thể đạt tới hạnh phúc vĩnh hằng, với tư tưởng về chánh niệm là trung tâm: không những có khả năng ngăn dẹp tà niệm, không cho phát ra lời nói ác và việc làm ác, còn có năng lực tịnh hóa tâm thức, để đưa đến tuệ giác, mô hình này bao gồm mấy nội dung chính sau:

1) Chánh niệm giúp chúng ta có sự hiện diện hiện thực một cách chính xác, để chúng ta sống với cuộc sống an nhiên, làm cho cuộc sống hiện thực tốt đẹp cho tất cả. Con người chúng ta không thể tồn tại mà thoát ra ngoài Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), chúng ta không thể tồn tại vô hình mà chúng ta phải chấp nhận sự hiện diện thế giới này, chúng ta là một con người cụ thể, hiện thực, có xã hội, có môi trường sống, có gốc gác, tổ tông. Từ khi con

8. http://linhquyphapan.vn/tin-tuc/kinh-tu-niem-xu.

người sinh ra đến khi con người chết thì bốn đại (đất, nước, gió, lửa) cũng như sáu căn và các tâm hành của con người luôn luôn biến đổi, theo thiền sư Thích Nhất Hạnh thì thực tập chánh niệm để thấy được bản thân, sau đó ta chú ý tới gia đình của mình vì gia đình là tổ ấm. Không thể chỉ quan tâm đến nghề nghiệp mà sao lãng gia đình được. Có thể gia đình ta đang có đau khổ, sợ hãi hay lo lắng. Chánh niệm giúp nhận diện niềm đau nỗi khổ và chuyển hóa chúng. Chánh niệm là khả năng có mặt một trăm phần trăm. Khi thương, món quà quý nhất mà ta hiến tặng người ta thương là sự có mặt đích thực của ta[9]. Chánh niệm không nói đến con người chung chung vô định, vì đó là quan niệm sai lầm, dễ dẫn ta đến chỗ ngộ nhận, rơi vào vô minh, và tất nhiên Phật giáo cũng hoàn toàn không nhấn mạnh đến chủ nghĩa cá nhân như phương tây – đề cao cái tôi. Ở đây đạo Phật lưu ý rằng: không đề cao cái tôi cá nhân – nhưng mà chấp nhận con người hiện thực, đó là sự giải phóng khỏi cái ràng buộc của tự ngã, khi mở được con mắt của trí huệ thì nghị lực và lòng hăng hái của chúng ta sẽ tăng trưởng, hành động của chúng ta luôn hợp lý và vị tha[10]. Điều này đã được Đức Phật đã nói như sau: "*Này Sariputta, những ai nói một cách chơn chánh sẽ nói như sau: "Một vị hữu tình không bị chi phối, đã sanh ra ở đời vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người". Vị ấy sẽ nói về Ta một cách chơn chính như sau: "Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời, vì hạnh phúc cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người".* (Trung Bộ, I, 83).

2) Chánh niệm là đời sống hiện thực, có thực, tức là chúng ta phải nhận thấy sự tồn tại của các sự vật hiện tượng khác – mặc dù chỉ là ở giai đoạn đầu của quá trình tu tập, nhưng không phải tất cả chỉ là ảo ảnh, giống truyền thống Veda-Upanishad. Chánh niệm là khả năng có mặt, năng lượng của chánh niệm giúp ta nhận biết những gì đang có mặt xung quanh ta. Không có khả năng có mặt đích thực thì không thể nhìn rõ những người khác và sẽ khiến họ có cảm giác bị bỏ quên, bị hiểu lầm hay ghét bỏ. Nếu không có chánh niệm thì không thể giúp mình hay giúp người, không thể thành

9.https://langmai.org/tang-kinh-cac/bai-viet/bai-hoc-dau-tien-ve-thuc-tap-chanh-niem/

10. Theo: Jean Francois Revel và Matthieu Ricard, 2008, *Đối thoại giữa triết học và Phật giáo*. Nxb. Văn hóa thông tin, tr. 206 (Hồ Hữu Hưng dịch).

công trong công việc. Chánh niệm giúp chúng ta đối diện với cuộc sống và các vấn đề toàn cầu như: vấn đề như sức khỏe, nạn đói, kinh tế, công nghệ, bệnh tật, xung đột tôn giáo, chiến tranh... và cần tìm ra nguyên nhân của tình trạng này để từ đó chỉ ra con đường đoạn trừ khổ não, mà hướng dẫn con người đi theo đúng với chánh pháp nhằm loại trừ hết những tai ương.

Nếu không có chánh niệm thì bất cứ quyền lực nào có được cũng chỉ là tạm bợ và không đem lại thỏa mãn rốt ráo, thậm chí là mang lại tai họa cho loài người, áp đặt ý muốn của mình lên ý muốn của tất cả, đó là sự sân hận. Tất cả các cuộc chiến tranh dù là nhỏ hay lớn, dù đúng hay sai đều vô nghĩa lý vì đó nơi mà hàng triệu sinh mạng con người bị ngã xuống, đây cũng chính là xuất phát từ thù hận, từ lợi ích cá nhân, tham, si, khát dục đi ngược lại hoàn toàn với chánh niệm. Đức Phật thường hay nhắc nhở rằng những ý tưởng xấu xa khi gắng vào ái dục thì dễ thành những tà kiến sai lầm. Có ai trong chúng ta mà muốn có loạn lạc, có đau khổ và bất an không? Hầu hết mọi người đều mong muốn sống yên lành, sống bình an trong xã hội này để mong hạnh phúc, những vấn đề này xảy ra hằng ngày, ngay trước mắt chúng ta, làm cho chúng ta có thể có suy nghĩ lệch lạc dễ dẫn đến lạc lối trong vô minh, sai lầm nối tiếp sai lầm, Đức Phật từng nói trong Tăng chi bộ kinh như sau: *"Này gia chủ, sát sanh do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, tạo ra sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sự sợ hãi hận thù trong hiện tại, không tạo ra sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm thọ cảm khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này"* (*Tăng chi*, III, B, 176). Chúng ta cần một tâm hồn giàu nghị lực của những con người chân tu và ý chí sắt đá, luôn tỏa ta một uy lực mà những người xung quanh có thể cảm nhận được, sức mạnh nội tâm này đến từ sự an nhiên tự tại mà biểu hiện bên ngoài là tự nhiên như nhiên, vững vàng không lay chuyển, tin vào chánh pháp và con đường tu đạo đã lựa chọn, nhằm đạt đến hạnh phúc cho mọi người, Đức Phật nói các đệ tử rằng: *"Này các tỷ kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc của quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Chớ có đi hai người một chỗ. Này các Tỷ-kheo, hãy thuyết pháp, sơ thiện, trung thiện và hậu thiện có nghĩa có văn. Hãy tuyên thuyết Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, thanh tịnh"* (*Tương ương bộ kinh*, I,128).

3) Chánh niệm làm cho con người nhận ra đâu là nguồn gốc của khổ đau và cách thức làm cho vơi đi nỗi khổ này, nhằm mang con người đến hạnh phúc vĩnh hằng. Chánh niệm còn giúp chúng ta không sợ hãi, vươn lên trong việc tìm kiếm sự an nhiên và chuyển hóa nỗi đau khổ. Nỗi khổ của chúng ta là do xuất phát từ '*Lửa nào bằng lửa tham, chấp nào bằng chấp sân hận, lưới nào bằng lưới si, sống nào bằng sống ái*' (*Pháp cú*, 251)

Chánh niệm tự nó là một tâm hành thiện và tốt lành, đạo Phật đưa ra các nguyên tắc sau đây: "*(i) Giới đầu tiên của Phật là từ bỏ ý tưởng gây tổn hại hay giết bất kỳ sinh vật hữu hình nào, dù trực tiếp hay qua trung gian người khác; (ii) Nhấn mạnh đến lòng từ bi bát ái; (iii) Theo đổi lý tưởng một lối mưu sinh liêm chính, một yếu tố trong Bát chánh đạo đưa tới Niết bàn, nhằm ngăn ngừa được cuộc sống gây đau khổ cho tha nhân*".[11] Chánh niệm đòi hỏi một sự bình thản và buông xả toàn vẹn, tất nhiên chúng ta cũng không lạnh lùng bỏ mặt cuộc sống, bỏ mặt thế sự. Khi tâm ta trở nên trong sáng, đúng với bản lai diện mục, thì ta không còn ý thức tham hay si với vật này hay việc kia nữa. Vì vậy, chánh niệm cũng là hết tất cả những yếu tố vừa kể ra đó – ý thức, chú tâm, trong giờ phút hiện tại, có chủ đích – và thêm một điều quan trọng này: là với một thái độ bình thản và buông xả không dính mắc, Đức Phật từng nói: "*Lành thay, thường chánh niệm. Nhờ niệm lạc tăng trưởng. Có niệm ngày mai đẹp. Hận thù được giải thoát.*" (Thế Tôn) "*Lành thay, thường chánh niệm. Nhờ niệm lạc tăng trưởng. Có niệm ngày mai đẹp. Hận thù chưa giải thoát. Với ai trọn ngày đêm. Tâm ý lạc, bất hại. Từ tâm mọi hữu tình. Vị ấy không thù hận*". (*Tương ưng bộ kinh*, I, 260).

Chánh niệm là một phương pháp tu tập giản dị nhưng có một năng lực vô song, có thể giúp ta thoát ra và tiếp xúc lại được với tuệ giác và sự sống của mình. Đây cũng là một phương cách giúp ta làm chủ lại được đường hướng và phẩm chất của đời mình, trong đó có những mối tương quan của ta trong gia đình, ngoài xã hội, rộng hơn nữa là với thế giới và trái đất này, và căn bản hơn hết là với chính ta, như một con người, như Đức Đạt Lai Lạt Ma thường nói: "*Tôi không phải đến phương Tây để có thêm vài ba tín đồ Phật tử, nhưng là để chia sẻ kinh nghiệm một nền minh triết mà Phật giáo đã*

11. Đỗ Kim Thêm, 2013, *Quan điểm của Đạo Phật trước các vấn đề hiện đại*. Nxb. Hồng Đức, tr.19-20.

phát triển qua nhiều thế kỷ" và Ngài thường hay thêm vào đoạn cuối các bài giảng: "*Nếu các ông thấy cái gì có ích trong những gì tôi trình bày thì xin các ông tùy nghi sử dụng, bằng không thì xin quên nó đi*".[12]

4) Chánh niệm giúp chúng ta nhìn lại vào bên trong, nhận thức được cái thực tướng của vạn pháp, tránh những sai lầm vướng phải trong cuộc sống xô bồ. Chánh niệm giúp ta thấy được tự tánh của vạn vật, tức là tâm chúng ta an nhiên nhận thức đúng về sự vật và nỗi đau, đó chính là tuệ giác của chúng ta. Chánh niệm là phương pháp tu tập căn bản, cốt lõi của đạo Phật, là điểm khởi hành hết sức thiết yếu trên đường tu tập. Chánh niệm chính là phương thuốc giúp chúng ta rời ra những gì không tốt, rời ra vô minh, tham dục... từ đó làm cho chúng ta tỉnh ngộ nhận ra thực tướng của vạn vật, Đức Phật dạy rằng: "*Chúng sinh cầu an lạc. Không dùng trượng hại người. Tìm an lạc cho mình. Đời sau được hưởng lạc*" (*Pháp cú*, 132). Người có Chánh niệm dù làm bất cứ một việc gì cũng chủ động, ý tứ, ngăn nắp và được hướng dẫn bởi tư tưởng chân chính. Ở đó thoát ra một phong thái điềm đạm, trong sáng, một năng lượng tinh khiết tràn đầy, như ngọn hải đăng để mọi người noi theo. Nhờ có Chánh niệm mà tâm được định tĩnh an tường và bầu khí xung quanh họ cũng tươi mát trong lành, khiến mọi người cảm thấy dễ chịu. Đây là một sự thật rất tế nhị, một cung cách hoàn thiện do Chánh niệm tỉnh giác mang cho chúng ta, bằng cách: (i) Niệm Phật hiệu, nhờ tín lực được Phật gia hộ, được gần gũi hình ảnh của Phật mà hành giả cảm thấy an lạc; không nghĩ đến chuyện bất chánh. Do đó tâm thức thanh bạch, sáng tỏ, tỉnh giác; (ii) Luôn nghĩ đến Chánh niệm để nhắc nhở, chúng ta đi theo con đường đúng đắn, kiên trì tu thiền Chánh niệm nhằm từ bỏ con đường sai lạc mà đi theo con đường đúng đắn. Nếu biết từ bỏ tham ái, quy về với chân như, thì đời sống sẽ có ý nghĩa, có đạo đức, vượt thoát những áp lực của xã hội, nhận thức được những gì đúng sai, tránh được những điều bất thiện, chữa lành những căn bệnh của thời đại, làm vơi đi nỗi thống khổ, làm tăng trưởng lòng từ bi.

5) Quan trọng nhất, chánh niệm là giúp cho mọi người nhận ra con đường để đạt đến giác ngộ và giải thoát, đó là con đường đúng đắn nhất mà Đức Phật đã lựa chọn '*Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận*

12. Theo: Jean Francois Revel và Matthieu Ricard, 2008, *Đối thoại giữa triết học và Phật giáo*. Nxb. Văn hóa thông tin, tr. 168 (Hồ Hữu Hưng dịch).

sát sinh, từ bỏ sát sinh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sinh đem không sợ hãi cho vô lượng chúng sinh, đem sự không thù hận cho vô lượng chúng sinh, đem không hại cho vô lượng chúng sinh; sau khi vô lượng chúng sinh không sợ hãi, không hận thù, không hại vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù, không hại. Này các tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường' (*Tăng chi bộ kinh*, III, A.229).

Chánh niệm có thể chữa lành những căn bệnh tham hận, sân si, chúng ta sẽ kiềm chế dục vọng, tham ái của mình, những khi chúng ta rơi vào cõi vô minh, thì chánh niệm sẽ là ngọn đèn hướng dẫn ta ra khỏi nơi tăm tối đó. Chánh niệm là nền tảng đem lại an lạc hạnh phúc cho mình và cho người, bởi vì sống mà không biết mình sống thì chẳng khác gì như sống mòn. Nhìn lại đời sống hàng ngày, chúng ta thấy mình sống trong quên lãng, thất niệm quá nhiều, chính chúng ta tự đánh mất mình trong những thời gian ấy mà không hay biết. Sở dĩ tình trạng vong thân mà hiện nay là một lối sống phổ biến, một phần do chúng ta thiếu tu tỉnh, phần khác do áp lực của xã hội.

Theo các nhà nghiên cứu con đường diệt khổ, để chứng Niết bàn của Phật giáo khác với các tôn giáo khác ở mấy điểm chính sau: (i) Về Nhân sanh khổ, khổ sanh do ái dục nghĩa là sự ưa muốn Ngũ trần lục dục. Sự ưa muốn sanh lại có sắc thân (sắc giới). Sự ưa muốn sanh lại không có sắc thân; (ii) Phương pháp giải thoát khổ, Phật dạy: diệt tận phiền não là Ái dục thì sẽ không còn khổ; (iii) Trạng thái của sự giải thoát thật sự là không có sự ưa thích gì trong tâm dần rất tế vi, dứt bỏ các sự cố chấp, không luyến ái trong các cảnh giới, thoát khỏi sự vui của tam giới[13]. Những vấn đề trên nó trái ngược hoàn toàn với lối sống danh lợi, vội vàng, tranh giành lừa lọc, cá lớn nuốt cá bé, sử dụng sức mạnh để tranh đoạt lợi ích, ... Con người bị hoàn cảnh chi phối, xô bồ chi phối, lo vén cái lợi cho mình, hại người khác, nói lời gian trá, ... nên không thể trở về con người nguyên vẹn của chính mình. Để tránh những tệ nạn như vậy, và mong muốn con người đi theo chánh đạo nhằm giải thoát đến Niết bàn, Đức Phật dạy rằng: "*Nếu tự mình yên lặng. Như chiếc chuông bị bể. Ông đã chứng Niết bàn. Ông không còn sinh hận*" (*Pháp cú*, 134).

13. Theo: Maha Thong Kham Medhi Vongs, (1999), *Lịch sử Đức Phật Cồ Đàm*, Nxb. Tp.HCM, tr. 44.

Tài liệu tham khảo

Chan Khoon San, 2013, *Giáo trình Phật học*. Nxb. TP.HCM. (Lê Kim Kha dịch).

Đỗ Kim Liên, 2013, *Quan điểm của Đạo Phật trước các vấn đề hiện đại*. Nxb. Hồng Đức

Kimura Taiken (1969), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận,*. Tu thư đại học Vạn Hạnh. (Thích Quảng Độ dịch)

Kinh Pháp Cú (1993), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành.

Maha Thong Kham Medhi Vongs, (1999), *Lịch sử Đức Phật Cồ Đàm*, Nxb. Tp.HCM.

Samuel Hungtington, 2003, Sự va chạm của các nền văn minh, Nxb. Lao động

Tương ưng bộ kinh (1993) tập 5, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Jean Francois Revel và Matthieu Ricard, 2008, *Đối thoại giữa triết học và Phật giáo*. Nxb. Văn hóa thông tin (Hồ Hữu Hưng dịch).

CHÁNH NIỆM TẠO THÀNH CÔNG

SC. Giác Hạnh Tâm*

Sự thành đạt của chúng ta, không phải là kết quả của sự lựa chọn nhiều lần, mà chính là kết quả của sự tiếp nhận thâm sâu khi không có nhiều sự lựa chọn, có thể gọi điều đó là không lựa chọn mà hoạch được thành công. Dù cho chúng ta bao nhiêu tuổi, sống ở đâu, làm nghề gì không quan trọng, quan trọng là sống như thế nào? Mục tiêu cuối cùng của đời người là hoạch được chánh niệm. Nói đến chánh niệm là nói đến sự thành công. Trong tình cảm nội tâm hay trạng huống bên ngoài chúng ta đều phải hoạch được chánh niệm để nắm bắt hạnh phúc và đạt được thành công.

1. TIÊU CHUẨN CHÁNH NIỆM

1.1. Chánh niệm hành vi

Trước khi hoạch được thành công chúng ta phải xác định sự thành công có ý nghĩa gì đối với chúng ta. Mặc dù trải qua thời gian bao lâu mới ý thức được chúng ta cần làm gì trong cuộc đời. Như vậy hãy xác định ý nghĩa chánh niệm của chúng ta ở chỗ nào và hãy phấn khởi lên vì những giá trị của nghĩa chánh niệm này, nó có thể giúp chúng ta xác định mục tiêu và thành công cho cuộc đời. Chúng ta muốn như thế nào để xã hội trở nên tốt hơn? Đó là chánh niệm thực sự, là một thái độ mà chúng ta lựa chọn với lòng từ bi thương xót tất cả mọi người bằng đôi mắt quán chiếu thân này như bọt nước, như giấc mộng, từ đó không nắm giữ phiền não, khổ đau vì lời nói hay hành động của mình.

"Ý làm chủ hành vi tạo tác,
Ý dẫn đầu thiện ác tạo ra,

*. Thạc sĩ Phật học.

Nếu dùng tâm ý ác tà,
Nói năng hành động khổ sa vào mình".[1]

Nếu chúng ta mở rộng tâm ý tiếp nhận mọi sự việc với tâm yêu thương thì chúng ta đủ cảm thấy thế giới này tốt đẹp lắm, vì tâm là một loại tư tưởng quan trọng nhất trong cuộc đời, thế giới này hạnh phúc vui tươi chỉ khi nào tâm được phục vụ như một người đầy tớ thay vì là người chủ. Nếu tâm làm chủ thì khi vấn đề xuất hiện, tâm đó hoàn toàn là nhu cầu của chúng ta. Như thế, tâm sẽ không theo chánh niệm mà tâm bắt đầu ra lệnh khiến cho chúng ta không thể giác ngộ, không thể thấy được,

"Có gì đẹp bằng làm cho người hạnh phúc,
Chịu thiệt thòi, lòng không chút than van".[2]

1.2. Chánh niệm tư duy

Chánh niệm không phải giới hạn ở tài sản và nghề nghiệp mà phải nhắm vào sự tư duy lúc chúng ta còn ở trường học, chúng ta thích những bài học nào, vì sao chúng ta thích những bài học đó? Điều này giúp chúng ta nghĩ về những gì có thể làm tốt hơn và thích thú hơn. Để đạt được lý tưởng, và trở thành người nào đó mà chúng ta muốn làm, chúng ta phải bắt đầu quan tâm đến tư duy của mình. Hãy tự hỏi, những việc đang làm có mang đến cho mình hy vọng đạt được vị trí trong cuộc đời? Nếu như chúng ta phát hiện mình rất dễ cảm thấy buồn chán, đây có thể là vì chúng ta cảm thấy có một khoảng cách với việc chúng ta đang làm. Hãy suy nghĩ đến sự thay đổi nghề nghiệp hoặc chuyển nghiệp của chúng ta đến lĩnh vực mà chúng ta cảm thấy thích thú, hãy nhớ rằng điều này có thể mang đến cho chúng ta một sự thay đổi mà chúng ta chưa từng nghĩ đến. Tiền lương của công việc này có thể ủng hộ đời sống của chúng ta không? Chúng ta cuối cùng vẫn có thể cảm thấy sự việc này buồn chán không? Có phải chúng ta thực sự cần công việc này? Vì thời gian của chúng ta là quý báu, hãy nỗ lực sử dụng thời gian rảnh rỗi của mình để làm những việc mình yêu thích, thay vì lãng phí thời gian. Thí dụ, thời gian cuối tuần để xem T.V, đi tán gẫu, tham gia vào những cuộc vui không bổ ích như chơi game … , không bằng chúng

1. Kinh *Pháp cú*.
2. Thích Nhật Từ - "*Có Gì Vui Bằng…*" Facebook.

ta sử dụng thời gian này để tu tập thiền định, hoặc đến chùa dự thời khóa tu hay làm công quả quét dọn cũng như chia sẻ niềm vui của mình trong tình yêu thương để tăng thêm nguồn chánh niệm cho bản thân và nên nhớ rằng những công việc này rất có ý nghĩa cho gia đình và xã hội, như thiền định giúp chúng ta giải quyết được mọi lo âu trong cuộc sống, thấy được bản tánh và chơn tâm của mình, có được thái độ đời sống nhất định, đó là phương thức tốt nhất cho cuộc đời lãng phí, thái độ đến từ tâm nhưng đời sống thì vượt quá sức tưởng tượng của chúng ta, vì thái độ là động tác sáng tạo, nhưng chúng ta không sáng tạo cuộc đời mà chúng ta chỉ là những gợn sóng trong biển hồ cuộc đời. Thế thì, chúng ta phải hướng về sự an định bình tĩnh như mặt trời, mặt trăng và trái đất thì chúng ta sẽ được an lạc bây giờ và tại đây, đó mới là chánh niệm đích thực. Kinh *Trung Bộ*, Đức Phật có đề cập đến người có trí: *"Người có trí là người có nghe lời dạy của Đức Phật, có tu tập hành trì đúng như lời Phật dạy, biết rõ sự sanh diệt của các pháp. Người ấy biết rõ: đây là lậu hoặc, đây là lậu hoặc tập khởi, đây là lậu hoặc đoạn diệt, đây là con đường đi đến lậu hoặc đoạn diệt. Từ đó, người ấy tinh tấn tu tập hành trì để dần dần đoạn trừ các lậu hoặc, đưa đến đoạn diệt các mầm mống của sanh y, tiến tới an lạc, giải thoát, Niết bàn"*.[3]

1.3. Chánh niệm giáo dục

Giáo dục cho chúng ta kiến thức, kỹ năng, và phát triển cơ hội có tiềm năng vĩ đại. Nhìn từ quan điểm giàu có đối với việc thành công, dữ liệu cho thấy rằng giáo dục mà chúng ta nhận thì rất nhiều, như học vị càng cao, chúng ta càng có khả năng kiếm được nhiều tiền. Không phải tất cả giáo dục đều phải là chính thức, những chương trình đào tạo đại học vừa học vừa làm cũng có quan hệ tích cực giúp chúng ta thu nhập cao khi tốt nghiệp. Đời người là cuộc chạy đua đường dài. Người chiến thắng sau cùng không phải là người mới bắt đầu chạy, mà là người phải có một chút kiên trì. Chúng ta đang nỗ lực và học cách sống, nhưng ít người nỗ lực học cách sống chánh niệm và bình an. Phương thức chiến thắng là phải có kiến thức, có tình cảm tế nhị, không thô tục với người khác, và phải luôn giữ phương cách sống này đến cuối cuộc đời thậm chí hài hòa với mọi người nhưng không thân mật quá và phải có được tình hữu nghị.

3. Kinh *Trung Bộ*.

1.4. Chánh niệm tiết kiệm

Học hành như thế nào để việc tiết kiệm có thể giúp chúng ta bảo trì việc ổn định tài sản cho thời gian lâu dài dù việc thu nhập của chúng ta là bao nhiêu. Hãy ghi chép việc tiêu phí của chúng ta. Thường kiểm tra tài khoản ngân hàng, chú ý tiền của chúng ta ở trong đó. Nếu chúng ta sử dụng ngân hàng trực tuyến, nhất định phải bảo tồn sự ghi chép riêng. Điều này có thể giúp chúng ta tránh được việc tiêu phí quá nhiều tiền và bảo đảm việc xác thực của ngân hàng hiện hành. Biết được thu nhập, nhất định chúng ta phải nghĩ đến thuế bảo hiểm xã hội, thuế thị trường, điều này sẽ được giảm từ sự thu nhập của chúng ta và số dư sau cùng mới thật sự là của chúng ta.

Tiêu xài phải theo thứ tự ưu tiên. Ưu tiên nhất là nên tiêu xài trên nhu cầu cơ bản, như là thực phẩm, chỗ ở và quần áo. Đừng tiêu xài trên hàng hóa xa xỉ như là y phục, xe hơi hay là những ngày nghỉ lễ mắc tiền, cho đến những đồ dùng cần thiết cơ bản mà chúng ta đã có đầy đủ rồi, phải trung thành với chính mình, hãy phân biệt nhu cầu xa xỉ với nhu cầu cơ bản của mình. Còn dư tiền, mỗi tháng chúng ta nên đóng góp vào trong quỹ từ thiện như là Quỹ Từ Thiện Đạo Phật Ngày Nay của chùa Giác Ngộ số 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, với mô hình hoạt động từ thiện hoàn toàn mới, với tâm nguyện mang niềm yêu thương đến với cuộc đời, mang niềm vui hạnh phúc cho những người già neo đơn, cho những mảnh đời bất hạnh, mang ánh sáng trí tuệ đến học sinh nghèo hiếu học, xây cầu, xây nhà tình thương, đào tạo những vị Tăng tài giỏi, phục vụ đạo pháp và dân tộc.[4]

1.5. Chánh niệm thời gian

Chúng ta có hai loại tài năng đặc biệt mà máy móc không thể thay thế được: một là sức sáng tạo nghệ thuật và tưởng tượng, hai là những cảm giác lãng mạn và mộng tưởng. Đời sống thì có giới hạn, hãy tìm những việc làm có ý nghĩa cho cuộc đời, và chúng ta hãy buông xả, không dính mắc vào thành quả của mình, hãy nghĩ tới những việc mà chúng ta chưa làm tốt được cho cuộc đời này. Chúng ta cần tiếp nhận thời gian có đủ để hoàn thành một cách nỗ

4. Những Cống Hiến Của Quỹ Đạo Phật Ngày Nay Năm 2017 "Phụng Sự Nhân Sinh – Tốt Đời Đẹp Đạo".

lực nhiệm vụ của mình bằng cách lưu lại tất cả trong tâm những sự việc cần hoàn thành trong một ngày nào đó như việc quán sát của chúng ta với câu thần chú: *"Ga tê ga tê para ga tê pa ra săn ga tê bô dhi sva ha"*. Nghĩa là hãy tiến lên và bước lên. Điều này có thể giúp chúng ta bảo trì động cơ và sự điều tiết thời gian của chúng ta như:

"Thời gian lặng trôi qua,
Đêm ngày luôn di động,
Tuổi tác buổi thanh xuân,
Tiếp tục bỏ chúng ta.
Những ai chịu quán sát,
Sợ hãi tử vong này,
Hãy bỏ mọi thế lợi,
Tâm hướng cầu tịch tịnh"[5].

Thời gian là nguồn vốn cũng là một sự chịu đựng. Có thời gian mà không có việc gì để làm là chúng ta bỏ mất cơ hội để đền đáp tứ trọng ân như là ơn cha mẹ, ơn thầy tổ, ơn tổ quốc và ơn chúng sanh. Tất cả đến với chúng ta cũng đều là vì nhân duyên, vì tinh thần văn minh và đạo đức xã hội.

2. THÀNH CÔNG PHÁT TRIỂN

2.1. Thân tâm

Nếu như chúng ta luôn lưu luyến quá khứ hay ảo tưởng về tương lai thì chúng ta sẽ đánh mất đi hiện tại. Quá khứ và tương lai đều là ảo giác, nhưng đời sống chân thực chính là bây giờ và tại đây và hãy luôn để ý cách nghĩ tiêu cực, như thế chúng ta biết áp chế chúng để có được một chút vui vẻ. Nếu như cách nghĩ tiêu cực xuất hiện trong tâm, chúng ta nhận ra nó và quy liệt nó là cách nghĩ tiêu cực và hãy khiến nó mất đi bằng cách '*Đếm hơi thở để tạo sự tập trung, nhờ đó tâm trở nên sáng suốt*'.[6]

Hãy nuôi dưỡng thói quen chú ý chân tướng sự thật xung quanh chúng ta, từ đó cảm thấy tâm bình an nhờ chân lý vô ngã tuyệt vời

5. Kinh *Tương Ưng* phẩm Cây Lau, Samyutta Nikaaya, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt- Phật lịch 2537-1993, tập 1, Thiên Có Kệ, chương 1, Tương Ưng Chư Thiên, phẩm Cây Lau. Mục số 4-Thời gian Trôi qua (Biệt Tạp 8.8, Đại 2,427b) (S.i,3).

6. Thích Nhật Từ, *40 Đề Mục Thiền Định*, tr. 49 (Người Thiên Nặng Tánh Si).

của Đức Phật, và hãy cảm giác bước chân của chúng ta cũng như nghệ thuật hơi thở ra vào trong tâm trở nên an lạc hạnh phúc do chuyển tư duy tản mạn sang niềm hân hoan. Chúng ta phải có sự kết hợp giữa quan hệ khoan dung tha thứ và thiền quán, sau khi hành thiền sẽ cảm thấy chất lượng từ bi luôn giữ trong tâm, nó giúp chúng ta có sự yên bình, không có chút cảm giác phiền não và luôn mở rộng lòng khoan dung tha thứ, luôn hướng tâm cao thượng thì công việc thiền quán của chúng ta mới thành công.

2.2. Niềm tin

Có nhiều người không tự tin, so sánh sự thành công của mình với sự thành công của người xung quanh. Nếu như chúng ta cảm thấy công việc của chúng ta thành tựu và vui vẻ thì phải ngừng so sánh đời sống của mình với đời sống người khác. Nhiều người thích cường điệu đời sống của mình với những người khác. Hãy nên nhớ rằng, nhìn vào đời sống của một người, dù có vẻ hoàn hảo như thế nào, bên trong cánh cửa mỗi người đều có chuyện buồn, bất an và khó khăn khác. Thay vì so sánh người nào đó giàu khá hơn mình, hãy suy nghĩ về những người không nhà cửa để ở, những người đang bệnh nặng, và những người sống trong những hoàn cảnh nghèo khó, những người không có Tam bảo nương tựa. Như thế, *"Biết được ảnh hưởng xấu của những dư chấn cảm xúc, ta phải tìm cách nhổ lên những nỗi ám ảnh vốn bám sâu trong cõi vô thức"*[7]. Như chúng ta nương tựa ngôi Tam bảo cũng là một cách lấy lời dạy của Đức Phật làm hải đảo tự thân. Điều này giúp chúng ta xem nặng những gì chúng ta có, thay vì cảm thấy tiếc nuối cho chúng ta. Do đó, phải tôn trọng đời sống của chính mình thì khiến đời sống chúng ta luôn có trách nhiệm. Nếu chạy đua với chính mình, không so sánh thái độ đối đãi của người khác, chúng ta sẽ nhẹ nhàng nhiều hơn, cũng sẽ dễ phát hiện được cánh cửa rộng mở bước vào chánh niệm. Cuộc đời là của mình, đời sống là của chính mình, không phải lãng phí quá nhiều thời gian so sánh với người khác, mỗi người có một cái gì đó đố kỵ, cũng có một cái gì đó cảm thấy hối hận, không có ai mà mọi thứ đều được như ý.

2.3. Đạo đức

Dù cho có sự thành công bao nhiêu trong đời sống, nếu như

7. *Nghệ thuật sống*, (chương 8, chín bỏ làm mười)tr.182 mục 7- Rũ bỏ ám ảnh và thành kiến.

chúng ta luôn chú ý đến những gì chúng ta chưa có, chúng ta vẫn cảm thấy không vui vẻ. Ngoài việc cảm ơn những người cung cấp vật chất cho chúng ta hằng ngày, còn phải cảm ơn những người đã thương yêu chúng ta, và nhắc chúng ta nghĩ về những kỷ niệm thời thơ ấu tuyệt vời, như là:

"Nghĩ về mẹ trời luôn tươi sắc nắng,
Hoa trong vườn không gió cũng xôn xao".[8]

Như vậy, thành công là nguồn vui chân chính sung mãn. Người có tài sản nhiều chưa chắc có thành công. Người có thành công không hẳn có nhiều tài sản. Ai có thể nắm bắt thành công và có thể đạt được thành công thì người đó có bình an. Có thành công là có cảm ơn và cảm thấy không có tội lỗi, không có khuyết điểm. Dù chúng ta ở trong hoàn cảnh nào thì tình cảm của chúng ta cũng phải chuyển hoán phù hợp với cơ hội của nó, bởi vì người có tâm hồn hài hòa vui vẻ thì tâm đó là lương dược giúp họ khỏe mạnh, còn người có tâm hồn đau buồn thì tâm đó khiến cho xương cốt của người đó khô khan gầy yếu và họ sẽ mất đi sự thành công.

2.4. Từ thiện

Thành công đưa đến việc trọng yếu trong sự nghiệp từ thiện. Từ sự thành công, chúng ta góp phần phát triển duy trì tổ chức từ thiện xã hội, phát triển sức khỏe, và giúp đỡ sự hài hòa và ổn định xã hội. Vì thế môi trường văn hóa của chúng ta càng được phát triển thêm, và với thái độ hòa nhã, nhiệt tình, dễ thương, chúng ta có thể lôi cuốn được nhiều người tham gia từ thiện xã hội. Nhờ bản chất từ bi là sự kết nối từ thiện một cách tự nhiên, quyền lợi và sự tự do của chúng ta trong gia đình không còn bị giới hạn nữa, chúng ta cảm thấy hạnh phúc với năng lực của mình. Với tinh thần từ thiện có sẵn, chúng ta luôn nghĩ đến việc giúp đỡ trẻ em là cần thiết nhất bởi vì trong quá trình trưởng thành các em càng ngày càng có ý thức về tinh thần độc lập của mình, cho nên thân và tâm của các em phải được mạnh khỏe. Khi các em lên ba tuổi, các em nên tham gia khóa tu ươm mầm Phật pháp sớm để các em dễ phát sinh niềm tin Phật giáo. Khi trẻ em lớn lên, chúng càng hiểu biết về Phật giáo và bàn luận về vấn đề Đức Phật và Bồ tát, cho nên chúng ta phải truyền

8. TT. Thích Nhật Từ cảm tác Bài thơ "Dâng Mẹ", 12.02.2012 vào lúc 20g41'.

đạt lòng từ bi để khiến các em sau này hiểu Phật giáo nhiều hơn, như lòng thương xót các loại động vật có thể tạo cho chúng so sánh những đặc tính của đạo Phật với các tôn giáo khác.

Hoàn cảnh của đời người có lúc thuận lúc nghịch, đạt được thành công có dễ thì cũng có khó. Nhưng dù trong hoàn cảnh như thế nào, chúng ta cũng phải có chánh niệm để thành công. Đau khổ là nguồn gốc của thành công. Nếu ai chưa trải nghiệm sự đau khổ như thế nào thì sự thành công giống như bọt nước, như cơn ảo mộng, thành công đó không thể là nơi nương tựa cho họ. Vì vậy, trong khổ đau, chúng ta học được nhiều sự kiên cường và khổ đau là sự giàu có của đời người và chúng ta phải cảm ơn nó. Nhờ khổ đau, chúng ta đã nếm được mùi vị đau khổ, đảo điên trong hương hoa hạnh phúc. Chỉ cần chúng ta thay đổi quan điểm của cuộc đời thì khổ đau vốn là trang điểm cho sự thành công của chúng ta vậy.

***

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÁNH NIỆM VÀ CẢM NHẬN HẠNH PHÚC CỦA TĂNG NI SINH VIÊN HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phan Thị Mai Hương*
SC. Thích Nữ Minh Hoa**

TÓM TẮT

Chánh niệm là thuật ngữ vốn có nguồn gốc từ Phật giáo, được Hòa thượng Thích Nhất Hạnh định nghĩa đơn giản là duy trì sự tỉnh thức trong đời sống thực tại. Nhiều nghiên cứu được thực hiện ở nước ngoài đã cho thấy chánh niệm có mối quan hệ rõ rệt với cảm nhận hạnh phúc của con người. Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có nhiều những nghiên cứu tương tự. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm kiếm những bằng chứng khoa học về mối quan hệ giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc. Mẫu nghiên cứu gồm 164 người là Tăng Ni đang học chương trình cử nhân tại Học viện Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh. Bài viết chỉ ra những bằng chứng thực tiễn về mối quan hệ giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc. Công cụ nghiên cứu là bảng hỏi gồm thang Trải nghiệm chánh niệm, thang Hạnh phúc, và một số thông tin cá nhân. Sử dụng phép phân tích nhân tố, tương quan và hồi quy, nghiên cứu đã chỉ ra 3 thành phần của chánh niệm. Kết quả cho thấy chánh niệm có thể trực tiếp có tác động tích cực đến cảm nhận hạnh phúc hoặc gián tiếp làm Tăng Ni sinh viên an lạc, hạnh phúc hơn thông qua làm giảm cảm xúc âm tính, trong đó tác động trực tiếp là trội hơn. Kết

*. PGS.TS., NCS. Ngành Tâm Lý Học, Viện Hàn lâm Khoa Học Xã Hội, Việt Nam.
**. SC.ThS., NCS. Ngành Tâm Lý Học, Viện Hàn lâm Khoa Học Xã Hội, Việt Nam.

quả nghiên cứu có ý nghĩa trong việc định hướng thực hành chánh niệm, giúp con người đạt được hạnh phúc.

1. MỞ ĐẦU

Chánh niệm vốn có nguồn gốc từ Phật giáo và gắn liền với thiền. Cùng với sự phát triển của Phật giáo trong xã hội cũng như tính thiết thực mà nền tảng giáo lý Phật giáo mang lại cho con người thì thực hành chánh niệm trở nên phổ biến với nhiều đối tượng khác nhau chứ không chỉ trong giới tu hành. Chánh niệm là sự tỉnh thức, làm chủ hành động, lời nói, là khả năng nhận diện về sự có mặt của một đối tượng, không phê phán, không xét xử, không tham đắm hay chán ghét đối tượng, cũng không xem thường hoặc quan trọng hóa nó. Trải nghiệm chánh niệm là tập trung tâm ý vào một đối tượng, biết rõ những gì đang xảy ra trong nội tâm, ở xung quanh, đang hiện diện trong hiện tại, ở đây và ngay bây giờ. Phật giáo coi thực hành chánh niệm là phương pháp rèn luyện tâm giúp con người tỉnh thức, giác ngộ, và từ đó thoát khỏi khổ đau.

Hạnh phúc là trạng thái tâm lý, cảm xúc tích cực của con người khi một nhu cầu nào đó được thỏa mãn hoặc có cảm giác an toàn, hài lòng với cuộc sống hiện tại, sự vui vẻ, thoải mái. Cảm nhận hạnh phúc phản ánh nhu cầu cá nhân, trạng thái tâm lý cá nhân nên nó mang tính chủ quan rõ nét. Đặc trưng của người sống hạnh phúc là mang nhiều cảm xúc dương tính, làm chủ và cân bằng cảm xúc, sống an lạc, thảnh thơi, không mang nặng những cảm xúc âm tính như lo âu, phiền muộn, đau khổ….

Có thể thấy, chánh niệm và hạnh phúc là hai phạm trù khác nhau, một bên là là sự rèn luyện tâm, sự tập trung tâm trí vào một đối tượng, sự tỉnh thức; một bên là trạng thái tâm lý, cảm xúc của con người. Tuy vậy, nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy chánh niệm có mối liên quan đến cảm nhận hạnh phúc ở con người (Coo và cs., 2017; Bellin, 2015; Brown và cs, 2003). Các nghiên cứu còn chứng minh, trải nghiệm chánh niệm làm gia tăng cảm nhận hạnh phúc ở cả nhóm thiền và không thiền (Hollis-Walker L., Colosimob K. 2011), ở tất cả các phương pháp thực hành chánh niệm (Englund-Helmeke, Shawn R., 2014). Giải thích cơ chế thần kinh của mối quan hệ này, nghiên cứu thực nghiệm của Sieghl, D.J. (2007) đã chỉ ra rằng, người thực tập thiền chánh niệm cảm thấy hạnh phúc

hơn bởi thiền tạo ra sự kết hợp hoạt động của nhiều thành phần trong bộ não và cơ thể, làm phát sanh 9 loại chức năng khiến cho con người cảm thấy đời sống tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn. Thực tập chánh niệm làm phát sinh sự kết hợp thần kinh vùng trung não trước trán làm bộ não gia tăng hoạt động và do đó tạo sự quân bình tốt đẹp toàn diện.

Tại Việt Nam, thực hành chánh niệm được coi là phương pháp nâng cao sức khỏe và hạnh phúc cho con người (Phụng Sơn, 2011). Tác giả còn đưa ra những bằng chứng khoa học rằng chánh niệm đem lại những cảm xúc tích cực, năng động sáng tạo, thư thái và hạnh phúc cho người tập thiền (Phụng Sơn, 2014). Thích Nhật Từ (2018) đã nhấn mạnh đến vai trò của thiền chánh niệm như một phương pháp tịnh hóa, nuôi dưỡng thân tâm. Người thực hành thiền chánh niệm sẽ được sự an lạc, hạnh phúc ngay trong hiện tại, đẩy lùi tà kiến vô minh, khơi dậy niềm hạnh phúc, tự do miên viễn. Phân biệt hạnh phúc đến từ tâm và đến từ vật chất, thiền sư Thích Nhất Hạnh (2015) đã chỉ ra rằng thực tập thiền chánh niệm mới mang lại hạnh phúc đích thực, bởi có sự an lạc trong nội tâm của người, chứ không nhanh chóng biến mất như hạnh phúc đến từ vật chất. Tương tự như vậy, Thiền sư Thích Thanh Từ (2002) đã khẳng định hạnh phúc có được không đến từ bên ngoài do sáu căn tiếp xúc với sáu trần (mắt thấy, sắc đẹp, tai nghe, âm thanh...) mà do sự an tịnh trong tâm nhờ tu tập thiền định, quán chiếu, làm chủ tâm mình, tùy hỷ và buông xả mọi thứ, đỉnh cao là làm chủ được sanh tử, tự tại với việc sống chết, đến đi.

Như thế, nếu như ở nước ngoài, mối quan hệ giữa chánh niệm và hạnh phúc được khám phá trên cơ sở rất nhiều các bằng chứng từ nghiên cứu thực nghiệm khoa học thì ở Việt Nam, những nghiên cứu như vậy còn hiếm hoi. Chánh niệm có thể có tác động đến hạnh phúc với cơ chế nào còn chưa được làm rõ. Nghiên cứu mối quan hệ này trên mẫu Tăng Ni tuổi thanh niên, đặc biệt là Tăng Ni sinh viên nhằm tìm kiếm bằng chứng khoa học, góp phần xác nhận vai trò của thực hành chánh niệm đối với cảm nhận hạnh phúc của giới Tăng Ni nói riêng, con người nói chung, để từ đó hướng đến những hoạt động thực hành chánh niệm tích cực dành cho thanh niên.

2. PHƯƠNG PHÁP

2.1. Mẫu nghiên cứu

Học viện Phật giáo Việt Nam là cơ sở giáo dục Đại học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm 3 cơ sở: Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, tại Huế và tại Tp.HCM. Trong đó, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh là học viện có quy mô và số lượng sinh viên tham gia học đông nhất, là nơi tu học Phật học nội trú lớn nhất nước, đồng thời là môi trường ứng dụng, hành trì các pháp môn trong đạo Phật nhằm giúp hàng ngàn Tăng Ni sinh viên sau khi học và tu tập ở đây có thể sống đời đạo đức và trải nghiệm tâm linh hài hòa giữa các truyền thống Phật giáo.

Xét ở bậc cử nhân, Học viện có hai hệ đào tạo: đào tạo chính quy và đào tạo từ xa. Đào tạo từ xa dành cho mọi lứa tuổi, mọi thành phần của xã hội có nhu cầu học tập (riêng đối với Tăng Ni theo học chương trình này thì tuổi đời phải trên 35). Đối với đào tạo chính quy, để trở thành sinh viên của Học viện, Tăng Ni phải trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh và những điều kiện cần thiết (quy chế tuyển sinh). Sau khi trúng tuyển, sinh viên được vào học nội trú tại Học viện, bù lại phải tuân thủ theo nội quy nghiêm ngặt của Học viện. Nơi đây, Tăng Ni sinh không những được trang bị kiến thức mà còn thực tập, rèn luyện những kĩ năng cần thiết và rèn luyện, tu tập phát triển tâm linh, thành tựu Giới - định - tuệ.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Các đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	55	33,6
	Nữ	106	64,6
	Khuyết	3	1,8
Tông phái	Thiền tông	23	14.0
	Tịnh Độ tông	112	68.3
	Mật tông	4	2.4
	Khác	19	11.6
	Khuyết thiếu	6	3,7

Thời gian tu tập	1-3 năm	2	1.2
	4-6 năm	41	25.0
	7-10 năm	61	37.2
	Trên 10 năm	57	34.8
	Khuyết thiếu	3	1.8
Tuổi	Trung bình	27,3	Cao nhất 49
	Độ lệch chuẩn	4,3	Thấp nhất 19
	Tổng số	**164**	**100**

Hiện tại, số lượng Tăng Ni đang họcbậc của nhân tại học viện với tổng số gần 1.500 sinh viên. Mẫu nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên gồm 164 Tăng Ni sinh viên khóa 12 và 13 (trong một lớp học môn Giáo dục học đại cương với tổng số là 237 sinh viên). Đặc điểm mẫu nghiên cứu được hiển thị ở Bảng 1.

Như vậy, các Tăng Ni là sinh viên trong mẫu chọn có tỷ lệ nữ cao gần gấp đôi nam, phần lớn tu tập theo tông phái Tịnh Độ, tuổi tập trung trong khoảng từ 23 đến 29 tuổi, thời gian xuất gia đại đa số từ 4 năm trở lên. Với đặc điểm mẫu như thế, thực hành thiền chánh niệm không phải là điều xa lạ với họ, và kết quả phản ánh phần nhiều cho nữ Tăng Ni và theo Tịnh Độ tông.

2.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Bảng hỏi là công cụ chính để thu thập dữ liệu. Nội dung chính của bảng hỏi gồm:

- *Thang đo cảm nhận hạnh phúc*: gồm 16 item hỏi về các loại cảm xúc, trong đó có 9 cảm xúc dương tính, như: "Cảm thấy tràn đầy năng lượng", "Cảm thấy bình an", "Cảm thấy an lạc"… và 7 cảm xúc âm tính, như "Cảm thấy cô đơn", " Cảm thấy đau khổ, buồn", "Cảm thấy ủ rũ, chán nản"... Thang điểm Likert 5 bậc từ 1 "Luôn luôn như thế" đến 5 "Hiếm khi hoặc không bao giờ như thế" được sử dụng để đo lường tần suất trải nghiệm các cảm xúc trên.

- *Thang đo trải nghiệm chánh niệm:* gồm 17 item phản ánh các trải nghiệm chánh niệm như "Tôi thấy rõ tâm tôi đang đau khổ, an vui", "Tôi có thể gạt bỏ phiền muộn trong lòng để tập trung vào công việc đang làm", "Khi làm việc, tâm trí tôi hay bị tản mát và dễ

bị phân tâm". Thang có 6 item nghịch đảo, sẽ được đổi điểm trong quá trình phân tích. Thang điểm Likert 5 bậc từ 1 "Luôn luôn như thế" đến 5 "Hiếm khi hoặc không bao giờ như thế" được sử dụng để đo lường mức độ thường xuyên trải nghiệm chánh niệm.

2.3. Phương pháp phân tích

- *Phân tích nhân tố khám phá* được dùng với thang trải nghiệm chánh niệm nhằm phát hiện ra những thành phần khác nhau của chánh niệm

- *Tạo các biến độc lập và phụ thuộc:* Biến độc lập là trải nghiệm chánh niệm, và biến phụ thuộc là cảm xúc dương tính và cảm xúc âm tính được tạo ra bằng cách tính điểm trung bình của các item thành phần.

Phân tích nhân tố chỉ ra 3 thành phần của chánh niệm, được tính thành 3 biến số độc lập, đồng thời biến chánh niệm chung được tính bằng trung bình cộng của toàn bộ các item của thang. Độ tin cậy Cronbach Alpha của toàn thang chánh niệm là 0,87, của các thành phần chánh niệm là: 0,75; 0,78 và 0,84. Độ tin cậy của thang cảm xúc dương tính là 0,90 và của cảm xúc âm tính là 0,87. Dữ liệu cho thấy các thang và tiểu thang có đủ độ tin cậy và xác thực trong đo lường.

- *Thống kê mô tả* được sử dụng để giới thiệu chung về chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc

- *Tương quan Pearson và hồi qui đơn* được áp dụng để phân tích ảnh hưởng trực tiếp của trải nghiệm chánh niệm chung và từng thành phần của nó đến cảm nhận hạnh phúc của mẫu sinh viên Tăng Ni tại học viện Phật giáo.

Các phép phân tích trên được thực hiện trên phần mềm SPSS 22.0. Bên cạnh đó, phần mềm Process 3.2 tích hợp trong SPSS của Hayer được sử dụng để phân tích ảnh hưởng gián tiếp của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc qua biến trung gian.

3. KẾT QUẢ

3.1. Mô tả chung về trải nghiệm chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc ở Tăng Ni sinh viên

3.1.1. Trải nghiệm chánh niệm

Chánh niệm thể hiện nội lực của chủ thể, khả năng tập trung vào

sức mạnh của tâm trí trong hiện tại để xây dựng và duy trì tâm an. Vậy trải nghiệm chánh niệm của sinh viên Đại học Phật giáo ở mức độ nào và có đặc trưng gì?

Phân tích nhân tố khám phá với phương pháp trích rút thành phần chủ yếu (principle component) cùng phép xoay *varimax* cho thấy thang đo chánh niệm gồm 3 thành phần, giải thích được hơn 53% phương sai của bộ dữ liệu. Các tham số cụ thể được hiển thị ở bảng 2. Thành phần thứ nhất diễn tả khả năng nhận thức rõ thế giới nội tâm của mình và có thể chú tâm hoàn toàn vào công việc mình đang làm, tạm đặt tên là Tỉnh thức - tập trung công việc. Thành phần thứ hai đề cập đến khả năng nhận biết những biến động trong tâm trí của bản thân, nhưng biết tập trung vào thời điểm hiện tại để duy trì tâm an, không bị cuốn vào thế giới phức tạp của cảm xúc, suy nghĩ, tạm gọi là Nhận biết – tâm an. Thành phần thứ ba đề cập đến khả năng tập trung chú ý nói chung, không bị phân tán tư tưởng, nó bao gồm toàn bộ các mệnh đề đảo ngược, và đặt tên là Không phân tâm,.

Nhìn chung, sự trải nghiệm chánh niệm của sinh viên đại học Phật giáo ở mức khá thường xuyên (ĐTB xoay quanh mức 2 điểm). Trong đó khả năng nhận biết để duy trì tâm an có chút thấp hơn so với 2 thành phần khác của chánh niệm. (Xem cụ thể ở các biểu đồ từ 1.1 đến 1.4 dưới đây).

Bảng 2: Hệ số tải các yếu tố thang đo Chánh niệm

Các mệnh đề	Thức tỉnh và tập trung công việc	Nhận biết và tâm an	Không phân tâm
Tôi nhận thức rõ những gì đang diễn ra trong trong tâm trí tôi	**0,704**		
Tôi thấy rõ tâm tôi đang đau khổ, an vui	**0,702**		
Gạt bỏ phiền muộn tập trung vào công việc đang làm	**0,682**		

Tập trung chú ý trọn vẹn đến việc đang làm	**0,663**		
Tôi biết rõ việc gì nên làm và việc gì không nên làm	**0,650**		
Nhận ra những cảm xúc của mình nhưng không cuốn theo		**0,720**	
Tôi trải nghiệm trọn vẹn khoảnh khắc hiện tại		**0,711**	
Tôi nhận thấy những suy nghĩ đến rồi đi và tôi không theo nó		**0,698**	
Tôi biết rõ cảm xúc của mình nhưng không bị cuốn vào nó		**0,624**	
Tôi tích cực khám phá những trải nghiệm của tôi trong hiện tại		**0,558**	
Tôi cảm nhận rõ ràng những gì đang diễn ra trong cơ thể mình		**0,542**	
Làm việc tự động mà không nhận thức được việc đang làm*			**0,742**
Khi làm việc, tâm trí tôi hay bị tản mát và dễ bị phân tâm*			**0,714**
Tôi thấy khó có thể tập trung vào những gì xảy ra ở hiện tại*			**0,650**
Vội vã thực hiện các nhiệm vụ mà không chú ý đến chúng*			**0,632**
Thường bị mất ngủ vì quá lo lắng hoặc đau buồn*			**0,609**
Dễ bị cuốn hút bởi ngoại cảnh và không làm chủ cảm xúc*			**0,557**
Tổng phương sai trích: (1) + (2) + (3) = 53,64%	**33,79%**	**12,61%**	**7,24%**
Điểm trung bình từng yếu tố	**2,03**	**2,44**	**1,99**
Điểm trung bình chung	**2,15**		

(*): Các item nghịch đảo và đã được đổi điểm trong quá trình phân tích

Các biểu đồ cho thấy phân bố điểm của chánh niệm tổng hợp

(bao gồm cả 3 thành phần) và từng thành phần riêng biệt bao quát khoảng điểm rộng, từ mức độ cao nhất là luôn luôn trải nghiệm chánh niệm, đến mức điểm gần thấp nhất (hiếm khi trải nghiệm chánh niệm). Như vậy, trong mẫu Tăng Ni sinh viên, có một số luôn đạt được sự chú tâm, nhưng một số khác thì ít khi trải nghiệm chú tâm. Tuy nhiên, số hiếm khi có sự chú tâm là ít, trong khi số luôn có sự chú tâm lớn hơn nhiều. Trên tổng thể, phân bố điểm chú tâm có chút nghiêng về phía điểm thấp (với ý nghĩa có mức độ chú tâm cao). Phần đông tập trung ở mức điểm xung quanh điểm 2 (mức khá thường xuyên). Biểu đồ 1.3 cho thấy, điểm tập trung ở mức 2 – 3 điểm, và có một tỷ lệ không nhỏ tập trung gần mức 4 điểm (trải nghiệm chú tâm ở mức đôi khi), tức là những người thiếu sự chú tâm ở lĩnh vực nhận biết được cảm giác bên trong để duy trì tâm an trong hiện tại là không hiếm.

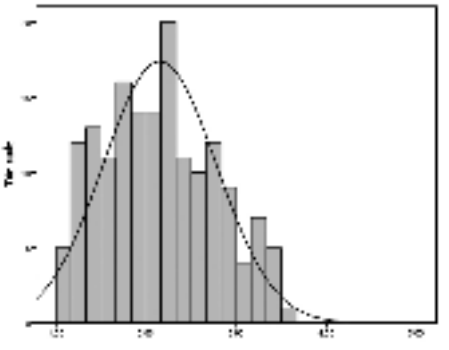

Biểu đồ 1.1: Phân bố điểm Chánh niệm chung (ĐTB)

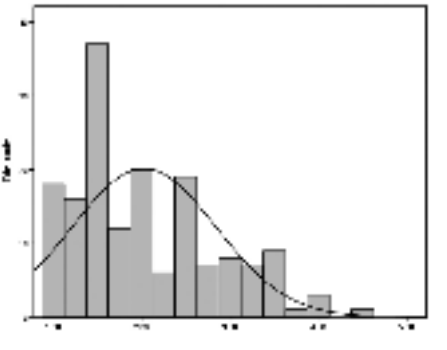

Biểu đồ 1.2: Phân bố điểm thành phần Thức tỉnh và tập trung công việc (ĐTB)

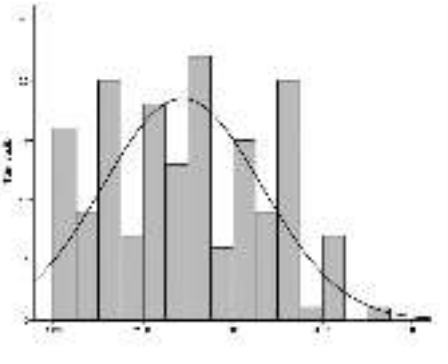

Biểu đồ 1.3: Phân bố điểm thành phần Nhận biết và tâm an (ĐTB)

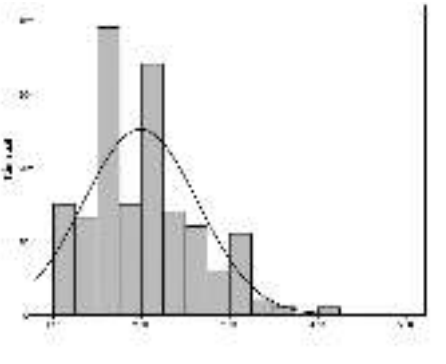

Biểu đồ 1.4: Phân bố điểm thành phần Không phân tâm (ĐTB)

3.1.2. Cảm nhận hạnh phúc

Hạnh phúc là trạng thái cảm xúc tích cực của con người, thể hiện sự hài lòng, thỏa mãn với cuộc sống nói chung. Người hạnh phúc sẽ thấy vui vẻ, bình tâm, không có nghĩa họ không bao giờ lo âu, buồn chán, mà cái chính là cảm xúc dương tính luôn trội hơn so với những cảm xúc âm tính. Vậy Tăng Ni sinh viên có mức độ hạnh phúc như thế nào?

Dữ liệu về phân bố điểm thang đo (biểu đồ 2.1 và 2.2) cho thấy, đường phân bố của cảm xúc dương tính nghiêng trái (biểu thị tần suất luôn trải nghiệm) và của cảm xúc âm tính nghiêng phải (biểu thị tần suất ít khi trải nghiệm). Như vậy, nhìn chung sinh viên khá thường xuyên trải nghiệm các cảm xúc dương tính và chỉ đôi khi hoặc hiếm khi có các cảm xúc âm tính. Có thể thấy họ khá hạnh phúc từ góc độ cảm xúc.

Qua phân bố trên cũng thấy rằng điểm cảm xúc dương tính hay âm tính đều có phạm vi rộng, từ luôn luôn trải nghiệm đến hiếm khi trải nghiệm ở cả 2 loại cảm xúc nhưng với số lượng phân bố không đều.

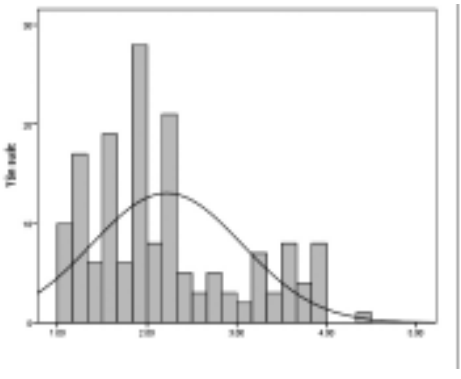

Biểu đồ 2.1: Phân bố điểm Cảm xúc dương tính (ĐTB)

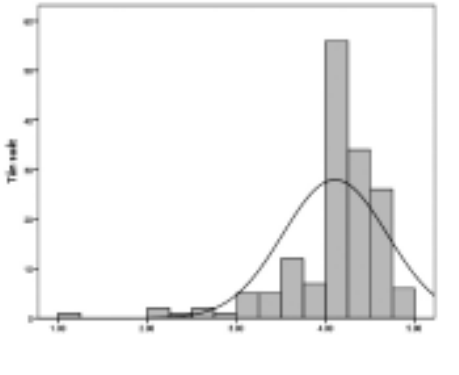

Biểu đồ 2.2: Phân bố điểm Cảm xúc âm tính (ĐTB)

3.2. Mối quan hệ giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc

3.2.1. Tương quan giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc

Bảng 3: Hệ số tương quan Pearson giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc

	Thức tỉnh và tập trung công việc	Nhận biết và tâm an	Không phân tâm	Chánh niệm chung
Cảm xúc dương tính	0,473**	0,524**	0,339**	0,569**
Cảm xúc âm tính	-0,310**	-0,277**	-0,536**	-0,450**

**: $p<0,01$

Dữ liệu cho thấy cảm xúc dương tính có tương quan thuận và cảm xúc âm tính có tương quan nghịch ở mức trung bình với chánh niệm chung cũng như các thành phần của chánh niệm. Có nghĩa là khi mức độ trải nghiệm chánh niệm càng thường xuyên thì càng thường xuyên trải nghiệm cảm xúc dương tính, ít trải nghiệm cảm xúc âm tính hơn, và ngược lại, mức độ trải nghiệm chánh niệm càng ít thì trải nghiệm cảm xúc dương tính càng ít và trải nghiệm cảm xúc âm tính càng thường xuyên hơn. Tương quan giữa trải nghiệm chánh niệm chung và thành phần nhận biết để duy trì tâm an với trải nghiệm cảm xúc dương tính mạnh mẽ hơn ($r > 0,5$, $p< 0,01$). Trong khi đó, cảm xúc âm tính có tương quan mạnh hơn với Phân tâm ($r > 0,5$, $p< 0,01$).

3.2.2. Tác động tực tiếp của chánh niệm đối với cảm nhận hạnh phúc

Trên cơ sở mối tương quan có ý nghĩa giữa cảm nhận hạnh phúc và chánh niệm ở trên, câu hỏi đặt ra liệu chánh niệm có khả năng dự báo cảm nhận hạnh phúc hay không, hay nói khác đi, liệu trải nghiệm chánh niệm có khả năng trực tiếp làm sinh viên cảm thấy hạnh phúc hơn, và bớt đau khổ hơn không? Kết quả phân tích hồi qui với biến độc lập là chánh niệm chung và các thành phần của nó và biến phụ thuộc lần lượt là cảm xúc dương tính và cảm xúc âm tính được hiển thị ở Bảng 4.

Bảng 4: Dự báo của chánh niệm đối với cảm nhận hạnh phúc

Các biến độc lập	R^2	Beta	F	p
Biến phụ thuộc: Cảm xúc dương tính				
Thức tỉnh và tập trung công việc	0,224	0,486	46,730	< 0,001

Nhận biết và tâm an	0,275	0,495	61,386	< 0,001
Sự phân tâm	0,115	0,437	21,095	< 0,001
Chánh niệm chung	0,323	0,758	77,405	< 0,001
Biến phụ thuộc: Cảm xúc âm tính				
Thức tỉnh và tập trung công việc	0,096	-0,223	17,223	< 0,001
Nhận biết và tâm an	0,077	-0,183	13,458	< 0,001
Sự phân tâm	0,288	-0,483	65,408	< 0,001
Chánh niệm chung	0,202	-0,420	41,058	< 0,001

Kết quả cho thấy, cả 3 thành phần của chánh niệm và tổng hợp 3 thành phần ở chánh niệm chung đều có khả năng dự báo cho cảm nhận hạnh phúc cũng như bớt bất hạnh (tất cả các mô hình đều có $p < 0,001$), tuy nhiên mức độ gây ảnh hưởng có thể khác nhau. Cụ thể là:

Trong số 3 thành phần của trải nghiệm chánh niệm thì thành phần nhận biết và duy trì tâm an có khả năng tác động mạnh nhất, bởi nó có hệ số xác định lớn nhất $R^2 = 0,275$, tức là yếu tố này có thể giải thích 27,5% cho sự biến thiên của cảm xúc dương tính, trong khi đó, phân tâm chỉ giải thích được 11,5%, có mức độ ảnh hưởng yếu nhất.

Chánh niệm chung có khả năng tác động mạnh nhất đến cảm nhận hạnh phúc, có khả năng ảnh hưởng 32,3% trải nghiệm cảm xúc dương tính.

Hệ số beta dương cho biết nếu tăng cường trải nghiệm chánh niệm ở mức độ thường xuyên hơn, thì sinh viên sẽ càng thường xuyên hơn có các cảm xúc dương tính, tức là càng hạnh phúc hơn. Khi chánh niệm tăng thêm 1 bậc ở các thành phần thì hạnh phúc có thể tăng hơn từ 0,43 đến gần 0,5 điểm, còn nếu chánh niệm chung tăng 1 bậc thì hạnh phúc có thể tăng hơn 0,75 điểm. Đây là những chỉ số rất đáng kể.

Trong khả năng tác động đến trải nghiệm cảm xúc âm tính, dữ liệu cho thấy sự phân tâm có tác động mạnh nhất ($R^2 = 0,288$), còn nhận biết – tâm an yếu nhất, chỉ giải thích được 7% cho biến phụ thuộc.

Xem xét hệ số hồi qui beta, cả 4 hệ số đều < 0, cho thấy rằng, khi càng trải nghiệm thường xuyên chánh niệm thì càng giảm các cảm

xúc âm tính, tức là giảm bất hạnh, và ngược lại, càng giảm trải nghiệm chánh niệm thì càng tăng cảm giác bất hạnh. Tuy nhiên, mức độ tăng hay giảm cảm giác bất hạnh này không mạnh như cảm nhận hạnh phúc bởi các hệ số của mô hình này đều thấp hơn các mô hình dự báo cảm xúc dương tính.

3.2.3. Tác động gián tiếp của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc thông qua làm giảm cảm xúc âm tính

Các phân tích trên cho thấy khi càng chú tâm thì cảm nhận hạnh phúc càng tăng qua việc thường xuyên hơn trải nghiệm các cảm xúc dương tính và ít hơn trải nghiệm cảm xúc âm tính. Câu hỏi đặt ra: liệu việc có được cảm xúc dương tính có phải là do giảm cảm xúc âm tính hay không, hay nói khác đi, liệu có phải trải nghiệm chánh niệm làm con người giảm bất hạnh, do đó tăng cảm giác hạnh phúc hay không? Để trả lời câu hỏi này, ở đây sẽ tìm những dữ liệu về tác động gián tiếp của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc thông qua biến trung gian là giảm cảm xúc âm tính.

Theo mô hình phân tích biến trung gian của Baron (1986), có 4 mô hình hồi qui được thực hiện. Kết quả phân tích các mô hình hồi qui ở bảng 5 và cho thấy như sau.

Bảng 5: Các mô hình hồi qui phân tích tác động gián tiếp của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc thông qua biến trung gian là cảm xúc âm tính

Mô hình	Biến số X: độc lập – Y: phụ thuộc	R^2	Beta chuẩn hóa	F / t	p
1	Y: Cảm xúc dương tính X: Chánh niệm	0,323	0,569	77,405	< 0,001
2	Y: Cảm xúc dương tính X: Cảm xúc âm tính	0,170	- 0,412	33,175	< 0,001
3	Y: Cảm xúc âm tính X: Chánh niệm	0,202	- 0,450	41,058	< 0,001
4	Y: Cảm xúc dương tính	0,354		44,125	< 0,001
	X_1: Cảm xúc âm tính		-0,196	-2,768	0,006
	X_2: Chánh niệm		0,480	6,774	< 0,001

Cả 4 mô hình hồi qui đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$, cho thấy các biến độc lập đều có khả năng dự báo cho biến phụ thuộc, có nghĩa là: chánh niệm có khả năng dự báo theo chiều thuận cho cảm xúc dương tính, đồng thời, nó cũng có khả năng dự báo theo chiều nghịch cho cảm xúc âm tính. Đến lượt mình, cảm xúc âm tính cũng có khả năng dự báo theo chiều nghịch cho cảm xúc dương tính. Như vậy, có thể hiểu, tăng trải nghiệm chánh niệm có khả năng làm giảm trải nghiệm cảm xúc âm tính, giảm bất hạnh. Việc giảm trải nghiệm cảm xúc âm tính có thể làm tăng trải nghiệm cảm xúc dương tính, tức là tăng hạnh phúc. Tuy nhiên, biên độ ảnh hưởng trung gian của cảm xúc âm tính còn chưa rõ qua các mô hình trên.

Trong mô hình hồi qui 4, với 2 biến độc lập dự báo cho cảm xúc dương tính là chánh niệm và cảm xúc âm tính, thì biên độ ảnh hưởng của tập hợp này tăng lên (R^2 tăng hơn) và cả hai biến đều có khả năng ảnh hưởng đến cảm nhận hạnh phúc, có ý nghĩa thống kê, trong đó hệ số beta chuẩn hóa cho biết chánh niệm có biên độ ảnh hưởng lớn hơn so với cảm xúc âm tính. Dữ liệu này cho thấy cảm xúc âm tính không là biến trung gian toàn bộ (full mediator) giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc, nó không triệt tiêu tác động trực tiếp của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc trong tập hợp này.

Sử dụng phần mềm tích hợp Process của Heyes (2013) để tính toán biên độ ảnh hưởng gián tiếp của cảm xúc âm tính, dữ liệu cho thấy, biên độ này có giá trị = 0,12 nằm trong khoảng tin cậy 95% (từ -0,01 đến 0,34) nên cảm xúc âm tính được coi là biến trung gian bộ phận giữa chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc. Biên độ ảnh hưởng toàn bộ của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc là 0,76, bao gồm trong đó ảnh hưởng trực tiếp là 0,64, còn ảnh hưởng gián tiếp là 0,12. Vậy là, chánh niệm vừa có khả năng tác động trực tiếp lẫn gián tiếp đến cảm nhận hạnh phúc, trong đó, tác động trực tiếp chiếm phần lớn hơn.

Như thế, việc thường xuyên trải nghiệm chánh niệm làm con người tăng hạnh phúc, giảm bất hạnh, và bản thân việc giảm bất hạnh cũng làm tăng cảm nhận hạnh phúc hơn. Đó chính là cơ chế ảnh hưởng của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc.

4. BÀN LUẬN

Kết quả cho thấy chánh niệm có mối quan hệ khá mật thiết với cảm nhận hạnh phúc của Tăng Ni là sinh viên Đại học Phật giáo.

Trải nghiệm chánh niệm có vai trò trực tiếp làm họ hạnh phúc hơn, hoặc bớt bất hạnh hơn, và do đó, gián tiếp làm con người hạnh phúc hơn. Đây là kết quả rất có ý nghĩa, khẳng định giá trị của chánh niệm, cụ thể là thực hành thiền chánh niệm đối với hạnh phúc của con người.

Kết quả đã chỉ ra những bằng chứng khoa học và cụ thể về cơ chế tác động của chánh niệm, vốn là một phương pháp tu tập Phật giáo truyền thống đối với cảm nhận hạnh phúc. Một mặt, chánh niệm giúp các Tăng Ni thức tỉnh để tập trung vào công việc, học tập, hiểu rõ những biến động trong tâm của bản thân nhưng không bị cuốn vào thế giới đó giúp duy trì tâm an và không phân tâm trong cuộc sống thường ngày, chỉ tập trung vào hiện tại. Những điều đó giúp con người cảm thấy bình tâm, an nhiên hơn, vui vẻ hơn, tức là hạnh phúc hơn. Trong 3 yếu tố này thì hiểu rõ vấn đề của tâm trí và duy trì tâm an là yếu tố cơ bản nhất giúp con người hạnh phúc hơn. Mặt khác, chánh niệm có vai trò đẩy lùi cảm giác chán nản, đau khổ của con người. Sự tập trung vào hoạt động trong hiện tại, không phân tâm giúp con người giảm bớt gánh nặng của khổ đau trong tâm nhiều nhất. Trên cơ sở này, chánh niệm gián tiếp làm con người hạnh phúc hơn.

Từ góc độ Phật giáo, có thể lý giải cơ chế tác động gián tiếp của chánh niệm đến cảm nhận hạnh phúc từ bản chất của chánh niệm. Bản chất của nó là sự chuyển hóa tâm thức, là năng lượng hóa giải những mầm mống tiêu cực. Chánh niệm gồm đủ các yếu tố: niệm, định và tuệ, vì khi chánh niệm có mặt thì định và tuệ cũng đồng có mặt. Giả sử chúng ta đang buồn vì một chuyện nào đó, và chúng ta muốn hóa giải nỗi buồn này. Khi trải nghiệm chánh niệm, có hai loại năng lượng cùng tồn tại: thứ nhất là nỗi buồn và thứ hai là chánh niệm do chúng ta chế tác bằng hơi thở chánh niệm. Năng lượng thứ hai nhận diện và chuyển hóa năng lượng thứ nhất. Quá trình thực tập càng lâu và lặp lại nhiều lần thì năng lượng chánh niệm sẽ dần choán chỗ năng lượng buồn khổ, và do đó nỗi buồn đó sẽ thuyên giảm và dần dần được chuyển hóa. Khi niệm có mặt (Năng lượng niệm) thì lúc đó ta có được sự chú tâm (Năng lượng định) và tuệ giác (Năng lượng tuệ). Chính nhờ tuệ giác này mà nỗi buồn được chuyển hóa thành năng lượng của hiểu biết, thương yêu và từ đó mà có được hạnh phúc.

Sự lý giải kết quả nghiên cứu từ góc độ bằng chứng khoa học và góc độ Phật giáo như trên là khá tương thích với nhau.

Nghiên cứu này chỉ được thực hiện trên nhóm sinh viên Đại học Phật giáo là Tăng Ni, tức là những người đã có trải nghiệm Phật pháp, sẽ có tri thức ở bậc cao về Phật pháp trong tương lai gần, và vì thế, mẫu trong phạm vi hẹp nên chưa thể khái quát cho số đông, nhất là những người không theo tôn giáo này. Tuy nhiên, với những bằng chứng khoa học đã chỉ ra, các nghiên cứu tương tự cần được tiến hành trên mẫu đại chúng, phổ thông là rất có ý nghĩa để tìm những bằng chứng khoa học chứng minh sự đóng góp của chánh niệm Phật giáo đối với hạnh phúc của con người trong xã hội nói chung, chứ không chỉ của riêng nhóm Tăng Ni.

5. KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy, trải nghiệm chánh niệm có khả năng tác động trực tiếp đến cảm nhận hạnh phúc của sinh viên Tăng Ni, làm giảm cảm giác bất hạnh. Tuy nhiên, tác động này khá chênh lệch ở các thành phần chánh niệm khác nhau.

Kết quả cũng cho thấy, trải nghiệm chánh niệm có thể tác động gián tiếp lên cảm nhận hạnh phúc thông qua việc làm giảm cảm xúc âm tính, tuy nhiên, tác động trực tiếp vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn.

Hạnh phúc là mơ ước, là nhu cầu tất yếu của mỗi con người. Để tăng cảm nhận hạnh phúc, chúng ta phải thường xuyên thực tập chánh niệm, trải nghiệm, nhận biết rõ những biến động trong thế giới tâm trí của mình và duy trì tâm an, chú tâm, tỉnh giác trong thời điểm hiện tại, không nhớ về quá khứ, không mơ tưởng đến tương lai. Trong khi đó, để giảm bớt cảm giác bất hạnh, khổ đau thì lưu ý làm giảm sự phân tâm, tán loạn trong những công việc thường ngày.

Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khẳng định về vai trò của chánh niệm đối với hạnh phúc của con người. Đồng thời, nghiên cứu cũng góp phần chỉ ra cơ chế tác động của chánh niệm. Với những hạn chế đã chỉ ra, trong những nghiên cứu tiếp theo, việc mở rộng phạm vi khách thể nghiên cứu và mở rộng các biến số tham gia vào nghiên cứu có thể củng cố những bằng chứng xác thực về tác dụng của thực hành chánh niệm đối với hạnh phúc của con người trong xã hội.

Tài liệu tham khảo

Baron, R.M; Kenny, D.A. (1986) The Moderator-Mediator Variable Distinction in Social Psychological Research: Conceptual, Strategic, and Statistical Considerations. *Journal of Personality and Social Psychology*, 51 (6), 1173-1182.

Bellin, Z.V. (2015) *The Meaning Connection Between Mindfulness and Happiness*. Journal of Humanistic Counseling, [Online] 54, 221-235. Available from: DOI: 10.1002/johc.12013. [Accessed 2nd Oct 2018].

Brown, K.W., Ryan, R.M. (2003) The Benefits of Being Present: Mindfulness and Its Role in Psychological Well-Being. *Journal of Personality and Social Psychology*, 84 (4), 822–848.

Coo, C., Salanova, M. (2017) Mindfulness Can Make You Happy-and-Productive: A Mindfulness Controlled Trial and Its Effects on Happiness, Work Engagement and Performance. *Journal of happiness*. [Online]. Available from: DOI 10.1007/s10902-017-9892-8. [Accessed 15th July 2018].

Englund-Helmeke, Shawn, R. (2014) Mindfulness and Well-Being. [Online] Available from: https://sophia.stkate.edu/msw_papers/313. [Accessed 20th Oct 2018].

Hayes, A.F. (2013) Introduction to Mediation, Moderation, and Conditional Process Analysis: A Regression-Based Approach. Guilford Publications, Inc.

Thích Nhất Hạnh. (2015) *Hạnh phúc mộng và thực*. HCM: Nxb Phương Đông.

Sieghl, D.J. (2007) The Mindful Brain: Reflection and Attunement in the Cultivation of Well-Being. New York: WW Norton & Company.

Phụng Sơn. (2011) *Phật giáo & Trị liệu trong thế kỷ XXI*. HCM: Nxb Phương Đông.

Phụng Sơn. (2014) *Thiền - Hạnh phúc, sức khỏe và thành công trong 8 tuần lễ*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.

Thích Nhật Từ. (2018) *Thiền chỉ, Thiền quán và Lợi ích của Thiền*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.

Thích Thanh Từ. (2002) *Đâu là chân hạnh phúc*. Hà Nội: Nxb Tôn giáo.

Hollis-Walker, L., Colosimob, K. (2011) Mindfulness, self-compassion, and happiness in non-meditators: A theoretical and empirical examination. Personality and Individual Differences, 50 (2), 222-227.

KIM CANG NĂNG ĐOẠN PHIỀN NÃO CHO TÂM AN, THẾ GIỚI AN

Lưu Quý Khương*
Nguyễn Thiện Chân**

MỞ ĐẦU

Thế giới ngày nay đang chứng kiến nhiều bất ổn như nạn khủng bố, sự bắt nạt và đe dọa sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp của các nước lớn đối với các nước nhỏ, xung đột vũ trang giữa các nhóm sắc tộc… Trong đó, căng thẳng nhất là tình hình chạy đua vũ trang giữa các cường quốc trên thế giới. Ngày 2/2/2019, Mỹ chính thức tuyên bố rút khỏi Hiệp ước Các lực lượng hạt nhân tầm trung (INF) được ký kết giữa Mỹ và Liên Xô năm 1987[1] dọn đường cho một cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân mới. Thế giới đang đứng trước nguy cơ hủy diệt chỉ trong một tích tắc. Đứng trên cương vị là những nhà lãnh đạo, nếu tâm bất ổn và để ngọn lửa tham, sân, si thiêu đốt thì chính ngọn lửa đó sẽ thiêu trụi cả thế giới. Vậy làm thế nào để có được sự lãnh đạo sáng suốt khi nắm giữ vận mệnh của hàng triệu sinh mạng? Đối với từng người dân, làm sao để có thể an nhiên, tự tại trong đời sống hiện nay và tâm thức của mỗi người có ảnh hưởng đến hòa bình thế giới hay không?

*. PGS.TS., Trưởng khoa Khoa Quốc tế, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.
**. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

1. U.S. Mission to International Organizations in Geneva, https://geneva.usmission.gov/2019/02/04/u-s-intent-to-withdraw-from-the-inf-treaty-february-2-2019/

NỘI DUNG

1. TÍNH KHẾ HỢP CỦA KINH PHẬT VÀ 9OI61 TƯỢNG ĐÊN CỦA BÀI THAM LUẬN

Kinh là những lời giảng dạy của đức Phật và luôn đảm bảo hai phần: khế lý và khế cơ. Khế lý là hợp với chân lý, khế cơ là hợp với căn cơ của người. [3, tr.14] Vì vậy, việc áp dụng là tùy vào sự tỏ ngộ của từng người. Chúng tôi tạm phân thành hai khả năng có thể xảy ra: một là tùy duyên giảng kinh, người nghe chợt ngộ và phát tâm cầu đạo. Trường hợp thứ hai là người đã tự phát tâm và quyết đi tìm lẽ thật. Vì vậy, những điều trình bày sau đây sẽ không giới hạn đối tượng người đọc, người nghe. Đôi khi trong một khoảnh khắc, có người chợt nhận ra được một lẽ thật mà trước đây chưa từng nghĩ tới. Trong kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*, phẩm Thí dụ, có đoạn: "*Như Lai có vô lượng tạng pháp Trí tuệ, Lực, Vô sở úy, có thể ban pháp Đại thừa cho tất cả chúng sanh, chỉ vì chúng sanh không thọ được hết. Vì nhơn duyên đó nên phải biết các Đức Như Lai dùng sức phương tiện ở một Phật thừa phân biệt nói thành ba.*" [1, tr.125] Lời Phật dạy chỉ có một mục đích duy nhất là giúp chúng sanh giải thoát luân hồi sinh tử, tùy căn cơ người nhận pháp nên phân biệt nói thành các thừa khác nhau. Căn cứ lẽ đó, bài tham luận này mong muốn được chuyển tải sự hiểu biết về Phật pháp đến mọi người, như mưa pháp tưới đều mọi phương, tùy thuộc vào hạt mầm thì sẽ hình thành từng cây khác nhau.

2. CÁI TÂM CỦA NHÀ LÃNH ĐẠO

Nhà lãnh đạo là người đại diện nhân dân để đưa ra những quyết định, những chủ trương, hoạch định chính sách nhằm đem lại lợi ích cho nhân dân. Nếu là một người lãnh đạo có tâm vì dân thì họ sẽ đặt câu hỏi: Làm sao để nhân dân được ấm no, an vui, đất nước thái bình. Nếu tâm của chính người đứng đầu chưa an mà tràn ngập tham lam, giận dữ và mê mờ thì những quyết định, những hành động của họ chỉ đem lại đau khổ cho dân chúng. Vì vậy, câu hỏi sẽ xoay lại tự thân chính mình: làm sao để có được sự bình tĩnh để đưa ra lựa chọn sáng suốt, làm sao để an vui trong tâm và lan tỏa niềm an vui đến cho mọi người? Người lãnh đạo là người đại diện cho ý chí của nhân dân, mỗi người dân bình thường thì cũng mong được an vui hạnh phúc. Vậy nên, dù ở bất kì địa vị nào, thuộc tầng lớp nào con người đều có một mong muốn tột cùng sâu thẳm là được an lạc.

3. KINH KIM CANG VÀ PHÁP AN TÂM

3.1. Kinh Kim Cang

Kim Cang hay tên đầy đủ là kinh *Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật*. Kim cang hay kim cương là một chất cứng hay phá các kim loại khác. Bát-nhã nghĩa là trí tuệ. "Ba-la-mật" dịch là bờ kia hoặc cứu kính viên mãn. Trí tuệ được cứu kính viên mãn gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. [3, tr. 12-13] Năng đoạn là có khả năng chặt đứt. Kim Cang Bát-nhã ba-la-mật là một trí tuệ vững chắc, kiên cố như chất kim cương có khả năng chặt đứt mọi xiềng xích kiến chấp, sai lầm cố hữu. Kiến chấp dứt, phiền não sạch, tâm không còn vướng bận nên tự nhiên an.

Toàn bộ kinh tập trung trả lời câu hỏi của trưởng lão Tu Bồ Đề: "*Người thiện nam, người thiện nữ phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nên làm sao trụ, làm sao hàng phục tâm kia?*" [3, tr. 19] Toàn bộ kinh là để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi chỉ chọn ra ba đoạn được cho là cốt lõi nhất mà Phật đã giải thích như sau: "*Các vị Bồ-tát lớn nên như thế mà hàng phục tâm kia. Có tất cả các loài chúng sanh hoặc loài sanh bằng trứng, hoặc loài sanh bằng thai, hoặc sanh chỗ ẩm ướt, hoặc hóa sanh, hoặc có hình sắc, hoặc không hình sắc, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, hoặc chẳng có tưởng chẳng không tưởng, ta đều khiến vào vô dư Niết-bàn mà được diệt độ đó. Diệt độ như thế vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh mà thật không có chúng sanh được diệt độ. Vì cớ sao? Này Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức chẳng phải là Bồ tát*". [3, tr. 23-24] "*Lại nữa Tu-bồ-đề, Bồ-tát đối với pháp nên không có chỗ trụ mà làm việc bố thí, gọi là chẳng trụ nơi sắc để bố thí, chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp để bố thí*". [3, tr. 33], và bốn câu kệ cuối kinh:

> "*Tất cả pháp hữu vi,*
> *Như mộng, huyễn, bọt, bóng,*
> *Như sương cũng như điện,*
> *Nên khởi quán như thế.*" [3, tr. 248]

3.2. Pháp An tâm

Việc giải thích về ý nghĩa của kinh *Kim Cang* gắn liền với pháp an tâm cho đến nay đã có nhiều học giả thực hiện. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi chọn xin trình bày nghĩa kinh qua lời giảng của Hòa

thượng Thích Thanh Từ, cách giải thích gần với cách hiểu và sự ứng dụng của bản thân nhất. Đầu tiên, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là phát tâm cầu thành Phật. Chín loài chúng sanh Phật liệt kê là chỉ trùm cho tất cả chúng sanh. Vô dư Niết-bàn nghĩa là vô sanh sau khi không còn thân tướng. Bốn tướng:

Tướng ngã: Thấy có mình thật.

Tướng nhân: Thấy có người thật.

Tướng chúng sanh: Thấy tất cả loài có thật.

Tướng thọ giả: Thấy có mạng sống tiếp nối trong một thời gian.

3.2.1. Hàng phục tâm

Vậy làm sao để diệt độ được tất cả chúng sanh vào Vô dư Niết-bàn? Bằng trí tuệ đạt được nhờ sự tu thiền, thầy Thích Thanh Từ đã chỉ ra rằng: Mỗi một dấy niệm về người thì đó là một chúng sanh thai sanh, một dấy niệm về chim chóc thì đó là chúng sanh noãn sanh, một dấy niệm về con bướm, con ong thì đó là hóa sanh, một dấy niệm về con đom đóm thì đó là thấp sanh, nghĩ đến hư không đó là chúng sanh vô sắc, dấy niệm về con người có tưởng, đó là chúng sanh có tưởng, dấy niệm buông hết vọng tưởng, buông hết cả những tâm tưởng đó là chúng sanh vô tưởng… dấy niệm là sanh. Bởi vì khi lặng thì không có niệm, mà niệm dấy lên là do duyên với cảnh hoặc người, hoặc vật. Vọng thức bên trong duyên theo bóng dáng của vọng trần, cả hai phối hợp nhau mà sanh nên gọi là chúng sanh. Mỗi một niệm dấy lên như vậy là một chúng sanh. Với mỗi niệm vừa dấy lên, chúng ta liền biết chúng sanh này giả, nó lặng xuống chỗ không sanh và không còn thấy tăm dạng nên gọi là vô dư Niết-bàn. [3, tr.27]

Cũng thế, nếu những vọng tưởng của chúng ta đang điên cuồng chạy ngược chạy xuôi theo có sắc, không sắc, có tưởng, không tưởng… theo tất cả hình tướng bên ngoài, bây giờ chúng ta đưa nó vào vô dư Niết-bàn, vào chỗ lặng lẽ không sanh diệt, tâm chúng ta không còn loạn nữa, đó là hàng phục được tâm. Vì bao nhiêu niệm hiện lên đều đưa vào chỗ không sanh diệt nên nói là diệt độ tất cả chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được diệt độ. Bởi vì một niệm dấy lên tức là có chấp ngã trong đó. Chấp ngã gồm có chấp thân làm ngã và chấp tâm làm ngã. Từ cái chấp thân, tâm làm ngã

nên niệm dấy lên chấp niệm đó là mình nghĩ, đó là chấp ngã. Dấy niệm là suy nghĩ về người, suy nghĩ về cảnh, nếu đưa hết những niệm vào vô dư Niết-bàn rồi thì không còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. [3, tr.30]

3.2.2. An trụ tâm

Tiếp theo đoạn thứ hai, Phật dạy cách an trụ tâm: Bố thí mà không trụ nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Bố thí ở đây được hiểu là ban cho, buông xả, trụ là dính mắc. Sở dĩ tâm ta loạn, động là vì nó chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Do kẹt với sáu trần nên tâm ta loạn hay sanh phiền não, bây giờ chúng ta bố thí tức là buông xả, không dính với sáu trần nữa thì tự nhiên tâm an trụ. [3, tr.35] Ở đây, chúng tôi không phân tích sâu nghĩa bố thí nhưng quan trọng là ở nghĩa không trụ. Ví dụ, khi một người cho một người ăn xin bên đường một cái bánh mình đang sẵn có. Nếu là người này thực hiện hạnh Bồ-tát, họ sẽ không nghĩ về cái bánh (sắc) và không nghĩ rằng mình đang thực hiện pháp bố thí cho người khác (pháp). Tâm họ trong sạch, vô tư để làm việc bố thí thì dù cho người ăn xin có chê bai cái bánh nhỏ hay ném trả vào họ, tâm họ vẫn an nhiên, tự tại. Vì khi đã không chấp vào việc mình đang ban cho người khác thức ăn, rồi sanh tâm mong chờ người khác mang ơn thì người đó sẽ không chút phiền não.

3.2.3. Phương pháp quán chiếu

Với bốn câu kệ, Phật đã chỉ ra cách ứng dụng để thực hành. Đó là dùng trí tuệ Bát-nhã thấy các pháp là tướng duyên hợp, không có tự tánh, chỉ có giả danh. Ví dụ, khi nhìn một bông hoa đẹp, ta biết rằng bông hoa là từ hạt giống, lớn lên nhờ đất, nước, ánh nắng mặt trời,.v.v… tức là do duyên hợp. Khi nhìn bông hoa, trong đầu ta sẽ gợi lên cái tên về loài hoa đó, nhưng ta phải thấy rằng tên đó chỉ là tạm gọi vì tên là do con người quy ước, bản thân bông hoa vốn không có tên. Bông hoa rồi cũng sẽ tàn. Ngay cả lúc nở rộ cũng là lúc nó đang tàn đi, đây là một quá trình biến đổi liên tục. Nếu thấy đúng lẽ thật như thế thì sẽ không sanh tâm đắm nhiễm. Đây chỉ là ví dụ cho bông hoa, những tướng hữu hình như nhà cửa, tài sản, tướng vô hình như danh tiếng, chức quyền hay đến những thứ vi tế hơn như tâm tư, suy nghĩ, v.v… đây đều là các pháp hữu vi, sanh, diệt vô thường, ta đều thấy chúng chỉ là hư ảo nên không một pháp nào

thật, do đó không chấp vào pháp và phải quán chiếu tất cả pháp là hư giả, như mộng, huyễn, bọt, bóng, như sương, như điện.

4. ỨNG DỤNG KINH KIMCANG ĐỂ SỐNG VỚI TÂM TỊNH

Từ việc giải thích nghĩa kinh trên, chúng ta thấy rằng Kinh Kim Cang có thể giúp con người sống với tâm tịnh vốn có. Muốn vậy, theo lời dạy của Phật, trước tiên phải "hàng phục tâm", đưa tất cả những dấy niệm về người, vật, những tất cả những niệm thiện, ác đi vào chỗ tịch diệt, lặng lẽ, không còn hình dạng, để tâm rỗng rang. Khi đó, không còn sự phân biệt nào về mình, người vậy thì sẽ không còn tham lam vì không còn thấy có người để hơn thua, tranh giành danh lợi. Ở trạng thái rỗng lặng của tâm thức, giận giữ cũng không còn vì giận là do duyên bên ngoài tác động. Khi dứt mọi niệm về cái tôi, về người thì sẽ không thấy có đối tượng để giận và không còn việc để giận. Và cuối cùng là si mê do vô minh che đậy. Để phá vô minh thì nên khởi quán những gì có hình tướng, vô thường sanh diệt đều như mộng, huyễn. Khi hằng quán được như thế thì "sanh tâm không có chỗ trụ", không còn chấp vào những tướng đoạn diệt nên trí tuệ tăng trưởng và thấy đúng lẽ thật. Chính ánh sáng trí tuệ này sẽ là ngọn đuốc dẹp trừ phiền não và đạt được sự an nhiên, tự tại trong đời sống hằng ngày.

5. TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH VỀ SỰ LÃNH ĐẠO SÁNG SUỐT VÀ ỨNG DỤNG KINH KIM CANG CỦA MỘT VỊ VUA TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Trở lại vấn đề đặt ra ở đầu bài: Làm sao để có được sự lãnh đạo sáng suốt khi nắm giữ vận mệnh của hàng triệu sinh mạng? Trước tiên, cần xác định lại đối tượng Phật thuyết giảng kinh Kim Cang là cho người thiện nam, người thiện nữ phát tâm cầu thành Phật. Nếu có một nhà lãnh đạo phát tâm cầu đạo và thực hiện hạnh Bồ-tát vì lợi ích chúng sanh thì đây quả thật là một diễm phúc lớn cho dân chúng. Để minh chứng cho sự lãnh đạo sáng suốt trong lịch sử, chúng tôi xin nêu ra một điển hình về vua Trần Nhân Tông.

Khi quân Nguyên chuẩn bị xâm lăng Đại Việt, Ngài là một vị vua và là một cư sĩ hiểu đạo. Trong giới luật Phật dạy cư sĩ tại gia thì giới sát sanh là tội nặng nhất. Bấy giờ, phải cầm quân đánh giặt là phạm tội sát sanh. Tuy nhiên, thực tế điều kiện lịch sử lúc đó phải

đánh đuổi ngoại xâm để cứu muôn dân. Đứng ở thế khó xử, Ngài đã nghĩ ra môt kế sách. Ngài đã triệu tập hai cuộc họp lớn là Hội nghị Bình Than gồm các tướng sĩ, và quy tụ các bô lão về Hội nghị Diên Hồng. Tại hai hội nghị này, Ngài hỏi: "*Bây giờ thế giặc rất mạnh, vậy ta nên hòa hay nên chiến?*" Tất cả đều hô: "*Chiến.*" Từ đó Ngài bắt đầu khởi động binh sĩ đánh giặc theo ý của toàn quân và dân. Trong giới luật nhà Phật, tội thuộc về định nghiệp không thể chuyển, khi hội đủ ba điều kiện: một là ý, hai là khẩu, ba là thân. Thân, khẩu, ý hợp tác đồng làm, đó là định nghiệp không thể chuyển. Trong trường hợp ý không chủ động tạo nghiệp, chỉ có thân, khẩu thì nghiệp này không phải định nghiệp. Như vậy, đánh giặc, giết giặc có nhiều sinh mạng thương tổn, chết chóc nhưng nghiệp của Ngài là nghiệp bất định. Nếu hồi tâm hướng thiện sám hối sẽ hết. [2, tr.10-12] Qua đó ta thấy được, dù là vua, người đứng trên vạn người những nhờ hiểu đạo sâu sắc, Ngài đã có được cách xử lí hợp tình hợp lí. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam có một vị vua tôn trọng tự do, tôn trọng ý kiến của mọi người.

Để làm rõ sự ứng dụng kinh *Kim Cang* trong đời sống hằng ngày của vua Trần Nhân Tông, chúng tôi trích dẫn ba câu trong Hội thứ hai *Cư Trần Lạc Đạo Phú*.

> *Gìn tánh sáng tánh mới hầu an,*
> *Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác.*
> *Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thật kim cang.* [3, tr.31]

Cư Trần Lạc Đạo Phú là bài phú ở cõi trần vui với đạo. Vua Trần Nhân Tông đã sáng tác bài này khi còn là cư sĩ ở ngôi Thái thượng để hướng dẫn cho con là vua Trần Anh Tông. Hội thứ hai, Ngài diễn tả sự tu hành. Gìn tánh sáng tức là giữ gìn tánh sáng của mình thì tánh sáng đó mới an ổn mà hằng chiếu soi, nếu không nó sẽ bị che khuất. Muốn gìn tánh sáng thì phải nén niềm vọng, niềm tức là "niệm". Những vọng tưởng đã lặng rồi sẽ thấy lẽ thật không còn lầm lẫn. Trong kinh *Kim Cang* nói đến bốn tướng là tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Ở đây chỉ nói gọn hai tướng, vì chúng sanh ở trong tướng ngã, nhân và hai tướng này trùm hết. Nếu muốn đạt được trí kim cang, trí tuệ chân thật bất sanh bất diệt thì phải trừ hai tướng là tướng ngã và tướng nhân. [3, tr.33] Nhờ lối sống hợp đạo, hiểu thấu nghĩa lý kinh và ứng dụng trong đời sống mà Ngài đã đạt

được sự an vui, tự tại giữa bộn bề công việc triều chính và có một trí tuệ minh mẫn để đưa ra những quyết định sáng suốt đem lại sự ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Lịch sử Việt Nam cho thấy thời kì này, đất nước Đại Việt hưng thịnh.

6. TÔNG PHÁI PHẬT GIÁO VIỆT NAM GẮN LIỀN VỚI KINH KIM CANG VÀ ĐƯỜNG HƯỚNG HÀNH TRÌ

Để có thể hành đúng chánh pháp thì không thể thiếu sự hướng dẫn của các vị Tăng, một trong ba ngôi Tam Bảo. Hiện nay, tại Việt Nam có Thiền phái Trúc lâm được Hòa thượng Thích Thanh Từ chủ trương khôi phục và phát triển. Không như các Thiền phái Trung Hoa chủ trương "bất lập văn tự"[2], Thiền phái Trúc Lâm vẫn lấy việc nghiên cứu, học tập kinh điển để làm cơ sở y cứ việc hành trì chứng ngộ. Vua Trần Thái Tông người đặt nền móng tư tưởng cho Thiền phái Trúc Lâm, đã chọn bản kinh *Kim Cang* và kinh *Kim Cang tam muội chú giải* để làm cơ sở lý luận biện tâm, thực thi đời sống hướng nội.

Thiền tông Việt Nam ngày nay theo đường hướng tu thiền của Tu viện Chân Không, thiền viện Thường Chiếu... do Hòa thượng Thích Thanh Từ chủ trương hướng dẫn. Yếu chỉ Thiền tông Việt Nam: "Phản quan tự kỷ bổn phận sự"[3] nghĩa là xoay lại chính mình, đó là phận sự gốc của người tu. Thiền tông Việt Nam không theo các tông phái chi nhánh Thiền tông Trung Hoa như tông Tào Động, Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn mà kết hợp ba mốc quan trọng trong dòng lịch sử truyền thừa Thiền tông từ Trung Hoa đến Việt Nam. Mốc thứ nhất là Nhị Tổ Huệ Khả, mốc thứ hai là Lục Tổ Huệ Năng, mốc thứ ba là Sơ Tổ Trúc Lâm. Hòa hội chỗ thấy và sự ứng dụng tu hành của ba vị Tổ này thành phương pháp tu thiền trong các Thiền viện. [5, tr.46]

---

2. Đây là một trong bốn câu nói nổi tiếng của Tổ Bồ-đề-đạt-ma, vị Tổ sư Thiền đời 28 từ Ấn Độ đến Trung Hoa để truyền bá Phật giáo và là Sơ tổ Thiền tông Trung Hoa 教外別傳 *Giáo ngoại biệt truyền* Truyền giáo pháp ngoài kinh điển 不立文字 *Bất lập văn tự* không lập văn tự 直指人心 *Trực chỉ nhân tâm* chỉ thẳng tâm người 見性成佛 *Kiến tính thành Phật* thấy chân tính thành Phật.

3. Khi còn nhỏ, vua Trần Nhân Tông đã được học đạo với Tuệ Trung Thượng sĩ. Hôm từ giã thầy trở về đăng quang Thái tử, Ngài hỏi Thượng sĩ: "Yếu chỉ Thiền tông là thế nào?" Tuệ Trung Thượng Sĩ trả lời nguyên văn chữ Hán: "*Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.*" Câu hỏi này trở thành tối quan trọng trong nhà Thiền.

Nơi Nhị tổ: Ứng dụng pháp an tâm. Nghĩa là biết rõ tâm suy tưởng lâu nay là hư ảo, không để nó đánh lừa, lôi dẫn chúng ta chạy theo trần cảnh, nên nói "*Vọng tưởng không theo*". Mỗi khi nó dấy lên đều biết rõ như vậy. Một khi hành giả nhận diện bản chất hư ảo của chúng thì chúng tự biến mất. Đến bao giờ được như Nhị Tổ nói "*Đoạn hết các duyên mà rõ ràng thường biết, nói không thể đến*" là đạt kết quả.

Với Lục Tổ: Ứng dụng sáu căn không dính mắc sáu trần làm hướng tiến tu. Đó là câu "*Bất ưng trụ sắc sanh tâm…*" trong kinh *Kim Cang* được Ngũ Tổ giảng cho Lục Tổ. Để căn không dính trần thì phải dùng trí tuệ Bát-nhã quán chiếu, thấy các pháp duyên hợp hư dối như huyễn như hóa.

Đến Sơ Tổ Trúc Lâm trong bài kệ "*Câu Có Câu Không*", đoạn thứ tư nói "*Nón tuyết giày hoa, ôm cây đợi thỏ*" [5, tr.53] là tinh thần Bát-nhã của Lục Tổ. Các pháp hư giả như nón tuyết, như đôi giày bằng hoa, tạm có rồi tan mất, mới thấy đẹp rồi héo xàu. Toàn thể pháp đối đãi đều không thật, do phương tiện bày lập, giống như dây sắn dây bìm, một phen cắt đứt chúng mới là an vui tự tại. Đấy là tinh thần hai câu kết của bài kệ "*Cắt đứt sắn bìm, đó đây vui thích*". Vừa dấy niệm là đối đãi, vừa thốt lời là đối đãi, nếu dứt hết đối đãi thì không còn niệm nào để khởi, không còn để nói, là hằng sống thật với thiền.

Trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú*, có câu "*Trong nhà có báu thôi tìm kiếm. Đối cảnh không tâm chớ hỏi Thiền*". Thấu triệt tánh mình như thấy hòn ngọc quý vô giá có sẵn trong nhà, không cần phải tìm kiếm bên ngoài. Trong không chấp thân, không chấp vọng tưởng làm mình, ngoài đối cảnh không còn dính mắc, chính đây là chủ yếu của Thiền tông, cũng là cội nguồn của Phật pháp. "Đối cảnh không tâm" được xem là tiêu chuẩn sự tu hành. Không tâm là không tâm vọng tưởng chạy đuổi theo ngoại trần, không phải không tâm là vô tri vô giác như cây gỗ. Không tâm hư ảo sanh diệt mà vẫn có tâm hằng giác hằng tri, bất sanh bất diệt. Đây là chỗ giải thoát sanh tử của người tu Phật.

Các pháp trên được cô đọng thành những lối tu sau:

1. Biết vọng không theo, vì vọng tưởng là những tâm niệm hư ảo.

2. Đối cảnh không tâm, vì nó là tướng duyên hợp giả dối tạm bợ.

3. Không kẹt hai bên, vì đối đãi là không thật.

4. Hằng sống với cái thật, không theo cái giả, vì giả là luân hồi, thật là giải thoát. [5, tr. 60]

Từ bốn lối tu trên, mỗi người tự chọn cho mình một phương pháp phù hợp với căn cơ của mình hoặc vận dụng một cách khéo léo để đem lại hiệu quả cho bản thân.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Với chủ đề đại lễ Phật đản LHQ lần thứ 16 diễn ra tại Việt Nam là: "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững*" và chủ đề phụ: *Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững*, chúng tôi bắt đầu với vấn đề về những bất ổn trên thế giới và nhấn mạnh vào vai trò của những nhà lãnh đạo, người đưa ra những quyết định ảnh hưởng đến sinh mạng của hàng triệu người. Trước khi lãnh đạo người khác thì phải lãnh đạo chính mình. Như vậy, nó trở về bài toán chung mà mỗi người phải giải: làm sao để đạt được an nhiên, tự tại giữa đời sống vô thường. Tuy nhiên, dù là cùng một bài toán song lời giải là khác nhau tùy thuộc vào trình độ của mỗi người cũng như sự hướng dẫn của người thầy cũng sẽ khác nhau cho từng học trò của mình. Chúng tôi chọn bản kinh Kim Cang để tìm lời giải đáp cho pháp an tâm. Với tri kiến chưa giác toàn, chúng tôi mượn cách giải thích của thầy Thích Thanh Từ, phù hợp với phần hiểu và kinh nghiệm bản thân để biện giải cách hàng phục tâm, an trụ âm và phương pháp quán chiếu, tổng hợp thành cách ứng dụng kinh *Kim Cang* để tịnh tâm.

Tiếp đến, để minh họa cho sự lãnh đạo sáng suốt, chúng tôi lấy ví dụ về một vị vua trong lịch sử Việt Nam đã dùng trí tuệ và lòng từ bi để dân an, đất nước thái bình. Vua Trần Nhân Tông đã thấm nhuần giáo lý Kim Cang, thể hiện qua *Cư Trần Lạc Đạo Phú*. Ngài cũng là người khai sinh ra Thiền phái Trúc Lâm mang bản sắc Việt Nam. Ngày nay, Thiền tông Việt Nam được Hòa thượng Thích Thanh Từ chủ trương khôi phục và phát triển. Các tác giả tham luận này chọn giới thiệu phương pháp tu tập Thiền phái Trúc Lâm vì có liên quan cơ hữu đến kinh *Kim Cang*. Với các lối tu được giới thiệu, mỗi người sẽ tìm thấy cho mình một pháp thích hợp. Như vậy, phải bắt đầu từ bên trong, mỗi người tự thắp ngọn đuốc trí tuệ để dẹp trừ vô minh. Khi đó, thế giới trong họ đã thay đổi và thế giới bên ngoài

chỉ là một phần phản ánh nội tâm. Nếu nhiều người sống trong sự tỉnh thức và giữ cho tâm mình an thì trước tiên, đó cũng đã là chiếc phao cứu cánh trên dòng đời vô thường. Và khi đã tự an tâm thì tâm từ sẽ tăng trưởng và lan tỏa đến tất cả mọi loài chúng sanh, tạo phước cho cuộc đời.

***

Tài liệu tham khảo

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa,* Nhà xuất bản Tôn giáo, TP. Hồ Chí Minh, 2008.

Thích Thanh Từ, *Hai quãng đời của Sơ Tổ Trúc Lâm*, Nhà xuất bản tôn giáo, Hà Nội, 2002.

Thích Thanh Từ, *Kinh Kim Cang giảng giải*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 1999.

Thích Thanh Từ, *Thanh Từ toàn tập tập 24*, Nhà xuất bản Tôn giáo, TP. Hồ Chí Minh, 2015.

Thích Thanh Từ, *Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*, Nhà xuất bản tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, 2005.

THUẬT TRỊ NƯỚC VÀ HÒA BÌNH BỀN VỮNG

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG

HT. Thích Gia Quang*

Đạo Phật đã có lịch sử hơn 2500 năm, ngày nay trong xã hội phát triển, tiến bộ về mọi mặt đã nâng cao đời sống con người, thế giới ngày càng văn minh hơn. Tuy nhiên, trong quá trình vận động và phát triển đã nảy sinh những mặt trái của xã hội. Đứng trước những thách thức đó giáo lý Phật giáo cần phải tiếp cận vấn đề như thế nào, ở góc độ tôn giáo - giáo lý đạo Phật sẽ giúp được gì trong việc giải quyết những thách thức của nhân loại trong xã hội đương đại?

CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO QUA GÓC NHÌN VỀ NHỮNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA LHQ

Những mục tiêu phát triển thiên niên kỷ chứng minh rằng Liên Hiệp Quốc đang đặt tầm quan trọng tinh tế cho sự phát triển tương lai bền vững. Những lĩnh vực được bao trùm bởi mục tiêu Thiên Niên Kỷ, hay mở rộng ra là mục tiêu chính yếu trong xã hội loài người, các mục tiêu đó hầu hết đều là những lĩnh vực mà Phật giáo hết sức coi trọng.

Mục tiêu đầu trong tám mục tiêu là xóa đói, giảm nghèo. Nghèo khổ là khổ thân, khổ tâm, nên đời sống sẽ không thể an lạc và hạnh phúc. Khi hiểu được điều này theo lăng kính Phật giáo phải hiểu đúng và không nên bị nhầm lẫn với sự giản dị và tiết kiệm, vốn là những lựa chọn có mục đích theo như cách sống "biết đủ" của đạo Phật.

*. Tiến sĩ, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Mục tiêu thứ hai là hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học toàn cầu. Từ thời của đức Phật, Giáo pháp đã đóng vai trò là sự giáo dục phổ cập, nó là một trong ba báu vật của Phật giáo đảm bảo những phương thức đúng đắn và kiến thức căn bản dành cho các tín đồ đạo Phật.

Mục tiêu thứ ba là thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Mục tiêu thứ tư là giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em. Mục tiêu thứ năm là cải thiện sức khỏe của bà mẹ. Mục tiêu thứ sáu là chiến đấu chống lại bệnh HIV/AIDS, bệnh sốt rét và những căn bệnh khác.

Mục tiêu thứ bảy là bảo đảm sự bền vững môi trường. Trong thời đại của đức Phật, hoạt động của con người ít ảnh hưởng hơn đến sự suy thoái môi trường, đa dạng sinh học và tính nguyên vẹn của hệ sinh thái.

Mục tiêu thứ tám làphát triển của quan hệ đối tác toàn cầu. Tinh thần của mối quan hệ đối tác có thể tìm thấy trong những cộng đồng Phật giáo.

TẤT CẢ CÁC MỤC TIÊU VÀ CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO ĐỀU VÌ HẠNH PHÚC CỦA CON NGƯỜI

Mục tiêu cao nhất của Phật giáo là để chấm dứt đau khổ, Tứ diệu đế đề cập đến việc chấm dứt đau khổ bằng đời sống Trung đạo, là công cụ thanh lọc tâm tính của con người. Tám phần của phương pháp này có thể được gộp thành ba nhóm: (i) trí tuệ (bao gồm Chánh kiến và Chánh tư duy); (ii) đức hạnh (bao gồm Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng); và (iii) sự tập trung (bao gồm Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định). Lối sống của Phật giáo nhằm vào việc hoàn thiện ba khả năng hỗ trợ này để đạt được sự hoàn hảo bằng việc thực hành liên tục, vốn là một quá trình phát triển. Tuy nhiên, trong trường hợp này, sự phát triển chỉ là một sản phẩm của việc thực hành giáo pháp, không phải là mục tiêu trực tiếp cần phải đạt được. Quá trình phát triển là một sự tiến bộ về tinh thần bên trong, được thể hiện bởi việc thực hành liên tục, để đưa tới sự giải phóng (giải thoát).

Quan niệm về sự phát triển được đề cập trong Phật pháp, nhưng với ba sự khác biệt chính, bởi vì nó được diễn giải theo xu hướng tiếp cận: Quá trình phát triển là sự tiến bộ về tinh thần, ở bên trong (loại trừ sự phát triển về vật chất không được ca ngợi và chỉ quan trọng ở

mức đủ để phục vụ cho sự tiến bộ bên trong của con người); Quá trình phát triển chính nó không phải là mục tiêu trực tiếp, nhưng là kết quả trực tiếp của việc thanh lọc tâm tính của con người; Sự thanh lọc tâm chính là sự phát triển bền vững.

PHẬT GIÁO HƯỚNG ĐẾN CĂN NGUYÊN CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thực tiễn kinh tế hiện đại đang tạo ra một chu kỳ khắc nghiệt, môi trường hình xoắn ốc theo chiều đi xuống, trong đó sự suy thoái môi trường đang gia tăng với một quy mô lớn hơn bao giờ hết. Mục tiêu phát triển thứ bảy được đề ra bởi Liên Hiệp Quốc nhằm ngăn ngừa những hậu quả tiêu cực này và làm đảo ngược quá trình theo hướng đi lên để chuyển hóa những thay đổi khắc nghiệt thành một chu kỳ tốt hơn. Có thể khẳng định, một trong những mục tiêu cao nhất là để bảo vệ sự bền vững môi trường, mặc dù các bản báo cáo chỉ ra rằng mục tiêu này đạt được thành tựu thấp nhất trong số tám mục tiêu. Các giá trị chỉ tiêu đã được thiết lập, nhưng các phương tiện để đạt được chúng chưa được định rõ. Phật giáo không thể giải quyết vấn đề về bền vững môi trường một cách trực tiếp như cách được giải quyết trong các mục tiêu phát triển Thiên Niên Kỷ, bởi vì, theo vô thường, sự bền vững không thể trực tiếp đạt được. Các phật tử phải hiểu xa hơn khái niệm về tính bền vững và sự phát triển bền vững và tiếp cận sự bền vững môi trường từ một mức độ sâu hơn.

Ngày nay cả thế giới đều đang tích cực triển khai các dự án toàn cầu về phát triển bền vững. Hầu hết các nước đều đã có các chính sách để phát triển bền vững hệ thống chính trị, kinh tế và giáo dục của mình nhằm giúp cho việc cải thiện đời sống người dân. Tuy nhiên, do sự tập trung cao nhất được đặt cho việc phát triển giá trị vật chất, đời sống của người dân đang dựa nhiều vào các giá trị vật chất nhiều hơn là các quan tâm đến đạo đức. Như vậy, xã hội ở quy mô toàn cầu đã thay đổi theo chiều hướng tiêu cực hơn. Từ góc độ Phật giáo, tất cả các hiện tượng đều có căn nguyên để giải quyết một vấn đề chúng ta phải khám phá nguyên nhân của nó. Trong thực tế, nguyên nhân của tất cả các cuộc xung đột trên thế giới bắt đầu từ mâu thuẫn nội tại trong tâm con người. Chừng nào tâm thức vẫn còn chứa chấp sự tham lam, sân hận, si mê, thì xung đột nội bộ luôn luôn xảy ra. Những tâm lý này ảnh hưởng đến suy nghĩ, lời nói, và

hành động của người dân một cách tiêu cực, khiến con người luôn luôn suy nghĩ đến lợi ích và ham muốn ích kỷ cá nhân nhiều hơn. Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển bất cứ điều gì trong xã hội và trên quy mô thế giới, cần phải bắt đầu từ việc thanh lọc tâm thức con người khỏi các cảm xúc tiêu cực dẫn dắt bởi tham lam, thù hận và si mê.

Sau khi giác ngộ, Đức Phật khám phá ra Quy luật Tự nhiên (hay còn gọi là Pháp) cho phép tất cả chúng sinh có một đời sống hạnh phúc và an bình. Ngài biết rằng tất cả chúng sinh đang phải chịu đựng đau khổ (*dukkha*) do sinh, lão, bệnh, tử, và do tính chất vô thường của sự vật.

Tuy nhiên, Đức Phật có một phát hiện quan trọng hơn là kinh nghiệm đau khổ có nguyên nhân của nó (khổ tập). Chính sự vô minh đã thúc đẩy sự vô đạo đức trong suy nghĩ, lời nói và hành động. Đức Phật đã nói rằng vô minh chính là gốc rễ của tham độc. Nó khiến cho người ta không còn biết xấu hổ và không sợ hãi trong việc thực hiện các hành vi sai trái. Khi người ta chìm đắm trong vô minh, tà kiến sẽ nảy sinh và sau đó dẫn dắt người ta đi vào các con đường sai trái khác, bao gồm tà tư duy (ý định sai), tà ngữ (lời nói sai trái), tà nghiệp (hành động sai trái), tà mạng (nghề nghiệp sai trái), tà tinh tấn (nỗ lực sai), tà niệm và tà định.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng căn nguyên của bất kỳ cuộc xung đột và bạo động nào đều bắt nguồn từ tâm trí. Vì vậy, để phát triển bền vững xã hội và thế giới trong hòa bình, chúng ta phải trước hết giải quyết được các vấn đề về tâm thức của con người.

MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo với tư cách là một tôn giáo sẽ tiếp cận với các vấn đề xã hội mang tính toàn cầu như thế nào?. Tham luận này sẽ nêu qua một số ví dụ tiêu biểu hy vọng phần nào sẽ trả lời được câu hỏi trên.

Phật giáo đã có mặt trên quả địa cầu trên 2500 năm, trải qua thời gian Phật giáo với nền giáo dục đạo đức, hướng thượng đã sớm nhận thức được sứ mệnh truyền bá chính pháp và nhanh chóng trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến đời sống tôn giáo toàn cầu.

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, qua mỗi giai đoạn Phật giáo có những đóng góp giá trị trên các lĩnh vực đời sống, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ở các vai trò, vị trí và cấp độ khác nhau. Tư tưởng

nhập thế của Phật giáo đã đem lại hạnh phúc, an vui đến cho vạn loại chúng sinh, giáo lý đức Phật chỉ dạy cách đây hơn 2500 năm đến nay vẫn còn nguyên giá trị, dù chân lý đó được diễn giải theo nhiều cách khác nhau thì mục đích cuối cùng vẫn giúp con người trở về với bản tính "chân – thiện – mỹ".

Tiếp cận qua tư tưởng và nhận thức

Một khi nói đến tính nhập thế của Phật giáo đối với xã hội đương đại,là chúng ta đang nói đến tính ứng dụng của giáo pháp Phật giáo trong cuộc sống, mục đích ra đời của đạo Phật là để khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, đem lại ánh sáng giác ngộ và tinh thần giải thoát cho vạn loại chúng sinh.

Chính vì vậy mà ngay từ khi mới du nhập vào nước ta, thông qua nguồn tuệ giác, tâm từ bi, vị tha, vô ngã và nhất là hạnh nguyện độ sinh của các bậc chân tu hoằng pháp, Phật giáo đã sớm hòa hợp, dung thông với văn hóa các dân tộc chịu ảnh hưởng của Phật giáo, nhờ đó mà Phật giáo đã nhập thế độ sinh, gieo mầm đạo đức, nhân quả, ban rải tâm từ bi, yêu thương soi rọi ánh sáng Phật pháp thấm nhuần sâu rộng trong đời sống nhân loại.

Tiếp cận qua các vấn đề giáo dục

Giáo dục là một trong những vấn đề được xã hội đặc biệt quan tâm trong bất kỳ thời đại nào, bởi vì giáo dục là nền tảng để xây dựng đời sống hạnh phúc, xây dựng xã hội hòa bình, xây dựng nhân gian tịnh lạc.

Trải qua hơn 2500 năm nhìn lại, những quan điểm về giáo dục Phật giáo đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Ngày nay giáo dục Phật giáo không những tập trung ở Tăng đoàn mà còn phát triển ra ngoài cộng đồng xã hội ở các tầng lớp từ các em thiếu niên nhi đồng đến tầng lớp thanh thiếu niên, người trung tuổi và người cao tuổi, có xu hướng tìm hiểu Phật giáo ngày càng tăng.

Đường hướng giáo dục Phật giáo không đề cao, cổ vũ niềm tin mù quáng, ngược lại lấy chính trí, chính kiến làm nền tảng cho giác ngộ giải thoát, làm động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội, cũng là nền móng cho sự thương yêu, cảm thông. Vì chỉ có trí tuệ và từ bi mới đẩy lùi những hành vi bất chính như các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường, gia đình; tranh dành quyền lợi… vốn xuất phát từ vô minh.

Giáo dục Phật giáo rất giàu nhân bản, nhân quả luôn luôn nhắm đến mục tiêu đào tạo con người hướng thiện, có niềm tin chân chính, đem đến lợi lạc cho bản thân, gia đình và xã hội, cùng cộng đồng chung tay xây dựng nền hòa bình, thịnh vượng.

Giáo dục Phật giáo có thành công hay không chính là dựa vào đội ngũ tăng, ni phải ra sức học tập, rèn luyện, trao dồi "giới – định – tuệ" để trở thành một vị tu sĩ có phẩm chất, đạo hạnh chân chính thì mới đem lại niềm hạnh phúc, an lạc cho mình và cho xã hội.

Phật giáo có thể đưa ra các nguyên nhân căn bản làm suy thoái đạo đức chính là bởi lòng "*tham – sân – si*". Ba nguồn độc này đã dẫn các em đi vào các con đường sai lạc trong hành vi đạo đức. Vì vậy, ngoài việc giảng dạy chữ nghĩa ra, nhà trường cần phải dạy các em con đường đạo đức*"tiên học lễ, hậu học văn"*. Bằng cách đưa vào nhà trường những bài học hiếu thảo đối với cha mẹ, biết kính trọng thầy cô giáo, và cần hun đúc cho tâm linh các em bằng những phương pháp giáo dục của Phật giáo để đánh thức thiện tâm của các em.

Bản chất của nền giáo dục Phật giáo là từ bi hỷ xả, tất cả vì con người, vì hòa bình và an lạc cho mọi chúng sinh. Nói về giáo dục có thể hiểu thành hai phần đó là giáo dục về chuyên ngành và giáo dục về đạo đức.

Giáo dục về kỹ năng, giáo dục về chuyên ngành, giáo dục về kiến thức khoa học thì phải cần giáo dục về đạo đức, khơi gợi tinh thần sáng tạo, khoa học, tư duy độc lập, thích nghi được với cuộc sống hiện đại, làm được như vậy chính là đang áp dụng chính kiến, chính tư duy vào việc giáo dục.

Tiếp cận qua đời sống gia đình và xã hội

Đức Phật đặc biệt quan tâm đến đời sống hạnh phúc con người, Ngài đã có những bài pháp giảng về đời sống hôn nhân gia đình như trong kinh Đỉnh Lễ Sáu Phương - Ca Thi La Việt hay Singalovada đức Phật đã dạy: Chồng đối với vợ thì phải thương yêu vợ, chung thủy với vợ, săn sóc đời sống vật chất cho vợ, trao cho vợ quyền quản lý những công việc trong gia đình, kính trọng gia đình vợ; Còn vợ đối với chồng thì phải thương kính chồng, chung thủy với chồng, quản lý gia đình tốt, siêng năng làm việc, đối đãi thân thiện với gia đình chồng và bạn bè của chồng. Đấy là những phép ứng xử rất hợp tình hợp lý, là nếp sống đạo đức lành mạnh, là nhân tố tạo nên hạnh phúc trong đời sống hôn nhân gia đình.

Trong kinh *Tăng Chi Bộ* I (chương 4), đức Phật dạy: *"Này các gia chủ, có bốn hạng người sống chung: Một là, người đàn ông thấp hèn sống chung với người phụ nữ thấp hèn. Hai là, người đàn ông thấp hèn sống chung với người phụ nữ cao thượng. Ba là, người đàn ông cao thượng sống chung với người phụ nữ thấp hèn. Bốn là, người đàn ông cao thượng sống chung với người phụ nữ cao thượng. Đức Phật kết luận, hạng người sống chung thứ tư, tương đồng phẩm chất tâm lý cao thượng là "đời sống nhiều hạnh phúc, chờ đợi hai người."*

Như vậy, giáo lý đức Phật dạy cách đây hơn 2500 năm đã có những bài pháp để xây dựng hạnh phúc gia đình. Bằng trí tuệ và lòng thương yêu, đức Phật đã chỉ dạy những vấn đề hết sức thiết thực và trọng yếu để tạo lập một cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Dù ở quốc gia nào hay thời đại nào đi nữa, những lời dạy của đức Phật về hôn nhân gia đình vẫn phù hợp và rất có giá trị.

Tương tự như vậy, Phật giáo có thể đến với xã hội thông qua các phương pháp tiếp cận các việc từ thiện, nhân đạo; Tiếp cận qua vấn đề xây dựng và phát triển kinh tế: Với những tín đồ có niềm tin chính tín vào Phật giáo họ sẵn sàng đóng góp một phần kinh phí vào các công trình phúc lợi xã hội như xây chùa, xây trường học, xây nhà tình nghĩa, xây cầu đường và nhiều công trình phúc lợi xã hội khác đã thực hiện mỗi năm.

Ngược lại, sự suy giảm đạo đức trong xã hội là nguyên nhân kinh tế phát triển không bền vững, khi đó sẽ xảy ra hiện tượng tham nhũng, cạnh tranh không lành mạnh, các nhà kinh doanh tìm đủ mọi cách để thu hồi lợi nhuận, bất chấp thủ đoạn như khai thác tài nguyên bừa bãi, làm ăn dối trá, tạo ra hàng nhái, hàng kém chất lượng, họ bất chất để đạt được mục đích mà bỏ qua tác động xấu trong tương lai.

Tiếp cận phát huy Giáo lý Phật giáo trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, biến đổi khí và các thảm họa thiên tai

Chúng ta đang đứng trước nhiều thảm họa thiên tai, sự nóng lên của trái đất, môi trường ô nhiễm xảy ra liên tục trong những năm gần đây, hàng trăm người bị cướp đi sinh mạng do bão lũ, sạt lở đất, chất thải ngành công nghiệp hủy hoại hệ sinh thái trên diện rộng.

Khi môi trường thay đổi, các điều kiện khí hậu cũng sẽ thay đổi. Khi chúng thay đổi một cách mạnh mẽ thì nền kinh tế và rất nhiều

lĩnh vực khác cũng sẽ thay đổi theo. Thậm chí sức khỏe thể chất của con người cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Lý thuyết duyên khởi trong Phật giáo cho rằng sự sống là sự hỗ tương giữa các loài và vạn vật, thiên nhiên chính là một bộ phận cơ thể của con người, con người không thể tồn tại được nếu không có môi trường. Nếu môi trường bị ô nhiễm trầm trọng thì cơ thể vật lý của con người, hay đời sống của con người sẽ bị hủy diệt.

Việc bảo vệ môi trường cũng là bảo vệ sự sống của con người. Phật giáo tôn trọng sự sống của muôn loại chúng sinh, khuyến khích việc giữ gìn mối quan hệ thân thiện, sống hòa hợp bền vững giữa con người với vạn vật, với tự nhiên và vũ trụ là điều kiện để bảo vệ sự sống.

Đứng trước vấn đề môi trường đang xuống cấp như hiện nay, tính nhập thế của Phật giáo trong việc bảo vệ môi trường trước hết là khuyến khích tín đồ phật tử ăn chay, ăn chay ngoài việc bảo vệ sức khỏe chính bản thân người ăn chay, còn là cách hiệu quả nhất để bảo vệ môi trường sống; tổ chức các khóa tu với nhiều nội dung phong phú và đa dạng, trong đó vấn đề bảo vệ môi trường được chú trọng.

Song song đó giáo dục nhận thức rõ con người có mối liên hệ mật thiết với thiên nhiên và môi trường sống và đặc biệt là hướng dẫn mọi người thực hành nếp sống trên nền tảng đạo đức Phật giáo là hướng thiện, là tôn trọng sự sống của vạn loài; khuyến khích tín đồ sống gần gũi với môi trường, hòa mình với thiên nhiên, giảm thiểu các tác động trực tiếp đến môi trường. Tránh việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên bừa bãi để trục lợi làm giàu, điều này sẽ gây ra nhiều thảm họa thiên tai, gây ra khổ đau cho con người.

Phật giáo đã và đang làm hết sức mình để cùng cộng đồng xây dựng một xã hội an lành, con người được hưởng sự thanh bình và hạnh phúc, xây dựng một cõi cực lạc thực sự tại thế gian.

Tiếp cận đạo đức Phật giáo về vấn đề phát triển khoa học công nghệ

Thời đại của chúng ta là thời đại khoa học, văn minh của nhân loại đã tiến bộ vượt bậc. Nền khoa học phát triển với tốc độ vũ bão tại các nước văn minh. Khoa học ngày nay đã chứng minh được những điều Phật dạy cách đây hơn 2500 năm.

Thế giới ngày nay được làm sáng tỏ với tốc độ nhanh chóng những gì còn khuất lấp tồn tại hay không tồn tại của vũ trụ, càng làm sáng tỏ thêm sự tương đồng của thế giới quan Phật giáo với thế giới quan vũ trụ, chúng ta cần nghiên cứu Phật giáo một cách nghiêm túc để có phương án ứng xử đúng với những giá trị nhân đạo của Phật giáo đem đến cho thế gian.

Trong thời buổi công nghệ phát triển như hiện nay, các nhà khoa học phải thừa nhận rằng Phật giáo đã trước khoa học cách đây mấy nghìn năm, những gì đức Phật thuyết chưa bao giờ lạc hậu mà vẫn còn nguyên giá trị trong xã hội hiện đại. Trong thời đại công nghiệp 4.0, thời đại công nghệ số phát triển trong các lĩnh vực của đời sống, con người đang chạm tới sự văn mình của thời đại mới, ... bên cạnh đó những hậu quả của sự phát triển khoa học công nghệ để lại cho toàn nhân loại cũng rất nghiêm trọng như: vấn đề vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học là sức mạnh tiềm ẩn của quốc gia này nhưng lại đe dọa trực tiếp đến sự an toàn của quốc gia khác, và một khi con người mất kiểm soát sẽ có nguy cơ hủy diệt toàn bộ Trái đất.

Ngoài ra, những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp như bệnh stress, trầm cảm, nghiện game online, thích sống trong thế giới ảo và công nghệ số đã kết nối con người một cách nhanh chóng nhưng đồng thời cũng đưa con người xa nhau hơn trong thế giới thực.

Đó là vấn đề mà khoa học phát triển nhưng chưa giải quyết được, thực tế dù khoa học có phát triển đến đâu thì cũng không ngoài mục đích đưa con người đến cuộc sống hòa bình và hạnh phúc.

Những giá trị đạo đức Phật giáo luôn luôn song hành cùng sự phát triển của con người, con người không thể đánh mất những giá trị đạo đức đó, bởi đó là nền tảng để xây dựng đời sống hạnh phúc, xây dựng xã hội hòa bình và phát triển bền vững.

Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong việc đồng hành cùng con người trong thời đại cách mạng công nghiệp kỹ thuật số đúng như lời của Nhà khoa học Albert Einstein đã nói: *"Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần từ bỏ những quan điểm của mình để chấp nhận khoa học, bởi vì Phật giáo bao gồm khoa học, đồng thời cũng vượt qua khoa học. Phật giáo là một chiếc cầu nối liền tôn*

giáo và những tư tưởng khoa học. Chiếc cầu Phật giáo đã kích thích con người khám phá ra những tiềm năng lớn lao nằm sâu kín trong chính con người và trong môi trường sống chung quanh. Phật giáo siêu việt thời gian và mãi mãi có giá trị."

Tổng thống Nga Putin từng phát ngôn tại Liên hoan Thanh niên và Sinh viên Thế giới lần thứ 19 đã cảnh báo về một loại siêu vũ khí vượt trội cả siêu bom hạt nhân. Theo lời Tổng thống Putin, nhân loại đang bước vào một giai đoạn phát triển mới khi bỏ qua các giá trị đạo đức và có thể gây ra một thảm họa còn lớn hơn cuộc chiến tranh hạt nhân. Trong tương lai gần, nhân loại có thể bước vào và chắc chắn sẽ bước vào giai đoạn rất khó khăn và quan trọng vì sự phát triển và tồn tại... Những gì tôi nói bây giờ có thể nguy hiểm hơn một quả bom hạt nhân. Do đó, bất kể chúng ta đang làm gì, chúng ta không bao giờ quên được cơ sở đạo đức và đạo đức trong mọi hành động. Tổng thống Putin khuyến khích: Tất cả mọi thứ mà chúng ta sẽ làm phải mang lại lợi ích cho người dân và nâng cao vị thế cho nhân loại, chứ không phải là hủy diệt nó. Ông Putin cũng từng cảnh báo về sự phát triển trí tuệ nhân tạo có thể gây nên các thách thức khổng lồ bởi "*Quốc gia nào dẫn đầu trong lĩnh vực này sẽ trở thành kẻ thống trị thế giới*".

Cuối tháng 10/2017, robot mang tên Sophia trở thành người máy đầu tiên trong lịch sử được cấp quyền công dân tại đất nước Ả-rập Xê-út. Đây là một sự phát triển vượt bậc đối với nhân loại, đánh dấu một kỷ nguyên mới, nơi robot và con người hòa nhập, chung sống với các quyền bình đẳng như nhau.

Như vậy, vấn đề trí tuệ nhân tạo đang là thách thức đối với nhân loại, tinh thần nhập thế của Phật giáo sẽ được giải quyết vấn đề như thế nào, phải nhận thức như thế nào về tâm thức, hành vi của trí tuệ nhân tạo sẽ tác động đến nhân loại ra sao.

Tiếp cận Phật giáo trong các mối quan hệ quốc tế

Trong bối cảnh sự phát triển của thế giới, các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau nên việc giải quyết các vấn đề quốc tế và của mỗi quốc gia nó phụ thuộc vào mối quan hệ tương hỗ và nhân quả liên hoàn, không một quốc gia nào phát triển mà không phụ thuộc vào quốc gia khác.

Tóm lại, Phật giáo thông qua cơ chế toàn cầu cần phải đưa ra

những vấn đề chọn lọc, giải quyết được bài toán thực tiễn trong đời sống của xã hội loài người. Bằng tinh thần nhập thế của Phật giáo qua giáo lý Bát chính đạo trong Tứ diệu đế và giáo lý Duyên khởi nhất định nhân loại sẽ có được cuộc sống an lạc và hạnh phúc bền vững.

***

Tài liệu tham khảo

https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=166250

https://thuvienhoasen.org/images/file/P9nlqZtG0QgQAGgR/114-muctieuphattrientrongthiennienkymoi.pdf

https://quangduc.com/a28599/giao-duc-phat-giao

https://phatgiao.org.vn/quan-diem-giao-duc-cua-phat-giao-d29059.html

https://thuvienhoasen.org/a28247/nhung-gia-tri-nen-tang-cua-triet-hoc-phat-giao

https://phatgiao.org.vn/nhung-gia-tri-phat-giao-can-duoc-phat-huy-trong-thoi-dai-ngay-nay-d13343.html

http://doc.edu.vn/tai-lieu/tieu-luan-gia-tri-va-han-che-cua-phat-giao-anh-huong-cua-phat-giao-den-viet-nam-35427/

http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-vn/25296-suy-ngam-doi-dieu-ve-su-tiep-can-giao-ly-dao-phat-trong-gioi-tre-duong-dai-hien-nay.html

https://thuvienhoasen.org/a15790/phat-giao-va-thoi-dai

http://www.daophatngaynay.com/vn/tu-sach-dao-phat-ngay-nay/5634-Phat-giao-va-khoa-hoc.html

PHẬT GIÁO TRONG VAI TRÒ CHỦ ĐẠO HƯỚNG ĐẾN SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU NHẰM CHIA SẺ TRÁCH NHIỆM VÌ MỘT XÃ HỘI BỀN VỮNG

HT. Thích Huệ Thông*

Cách đây hơn 25 thế kỷ, tại vườn Lâm Tỳ Ni (*Lumbini*) thuộc vùng Népal của Ấn Độ cổ đại xuất hiện một bậc vĩ nhân, đó là Thái tử Tất Đạt Đa (*Sidhatta*) con vua Tịnh Phạn (*Sudhodana*) và Hoàng hậu Ma Gia (*Maya*), ngài là hậu thân của Bồ tát Hộ Minh, ngay trong đời ngài đã tu hành thành Phật dưới cội Bồ đề, hiệu là Thích Ca Mâu Ni; cuộc đời của ngài từ lúc đản sanh cho đến khi nhập niết bàn đều mang ý nghĩa tỉnh thức và giác ngộ, ngài đã biểu hiện nhân cách tuyệt vời bằng sự nỗ lực tu hành giải thoát và lợi ích chúng sanh.

Hôm nay, ngày trăng tròn tháng Tư năm Kỷ Hợi Pl. 2563, Dl. 2019 Tăng Ni Phật tử Việt Nam cùng những người con Phật trên toàn thế giới hân hoan đón mừng Đại lễ kỷ niệm ngày Khánh đản, ngày xuất hiện trên đời của Đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni, đấng Điều Ngự Đại Pháp Vương đem ánh đạo vàng cứu độ chúng sanh tìm về bến giác.

Trong mười danh hiệu cao quý tột bậc của đấng Điều Ngự Đại Pháp Vương, "Điều ngự trượng phu" là khả năng điều phục và chế ngự của bậc đại trượng phu, Đức Phật không chỉ tự điều phục và chế ngự tâm mình mà ngài còn khéo điều phục được tất cả chúng

*. Phó Tổng Thư ký HĐTS, Chánh Văn phòng 2 TWGH.

sinh, ngài giúp con người xả ly tham ái phiền trược, tỉnh thức thế nhân hướng đến chân trời giác ngộ, mang nguồn sống chân hạnh phúc đến cho nhân loại.

Trong ý nghĩa thiêng liêng và tích cực từ thông điệp tình thương và tuệ giác của Đức Phật, trong không khí trang nghiêm thanh tịnh của ngày Đại lễ Phật đản, trước hết chúng ta hãy cùng nhau hướng về Thánh địa Lâm Tỳ Ni lắng lòng đón nhận suối nguồn đại bi và ánh sáng tuệ giác mà bậc chí tôn đã thị hiện nơi đời, chan hòa trong niềm hỷ lạc vô biên đó, chúng ta hãy cùng nhau thành tâm nguyện cầu cho Phật pháp trường tồn, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc.

Mục đích ra đời của Đấng Từ Phụ là khai thị tri kiến Phật luôn hiện hữu nơi mỗi con người, trên phương diện rộng, giáo pháp của Đức Phật mang ý nghĩa khai sáng nhân sinh, đây là cơ hội vô cùng quý báu để tất cả chúng ta nắm bắt đạo lý giải thoát và ứng dụng vào đời sống hiện tại, ngõ hầu kiến tạo nguồn an lạc nơi mỗi tâm hồn, thiết lập nền văn minh đạo đức, ổn định, phát triển, làm nền móng xây dựng một thế giới hòa bình thịnh vượng. Sự thị hiện của Đức Phật cách nay đã hơn 25 thế kỷ, nhưng giáo pháp của ngài vẫn luôn thiết thực, sống động, thích ứng mọi hoàn cảnh, mọi thời đại, làm lợi ích chúng sanh trong muôn một, chính vì vậy mà sự kiện Đại lễ Phật đản từ năm 1999 đã được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc công nhận là ngày "Lễ hội Văn hóa Tôn giáo" thiêng liêng, trọng đại nhất của loài người trên hành tinh.

Năm nay, được sự đồng thuận của Uỷ ban Tổ chức Quốc tế Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc Vesak và sự cho phép, ủng hộ của Nhà nước, Chính Phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 – Phật lịch 2563, tại chùa Tam Chúc, thuộc quần thể du lịch Tam Chúc trên địa bàn tỉnh Hà Nam, đây là niềm vinh dự của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung, khi một lần nữa, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đứng ra tổ chức một lễ hội văn hóa tôn giáo thế giới của Liên Hợp Quốc, một sự kiện trọng đại thiêng liêng bậc nhất của Phật giáo toàn cầu; đặc biệt, nội dung chủ đề chính của Hội thảo quốc tế nhân Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 tại Việt Nam lần này đã nói lên tính cấp thiết về sự có mặt đầy trách nhiệm của Phật giáo trước những yêu cầu thúc bách thời đại. Hòa trong niềm hân hoan phấn khởi đón mừng

ngày Đức Phật đản sanh, đồng thời thể hiện trách nhiệm của người con Phật, chúng tôi mạo muội đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận "**Phật giáo trong vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững**".

Đức Phật ra đời mang theo thông điệp tình thương và tuệ giác, đến nay đã hơn 25 thế kỷ, những giá trị đạo lý nhân sinh và con đường giải thoát khổ đau vẫn không ngừng được hàng tứ chúng đệ tử của ngài kiên trì vận dụng vào đời sống tu hành và nỗ lực tuyên dương hoằng hóa như lời ngài ân cần chỉ dạy "*Cánh cửa giải thoát đã mở toang cho hết thảy những người nào muốn nghe và đón nhận giáo pháp của Như Lai*"[1]. Và trên 2500 năm qua, những giá trị cao quý đó ngày càng tỏa sáng, ngày càng được phát huy và kết tinh thành chuỗi giá trị chất liệu chuyển hóa nghiệp lực, được biểu hiện qua những nhân cách sống trong sáng thuần thiện của hàng trăm triệu Tăng, Ni, tín đồ Phật tử trên toàn thế giới, những nhân cách sống đó đã thấm sâu vào nền văn hóa của mỗi quốc gia, vùng miền lãnh thổ, tạo nên nguồn năng lượng tràn đầy sinh khí, có công năng thúc đẩy quân bình hệ sinh thái môi trường cũng như kiến tạo một thế giới hòa bình an lạc, góp phần to lớn cho công cuộc phục hồi nền đạo đức nhân bản và tái tạo đời sống chân thiện mỹ của loài người trên khắp hành tinh, những giá trị tuyệt vời đó xuất phát từ giáo pháp của Như Lai, từ niềm tin, trách nhiệm và việc làm cụ thể của những người con Phật luôn hướng về một tương lai tươi sáng, nhất là những giá trị tối ưu bất diệt đó khởi nguồn từ sự ra đời của đấng Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni, đây là điểm nhấn quan trọng mà mỗi người con Phật hiện diện tại Đại lễ hôm nay cần phải tạc ghi trong thời khắc thiêng liêng của ngày khánh đản.

Chủ đề Hội thảo Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 – Phật lịch 2563 do ngài Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đề xuất, được Liên Hiệp Quốc và Chư Tôn đức lãnh đạo Phật giáo toàn cầu tán thành, nội dung chủ đề chính và năm chủ đề phụ đều cùng hướng đến cách tiếp cận của Phật giáo đối với giới lãnh đạo trên toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững, điều này cho thấy ý thức trách nhiệm cao cả của Phật giáo trước hiện tình thế giới hàm tàng nhiều nguy cơ bất ổn và biến động tiêu

1. Kinh Trung bộ I.

cực trên nhiều phương diện đời sống, tính thời sự và cấp thiết mà chủ đề Hội thảo đặt ra đã nói lên thái độ sống tích cực cũng như khẳng định niềm tin về khả năng hóa giải những vấn nạn thời đại của Phật giáo, trong phạm vi tham luận này, trước hết chúng tôi xin nêu lên ba đặc tính ưu việt của Phật giáo có mối quan hệ sâu sắc với công cuộc hoạch định một chiến lược thống nhất và phát trển của Phật giáo để đóng góp hiệu quả hơn nữa cho tiến trình phụng sự nhân sinh, bởi đây là tiền đề quan trọng để Phật giáo có thể tiếp cận giới lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững.

Nhìn lại cuộc đời của Đức Phật, từ khi ngài ra đời cho đến khi ngài giác ngộ thành Phật và nhập niết bàn, trong quảng đời 80 năm thị hiện đó, ngài luôn thể hiện trọn vẹn những đức tính ưu việt, nhân bản và cao quý.

Đức tính ưu việt đầu tiên đó là đức tính hướng thượng, đây là đức tính luôn gắn chặt với bản chất giác ngộ giải thoát, tinh thần hướng thượng được thể hiện sinh động trên bước đường tầm cầu đạo giải thoát của đấng Từ Phụ, nhờ đức tính hướng thượng mà ngài đã nỗ lực tu hành đạt đến cảnh giới cứu cánh viên mãn làm lợi lạc chúng sinh, như lời ngài dạy trong kinh *Pháp Cú*: *"Từ vũng bùn ô uế vất bỏ bên lề đường, một đóa sen xuất hiện làm đẹp ý mọi người; Từ vũng bùn sanh tử phiền não của thế gian, xuất hiện một bậc Thánh với trí tuệ siêu phàm làm lợi lạc quần sanh"*[2]. Trong kinh *Hoa Nghiêm*, Đức Phật dạy rất rõ: *"Bồ tát gieo trồng hạt giống Bồ đề, không thể gieo ở hư không; trái lại phải gieo trên đất chúng sanh. Lấy nước từ bi để tưới, cây Bồ đề sẽ đơm hoa kết trái, hoa là hoa trí tuệ, trái là quả Bồ đề, tức Phật quả. Cũng vậy, từ sa mạc hoang vắng, sinh tử trần lao, Bồ tát hóa độ chúng sanh, khuyên chúng sanh nỗ lực tu tập, chứng quả Bồ đề trong sanh tử phiền não của thế gian, không thể ngoài cảnh giới ấy mà có quả Bồ đề, Niết bàn riêng"*[3]. Như vậy, tinh thần hướng thượng đã hình thành nhận thức bản chất giác ngộ vốn không phân biệt tuổi tác, giới tính, chủng tộc, giai cấp hay vị trí xã hội, bởi bản lai chúng sanh đều là Phật, Phật trong mỗi chúng ta, nhờ đó những người con Phật luôn tự tin với khả năng tuệ giác, năng lực tu hành và các

2. *Pháp cú* 58, 59.

3. *Kinh Hoa Ngiêm*, phẩm Phổ Hiền.

khả năng tốt đẹp khác vốn tiềm tàng nơi mỗi con người. Tinh thần hướng thượng giúp người con Phật dù ở nơi nào, rơi vào hoàn cảnh nào cũng đều giữ gìn Giới - Luật của Phật, nhờ đó chế ngự được cám dỗ, loại trừ phiền trược, vươn cao đến ánh sáng giác ngộ giải thoát, cũng chính nhờ đức tính hướng thượng mà Tăng Ni Phật tử khắp năm châu suốt hơn 25 thế kỷ qua đã tạo cho mình một vành đai bảo vệ rất hữu hiệu trong sự nghiệp tu hành giải thoát, cũng như đóng góp đáng kể vào sự nghiệp hoằng dương chánh pháp; với đức tính hướng thượng của Phật giáo, người con Phật trên toàn thế giới sẽ tự tin cùng nhau chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội đạo đức văn minh và phát triển bền vững.

Đức tính ưu việt thứ hai của Phật giáo là tinh thần tự giác, nhờ đức tính tự giác mà người con Phật luôn tỉnh thức chánh niệm, luôn thực hành lời Phật dạy không làm điều xấu ác, thực hành việc thiện lành, chế ngự sáu căn, đoạn trừ thất tình lục dục, tu tập bốn chân lý, thành tựu Giới - Định - Huệ thanh tịnh vô nhiễm, nhờ đức tính tự giác mà mỗi vị Tăng Ni Phật tử sẽ kiến tạo cho bản thân một tâm hồn an tịnh, đóng góp cho đời sống nhân loại những viên gạch quý báu để xây dựng nên một thế giới hòa bình thịnh vượng. Có thể nói rằng, với đức tính tự giác của Phật giáo, người con Phật trên toàn thế giới có thể dễ dàng thành tựu những thiện pháp trên bước đường phụng sự nhân sinh, sẽ có nhiều thuận lợi trong việc thiết lập một xã hội đạo đức, nhân văn và thánh thiện.

Đức tính ưu việt thứ ba của Phật giáo là đức tính trách nhiệm, như chúng ta đã biết, sự hình thành Tăng già là nhằm thành tựu hai mục tiêu quan trọng, đó là giúp cho tất cả thành viên của Tăng già đều đạt Thánh quả, thành tựu lý tưởng giác ngộ giải thoát, hai là truyền bá Phật pháp cứu độ chúng sinh, giúp con người có được một đời sống an lạc hạnh phúc, tiến tới giải thoát, chấm dứt khổ đau luân hồi sanh tử. Với sứ mạng cao cả tập trung vào hai mục tiêu cụ thể này, đã cho thấy, sinh hoạt của Tăng già được thể hiện bởi tính thống nhất của tập thể trên tinh thần hòa hợp, kỷ cương và tự giác, đồng thời lại vừa mang tính dấn thân và tinh thần trách nhiệm rất cao không chỉ đối với từng thành viên trong hệ thống Tăng già mà còn đối với cả đời sống nhân loại. Theo đó, trách nhiệm của Tăng Ni Phật tử, dù ở bất kỳ trú xứ nào trên thế giới này cũng đều phải thực hành theo Pháp và Luật của Như Lai, luôn xác định việc

cần làm và phải làm của mình, việc cần làm và phải làm này không ra ngoài mục tiêu thăng tiến trên con đường tu hành giải thoát và dấn thân cứu độ chúng sanh thông qua các ngã đường giáo dục, hoằng pháp và công ích xã hội. Tinh thần trách nhiệm của người con Phật thường được thể hiện qua việc làm cụ thể trong đời sống sinh hoạt, tu hành và công tác Phật sự, chính ý thức trách nhiệm đã thúc đẩy sự dấn thân của Phật giáo trên bước đường hoằng pháp lợi sanh. Như lời Đức Phật dạy trong kinh *Pháp Cú*: "*Ai dùng các hạnh lành, xóa mờ các nghiệp ác, chiếu sáng rực đời nầy, như trăng thoát mây che*"[4]. Như vậy, với đức tính trách nhiệm cao cả của Phật giáo, người con Phật trên toàn thế giới sẽ tự giác và tích cực, không quản ngại khó khăn gian khổ trên bước đường cùng nhau kiến tạo một thế giới hòa bình thịnh vượng.

Bản chất Phật giáo là giáo dục tâm linh, hướng con người đến chân trời giác ngộ giải thoát, Phật giáo cũng là nền giáo dục đa văn hóa không bị giới hạn bởi không gian và thời gian, dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, thời đại nào, Phật giáo cũng thích ứng và mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống con người. Người con Phật ở bất kỳ trú xứ nào trên thế giới này cũng đều tu hành trên căn bản Giới và Luật, luôn tỉnh thức bốn lẽ thật (Tứ Diệu Đế) và ứng dụng Bát Chánh Đạo vào đời sống, nhờ đó nhận ra nguyên nhân gây nên luân hồi sanh tử, thấu tỏ nhân sinh quan (sanh, lão, bệnh, tử) và vũ trụ quan (thành, trụ, hoại, không) nhận thức về đời sống vô thường, bình an trước sự hoại diệt và những biến động trong đời sống thế gian, người con Phật luôn tỉnh thức chánh niệm trong sinh hoạt để khống chế bản năng, vô hiệu những thói quen không tốt, xây dựng nếp sống lành mạnh, thuần hòa, thanh tịnh, nâng cao chất lượng tu hành và phụng sự.

Hệ thống giáo lý đạo Phật vô cùng phong phú với nguồn tuệ giác tràn đầy tinh thần khai sáng, cùng với muôn ngàn đức tính ưu việt của Phật giáo, nhất là với ba đức tính hướng thượng, tự giác và trách nhiệm rất ưu việt trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh như chúng tôi đã trình bày, chắc hẳn sẽ góp phần đáng kể trong việc chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững, song công tâm mà nói, nguồn năng lượng và những hiệu quả cống hiến của Phật giáo cho

4. *Pháp Cú* 173.

đời sống con người vẫn còn rất khiêm tốn so với những gì mà Phật giáo sở hữu, minh chứng cho điều này, đó chính là thực trạng đời sống nhân loại vẫn còn nhiều biến động tiêu cực và bất ổn, vấn nạn khổ đau của nhân sinh ngày càng gia tăng, những cuộc khủng bố man rợ đầy thú tính vẫn đang diễn ra tại nhiều nơi trên thế giới, chiến tranh vũ trang, chiến tranh thương mại vẫn tiếp diễn tại một số quốc gia có mâu thuẩn và tranh chấp quyền lợi, thế giới ngày càng xuất hiện nhiều căn bệnh nan y, bệnh lạ mà khoa học chưa có thuốc men chữa trị, khủng hoảng tài chánh, khủng hoảng năng lượng và khủng hoảng sinh thái, thực chất vốn là khủng hoảng tu tưởng, khủng hoảng văn hóa và khủng hoảng tâm linh, tất cả đều phát sinh bởi tâm tham lam, sân hận và si mê của con người, đáng lưu ý là những vấn nạn do biến đổi khí hậu gây nên tại một số quốc gia trên toàn thế giới, trong đó Việt Nam là một trong số những quốc gia gánh chịu hậu quả nghiêm trọng. Mặt khác, sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật kèm theo sự phong phú đa dạng tiện nghi vật chất đang tỷ lệ thuận với sự tụt hậu của các nền tảng đạo đức truyền thống, những vấn nạn này làm cho guồng quay của những bất an, xung đột ngày càng gia tăng, đặc biệt là chúng ta đang sống trong thời đại truyền thông kỹ thuật số và trong giai đoạn khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nhân loại ngày càng phát triển mạnh mẽ ở cả chiều tích cực lẫn tiêu cực, ở chiều tiêu cực, nó đã tạo ra quá nhiều sự thay đổi trong đời sống xã hội, ảnh hưởng đến chính trị, kinh tế, tài chánh toàn cầu và mọi phương diện khác trong cuộc sống, cùng với hệ lụy phát sinh vô số căn bệnh thời đại như trầm cảm, bi quan, chán chường, âu lo, bế tắc, đau khổ, tuyệt vọng; từ đó tạo ra chuỗi hiệu ứng tiêu cực rất đáng lo ngại cho đời sống nhân loại. Trước tình hình thực tế nhức nhối này, một mệnh đề được đặt ra cho Phật giáo thời đại ngày nay, đó chính là việc Phật giáo cần phải tiếp cận lãnh đạo toàn cầu để cùng đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm tháo gở và giải quyết rốt ráo những vấn nạn thời đại một cách an toàn và bền vững như chủ đề Hội thảo lần này khởi xướng.

Có thể nói, Phật giáo sở hữu nguồn năng lượng quý báu phát sinh từ công phu tu hành của hàng trăm triệu Tăng Ni tín đồ Phật tử trên toàn thế giới, đây là nhịp cầu và là chất xúc tác quan trọng để nguồn tuệ giác được khơi dẫn vào đời sống nhân gian; đặc biệt

Phật giáo có cả một hệ thống giáo lý Phật giáo rất đa dạng và phong phú, mà ở đó mỗi lời kinh đều có công năng chuyển hóa nghiệp lực thành nguyện lực cho mỗi con người, mỗi ý kinh đều có thể hóa giải những vấn nạn thời đại khi chúng ta ứng dụng đúng pháp. Ngoài ra, Phật giáo còn có truyền thống đoàn kết, hòa hợp, kỷ cương và ý thức trách nhiệm cao cả của hệ thống Tăng già, chắc chắn sẽ tạo nên những lợi thế rất lớn trên bước đường phụng sự nhân sinh. Về thuận lợi mang tính khách quan, kể từ khi Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận Phật giáo là tôn giáo toàn cầu vào ngày15 tháng 12 năm 1999 và tổ chức Đại lễ Phật đản (còn gọi là Đại lễ Tam hợp, kỷ niệm ngày Đức Phật Đản sinh, Thành đạo và Nhập niết bàn) vào tháng 5 năm 2000 tại trụ sở Liên Hiệp Quốc với sự tham dự của các truyền thống tông môn pháp phái Phật giáo thuộc 34 quốc gia, từ mốc thời gian đó trở đi, Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc được tổ chức 16 lần, chủ đề hội thảo Đại lễ Vesak mỗi năm đều gắn kết với mối quan tâm hàng đầu của Liên Hiệp Quốc về các vấn nạn thời đại, lãnh đạo Phật giáo toàn cầu được Liên Hiệp Quốc dành cho sự quan tâm đặc biệt, nhất là sự kỳ vọng của Liên Hiệp Quốc đối với những đóng góp trí tuệ của Phật giáo trên bước đường hóa giải những vấn nạn, chính nhờ đó mà trong suốt hai thập niên qua lãnh đạo Phật giáo trên thế giới có cơ hội trực tiếp tham gia vào các kỳ Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc, các sự kiện Phật giáo quốc tế và các chương trình văn hóa, giáo dục do Liên Hiệp Quốc khởi xướng, từ suy nghĩ này chúng tôi mạo muội nêu lên một vài quan điểm về vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững.

1. Vai trò của Phật giáo rất quan trọng trong việc kiến tạo một đời sống ổn định và phát triển, tuy nhiên để chu toàn trách nhiệm này, chúng tôi chủ quan cho rằng, trước hết Phật giáo nơi mỗi quốc gia cần phải thống nhất thành một tổ chức và nhất quán trong tư tưởng và hành động xuyên suốt từ trên xuống dưới mới có thể ổn định và tập trung được nguồn lực dồi dào của mình vào sự nghiệp phát triển và công cuộc phụng sự đất nước.

Nhìn lại lịch sử Phật giáo, thời Đức Phật tại thế, Tăng già là một đoàn thể thống nhất nên Phật giáo rất phát triển dù lúc đó Bà La Môn giáo đã có mặt từ rất sớm, đồng thời đất nước Ấn Độ cổ đại lúc bấy giờ rất hưng thịnh, dù xã hội có phân chia thành bốn giai

cấp, nhưng Phật giáo đã dần dần xóa tan những định kiến cổ hủ này, nhất là trong tổ chức Tăng đoàn hoàn toàn triệt tiêu tư tưởng phân chia giai cấp, riêng đối với Phật giáo Việt Nam, vào thời nhà Trần, kể từ khi Phật giáo ở nước Đại Việt được Phật hoàng Trần Nhân Tông thống nhất thành một tổ chức Giáo hội duy nhất là Phật giáo Trúc Lâm, Phật giáo lúc bấy giờ được triều đình ủng hộ, vua quan và dân chúng đa phần theo đạo Phật cho nên Phật giáo trở nên cực kỳ hưng thịnh, đồng thời đường lối trị nước theo giáo lý nhà Phật cũng đã được áp dựng nên nhờ đó đất nước thái bình thịnh trị. Nói về Phật giáo Việt Nam thời đại ngày nay, nhờ sự hợp nhất các tổ chức, hệ phái thành một tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, mọi hoạt động của Giáo hội nhất quán xuyên suốt từ trên xuống dưới nên đã phát triển rực rỡ, đồng thời phát huy được sức mạnh tổng hợp để đóng góp hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước cũng như góp phần ổn định xã hội.

Trên thế giới hiện nay, ngoài một số quốc gia như Ấn Độ, Tích Lan, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia được xem là những quốc gia có truyền thống Phật giáo lâu đời, bên cạnh đó Phật giáo tại nhiều quốc gia khác trên khắp các châu lục cũng đã phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên công tâm mà nói, nhìn chung Phật giáo tại các quốc gia chưa có một tổ chức thống nhất lãnh đạo điều hành, cho nên sự đóng góp của Phật giáo vẫn còn mang tính rời rác và tự phát, chưa thật sự khẳng định vai trò của mình và tạo sức thu hút đối với giới lãnh đạo, bằng những kinh nghiệm thực tiễn trong hoạt động của Phật giáo Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển, nhất là trong gần bốn thập niên trở lại đây; chúng tôi chủ quan cho rằng, Phật giáo tại các quốc gia cần phải gắn kết các tổ chức hệ phái thành một tổ chức Giáo hội thống nhất như kinh nghiệm của Phật giáo Việt Nam mà chúng tôi vừa chia sẻ.

2. Đức Phật ra đời với bổn hoài cứu khổ chúng sanh, giáo pháp của Đức Phật là nguồn minh triết ưu việt và tối thượng để khai sáng vô minh của con người, hơn 25 thế kỷ qua, những người con Phật trên khắp hành tinh chưa hề ngưng nghỉ trách nhệm vì một thế giới ổn định, hòa bình, hạnh phúc, thế nhưng đời sống xã hội vẫn ngổn ngang những điều bất toại, thế giới loài người vẫn triền miên đau khổ, và dường như sự bất ổn vẫn phảng phất đâu đó ngay trong lòng

Phật giáo khi sự gắn kết và sự điều hòa chưa thể bắt nhịp với những yêu cầu và thách thức của thời đại, chính vì vậy mà Đại lễ Vesak năm nay với Hội thảo quốc tế chủ đề "*Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ xã hội bền vững*", có thể nói đây là một chủ đề hợp thời và liên quan mật thiết với xã hội nhằm hướng đến một viễn cảnh tươi sáng cho tương lai nhân loại.

Chúng ta cần lưu ý, khái niệm "sự lãnh đạo toàn cầu" trong bối cảnh toàn cầu hóa với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang phát triển mạnh mẽ, theo đó các quốc gia trên thế giới ngày càng gia tăng mối liên kết và sự hiểu biết lẫn nhau, ngày càng ảnh hưởng mạnh mẽ từ sự tác động của những tiến bộ trong lĩnh vực tin học và viễn thông, thường xuyên trao đổi về thương mại, kinh tế, tài chánh, khoa học kỹ thuật, văn hóa giáo dục và nhiều lĩnh vực khác trong đời sống xã hội, đáng lưu ý là sự thông thương trao đổi và ảnh hưởng lẫn nhau không chỉ xảy ra trong đời sống xã hội mà còn lan tỏa đến trong đời sống sinh hoạt của Tăng Ni Phật tử trên toàn thế giới, chính vì vậy, trước khi nói đến vai trò của giới lãnh đạo toàn cầu, chúng ta cần nêu lên tầm quan trọng về vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, trong ý tưởng này, trước tiên, Phật giáo các quốc gia trên toàn thế giới cần hợp nhất thành một tổ chức thống nhất và duy nhất, đó là "Đại Hội Đồng Điều Hành Phật Giáo Thế Giới", đây được xem ngôi nhà chung của Phật giáo toàn cầu, khi đó các nhà lãnh đạo Phật giáo toàn cầu sẽ có đều kiện thuận lợi hơn để thúc đẩy và truyền cảm hứng cho tổ chức Phật giáo tại các quốc gia thành viên tích cực tham gia Phật sự và cụ thể hóa tầm nhìn về tương lai đã được định hướng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu sẽ không còn đóng khung trong không gian riêng biệt của Phật giáo mà còn mở ra hướng tích cực dấn thân trên khắp mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, khi đó Phật giáo sẽ có cơ hội và điều kiện nhiều hơn trong việc can thiệp và giải quyết các vấn nạn thời đại.

Phật giáo thời cận hiện đại đã có nhiều tổ chức khá quy mô, chẳng hạn như Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới thành lập vào năm 1924; Hội Đồng Tăng Già Phật Giáo Thế Giới được thành lập vào tháng 5 năm 1966 tại Thủ đô Colombo, Tích Lan; Liên minh Phật giáo Thế giới được thành lập vào tháng 11 năm 2011 tại New Delhi (Ấn Độ); Tổng Liên Đoàn Phật Giáo Quốc Tế và Hiệp hội Tăng

già Phật giáo Thế giới cũng được thành lập vào đầu thời kỳ hiện đại nhằm thể hiện sự quan tâm của Phật giáo đối với các vấn đề đương đại mang tính toàn cầu, góp phần chia sẻ trí tuệ và trách nhiệm phổ quát của Phật giáo, giải quyết xung đột, mang lại hòa bình thế giới; bên cạnh đó, các sự kiện của Phật giáo mang tầm quốc tế cũng đã được một số quốc gia tổ chức như Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới do Phật giáo Nhật Bản khởi xướng và Diễn đàn Phật giáo Thế giới do Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc đứng ra tổ chức nhằm kết nối tất cả các tổ chức, hệ phái Phật giáo, các nhà nghiên cứu học giả, các nhà hoạt động thực tiễn trên toàn thế giới, hay sự kiện Đại lễ Phật đản Vesak hằng năm do Uỷ ban Tổ chức Quốc tế Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc Vesak của Phật giáo Thái Lan đảm trách… Thực tế hiện nay, toàn cầu có khá nhiều tổ chức Phật giáo mang tầm quốc tế, song hiệu quả đóng góp cho xã hội vẫn còn khiêm tốn, đặc biệt chưa khẳng định vị trí cũng như vai trò chủ đạo, điều này dẫn đến việc Phật giáo đã gặp phải không ít khó khăn trong việc chia sẻ trách nhiệm đối với cộng đồng một cách hiệu quả, do vậy chúng tôi thiết nghĩ, để Phật giáo có điều kiện thuận lợi và tập trung được nguồn lực dồi dào của mình vào mục đích phụng sự nhân sinh, thì Phật giáo tại các quốc gia trên toàn thế giới nên gắn kết lại thành một tổ chức thống nhất "Đại Hội Đồng Điều Hành Phật Giáo Thế Giới" để lãnh đạo điều hành Phật sự toàn cầu.

Đời sống con người trên thế giới vẫn luôn đối mặt với những cuộc khủng hoảng trầm trọng, những bất bình đẳng trở nên sâu sắc, mâu thuẩn ngày càng gia tăng, thù hận, chiến tranh, bạo lực, sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, sự mất cân bằng của môi trường sống, sự nghèo đói, thiên tai, tật bệnh, nhất là vấn đề đạo đức đang suy đồi trong một bộ phận quần chúng thể hiện đầy dãy qua những sự việc làm trái với luân thường đạo lý vẫn đang diễn ra hàng ngày trong đời sống xã hội, trong bối cảnh này, nếu chúng ta kết hợp và thống nhất các tổ chức Phật giáo dù mang tầm quốc tế nhưng hoạt động mang tính riêng lẻ như hiện nay thống nhất thành một tổ chức Phật giáo toàn cầu thì đây không chỉ là mong ước của Tăng Ni Phật tử trên toàn thế giới, mà còn là yêu cầu của xã hội trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả phụng sự, góp phần giải quyết những vấn nạn thời đại mà Phật giáo vốn không tách rời đời sống cùng với hoài bão của mình.

3. Vào tháng 9 năm 2012, Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc, ông Ban Ki Moon, đã đưa ra chương trình "Sáng kiến đầu tiên của giáo dục toàn cầu" với mục đích bồi dưỡng công dân toàn cầu giữ vị trí trung tâm trong các hoạt động giáo dục, thúc đẩy giáo dục cho sự phát triển bền vững vì nền hòa bình nhân loại, chương trình này được UNESCO thực hiện đã tạo sự liên kết các quốc gia lại với nhau trong mọi hoạt động giáo dục; liên hệ đến hoạt động này, nếu Phật giáo cũng đưa ra chương trình "Sáng kiến đầu tiên về liên kết Phật sự toàn cầu" nhằm làm tiền đề cho sự gắn kết Phật giáo các quốc gia trên toàn thế giới trong công tác Phật sự, đồng thời tập trung sức mạnh tổng hợp vào một mục tiêu cấp bách nào đó thì sự đóng góp của Phật giáo sẽ trở nên hiệu quả, sẽ tạo sự chú ý cũng như niềm tin của lãnh đạo các quốc gia trên thế giới nhiều hơn vào vai trò trách nhiệm của Phật giáo, chúng tôi cho rằng, đây cũng là một trong những phương cách thể hiện vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững. Thiết nghĩ, điều này chúng ta hoàn toàn có thể thực hiện được nếu chúng ta ý thức sâu sắc vai trò và trách nhiệm của Phật giáo trong bối cảnh thời đại, và nếu chương trình "Sáng kiến đầu tiên về liên kết Phật sự toàn cầu" được Phật giáo các quốc gia đồng tình đón nhận, cùng nhau triển khai thực hiện, chúng tôi chủ quan cho rằng, đây sẽ là cơ hội để thắt chặt mối quan hệ Phật giáo trên toàn thế giới và là tiền đề để Phật giáo phát huy vai trò chủ đạo của mình trong việc hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu một cách khả thi và thực tiễn.

4. Hiện nay viêc ký kết Hiệp định Thương mại giữa các quốc gia với các Liên minh Kinh tế trên thế giới luôn kèm theo các điều kiện nhân bản, nhân văn; chúng tôi thiết nghĩ, khi một tổ chức Phật giáo với quy mô thống nhất toàn cầu ra đời, khi đó "Đại Hội Đồng Điều Hành Phật Giáo Thế Giới" trên cương vị lãnh đạo Phật giáo toàn cầu, sẽ làm việc với các tổ chức liên minh kinh tế tài chánh trên toàn thế giới nhằm đề xuất việc buộc các quốc gia thành viên của tổ chức hay các quốc gia là đối tác của tổ chức liên minh kinh tế cần phải thực hiện bộ quy tắc ứng xử chung bao gồm chất lượng môi trường, sản phẩm hàng hóa, văn hóa thương mại, an toàn lao động (được ứng dụng từ những phương pháp chuyển hóa nghiệp lực trong hệ thống giáo lý đạo Phật), chúng tôi cho rằng, cách tiếp

cận này sẽ nâng cao vị thế cũng như vai trò chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, cùng chia sẻ trách nhiệm vì một xã hội bền vững.

Hội thảo khoa học "Cách tiếp cận của Phật giáo với lãnh đạo toàn cầu vì xã hội bền vững", cùng với năm chủ đề phụ "Sự lãnh đạo có chánh niệm vì hòa bình bền vững"; "Cách tiếp cận của Phật giáo về gia đình hòa hợp, chăm sóc sức khỏe và xã hội bền vững"; "Cách tiếp cận của Phật giáo về giáo dục đạo đức toàn cầu"; "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Phật giáo"; "Cách tiếp cận của Phật giáo về tiêu thụ có trách nhiệm và phát triển bền vững" cho thấy tinh thần trách nhiệm của Phật giáo trước những diễn biến thực tế đáng quan ngại trong xã hội thời đại, tuy nhiên, nhìn nhận một cách công tâm và sâu sắc thì các nội dung Hội thảo hướng đến đều là những mục tiêu căn bản mà Phật giáo đã đề cập bàng bạc trong hệ thống các tác phẩm kinh điển, đã được chư tôn đức tiền bối từng thực hiện qua nhiều giai đoạn lịch sử trên tiến trình phụng sự nhân sinh, nếu có khác chăng, đó là ở mức độ, phạm vi và phương cách thực hiện trong hoàn cảnh mỗi thời kỳ, nêu lên như vậy để chúng ta có niềm tin tuyệt đối vào vai trò chủ động và chủ đạo của Phật giáo trong việc ứng dụng hệ thống giáo lý Phật Đà một cách khế cơ khế lý vào tiến trình hội nhập toàn cầu nhằm chia sẻ trách nhiệm đối với cộng đồng.

Để thực hiện tốt vai trò chủ đạo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, cụ thể là chủ động đưa tư tưởng Phật học và ứng dụng nguồn tuệ giác vào đời sống một cách hiệu quả, điều kiện tiên quyết, các nhà lãnh đạo Phật giáo cần phải thể hiện tinh thần "tri hành hợp nhất", khi chúng ta nói đến "Tứ Vô Lượng Tâm" thì tâm hồn mỗi chúng ta phải thật sự "Từ, Bi, Hỷ, Xả", từ đó các đặc tính khác cũng vậy, vì Tâm làm chủ các pháp như lời Phật dạy: "*Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác! Nếu nói năng hoặc hành động với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình*"[5] và "*Tâm an - Thế giới an*", cho nên mỗi người con Phật trên thế giới này cần phải thường xuyên tỉnh giác chánh niệm để kiến tạo tâm thái an hòa, chân thiện; hiệu ứng tích cực này sẽ tạo nên nguồn năng lượng vô biên, kiến tạo nên một xã hội bền vững, một thế giới hòa bình thịnh vượng.

5. *Pháp Cú* số 2.

Nhìn nhận những mặt hạn chế của Phật giáo toàn cầu trong quá trình phụng sự nhân sinh, Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 tổ chức Hội thảo quốc tế "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ xã hội bền vững" là xuất phát từ hoài bão "Cứu khổ chúng sanh là cúng dường chư Phật", đồng thời cũng xuất phát từ những yêu cầu thúc bách của xã hội, cho nên khái niệm "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu" cần được hiểu đó là một quan niệm về vai trò chủ động và chủ đạo của Phật giáo hướng đến sự lãnh đạo toàn cầu, do đó, trước hết bản thân Phật giáo cần phải hoạch định một chương trình hành động cụ thể phù hợp với tình hình thực tế, tiến đến việc hình thành một cơ quan lãnh đạo điều hành Phật giáo gắn kết với sự lãnh đạo trên toàn thế giới nhằm đáp ứng yêu cầu thời đại, đây là định hướng mang tầm nhìn chiến lược của Phật giáo thời đại trong sứ mạng độ sanh, mục tiêu này, sứ mạng này sẽ tùy thuộc rất nhiều vào sự đồng tâm nhất trí của tất cả quý vị đại biểu tham gia Hội thảo quốc tế quan trọng lần này.

Chúng ta cần nhận thức sâu sắc rằng, thời đại ngày nay, mỗi cá thể trong chúng ta đều đang phải gánh chịu những hệ lụy bởi cộng nghiệp chung của toàn nhân loại, trong tình hình cấp bách hiện nay, đòi hỏi Phật giáo đồ trên toàn thế giới phải gắn kết thành một cơ thể thống nhất, đem hết trí tuệ tâm huyết dấn thân phụng sự đạo đời, chúng tôi tin tưởng sự hình thành một kế hoạch cụ thể, trong đó có những nội dung chúng tôi mạo muội nêu lên trong tham luận này sẽ là việc làm thiết thực ý nghĩa để chúng ta cùng nhau dâng lên những nén tâm hương cúng dường đấng Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni nhân Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 –PL.2563.

***

SỰ LÃNH ĐẠO BẰNG CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG

HT. Thích Minh Thiện

DẪN NHẬP

Từ ngàn xưa cho đến ngày nay, xã hội loài người lúc nào và bao giờ cũng cần một sự lãnh đạo của một cá nhân hay tập thể để bảo vệ và dẫn dắt quần chúng số đông thực hiện theo những mục đích lợi ích chung nhất. Sự lãnh đạo ấy giúp cho quần thể xã hội hoạt động vận hành một cách ổn định và phát triển. Điều này như một quy luật bất di bất dịch của cuộc sống, từ thế giới của các loài động vật cho đến xã hội hiện đại văn minh của nhân loại. Đặc biệt nhất là sự lãnh đạo đối với xã hội của loài người, ngoài sự hoạt động ổn định, còn đưa con người phát triển đến những giá trị đạo đức cao đẹp Chân - Thiện - Mỹ.

Chúng ta đang sống trong thế kỷ thứ XXI, với một nền văn minh hiện đại thể hiện qua sự phát triển vượt bậc của khoa học, kỹ thuật và công nghệ… Con người đã phát minh ra rất nhiều phương tiện vật chất để phục vụ cho đời sống xã hội ngày một tốt đẹp hơn. Thế nhưng, xã hội loài người vẫn đang quay cuồng trong nỗi lo âu và sợ hãi trước những xung đột, khủng bố, bạo động, giao tranh và đặc biệt là sự cực đoan của ý thức hệ… giữa các quốc gia, bộ tộc, tôn giáo đã và đang diễn ra hằng ngày trên thế giới. Đứng trước những diễn biến phức tạp của xã hội đầy bất an, bao nỗi khổ niềm đau của khủng bố, chiến tranh luôn rình rập và ập đến bất cứ lúc nào trong đời sống… Vì vậy, từ bao đời con người luôn ao ước có được một đời sống an bình hạnh phúc và một thế giới hòa bình không còn bóng dáng của bạo động, chiến tranh. Hơn bao giờ hết, nhân loại đang cần những vị lãnh đạo của quốc gia, của tổ chức, hay của tôn

giáo… có đầy đủ trí tuệ, sự thông minh sáng suốt, có tầm nhìn xa, trông rộng và đặc biệt nhất là lòng thương yêu con người, để dẫn dắt xã hội loài người đi đến chấm dứt chiến tranh, xây dựng một nền hoà bình độc lập bền vững cho thế giới.

Năm nay, Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc Vesak lại được tổ chức tại Việt Nam lần thứ 03. Đây là một niềm vinh dự và cũng là cơ hội để cho những người con Phật nói riêng và dân tộc Việt nam nói chung chuyển tải thông điệp nhân văn ngàn đời góp phần đem lại hoà bình cho nhân loại. Với chủ đề của Đại lễ Vesak là *"Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững"*, người viết xin được góp phần chia sẻ đề tài tham luận *"Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hoà bình bền vững"*, nhằm nói lên tầm quan trọng của sự lãnh đạo và giá trị vô cùng to lớn của sự lãnh đạo bằng chánh niệm theo quan niệm nhà Phật, để xây dựng một thế giới hoà bình bền vững.

Đề tài tuy rộng nhưng góc nhìn và sự hiểu biết của người viết vẫn còn nhiều hạn chế, cho nên trong lúc trình bày những lập luận và quan điểm của mình, người viết không sao tránh khỏi những điều thiếu sót, kính mong quý đọc giả, quý thiện hữu tri thức đóng góp và cùng hoan hỷ.

Kính chúc Đại lễ Kính mừng Phật Đản Vesak 2019 được thành công tốt đẹp, và đem lại những lợi ích thiết thực cho nhân loại.

II. NỘI DUNG

1. Khái niệm về lãnh đạo

Chắc hẳng rằng trong mỗi chúng ta ai cũng đã nghe qua danh từ "lãnh đạo", trên thông tin báo chí, đài truyền thanh truyền hình hay trên các trang mạng xã hội… và đôi khi danh từ ấy nghiễm nhiên mặt định không thể thiếu trong một tập thể hay một tổ chức từ những cấp bật nhỏ nhất như gia đình, nhóm bạn, xóm làng… cho đến lớn lao vĩ đại như quốc gia, tổ chức quốc tế. Khái niệm về lãnh đạo không phải trong thời hiện đại mới có mà nó đã có từ khi con người xuất hiện trên trái đất này, nó là một thành tố không thể thiếu trong cuộc sống xã hội.

Khi nói về lãnh đạo thì có rất nhiều định nghĩa và khái niệm khác nhau, nhưng tất cả đều có chung một quan điểm: Lãnh đạo là

một quá trình ảnh hưởng mang tính xã hội trong đó lãnh đạo tìm kiếm sự tham gia tự nguyện của cấp dưới nhằm đạt mục tiêu chung của tổ chức. Lãnh đạo là quá trình sử dụng và phối hợp hoạt động của các cá nhân trong tổ chức bằng cách gây ảnh hưởng và dẫn đắt hành vi của cá nhân hay nhóm người nhằm hướng tới mục tiêu của tổ chức. Lãnh đạo là một trong những khái niệm quan trọng nhất trong khoa học về tổ chức - nhân sự[1].

Thật vậy, trong tất cả các tổ chức của quần thể xã hội không thể không có lãnh đạo, người đứng ra dẫn dắt và chịu trách nhiệm trước số đông về định hướng cũng như thống nhất thực hiện những mục tiêu mà tập thể tổ chức ấy cần đạt được. Và quan trọng hơn hết lãnh đạo là sự điều hành và điều phối các cá thể trong một tổ chức hay một quần thể xã hội vận hành một cách nhịp nhàng và an ổn nhất. Lãnh đạo chính là linh hồn của tập thể ấy.

2. Tầm quan trọng của sự lãnh đạo

Tất cả các loài động vật sống trên trái đất này đều có sự lãnh đạo của chúng, từ các loài nhỏ bé hay các loài động vật sống bầy đàn tập thể to lớn khác đều có con đầu đàn hay còn gọi là "chúa" để thống nhiếp các thành viên theo một mô tiếp sống nhất định của quần thể loài vật ấy. Loài người chúng ta cũng vậy, không thể tách rời với sự vận hành chung của vũ trụ tạo hoá, tuy rằng loài người chúng ta có một ý thức hệ cực kỳ cao thông qua lao động và sự sáng tạo, tạo nên của cải vật chất và không ngừng phát triển về thể chất lẫn tinh thần, nhưng không thể thiếu đi sự lãnh đạo của một cá nhân hay một tổ chức trong xã hội.

Trong đời sống xã hội, vai trò của lãnh đạo rất quan trọng, nó là chất liệu tạo sự liên kết hoà hợp cho tập thể, cho quần chúng số đông. Chúng ta thử đặt một giả thuyết rằng xã hội loài người sẽ như thế nào nếu không có sự lãnh đạo? chắc chắn rằng một sự hỗn loại khủng khiếp sẽ xảy ra hay nói đúng hơn đó chính là thời kỳ huỷ diệt nhân loại. Một minh chứng cho chúng ta thấy rằng, từ ngàn xưa cho đến ngày nay, xã hội loài người luôn có sự lãnh đạo theo từng cấp bực từ tổ chức nhỏ đến tổ chức lớn… Nhưng chúng ta vẫn thấy có sự mâu thuẫn giao tranh và loạn lạc, huống chi là không có lãnh đạo.

1. vi.wikipedia.org

Một thế giới, một quốc gia, hay một tổ chức xã hội có yên ổn hay bất an, có phát triển hay lạc hậu là do nhân tố lãnh đạo ấy quyết định.

3. Lãnh đạo bằng chánh niệm

Ngày nay, xã hội loài người đã phát triển một nền khoa học kỹ thuật được xem là đỉnh cao với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhưng những giá trị về đời sống tinh thần vẫn còn bấp bênh và đầy biến động qua các cuộc giao tranh, các cuộc khủng bố đẫm máu đã diễn ra trên khắp thế giới. Lại càng nguy hiểm hơn khi lãnh đạo của các quốc gia đang sở hữu những loại vũ khí hạt nhân, vũ khí huỷ diệt hàng loạt….nếu không giữ được chánh niệm, tỉnh táo thì chỉ cần một cái nhấn nút nhẹ đã tàn phá đi một phần hoặc một nửa trái đất[2].

Chính vì vậy, con người càng phát triển về vật chất thì đòi hỏi sự phát triển về đạo đức tinh thần phải song hành. Sự cân bằng giữa đời sống vật chất và đời sống đạo đức rất cần thiết của một con người, mà đặc biệt hơn đó là đối với một người lãnh đạo. Sự chánh niệm tỉnh thức giúp cho người lãnh đạo hay tổ chức lãnh đạo nhìn nhận thấu đáo được vấn đề và đưa ra những quyết định đúng đắn nhất. Như vậy, chánh niệm là gì? và tầm quan trọng của chánh nhiệm như thế nào?

3.1. Định nghĩa về Chánh niệm

Chánh niệm (*samma sati*) là một trong những giáo lý, là phương pháp sống, phương pháp tu tập cốt lõi nhất của đạo Phật. Sự thiết lập chánh niệm chính là thiết lập một đời sống tỉnh thức luôn biết rõ những gì đang xảy ra ngay trong giây phút hiện tại của tự thân và sự vật hiện hữu.

"Có một pháp này các tỳ kheo, Như lai không thấy có một pháp nào có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa phát sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến".[3]

Thật vậy, một trạng thái tâm thức thường xuyên giác tỉnh và kiên

2. Chiến tranh hạt nhân.

3. Anguttara Nikaya, Kinh Tăng Chi Bộ I, Chương một pháp, phẩm thiền định, HT. Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn Giáo 2005, trang 89.

trì tinh tấn là điều kiện thiết yếu để tránh những hành động bất thiện và để thực hiện những thiện nghiệp.

3.2. Tầm quan trọng của Chánh niệm trong đời sống

Tầm quan trọng của chánh niệm trong tất cả mọi hành động của ta được diễn tả một cách rõ ràng. Một tâm trí thông minh mà không chánh niệm thường dẫn dắt con người đi sai đường lạc nẻo và quyết rũ con người bước ra khỏi con đường chân chánh. Chí đến những người đầy đủ kiến thức và trí não minh mẫn cũng không thấy được sự vật một cách chân chánh trong giây phút dễ duôi để tâm buông lung, trong khoảng khắc không an trú trong chánh niệm tỉnh giác. Điều này đã minh chứng rằng có những người quyền quý cao sang phải bị chỉ trích nghiêm khắc mà không thể chối cãi được chỉ vì hành động vô ý thức, hay có những lời nói bất cẩn trong lúc không chú tâm đến hậu quả của nó, huống hồ chi là những quyết định trọng đại nếu thiếu đi chánh niệm tỉnh thức thì dẫn đến những hệ quả tai hại vô cùng to lớn cho tự thân và cho nhân loại. Chỉ khi nào giác tỉnh chú niệm và nhận biết đầy đủ những hành động của mình thì con người mới có thể phân biệt được điều nào tốt điều nào xấu, đâu là chính đâu là tà; cũng trong chánh niệm con người mới nhìn nhận ra hành động của chính mình là đẹp hay xấu, đúng hay sai…

Tóm lại chánh niệm là đặc tính chính yếu của tất cả những hành động thiện có chiều hướng đem lại lợi ích to lớn cho tự thân và cho người khác. "Chánh niệm dẫn đến lợi ích to lớn" (*Appamado mahato atthaya Samvattati*)[4]. Đây chính là con đường phát triển nhận thức đạt đến mức độ cao nhất và đó chính là con đường và là phương thức để thiết lập hạnh phúc và giải quyết mọi khổ đau trong đời sống hiện tại và tương lai.

4. Tầm quan trọng của sự lãnh đạo bằng chánh niệm

Như trên đã phân tích sự lợi ích to lớn của chánh niệm đối với đời sống của một con người trong xã hội nếu thiết lập được sự chánh niệm tỉnh thức, còn ngược lại sự tác hại của một đời sống thiếu tỉnh thức sẽ gây ra những hậu quả cũng không nhỏ cho chính mình và những người xung quanh. Cho nên người lãnh đạo phải hết sức cẩn trọng trong việc hành xử và đưa ra những quyết định của mình.

4. *Kinh Tiểu Bộ*, Phẩm Sagathaka Vagga, HT. Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn Giáo 2005.

4.1. Tác hại của sự lãnh đạo không chánh niệm

Lãnh đạo là một quá trình ảnh hưởng mang tính xã hội chính vì vậy người lãnh đạo là người có sức ảnh hưởng rất lớn đến quần chúng xung quanh họ. Ở cấp độ càng cao thì sức ảnh hưởng cành lớn, cho nên tác hại của lãnh đạo thiếu tập trung và tỉnh giác sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng khi đưa ra một quyết định sai lầm. Lịch sử đã ghi lại những quyết định sai lầm của những nhà lãnh đạo, những nhà độc tài đã gây nên các cuộc chiến tranh gieo đau thương và tổn thất đối với nhân loại.

Với đạo Phật, tâm thức của con người quyết định mọi hành vi của họ, vì thế để giữ cho tâm thức được tỉnh táo và sáng suốt không phải là việc làm đơn giản. Đa phần khi phân tích tâm lý của con người thì tâm thường khởi đam mê cá nhân và chạy theo những tham vọng; bước đầu chỉ là những đam mê và ước vọng bình thường, nhưng sự đam mê được đẩy lên cao độ thì nó sẽ trở thành tham vọng, sự cố gắng để đạt được những tham vọng ấy mà bất chấp tất cả thì đó chính là hành động bất thiện.

"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ kheo, đưa đến bất lợi lớn, này các tỳ kheo như tâm không được điều phục, không được hộ trì, không được phòng hộ, không được bảo vệ".[5]

Điều này chúng ta đã thấy một khi tâm của con người không được điều phục, không được phòng hộ và không được bảo về bằng chánh niệm tỉnh giác thì đưa đến sự bất lợi lớn. Sự bất hạnh lớn đưa đến đời sống của những vị tâm không được điều phục đó chính là lòng tham và sự sân hận rất dễ phát sinh. Một khi sự tham lam và sân hận bùng phát trong tâm thức thì những quyết định được đưa ra đa phần là sai lầm và gây nên hậu quả vô cùng nghiêm trọng.

Một người chủ gia đình nếu đưa ra một quyết định sai lầm có thể làm cho nhà tan cửa nát, một lãnh đạo của công ty nếu thiếu chánh niệm sẽ làm cho công ty bị phá sản, nếu một nguyên thủ quốc gia thiếu chánh niệm sẽ làm cho đất nước và nhân dân phải lầm than cơ cực, nếu những vị lãnh đạo của các nước đều nung nấu lòng tham chiếm hữu và thù hằng thì sẽ đến những cuộc chiến tranh tàn khóc,

5. *Kinh Tăng Chi Bộ* I, Chương một pháp, Phẩm tam không điều phục, HT. Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn Giáo 2005, trang 19.

nếu một lãnh đạo của tổ chức tôn giáo thiếu chánh niệm thì sẽ làm cho hàng triệu tín đồ phải lầm đường lạc lối đi vào u mê đen tối…

4.2. Lợi ích của sự lãnh đạo bằng chánh niệm

Ngược lại với những tác hại của sự lãnh đạo thiếu chánh niệm là lợi ích của sự lãnh đạo bằng chánh niệm tỉnh thức. Sự lãnh đạo bằng tỉnh thức là sự lãnh đạo tối thắng nhứt trong tất cả lãnh đạo, sự lãnh đạo này không cần dùng vũ lực hay các biện pháp để hàng phục nhân tâm mà mọi người tự quy phục. Tất cả mọi vấn đề trên thế gian này đều có cách giải quyết bằng phương pháp hoà bình, chỉ có điều là con người chúng ta chưa tìm ra hướng giải quyết đó. Sự bình tĩnh trong tinh thần chánh niệm lạc quan với tình thương đồng loại thì phương án giải quyết bằng hoà bình sẽ xuất hiện. Giải quyết các vấn đề từ mâu thẫn nội bộ đến cấp độ rộng lớn vượt tầm kiểm soát giữa các quốc gia… đều có phương án, quan trọng ở chỗ là các nhà lãnh đạo có được bình tĩnh và chánh niệm sáng suốt để nhìn nhận thấu đáo vấn đề hay không. Một khi đã nhìn nhận mọi vấn đề một cách thấu đáo và tường tận thì chắc chắn sẽ có phương án giải quyết một cách êm đẹp.

Với cuộc sống của con người ai cũng yêu thích sự hoà bình thịnh vượng, yêu thích điều hay lẽ phải và sự chân chánh. Sự lãnh đạo với tâm không vụ lợi cá nhân, vì lợi ích cho số đông vì mọi người vì tập thể thì chắc chắn rằng sẽ được tập thể và số đông đồng tình và ủng hộ. Sự lãnh đạo bằng chánh niệm chính là thiết lập tình thương yêu nhân loại, bảo vệ nhân loại, mọi suy nghĩ hành động hay quyết định đều đặt sự lợi ích của số đông của con người lên hàng đầu thì sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp và lợi ích lớn.

Một gia đình sống chánh niệm thì gia đình đó an vui hạnh phúc, một lãnh đạo địa phương chánh niệm tỉnh giác thì địa phương đó bình an êm ấm, một nguyên thủ quốc gia sống chánh niệm tỉnh thức thì quốc gia đó phồn vinh hưng thịnh, một lãnh đạo tổ chức sống chánh niệm thì tổ chức đó hoà hợp đoàn kết và vững mạnh, một lãnh đạo tôn giáo có chánh niệm tỉnh giác thì tôn giáo đó đem lại lợi ích lớn cho tín đồ và quần chúng tin theo…..

5. Đời sống chánh niệm là chất liệu để xây dựng thế hoà bình bền vững

Đời sống chánh niệm chính là một đời sống tỉnh thức, làm chủ được tâm tư và suy nghĩ của chính mình. Trong kinh đức Phật có dạy:

"Dù ở bãi sa trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Cũng không bằng thắng mình,
Là chiến thắng lớn nhất"[6].

Lãnh đạo là dẫn dắt, chỉ đạo và đưa ra những phương hướng hay kế hoạch cho tập thể thực hiện để đạt được những mục đích chung nhất. Nhưng trước khi lãnh đạo được những người xung quanh mình trước hết là phải lãnh đạo được chính mình. Ngoài những tố chất lãnh đạo do thiên phú bẩm sinh ra, người lãnh đạo còn phải được đào tạo và học tập một cách căn bản với những tiêu chí nhất định của tập thể tổ chức đưa ra. Bênh cạnh đó người lãnh đạo còn phải rèn luyện tính cách cao thượng của một người lãnh đạo, mà trong đó yếu tố chánh niệm là không thể thiếu.

Thế giới con người luôn ao ước được sống trong cảnh hoà bình an vui và xây dựng mưu cầu hạnh phúc. Nhưng chủng nghiệp của con người còn mang đầy sự tham lam, sân hận và mê mờ trong tâm thức, vì vậy có những lúc mất đi sự tỉnh thức để rồi gây nên những hậu quả đau buồn cho tự thân và nhân loại.

Sự thiết lập chánh niệm chính là một chìa khóa để tháo gỡ tất cả những gút mắt, là chất liệu để ngăn ngừa mọi nỗi khổ niềm đau trong cuộc đời. Từ một nhân tố sống có chánh niệm tỉnh thức sẽ đem lại kết quả tức thời trong hiện tại, nhiều nhân tố sống chánh niệm sẽ tạo nên một tập thể bình an và hạnh phúc, nhiều tập thể sống trong chánh niệm tỉnh thức sẽ tạo nên một xã hội hoà bình thịnh vượng. Sự chánh niệm tỉnh thức không còn là của riêng đạo Phật. Đức Phật chính là người thiết lập nên phương pháp khoa học này cho nhân loại để giữ gìn tâm thức luôn minh mẫn và sáng suốt.

Cho đến thời điểm này, nguyên nhân dẫn đến sự xung đột và chiến tranh đó chính là sự thất niệm mất tỉnh giác của lãnh đạo quốc gia hay tổ chức, đồng thời thiếu vắng đi tình thương đối với nhân loại và một sự tham vọng quá đáng.

Chính vì vậy, cuộc sống chánh niệm tỉnh thức đối với từ cá nhân,

6. *Kinh Pháp Cú*, phẩm Chiến Thắng.

từng tổ chức, từng quốc gia, chính là phương pháp và chất liệu thiết thực để xây dựng một thế giới hòa bình bền vững.

III. KẾT LUẬN

Con người sinh ra trong cuộc đời này ai cũng có một ước ao chung đó là được sống, được tự do và được mưu cầu hạnh phúc bình an. Không ai trong chúng ta muốn sự bất hạnh và khổ đau đến với chính mình, người thân, gia đình và xã hội. Nhưng những nỗi khổ niềm đau ấy nó cứ đến và dày xéo xã hội, gia đình, người thân và tâm hồn của mình như một quy luật không thể chối bỏ được. Đã bao thế kỷ trôi qua, con người luôn đi tìm câu trả lời cho vấn nạn xã hội ấy. Thế nhưng nhân loại dường như đã quên đi rằng cách nay hơn 2563 năm một bậc vĩ nhân đã xuất hiện, đã tìm ra, truyền lại cho nhân loại về bản chất thật của cuộc đời là khổ đau, nguyên nhân đưa đến khổ đau, sự đoạn tận khổ đau và phương pháp đưa đến đoạn tận khổ đau… xây dựng một đời sống an lạc hạnh phúc ngay trong hiện tại đó chính là đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Hơn 25 thế kỷ trôi qua lời dạy ấy và phương pháp ấy vẫn còn lưu giữ một cách nguyên vẹn, mà đôi khi chúng ta lại có xu hướng thất niệm, vất vả đi tìm những thứ xa xôi ảo vọng khác để xây dựng sự bình an và hạnh phúc, nhưng rốt cuộc vẫn không hề đạt được. Dù trải qua bao nhiêu ngàn năm đi chăng nữa thì chân lý của Đức Phật vẫn tồn tại mãi mãi, vì bản chất của nó là như vậy.

Chánh niệm là một phương cách sống tỉnh thức mà tất cả mọi người ai cũng thiết lập và sống với chánh niệm tỉnh thức, chứ không riêng gì người theo đạo Phật. Đây là một phương thức sống của khoa học và của xã hội loại người văn minh phát triển.

Sự lãnh đạo bằng chánh niệm chính là xây dựng một ý thức hệ tỉnh thức để nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng, các vấn đề một cách khách quan và trung thực. Khi thấy rõ được mọi vấn đề thì người lãnh đạo sẽ đưa ra những phương thức giải quyết một cách tốt đẹp nhất. Đây chính là giá trị đích thực của chánh niệm trong đạo Phật.

Ngày nay, khoa học và kỹ thuật đang phát triển trên một tầm cao mới, nhưng vẫn không ngăn chặn được những trào lưu tư tưởng tiêu cực đem nỗi đau thương tổn thất đến nhân loại như thảm sát, khủng bố, bạo động và chiến tranh… Đó chính là những thành tố lãnh đạo

thiếu chánh niệm và tình thương đối với nhân loại gây nên những hậu quả như vậy.

Hơn bao giờ hết, chúng ta phải thiết lập sự chánh niệm tỉnh thức, phát triển tình thương nhân loại ngay trong đời sống hiện tại của chính mình, thiết lập sự chánh niệm trong nhà trường để giáo dục cho thế hệ trẻ, thiết lập chánh niệm trong công ty xí nghiệp, trong bệnh viện, trong cơ quan tổ chức quốc gia và quốc tế… đó chính là sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì một thế giới hoà bình bền vững.

***

"THẬP VƯƠNG PHÁP" VÀ GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỐT LÕI CỦA TƯ TƯỞNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CHÍNH TRỊ THEO TINH THẦN PHẬT GIÁO

Hà Văn Minh*

TÓM TẮT

"Thập vương pháp" (Mười phép tắc chính trị) có thể coi là một tổng kết đầy tính cô đọng và sâu sắc của tư tưởng và phương pháp chính trị theo tinh thần Phật giáo. Ở đó, các giá trị đạo đức cốt lõi trở thành nguyên lý và mục đích căn bản của một nền chính trị chân toàn, mà chúng ta có thể gọi là "Phật trị" - quản trị chính mình và quốc gia, nhân loại bằng đạo đức để thiết lập các giá trị đạo đức nhằm từ bỏ quyền lực. *Phật trị* không phải là phương pháp lấy luân lý đạo đức làm áo khoác để tô vẽ cho và củng cố quyền lực mà là ngược lại, dùng niềm tin và sức mạnh đạo đức để dẫn dắt nhân loại đạt đến chân lý và hạnh phúc cao cả. *Phật trị* là nguyên lý chính trị Phật giáo có hệ thống, với cấu trúc chặt chẽ, được xây dựng trên nền tảng quan điểm Phật học biện chứng, có căn bản nhân loại tính. Một nhận thức khoa học, thấu đáo về vấn đề này cần thiết phải được đặt ra và thảo luận sâu rộng.

MỞ ĐẦU

Về căn bản, có thể khẳng định Phật học (phần cốt lõi tinh hoa của Phật giáo) là một hệ thống tư tưởng triết học - xã hội - nhân sinh mà giá trị bao trùm của học thuyết này có thể khẳng định bằng một

*. PGS.TS, Phó Trưởng khoa Ngữ văn, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Giảng dạy Hán Nôm Trường Đại học Sư phạm Hà Nam.

số mệnh đề chính mang tính nhãn quan là: *khoa học - biện chứng, duy vật - thực tiễn, chân lý - nhân văn*. Các khía cạnh tư tưởng luận thuật then chốt được luận giải qua "Tứ diệu đế" và các kinh điển khác của *Tam tạng* đều được đề xuất từ sự trực giác về bản chất khách quan của vũ trụ và trên cơ sở chiêm nghiệm của chính Đức Phật, với tư cách một nhân vật lịch sử, về thực tiễn đời sống của con người. Hệ thống tư tưởng - giáo lý này, vì thế khác xa với các tín điều và đức tin huyền bí, thần thánh… như nhiều hệ tư tưởng/ tôn giáo khác. Trong đó, những nội dung về luân lý đạo đức, một nền tảng đạo đức luân lý được khởi xướng và tổng kết từ chính thực tiễn xã hội, bởi chính con người, do con người thấy cần thiết cho tương lai lâu dài của chính mình mà xác lập nên (chứ không phải được quy định sẵn) là những nội dung gần gũi đồng thời được nhân loại ưa chuộng và tán thành nhiều nhất. Không bàn luận nhiều về chính trị, nhất là về một chế độ chính trị lý tưởng cụ thể, giáo thuyết của Đức Phật cũng không lệ thuộc hay chịu chi phối bởi một "triết lý chính trị" nào. Mục tiêu cao cả của đạo Phật là chỉ dẫn con đường thực hành nhằm đưa đến giải thoát tối hậu cho toàn nhân sinh, thoát khỏi ràng buộc khổ ải mê đắm dục vọng sân si. Vì thế có thể coi (tinh thần) chính trị của Đức Phật là phương pháp và nghệ thuật thực hành một lối sống cho cả thế gian. Lối sống thực hành hướng nội thì (chịu tác động ít nhiều) chứ không phụ thuộc hẳn và chịu áp lực bởi các khuôn mẫu định chế quyền lực bên ngoài. Hệ thống nhất trong luận giải về mục đích, yêu cầu và phương pháp chính trị của giáo lý Đức Phật là (lý luận) về "Thập vương pháp" (*Dasa Raja Dhamma*) được ghi lại trong kinh *Bản sinh* (*Jakata*). Mười nguyên tắc được trình bày ở đây, cho tới nay mà nói, vẫn là một định hướng/ gợi ý sâu sắc cho sự vật lộn kiếm tìm chân lý chính nghĩa đích thực, của bất cứ một chế độ chính quyền nào, trong cuộc nhân sinh bề bộn của chúng ta.

NỘI DUNG

THẬP VƯƠNG PHÁP (DASA RAJA DHARMA) VÀ QUAN ĐIỂM – TINH THẦN PHẬT GIÁO VỀ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

'Thập vương pháp' thường được dịch và hiểu một cách phổ biến là 'mười phẩm hạnh của một ông vua' hay 'mười phẩm chất cao quý cần có của một vị vua'. Tuy thế, cần chú ý đến nội hàm đa nghĩa của

các danh từ Raja và Dharma. *Raja* ngoài nghĩa để chỉ một vị vua, còn có nét nghĩa rộng chỉ một thể chế nhà nước thực thi quyền lực quản trị một quốc gia; *Dharma* lại càng có hàm nghĩa rộng hơn, nhưng ý nghĩa chính (thường được dịch qua Hán ngữ là *pháp* hay *trạch pháp*) vừa để chỉ những giáo lý, nguyên tắc tư tưởng căn bản của Phật giáo, vừa có nghĩa biểu đạt sự thực thi các nguyên tắc - giáo lý ấy vào thực tiễn cuộc sống, mà ở đó các giá trị đạo đức và trí tuệ hoà nhuyễn làm một, mục đích và phương pháp thực hành (nền chính trị và luân lý xã hội) không còn tách thành các phạm trù riêng rẽ. Vì thế, có thể hiểu 'thập vương pháp' là 'mười nguyên tắc mang tính giáo lý căn bản trong việc thực hành một nền chính trị' (Mười nguyên tắc chính trị).

Để tiện cho việc phân tích chi tiết, có thể tóm tắt lại 'Mười nguyên tắc chính trị' đã được Đức Phật đúc kết và giảng thuật (cùng nét nghĩa từ vựng cơ bản của các từ ngữ được dùng làm thuật ngữ biểu đạt các nguyên tắc ấy) như sau: (1) *bố thí* (*dana*), chia sẻ với người khác phần của cải mình có; (2) *giới* (*sila*), giữ các giới luật, tối thiểu là giữ 5 giới của một cư sĩ: không sát hại, không trí trá, không tà dâm, không nói lời sai trái, không uống rượu; (3) *biến xả* (*pariccaga*), sẵn lòng từ bỏ mọi thứ thuộc sở hữu của mình để hết lòng phụng sự nhân dân; (4) *trực hạnh* (*ajjava*), phẩm hạnh trung thực, cương trực để làm gương cho dân chúng; (5) *khổ hạnh* (*tapa*), kiệm ước, kiềm chế dục vọng của bản thân; (6) *nhu hòa* (*maddava*), tính tình và cư xử hoà nhã; (7) *vô sân* (*adoha*): không thù hận, ác độc, đặc biệt là không giữ mối tư thù; (8) *bất hại* (*avihimsa*), không làm hại, cố tạo hòa bình hòa giải, chấm dứt chiến tranh - sát hại - bạo động; (9) *nhẫn nhục* (*khanti*), chịu đựng mọi khó khăn khổ nhục trước mọi thăng trầm; (10) *vô cản* (*avirodha*), không đối lập hoặc ngăn cản ý chí của toàn dân, không cấm đoán bất kì chủ trương/ hành động/ việc làm nào đem lại hạnh phúc cho toàn dân.

Trong mười nguyên tắc chính trị (hay mười phẩm chất tốt đẹp của bậc quân vương) trên, Đức Phật đã tiếp nhận, kế thừa một số từ các nguyên tắc/ phương pháp (hay điều luật) của các tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống, như một số điều mà luật của người Hindu đã đề cập: chính sách bốn bậc (*caturopaya*) trong trị vì của luật này có *sama* với nghĩa là hòa bình và *dana* là từ thiện (bố thí) chẳng hạn. Tuy thế, nội hàm và cách tiếp cận của các mệnh đề mang tính khái

niệm này không hẳn là đồng nhất, đặc biệt là khi xét động cơ và cách thức cũng như biểu hiện trong việc thực thi những điều luật ấy. Xuất phát từ quan điểm và niềm tin tuyệt đối vào lương tri và lương năng của con người, coi con người là tối thượng, là chủ nhân duy nhất của chính mình, chúng ta nhận thấy rõ ràng rằng, mười nguyên tắc trên đều trực tiếp liên quan đến hoặc xuất phát từ hành vi đạo đức nhằm duy trì trật tự xã hội của con người. Người thực hành nền chính trị cố nhiên không chỉ chăm chăm cố gắng tự mình thực hiện các bổn phận (nguyên tắc) ấy mà quan trọng hơn, phải biết để cho và khuyến khích tất cả công dân cũng biết thực hiện điều ấy một cách tự nguyện và có ý thức.

Do chỗ, bản thân Đức Phật là người tự nguyện rời bỏ cuộc sống gia đình và có ý thức tự giác khước từ vương quyền (một thể chế chính trị cụ thể, với một trình độ tiến bộ nhất định đương thời) và quyền lực trị vì vương quốc tối cao do chính thể chế ấy mang lại, cho nên có nhiều người cho rằng Đức Phật chủ trương thoát ly xã hội và đời sống chính trị, không màng đến hoặc đánh giá thấp thế tục. Trong một sự so sánh Phật học và phương pháp thực hành Phật giáo với tư tưởng Nho học và Đạo gia, nhiều người cũng có niềm tin rằng Phật giáo thì xuất thế, xa lánh cuộc sống trần tục thế gian, Lão - Trang thì ngạo thế và ngoạn thế, chỉ còn Nho giáo là cận nhân tình, là quan tâm đến lợi ích thiết thực của con người - xã hội - quốc gia. Cho nên chỉ có lý thuyết Nho gia là gần gũi, chia sẻ, thực tiễn, còn Phật - Lão dẫu có thuyết giải những điều cao quý, sâu sắc huyền vi đến bao nhiêu cũng không và khó tiếp cận với nhân gian. Quả là chúng ta không tìm thấy trong Phật học một mô hình thiết chế chính trị lý tưởng với các định chế cụ thể. Nhưng điều này không có nghĩa là Phật giáo coi thường, xa lánh, bỏ mặc cuộc sống nhân gian đau khổ mà là ngược lại. Sở dĩ có sự khác nhau ở đây là do cách tiếp cận.

Vượt thoát khỏi nhị nguyên và đối cực, Đức Phật chủ trương hướng con người ý thức vào tu dưỡng phẩm cách cá nhân, đào luyện sức mạnh tinh thần, dùng sức mạnh tinh thần ấy để tự giác và giác tha, thoát khỏi luẩn quẩn bế tắc. Đạo Phật nhấn mạnh các giá trị tinh thần hơn là tôn sùng/ phục tùng quyền lực và đam mê vật chất, nhấn mạnh việc thực hành buông xả tài vật của thế gian hơn là khao khát tích luỹ tài sản bằng mọi giá. Tuy vậy, Đức Phật cũng

giảng về hạnh phúc (*sukkha*) đời thường, về cách xử trí với của cải vật chất, không coi vật chất là mục đích mà nên coi là phương tiện để đạt đến cứu cánh cao hơn. Bản kinh Singalovada Sutta nói kỹ về bổn phận dành cho đời sống của người tại gia và phương cách rèn luyện chính mình để trở thành một công dân mẫu mực. Đức Phật giảng về niềm vui đời thường, trong đó có niềm vui được tiêu dùng, niềm vui không nợ nần, đồng thời nhận thấy nghèo khổ là nguyên nhân dẫn đến tội lỗi, cho nên ngài đặc biệt quan tâm đến vấn đề cải thiện kinh tế cho người dân, không cấm đoán mà còn khuyến khích bất cứ điều gì mang đến lợi ích cho dân chúng… Về nhà nước - luật pháp - quyền lực (chính trị), tuy Đức Phật sinh sống trong một xã hội đã có nhiều tiến bộ về chính trị - xã hội nhưng với tri kiến rộng lớn, ngài đã vượt qua giới hạn của trật tự đẳng cấp Blamon, vượt qua sự biện minh về quyền lực chính đáng của chính quyền, về bổn phận dân chúng phải tuân thủ… của luật Manu mà người Hindu đặt ra. Lý thuyết được gọi là *matsya nyaya* (cá lớn nuốt cá bé) chỉ là một biện minh cho mục đích bảo vệ quyền lực thống trị mang tính đẳng cấp. Thay vì luật bốn bậc (*caturopaya*) mà trong đó nhà vua có quyền trừng phạt (*danda*) và được phép thực hiện biện pháp "chia để trị", tức tạo ra sự bất đồng và chia rẽ khi cần thiết (*bheda*) trong dân chúng để củng cố địa vị của mình, Đức Phật đề xuất bốn cách thức hành xử (*catu sangaha vatthu*) của người lãnh đạo là *bố thí* (*dana*), ái ngữ (*priya vacana*), *tiết kiệm* (*artha cariya*), bình đẳng (*samanatmata*). Như thế có nghĩa, theo Đức Phật, luật pháp áp đặt hay quyền lực ép buộc không nên được dùng để kiểm soát con người mà cần thiết phải có sự sáng suốt tự thân và kỉ luật tâm linh bên trong. Về cách hành xử của người lãnh đạo thì Đức Phật giảng thêm (Kinh *Cakkavatti Sihananda*) 4 điều, có thể tạm gọi là "3 không 1 có": Người lãnh đạo tốt phải không thiên vị, không reo rắc hận thù nghi kị, không ngại áp dụng luật pháp khi cần thiết và phải dùng luật pháp công minh (*khế lý* - hợp lý, *khế cơ* - hợp tình) để cư xử công bình. "Quyền lực đích thực" lúc này hẳn không gì khác là đạo đức và tri thức, quyền lực (*bala*) cuối cùng là 'vô ngã' (*atnatta*).

Như vậy, chính thực tiễn xã hội và nhân sinh sẽ đặt vấn đề "chính trị như một nghệ thuật thực hành", tính chính danh của quyền lực không phụ thuộc vào một thiết chế nhà nước cụ thể nào, mà là để thực hành một tiến trình dân chủ. Một khi người thực hành chính trị không còn bị câu chấp, ràng buộc vì bất cứ điều gì, không "vị ngã"

hay "lợi ích đẳng cấp", không còn chịu sự kết hợp hay coi tiền bạc và địa vị là mục đích, không còn mục đích cá nhân nào đứng ngoài dân chúng, không kể công lao và khó nhọc thì đó chính là "vô vi" (*asamkhata*).

2. TỪ TỰ NHIÊN ĐẾN NHÂN LOẠI: NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC CĂN BẢN VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH CHÍNH TRỊ

Theo tinh thần Phật học, mục đích tối thượng của việc thực hành một nền chính trị (lý tưởng) trên căn bản đạo đức thế gian là hướng đến việc giải thoát cho nhân sinh khỏi thù hận, nghi kỵ, khổ đau chứ không phải việc đặt ra những ràng buộc và theo đó đưa đến thêm những hệ lụy cho cuộc sống con người. Mục đích thực hành một nền chính trị với tinh thần "vô vi" (*asamkhata*) như thế, có thể khái quát nội dung của nó thành 5 'mệnh đề kép' cơ bản như sau: *Bác ái - khoan dung, Vô ngã - liêm chính, Tinh tấn - kiến tạo, Dân chủ - kỉ cương, Tri thức - khai phóng*. Trong đó, có thể coi những từ ngữ đứng trước thể hiện đặc trưng tinh thần, những từ ngữ đi kèm sau thể hiện quan điểm thực hành hay 'triết lý' hành động để nhằm đạt đến hiện thực hoá tinh thần ấy. Có thể tạm 'nhóm' 'mười nguyên tắc chính trị' thành 5 cặp theo thứ tự để tạm ứng với 5 mệnh đề nói trên. Tất nhiên, vì mục đích và phương pháp chính trị khi đã hoà nhuyễn thành một theo nguyên lý "một pháp đi vào tất cả các pháp, tất cả các pháp đi vào một pháp" thì đặc trưng - phương pháp này đã hệ luận với và ẩn trong đặc trưng - phương pháp kia và ngược lại, cho nên việc tạm nhóm như vậy chỉ là để dễ tổng quát mà thôi.

2.1. Bác ái - khoan dung

Bác ái - khoan dung là đặc trưng thể hiện sâu sắc tính vị nhân sinh bao trùm của tư tưởng Phật học và việc thực hành tu tập theo văn hoá Phật giáo. Chúng ta có thể tìm thấy đặc trưng này rõ ràng nhất ở 2 "pháp" đầu tiên: *bố thí* (*dana*) và *giới* (*sila*). Sự *chia sẻ* với kẻ khác là một quy tắc tự nhiên trong một không gian sống, đúng như quan điểm của Đức Phật, rừng già không chỉ có biểu hiện kẻ mạnh hiếp đáp kẻ yếu mà còn có sự hợp tác, cộng sinh. Xét trong luật duy trì một giống loài thì việc con thú mẹ nhịn đói để nhường phần thức ăn còn lại cho con của nó là một sự chia sẻ cao cả. Cố nhiên có thể biện hộ rằng đó là hành vi bản năng của mọi loài, không phải là hành vi đạo đức. Nhưng với con người có ý thức thì cần thấy rõ nguyên tắc cân bằng, cái này có thì cái kia có, cái này diệt thì cái kia

diệt. Mở rộng nguyên tắc ấy một cách chủ động từ mình đến kẻ khác, lợi mình lợi người, từ loài mình đến loài khác thì thành ra là một hành vi đạo đức. Muôn loài nương tựa vào nhau và vì thế cần chia sẻ với nhau, trước hết và dễ thấy là chia sẻ thức ăn, của cải. Từ đó dễ thấy, sự hi sinh, kể cả hi sinh mạng sống của mình một cách vô điều kiện để bảo vệ mạng sống của kẻ khác - đặc biệt là kẻ yếu hơn (trước hết là con mình, để duy trì sự tồn tại nòi giống, mà không vì một động cơ vụ lợi nào) chúng ta cũng tìm thấy từ tự nhiên, là một nấc cao hơn của sự (biết) chia sẻ. Con người, vì có ý thức và lý tưởng sống nên có nhiều sở hữu hơn những loài khác, như sở hữu danh vị/ danh tiếng chẳng hạn. Ý thức sở hữu ấy lại được củng cố bởi tính vụ lợi trong cạnh tranh giữa các thể chế xã hội cho nên sự hi sinh vì kẻ khác trở nên có điều kiện. Theo những gì Đức Phật giảng giải thì, đối với cuộc sống con người, *bố thí* có nội hàm rộng hơn (việc làm) *từ thiện* hay chia sẻ như thế rất nhiều. Giá trị cao nhất của bố thí là *bố thí pháp*, có nghĩa là thông qua việc làm cho kẻ khác hiểu biết về giáo lý - đạo đức để khuyến khích họ tự mình làm điều thiện. Đây có thể coi là điểm sáng nhất của tinh thần bố thí theo quan điểm nhân văn.

Luật tự nhiên cũng khách quan cho thấy, muốn giữ mạng sống của mình thì muôn loài đều có những điều cấm kỵ, đều có 'giới luật bản năng' trong việc cấm kị, không xâm hại mạng sống của một/ một số loài khác nào đó, hoặc lạm dụng một nguồn thức ăn nào đó để rồi chuốc lấy độc nhiễm và cái chết. Kinh nghiệm tự nhiên này sẽ chủ động biến thành một ý thức đạo đức nếu con người hiểu cặn kẽ về giới hạn vô biên của luật công bằng, để hướng đến một cách sống hài hòa. Việc giữ giới được đề xuất theo nhiều cấp độ, tùy thuộc không phải vào đức tin hay cầu nguyện mà là ý thức tôn trọng giá trị của chính mình. Không tôn trọng kẻ khác hay mạng sống của kẻ khác cũng tức là không tôn trọng mình và mạng sống của mình. *Giới*, vì thế sẽ tạo nên nền tảng đầu tiên và vững chắc của nguyên tắc đạo đức tối thiểu. *Bố thí* và *giữ giới* giúp phát triển tính khoan dung, tình hữu ái, hữu nghị và tinh thần hợp tác, hòa bình. Giải quyết mâu thuẫn bằng thù hận, giết chóc sẽ làm cho mâu thuẫn và khổ đau chồng chất hơn.

2.2. Vô ngã - liêm chính

Vô ngã (*atnatta*) là thực tại khách quan của thế giới, *hữu ngã - vị*

ngã là ý niệm sai lầm xuất phát từ ái dục (*tanha*). *Hữu ngã* cực đoan dẫn đến những hành động vô liêm chính, không ngay thẳng và thái độ biện hộ để mưu cầu vị kỷ. *Vô ngã*, ngược lại sẽ dẫn đến việc không tham cầu sở hữu bằng mọi giá, dẫn đến đức hạnh liêm chính công minh và vị tha, là điều kiện để nêu gương cho cộng đồng. "Pháp" thứ 3 và thứ 4 (*biến xả* - pariccaga và *trực hạnh* - ajjava) biểu đạt rõ nhất đặc trưng này. *Biến xả*, sẵn lòng từ bỏ mọi thứ thuộc sở hữu của mình để hết lòng phụng sự nhân dân là một lý tưởng đạo đức thực sự lớn lao (trong giới hạn nòi giống và quốc gia) mà kẻ vi chính cần có, nhưng chỉ có được khi đã thực sự vượt qua giới hạn của luân lý thông thường. Đức Phật giảng rằng: tất cả những con sông lớn khi ra đến đại dương đều không còn tên gọi ban đầu và đặc tính riêng của mình mà được hòa vào đại dương. Hòa vào đại dương không có nghĩa là "đánh mất cái tôi" vì thực sự không có cái tôi (ngã) để mất, ý nghĩa sâu xa của *biến xả* là như vậy. Tình yêu thương muôn loài, thái độ sống tịnh sinh là một lý tưởng đặc biệt được ưa chuộng.

Trong tự nhiên, 'làm gương' cho kẻ khác noi theo không phải là luật của kẻ mạnh, luật rừng, chỉ có và được đề xuất bởi con đầu đàn, mà là sự trung thành giữ gìn 'gen trội'/ mẫu mực/ khuôn mẫu của giống loài. Theo đó, con vật yếu trong đàn cũng phải cương trực từ chối các cám dỗ bên ngoài để tránh bị bỏ rơi hay tự sa đọa. Cố nhiên, trong 'thứ hạng' của mỗi giống trong muôn loài, kẻ có thể dẫn dắt thần dân của chúng phải là kẻ tự hào duy trì được nhiều nhất 'phẩm giá' của giống loài mình. *Trực hạnh* (*ajjava*), tính cách trung chính, cương trực nhằm giữ gìn phẩm giá người của con người không phải là một hành vi thể hiện quyền lực, mà là một hành vi đạo đức nhân bản cao quý, là điều kiện đủ để có thể làm gương cho dân chúng. Làm gương cho dân chúng thì điều tiên quyết phải vị dân sinh, phải rộng lượng với dân chúng một cách thực thành. Mặt khác, làm gương không phải là tự xác định một vị thế cao hơn kẻ khác mà phải đặt trong quan hệ tính cách bình đẳng của con người. Các giai cấp, tầng lớp trong xã hội chỉ là những hàng rào nhân tạo do xã hội tạo dựng, sự sắp xếp thứ bậc của loài người, chỉ có thể dựa trên phẩm chất giới hạnh của họ mà thôi. Trong *Tăng chi bộ* Đức Phật cho rằng (lược ý): *Khi một người trị vì đất nước tốt và đúng đắn, những quan thượng thư của họ sẽ trở nên tốt và đúng đắn; khi các quan thượng thư trở nên tốt và đúng đắn, các quan lại sẽ trở nên tốt và đúng*

đắn; khi các quan lại trở nên tốt và đúng đắn, các binh lính sẽ trở nên tốt và đúng đắn; và, khi các binh lính trở nên tốt và đúng đắn, dân chúng sẽ trở nên tốt và đúng đắn. Nếu không có phẩm hạnh cương trung chính trực thì mỗi người trong vị thế của mình đều không tự nêu gương được cho chính mình. Thượng bất chính hạ tắc loạn. Nội bất chính ngoại tắc loạn. Đức hạnh cương chính là một sức mạnh nội sinh, bên trong, không phải là khuôn mẫu được định sẵn hay áp đặt.

2.3. Tinh tấn - kiến tạo

Tinh tấn là sự nỗ lực tự thân để phát triển đạo đức, tâm linh và tri thức. *Tinh tấn* do thế bao hàm trí và dũng, không nỗ lực và sáng suốt thì sẽ không học được cách thông minh để xử trị, kiềm chế, kiểm soát bản thân, nhằm kiến tạo những giá trị và khám phá sức mạnh nội tại trong chính bản thân. Hai "pháp" thứ 5 và thứ 6 (*khổ hạnh* – tapa, và *nhu hòa* - maddava) là hai đức tính giúp tạo nên động lực để tinh tấn và kiến tạo các giá trị mới. Khả năng thích ứng và sự tuân phục các điều kiện tự nhiên vốn dĩ bất thường, khả năng chịu đựng gian khổ, nhẫn nại để tiếp tục duy trì sinh mệnh cũng là một bản năng vĩ đại. Sự 'tự kiềm chế' lại là cơ sở tự nhiên trực tiếp khiến cho thế giới trở nên phong phú và muôn loài được nỗ lực khám phá những phương cách sống và sự thích ứng cũng như những mối quan hệ mới. *Khổ hạnh*, kiệm ước để kiềm chế sự thỏa mãn nhất thời của bản thân để thích ứng trước mọi thăng trầm của cuộc đời không phải là cực đoan trì giới ép xác nhằm đạt cho được một thỏa mãn. Cao hơn, đó cần là một trải nghiệm đạo đức nhằm duy trì hạnh phúc lâu dài của mình và giống loài một cách hợp quy luật.

Nhường nhịn để cộng sinh là trí tuệ tự nhiên khôn ngoan mà các loài giống khác nhau trong cùng một môi trường sinh thái tự nguyện hạn chế bản tính cương của mình để duy trì một sự hợp tác đa dạng và cộng hưởng. Lựa chọn xung đột trong khi mình có thể bao dung kẻ khác hoặc chí ít là né tránh nó bằng một cách khác không phải là một ứng xử của kẻ mạnh. Kẻ yếu hơn dễ chấp nhận nép mình nhưng dùng bạo lực tàn khốc để triệt tiêu kẻ yếu không phải là biểu hiện tự nhiên của sức mạnh. Vì thế, với bản chất là tổng hòa của các mối quan hệ tự nhiên và xã hội, tính cách *nhu hòa*, lối cư xử hòa nhã của con người và các cộng đồng người với nhau và với tự nhiên cần được lựa chọn như một nghệ thuật sống để duy trì đạo đức muôn loài.

2.4. Tri thức - dân chủ

Tri thức là tiến bộ xã hội, tiến bộ xã hội sẽ hướng đến bảo vệ và phát triển giá trị của dân chủ. Chỉ có trí tuệ chân chính (*panna*) mới hóa giải được đối nghịch và bất bình đẳng. *Tri thức - dân chủ* có thể coi là hệ luận với nhau và là mục đích vô vụ lợi cao cả mà giáo lý Đức Phật chỉ dẫn và khuyến khích. Các "pháp" thứ 7 và thứ 8 (*vô sân* – adoha, và *bất hại* - avihimsa) là cội nguồn trực tiếp dẫn đến đặc trưng này. *Vô sân*, không thù hận, ác độc, hiềm khích, tư thù là tác dụng tự nhiên của việc giữ giới luật/ tôn trọng mạng sống của kẻ khác. Mọi sự sân hận thù độc đều là do bất trí, vô minh. Trái lại, trí tuệ chân chính sẽ tạo nên nhân ái, yêu thương, bình hòa.

Vô sân thì sẽ không làm hại (*bất hại*), sẽ cố gắng kiến tạo hòa bình hòa giải, chấm dứt chiến tranh, sát hại, bạo động. Hai đức tính này thường không dễ thấy mầm mống trong bản chất thế giới tự nhiên hữu tri, nó là kết quả tự nhiên của việc đào luyện tâm linh (*bhavana*), khi tâm trí đã tẩy sạch vọng động, đạt đến thanh tịnh và an lạc. Một xã hội hay chế độ chính trị, nếu bằng một con đường khác, khuyến khích dục lạc, cố nhiên sẽ không mang lại hạnh phúc thực sự và lâu dài cho con người. Hạnh phúc, sự an toàn, trí tuệ, dân chủ, bình đẳng... không thể có nếu xã hội bị bao trùm trong tham sân si. Như đã nói, một nền chính trị phát triển dân chủ được Đức Phật đề cao, ở đó, sự khác biệt được tôn trọng; các chuẩn khác nhau sẽ cùng hoà nghị để tìm được mẫu số chung. Các nhà nghiên cứu Phật giáo thường dẫn kinh sách chép lại lời Đức Phật khi chứng kiến việc vua Ajatasattu chuẩn bị tấn công vào xứ sở dân chủ Vajji để phân tích về quan điểm dân chủ đặc biệt của ngài. Đại để, Đức Phật nói với Ananda (lược ý): *Khi nào dân Vajji tụ họp đông đảo với nhau, dân Vajji sẽ được cường thịnh; khi nào dân Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán cũng trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết, dân Vajji sẽ được cường thịnh; khi nào dân Vajji không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đúng đắn đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của họ, dân Vajji sẽ được cường thịnh; … khi nào Vajji không còn nạn bắt cóc và cưỡng ép phụ nữ và thiếu nữ Vajji phải sống với mình, dân Vajji sẽ được cường thịnh.* Theo đó, mục đích của Đức Phật không hướng đến việc thiết định các chế độ chính trị mới, mà thông qua phẩm hạnh đạo đức cá nhân của mỗi người trong cấu trúc xã hội để điều

chỉnh chính hành vi của xã hội đó. Điều này nằm ngoài lý thuyết về phân chia đẳng cấp thành các thứ bậc quý tiện. Tính đại đồng và ý thức tôn trọng sự khác biệt của một chế độ chính trị tiến bộ chỉ có trên nền tảng trí tuệ và dân chủ thực sự. Với đạo đức và trong đạo đức, mọi thành viên của xã hội đều bình đẳng, dân chủ.

2.5. Kỷ luật - khai phóng

Kỷ luật tức là sự tuân thủ các nguyên lý, nguyên tắc, quy định, khế ước, luật định..., trong khi *khai phóng* tức là không câu chấp, không bị ràng buộc vào một chế định sẵn, nhằm giải phóng các năng lượng trí tuệ và tâm linh để hướng đến tự do, tự tại. Có vẻ như việc tuân thủ kỉ luật và sự giải phóng là hai giá trị triệt tiêu nhau hoặc chí ít là không song hành. Vậy nhưng, trong giáo lý Đức Phật, hai đặc trưng này, trái lại, không chỉ song hành mà còn hệ luận với nhau. Chúng ta tìm thấy đặc trưng này trong hai phẩm hạnh rất cao là *nhẫn nhục* (*khanti*) và vô cản (*avirodha*) ("pháp" thứ 9 và 10 trong "Thập vương pháp"). *Nhẫn nhục* (*khanti*) là khả năng chịu đựng và dám dũng cảm đối diện để vượt qua mọi biến động, thăng trầm, bất hạnh, đổi thay của cuộc đời. *Nhẫn nhục* không nên được hiểu là sự câm lặng, nín nhịn, chấp nhận các bất công của một kẻ bất tài bất trí vô mưu mà là một năng lực cao khi sự *tinh tấn* đã đạt đến độ có khả năng chuyển hóa những bất thiện thành thiện và làm nảy nở điều thiện đang còn tiềm ẩn trong tâm. *Nhẫn nhục* là giá trị tự nhiên của sự kiềm chế kiềm tỏa dục vọng bản thân một cách chủ động, tức là kỉ luật nội tâm đã phát triển thành hoa trái. Thế giới tự nhiên không có được loại nhẫn nhục này. Đặc trưng kỉ luật ở đây, như thế, là tính kỷ luật bên trong, không phải là cố gắng gò mình theo các chế ước một cách miễn cưỡng. Sức chịu đựng trong thực hành kỉ luật tâm linh không xuất phát từ lòng khao khát quyền năng, và do thế sẽ huân tạo nên bản lĩnh sáng tạo. Kỉ luật tâm linh là điều kiện của/ và để khai phóng.

Vô cản (*avirodha*), không đối lập hoặc ngăn cản ý chí của toàn dân, không cấm đoán bất kỳ chủ trương - hành động - việc làm nào đem lại hạnh phúc cho toàn dân, tức là thực hành đạo lý một cách cương trung chính trực. Đạo đức, vì thế, nên là sức mạnh để dẫn dắt hành vi và thiết lập các hành vi mới hợp đạo đức. Không làm trái với đạo lý, trái với quy luật, thuận theo lòng dân, thuận lý thuận tình… cũng tức là không cố chấp, không áp đặt, không khiên

cưỡng, không hiếu thắng, từ bỏ vũ khí và trừng phạt. Từ avirodha có thể dịch là "vô vi" (*vô*: không, *vi*: làm trái, đi ngược lại, vi phạm chân lý). Gunaseela Vitanage đã rất có lý khi nhận định: "Một hệ thống chính trị tốt và công bằng - có những bảo đảm cho các quyền căn bản của con người, và có những định chế giám sát và cân bằng việc sử dụng quyền lực - là điều kiện quan trọng cho cuộc sống hạnh phúc trong xã hội. Tuy nhiên, chúng ta cũng không nên bỏ quá nhiều công sức và thì giờ để tìm kiếm vô tận một hệ thống chính trị toàn hảo để giúp con người được hoàn toàn tự do. Tự do tuyệt đối không thể nào có được trong các định chế chính trị, mà chỉ có được trong tâm thức khi nó được giải thoát. Để được giải thoát, chúng ta cần phải nhìn vào nội tâm của chính mình, và nỗ lực giải phóng nó ra khỏi các gông xiềng của vô minh, hận thù và tham dục. Tự do trong ý nghĩa đích thực tuyệt đối chỉ có được khi nào chúng ta dùng Chính Pháp để phát triển tâm ý qua lời nói và hành động hướng thiện, để huân tập tâm ý, để phát triển tiềm năng tâm linh, đạt đến cứu cánh tuyệt đối của giác ngộ" (*dẫn theo* [2]).

Đạo đức và hành vi (hợp) đạo đức, xem thế, vừa là 'đầu vào', vừa là 'đầu ra' của một tiến trình (đúng hơn là một diễn trình) có tính duyên sinh. Đạo đức (Phật pháp) ấy tạo ra một năng lượng kế nối của sinh mạng để chuyển hóa thực tại hơn là thiết lập một hệ luận nhân quả theo logic tự nhiên. Đạo đức này nên xem là một luật khách quan chứ không phải đơn thuần là một khế ước xã hội nhằm thiết lập một trật tự nhân gian theo một mô hình nhất định. Một khi coi đạo đức vừa là nền tảng vừa là động lực vừa là mục đích (vô vụ lợi) tối hậu thì đương nhiên nó không tạo ra khổ đau (*dukkha*) của nhân quả. Chính trị - đạo đức nhất thể thì thành ra chính đạo. Chính đạo là một lối sống thực hành, tự mình, nghiệm sinh, cho nên nó thích ứng và phù hợp với mọi mô hình thể chế có tính nhân văn.

KẾT LUẬN

Đặc chất Phật học trong quan điểm thực hành một nền chính trị dựa trên nền tảng lý tưởng đạo đức rộng lớn theo Phật giáo, như đã phân tích ở trên, từ một góc nhìn khác, có thể khái quát thành bốn đặc điểm: Thứ nhất, là *luân lý hoá thế tục*, hiểu với nghĩa một nền tảng xã hội thế tục cần được thiết lập dựa trên những chuẩn mực đạo lý, mà chuẩn mực ấy dẫn dắt xã hội theo hướng nhập thế, vị nhân

sinh. Thứ hai, *thế tục hóa tôn giáo*, tôn giáo chân chính dẫn lối con người hướng nội, tự tin và nương tựa vào phẩm hạnh và chân trí của chính mình, từ đó phụng sự cho đời sống thế tục của chính mình. Thế tục hóa lý tưởng ấy không phải là tầm thường hóa các giá trị thiêng liêng cao quý mà là ngược lại, đưa đức tin soi sáng mọi hành vi thường nhật. Thứ ba, đạo đức (tôn giáo) hóa chính trị, hành vi chính trị chính nghĩa cần đề xuất trên nền tảng đạo đức chứ không dựa vào quyền lực và trừng phạt, như thế cũng tức là *phi chính trị hóa tôn giáo*. Dựa vào thế lực chính trị để giáo huấn, lợi dụng tôn giáo cho các ý đồ chính trị hoàn toàn xa lạ với quan điểm Đức Phật. Nền tảng của tôn giáo là đạo đức, cho nên "quyền lực đích thực" phải dựa vào niềm tin luân lý nhân loại chứ không phải dựa vào thế lực. *Chính trị hóa tôn giáo* sẽ dẫn đến việc lạm dụng các giá trị cao quý để biện minh cho chiến tranh, đàn áp, tàn bạo. Thứ tư, *chính trị dân chủ hóa*, trên tinh thần khoa học, đạo đức nhân sinh luận, phi thần luận, không siêu hình. Dân chủ gắn liền với bình đẳng, hòa mục, trên cơ sở thương lượng hòa bình và không đi ngược ý chí của toàn dân.

"Thập vương pháp" nói riêng và quan điểm thực hành chính trị của Đức Phật nói chung, xem thế, có thể coi là một tổng kết đầy tính cô đọng và sâu sắc của tư tưởng và phương pháp chính trị theo tinh thần Phật giáo. Ở đó, các giá trị đạo đức cốt lõi trở thành nguyên lý và mục đích căn bản của một nền chính trị chân toàn, mà chúng ta có thể gọi là "Phật trị" - quản trị chính mình và quốc gia, nhân loại bằng đạo đức để thiết lập các giá trị đạo đức nhằm từ bỏ quyền lực. *Phật trị* không phải là phương pháp lấy luân lý đạo đức làm áo khoác để tô vẽ cho và củng cố quyền lực mà là ngược lại, dùng niềm tin và sức mạnh đạo đức để dẫn dắt nhân loại đạt đến chân lý và hạnh phúc cao cả. *Phật trị* là nguyên lý chính trị Phật giáo có hệ thống, có cấu trúc chặt chẽ, được xây dựng trên nền tảng quan điểm Phật học biện chứng, có căn bản nhân loại tính, mà những lý thuyết chính trị dân chủ tiến bộ ngày nay cần tiếp tục nghiêm túc nghiền ngẫm.

Tài liệu tham khảo

Chogyam Trungpa, *The touth of suffering and the path of liberation* (Chân lý về khổ và con đường giải thoát). *Bản dịch của Nguyễn Quyết Thắng, NXB Từ điển bách khoa, 2013.*

Đại sư Tinh Vân: *(1) Phật giáo và thế tục*, NXB Hồng Đức, 2015. Bản dịch của Nguyễn Phước Tâm; (2) *Phật giáo và xã hội*, NXB Hồng Đức, 2014. Bản dịch của Phan Thị Bích Trâm; (3) *Phật giáo và nhân sinh*, NXB Hồng Đức, 2014. Bản dịch của Trần Viết Hoài Thanh.

Gunaseela Vitanage, Bodhi Leaf No. 11, Kandy, *Buddhist Publication Society*, 2010, tr.137. Bản lược dịch của Đăng Nguyên, khai thác từ internet.

Nguyễn Duy Cần, *Phật học tinh hoa*, NXB Trẻ, 2013.

Thích Nhất Hạnh, *Đạo Bụt nguyên chất*, NXB Phương Đông, 2015.

Walpola Rahula, *What the Buddha Taught*, Gordon Frase, 1959. Bản dịch của Thích nữ Trí Hải: *Tư tưởng Phật học*, NXB VHSG, 2009. Các dẫn liệu kinh điển trong bài viết về cơ bản xin dẫn lại theo tài liệu này.

KINH BỔN SANH VÀ KỸ NĂNG CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO

Nguyễn Thị Minh Phát (SC. Thích Nữ Tuệ An)*

TÓM TẮT

Không ai phủ nhận vai trò của người lãnh đạo là rất quan trọng. Một gia đình hạnh phúc hay không được hạnh phúc, một tổ chức của một đoàn thể nào đó bình an hưng thịnh hay không, môt đất nước an ninh hòa bình thịnh vượng hay không v.v… đều do người lãnh đao có yếu tố quyết định tất cả. Đức Phật với trí tuệ siêu phàm và lòng từ bi vô phân biệt đã lãnh đạo Phật giáo thời ấy rất an bình và hưng thịnh. Là người lãnh đạo trong xã hội phức tạp hiện nay, chúng ta sẽ học được kĩ năng lãnh đạo tài ba của Ngài qua kinh *Bổn Sanh*.

***

Kinh *Bổn Sanh* là tập hợp những mẩu chuyện kể về những sự việc hiện tại là tiền đề để Đức Phật liên hệ đến câu chuyện tiền thân mang tính phức hợp. Những sự việc xảy ra trong hiện tại dưới sự chứng kiến của Đức Phật, Đức Phật người lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ đã lấy tình thương và sự hiểu biết để giải quyết vấn đề một cách tốt đẹp. Không những giải quyết những vấn đề trong hiện tại mà với con mắt tuệ giác của Ngài đã thấy biết bao đời quá khứ của mọi người, Ngài liên hệ đến câu chuyện tiền thân. Tiền thân của Đức Phật là quá trình tu tập thực hành hạnh Bồ tát của Ngài. Đức Phật ngay trong đời hiện tại hay trong câu chuyện tiền thân đều là tấm gương sáng để chúng ta noi theo. Trong những tình tiết xử lý vấn đề của những câu chuyện, chúng ta học hỏi được sự khéo léo tài ba của Đức Phật. Đặc biệt vì sự hòa bình thịnh vượng của một một

*. NCS. TS, Ngành Ngôn ngữ Văn học Tôn giáo, Đại học Tứ Xuyên, Trung Quốc.

gia đình, của một tập thể, của một tổ chức, của một quốc gia, của một thế giới, những người lãnh đạo cần được quan tâm và ứng dụng nó. Những câu chuyện kinh *Bổn Sanh* nằm trong kinh điển Nikaya do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch trong *Đại Tạng Kinh Việt Nam,* kinh *Tiểu Bộ* từ tập 4 đến tập 10. Trong phạm vi bài viết này, người viết chỉ chọn những câu chuyện thuộc phẩm Apanaka tập 4 để trình bày và dẫn chứng.

1. XÁC ĐỊNH VAI TRÒ LÃNH ĐẠO VÀ KIÊN ĐỊNH TÍN NIỆM

Là một người lãnh đạo cần thể hiện bản lĩnh lãnh đạo của mình để điều hành, giải quyết sự việc một cách thông suốt, nhịp nhàng và tốt đẹp. Như Đức Phật Ngài đã khẳng định vai trò vị trí lãnh đạo của mình qua câu chuyện Chuyện Tiểu Triệu Phú (*Tiền thân Cullakasetthì*). Câu chuyện kể về người em sau khi bị người anh đuổi ra khỏi tinh xá trở về đời sống thế tục, Thế Tôn biết việc này và hỏi người em duyên cớ sự việc, người em trình bày xong, Đức Phật khẳng định vai trò của mình bằng cách nói và hỏi người em rằng "*Này Cullapanthaka, con xuất gia với Ta. Khi anh con đuổi, sao con không đến gặp Ta? Con sống tại gia để làm gì? Hãy đến sống gần Ta*". Người lãnh đạo cần khẳng định rõ vai trò của mình và hướng dẫn mọi người theo sự chỉ đạo của mình.

Người lãnh đạo cần hướng dẫn người dưới sự lãnh đạo của mình tuân theo chủ trương, phương hướng hoạt động đã đề ra, và điều cần lưu ý là kiên định với niềm tin mình đã theo. Niềm tin ở đây là niềm tin chánh tín, có khoa học, có mục đích đạt đến. Niềm tin của một người xuất gia là tu học giải thoát; niềm tin của một thương gia là làm giàu chân chính, niềm tin của một giáo viên là học trò có thể tiếp thu kiến thức mình truyền trao và không ngừng nỗ lực truyền trao kiến thức cho họ v.v… Người lãnh đạo luôn hướng tới mục đích đã vạch ra để khuyên tấn người khác dưới sự lãnh đạo của mình. Đức Phật luôn hướng các vị tỳ kheo đến sự giác ngộ giải thoát. Như câu chuyện "Chuyện Bãi Sa Mạc (Tiền thân Vannupatha)" Đức Thế Tôn đã răn nhắc một vị Tỳ kheo đã không cố gắng thực hành giáo pháp để đạt mục đích tối hậu, Ngài dạy "*Này Tỷ-kheo, vì sao sau khi xuất gia trong Giáo pháp như vậy, ông lại không biết sống ít dục, tri túc, viễn ly hay tinh tấn, nhưng lại là người từ bỏ tinh tấn?*". Do vậy, người lãnh đạo hãy là tín đồ trung thành với niềm tin của mình.

2. THẨM ĐỊNH VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ NHƯ SỰ THẬT

Một người lãnh đạo khi giải quyết một sự việc gì, cần phải thẩm định lại sự thật của sự việc. Từ ngàn xưa biết bao trung thần bị oan khi một vị vua không anh minh nghe lời sàm tấu của nịnh thần mà phán xét trung thần vô tội. Và trong bối cảnh xã hội toàn cầu hiện nay, áp lực công việc, áp lực kinh tế, áp lực nhân sự thì sự tranh chấp, kiện tụng, vu khống, hãm hại lẫn nhau, thậm chí tranh đoạt sát hại lẫn nhau là điều khó tránh khỏi. Người lãnh đạo khi giải quyết vụ việc cần phải xác minh lại sự thật và phán xét đúng với sự thật. Đức Phật nhân danh là bậc đạo sư tối thượng, Ngài luôn nói lên sự thật chân lý mầu nhiệm và hướng dẫn người có duyên với ngài đi theo con đường chân lý nhiệm mầu ấy. Như câu chuyện 500 vị tiểu triệu phú bạn của ông Cấp Cô Độc trong Chuyện Pháp Tối Thượng sau khi quy y Tam bảo và trong thời gian Đức Phật đi vắng đã phá vỡ pháp Tam quy y rồi quay trở lại quy y ngoại đạo mà trước đây họ đã quy y. Sự việc này được ông Cấp Cô Độc trình lên Đức Phật khi Đức Phật quay trở về Tinh Xá. Sau khi nghe xong Đức Phật đã hỏi lại những người đó rằng: "*Này các nam cư sĩ, có thật chăng các ông đã phá vỡ Tam quy y, và đi theo quy y ngoại đạo?*" Sau khi đã thẩm định xong sự việc, Đức Phật đã phán quyết bằng lời dạy rất rõ ràng hợp chân lý, Ngài dạy 500 vị tiểu triệu phú rằng "*Với sự phá vỡ quy y như vậy, các ông đã làm một việc sai lạc*" và giảng cho họ nghe về pháp tối thượng. Sự việc này là tiền đề để Đức Phật liên hệ đến câu chuyện tiền thân, vào thờ quá khứ Ngài là vị Bồ tát sanh trong gia đình thương gia, làm chủ đoàn lữ hành đi buôn, khi đi qua con đường hiểm dữ nhiều sa mạc, bị loài phi nhân trá hình dụ dỗ đổ hết nước dự trữ, họ nói rằng "*Từ chỗ khởi hành cho đến chỗ này, bạn đã mang nước là tốt. Nhưng từ chỗ này trở đi, không cần phải mang nước nữa. Từ phía trước mặt có nhiều nước. Hãy đập vỡ các ghè nước, để đi cho thoải mái*". Bồ tát là người có đầy đủ trí tuệ phương tiện thiện xảo, biết chúng là phi nhân muốn hại người, nhưng đoàn tùy tùng tin tưởng lời nói của quỷ Dạ Xoa là thật, nói với Bồ tát rằng "*Thưa ông chủ, những người này chỉ cho thấy đằng kia là dãy rừng xanh. Phía ngoài xa khu rừng ấy, trời luôn luôn mưa. Họ đội trên đầu những vòng hoa sen xanh và hoa súng; họ cầm những bó hoa sen đỏ và trắng; họ hái các củ sen và cọng sen; áo bị ướt, đầu bị ướt; họ đi với những giọt nước rơi chảy. Vậy chúng ta hãy đổ nước đi, khiến cho các cỗ xe được nhẹ, chúng*

ta đi mau hơn". Bồ tát nghe họ nói như vậy, liền cho dừng các cỗ xe, họp tất cả bọn người lại và hỏi những câu hỏi để thẩm định chúng không phải là người mà là Dạ xoa, Bồ tát phán quyết *"Chúng không phải là người. Chúng là quỷ Dạ-xoa. Dạ-xoa đến và nghĩ: Chúng ta xúi đoàn người đổ nước, và khi đoàn người yếu sức, chúng ta sẽ ăn thịt họ! Vì người chủ đoàn lữ hành ngu si và trẻ tuổi đi trước không có thiện xảo phương tiện, chắc chắn bị chúng xui đổ nước đi và khi mệt nhọc, họ đã bị quỷ Dạ-xoa ăn. Còn năm trăm cỗ xe được để lại đựng đầy hàng hóa như trước. Hôm nay, chúng ta sẽ thấy chúng nó. Đừng đổ đi, ngay cả một bụm nước cũng phải gìn giữ. Hãy đi tới, càng mau càng tốt"*.

Ngày nay đời sống văn minh, kỹ thuật hiện đại, mạng lưới xã hội dày đặc, thời đại công nghệ thông tin phát triển như vũ bão v.v… làm cho chất lượng sống con người được nâng cao, quan hệ xã hội con người được rộng hơn, gần gũi hơn nhờ phương tiện mạng xã hội. Bên cạnh đó, đời sống tâm linh, đời sống đạo đức của con người vẫn là vấn đề đang được cảnh báo phòng ngừa. bởi kĩ thuật tinh vi, hành vi đạo đức không được tu dưỡng, nạn lừa đảo ngày càng tăng, nạn hại nhau cũng lắm. Do vậy, người lãnh đạo cần có con mắt tuệ giác để bảo vệ người khác không bị các nạn và cũng phòng ngừa cao độ để thuộc hạ của mình không bị hàm oan bởi kẻ xấu.

Liên quan đến câu chuyện của một vị Tỳ kheo sau khi nhận đề tài thiền quán từ bậc đạo sư rồi vào rừng sâu quán chiếu tu tập nhưng không đạt kết quả như mong đợi, vị Tỳ kheo này đã từ bỏ chốn rừng sâu và trở về với ý nghĩ là chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn sẽ tốt hơn. Biết được sự việc này, các vị đồng tu dẫn vị Tỳ kheo ấy gặp Đức Thế Tôn trình bày sự việc. Đức Phật nghe xong liền hỏi lại vị Tỳ kheo ấy rằng: *"Này Tỷ-kheo, có thật chăng ông đã từ bỏ tinh tấn?"*. Sau khi thẩm định sự việc Đức Phật dạy vị Tỳ kheo ấy rằng: *"Này Tỷ-kheo, vì sao sau khi xuất gia trong Giáo pháp như vậy, ông lại không biết sống ít dục, tri túc, viễn ly hay tinh tấn, nhưng lại là người từ bỏ tinh tấn?"*. Rồi Đức Phật liên hệ đến sự việc đời quá khứ cũng liên quan đến hạnh tinh tấn, Ngài nói: *"Do sự tinh tấn của một mình ông, mà trong bãi sa mạc toàn cát, đoàn người và đàn bò của năm trăm cỗ xe đã được nước uống, đã sống an lạc. Nay vì sao ông lại từ bỏ tinh tấn?"*. Chúng ta thấy Đức Phật khi nghe một sự việc gì ở người khác nói về một người khác, Đức Phật đều ghi nhận và thẩm định giải quyết vấn đề với chính người đương sự, Ngài không khi nào không thẩm

định sự thật với đương sự trước khi giải quyết vấn đề. Học theo kĩ năng của Đức Phật, người lãnh đạo nên thẩm định lại sự việc với đương sự trước khi giải quyết vấn đề. Làm được điều này chúng ta giải quyết vấn đề được công minh. Người lãnh đạo hãy như vị thẩm phán công minh, vì sự công bằng cho mọi người.

3. BIẾT RÕ NĂNG LỰC VÀ ĐẶC TÍNH CỦA NGƯỜI KHÁC

Khi chúng ta điều hành một sự kiện gì, cần có phương pháp tổ chức và điều hành nhân sự. Người lãnh đạo cần biết rõ khả năng và tiềm năng của người được chỉ đạo. Năng lực biết khả năng của người khác là điểm chốt yếu để điều hành nhân sự, thấy được tiềm năng của người khác là nhân chính để phát triển sự nghiệp. Đức Phật bậc chánh đẳng giác, thấy biết rõ như thật khả năng và tiềm năng của người khác, nên Ngài rất thành công trên con đường hóa độ nhân thế. Ngài thấy rõ khả năng của Cullapanthaka trong giáo pháp của Ngài mà người anh của Cullapanthaka không biết khả năng em mình và do không thấy được khả năng tiềm ẩn của người em nên đã đuổi người em ra khỏi tịnh xá trở về đời sống thế tục vì cho rằng người em học chỉ một bài kệ còn không thuộc thì không thể chứng được quả Thánh. Duyên lành thay được Đức Phật quán chiếu thấy rõ việc này và hướng dẫn người em tu tập, và người em đạt quả A La Hán. Liên hệ đến đời quá khứ, tiền thân của Cullapanthaka là vị đệ tử của ông Tiểu Triệu Phú cũng nhờ mắt tuệ của ông mà vị đệ tử này có được món tài sản lớn. Học đức trí của bậc đạo sư trong Chuyện Tiểu Triệu Phú có khả năng nhìn thấu nhìn suốt tâm can của người khác và có chức năng khơi dậy tiềm năng của họ để họ có thể tiến xa hơn có thể, Người lãnh đạo cần con mắt tuệ để chiếu soi năng lực của người khác.

Bên cạnh người có khả năng lãnh đạo, ở đây chúng ta liên tưởng đến việc người không có khả năng lãnh đạo lại muốn lãnh đạo. Những người lãnh đạo như vậy chỉ làm cho công việc thêm rối ren, trì trệ, khập khiễng, không đem đến lợi ích chung, làm cho vấn đề xấu hơn thêm. Như câu chuyện Chuyện Đấu Gạo trong kinh *Bổn Sanh*, cả đời này và đời trước Udayi là người thiếu hiểu biết, thích làm rộn lên trong chúng khi phân chia lúa gạo, người này không biết cách phân chia người như thế nào thì được gạo tốt, người như thế nào thì được gạo xấu. Khi người này làm rộn lên trong phòng và

người đang có trách nhiệm phân chia lúa gạo đưa người này phân chia. Do không hiểu cách thức phân chia nên đã phân chia không đúng theo hạ lạp của từng vị tỳ kheo và họ đã bị hao tổn bởi sự phân chia không đúng đó. Đời trước người này cũng là một người ngu si thiếu hiểu biết, nhận trách nhiệm định giá mặt hàng cho nhà vua, người này định giá chỉ một đấu gạo bình thường không đáng giá mà bằng cả thành Ba La Nại vô giá, vì sự định giá một cách ngu si thiếu hiểu biết này đã làm cho quần thần chê cười. Trong cuộc sống xã hội ngày nay, nếu một cá nhân nào lâm vào hoàn cảnh như trên thì tốt nhất ta hãy vì lợi ích chung của số đông, ta không nên nhận trách nhiệm lãnh đạo. Do vậy, người lãnh đạo không thể không có sự hiểu biết.

4. BẢO VỆ SỰ AN TOÀN VÀ BỐ THÍ SỰ KHÔNG SỢ HÃI

Có rất nhiều đe dọa đến từ cuộc sống của chúng ta, mối đe dọa về sự an ninh, mối đe dọa từ kinh tế, mối đe dọa về sự lợi ích cá nhân, mối đe dọa từ thiên tai v.v… những mối đe dọa ấy không đâu là không có, khắp nơi trên quả địa cầu mà loài người sinh sống đều đã xảy ra, đang xảy ra, sẽ xảy ra và chúng làm nên sự bất an, lo lắng, sợ hãi đến với mỗi người. Là người lãnh đạo, cần phải bảo vệ sự an toàn cho mọi người, có những lời kêu gọi, những hành động thiết thực để giữ an toàn cho mọi người, đem sự vô úy thí đến với quần chúng vì sự an tâm của họ. Như vị Bồ tát trong Chuyện Pháp Tối Thượng đã lãnh đạo đoàn lữ hành rất tài ba khiến cho cả đoàn được an toàn khi đi qua con đường dài đầy hiểm nạn, đi qua các bãi sa mạc, sa mạc trộm cướp, sa mạc thú dữ, sa mạc không có nước, sa mạc phi nhân và sa mạc không có đồ ăn. Vì bảo vệ sự an toàn cho mọi người khi đi qua chỗ lạ nhiều nguy hiểm, Bồ Tát dặn đoàn tùy tùng: "*Nếu không hỏi ta, thì một bụm nước cũng không được dùng. Có nhiều cây độc trong bãi sa mạc, không một ai trong các chú được ăn lá, hoa, hay quả chưa ăn từ trước, mà không hỏi ta*". Khi đi đến chỗ lạ chúng ta thường rất cẩn trọng trong mọi việc, vì sợ có nhiều nguy hại có thể xảy ra. Ngày nay chúng ta có đầy đủ phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta đi đâu đến đâu, chúng ta tìm hiểu văn hóa đất đai phong tục ở đó dễ dàng, nên sự an toàn có phần được chuẩn bị trước. Ngày xưa thì cần dựa vào người thông tinh kim cổ, học rộng uyên bác hướng dẫn. Và Bồ tát tiền thân Đức Phật đã rất cẩn trọng vì sự an toàn cho mọi người mà dặn dò kĩ lưỡng đoàn tùy tùng phải

hỏi ngài trước khi ăn hoa lá quả lạ trong rừng. Và đến khi gặp loài phi nhân dụ dỗ hãy đổ nước dự trữ cho nhẹ, phía trước toàn rừng xanh có nhiều nước, Bồ Tát thật tài trí biết đó không phải là người và khéo léo trả lời để đảm bảo mạng sống cho cả đoàn, Ngài nói: *"Ông hãy đi đi, chúng tôi là người lái buôn. Chưa thấy được nước khác, chúng tôi không đổ nước đã được dự trữ. Chỗ nào thấy nước, chúng tôi mới yên lòng đổ nước đi, làm cho nhẹ các cỗ xe"*. Dạ Xoa có ác tâm muốn ăn thịt loài người và giả làm người lương thiện dụ dỗ làm cho hỏng việc và có cơ hội cấu xé thân người để ăn. Nhưng Bồ tát biết rõ điều đó và bảo vệ mạng sống của người một cách an toàn. Ở đây chúng ta liên hệ đến sự bố thí điều không sợ hãi. Bố thí Sự không sợ hãi là cách thức bảo vệ sự an toàn cho mọi người. Thuật ngữ Phật giáo gọi là vô úy thí. Khi một nơi nào đó xảy ra điều bất an do thiên tai hay do tai nạn v.v… thì người lãnh đạo cần có trách nhiệm trấn an mọi người. Qua đó chúng ta thấy Đức Phật trong thân tiền kiếp đã làm những việc lợi ích an toàn cho mọi người, ngày nay vai trò của người lãnh đạo cũng rất quan trọng, có sức ảnh hưởng và có tính quyết định rất cao đến mọi người. Cho nên người lãnh đạo hãy như vị Bồ Tát vào đời độ sanh, hãy đem điều không sợ hãi và an toàn đến với mọi người, vì mọi người cần được bảo hộ từ người lãnh đạo.

5. PHONG CÁCH VÀ PHƯƠNG PHÁP XỬ SỰ CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO

Đức Phật, người lãnh đạo Phật giáo đương thời, Ngài luôn có một phong thái ung dung từ hòa. Ngài luôn tỉnh thức và chánh niệm. Hành động, ý nghĩ, lời nói của Ngài luôn mang đến điều an vui lợi ích cho người khác. Trong kinh thường miêu tả oai thế của Đức Phật giống như dáng oai hùng của con sư tử, một phong cách thật uy hùng. Lời nói của Ngài thì êm dịu làm cho thích thú người nghe. Câu Chuyện Pháp Tối Thượng đã miêu tả: *"Rồi giống con sư tử trẻ rống như sấm động ở thung lũng Đỏ, như mây bão tố trong mùa mưa, như sông Hằng thiên giới (dãi Thiên Hà) ào ào đổ xuống, và như đan dệt một chuỗi châu báu, tuy vậy, với một Phạm âm đầy đủ tám phần tuyệt hảo, kỳ diệu làm tai thích thú, Ngài thuyết pháp cho họ, một pháp thoại dịu ngọt và chói sáng với nhiều vẻ đẹp khác nhau"*. Và Ngài cũng rất hiền hòa điềm đạm khi nghe những người bạn ông Cấp Cô Độc đã làm một việc sai lạc là phá vỡ pháp tam quy y và trở lại quy y ngoại đạo, Ngài vẫn phát ra âm thanh dịu ngọt từ tâm từ bi của Ngài, trong kinh ghi lại rằng: *"Mở miệng hoa sen của Ngài, như mở*

hộp châu báu, đầy những hương thơm sai biệt, thơm với hương thơm chư Thiên, do uy lực nói lời chơn thực, trải vô lượng ức kiếp không gián đoạn, Thế Tôn phát ra âm thanh dịu ngọt và hỏi…". Chúng ta thấy Đức Phật không hề giận dữ, trách mắng khi người khác làm sai, mà lời Ngài dạy bảo chất chứa tình thương, tình thương này có tác dụng làm cho con người trở về với chánh đạo. Trong kinh *Bổn Sanh* rất nhiều câu chuyện đề cập đến ngôn hạnh của ngài, trong phạm vi bài viết này người viết chỉ trích dẫn câu chuyện Chuyện Pháp Tối Thượng để minh chứng. Thực tế tâm lý học cho thấy lời nói hiền dịu, lời nói dễ nghe, lời nói ái ngữ có tác dụng hiệu quả hơn bao lần so lần lời nói cộc cằn, lời nói chỉ trích, lời nói ra lệnh. Học theo đức tánh hiền thiện của Đấng đạo sư, người lãnh đạo không cao tiếng lớn lời đề cao bản ngã của mình, mà khi nói ra lời gì hãy quán xét từ tâm và dùng lời hòa nhã từ ái với mọi người.

Văn hóa ứng xử luôn luôn được đề cao trong cuộc sống, nó được treo giải thưởng cao nhất là huy chương vàng cho tiêu chí ứng xử. Đức Phật trong tiền kiếp có một câu chuyện về cách xử sự mà chúng ta, đặc biệt là những người lãnh đạo nên đọc và học tập. Xưa kia có vị vua hứa cho vị hoàng hậu thứ hai sau khi sanh hoàng tử một điều ước, và hoàng hậu đã xin cho hoàng tử này được làm vua. Thế nhưng vua cha không chấp nhận vì vua có hai vị hoàng tử sáng chói với hoàng hậu thứ nhất. Vì tránh sự nguy hại có thể xảy ra cho hai vị hoàng tử này, vua bảo hai vị hoàng tử này vào rừng trú ở, sau này vua cha mất rồi về làm vua. Hoàng tử thứ ba biết được sự việc ấy nên cũng đi theo hai anh của mình và vào rừng bị đại nạn con quỷ Dạ Xoa bắt hoàng tử thứ hai và hoàng tử thứ ba vì không hai vị hoàng tử này không biết thiên pháp. Đến lúc hoàng tử thứ nhất đã khuất phục được quỷ Dạ Xoa bởi bài kệ Thiên Pháp. Và quỷ Dạ Xoa bày tỏ tâm tịnh tín muốn trả lại cho hoàng tử một người em, nó hỏi hoàng tử muốn người nào. Hoàng tử nói hãy đem đứa trẻ nhất. Ở đây chúng ta thấy cách ứng xử của vị hoàng tử thứ nhất rất cao thượng, mà quỷ Dạ Xoa còn phải khen ngợi hoàng tử: *"Không những biết thiên pháp mà còn xử sự đúng thiên pháp"*. Bởi lẽ ra hoàng tử thứ nhất nên cứu hoàng tử thứ hai vì đây là hai anh em ruột, và hoàng tử thứ hai cũng lớn hơn hoàng tử thứ ba thì nên tôn trọng người tuổi lớn hơn, hoàng tử không cứu hoàng tử thứ hai là em ruột mình, mà cứu người em cùng cha khác mẹ với mình, vì hoàng tử nghĩ: *"Chính vì*

đứa em ấy mà chúng ta đi vào rừng này. Chính vì hạnh phúc cho đứa em ấy mà mẹ nó xin vua cha quốc độ. Và phụ vương chúng ta từ chối, không chấp nhận lời yêu cầu, bằng lòng cho chúng ta sống ở trong rừng với mục đích bảo vệ chúng ta. Đứa trẻ ấy không nghĩ đến trở về, đã đi theo chúng ta. Nếu như ai nghe được rằng trong rừng, một Dạ-xoa đã ăn nó rồi thì không ai có thể tin được. Chính vì sợ bị quở trách mà ta bảo ngươi đem nó cho ta". Chúng ta thấy được ở câu chuyện này cách ứng xử rất cao thượng vị tha của vị hoàng tử thứ nhất, đã hi sinh tình cảm thiêng liêng để đổi mạng sống cho điều chính nghĩa. Yếu tố cao thượng này thường sẽ đi kèm với sự hi sinh một cái gì đó. Cách ứng xử của lãnh đạo sẽ rất đẹp và cảm động lòng người khi biết hi sinh một phần riêng tư cho lợi ích chung.

Qua những câu chuyện kinh *Bổn Sanh* phẩm Apanaka, chúng ta thấy được sự tương tục trong bao đời quá khứ đã tu dưỡng nhân cách đạo đức và vun trồng hạt giống trí tuệ qua sự thực hành hạnh Bồ tát của Đức Phật. Và Đức Phật bậc thầy lãnh đạo Phật giáo tài tình làm cho Phật giáo cực kì hưng thịnh và phát triển vào thời bấy giờ. Sự hưng thịnh và phát triển của Phật giáo trong thời kì đầu dưới sự lãnh đạo của Đức Phật không chỉ thể hiện tri thức mà còn là kỹ năng nghệ thuật tinh tế của Đức Phật. Ngày nay, trong bối cảnh xã hội toàn cầu hóa, người lãnh đạo cần nhận thức giá trị của sự phát triển bền vững, vì sự hiểu biết chung của cộng đồng, vì an vui hạnh phúc của mỗi người mà nêu cao tinh thần học Phật, hành Phật. Và hơn ai hết, người lãnh đạo là người tiên phong trong lĩnh vực này.

***

Tài liệu tham khảo

Thích Minh Châu. (dịch) (1993). *Kinh Tiểu Bộ*, Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam.

Hòa thượng Thích Minh Châu, *Giới Thiệu Kinh Bổn Sanh* (*Jàtaka*), xem 22.11.2018

https://archive.org/details/Chuyentienthan1.

Nguyễn Hữu Nghĩa. (2016). Tính Chất Phức Hợp Của Chỉnh Thể Văn Bản Chuyện Tiền Thân Đức Phật, *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Văn Hiến Số 11*, tháng 5/2016.

TÍNH ỨNG BIẾN CỦA PHẬT GIÁO TRƯỚC NHỮNG ĐỔI THAY CỦA XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

TT. Thích Viên Trí*

1. TẠI SAO PHẢI ỨNG BIẾN

Với những bước tiến thần tốc của khoa học kỹ thuật, mọi vấn đề trong cuộc sống ngày nay dường như đều được con người rọi soi qua lăng kính khoa học. Từ những vấn đề thuộc phạm trù cá nhân, gia đình, xã hội, tâm lý cho đến tâm linh, các ngành khoa học đang cho thấy vai trò quan trọng của nó. Từ những hành tinh xa xôi nhất như mặt trăng, sao hỏa … cho đến chỗ tận cùng của đại dương chiếc đũa thần khoa học này cũng đang từng bước làm sáng tỏ những thứ mà từ xưa đến nay đều là bí ẩn đối với sự hiểu biết của con người. Nhiều điều bí ẩn, trong đó có cái thật sự bí ẩn, hoặc vẫn còn là bí ẩn vì khoa khọc chưa giải mã được, đã được con người thánh thần hóa và đã trở thành đối tượng tín ngưỡng, tôn giáo. Tuy nhiên, dưới ánh sáng của khoa học, bản chất thật của những thứ bí ẩn không thật đang dần dần lộ diện. Những gì không phù hợp với khoa học, với lợi ích của con người, bao gồm cả lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, đang dần bị đào thải. Thậm chí, ngay cả những giá trị văn hóa tinh thần và vật chất, những tổ chức xã hội, tôn giáo, vốn đã chứng minh được giá trị của nó trong quá trình tồn tại và phát triển, mà không thích ứng với những thay đổi của xã hội cũng bị con người lãng quên, đặc biệt là trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hay còn gọi là thời đại 4.0. Đây là nỗi lo lớn đối với nhiều người, đặc biệt là trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

*. Tiến sĩ, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM, Việt Nam.

Vậy tương lai của Phật giáo sẽ như thế nào? Vai trò của Phật giáo là gì trong xã hội hiện đại? Phật giáo phải làm gì để đáp ứng được nhu cầu của con người trong kỷ nguyên kỹ thuật số này? Đây là một trong những chủ đề quan trọng của Đại lễ Vesak -2019 được tổ chức tại Hà Nội, Việt Nam.

2. MỤC ĐÍCH VÀ SỨ MỆNH CỦA PHẬT GIÁO

Trước khi tìm hiểu câu trả lời cho vấn đề trên chúng ta cần xác định lại mục đích của đạo Phật là gì, vai trò của Phật giáo là gì trong sứ mệnh hiện hữu của mình giữa cuộc đời này? Những câu hỏi trên sẽ được giải đáp trong lời dạy sau đây của đức Phật: "*Này các Tỷ-kheo, xưa cũng như nay Ta chỉ nói khổ và con đường diệt khổ*"[1]. Nói khác đi, chừng nào con người trên hành tinh này hoàn toàn hết khổ thì chừng ấy con người sẽ không cần đến sự tồn tại của đạo Phật trong cuộc đời này. Sứ mệnh của đạo Phật sẽ hoàn tất khi thế gian này biến thành thế giới Cực lạc! Thế nhưng, nỗi khổ của con người trong thế giới này từ xưa đến nay dường như chưa bao giờ được giảm thiểu. Nỗi đau về sanh lão bệnh tử, cầu bất đắc khổ, ái biệt ly khổ… vẫn còn nguyên trong kiếp sống của con người. Thêm vào đó, nỗi khổ của con người dường như ngày càng nghiêm trọng khi con người đang làm khổ chính con người vì mục đích thỏa mãn cơn khát về dục ái, hữu ái, vô hữu ái. Để thỏa mãn ba thứ dục vọng này, con người đang ngày trở nên ích kỷ hơn, lạnh lùng hơn. Hiện tượng vô cảm giữa đồng loại với nhau, thậm chí ngay cả với cha mẹ, con cái, bà con, xóm giềng, đang là cơn bệnh trầm kha của xã hội. Chưa bao giờ trong lịch sử loài người lại phát lên nhiều cảnh báo về những mối đe dọa chính sự tồn tại của con người, như chiến tranh, cướp của, giết người, khủng hoảng môi trường sống, thiên tai, dịch bệnh … như trong thế giới đương thời. Tâm thư của ngài Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc gởi thế giới Phật giáo nhân đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc năm 2018 tại Thái Lan sẽ minh họa cho các lập luận trên: "*Xét ở mọi khía cạnh hiện hữu trong thế giới này, dường như đều tồn tại vô vàn những thử thách hết sức cam go. Từ những xung đột dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu, từ những định kiến của con người đưa đến sự bất bình đẳng. Cứ như vậy, những điều chẳng lành ngày một gia tăng. Hơn nữa, trong cuộc sống thực tại, con người chúng ta ngày càng có xu hướng*

1. *Kinh Trung Bộ*, tập I.

sống vị kỷ hơn, kéo theo đó, sự rạn nứt, chia rẽ, và mất đoàn kết là điều sẽ đến trong tương lai rất gần… ".[2]

Ý nghĩa hơn nữa, Ngài Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đã khẳng định tầm quan trọng của Phật giáo đối với con người cũng như mục đích mà Liên Hợp Quốc hướng đến: *"Trước những bất cập ấy, lời dạy của Đức Phật một lần nữa như nguồn động lực, mang mỗi chúng ta trở về lại, để làm một công dân toàn cầu một cách đúng nghĩa. Giáo lý của Đức Phật lấy giá trị chân thật của cuộc sống làm trọng tâm, cũng chính là những gì ngày hôm nay chúng ta tìm kiếm trong Chương trình nghị sự Vì sự phát triển bền vững hướng đến năm 2030."*[3]

Lời phát biểu trên của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đã khẳng định rằng đạo Phật vẫn chứng tỏ được giá trị của nó với cuộc đời, giáo lý Phật giáo vẫn rất cần thiết đối với con người trong thời đại văn minh ngày nay, đặc biệt là năng lực điều tiết khủng hoảng. Cần lưu ý rằng, trong vai trò là một tôn giáo, giáo lý Phật giáo không chỉ chú trọng đến việc giải thoát khổ đau của kiếp người bằng con đường thực nghiệm tâm linh để cuối cùng đạt được mục đích tối hậu là Niết-bàn, mà còn giải quyết được những vấn đề của đời sống cá nhân, gia đình và xã hội trong từng thời điểm cụ thể của lịch sử. Nhận chân được giá trị xã hội của đạo Phật Nguyên thủy, Max Weber, một trong những học giả có thẩm quyền nhất trong ngành xã hội học, đã nói rằng: "Phật giáo là sản phẩm của nền văn hóa đô thị"[4]. Lời phát biểu của Max Webber gắn liền với bối cảnh xã hội Ấn Độ thời tiền Phật giáo, thế kỷ thứ VI B.C, khi mà xã hội Ấn Độ đã có nhiều thay đổi về chính trị, văn hóa, xã hội, tôn giáo, đặc biệt là kinh tế. Đây là bước ngoặt lớn của trí tuệ loài người với sự ra đời của thời đại đồ sắt, việc ứng dụng kỹ thuật canh tác mới đời sống nông nghiệp[5] làm thay đổi nhận thức và giá trị sống của Ấn Độ cổ đại. Một yếu tố quan trọng hơn nữa là sự giao thoa về văn hóa cũng như nhân chủng giữa hai dân tộc Dravian và Aryan tạo nên tiến trình đồng hóa và dung hợp, một giống dân mới được hình thành đưa

2. Trích thư của Tổng Thư Ký Anonio Guterres gởi Đại lễ Vesak-2018.

3. Trích thư của Tổng Thư Ký Anonio Guterres gởi Đại lễ Vesak-2018.

4. Max Webber, *A Text Book of History of Theravada Buddhism*, Jayyed Press, Delhi, 1995 "Buddhism was the creation of an urban culture).

5. KTS. Sarao, *A Text Book of History of Theravada Buddhism*, Jayyed Press, Delhi, 1995.

đến những yêu cầu thay đổi tất yếu trong mọi lãnh vực cuộc sống[6]. Theo ý kiến của chúng tôi, những khủng hoảng và yêu cầu thay đổi trong xã hội hiện nay đang mang dáng dấp của lịch sử xã hội Ấn Độ thời tiền Phật giáo.

Với vai trò định hướng lý tưởng sống, nền triết học đa thần giáo, cụ thể là triết học Veda, đã không đáp ứng được đòi hỏi trên. Về mặt tôn giáo, đạo Bà-la-môn cũng đã thể hiện sự yếu kém của hệ thống giáo điều và tín điều trong vai trò lãnh đạo đời sống tâm linh của Ấn Độ thời bấy giờ[7]. Sự bùng nổ của cuộc cách mạng trong hai lãnh vực triết học và tôn giáo là tất yếu và không thể khác được. Kết quả của cuộc cách mạng này là sự ra đời một hệ thống triết học, tôn giáo, được gọi là hệ tư tưởng Sa-môn (*Sramanic thought*), chủ trương khuynh hướng nhân bản, nhân văn thay cho thần thánh, tự trách nhiệm (*self-responsibility*) thay cho định mệnh (*Fatalism*) và nhấn mạnh sự thực nghiệm (*aceticism*) thay cho chủ nghĩa nghi lễ, hình thức (*ritualism*).[8] Hệ triết lý Sa-môn bao gồm Ajivaka, Loyayata, Jaina, Ajnana (*Agnostic*) và Phật giáo. Tuy nhiên, sau gần 27 thế kỷ, phần lớn các hệ tư tưởng này đã mai một theo dòng thời gian; trái lại, Phật giáo vẫn chứng tỏ được ý nghĩa và giá trị của nó trong việc tồn tại và song hành cùng nhân loại, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội văn minh hiện đại ngày nay. Vì sao Phật giáo lại có sức sống mãnh liệt như thế trong quy luật vô thường của thời gian? Phát biểu sau đây của Albert Einstein có thể làm rõ vấn đề trên: "*Tôn giáo tương lai là tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm trọng thể gồm mọi phương diện trên, trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Chỉ có đạo Phật đáp ứng đủ điều kiện đó.*"[9]

6. A.L. Basham, *The Wonder That Was India, Rupa*, Co. New Delhi, 1994.

7. Thế giới phương Tây cũng đã trải qua những cuộc khủng hoảng tương tự, đặc biệt là cuộc khủng hoảng vào thế kỷ IV Tây lịch khi Thiên Chúa Giáo thế chân tín ngưỡng Hy Lạp; và lần khủng hoảng hoảng thứ hai xảy ra là sự xuất hiện của một số tôn giáo đặc thù vào thế kỷ thứ XVII: đó là lòng tin vào tiến bộ khoa học kỹ thuật, chủ nghĩa dân tộc khi mà Thiên Chúa Giáo đã không thỏa mãn được tri thức và tình cảm của nhân loại thời bấy giờ. (xem "Viên Trí, *The Concept of Avalokitesvara Boddhisattva*", Indo Asian Pubhishing House, 2001).

8. Rhys Davids, *Outline of Buddhism*, Oriental Books Reprint Cor., Delhi.

9. Albert Einstein, *Ideas and Opinions*.

3. NHỮNG THÁCH THỨC MANG TÍNH SỐNG CÒN ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Nói như thế không có nghĩa là đạo Phật chưa từng đối mặt với những thách thức cho sự sống còn của mình. Một số trường hợp sau đây có thể minh họa cho những giai đoạn thăng trầm của Phật giáo. Sau sự suy thoái và sụp đổ của triều đại Maurya cuối thế kỷ II B.C, triều đại Sunga bắt đầu ngự trị đất nước Ấn Độ. Phật giáo phải trải qua nhiều cuộc khủng bố vô cùng dã man trong khoảng thời gian này[10]. Vua Pusyamitra, tín đồ đạo Bà-la-môn, là kẻ thù hung tợn nhất của Phật giáo. Ông ta tàn phá tháp miếu, hỏa thiêu nhiều tu viện từ Madhyadesa cho đến Jalandhar ở Punjab và giết nhiều Tỷ-kheo với mục tiêu loại trừ Phật giáo và xiển dương đạo Hindu (hậu thân của Bà-la-môn).[11] Hoặc khi Bà-la-môn giáo thực sự trở lại chiếm lĩnh thế thượng phong và nắm quyền trên diễn đàn tôn giáo, cuộc phục hưng tập quán thờ cúng đa thần đã hấp dẫn và lôi cuốn một số lượng quần chúng khủng lồ, bao gồm cả tín đồ Phật giáo. Hoặc khi giới tu sĩ Phật giáo quá bận rộn trong việc tranh cãi về lãnh vực triết lý mang tính nội bộ, ít quan tâm đến nguyện vọng, lợi ích của hàng Phật tử tại gia, đặc biệt là không cập nhật để thích nghi với những tiến bộ của xã hội, Phật giáo mất đi vị trí và sức sống của mình đối với xã hội.[12] Hơn thế nữa, mưu đồ biến đức Phật Thích-ca trở thành hiện thân thứ 9 của thần Visnu của đạo Hindu đối với người Ấn Độ đã trở thành hiện thực vào thế kỷ thứ IX, vì phần lớn người dân Ấn Độ từ đó đến nay đều nghĩ rằng đức Phật là hiện thân của thần Visnu[13]. Nói khác đi, Phật giáo đã bị Hindu hóa, đã trở thành một phần của đạo Hindu, mất đi bản sắc, mất đi danh xưng của mình trong một thời gian khá dài[14]. Đứng trước sự de dọa chính sự tồn vong của mình, giới Phật giáo đã phải linh hoạt, ứng biến trong sứ mệnh duy trì và phát triển đạo Phật nhằm thích nghi với từng hoàn cảnh lịch sử.

---

10. Kanai.L. Hazra, the Rise and Decline of Buddhism in India, Munshiram, M. Pubhishers, 1995.

11. N.Dutt, Mahayana Buddhism, Motilal Barnasidass, Delhi, 1978.

12. Viên Trí, *Ấn Độ Phật Giáo Sử Luận*, NXB Phương Đông, 2014.

13. Tham khảo "S.C. Eliot, *Hinduism and Buddhism: A Historical Sketch"*, Routledge & Kegan Ltd. London, 1971.

14. Bằng chứng cụ thể là trong các thánh tích của Phật giáo tại Ấn Độ luôn có sự hiện diện hình tượng thánh thần cũng như nghi lễ của đạo Hindu.

Cần phải lưu ý rằng dù ứng biến hay linh hoạt như thế nào, trong bất cứ hoàn cảnh nào đi nữa, thì nền tảng triết lý căn bản cũng không thể tách rời tuệ giác của đức Phật, bao gồm trong tam tạng thánh điển của Phật giáo, bởi vì "*Trong Phật giáo, không có gì thật sự là sáng kiến, sáng tạo, mà những điều có vẻ như thế đều là một sự thích nghi tinh tế những tư tưởng đã có sẵn trước đó.*"[15] Bởi lẽ, lời dạy của đức Phật chưa bao giờ cũ, chưa hề lạc hậu với lộ trình phát triển tri thức của loài người, chưa từng mất đi những giá trị thực tiễn mà cuộc đời đang tìm kiếm. Giáo lý Phật giáo vẫn là ngọn đèn giữa đêm tối giúp con người nhận chân được mình là ai, mình muốn gì, làm thế nào để đạt được hạnh phúc chân thật trong cuộc đời này. Xác định như thế để loại trừ những người có ý nghĩ cho rằng cần phải hiện đại hóa Phật giáo để phù hợp với những tiến bộ của khoa học, bởi vì theo Albert Einstein, "*Phật giáo không cần từ bỏ quan điểm của mình để theo khoa học vì Phật giáo bao gồm cả khoa học, cũng như vượt qua khoa học*"[16]. Như thế, vấn đề còn lại của Phật giáo đồ là làm sao để vận dụng một cách thiện xảo chân lý mà đức Phật đã khám phá vì lợi ích và hạnh phúc của loài người trong từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

4. ĐIỀU KIỆN ĐỂ VẬN DỤNG KHẢ NĂNG ỨNG BIẾN CỦA PHẬT GIÁO

Mọi người chắc hẳn sẽ đồng ý rằng giá trị chân chính của đạo Phật, hay của bất cứ tôn giáo nào, đều nằm ở hệ thống giáo lý và giới luật của nó. Nhưng sức mạnh thật sự của hệ thống này chỉ có thể đo lường thông qua tổ chức của nó, cụ thể là tổ chức Giáo hội hay Tăng đoàn, bao gồm hai thành phần tại gia và xuất gia. Như thế, đời sống đức hạnh và sức mạnh nội tâm chân thật của mỗi cá nhân sẽ phản ánh sự hùng mạnh hay yếu kém của một tôn giáo. Do vậy, phẩm chất của người Phật tử, tức sứ giả Như Lai, là một trong những yếu tố quyết định sự thịnh suy của Phật giáo[17]. Cần lưu ý rằng phương pháp truyền bá chánh pháp của đức Phật luôn đặt trên nền tảng của khế lý và khế cơ. Vì vậy, một sứ giả Như lai (xuất gia hay tại gia) ở mọi thời điểm lịch sử đều cần phải hội đủ hai năng lực này.

---

15. Edward Conze, Thirty Years of Buddhist Studies, Bruno Cassier, LTD, Oxford, London, 1967 (*There is in Buddhism really no innovation, but what seems so is in fact a subtle adaptation of pre-existing ideas.*)

16. Albert Einstein, Ideas and Opinion.

17. Viên Trí, *Ý Nghĩa Giới luật*, NXB Phương Đông, 2016.

Trước hết, yếu tố khế lý chỉ có thể đạt được khi một sứ giả Như Lai thông hiểu một cách cặn kẻ và đầy đủ cốt lõi và tinh hoa con đường trung đạo mà đức Phật đã chứng ngộ, thuyết giảng trong cuộc đời hành đạo của Ngài, bao gồm trong giáo lý Tứ Đế, Ngũ Uẩn, Duyên Khởi, Vô Ngã, Nghiệp, Niết-bàn… và đã được các thế hệ tổ sư vận dụng một cách thiện xảo trong sứ mệnh duy trì và phát triển đạo Phật từ xưa đến tận ngày nay. Để thực sự thấu hiểu và cảm nhận được tinh thần thực tiễn và giá trị giải thoát mà con đường trung đạo này đem lại, người Phật tử phải thật sự nghiêm túc học tập, suy nghiệm và hành trì lời Phật dạy trong đời sống hằng ngày của tự thân. Sự toàn thiện về đạo đức và sức mạnh nội tâm của mỗi hành giả sẽ được phát sinh trong lộ trình văn, tư và tu. Đây chính là chất liệu nuôi dưỡng sự tồn tại và phát triển của từng thành viên tăng đoàn và chính của Phật giáo. Ngược lại, nếu người Phật tử chỉ thông thạo về phương diện triết lý, có trình độ về nghiên cứu học thuật, có khả năng giảng thuyết mà thiếu phần hành trì, ứng dụng; nghĩa là hiểu không đi đôi với tu, nói không đi đôi với hành động (tri và hành không hợp nhất) thì sớm muộn gì cũng sẽ là mầm mống của sự rối loạn đối với Phật giáo. Bởi vì niềm tin của Phật giáo đồ và quần chúng sẽ cạn dần và khô héo với Phật pháp khi lời nói của sứ giả Như lai trái ngược với cuộc sống thật của họ. Các giai đoạn suy tàn của Phật giáo trong quá khứ cũng như hiện tại đều là hệ quả của một nếp sống thiếu lý tưởng, thiếu đạo đức, thiếu yếu tố tâm linh của tín đồ Phật giáo, như lời đức Phật dạy "*Các đệ tử của Ta sẽ không biết hổ thẹn, không có giới hạnh, kiêu căng, ngạo mạn, đam mê rượu chè…*". Hiện tượng này được đức Phật dạy là nguyên nhân chính đưa đến sự tàn vong của Phật pháp, và gọi nó là con trùng trong ruột sư tử sẽ giết chết chính con sư tử[18]. Những cứ liệu lịch sử do ngài Huyền Trang ghi lại chứng minh rằng nếp sống phi đạo đức, hưởng thụ dục lạc, phóng dật, bê tha, bè phái, bị xã hội hóa, bị thế tục hóa, trở thành công cụ của quyền lực, tranh dành của cải, tiền bạc, danh vọng là những nguyên nhân chính đưa đến sự suy tàn của Phật giáo Ấn Độ trong một thời gian rất dài.[19]

Cần lưu ý rằng đức Phật thường được gọi là Y Vương và giáo pháp của Ngài được ví như là những phương thuốc để chữa trị bệnh

18. "Sư tử trùng thực sư tử nhục".

19. S.G Goyal, *A History of Indian Buddhism*, Kusumanjali Prakashan Reerut, 1993.

tật. Có nhiều căn bệnh khác nhau nên vị lương y cũng cần phải hiểu biết một cách rõ ràng nguyên nhân của từng căn bệnh mới có thể chữa lành được bệnh. Tương tự, chúng sanh có vô số căn cơ, trình độ, tâm lý khác nhau nên để công tác truyền bá chánh pháp một cách hiệu quả trong từng thời điểm cụ thể, có thể thích nghi với nhu cầu của người học Phật, người hành đạo cần phải có khả năng quán chiếu để hiểu biết tâm tư, tình cảm của đối tượng nhằm chọn lựa những giáo lý thích hợp để giảng dạy. Đây là năng lực khế cơ, hay còn gọi là tinh thần phương tiện thiện xảo trong việc vận dụng lời Phật dạy mà một sứ giả Như Lai cần phải hội đủ. Bởi vì, như trong lãnh vực y học, một dược liệu có thể rất tốt, rất giá trị, rất hữu ích, nhưng sử dụng không đúng bệnh thì dược liệu quý ấy cũng sẽ trở thành độc dược. Tương tự, chân lý, dù đó là lời Phật dạy, nhưng nói không đúng chỗ, không đúng thời, không đúng người thì chân lý cũng sẽ trở thành lố bịch.

Để có được năng lực khế cơ thực sự, một sứ giả Như Lai phải học tập, nghiên cứu các môn thế học như triết học, tâm lý, giáo dục, đạo đức, chính trị, xã hội… nhằm bổ trợ cho công việc hoằng pháp. Đặc biệt, trong thời đại 4.0, người Phật tử cần phải được đào tạo, trang bị những kiến thức và phương tiện cần thiết của ngành khoa học điện toán để thích nghi và thích ứng với những tiến bộ của tri thức nhân loại và nhu cầu của con người trong xã hội hiện đại. Không thích nghi và thích ứng được với những biến chuyển của thời đại, đạo Phật sẽ thiếu sức sống và sẽ trở nên khô cứng. Phật giáo Ấn Độ đã từng trải qua giai đoạn khó khăn như vậy và đã từng bị quên lãng trong một thời gian khá dài. Vì lý do này mà N.Dutt, một học giả lão thành Ấn Độ, đã từng phát biểu rằng Phật giáo không bao giờ là một sự vận động xã hội[20]. Đây có thể xem là bài học lịch sử mà thế giới Phật giáo cần phải lưu tâm. Tuy nhiên, một kinh nghiệm khác không kém phần quan trọng mà giới Phật giáo, đặc biệt là đội ngũ tăng ni, Phật tử trí thức trong xã hội hiện nay, cần phải đặc biệt cân nhắc và cẩn trọng. Đó là, nếu quá chú trọng đến phương diện hình thức, giải thích một cách tùy tiện lời Phật dạy để thỏa mãn nhu cầu và thị hiếu của tín đồ, quần chúng (*khế cơ*) với mục đích đạt cho được những thành quả mang tính nhất thời, mà xem nhẹ yếu tố đạo đức và tâm linh (*khế lý*) của đội ngũ hoằng pháp thì sớm muộn gì

20. S.G Goyal, *A History of Indian Buddhism*, Kusumanjali Prakashan Reerut, 1993.

Phật giáo cũng sẽ suy tàn; vì khi những nhân tố (Tăng Ni và Phật tử trí thức) đóng vai trò chính trong việc truyền bá Phật giáo mà xem nhẹ phần đạo đức và thực nghiệm tâm linh của tự thân, chắc chắn rằng vết xe đổ của Phật giáo Ấn Độ thời cổ đại lại sẽ tái diễn[21]. Nghiêm trọng hơn nữa, giáo lý Phật giáo rất có thể bị pha tạp và xen kẽ các tư tưởng ngoại đạo, như từng đã xảy ra trong kỳ kết tập giáo điển lần thứ III, thông qua cách thức hoằng pháp như thế[22].

Rõ ràng, trong một thế giới khi mà khuynh hướng vật chất lên ngôi, tinh thần thực dụng đang được xem trọng trong đời sống hằng ngày của con người, Phật giáo thật sự đang cần có một đội ngũ hoằng pháp hội đủ hai khả năng khế lý và khế cơ mới có thể thích nghi và thích ứng với một xã hội luôn biến động và thay đổi. Cũng cần nói thêm rằng vô thường luôn là quy luật đối với vạn pháp; do đó, sự thịnh suy của các tổ chức Phật giáo là điều không thể khác được; nhưng trí tuệ giải thoát, tức con đường trung đạo mà đức Phật đã chứng đắc và tuyên thuyết cách đây hơn 2.600 năm sẽ mãi tồn tại với thời gian, bởi vì "CÁI GÌ LÀ LÕI CÂY, CÁI ẤY SẼ TỒN TẠI LÂU DÀI" (*YO SÀRO SO THASSATI*).[23]

***

21. Trần Quang Thuận, *Nguyên Nhân Thăng Trầm Thịnh Suy của Phật Giáo Ấn Độ*, Nxb Hồng Đức, 2013.

22. Viên Trí, *Ấn Độ Phật Giáo Sử Luận*, Nxb Phương Đông, 2014.

23. *Kinh Trung Bộ.*

Ý TƯỞNG HÒA BÌNH QUA LỜI DẠY CỦA ĐỨC PHẬT

TT. Thích Thiện Hương*

Cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm ở thủ đô Ca Tì La Vệ, Thái tử Tất Đạt Đa được sinh ra ở vườn Lâm Tỳ Ni thuộc nước Nepal ngày nay. Đó là năm 563 trước Tây lịch. Lúc đó có một vị thánh nhân tên là A Tư Đà đến Ca Tì La Vệ. Vị này nhìn Thái tử và đoán rằng cậu bé này trong tương lai sẽ là một vị quốc vương cai trị hùng mạnh khắp thiên hạ hoặc sẽ đi xuất gia và trở thành Phật, bậc tỉnh thức.

Thật như lời vị tiên A Tư Đà đoán, vào năm hai mươi chín tuổi, Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia và thực hành tu khổ hạnh sáu năm, nhưng ngài không đạt được trí tuệ toàn giác, thành Phật. Vì vậy mà ngài quyết định từ bỏ lối tu khổ hạnh, ngài ăn uống trở lại. Người dâng cúng cho ngài thức ăn sau sáu năm khổ hạnh là cô Su Dà Ta. Sau khi ăn uống, ngài chọn một nơi thoáng mát dưới cội cây lớn – cây Bồ đề và quyết tâm thiền định. Cuối cùng ngài đã chứng được Tứ thiền và Tam minh, trở thành bậc giác ngộ, thành Phật.

Sau khi giác ngộ, đức Phật đi khắp nơi để truyền bá giáo pháp suốt bốn mươi lăm năm và sau đó ngài mất tại Ku Si Na Ga. Ngày ngài viên tịch cùng với ngày ngài sinh và giác ngộ. Đó là ngày trăng tròn của Vaisakha hay Vesak.

Như chúng ta được biết, chúng ta đang sống trong một thế giới mà mỗi ngày các nước phải tốn hơn ba tỉ đô la để trang bị cho quân sự, nhưng chúng ta không trích ra đủ một số tiền để góp phần loại trừ nghèo đói, cho người không có nhà cửa và bệnh tật. Và như chúng ta biết, một trong những mục đích của Liên Hiệp Quốc là

*. TS., Chùa Phổ Minh, Tổ 9, ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

duy trì hòa bình cho khắp toàn cầu và phát triển các mối quan hệ thân thiết giữa các quốc gia; cùng các quốc gia hợp tác để góp phần cho nhân loại có cuộc sống ổn định hơn. Đó là, loại trừ nghèo đói, bệnh tật và thất học; bảo vệ môi trường, tôn trọng nhân quyền và tự do cho mỗi cá nhân. Như vậy, Liên Hiệp Quốc là một tổ chức trung tâm để giúp các quốc gia đạt được những mục đích vừa nêu trên.

Tương tự những gì Liên Hiệp Quốc đã đề ra cho hòa bình của nhân loại, đức Phật sau khi giác ngộ, ngài đã tuyên thuyết những học thuyết có nhiều giá trị to lớn về mặt tinh thần và ngài đã từng khích lệ các đệ tử của ngài phát huy truyền bá những lời dạy của ngài nhằm mục đích vì lợi ích, hạnh phúc cho số đông, phát xuất từ lòng thương tưởng con người ở thế gian này.

Hôm nay là ngày lễ Vesak được long trọng tổ chức tại Việt Nam. Đây là cơ hội tốt cho chúng tôi ôn lại những lời đức Phật dạy. Một trong những lời dạy thiết thực ấy là tâm Từ, tâm Bi, tâm Hỷ và tâm Xả. Nó còn được gọi là Tứ-vô-lượng-tâm hay bốn phạm trú của Phạm thiên.

Đầu tiên là tâm từ. Tâm từ là tình yêu thương rộng lớn đối với nhân loại, mà không có sự phân biệt khi chúng ta giúp đỡ một ai đó. Bạn cố gắng giúp người và mong sao với sự giúp đỡ của bạn, người được giúp đỡ cảm thấy an vui, hạnh phúc. Giáo sư Peter Harvey đã giải thích lòng từ như là sự mong mỏi hoặc mong muốn cho mọi người được hạnh phúc và lòng từ đó chính là liều thuốc có khả năng hóa giải sự thù hận.

Giáo sư Walpola Rahula cũng đã chỉ ra ý nghĩa trên qua lời đức Phật dạy:

"*Sự giận dữ được thoa dịu bởi tâm từ; qua những việc làm tốt, bằng sự bố thí, hoặc lời nói chân thật*".

Phật tử chúng ta ai thực hành tâm từ sẽ có khả năng trừ được sự sân hận, từ bỏ sát sanh, và không có tâm gây chiến tranh. Người thực hành tâm từ sẽ được mọi người yêu mến, họ có giấc ngủ ngon, có sắc mặt hiền từ, thân thiện, nhân hậu. Đây là những lợi ích đặc thù của tâm từ mà đức Phật đã dạy chúng ta cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm.

Thứ hai là tâm bi. Tâm bi là tình thương yêu, chia sẻ bằng cả tấm lòng đối với những người đang khổ trong cuộc đời và giúp họ thoát

khỏi nỗi khổ đời thường qua việc làm cụ thể. Đây cũng là một trong những mục đích chính của Liên Hiệp Quốc, đó là xóa bỏ khoảng cách giữa giàu nghèo, cân bằng cuộc sống. Đức Phật dạy rằng tâm từ là thần dược có khả năng ngăn chặn sự độc ác, trị liệu tâm bệnh, những phiền muộn về tâm cho loài người.

Thứ ba là tâm hỷ. Tâm hỷ có nghĩa là sự vui mừng khi thấy bất kỳ người nào thành công trong bất cứ ngành nghề nào và họ vui tương tự như chính họ đạt thành tích. Do đó, họ không có lòng ganh tị trước thành công của mọi người. Từ đây, chúng ta có thể thấy rằng người thực hành tâm hỷ khó làm hơn là người thực hành tâm từ và tâm bi vì nó đòi hỏi người này ở cấp độ cao hơn về sự tu tập.

Và sau cùng là tâm xả. Nghĩa gốc của thuật ngữ này là nhận thức sự vật một cách đúng như thực, công bằng, không thiên vị. Ai có phẩm chất này khi họ giúp người nào thì không bao giờ kể công và nghĩ đến là người chịu ơn phải đền đáp cho họ bất cứ điều gì; nói cách khác vị này không chấp chặt vào việc mình làm. Vì vậy mà cuộc sống hiện tại của chúng ta trong thời công nghệ 4.0 rất cần những con người này có mặt khắp mọi nơi trên đất nước ta và trên thế giới. Thật là đúng đắn khi Giáo sư W. Rahula nhận định về phẩm chất này: Người có lòng xả có nghĩa là người đó giúp chúng ta loại trừ những thăng trầm khổ đau trong cuộc sống của mỗi chúng ta.

Tóm lại, hỷ và xả là hai phẩm chất cao thượng có khả năng góp phần thiết thực đem lại hạnh phúc cho nhân loại.

Như vậy, theo lời đức Phật dạy, bốn đức: Từ, Bi, Hỷ, Xả nếu được mọi người ứng dụng trong đời sống hằng ngày, thì chiến tranh sẽ không có mặt trên hành tinh này, thay vào đó là thế giới có cuộc sống yên ổn, hòa bình mà ai ai cũng mong đợi. Lúc đó, chúng ta sẽ dùng số tiền lớn thay vì phục vụ cho chiến tranh, chúng ta đầu tư vào sự phát triển giáo dục, y tế và các ngành khoa học khác v.v… nhằm phục vụ lợi ích cho con người và xã hội. Vì vậy mà những lời dạy của đức Phật có thể giúp chúng ta loại trừ được tham, sân, si là nguyên nhân của tất cả khổ đau trong đời sống hiện đại này.

Rõ ràng rằng, ai thực hành hoàn hảo bốn đức Từ, Bi, Hỷ và Xả vị đó được gọi là đang trú ở cõi trời Phạm thiên, cõi thánh. Nếu còn cư ngụ trong cõi Ta bà thì gọi những vị này là những người bạn hiền của nhân loại.

Theo kinh *Như Thế Nào* (*Kinti Sutta*), đức Phật ngài nhấn mạnh rằng mục đích ngài thuyết pháp vì lợi tha và do lòng từ. Cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu nhận định thêm rằng, người thực hành Tứ vô lượng tâm có tinh thần mạnh mẽ, vui vẻ, nội tâm sâu lắng, và tự tin. Do có những tính chất tích cực trên nên không sợ khi đối diện với bất cứ thành phần nào trong xã hội, cũng không làm cho ai sợ mình và chính hành giả cũng không sợ ai. Đó là đặc tính của người thực hành Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Kinh *Giáo giới La Hầu La*, thuộc kinh *Trung bộ*, đức Phật dạy Rahula về ý nghĩa và tầm quan trọng của Từ Bi Hỷ Xả - Tứ vô lượng tâm như sau:

"Này Rahula, hãy tu tập về lòng từ, này Rahula, do tu tập sự tu tập về lòng từ, cái gì thuộc sân tâm sẽ được trừ diệt. Này Rahula, hãy tu tập về sự tu tập về lòng bi; này Rahula, do tu tập sự tu tập về lòng bi, cái gì thuộc hại tâm sẽ được trừ diệt. Này Rahula, hãy tu tập sự tu tập về hỷ; này Rahula, do tu tập sự tu tập về lòng hỷ, cái gì thuộc bất lạc sẽ được trừ diệt. Này Rahula, hãy tu tập sự tu tập về xả; này Rahula, do tu tập sự tu tập về xả, cái gì thuộc hận tâm sẽ được trừ diệt".

Như lời đức Phật vừa dạy trên, thực hành Tứ vô lượng tâm sẽ giúp chúng ta giải quyết những mâu thuẫn chiến tranh, hận thù, khổ đau, thay vào đó là nền hòa bình, hạnh phúc, thắt chặt những mối liên hệ tốt giữa người và người, giữa quốc gia này và quốc gia khác, nói chung là toàn cầu. Vì vậy, tinh thần Từ Bi Hỷ Xả của đạo Phật là một trong những biện pháp tốt nhất nên ứng dụng trong bất kỳ xã hội nào, phát triển, và chưa phát triển, nếu tất cả chúng ta muốn có nền hòa bình thật sự trên quả đất này.

Đây là một trong những lời dạy chính của đức Phật nhằm góp phần cho nền hòa bình chung của nhân loại. Nói cách khác, Từ Bi Hỷ Xả có khả năng làm thay đổi xã hội trở nên tốt đẹp, nâng cao phẩm hạnh, phẩm chất đời sống của mỗi chúng ta trong cuộc sống hiện tại.

Nhân ngày lễ Vesak được tổ chức tại Việt Nam, năm 2019 này, chúng ta cùng nhau ôn lại những thông điệp của đức Phật góp phần cho hòa bình nhân loại. Một trong những lời dạy của ngài là Tứ-vô-lượng- tâm – Từ Bi Hỷ Xả mà đức Phật luôn mong muốn loài người ứng dụng và một khi chúng ta hiểu, cùng thực hành lời dạy trên thì thế giới sẽ đẹp hơn và chúng ta thật sự có thái bình. Như vậy, cuộc sống của chúng ta sẽ có đầy đủ ý nghĩa và giá trị.

Tài liệu tham khảo

Buddhism in India and Abroad, Ed., Kalpakam Sankararayan, p. 83.

Buddhism through English Reading, Trần Phương Lan dịch, p. 81.

Đại Tạng Kinh Việt Nam – Nam Truyền, *Kinh Trung Bộ*, số. 103, Tập II, p. 295.

Đại Tạng Kinh Việt Nam – Nam Truyền, Kinh Trung Bộ, số. 62, Tập I, pp. 518-519.

George Grimm, *The Doctrine of The Buddha*, p. 6.

Introduction to Human Rights, 1.1, *Indian Institute of Human Rights*, pp. 6-36.

Narada Maha Thera, *The Buddha and His Teachings*, p. 371.

Peter Harvey, *An Introduction to Buddhism – Teachings*, History and Practices, p. 209.

S.R. Goyal, *Buddhism in Indian History and Culture*, p. 107.

The Path of Purification, Tr. , Bhikkhu Nanamoli, p. 288.

Thích Thiện Siêu, *Vô Ngã Là Niết Bàn*, p. 241.

Walpola Rahula, *What the Buddha Taught*, p. 75.

MINH TRIẾT "KHUYẾN THIỆN - TRỪNG ÁC" VÌ HÒA BÌNH CỦA PHẬT GIÁO HIỂN LỘ QUA VIỆC THỜ HAI VỊ HỘ PHÁP TRONG NGÔI CHÙA NGƯỜI VIỆT

Vũ Minh Tuyên[*]
Vũ Thúy Hằng[**]

Như thách thức cùng năm tháng, như nằm ngoài chiều hướng hiện đại hóa của con người và xã hội, Phật giáo luôn đồng hành và tiếp biến văn hóa của người Việt tạo nên bản sắc Phật giáo Việt Nam. Song, có lẽ giá trị cốt lõi trong minh triết nhân văn của Phật giáo nói chung, minh triết vì hòa bình của Phật giáo nói riêng đã hội duyên với chân giá trị truyền thống của người Việt tạo nên bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam. Minh triết vì hòa bình của Phật giáo được thể hiện thông qua giáo lý cơ bản của Phật giáo (Tam Tạng Chân Kinh), cũng như trong tổ chức, nghi lễ và hệ thống thờ cúng của Phật giáo, song trong phạm vi tham luận của Hội thảo chúng tôi xin được mạn bàn về "*Minh triết "khuyến Thiện – trừng Ác" vì hòa bình của Phật giáo - hiển lộ qua việc thờ hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa người Việt*".

Từ xưa cho đến nay, hệ thống thờ cúng của Phật giáo luôn có sự đa dạng khác nhau, sự đa dạng đó không những phụ thuộc vào không gian, thời gian khác nhau, mà còn phụ thuộc vào phong tục, tập quán, bản sắc của mỗi dân tộc, cùng các tông phái khác nhau của Phật giáo. Ở Việt Nam, hệ thống thờ cúng đa dạng của Phật

*. TS., **. ThS., Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, Việt Nam.

giáo cũng mang đậm dấu ấn của từng thời đại, miền vùng và tông phái khác nhau.

Thực tế việc thờ hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa Việt Nam được thể hiện ở các ngôi chùa theo trường phái Bắc tông, còn các ngôi chùa theo trường phái Nam tông và Khất sĩ là không thờ. Bởi vậy, trong bài tham luận ở đây chúng tôi không nói tới việc thờ cúng hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa Việt Nam nói chung, mà chỉ bàn về việc thờ cúng hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa người Việt.

Hình tượng Hộ Pháp trong Phật giáo Nguyên thủy được đề cập tới với nhiều người khác nhau, với tên gọi cùng những điển tích khác nhau .., nhưng thường được nhắc tới là Hộ Pháp Vi - Đà - Tôn - Bồ tát, Thiện Hữu, Ác Hữu, hay La Đắc, Ma Pha La. Cũng có quan niệm cho rằng, Hộ Pháp là hiện thân tiền kiếp nhiều đời của Bồ tát. Tên gọi Hộ Pháp được hiểu chính là những vị Thiên thần luôn tự nguyện hỗ trợ, bảo vệ Phật pháp và phật tử. Ngoài ra, theo lời Đức Phật không chỉ có Thiên thần mới là Hộ Pháp, mà tất cả mọi người, ai có tâm ủng hộ Phật pháp (từ bỏ cái ác, khuyến khích phát triển cái thiện) trường tồn ở thế gian, đều được coi là Hộ Pháp. Mục đích và cùng đích của Hộ Pháp là bảo vệ, ủng hộ cho Phật pháp được phát triển và trường tồn mang lại "lợi lạc quần sinh" cho thế gian.

Như vậy, Hộ Pháp được hiểu là rất nhiều người, ở nhiều thời đại khác nhau, với tên gọi khác nhau, song cùng chung mục đích giống nhau là bảo vệ Phật pháp, nhưng trong ngôi chùa của người Việt lại có sự lựa chọn và kết tinh, hiển lộ qua hai vị Hộ Pháp (Thiện và Ác), đây chính là một trong những nét đặc thù tạo nên bản sắc Phật giáo Việt Nam. Và hơn thế nữa, đây cũng chính là điểm nhấn tạo nên sắc thái riêng trong không gian thờ cúng của ngôi chùa người Việt.

Hơn ai hết, Đức Phật đã sớm giác ngộ ra bản tính vốn có trong mỗi một con người luôn hàm chứa tính thiện và tính ác, đồng thời Ngài cũng đã tìm ra được biện pháp căn cốt nhất để hướng tới sự giải thoát, bằng cách khuyên răn con người làm điều thiện, hướng tới Thiện Tâm, xa lánh và trừng trị điều ác. Trong Phật giáo, "Tâm" được xem như là một phạm trù cơ bản. Nhưng nó giữ vị trí là vai trò quan trọng trong các tông phái khác nhau. Phạm trù "Tâm" của Phật giáo vừa biểu hiện là bản thể luận, đồng thời cũng chính là nhận thức luận. Tuy nhiên, "Tâm" của Phật giáo luôn mang tính

hướng thiện. Để tâm hướng thiện theo nhà Phật thì phải giữ giới và thực hiện các quy tắc đạo đức của Phật giáo. Đồng thời phải biết chế ngự, xa lánh và diệt trừ tâm Ác thông qua "diệt đế". Phật coi Thiện tâm là chính tâm, là tâm Phật, coi Ác tâm là tà tâm, là tâm quỷ. Với Phật giáo, những người thành tâm, hướng thiện, sống có trách nhiệm, bao dung đều sẽ thấy có Phật ở trong lòng, bởi "Phật tại tâm, tâm là Phật". Phật giáo chủ trương kêu gọi con người phải biết yêu thương nhau trên tinh thần "Từ - Bi - Hỷ - Xả" (tứ vô lượng tâm), với tấm lòng quên mình để cứu độ chúng sinh (vô ngã vị tha). Trong kinh *Uđàna*, Đức Phật đã khẳng định: "*Cũng như nước của đại dương hùng dũng chỉ có một vị là vị mặn của muối. Giáo pháp chỉ có một vị là vị giải thoát*"[1]. Với tư tưởng "khuyến Thiện" và "trừng Ác" của Phật giáo cũng chính là khởi nguyên cho minh triết vì hòa bình, bác ái và vì hạnh phúc, ấm no cho nhân loại, mà cho tới nay chưa có tôn giáo nào có thể sánh bằng.

Cùng luận bàn về bản tính của con người, Nho giáo trong suốt mấy trăm năm cũng luôn diễn ra cuộc tranh luận xung quanh bản tính có sẵn của con người là "Thiện", hay là "Ác". Khổng Tử (551 - 479 tr. CN) người sáng lập ra Nho giáo cho bản chất con người do "Thiên mệnh" chi phối quyết định, đức "Nhân" chính là giá trị cao nhất của con người, đặc biệt là người quân tử. Khổng Tử cho rằng bản tính con người vốn gần nhau, do tập nhiễm những thói hư, tật xấu trong xã hội mà xa nhau (tính tương cận, tập tương viễn). Thời đại Khổng Tử là thời đại mà theo ông "Lễ nhạc hư hỏng", cần phải khôi phục lại "Lễ". "Lễ" mà Khổng Tử nói ở đây là những lễ nghi, quy phạm đạo đức thời Tây Chu, tức là lễ của nhà Chu. Ông cho rằng, do vua không giữ đúng đạo vua, tôi không làm đúng đạo tôi, cha không giữ đúng đạo cha, con không làm đúng đạo con, cho nên thiên hạ "vô đạo" và "thiên hạ đại loạn". Do vậy cần phải lập lại trật tự kỷ cương cho vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con (thuyết chính danh) để cho thiên hạ "hữu đạo", xã hội mới yên ổn, thái bình.

Mạnh Tử (371 -289 tr. CN) cho rằng con người mới sinh ra Trời phú cho đủ Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, đủ đức Hiếu (với cha mẹ người thân) - Trung (với vua) và Kính (với bề trên) nhưng chỉ có

1. Nara - Da Thera: *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 262.

người quân tử là có khả năng giữ được đủ mà thôi. Bởi vậy, Mạnh Tử đi tới khái quát bản tính con người là "tính Thiện" (nhân chi sơ tính bản thiện), một số người do không biết tu dưỡng và do ảnh hưởng tập quán mà trở nên ác, qua tu dưỡng có thể giữ được cái thiện.

Tuân Tử (298 - 238 tr. CN), ông đưa ra thuyết "tính Ác", phản đối thuyết "tính Thiện" của Mạnh Tử. Ông cho rằng bản năng của con người vốn là đi tìm sự thỏa mãn dục vọng sinh lý, nếu hoạt động tự nhiên theo bản tính ấy thì trong xã hội sẽ có trộm cướp, vô luân. Do vậy, ông cho rằng phải có lễ nghĩa, khuôn phép, hình phạt để ngăn ngừa "tính Ác" để có thể cải biến được cái ác để trở thành tốt. Tuân Tử là người đầu tiên khởi xướng ra tư tưởng pháp trị - là dùng luật pháp hà khắc để trừng trị cái ác trong con người.

Nhưng triết lý Nho gia chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng của Kinh dịch. Theo tư tưởng này, lúc âm - dương phân định, thanh khí làm trời, trời là chúa tể của vũ trụ; trọng khí làm đất, con người và vạn vật được tạo thành sự hỗn hợp giữa khí thanh và khí trọng trong khoảng giữa âm - dương nhưng con người bẩm thụ tính trời nên bản tính con người là Thiện.

Trong quan niệm của Lão Tử, đạo như là tính quy luật khách quan, là nguồn gốc vạn vật và cũng là nguồn gốc của con người. Theo ông, bản tính con người có hai khuynh hướng "hữu vi" và "vô vi". Vô vi là khuynh hướng trở về nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức là hợp thể với đạo. Vì vậy, Lão Tử đưa ra giải pháp cho các bậc trị nước là "lấy vô vi mà xử sự, lấy bất ngôn mà dậy đời", để lập quân bình trong xã hội phải trừ khử những thái quá, nâng đỡ cái bất cập, lấy nhu thắng cương, lấy yếu thắng mạnh, "tri túc" (biết đủ), "không cạnh tranh bạo động". Lão Tử khuyên răn con người sống với nhau phải tử tế, phải biết "cho đi", trong sự khoan dung độ lượng.

Như vậy, *Phật giáo Việt Nam vừa tiếp thu Phật giáo Ấn Độ, vừa chịu ảnh hưởng của Nho giáo, Lão giáo, cùng những phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian, tạo ra sự giao thoa, tiếp biến văn hóa riêng biệt độc đáo. Nét riêng biệt độc đáo đó được hiển hiện một cách vừa tinh tế, vừa thân quen qua hình tượng của hai vị Hộ Pháp trong ngôi chùa người Việt.*

Khi bước vào chính điện trong ngôi chùa người Việt điều dễ dàng khiến chúng ta nhận thấy; hai vị Hộ Pháp to lớn với khuôn mặt,

dáng điệu hiền lành và dữ tợn khác nhau. Dân gian thường gọi bằng cái tên thân thuộc là ông Thiện và ông Ác. Hai vị Hộ Pháp trong các ngôi chùa với trang phục mặc bộ áo giáp, mũ trụ uy nghiêm. Tượng Hộ Pháp trong các ngôi chùa ở miền Bắc thường được tạo dáng đứng hoặc ngồi trên lưng con sấu - một loại sư tử huyền thoại. Trong khi đó các chùa miền Nam hai vị tượng Hộ Pháp thường là đứng cưỡi rồng, cưỡi mây. Tượng hai vị Hộ Pháp ở hai bên trong tư thế đối lập, trái ngược nhau nhưng lại tương trợ cho nhau, thống nhất hài hòa lẫn nhau, hiển lộ minh triết sâu xa tư tưởng vì hòa bình của Phật giáo Việt Nam.

Việc thờ ông Thiện và ông Ác trong ngôi chùa người Việt thể hiện sự tồn tại song trùng của hai mặt đối lập giữa Thiện và Ác trong cuộc sống đời thường, cũng như trong bản thân nhân cách của mỗi một con người. Hình tượng hai vị Hộ Pháp ở chính điện nơi "Tam bảo", khiến người ta liên tưởng đến quan văn, quan võ ở Triều chính, nơi thường xuyên luận bàn và giải quyết những nhiệm vụ trọng đại quốc gia. Liên quan đến vấn đề "trị quốc" từ xưa cho tới nay theo quan niệm của người Việt cũng xoay xung quanh sự chọn giữa "văn trị" hay "võ trị", mà trong số những nhiệm vụ trọng đại quốc gia đó lại liên quan đến vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Theo nghĩa chung nhất thì chiến tranh đối lập với hòa bình. Có thể nói chiến tranh đồng nghĩa với cái Ác, thông qua đó nó biểu hiện các cấp độ khác nhau của "khổ đế" mà Phật từng khái quát. Bởi vậy, "diệt đế" ở đây cũng gắn liền với diệt trừ chiến tranh để bảo vệ hòa bình. Hòa bình được hiểu với nhiều nghĩa khác nhau, song theo nghĩa chung nhất; hòa bình là trạng thái xã hội không có chiến tranh, không dùng vũ lực để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, các nhóm chính trị xã hội. Để bảo vệ hòa bình được bền vững, có thể thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, song hiển lộ qua hai vị Hộ Pháp có thể khái quát bằng cặp phạm trù là "khuyến Thiện" và "trừng Ác" trong ngôi chùa người Việt.

Tượng Hộ Pháp khuyến Thiện thường được tô màu trắng hồng, nét mặt thanh thản, từ bi, miệng nhoẻn nụ cười, tay cầm viên ngọc Thiện Tâm, đặt ở bên tay trái bàn thờ Phật (từ trong nhìn ra). Hộ Pháp khuyến Thiện với tư tưởng chủ đạo là khuyên răn, giáo hóa chúng sinh "*Chư tác mặc Ác, chúng Thiện phụng hành*" (ai làm điều ác

mặc người ta, chúng sinh phải luôn giữ và làm điều thiện). Tư tưởng lấy thiện làm lành để những điều u mê trong "bể khổ" nhân gian được xóa bỏ, tránh xa "tam độc" (tham, sân, si), hướng tới sự giải thoát. Với triết lý "quay lại là bờ" của Phật thể hiện sự bao dung, độ lượng nhân từ, sẵn sàng tha thứ cho những kẻ lầm đường lạc lối mà biết hối cải, ăn năn, sám hối. *Thông qua hình tượng Hộ Pháp khuyến Thiện, Phật giáo gửi tới một thông điệp hết sức tường minh rằng: muốn cho xã hội hòa bình, an lạc thì trước hết phải biết tuyên truyền, giáo hóa cho chúng sinh hướng thiện và làm điều thiện, xa lánh điều ác.*

Tư tưởng khuyến Thiện của Phật giáo được cụ thể hóa thông qua các phạm trù "từ bi", "hỷ xả", "vị tha" với mục đích "cứu khổ, cứu nạn" và tấm lòng bao dung nhân đạo của Phật giáo vừa trùng hợp với bản tính yêu chuộng hòa bình của người Việt, lại đáp ứng được nhu cầu tinh thần truyền thống của quần chúng vốn đa số là những người lao động đã từng sống trong đau khổ da diết mênh mông từ kiếp này sang kiếp khác. Dù là một tôn giáo từ phương trời xa xôi truyền đến, nhưng Phật giáo lại gần gũi với tâm lý truyền thống của người Việt. Dĩ nhiên quần chúng đã không tiếp nhận Phật giáo với tư cách là một hệ tư tưởng, một trào lưu triết học mà như một sự cảm thông và đồng điệu; vừa gần gũi; vừa có tình; vừa có lý; lại vừa cụ thể và thiết thực. Phật giáo nói về cái khổ của con người được thể hiện ở "Bát khổ" cùng bao nhiêu nỗi khổ khác mà con người đã từng nếm trải. Phật giáo nói về "vô thường" đã đặt niềm hy vọng cho người bình dân về sự thay đổi cuộc sống cùng cực của họ.

Đối với người Việt Nam, từ em bé đến cụ già, Bụt (hay Phật) đã trở nên quen thuộc, gần gũi và thân thiết. Với nhân dân Bụt tượng trưng cho sự cảm thông, lòng thương người, tinh thần từ bi, hỉ xả. Trong các câu truyện cổ tích, một điều lý thú là Khổng Tử và Lão Tử hay các vị giáo chủ của các tôn giáo khác hầu như không bao giờ xuất hiện, trong khi đó Bụt luôn hiện lên để cứu giúp những người hiền lành, thật thà tốt bụng đang trong cơn khốn khó nguy nan.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất của Việt Nam, ngay chốn "ngục trung" của kẻ thù, vào lúc "Nửa đêm" Người cũng đã ngộ ra rằng:

"Thiện - Ác phải đâu là tính sẵn
Phần nhiều do giáo dục mà nên".

Hồ Chí Minh khẳng định phẩm chất, năng lực của con người không phải có sẵn, cũng không phải "từ trên trời sa xuống" mà "nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố". Trong phong cách ứng xử giữa người với người Hồ Chí Minh luôn thể hiện minh triết nhân văn sâu sắc của Phật giáo về tư tưởng khuyến Thiện. "Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng, ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu mất dần đi…".[2]

Mục tiêu cao nhất, bao trùm và thường xuyên mà Hồ Chí Minh cống hiến và theo đuổi toàn bộ cuộc đời là độc lập, tự do, hạnh phúc của con người. "*Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành*"[3].

Toàn bộ cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh là quá trình tuyên truyền đấu tranh vì mục đích giải phóng con người, vì hòa bình, hạnh phúc cho nhân loại. Trong lời ra mắt báo "Người cùng khổ", Người chủ trương: "*Đi từ giải phóng những người nô lệ mất nước, những người lao động cùng khổ đến giải phóng con người*".

Có thể nói ở một góc độ nào đó, với tấm lòng yêu thương con người, sẵn sàng dấn thân trong khổ đau để tuyên truyền giải phóng dân tộc và nhân loại của Hồ Chí Minh là hiện thân của tấm lòng vị tha và đức hạnh của Bồ Tát về tư tưởng khuyến Thiện và thực hành Thiện tâm.

Như vậy, từ lý luận đến thực tiễn tư tưởng vì hòa bình của Phật giáo thông qua Hộ Pháp khuyến Thiện trong ngôi chùa người Việt, đã khẳng định vai trò của Thiện tâm chính là cội nguồn mang lại hòa bình thịnh trị, an lạc cho xã hội, bởi vậy phải luôn đề cao và khơi dậy Thiện tâm trong mỗi một con người. Song bản tính của con người luôn hàm chứa tính hai mặt giữa Thiện và Ác, vì vậy nếu chỉ dừng lại ở khuyến Thiện thì chưa đủ, mà phải cần phải xử dụng đến biện pháp cương quyết và cứng rắn hơn đó là trừng Ác.

Tượng Hộ Pháp trừng Ác thường được tô diện màu đỏ, với nét mặt giận dữ, râu, ria, mắt trợn ngược, tay lăm lăm thanh Long đao,

2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t. 12, tr.558.
3. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t. 4, tr.161.

bảo kiếm, hay chày Kim Cang …, sẵn sàng ra tay trừng trị kẻ ác, tiêu diệt cái ác, đồng thời như răn đe mọi người tránh xa con đường dẫn đến tội ác để khỏi bị trừng trị, được đặt bên tay phải bàn thờ Phật. Ở một số ngôi chùa miền Bắc, chân của Hộ Pháp còn giẫm đạp lên tượng của quỷ ác. Hộ Pháp trừng Ác thể hiện tư tưởng không khoan dung và tha thứ cho cái ác, một mặt thể hiện triết lý nhân quả của nhà Phật, mặt khác cũng thể hiện sự phân minh rạch ròi trong ứng xử, đối xử giữa cái thiện với cái ác. Cửa chùa thanh tịnh vốn là chốn "từ bi, bác ái" đề cao cái thiện, song cũng sẵn sàng ra tay tiêu diệt, trừng trị cái ác, bảo vệ cái thiện, vì hòa bình cho nhân loại. *Hộ Pháp trừng Ác thể hiện minh triết của Phật về tư tưởng muốn cho nhân loại được hòa bình an lạc, thì không thể dừng lại ở việc tuyên truyền khuyến Thiện, mà cần phải có sức mạnh thực sự để sẵn sàng trừng trị và tiêu diệt cái Ác, bảo vệ cái Thiện.*

Cái Ác chính là nguyên nhân dẫn con người tới "đời là bể khổ". Theo Phật giáo cái khổ của đời người không phải do ai tạo ra, mà do chính con người tự tạo ra nghiệp, đồng thời phải hứng lấy nghiệp. Phật giáo khẳng định cái khổ có thể tiêu diệt được, có thể chấm dứt được luân hồi. Muốn chấm dứt mọi đau khổ thì chỉ có cách diệt nguyên nhân sinh ra sự khổ đau ấy. Phật giáo quan niệm nguồn gốc của sự khổ là sự vận hành của "thập nhị nhân duyên", trong đó gốc rễ sâu xa là "vô minh". Vì vậy muốn diệt khổ phải đi ngược lại sự vận động của mười hai nhân duyên, bắt đầu từ diệt trừ "vô minh". Vô minh bị diệt, trí tuệ bừng sáng, hiểu rõ được bản chất của tồn tại, thực tướng của vũ trụ và con người, không còn tham dục và kéo theo những hành động tạo nghiệp nữa. Tức là thoát khỏi "bể khổ" của vòng luân hồi sinh - tử.

Cho dù chiến tranh đồng nghĩa với phá hoại, với cái ác, song cũng có nhiều loại chiến tranh, có chiến tranh phi nghĩa và chiến tranh chính nghĩa. Trong thực tế có thể phải phát động chiến tranh để chống lại chiến tranh, hoặc nói một cách khác là phải dùng bạo lực để chống lại bạo lực, hay lấy ác để trị ác. Trong dân gian người Việt vẫn truyền tai nhau câu nói cửa miệng: "*Đi với Bụt mặc áo cà sa. Đi với ma mặc áo giấy*". Hoặc là: "*Hiền với Bụt chứ không hiền với ma*".

Một trong những giới luật hàng đầu của Phật giáo là "không được sát sinh hại vật", nhưng Phật cũng chủ trương nêu quan điểm; giết một người để cứu nhiều người ấy là thiện! Đây cũng chính là cơ

sở triết lý để cắt nghĩa cho việc tại sao từ xưa cho tới nay đã có biết bao nhiêu nhà sư Việt Nam luôn sẵn sàng "*cởi áo cà sa khoác chiến bào, bỏ kinh mõ, mà cầm gươm, giáo ra trận*" trong các cuộc chống giặc ngoại xâm giữ gìn nền hòa bình cho dân tộc.

Là một dân tộc thường xuyên bị giặc ngoại xâm dòm ngó, thông qua chiến tranh để xâm lược và đô hộ, "trừng Ác" trong Phật giáo được nhân dân hiểu là chống cướp nước, cướp sự sống của gia đình mình, để bảo vệ hòa bình, độc lập của dân tộc.

Trải qua quá trình lịch sử, dựng nước và giữ nước, Phật giáo được nhân dân ta đón nhận và tiếp thu phù hợp với tâm lý truyền thống dân tộc và có đặc điểm không tách rời với tư tưởng "cứu quốc" vì hòa bình và độc lập, tự do cho dân tộc. "Theo sát cuộc đấu tranh của dân tộc từ trước đến nay không tư tưởng nào hơn Phật giáo, trừ chủ nghĩa cộng sản. Bình minh của lịch sử dân tộc đã gắn liền với Phật giáo"[4].

Lý Nam Đế (503 - 548) vừa tạo lập ra nước "Vạn Xuân" vừa xây dựng chùa "Khai Quốc". Hình ảnh nước "Vạn Xuân" và chùa "Khai Quốc" đã quyện chặt vào nhau trong buổi đầu dựng nước và giữ nước. Điều đặc sắc và thú vị là gần đây, giới sử học Việt Nam đã có những cơ sở vững chắc để cho rằng Lý Nam Đế, vị Hoàng đế đầu tiên của Việt Nam vốn xuất thân là Sa di tu hành ở chùa Hương Ấp, xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên ngày nay. Vì muốn chống lại sự áp bức, bất công đòi lại độc lập tự do cho dân tộc mà Người đã phải từ bỏ chốn Thiền môn, đứng lên tiêu diệt giặc ngoại xâm, lập ra nước Vạn Xuân, mưu cầu hòa bình, hạnh phúc cho dân tộc. Một ông vua khác Lý Phật Tử cũng tự nhận mình là con Phật (chứ đâu phải là Thiên tử con Trời) để "trừng Ác" - cứu dân, độ thế.

Đến thế kỷ thứ X, lịch sử Việt Nam lại một lần nữa được tỏa sáng bởi Lý Công Uẩn (974 – 1028) là Sa di, đệ tử của nhà sư Lý Khánh Vân, tu hành ở chùa Cổ Pháp, Từ Sơn, Bắc Ninh, cũng đã vì dân, vì nước mà xả thân "trừng Ác", khởi nghiệp nhà Lý huy hoàng trong lịch sử của dân tộc. Lý Công Uẩn với nhãn quan của nhà Phật học, nhà chính trị, nhà quân sự thiên tài đã quyết định rời đô ra Đại La tạo lập đế kinh Thăng Long, giữ cốt cách phong độ Việt Nam, góp

4. Trần Văn Giàu: *Đạo Phật và một số vấn đề của lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, H, 1986, tr. 15.

phần quan trọng vào thành tựu mới văn minh sông Hồng, tạo lên một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước. Đây là một kỳ tích, một bước ngoặt lịch sử quan trọng không chỉ đối với quốc gia phong kiến Đại Việt đương thời mà còn tỏa sáng cho tới ngày nay và muôn đời con cháu mai sau. Các vua nhà Lý đều tôn sùng Phật giáo. Lý Thái Tông thế hệ thứ bảy của thiền phái Vô Ngôn Thông. Lý Thánh Tông thuộc thế hệ thứ nhất của thiền phái Thảo Đường, thuộc phái này còn có Lý Anh Tông (thế hệ thứ ba) và Lý Cao Tông (thế hệ thứ năm) Lý Huệ Tông sau khi nhường ngôi cho Lý Chiêu Hoàng cũng đã đi tu với hiệu danh là Huệ Quang thiền sư.

Dưới đời Trần, vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông vừa là bậc minh quân, vừa là những nhà Phật học lỗi lạc, sáng tác nhiều thơ văn mang tư tưởng sâu sắc của Phật giáo. Trần Thái Tông đã viết quyển "*Thiền Tông Chỉ Nam*", thấu suốt được tâm tông, hay cuốn "Lục thì sám hối khoa nghi" gồm những bài văn và thơ dùng để tụng niệm trong sáu khoảng thời gian một ngày của người tu hành. Ông còn viết tựa đề kinh *Kim Cương*, viết bình luận về tọa thiền, về niệm Phật …, đặc biệt là tác phẩm "*Khóa Hư Lục*" nổi tiếng.

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là vị vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ngợi ca là vị anh hùng cứu nước. Trong cả hai lần kháng chiến chống quân Nguyên Mông ông đã trở thành ngọn cờ đoàn kết toàn dân lãnh đạo nhân dân Đại Việt vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Sau khi đất nước được hòa bình, thịnh trị, đức vua đã nhường ngôi cho con về làm Thái Thượng Hoàng. Người từ bỏ ngai vàng, bệ ngọc mà ví như trút bỏ "đôi giày rách" lên núi rừng Yên Tử tu hành và trở thành Trúc Lâm Điều Ngự - Trần Nhân Tông - Người mở đầu cho phái Thiền Trúc Lâm Việt Nam.

Thiền Trúc Lâm có sự kế thừa với các dòng Thiền trước đó, đồng thời lại được tiếp nhận và phát triển trên cơ sở của tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Với hào khí "Đông - A" trên tinh thần "Sát Thát", sẵn sàng tiêu diệt quân xâm lược bạo tàn, giữ gìn nền hòa bình, thịnh trị cho dân tộc.

Trong thời kỳ hiện đại Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thể hiện sự gắn bó giữa Phật giáo với truyền thống tốt đẹp của Việt Nam là hướng thiện, làm việc thiện, nhưng cũng sẵn sàng vùng lên để tiêu

diệt quân xâm lược vì nền hòa bình cho dân tộc. Giá trị này thực sự đã biểu lộ qua "*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*" tường minh và bất hủ của Người:

"Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm xâm lược nước ta một lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!"[5]

Tư tưởng bất hủ trên của Người cũng chính là cội nguồn cho ca từ của một bài hát truyền thống của Quân đội Nhân dân Việt Nam 'Hát mãi khúc quân hành', đồng thời cũng là khát vọng hàng ngàn năm vì hòa bình độc lập của dân tộc Việt Nam:

"Dù rằng đời mình thích hoa hồng

Kẻ thù buộc ta ôm tay súng".

Trong thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, cũng như các cuộc chiến tranh giữ gìn biên giới Tổ quốc đã có rất nhiều Tăng Ni, Phật tử tuy nương thân trong chốn cửa Thiền vẫn không quên trách nhiệm với non sông đất nước, luôn sẵn sàng đóng góp của cải, sức lực, trí tuệ thậm chí cả tính mạng mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, gìn giữ hòa bình.

"Phật sống" Lưu Công Danh (1900 - 2003) là một trong những huyền thoại đặc biệt của lịch sử Việt Nam gắn liền với trang sử Phật của thời hiện đại. Ông xuất thân từ một người nghèo khó, phải đi làm thuê, làm mướn để nuôi sống bản thân, gia đình. Khi sang Ấn Độ, ông tình nguyện đi tu hành theo Phật, qua sự tuyển chọn rất nghiêm ngặt, ông được chọn đi tới chùa Tây Phương. Trong suốt 10 năm trời, một mình đi bộ qua 10 ngôi chùa trong rừng hoang, núi thẳm của dãy núi Hymalaya, vừa phải tự kiếm sống, vừa phải tự bảo vệ mình trước các loài thú dữ, rắn rết..., vừa phải ngồi thiền, học thuộc kinh pháp, tự tìm thuốc chữa trị cho mình. Cuối cùng ông cũng đã đến được chùa Tây Phương, và đã được công nhận đắc

5. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2011, t. 4, tr.534.

đạo thành "Phật sống". Ông được ngợi ca, được đón rước trọng thị ở nhiều nước ở châu Âu, châu Á. Sau đó, ông trở về Campuchia xây dựng chùa cảnh và tu hành ở chùa Prệp Pra. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, nghe theo tiếng gọi của non sông đất nước, ông đã tự nguyện quay trở về tham gia kháng chiến gian khổ, trường kỳ để chống giặc cứu nước. "Phật sống" Lưu Công Danh đã trở thành, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, Đại úy Quân đội Nhân dân Việt Nam đã góp phần đời mình cho cuộc kháng chống Pháp và chống Mỹ nhằm giải phóng dân tộc, xây dựng xã hội mới tươi đẹp hơn. Ông thực sự là người viết tiếp trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại luôn hướng tới điều thiện, nhưng cũng sẵn sàng ra tay trừng trị cái ác để cứu nhân độ thế, giữ gìn nền hòa bình cho dân tộc.

Tượng Hộ Pháp trừng Ác đã khẳng định chân lý cái ác trước sau gì thì đều phải bị tiêu diệt, cho dù nó được thể hiện dưới các hình thức khác nhau. Cái ác có thể bị tiêu diệt một cách hữu hình cụ thể, song cũng có thể bị tiêu diệt một cách vô hình theo kiểu "Lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà khó lọt". Song trong tâm lý của người Việt đều mong cái ác phải nhanh chóng được tiêu diệt một cách hiện thực, và muốn đạt tới điều đó thì đòi hỏi mỗi người phải ra tay hành động để diệt trừ cái ác. Diệt ác thì đồng nghĩa với diệt trừ chiến tranh, bảo vệ cái thiện, bảo vệ hòa bình. Hộ Pháp trừng Ác là hiện thân của những tượng đài anh hùng bất tử của dân tộc Việt Nam trải dài khắp mọi miền của đất nước, qua hàng ngàn năm trong các cuộc chiến tranh nhằm bảo vệ hòa bình, độc lập, tự do cho dân tộc.

Minh triết "khuyến Thiện – trừng Ác" của Phật giáo đã được thăng hoa và tiếp biến văn hóa thành nghệ thuật "vừa đàm – vừa đánh" trong các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ hòa bình của dân tộc ta thời hiện đại. Và chính những cuộc kháng chiến "thần thánh" này của dân tộc ta được thế giới ngợi ca "là lương tri", là "biểu tượng vì hòa bình của thế giới".

Tượng hai vị Hộ Pháp uy nghi được thờ cúng trang trọng ở ngôi chùa người Việt, càng cho chúng ta thấy ý nghĩa uyên thâm được kết tinh từ minh triết của Phật giáo với thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc ta. Hai vị Hộ pháp vừa thể hiện khát vọng, niềm tin, vừa thể hiện ý chí quyết tâm son sắt trong việc gìn giữ, bảo vệ hòa bình, hạnh phúc cho dân tộc và nhân loại. "Khuyến Thiện – trừng

Ác" tạo nên cặp phạm trù có giá trị mang tính quy luật trong việc giữ gìn nền hòa bình cho nhân loại. Hai vị Hộ Pháp dường như đối lập, trái ngược nhau, song lại thống nhất nhau, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhau không thể tách rời. Hai vị Hộ Pháp xét đến cùng đều có chung mục đích là vì con người và do con người, hướng con người thoát khỏi mọi khổ đau, để hưởng an vui, thịnh vượng. Và trên hết, hai vị Hộ Pháp là hiện thân minh triết chánh niệm vì hòa bình bền vững của Phật giáo Việt Nam.

***

TÍNH BÌNH ĐẲNG TRONG PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN LOẠI TOÀN CẦU

Trần Hồng Liên*

TÓM TẮT

Phật giáo phát sinh từ Ấn Độ, được truyền bá sang nhiều quốc gia trên thế giới, hiện nay là tôn giáo mang tính toàn cầu. Trong nhiều yếu tính của Phật giáo, nổi bật nhất là tính bình đẳng. Từ tính chất này mà đạo Phật đã được sự hưởng ứng của mọi người, mọi giới. Cũng từ đặc tính này mà đạo Phật đã thu hút được hàng trăm triệu người trên thế giới đến với đạo Phật.

Tính bình đẳng trong Phật giáo được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, từ văn hóa, giáo dục đến các hoạt động từ thiện-xã hội. Những biểu hiện của tính chất này còn được vận dụng trong ứng xử của từng con người, những người con của Đức Phật; là một trong những tính chất, phương tiện để từng người con Phật có thể hành xử, phát huy lòng từ bi và trí tuệ của mình, thông qua nhận thức đúng đắn về tính bình đẳng này.

Trong giai đoạn hiện nay, là giai đoạn hội nhập quốc tế và khu vực, đặc biệt là tại Việt Nam, càng cần thiết xiển dương tinh thần này đã có trong Phật giáo, đã được Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam vận dụng từ hàng ngàn năm qua, nhằm trước hết ngày càng phát huy hơn nữa tinh hoa của đạo Phật, chứng minh cho tính ưu việt của Phật giáo là luôn có khả năng mang lại sự giác ngộ, sự hòa

*. PGS.TS., Nguyên Giám Đốc Trung Tâm Nghiên Cứu Dân Tộc và Tôn Giáo, Viện Khoa Học Xã Hội Vùng Nam Bộ, Việt Nam.

bình, tính ổn định, tình đoàn kết, lòng yêu thương giữa người và người; và trên phạm vi vĩ mô chính là ngày càng nhân rộng tình thương nhân loại, đại đồng. Đạo Phật đã, đang và sẽ là chất keo nối kết những người trong một quốc gia, giữa các quốc gia và trên toàn thế giới hướng đến một thế giới hòa bình, an lạc, một cõi nhân gian Tịnh độ toàn cầu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Không phải ngẫu nhiên mà vào năm 1999, Liên Hiệp Quốc đã tôn vinh Đức Phật và giáo lý của Người, bằng việc tổ chức hàng năm lễ Vesak /tam hợp[1] trên phạm vi toàn cầu. Điều gì đã làm nên sự kiện vinh quang đến vậy? Đó phải chăng chính cội nguồn xuất phát từ tinh thần, tư tưởng của Đức Phật trong quan niệm về sự bình đẳng đối với muôn loài. Có thể cho rằng tư tưởng bình đẳng là minh chứng cho những đóng góp lớn lao của Phật giáo vào sự phát triển hòa bình của nhân loại toàn cầu. Tâm tức Phật, Phật tức Tâm; Nhất thiết duy tâm tạo; khẳng định vấn đề này, Phật giáo đã góp phần chỉ ra những đặc sắc của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo, xem đây chính là phương tiện, vừa là mục tiêu, một phương thuốc có thể hóa giải mọi xung đột, chiến tranh, hận thù và khổ đau xuất phát từ những quan niệm bất bình đẳng giữa người và người, trong một quốc gia, giữa tôn giáo này với tôn giáo khác.

Tuy nhiên, trong *Thông điệp chúc mừng Đại lễ Vesak 2014* diễn ra tại Việt Nam, bà Irina Bokova, Tổng Giám đốc Unesco, đã nhận định rằng: "*Chúng ta đang sống trong một thời đại của sự chuyển dịch, khi mà những câu hỏi Làm sao để sống cùng nhau? Làm sao để bảo vệ hành tinh của chúng ta? và làm sao để tạo dựng những nền tảng mạnh mẽ hơn cho sự hòa bình? Đòi hỏi những câu trả lời mang tính tập thể và có sáng kiến hơn. Những công nghệ mới đang gắn kết các xã hội lại gần nhau hơn nhưng chúng cũng làm cho chúng ta dễ bị tổn thương hơn, với sự bất bình đẳng và nghèo khó ngày càng gia tăng*"[2]. Nhận định này báo động rằng, đến nay, sự bất bình đẳng và nghèo khó vẫn còn tiếp diễn và đòi hỏi mọi người trên hành tinh cần nổ lực hơn nữa trong xu thế thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên Hiệp

1. Lễ hợp nhất 3 sự kiện: đản sinh, thành đạo và niết bàn của Đức Phật Thích ca.

2. Irina Bokova (2014) *Thông điệp chúc mừng*. Sách *Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc*. Nxb Tôn giáo, tr.120.

Quốc. Như vậy, trên con đường tiếp nhận tinh thần, tư tưởng bình đẳng đó của Phật giáo, thì mỗi con người, mỗi một dân tộc, mỗi một quốc gia đều có thể được chuyển hóa tâm thức, để có thể hành xử mọi vấn đề trong niềm an lạc, kiến tạo một thế giới thái bình, một xã hội phát triển bền vững cho toàn nhân loại. Vậy tư tưởng bình đẳng này được quan niệm và thể hiện như thế nào?

2. KHÁI NIỆM BÌNH ĐẲNG THEO PHẬT GIÁO

"*Bình đẳng là ngang bằng, đồng đều, không cao thấp, cạn sâu; chỉ tất cả hiện tượng đều cùng một tính: không tính, duy thức tính hay chân như tính v.v...*"[3]. Đức Phật đã cho rằng: "*Giáo pháp của ta như nước trong, rửa sạch mọi ô uế, không phân biệt giàu nghèo, giai cấp, nam nữ, chỉ cần tu tập theo đường lối của ta thì đều được cứu độ (…) giáo pháp ta không thiên vị cho bất kỳ một giai cấp hay đảng phái nào, mà là con đường chân chính, bình đẳng, an ổn cho tất cả chúng sinh*"[4].

Tư tưởng bình đẳng là một trong những yếu tính của Phật giáo. Nhờ tinh thần bình đẳng này mà ngay từ quê hương gốc xuất phát, đạo Phật đã cuốn hút mọi người, những người có đẳng cấp thấp nhất trong xã hội Ấn đến với đạo Phật; cả những người Bà La Môn giáo cũng đã từ bỏ đạo để theo Phật giáo. Đức Phật đã từng nói rằng: *Không có sự khác biệt nào trong dòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn*. Lời nói ấy, tư tưởng ấy đã làm tỉnh thức các tầng lớp trong xã hội Ấn vốn còn nhiều đẳng cấp. Rõ ràng, đó chính là tinh thần tự nguyện, bình đẳng trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và tôn trọng sự chung sống hòa bình giữa các tộc người, các quốc gia, các tôn giáo khác nhau. Có thể nói, xưa nay, chưa có một hệ tư tưởng nào mà lẽ công bằng, bình đẳng, sự trân trọng con người lại được đưa lên tột cùng như ở đạo Phật. Tinh thần bình đẳng ấy chỉ có thể tìm thấy trong Phật giáo. Bởi lẽ, nếu như nhiều hệ tư tưởng triết học chỉ đề cao sự bình đẳng giữa người và người, thì Phật giáo đã mở rộng sự bình đẳng, được thể hiện qua sự quán chiếu và hành trì một cách trọn vẹn giữa Phật, người và chúng sinh.

Tất cả chúng sinh, dù ở địa vị nào thì mỗi người đều phải chịu trách nhiệm về những gì mình đã tạo tác qua thân, khẩu, ý. Đặc

3. Thích Minh Cảnh (chủ biên) (2016) *Từ điển Phật học Huệ Quang*. Nxb.Tổng hợp TP.HCM, tr. 553.

4. *Kinh Tiện dân* (*Nipata*) câu 136.

biệt đạo Phật lấy sự tu đạo làm thước đo chuẩn mực cao nhất của sự bình đẳng: *"Sự sang, hèn của con người là do nhân cách chứ không phải do giòng họ mà có; đối với việc tu đạo, giòng dõi tuyệt đối không có một ý nghĩa nào cả, mà chỉ khác nhau ở chỗ có hăng hái hay không trong việc tiến tu mà thôi: đó là chủ trương cốt tủy của Phật và các đệ tử"*[5]. Đức Phật cũng dạy: *Mọi dòng sông khi đổ về biển cả có chung vị mặn, cũng như giáo pháp của Ngài chỉ có một vị giải thoát mà thôi. Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh*. Tất cả mọi chúng sanh đều có Phật tánh và có thể thành Phật, đó là sự bình đẳng tuyệt đối. Nhưng do vô minh, chấp thủ, con người đấu tranh để giành quyền lợi cá nhân dẫn đến sự bất bình đẳng. Như vậy, sự bất bình đẳng là do chính con người tạo ra và gây đau khổ cho nhau.

Kinh Trung A Hàm đã có những mục chính liên quan đến chủ đề bình đẳng như đề cập đến bình đẳng giai cấp, địa vị; bình đẳng đối với phụ nữ; bình đẳng khi gia nhập Tăng đoàn: bình đẳng tuyệt đối; hay nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau trong xã hội. Dưới sự hướng dẫn của đức Phật, trên tinh thần từ bi, vô ngã, vị tha, Người đã nói *"Này Bà Trư Ta, nếu một thiện nam tử, bất luận chủng tộc hay tánh danh nào từ bỏ chủng tộc, cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà sa, chí tín, lìa bỏ gia đình, theo ta học đạo, thì có thể nói như thế này: "Phạm chí chúng tôi là con phạm thiên... vì thiện nam tử ấy vào trong chánh pháp luật của ta, thọ lãnh chánh pháp và giới luật, đến được bờ bên kia, đoạn nghi, trừ hoặc, không có do dự, đối với pháp của đấng Thế Tôn đã được vô sở úy"*[6].

Ở một khía cạnh nào đó, chúng ta sẽ tìm được một sự công bằng, bình đẳng nhưng chỉ mang tính tương đối. Bởi vì trên thực tế, cái nhìn của con người về sự bình đẳng luôn mhuốm màu ngã tính, với cái nhìn là ta, là của ta. Rõ ràng, đó chính là nguyên nhân của biết bao sự bất bình đẳng, kỳ thị màu da, tôn giáo, phân biệt nam nữ…Nhìn thấy được vấn đề này, nên ngay trong cội nguồn phát xuất lý đạo, Đức Phật đã nêu lên đường lối giáo dục trong Duy thức học Phật giáo, với mục đích giáo dục con người kềm chế dục vọng, đề cao lý trí. Từ đó, trí tuệ của chúng sanh sẽ được khai mở, có

5. Kimura Taiken, HT. Thích Quảng Độ dịch, (2007) *Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, tr .231.

6. *Kinh Trung A Hàm III*, kinh Bà La Bà Đường 154, tr. 519.

thể chuyển *thức* thành *trí*. Trong 4 loại trí[7], nhà Phật có đề cập đến *bình đẳng tánh trí*, tức tánh trí sẵn có của chúng sanh, là Phật tánh, là bản tánh thanh tịnh, chơn như. Do vô lượng kiếp, chúng sanh sống trong luân hồi, sinh tử, vì sống trong vọng tâm, đeo theo vọng cảnh, nên *tánh trí bình đẳng* của chúng sanh không tỏ hiện ra được. Nhưng nay, nếu chúng sanh nương theo lời Phật dạy, chỉ rõ vọng tâm, vọng cảnh không thật có, thì mọi người sẽ tỉnh thức, giác ngộ, quay về với bản tính chơn như của chính mình, trở về với *tánh trí bình đẳng* sẵn có nơi mình, để thấy rõ rằng Tâm tức Phật, Phật tức tâm, tâm Phật và chúng sanh không khác. Tổ Huệ Năng cũng cho rằng *Con người có nam bắc, nhưng Phật tánh thì không phân biệt nam bắc*. Sơ Tổ dòng phái Trúc Lâm Yên Tử ở Việt Nam, Phật Hoàng Trần Nhân Tông, đã thấm nhuần tinh thần này nên đã khẳng định rằng moi người tích nhân nghĩa, tu đạo đức đều là Phật/ giữ giới hạnh, từ bỏ tham sân si vốn là Di Lặc: "*Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca/ cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chín thật ấy là Di Lặc*"[8].

Đức Phật đã mở ra cho nhân loại con đường đi đến hạnh phúc tuyệt đối là trở về với bản thể thanh tịnh của chúng ta vốn có xưa nay. Nó không hề thay đổi, mất đi, mà chỉ vì mê mãi chạy theo lợi danh, quên đi tự tánh khiến cho tự tánh không thể hiển bày ra được. Vì vậy, chỉ cần phản quan tự kỷ, chúng ta sẽ nhận ra bản tánh vốn có của mình. Trong Phật giáo, sự bình đẳng tối hậu là khi mọi người cùng tu tập đạt đến quả vị giác ngộ, giải thoát: "*Phật tánh có thể bị ngăn che, nhưng chỉ cần được phát hiện, được biểu lộ khi ta vén mở bức màn vô minh, và những tình cảm lệch lạc do vô minh gây nên. Những bức màn vô minh đó không thuộc Phật tánh, chúng chỉ ngăn che chứ không làm mất đi Phật tánh đó*"[9].

3. HỒI ỨNG CỦA TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG PHẬT GIÁO TRONG VIỆC XÁC LẬP MỘT XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO TOÀN CẦU

Đứng trước thảm kịch của một thế giới biến động, xung đột,

7. Bốn loại trí đó là: Đại viên cảnh trí; Bình đẳng tánh trí; Diệu quan sát trí; Thành sở tác trí.

8. Thích Thanh Quyết-Trịnh Khắc Mạnh (đồng chủ biên) (2018) *Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo Tùng thư*. Nxb. Khoa học xã hội. tr.404.

9. Jean Francois Revel & Mathieu Ricard, Hồ Hữu Hưng dịch 2002, *Đối Thoại Giữa Triết Học và Phật Giáo*. NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 216.

khủng bố đang bao trùm lên mọi ngỏ ngách của đời sống xã hội đương đại khắp toàn cầu, làm sao để xây dựng lại một xã hội thanh bình, trong đó những con người đều ứng xử với nhau bằng tình thương bao la, không vụ lợi? Làm thế nào để đưa nhân loại thoát ra khỏi cái nhìn định kiến của mê vọng, chấp ngã; đưa con người thoát ra khỏi vô minh, để tỉnh thức mà chuyển hóa từ mê thành ngộ, từ bạo động thành bất bạo động? Trên hành trình đi tìm một lời giải cho bài toán hóc búa này, cần thiết phải trở về với những hồi ứng của Phật giáo trong việc xác lập một xã hội phát triển bền vững cho toàn cầu.

3.1. Những giá trị thực tiễn của tư tưởng bình đẳng theo Phật giáo

Những giá trị thực tiễn của tư tưởng bình đẳng theo Phật giáo là những gì và xuất phát từ đâu? Tính bình đẳng trong Phật giáo được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, từ văn hóa, giáo dục đến các hoạt động từ thiện-xã hội.Văn hóa là lĩnh vực khá rộng, những biểu hiện của tính bình đẳng bao trùm cả trong quan hệ, ứng xử giữa người và người, trong việc tổ chức đời sống xã hội.

Chấp Pháp cũng là một trong những quan niệm của chấp ngã. Đức Phật đã từng dạy rằng phải *phá chấp* và ngay cả *pháp chấp* cũng phải phá bỏ. Tư tưởng bám víu vào đạo, vào pháp đã làm cho người tu tập bị vướng mắc, khó có thể giải thoát trong tư tưởng và hành động. Pháp chấp còn làm cho người theo đạo này có sự so sánh với đạo khác, hình thành tâm thức thiếu bình đẳng. Mỗi tôn giáo xuất hiện trên cuộc đời, với lý tưởng hướng thiện và hướng thượng, đã hướng dẫn con người đi theo lẽ phải, sống yêu thương, không chất chứa sự thù hận, lòng ganh tỵ và sự đố kỵ trong tâm thức. Chính vì vậy, có cái nhìn bình đẳng đối với từng tôn giáo cũng giúp cho xã hội, cho từng quốc gia có thế ứng xử tốt đẹp, tạo sự đoàn kết các tôn giáo trong một mục tiêu chung là xây dựng hòa bình, an lạc cho từng cá nhân, từng quốc gia và xa hơn là cho toàn cầu.

Việc giữ gìn trai giới (ăn chay) cũng ngày càng tạo nên một môi trường sống tốt đẹp, tập cho con người biết sống thuận theo thiên lý, bảo vệ cho từng sinh vật, từng cá nhân có cuộc sống trong sạch, thanh tịnh, từ đó đưa đến mỗi một lời nói, mỗi một việc làm đều mang tư tưởng bình đẳng, đầy ắp tình yêu thương lẫn nhau. Một khi mỗi người đều có tâm từ bi, thì sẽ không còn có sự đố kỵ, ganh ghét và lòng thù hận. Thế giới sẽ không còn có chiến tranh. Con người,

một khi đã thấu hiểu Phật lý, thì sẽ biết nhìn sự vật, biết nhìn con người bằng đôi mắt chính kiến, trí tuệ.

Những biểu hiện của tính chất này còn được vận dụng trong ứng xử của từng con người, những người con của Đức Phật, là một trong những tính chất, phương tiện để từng người con Phật có thể hành xử, phát huy lòng từ bi và trí tuệ của mình, thông qua nhận thức đúng đắn về tính bình đẳng này.

Nhiều thế kỷ đã trôi qua, những ảnh hưởng từ tinh thần bình đẳng Phật giáo đã trở thành bản sắc văn hóa của dân tộc, trở thành giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, bắt nguồn từ Đức Thánh tổ Lạc Long Quân và Đức Thánh mẫu Âu Cơ, đã mang nền triết lý đạo đức của tam giáo Phật, Nho, Đạo để thành lập cơ đồ sự nghiệp tổ quốc Việt Nam.

Giở lại những trang sử vẻ vang của lịch sử đất nước Việt Nam cũng như lịch sử Phật giáo Việt Nam đều cho thấy các vị lãnh đạo đất nước và Phật giáo đã có cái nhìn bình đẳng khi ứng xử với các tù nhân của mình.

Đỉnh cao của hiệu quả này ở Việt Nam chính là vào triều đại Lý-Trần (thế kỷ XI đến XIV). Thái Hậu Ỷ Lan thời Lý nếu như không có cái nhìn bình đẳng thì đâu biết xót xa cho những tù nhân đang bị giam hãm trong ngục tối, không có áo ấm che thân, sẽ bị lạnh giá như thế nào trong mùa đông rét mướt đang đến? Bà đã ra lệnh mở kho, phát áo ấm cho những tù nhân này. Chính từ ứng xử đầy ấp tình thương giữa người và người của Bà, từ cái nhìn bình đẳng không khác giữa tâm Bà và những người tù nhân, mà Hoàng Thái Hậu Ỷ Lan đã góp phần mang lại một xã hội thời Lý thái bình thịnh vượng, không còn kẻ ác, người xấu, bởi vì họ đã được tỉnh thức, được chuyển hóa từ cái nhìn bình đẳng của những người lãnh đạo đất nước. Từ đó, đâu phải ngẫu nhiên mà Phật giáo thời Lý đã góp phần mang lại một triều đại thịnh vượng kéo dài đến hai thế kỷ (thế kỷ XI -XII) và Phật giáo thời đó đã trở thành quốc giáo, có nhiều quốc sư tư vấn cho việc đối nội và đối ngoại của đất nước như thiền sư Vạn Hạnh, Khuông Việt.

Nguyễn Trãi, trong bài *Bình ngô đại cáo* đã viết "*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, Lấy chí nhân để thay cường bạo*". Đó là điểm cốt yếu của sự phát triển bền vững của dân tộc Việt Nam, của đất nước Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy rằng trong quan hệ, ứng xử giữa người và người, nếu như được trang bị từ cái nhìn bình đẳng, chính kiến, mỗi người sẽ có cách nhìn và ứng xử với nhau tốt đẹp, không có sự khác biệt nào khi ý thức được rằng mỗi con người cũng đều là một sinh linh, có niềm vui và nỗi thống khổ từ nghiệp lực khác nhau và đều biết đau đớn tột cùng một khi bị sát hại. Từ đó, xã hội sẽ vắng bóng sự chém giết lẫn nhau vì xuất phát từ sự sân hận, lòng căm thù và tính ích kỷ. Từ đó, rõ ràng là chiến tranh, vốn xuất phát từ lòng ích kỷ, sự căm thù và những sân hận này sẽ không còn cơ hội để phát sinh và biến thành hành động, một khi tư tưởng của người lãnh đạo đã tỉnh thức và được chuyển hóa.

3.2. Xác lập một xã hội phát triển bền vững cho toàn cầu

Thái độ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa người và người là hạt nhân, là cốt lõi để vun đắp nên mối quan hệ ứng xử hài hòa trong một tổ chức, trong một quốc gia, một khu vực và rộng hơn là trên toàn thế giới. Rõ ràng là, đứng trước những thảm kịch chiến tranh bao trùm thế giới hiện nay, tư tưởng bình đẳng của Phật giáo thực sự góp phần khơi dậy và làm bùng cháy lên khát vọng về sự hòa bình, về mối quan hệ bình đẳng tốt đẹp, góp phần mang lại tình đoàn kết giữa các quốc gia, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á, nơi mà Phật giáo đã có điều kiện cắm rễ hàng ngàn năm qua.

Như đã trình bày trên, nếu như tính bình đẳng trong Phật giáo đã góp phần chuyển hóa tư tưởng của từng cá nhân trên lộ trình từ bỏ tư tưởng chấp ngã, lòng vị kỷ, tính sân hận, để dần hình thành tính vị tha, tình yêu thương chân thật giữa người và người, thì như vậy, cũng góp phần mang lại một xã hội tràn ngập tình yêu thương trong từng quốc gia, từng tộc người, từng tôn giáo.

Từ đó, rõ ràng là tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo dù trực tiếp hay gián tiếp, cũng đã hóa giải được thủ chấp trong quan niệm bám víu vào tà kiến và giáo điều cực đoan.

Cao Huy Thuần đã có nhận định sâu sắc khi cho rằng: *"Ai giúp xã hội duy trì nếp sống văn hóa đã nuôi dưỡng sức sống của dân tộc trước những thế lực chinh phục nhằm xóa nhòa sự phân biệt giữa "người" với "ta", giữa trong và ngoài, giữa ngoại nhập với nội lực? Sức mạnh tâm linh nào giúp xã hội giữ được thế quân bình giữa mục tiêu an lạc và nhu cầu thăng tiến vật chất không ngừng? Làm sao phát huy một nếp sống*

Việt Nam đặc thù giữa xu hướng đồng nhất, đồng hóa của làn sóng thần toàn cầu hóa ngày nay? Trước những thách thức đó, Phật giáo luôn luôn là nền tảng, là điểm tựa của dân tộc. Trong quá khứ chúng ta đã thế, trong tương lai chúng ta vẫn thế. Trên, dưới, trong, ngoài, Phật giáo cống hiến một đạo đức, một văn hóa phân minh"[10].

Quả thật, thực tế cho thấy đạo Phật đã đem lại nhiều lợi ích cho tín đồ các nước. Điều tối thượng, mục đích cuối cùng của Phật giáo chính là sự giải thoát. Từ mục đích ấy, tín đồ tin theo và thực hành giáo lý Phật giáo trong đời sống của mình. Tư tưởng bình đẳng, vì lợi ích của mọi người, sự yêu chuộng hòa bình, lòng trắc ẩn đối với người cùng khổ… là những yếu tố tích cực, giáo dục cho hàng trăm triệu tín đồ trên thế giới biết sống vì mọi người, yêu chuộng hòa bình, tạo đoàn kết trong một quốc gia, tăng cường khối đoàn kết trong khu vực và trên thế giới.

Trong giai đoạn hiện nay, là giai đoạn hội nhập quốc tế và khu vực, đặc biệt là tại Việt Nam, càng cần thiết xiển dương tinh thần này đã có trong Phật giáo, đã được Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam vận dụng từ hàng ngàn năm qua, nhằm trước hết ngày càng phát huy hơn nữa tinh hoa của đạo Phật, chứng minh cho tính ưu việt của Phật giáo là luôn có khả năng mang lại sự giác ngộ, sự hòa bình, tính ổn định, tình đoàn kết, lòng yêu thương giữa người và người; và rộng hơn chính là ngày càng nhân rộng tình thương nhân loại, đại đồng.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, cần nhận thức rằng, giá trị cao quý nhất của văn hóa Phật giáo cần được bảo tồn và phát huy chính là tinh thần bình đẳng, đoàn kết, hỗ trợ nhau trong cuộc sống, nhằm đem lại nền hòa bình cho các dân tộc trên thế giới, vốn đã được nêu ra trong giáo thuyết nhà Phật. Đưa tinh thần bình đẳng, giáo thuyết ấy đi vào cuộc sống hiện thực, biến thành hành động cụ thể chính là đã bảo tồn và phát huy hữu hiệu nhất giá trị văn hóa Phật giáo trên toàn thế giới.

Đạo Phật đã, đang và sẽ là chất keo nối kết những người trong một quốc gia, giữa các quốc gia và trên toàn thế giới hướng đến một thế giới hòa bình, an lạc, một cõi nhân gian Tịnh độ toàn cầu.

---

10. Cao Huy Thuần 2003. *Vai trò của Phật giáo trong xã hội hiện đại trên lĩnh vực văn hóa và đạo đức*. Tập Văn Thành đạo số 55, tr. 104.

Tài liệu tham khảo

Cao Huy Thuần 2003. *Vai trò của Phật giáo trong xã hội hiện đại trên lĩnh vực văn hóa và đạo đức*. Tập Văn Thành đạo số 55.

Irina Bokova (2014) *Thông điệp chúc mừng*. Sách *Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc*. Nxb Tôn giáo.

Jean Francois Revel & Mathieu Ricard, Hồ Hữu Hưng dịch (2002) *Đối Thoại Giữa Triết Học và Phật Giáo*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

Kimura Taiken, HT. Thích Quảng Độ dịch, (2007) *Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo.

Thích Minh Cảnh (chủ biên) (2016) *Từ điển Phật học Huệ Quang*. Nxb. Tổng hợp TP.HCM.

Thích Thanh Quyết-Trịnh Khắc Mạnh (đồng chủ biên) (2018) *Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo Tùng thư*. Nxb. Khoa học xã hội.

NHỮNG ĐÓNG GÓP HƯỚNG ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nguyễn Văn Tuân*
Đỗ Thị Hiện**

TÓM TẮT

Vấn đề bình đẳng giới được nêu lên nhằm giải quyết sự thiệt thòi của phụ nữ vì bị đối xử phân biệt trong suốt quá trình lịch sử của loài người. Giáo lý nhà Phật đã có nhiều đóng góp cho việc thực hiện bình đẳng giới. Ở Việt Nam, ngay từ khi được du nhập vào đến nay, Phật giáo đã có nhiều tư tưởng và hoạt động hướng đến bình đẳng giới. Vì thế, bài viết tập trung nghiên cứu những đóng góp hướng đến bình đẳng giới của Phật giáo Việt nam nói chung và đặc biệt là hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lĩnh vực này.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bình đẳng giới vừa là thách thức, vừa là yêu cầu, đòi hỏi khách quan của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam nhằm hướng đến sự phát triển bền vững. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử với các chế độ xã hội khác nhau, vị trí, thân phận của người phụ nữ không được coi trọng. Thân phận "hèn kém", "yếu thế" của họ được các tôn giáo, trong đó có Phật giáo đấu tranh, bảo vệ thông qua những quan điểm và hành động của thể. Ngay sau khi truyền bá vào Việt Nam, Phật giáo đã có đóng góp quan trọng trong việc tác động đến tư tưởng, lối sống của đông đảo tín đồ Phật tử và quần chúng nhân dân về tinh thần yêu nước, đề cao đạo đức nhân sinh, về tinh

*. TS., Học viện An ninh Nhân dân, Việt Nam.
**. TS., Trường Đại học Hoa Sen, Việt Nam.

thần nhân nghĩa, đặc biệt về bình đẳng giới. Thông qua những lời di huấn của Đức Phật và các bậc chân tu đắc đạo, tinh thần bình đẳng giới được phát nguyện từ đó góp phần chuyển hóa nhận thức xã hội về thân phận người phụ nữ. Vì thế, bài viết này, chúng tôi tập trung lý giải một số vấn đề: Tại sao bình đẳng giới là một xu thế khách quan? Phật giáo Việt Nam có đóng góp hướng đến bình đẳng giới như thế nào? Từ việc lý giải đó, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát huy hơn nữa sự đóng góp vào bình đẳng giới của Phật giáo Việt Nam.

PHƯƠNG PHÁP NHIÊN CỨU

Nghiên cứu về *Những đóng góp hướng đến bình đẳng giới của Phật giáo Việt Nam*, tác giả đã sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp; lôgíc - lịch sử và phương pháp chuyên gia (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, điền dã,...) nhằm làm rõ xu thế khách quan của bình đẳng giới, từ đó góp phần nhận diện và làm rõ những đóng góp của Phật giá Việt Nam hướng đến bình đẳng giới trong lịch sử cũng như trong giai đoạn hiện nay... Bài viết dưa trên các nguồn sử liệu lưu trữ tại các thư viện và các bộ kinh sách, tài liệu nghiên cứu, hội thảo khoa học có độ tin cậy cao..., bài viết đi sâu phân tích những sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu của dân tộc và của Phật giáo, cung cấp những luận chứng khoa học nhằm giải quyết vấn đề mà bài viết đặt ra.

Để nghiên cứu vấn đề này, nhóm tác giả tiến hành khảo sát điều tra bảng hỏi ở một số đại phương thuộc Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Bắc Ninh) trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2018. Đây là những địa phương có nhiều Phật tử tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội. Dữ liệu thu thập dựa trên kết quả khảo sát 500 tín đồ Phật tử sinh sống tại các địa bàn trên sau khi xử lý khách quan giúp tác giả phân tích đánh giá khách quan những yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong bài viết.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Bình đẳng giới là xu thế khách quan

Giới hay giới tính (*gender, sex*) là từ thường nhằm để phân biệt nam và nữ qua chức năng sinh lý, qua vai trò và vị trí xã hội. Qua các văn mạch, việc sử dụng từ chỉ những đặc tính phân biệt nam, nữ đã chuyển

biến từ sex (tính), sang social role (vai trò xã hội), rồi trở thành gender (giới, giới tính)[1]. Việc thay đổi cách dùng từ và phân biệt sex với gender là những nỗ lực bình đẳng hóa giới tính, bình đẳng nam nữ; hay nói khác đi, công nhận vai trò xã hội của phụ nữ. Trong ý nghĩa này, sự phân biệt nam nữ là phân biệt về sex, về sinh lý học chứ không có sự phân biệt nam, nữ trên bình diện vai trò và các hoạt động xã hội. Như thế, việc tôn trọng vai trò như người phụ nữ trong xã hội là do trình độ văn minh văn hóa, đạo đức của nhiều người có tiến bộ, và nhất là cùng với thời đại mới, người phụ nữ ý thức được rằng từ hàng ngàn năm, thân phận người phụ nữ quá bi đát vì sự phân biệt nam, nữ phi lý của xã hội, nhất là xã hội trọng nam, khinh nữ thời kỳ phong kiến. Vì thế, trong *Truyện Kiều*, Đại thi hào Nguyễn Du đã viết:

"Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung"

Sự khắt khe của xã hội đối với thân phận người phụ nữ đã khiến nữ giới phải đòi quyền bình đẳng. Năm 1792, nhà văn nữ, nhà triết học người Anh Mary Wollstonecraft công bố tác phẩm *A Vindication of Rights of Woman* (Khẳng định quyền của phụ nữ) gây tiếng vang lớn về nữ quyền, phản đối tình trạng bất bình đẳng giới. Tác phẩm cho rằng, phụ nữ không hề kém nam giới, chỉ vì họ bị lấy mất cơ hội để học hành nên tỏ ra sút kém. Tuy vậy, mãi đến năm 1977, Liên Hiệp Quốc mới quyết định công nhận ngày 8-3 là ngày Quốc tế Phụ nữ. Sau hơn một thế kỷ đấu tranh, quyền của phụ nữ đã được xã hội công nhận. Vai trò, vị trí, và hoạt động của phụ nữ đã được cải thiện nhiều so với mấy ngàn năm trước. Phụ nữ đã có mặt trong mọi hoạt động: chính trị, kinh tế, văn học, giáo dục, nghệ thuật, khoa học,.... Ở một số quốc gia, phụ nữ đã có thể chiếm được vị trí lãnh đạo số một.

Liên Hiệp Quốc đã thành lập Ủy ban Hạn chế và Ngăn chặn bạo hành đối với phụ nữ. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua công ước về quyền chính trị của phụ nữ và công ước về xóa bỏ mọi hình thứcphân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Ngày 7-10-

1. Năm 1955, một nhà giới tính học người Mỹ đã phân biệt từ sex (tính) mang ý nghĩa sinh lý học và từ gender (giới) mang ý nghĩa là vai trò xã hội nhưng mãi đến năm 1970 người ta mới công nhận sự phân biệt này. Thập niên 1980 đã chứng kiến một ít tiến bộ trong văn học khoa học khi từ giới (gender) được dùng thay cho tính (sex), chính thức là do Ban Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm.

2011, giải thưởng Nobel Hòa bình năm 2011 đã được trao cho ba người phụ nữ, gồm hai người Liberia là nữ Tổng thống Ellen Johnson Sirleaf và nhà hoạt động hòa bình Leymah Glowee, người còn lại là nhà hoạt động vì phụ nữ người Yemen, Tawakkul Karman.

Ngày nay, trên thế giới thay đổi, phát triển mạnh mẽ, đời sống người dân được nâng cao, mục tiêu thiên niên kỷ được các quốc gia chú trọng, tuy nhiên bạo lực giới tính (Gender Based Violence – GBV) vẫn được coi là hiện tượng xã hội phổ biến trên toàn thế giới, bạo lực giới tính (chủ yếu là bạo lực đối với phụ nữ) tiếp tục lan rộng và đe dọa đến đời sống của người phụ nữ (lạm dụng tình dụng, hiếp dâm; buôn bán phụ nữ; bạo lực trong kinh tế; bạo lực thể xác, thậm chí hiếp dâm trong hôn nhân, …). Bức tranh trên cho thấy, bình đẳng giới được nêu lên nhằm giải quyết sự thiệt thòi của phụ nữ vì bị đối xử phân biệt trong suốt quá trình lịch sử của loài người. Sự phân biệt bất công này vẫn chưa được loại bỏ dứt khoát, nhất là những địa phương có nền kinh tế chậm phát trển, đời sống người dân còn khó khăn. Vấn đề đặt ra là giáo lý nhà Phật đóng góp gì cho việc thực hiện bình đẳng giới.

Phật giáo là một tôn giáo xuất hiện từ hơn 25 thế kỷ qua, hình thành và phát triển tại Ấn Độ cổ, khi tại đất nước này cũng như ở khắp nơi trên thế giới, người phụ nữ bị đối xử khắc nghiệt, gần như là những người nô lệ; nhân phẩm, mạng sống có khi là do xã hội, do những người nam định đoạt. Trong bối cảnh đó, Đức Phật, với giáo lý của Ngài, đã nêu vấn đề bình đẳng nam nữ, đã dành cho người phụ nữ vị trí xứng đáng, đã giáo dục các nữ đệ tử của Ngài và đưa họ chứng đắc Thánh quả.

Đề cập đến vấn đề bình đẳng giới trong Phật pháp, Đức Pháp vương Gyalwang Drukpa[2], bậc lãnh tụ tâm linh của Truyền thừa Phật giáo Đại thừa - Kim Cương thừa Drukpa, từng được Liên Hợp Quốc trao giải thưởng Vì Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cho những công hạnh và đóng góp vì sự phát triển bền vững, cho biết: "*Bình đẳng giới là một chủ đề rất quan trọng trong Phật giáo. Bởi, Đức*

2. Đức Gyalwang Drukpa cũng khởi xướng phong trào Live to Love (Sống để yêu thương). Với tôn chỉ tôn trọng sự khác biệt tín ngưỡng, văn hóa và bình đẳng giới, tổ chức Live to Love International là sự kết nối các tổ chức phi lợi nhuận Live to Love trên toàn thế giới, cùng chia sẻ hệ thống giá trị, hợp tác đẩy mạnh các dự án xuyên quốc gia dọc vùng lãnh thổ Himalaya nhằm cải thiện chất lượng sống của 1,3 tỷ người dân nơi đây.

Phật luôn dạy về sự bình đẳng không chỉ giữa nam giới và nữ giới, mà mọi loài, mọi vật đều cần được đối xử bình đẳng, công bằng. Xét về giữa nam giới và nữ giới, Đạo Phật không bao giờ nói rằng nam giới là hơn và nữ giới là kém".[3]

Ở Việt Nam, Luật Bình đẳng giới được thông qua ngày 29-11-2006. Với luật này, người phụ nữ Việt Nam đã được luật pháp bảo hộ: nam nữ bình đẳng về đời sống xã hội và gia đình; phụ nữ không bị phân biệt đối xử về vai trò và vị trí trong xã hội; xã hội cam kết bảo vệ, giúp đỡ người mẹ, bảo đảm thực thi bình đẳng giới; nữ giới được bình đẳng về chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, y tế. Trong Báo cáo về khoảng cách giới tính toàn cầu năm 2007, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economics Forum) đã xếp Việt Nam ở thứ 42/128 quốc gia; ở châu Á, vị trí của Việt Nam chỉ đứng sau Philippines (hạng 6) và cao hơn tất cả các quốc gia còn lại.

Như vậy, để đất nước hộ nhập, phát triển bền vững, việc phát huy vai trò của phụ nữ (tạo bình đẳng) trong phát triển kinh tế, xã hội, đối ngoại, … có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đây là yếu tố khách quan. Với bề dày lịch sử ra đời và với mục đích Hoằng dương Phật pháp lợi lạc quần sinh, đồng hành cùng dân tộc, trong thời gian qua, Phật giáo Việt Nam trong thời gian qua đã có những hoạt động hướng đến bình đẳng giới như thế nào. Cần có cái nhìn tổng thể từ các hoạt động mang tính định hướng đến các hoạt động cụ thể. Qua đó, khẳng định tính chất bình đẳng, vô phân biệt, bất nhị của Phật giáo là chân lý có thể được áp dụng qua mọi thời đại, mọi vị thế địa lý.

2. Đóng góp của phật giáo việt nam hướng đến bình đẳng giới

2.1. Phật giáo Việt Nam công nhận, khẳng định và tôn vinh phụ nữ, vai trò của phụ nữ trong đời sống kinh tế, xã hội

Dựa trên kết quả nghiên cứu cho thấy, Triết lý của Phật giáo đã đưa ra bàn luận về bạo lực đối với con người (trong đó có đề cập đến bạo lực giới tính) và 6 phương cách liên quan đến bạo lực giới tính (chủ yếu là bạo lực đối với phụ nữ). Đây là cách tiếp cận khác của vấn đề hướng đến bình đẳng giới. Giới luật của Phật giáo dựa trên luật phổ quát của nhân quả. Năm giới đề ra để điều chỉnh cuộc

3. http://www.drukpavietnam.org/binh-dang-gioi-la-mot-chu-de-quan-trong-trong-phat-phap.

sống của người dân. Năm giới này có thể được nhận thấy ở hai cấp độ như tin tưởng lẫn nhau, tôn trọng người khác và giải thoát mà Đức Phật nhấn mạnh. Ba giới luật sau rất quan trọng cho phòng ngừa bạo lực giới tính trong xã hội[4] (hướng đến bình đẳng giới):

1. Tôi giữ giới không sát sinh

2. Tôi giữ giới không tà dâm

3. Tôi giữ giới không dùng chất làm say hay ma túy.

Trong kinh *Giáo thọ Thi – ca – la- việt* (*Sigalovadha Sutta*) trong *Trường Bộ kinh* của Đức Phật (*Digha Nikayya*) đã đề ra trật tự gia đình cũng như trật tự xã hội khi giải thích sâu về sáu phương hướng:

1. Cha mẹ như hướng Đông: con cái nên đối xử với cha mẹ như thế nào và bậc cha mẹ nên đối xử với con cái của họ ra sao;

2. Thầy dạy như hướng Nam: học sinh nên đối xử với thầy như thế nào và thày nên đối xử với học sinh như thế nào;

3. Vợ với con như hướng Tây: người chồng nên đối xử với vợ mình như thế nào và vợ nên đối xử với chồng như thế nào;

4. Bạn bè và đồng hành như hướng Bắc: chúng ta nên đối xử với bạn bè như thế nào và bạn bè đối xử với chúng ta như thế nào;

5. Người làm và công nhân như hướng dưới: người chủ nên ứng xử với nhân viên của họ như thế nào và nhân viên đối xử với chủ như thế nào;

6. Tăng sĩ như hướng dân: cư sĩ nên đối xử với các nhà sư thế nào và nhà sư nên cư xử như thế nào đối với cư sĩ.

Theo Đức Phật, việc tôn trọng sáu hướng thể hiện giá trị đạo đức trong cuộc sống hàng ngày, thể hiện trật tự gia đình và trật tự xã hội. Đạo đức Phật giáo thấm nhuần một tinh thần bình đẳng trong gia đình và xã hội. Không lớp người nào chỉ có quyền lợi mà không có bổn phận. Đặc biệt, sáu hướng trên đã bày tỏ bình đẳng, sự do và quyền cơ bản của người phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Ngay từ những năm tháng đầu tiên của đạo Phật trên đất Việt cổ, bóng dáng người phụ nữ đã in rất đậm, vai trò của người phụ nữ đã trở

4. EDA Anusha Edirisinghe (2014), *Quan điểm Phật giáo về ngăn ngừa bạo lực giới tính* (Trần Tiễn Khanh dịch), trích trong cuốn *Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội*, Nxb. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 340.

thành yếu tố quan trọng, góp phần tạo nên sắc thái riêng của nền văn hóa Việt Nam nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng. Điều này được thể hiện rõ qua hình tượng người phụ nữ trong Phật giáo Việt Nam và phụ nữ với Phật giáo trong văn hóa Việt Nam.

Trước Phật giáo du nhập vào, người Việt cổ ở đồng bằng Bắc bộ đã tạo dựng quốc gia Văn Lang - Âu Lạc dựa trên văn minh nông nghiệp lúa nước. Nền văn minh ấy tạo cho con người nét cá tính thuần hậu, cởi mở, đa chiều, khẳng định vai trò của người phụ nữ và một hệ tín ngưỡng phản ánh những xúc cảm tẩm lý cùng khát vọng về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Hình tượng Phật Mẫu Man Nương và hệ thống thờ Tứ Pháp. Ra đời từ vùng Dâu – Bắc Ninh và lan tỏa ra khắp đồng bằng Bắc Bộ như minh chứng cho sự hỗn dung giữa Đạo Phật và tín ngưỡng bản địa. Từ tín ngưỡng thờ các nữ thần nông nghiệp, thờ các hiện tượng tự nhiên và tín ngưỡng phồn thực của cư dân nông nghiệp lúa nước, khi tiếp thu đạo Phật của Ấn Độ, người Việt đã sáng tạo nên hình tượng Phật Mẫu man Nương và một dòng Phật giáo dân gian thờ Tứ Pháp hết sức đặc sắc. Nói cách khác, các nữ thần của tín ngưỡng bản địa đã được Phật hóa, được mang Phật tính song vẫn vô cùng gần gũi với cư dân. Họ vốn là Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Dàn, Bà Tướng nay trở thành Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện thờ ở bốn ngôi chùa, quy tụ quanh Phật Mẫu Man Nương… Phật Mẫu có thể xem như hình ảnh của người Mẹ khởi nguyên vốn xuất hiện rất sớm (Nữ Thần trông coi núi Ba Vì) rồi hỗn dung với Phật giáo mà ra đời hệ thống thờ Tứ Pháp và phát triển thêm một bước nữa trong Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt sau này.

Trong Phật giáo Việt Nam, hiện tượng "Nữ tính hóa" cũng diễn ra hết sức đa dạng. Trong Phật giáo Ấn Độ, Quan Thế Âm là một vị Phật giới tính nam. Khi du nhập vào Giao Châu và vùng đất phía nam Trung Hoa thì vị Phật này – một cách tự nhiên được biến đổi sang hình tướng nữ và trở thành Phật Bà Quan Âm hay Quan Thế Âm Bồ tát. Tín ngưỡng của cư dân Bách Việt mang nhiều nét chung của cư dân Đông Nam Á, rất gần gũi với tín ngưỡng của người Việt cổ, trong đó có sự tôn thờ Người Mẹ xứ sở - một biểu hiện của "Nguyên lý Mẹ" trong văn hóa bản địa. Các pho tượng Phật trong chùa Việt đều có gương mặt đầy đặn, đôn hậu, thiên về tính nữ cũng là một biểu hiện của khuynh hướng "nữ tính hóa".

Bồ tát Quan Thế Âm được người Việt gọi giản dị là "Phật Bà", hiện thân của đức từ bi, cứu khổ, cứu nạn phổ độ chúng sinh, mà người phụ nữ là người đau khổ nhất, cần cứu vớt nhất. "Phật Bà" cũng là hiện thân của người "Mẹ hiền", của tình mẫu tử thiêng liêng.

Hiện tượng Bà Chúa Xứ thờ ở Núi Sam[5] *(Châu Đốc)* cũng là một minh chứng cho xu hướng "Nữ tính hóa". Năm 1941, Nhà khảo cổ học Malleret (người Pháp) kh nghiên cứu cho rằng, tượng Bà Chúa Xứ Núi Sam thuộc loại tượng thần Vishnu[6] (nam thần), được tạc vào khoảng cuối thế kỷ VI. Quả thật, đó là một nam thần được tạc trong thế ngồi vương giả rất quen thuộc của thần Visnu trong thần thoại Ấn Độ. Chất liệu tạc nên pho tượng cùng với bệ đá đặt tượng đều không có ở vùng núi An Giang và các vùng phụ cận. Song điều đáng quan tâm ở đây là khi phát hiện pho tượng, người dân đã đưa về thờ và tô điểm theo sở nguyện của mình để trở thành "Bà Chúa Xứ" - người Mẹ xứ sở thiêng liêng của cả vùng Nam Bộ. Trong tâm thức dân gian, "Bà Chúa Xứ" cũng được coi như một "Phật Bà Quan Âm". Truyền thuyết kể về cuộc đời, công trạng của Bà gắn liền với các hoạt động "hộ Quốc, an Dân".

Sự hóa thân của Phật Bà vào các hình tướng nữ. Trong Phật giáo Việt Nam còn xuất hiện nhiều hình tượng như Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Tống Tử, Bà Chúa Ba Chùa Hương… đều là hóa thân của Quan Thế Âm Bồ tát để cứu độ chúng sinh. Với nhân dân, họ là hình tượng tiêu biểu của những người vợ dịu hiền, chịu thương chịu khó, nhẫn nại và hy sinh như Thị Kính, người con gái hiếu thảo hết lòng yêu thương cha mẹ như Bà Chúa Ba, đức hy sinh cao cả của họ đã lay động cả Thần, Phật, đất trời. Phải chăng, dân gian đã mượn hình tượng Quan Thế Âm Bồ tát để nói lên khát vọng được thấu hiểu và cứu vớt của những người phụ nữ khổ đau trong xã hội, cũng như khẳng định phẩm hạnh đáng trân trọng của họ.

---

5. Khu vực núi có đến 200 ngôi đền, chùa, am, miếu nằm rải rác ở chân núi, sườn núi và cả trên đỉnh. Trên đỉnh núi có một pháo đài được xây dựng từ thời Pháp. Vào mùa lễ hội, nơi đây có rất nhiều điều để khám phá, nếu bạn là người có tâm cầu nguyện, cầu mong bình an cho người thân, có thể đến viếng miếu Bà chúa Xứ - nơi đây nổi tiếng linh thiêng, đón hàng ngàn lượt người từ thập phương đến cúng vái mỗi năm.

6. Là một trong các vị thần quan trọng nhất của đạo Hindu và là vị thần được thờ cúng rộng rãi nhất. Vishnu cùng với Shiva và Brahma tạo nên bộ ba các vị thần lớn. Là thần bảo vệ vũ trụ, Vishnu là vị thần uy phong đôi khi dữ tợn. Nhưng nói chung ông là vị thần tử tế và ít gây khiếp sợ hơn thần Shiva nhiều.

Ngoài ra, xuyên suốt chiều dài đất nước từ Bắc vào Nam, chúng ta còn có thể gặp nhiều hình tượng phụ nữ khác vốn là những người Mẹ Xứ Sở sau mang Phật tính được thờ phụng thiêng liêng như chùa Thiên Mụ ở Huế, Tháp Bà ở Nha Trang, núi Bà Đen ở Tây Ninh… Vào trong càc ngôi chùa, ta lại thường thấy có Ban thờ Mẫu. Có thể thấy, đây cũng là một hiện tượng đặc biệt của Phật giáo Việt Nam, sự hòa hợp, tiếp biến giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu của cư dân bản địa.

Hình tượng Phụ nữ có vai trò, dấu ấn tích cực trong du nhập và phát triển Phật giáo, chẳng hạn: Ỷ Lan Hoàng Thái Hậu (nhân gian quen dùng Nhiếp chính Ỷ Lan) - cô Tấm của xứ kinh Bắc, người có công chấn hưng đạo Phật thời Lý. Bà vốn xuất thân từ một làng quê Kinh Bắc – nơi quê hương của Phật giáo Việt Nam với những ngôi chùa cổ nổi tiếng như chùa Dâu, chùa Keo, chùa Bút Tháp… Vốn có tâm Phật, khi trở thành Nguyên Phi, rồi Hoàng Thái Hậu, lại sống trong bầu không khí xã hội tôn vinh Phật giáo, bà đã phát tâm xây dựng hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ. Tính đến năm 1115, bà đã cho xây cất 150 ngôi chùa, đền, trong đó có chùa Từ Phúc ở quê hương Thổ Lỗi là minh chứng quan trọng về sự đóng góp của Bà... Không chỉ sùng đạo Phật, góp công xây dựng nhiều ngôi chùa, vốn thông minh, Bà còn nghiên cứu sâu về đạo Phật. Sử sách ghi lại rằng, bà hay đàm đạo với các nhà sư về Phật pháp, chính nhờ câu chuyện giữa bà và các vị sư thời Lý mà đến nay mới biết được gốc tích sự truyền bá đạo Phật vào Việt Nam. Bà cũng nghiên cứu về văn chương, viết những bài kệ. Trong đó, có những câu kệ của bà được nhiều người biết đến và còn lưu truyền tới ngày nay. Hiện nay, tại Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội có một quần thể di tích gồm chùa, đền, điện, sơn trang. Chùa có tên "Linh Nhân Từ Phúc tự" vốn do chính bà xây dựng tại quê hương. Khi bà mất, nhân dân xây thêm ngôi đền thờ bà; Chùa và đền vừa là nơi lễ Phật vừa là nơi tưởng nhớ công đức của Bà.

"*Thân phận người phụ nữ được bình đẳng so với nam giới khi đến với mọi hoạt động của Phật giáo trong lịch sử dân tộc cũng như xã hội hiện tại. Thông qua những buổi được nghe giảng Pháp, giáo lý, giáo luật của nhà Phật phụ nữ thêm phần tự tin, động lực, tạo động lực tích cực cho họ khi tham gia phát triển kinh tế, xây dựng xã hội ổn định, gia đình văn hóa, hạnh phúc. Đặc biệt, họ tham gia tích cực vào hộng cộng đồng có ích cho làng, xã nơi họ sinh sống: bảo vệ môi trường; giảm tệ nạn xã hội; …*". (Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả đối với TS Đoàn

Thị Thu Hà, khi được hỏi về vị trí, vai trò của phụ nữ trong Phật giáo, 2018).

Hình ảnh phụ nữ còn gắn với chùa làng thân thuộc ở Việt Nam. Dân gian có câu: "*Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*" hay "*Cây đa, bến nước, sân đình*"… Thiết chế văn hóa làng Việt không thể thiếu đình và chùa. Đó là một cặp sóng đôi trong tâm thức người Việt, thể hiện triết lý nhân sinh và tinh thần khoan dung hòa hợp trong đời sống tín ngưỡng của người Việt. Xét về lịch sử, chùa ra đời trước, gắn với việc tiếp nhận đạo Phật của người Việt. Ở Việt Nam, nhiều ngôi chùa có gốc tích hàng ngàn năm tuổi, tập trung ở vùng Bắc Ninh. Đình gắn với tinh thần "Độc tôn Nho giáo" của thế kỷ XV, thời Lê Trung Hưng. Những ngôi đình được xây dựng sớm nhất là từ thế kỷ XVI (400 năm), tập trung ở vùng Sơn Tây cho nên trong nhân gian cho rằng "*Cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài*".

Đình là nơi thờ Thành Hoàng, cũng là nơi Hội đồng kỳ mục, các quan viên bàn việc làng; chốn đình trung thâm nghiêm - nơi thực thi nghiêm cẩn việc tế, lễ… vốn là công việc của các cụ cao niên và những người đàn ông có uy tín trong làng, người phụ nữ không được can dự. Trong hội làng, có chăng, phụ nữ chỉ được tham gia vào các đoàn rước sách và một số trò chơi mà thôi. Thế nhưng, ngôi chùa làng lại là nơi lấy lại vị thế của người phụ nữ, tạo nên nét bình đẳng làng xã trong sinh hoạt cộng đồng làng quê xưa. Chùa làng chính là nơi dành cho họ, "trẻ vui nhà, già vui chùa". Hình ảnh các bà, các mẹ dắt theo con cháu, cùng các cô thôn nữ rủ nhau đi Lễ Chùa đã từ lâu đã trở nên quen thuộc, thân thương, gợi cho người ta hình ảnh về một làng quê thanh bình, yên ấm. Không chỉ đi lễ chùa, những người phụ nữ lớn tuổi trong làng - thường gọi các vãi là những người tham gia giúp việc nhà chùa một cách tự nguyện, vô tư như một nhu cầu tinh thần.

Hiện nay, tại các thành phố lớn cũng thấy hiện tượng nhiều phụ nữ lớn tuổi tham gia vào các "Đạo tràng". Nhiều phụ nữ vốn là những nhà giáo, những thày thuốc hoặc nguyên là cán bộ công chức ở nhiều ngành khác nhau, khi về hưu, hoạt động trong tổ dân phố, tham gia sinh hoạt trong tổ chức này một hoạt động thiện nguyện. Người phụ nữ Việt Nam thời nào và ở đâu cũng luôn hướng tới cái thiện.

Có thể thấy, người đàn ông chiếm lấy cái đình - gắn với quyền lực, người phụ nữ lại đến với ngôi chùa - gắn với tâm linh. Dù tọa

lạc tại nơi nào trong thôn cùng xóm vắng, ngôi chùa luôn là một phần không thể thiếu của văn hóa làng Việt. Ngôi chùa giúp cho con người hướng tới cái đẹp và cái thiện. Đẹp về đời sống tinh thần, đẹp bởi không gian xanh mát, yên tĩnh vốn có của mỗi ngôi chùa trong các làng quê Việt Nam.

Biểu đồ: *Nhận thức của tín đồ về sự ảnh hưởng của Phật giáo đến bình đẳng giới ở Việt Nam (Đơn vị tính: %)*

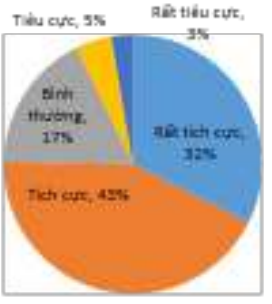

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu điều tra của nhóm tác giả, 2018.)

Như vậy, Phật giáo Việt Nam đã đi cùng dân tộc suốt mấy ngàn năm, đã cùng dân tộc trải qua những năm tháng thăng trầm của lịch sử. Với bản chất nhân đạo cao cả, Phật giáo sẽ mãi đi cùng dân tộc bởi dù ở đâu, lúc nào cái ác cũng luôn rình rập giữa hai ranh giới: thiện và ác; đúng và sai; đẹp và xấu song cái thiện, cái đúng và cái đẹp luôn là đích hướng tới của mọi con người.

2.2. Tinh thần bình đẳng giới là nội dung quan trọng trong các hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Trong kinh *Pháp Cú* (129-145) đã nêu rõ những hình thức bạo lực (thể chất và tinh thần) và công tác phòng chống bạo lực. Đặc biệt, trong Kinh tạng Pali thì bạo lực không được chấp nhận ngay cả khi giải quyết các vấn đề xã hội hay dùng làm biện pháp để trừng phạt, trấn áp. "*Tất cả sợ bạo lực, tất cả sợ cái chết. Đặt mình trong vị trí người khác, không nên giết cũng không bảo giết*" (*Pháp Cú 129*); "*Tất cả đều sợ bạo lực, tất cả đều quý cuộc sống…*" (*Pháp Cú 130*). Như vậy, có thể thấy, quan điểm của Phật giáo mong thế giới an bình, hoan lạc không có chiến tranh, không có bạo lực hướng tới bình đẳng, hòa bình và tôn trọng cuộc sống, khát vọng của nhau.

Gần 40 năm thành lập và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với tinh thần đoàn kết hòa hợp của tăng ni, Phật tử Việt Nam đã góp phần xây dựng và tăng cường các mục tiêu, tôn chỉ đúng đắn mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đề ra trong Hiến chương Giáo hội kể từ ngày thành lập. Trong những thành tựu đó phải kể đến hoạt động hướng đến bình đẳng giới của Giáo hội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam không trực tiếp đưa ra một chương trình bình đẳng giới, song trên thực tế, trong tất cả các hoạt động hướng dẫn Phật tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đều lồng ghét nội dung bình đẳng giới. Thông qua đó, chúng ta cần có cái nhìn tổng thể từ các hoạt động mang tính định hướng đến các hoạt động cụ thể như bổ sung cho những văn kiện, báo cáo, các tham luận, nghị quyết có tính quốc tế về bình đẳng giới, về quyền phụ nữ… đến tinh thần bình đẳng giới của Phật giáo. Tinh thần đó được Giáo hội thông hiểu, triển khai trong hoạt động tu tập, thực hành đối với tất cả những người Phật tử, từ đó góp phần lan tỏa ảnh hưởng tốt đến xã hội.

Gần 40 năm với 8 nhiệm kỳ đại hội, trong mọi hoạt động, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã khẳng định rõ tinh thần bình đẳng giới của Phật giáo với các hoạt động hướng dẫn Phật tử. Trước hết, trong công tác tổ chức, từng thành viên của Ban thường trực, Hội đồng Trị sự, các Ban, Viện Trung ương Giáo hội, các tỉnh, thành hội Phật giáo, tăng ni, Phật tử trong và ngoài nước tích cực hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình, trong mọi hoạt động từ bổ nhiệm, truyền giới, bồi dưỡng… đều không phân biệt tăng ni, tất cả hướng vào công việc chung.

Ngoài ra, Giáo hội Phật giáo Việt Nam phân ban đặc trách Ni giới thuộc Ban Tăng sự Trung ương. Kể từ sau Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VI, Phân ban đặc trách Ni giới thuộc Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ VI (2007 - 2012) được thành lập vào tháng 11 năm 2008, đến nay các hoạt động của Phân ban Đặc trách Ni giới đều ổn định, có 33 tỉnh, thành hội Phật giáo thành lập Phân ban đặc trách Ni giới. Theo thống kê, số lượng Ni chúng là 20.571 vị; cơ sở 8.101 cơ sở tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường do chư ni quản lý và tham gia vào các Phật sự chung của Giáo hội như giảng dạy các trường Phật học, khóa An cư

kiết hạ, thực hiện công tác từ thiện xã hội, đạt kết quả khả quan[7].

Trong hoạt động giáo dục, từ việc tham gia các lớp bồi dưỡng đến du học đều có Ni giới tham gia. Các chương trình thuyết giảng, sinh hoạt giáo lý tại hơn 100 đơn vị đạo tràng như: Đạo tràng Pháp Hoa; Dược Sư; tu Bát Quan trai; tu Thiền; niệm Phật; Phật thất; khóa tu một an lạc… được các thành viên Ban Hoằng pháp Trung ương, Ban Hoằng pháp các tỉnh, thành hội Phật giáo, Giảng sư đoàn Trung ương, Giảng sư đoàn cấp tỉnh, thành nỗ lực tham gia trong công đưa Phật pháp đến với đồng bào Phật tử các giới, nhất là đồng bào dân tộc các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo. Mỗi điểm giảng tại các giảng đường lớn, đạo tràng lớn có khoảng từ 200, 300 đến trên 1.000, 1.500 Phật tử các giới tham dự không phân biệt giới tính. Tuy nhiên, những lớp học này thu hút đông đảo Phật tử nữ giới, họ được trang bị những tri thức về bình đẳng giới.

Bảng: *Chỉ số HDI, GDI, GEM, GII[8] của Việt Nam và thứ bậc trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới theo xếp hạng của UNDP như sau:*

HDI, GDI, GEM, GII VÀ THỨ BẬC

Chỉ tiêu	Chỉ số	Thứ bậc	
		Khu vực	Thế giới
1. HDI (2012)	0.617	7/11	117/187
2. GDI			
Năm 1995	0.537	7/10	72/130
Năm 2009	0.73	5/8	94/182
3.GEM (2007)	0.554	2/7	62/138
4. GII			
Năm 2008	0.53	3/8	58/138
Năm 2012	0.299	3/9	48/131

(Nguồn: UNDP- Thứ bậc xét trong các nước và vùng lãnh thổ có số liệu so sánh)

7. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Báo cáo tổng kết 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam,* truy cập trên https://nguoiphattu.com/thu-vien/phat-giao-viet-nam/2093-bao-cao-tong-ket-30-nam-thanh-lap-ghpgvn.html

8. Chỉ số phát triển liên quan đến giới (GDI), có so sánh với chỉ số phát triển con người (HDI); chỉ số vai trò của phụ nữ (GEM); chỉ số bất bình đẳng giới (GII). Các chỉ số HDI, GDI, GEM càng sát 1 càng tốt, càng sát 0 càng kém; riêng chỉ số GII càng sát 0 càng tốt, càng sát 1 càng kém.

Để tạo điều kiện cho Phật tử tìm hiểu giáo lý, Ban Hoằng pháp Trung ương và các tỉnh, thành hội Phật giáo đã tổ chức nhiều Hội thi giáo lý cho Phật tử tại Trung ương và một số tỉnh, thành. Nổi bật nhất là Hội thi giáo lý dành cho Phật tử tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây, khu vực các tỉnh Tây nguyên và miền Trung, khu vực các tỉnh, thành phía Bắc đã được tổ chức thành công rực rỡ. Mỗi hội thi có trên 1000 đến vài ngàn đồng bào Phật tử tham dự, gồm đủ mọi lứa tuổi, mọi thành phần, có những người ngoại quốc yêu đạo Phật đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam cũng đăng ký tham dự Hội thi giáo lý. Các thành quả hoạt động của công tác giáo dục với nhiều nội dung bao gồm tinh thần tôn trọng và thực hiện bình đẳng giới của Phật giáo đã góp phần truyền bá giáo pháp Đức Phật đến mọi tầng lớp đồng bào Phật tử, tăng trưởng đạo tâm, phát huy chính tín, tạo nguồn an lạc, giải thoát, ổn định trong cuộc sống và sự tu tập theo Chánh pháp của người Phật tử tại gia.

"Hội thi là dịp cho các Phật tử, đặc biệt là Phật tử nữ có *điều kiện tiếp xúc, giao lưu, chia sẻ cuộc sống gia đình, cách thức nuôi dạy con, trao đổi về* cách th*ức, mô hình xóa đói giảm nghèo,… đặc biệt, đây là cơ hội để họ* có cơ h*ội để trao hổi, hiểu biết hơn về* bình đ*ẳng giới và các biện pháp đấu tranh để* có bình đ*ẳng giới…"* (PV của nhóm tác giả đối với Phật tử Trần Tuấn Kiên, Hà Nội, 2018).

Trong công tác hướng dẫn Phật tử, tất cả các tiểu ban từ tiểu ban Thanh Thiếu nhi Phật tử Trung ương đến các sinh hoạt tín ngưỡng của các giới nam, nữ Phật tử Trung, lão niên như nghe pháp, tụng Kinh, Thọ Bát Quan trai, học hỏi Giáo lý hàng tuần, hàng tháng, tu thiền, tu tịnh, Hội quy,… cũng được tổ chức ổn định và nhân rộng tại các cơ sở Tự Viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường trong toàn quốc. Ngoài ra, tại các khóa hội thảo, hội nghị, hay tổ chức Đại lễ Quy y cho đồng bào Phật tử, nhất là Phật tử các vùng dân tộc, tây nguyên, Ban Hướng dẫn Phật tử luôn kết hợp với Ban Hoằng pháp để thuyết giảng Phật pháp phối hợp với Ban Từ thiện Xã hội để thực hiện các công tác từ thiện, thực hiện trọn vẹn tinh thần và bổn phận của người Phật tử tại gia đối với đạo pháp và xã hội. Rõ ràng, trong mọi hoạt động, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn hướng Phật tử hướng đến cuộc sống "tốt đời, đẹp đạo", không chỉ trong giáo lý, không chỉ dẫn dắt Phật tử mà bản thân mọi hoạt động của Giáo hội đều thể hiện nhất quán tinh thần bình đẳng giới.

Có thể nói, tinh thần hướng đến bình đẳng giới được thực hiện thường xuyên, phong phú trong tất cả các hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt nam. Trong các nghi lễ (Phật đản, Vu lan, tang lễ, cầu siêu, cầu an,…) trong các hoạt động văn hóa văn nghệ vô cùng phong phú của Giáo hội thì Phật tử luôn được khai tâm một cách tự nhiên. Đặc biệt là cách hướng dẫn bình đẳng giới không tiến hành trực tiếp nhưng lại thường xuyên, phong phú. Đây chính là ưu điểm lớn. Vì thế, dẫn dắt mà như không, truyền dạy mà không ép buộc… đã tạo thành thói quen trong nếp nghĩ, tạo thành dòng chảy tư tưởng mặc nhiên trong đời sống tăng ni, Phật tử. Đến với Phật giáo giúp cho tín đồ Phật tử thêm yêu đời, yêu thương con người và tôn trọng yêu thương lẫn nhau không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, dân tộc và tuổi tác.

Thực hiện bình đẳng giới đối với phụ nữ trong đời sống gia đình và xã hội đòi hỏi ý thức đúng đắn bằng trí tuệ, đạo đức và tình thương của cả hai giới nam và nữ. Ý thức này phải được phát xuất từ một cái tâm sáng suốt, chân thực. Cái tâm này, theo Phật giáo, phải được tu tập theo giáo lý của Đức Phật, qua thiền định, qua thực hành bốn tâm vô lượng, qua mười điều thiện, qua sáu (hay mười) Ba-la-mật. Cái tinh thần, cái tâm chân thật, vô phân biệt là chính, chứ không phải các văn bản pháp lý vậy.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Theo quan niệm của đạo Bà-la-môn, người phụ nữ bị đặt ở vị trí trí thấp hèn nhất trong xã hội cho nên cuộc sống của họ luôn phải đối mặt với khó khăn, đâu khổ và sự kinh rẻ của nam giới. Với xã hội, họ không có bất cứ một thứ quyền hạn nào cho phép: "Khi còn nhỏ, một bé gái phải nghe lời cha, trưởng thành phải tuân lệnh chồng, khi chồng mất, họ phải theo ý con trai, phụ nữ chẳng bao giờ độc lập".[9] Điều này, khác với đạo Phật, trong các bộ kinh của Phật, vị trí người phụ nữ được đưa nên ở mức độ tôn kính và yêu mến bởi những gì họ đã trải qua và hy sinh *(Đức Phật nhắc đến 5 nỗi khổ của người phụ nữ: (i) Khi còn nhỏ, người phu nữ phải sống trong nhà của cha mẹ và người thân của họ. Lớn lên, họ phải sống với nhà chồng; (ii) Phải trải qua những kỳ kinh hàng tháng; (iii) Phải mang thai; (iv) Phải sinh con; (v) Phải thức đợi người đàn ông của mình).*

9. Dẫn theo: Rig Veda, 10th zone, 90th purusha Sùktha.

Sau gần một thế kỷ đấu tranh diễn ra mạnh mẽ dưới nhiều hình thức của các tổ chức, đoàn thể xã hội và bản thân của người phụ nữ đòi bình đẳng giới, người phụ nữ đã được tôn trọng phần nào. Rất nhiều hội nghị, nghị quyết, văn bản pháp luật đã xác nhận quyền phụ nữ và nhiều nỗ lực để thực thi bình đẳng giới. Là một tôn giáo, Phật giáo cũng quan tâm đến vấn đề giải thoát cho con người. Bên cạnh tôn trọng và khẳng định những quyền cơ bản của con người, trong đó có quyền bình đẳng giới của phụ nữ.

Trong điều kiện thực hiện công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, công tác đấu tranh cho bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay vẫn đang là một trong những nội dung quan trọng trong việc xây dựng một xã hội bình đẳng, hướng tới các mục tiêu chung của thiên niên kỷ[10]. Thực tế cho thấy, trong mọi lĩnh vực của đời sống, chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa xã hội, quốc phòng,… đều có dấu ấn của Phật giáo. Trong số đó không hiếm những cống hiến xuất sắc cho tổ quốc nhân dân, rất xứng đáng với truyền thống yêu nước, "hộ quốc, an dân" của các bậc tiền bối trong chiều dài lịch sử 2000 năm của Phật giáo Việt Nam. Đây là một niềm tin sáng suốt, rất đáng tự hào bởi vì nó xuất phát từ lòng yêu nước, thấm nhuần tư tưởng từ bi và trí tuệ của đạo Phật.

Cùng với sự ra đời và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các hoạt động gắn đạo với đời được thực hiện thường xuyên và hiệu quả hơn thì tinh thần bình đẳng giới cũng được lan tỏa mạnh mẽ và rộng khắp. Rõ ràng, cả về mặt tư tưởng bình đẳng giới lẫn các hoạt động hướng tới bình đẳng giới đang được Giáo hội Phật giáo Việt nam thực hiện đã trở thành một phần quan trọng không tách rời cuộc đấu tranh cho bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay. Để Phật giáo Việt Nam đóng góp hơn nữa vào bình đẳng giới, chúng ta cần tập trung một số khuyến nghị sau:

Một là, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trực tiếp là Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương; Ban Hoằng pháp Trung ương,… tiếp tục

10. Các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ như sau: 1. Xóa bỏ tình trạng đói và nghèo cùng cực 2. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học 3. Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho người phụ nữ 4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em 5. Nâng cao sức khỏe bà mẹ 6. Chiến đấu chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác 7. Đảm bảo môi trường bền vững 8. Xây dựng mối quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển theo http://www.un.org.vn/vi/un-jobs/50-mdgs/what-are-the-mdgs/20-cac-mc-tieu-phat-trin-thien-nien-k.html

nghiên cứu, làm rõ những nội dung quan điểm, tư tưởng bình đẳng giới của Đức Phật từ đó có biện pháp, các thức tuyên truyền phù hợp đến với Phật tử và xã hội, đặc biệt là nữ Phật tử.

Hai là, tiếp tục tổ chức các hội thi, hội thảo khoa học,… nhằm đem ánh sáng bình đẳng giới của Đức Phật đến tín đồ Phật tử.

Ba là, các Phật tử, cụ thể là các nữ Phật tử luôn ý thức học tập, trao dồi tri thức, kiến thức, kinh nghiệm của Phật giáo, coi đây là cách thức để khẳng định vị thế của bản thân.

***

Tài liệu tham khảo

Dương Quang Điện (2016), *Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Việt Nam*, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 10.

Đặng Thị Lan (2006), Từ bi – Giá trị nhân bản của đạo Phật, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 1.

Đặng Việt Thủy (Chủ biên, 2009), *Hỏi đáp về những ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.

Đoàn Trung Còn (1968), *Phật học từ điển*, t. 3, Nxb. Phật học tòng thơ, Sài Gòn.

EDA Anusha Edirisinghe (2014), *Quan điểm Phật giáo về ngăn ngừa bạo lực giới tính* (Trần Tiễn Khanh dịch), trích trong cuốn *Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội*, Nxb. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Hội đồng trị sợ (2012), *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981 -2011)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hồ Trọng Hòa – Nguyễn Thị Nga (2006), *Quan điểm của C.Mác – Ph.Ăngghen – V.I.Lênin – Hồ Chí Minh về tôn giáo và sự vận dụng của Đảng Cộng sản*, Nxb. Chính trị Quốc gia.

http://www.drukpavietnam.org/binh-dang-gioi-la-mot-chu-de-quan-trong-trong-phat-phap.

http://www.un.org.vn/vi/un-jobs/50-mdgs/what-are-the-mdgs/20-cac-mc-tieu-phat-trin-thien-nien-k.html.

https://nguoiphattu.com/thu-vien/phat-giao-viet-nam/2093-bao-cao-tong-ket-30-nam-thanh-lap-ghpgvn.html.

Lê Bá Trình, Trần Thị Kim Oanh, Trần Văn Anh (Đồng chủ biên) (2017), *Phất huy vai trò Phật giáo tham gia xã hội hóa công tác xã hội, từ thiện*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Lê Hồng Lý (2008), *Sự biến đổi của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

Mạc Đường (Chủ biên, 1995), *Làng xã Châu Á và ở Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngô Hữu Thảo (2005), Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo qua các Hiến pháp Việt Nam – Sự kế thừa và phát triển, *Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo*, (2).

Nguyễn Tài Thư (Chủ biên, 1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Pháp sư Thánh Nghiêm, Pháp sư Tịnh Hải (2008), *Lịch sử Phật giáo Thế giới*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Quách Thanh Tâm (2002), Phật giáo và con người Nam bộ từ đầu thế kỉ XX, *Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo,* (6).

Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (2014), *Phật giáo về phát triển bền vững và thay đổi xã hội*, Nxb. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Hồng Liên (1996), *Phật Giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

TINH THẦN BÌNH ĐẲNG CỦA ĐẠO PHẬT GIÚP CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

SC. Thích Nữ Nhuận Bình*

TÓM TẮT

Trên trái đất này, con người và sự vật hiện tượng luôn tồn tại song hành, cộng sinh và bình đẳng hiện hữu. Đạo Phật đưa ra học thuyết duyên khởi, giải thích rõ về bốn hiện tượng thành, trụ, hoại, không và sinh, trụ, dị diệt để chứng minh tinh thần bình đẳng giữa con người với con người, giữa con người với vạn vật, đặc biệt là môi trường sinh thái - sự sống còn của mẹ trái đất. Xã hội hiện đại, đời sống con người phát triển, cũng là lúc những khổ đau, phiền muộn, lo sợ và bất an luôn đè nặng lên thân phận của bao kiếp nhân sinh. Nhiều thân phận người bị chà đạp, khinh rẻ, sự khủng hoảng, ô nhiễm về môi trường sinh thái đe dọa tính mạng con người. Nhiều loại bệnh hiểm nghèo xuất hiện, những cơn động đất, sóng thần nổi lên lấy đi sinh mạng của hàng ngàn người, phá hoại nền kinh tế, gây hoang mang, lo lắng cho con người.

Phải chăng, tất cả những nỗi khổ niềm đau và nỗi sợ hãi đó đều bắt nguồn từ sự thiếu tôn trọng tinh thần bình đẳng, không tu dưỡng đạo đức tâm linh, xem nhẹ tính mạng con người và mẹ thiên nhiên-môi trường sinh thái. Bài viết này nhằm nhấn mạnh đến tinh thần bình đẳng của đạo Phật, như một cánh cửa để tìm thấy con đường hạnh phúc và bảo vệ môi trường sinh thái lành mạnh, tốt đẹp cho con người.

*. NCS.TS, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

1. KHÁI NIỆM BÌNH ĐẲNG

Trong tiếng anh, từ "Bình đẳng" được viết là "Equality", tức là ngang hàng nhau về địa vị, về quyền lợi. Trong khi đó, thuật ngữ "Samànaatta" là từ mà bộ môn cổ ngữ Pàli dịch là "bình đẳng" (*samàna*) với tôi (*attan*), hay "giống như tôi"[1]. Bình đẳng là thuật ngữ có hàm nghĩa giống nhau cả về nhận thức và đạo đức sống, làm người, nghĩa là phải đối xử với con người và vạn vật như cách mà "*tôi đối xử với chính tôi*".

Phật giáo nguyên thủy cho rằng, bình đẳng là "*chăm sóc người khác giống như tôi chăm sóc chính tôi*"[2]. Như vậy, bình đẳng là tôn trọng, là sự đánh giá cao và như nhau về các loài sinh vật hay không phải sinh vật tham gia trong tiến trình hiện hữu và sự sống của muôn loài. Đối xử với tất cả cùng một thái độ, cùng cách cư xử như chính mình muốn được đối xử và tôn trọng. Tuy nhiên, việc đối xử này phải phù hợp với tình huống và đặc tính của các chủng loại mà chúng đang là, thì tinh thần bình đẳng trong Phật giáo mới đạt được ý nghĩa nhân văn.

2. TINH THẦN BÌNH ĐẲNG CỦA ĐẠO PHẬT GIÚP CUỘC SỐNG CON NGƯỜI HẠNH PHÚC

Trước khi đức Phật thành đạo, xã hội Ấn Độ phân chia thành bốn giai cấp khắt khe, đẩy thân phận con người đến tận cùng thống khổ. Từ thuở hồng hoang, con người sinh ra vốn không có giai cấp, vốn rất bình đẳng, bình đẳng về suy nghỉ, bình đẳng về môi trường sinh thái, về quyền lợi, về đối xử tử tế…. Nhưng theo thời gian, do sự lớn mạnh về bản ngã-cái tôi, xã hội bắt đầu xuất hiện kẻ giỏi người dỡ, kẻ giàu người nghèo, kẻ mạnh người yếu nên dần dà có sự hiếp đáp, phân chia, đè bẹp, khiến một bộ phận người bị coi rẻ, không có cơ hội ngốc đầu lên, không thể tự do sống theo ước muốn của mình, xây dựng tương lai sự nghiệp theo lý tưởng mình mong đợi. Xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ, "*chỉ có ba giai cấp đầu được phép tụng đọc các Veda, còn giai cấp Shadra bị cấm đoán hoàn toàn*"[3]. Sự phân chia giai cấp khắc nghiệt tại Ấn Độ trở thành nỗi ám ảnh kinh hoàng cho

1. Karma Lekshe Tsomo (2009), *Ra khỏi bóng tối*, Thích Nữ Diệu Nghiêm dịch, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM, tr.700.

2. Sđd, tr.700.

3. Viên Trí, *Ấn Độ Phật Giáo Sử Luận*. Nxb Phương Đông, tr.27.

triệu triệu lớp người sống trong vũng bùn khổ đau của xã hội. Có ai trên đời muốn mình sanh ra đã bị kỳ thị, ghét bỏ, khinh thường của đồng loại? Ai cũng cần có nhu cầu sống, nhu cầu được yêu thương, trân trọng và sống một cuộc đời theo ước muốn của bản thân.

Tinh thần bình đẳng của Phật giáo xuất hiện sau khi đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo dưới cội bồ đề là hồi chuông cảnh báo, là cuộc cách mạng vĩ đại, mang đến tự do và hạnh phúc dành cho thân phận người phụ nữ cũng như hàng triệu triệu người thuộc các giai cấp cùng đinh. Đạo Phật không chú trọng đến xuất thân, bởi xuất phát điểm - nguồn gốc của một người không liên quan đến tài năng và đức hạnh của người đó. Đạo Phật chú trọng đến sự tu dưỡng, đến đời sống đạo đức làm thước đo chuẩn mực của sự bình đẳng: "*Sự sang, hèn của con người là do nhân cách chứ không phải do giòng họ mà có; đối với việc tu đạo, giòng dõi tuyệt đối không có một ý nghĩa nào cả, mà chỉ khác nhau ở chỗ có hăng hái hay không trong việc tiến tu mà thôi: đó là chủ trương cốt tủy của Phật và các đệ tử*"[4]. Trong rất nhiều bài thuyết giảng, đức Phật nhiều lần nhấn mạnh rằng, mọi dòng sông trên thế gian khi đổ về biển cả đều có chung vị mặn của muối. Cũng vậy, giáo pháp của đức Thích Ca cũng chỉ có một vị, đó là vị ngọt của hạnh phúc và vị giải thoát cho nhơn thiên. Bởi tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật, đó là tinh thần bình đẳng tuyệt đối của đạo Phật, là con đường chơn chánh mang lại hạnh phúc cho muôn loài.

Trong cuốn Từ điển Triết học nhấn mạnh rằng: "*Bình đẳng là khái niệm nói lên vị trí như nhau của con người trong xã hội, nhưng lại có một nội dung khác nhau trong những thời đại lịch sử khác nhau và ở những giai cấp khác nhau… Sự bình đẳng hoàn toàn chỉ được tạo ra dưới chủ nghĩa cộng sản. Nhưng sự bình đẳng của cộng sản chủ nghĩa không có nghĩa là một sự san bằng nào đó đối với tất cả mọi người, mà ngược lại, nó mở ra những khả năng vô hạn cho mỗi người tự do phát triển những năng lực và nhu cầu của mình, tương xứng với những phẩm chất và năng khiếu cá nhân*"[5].

4. Kimura Taiken, *Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận*, Thích Quảng Độ dịch, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2007, tr.231.

5. *Từ điển Triết học*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va (bản dịch ra tiếng Việt của Nxb Tiến bộ và Nxb Sự thật),1986.

Từ nhu cầu cần thiết của từng cột mốc lịch sử thời đại, của con người, nền văn hóa địa phương của các quốc gia và vùng lãnh thổ, quan niệm bình đẳng luôn đi theo nhu cầu thực tế của cuộc sống. Con người sẽ được tự do phát triển tài năng, phẩm hạnh theo lý tưởng, ước muốn của mình, nhưng phải tương xứng với phẩm chất đạo đức mà họ đã dành hết tâm sức tái tạo nên. Họ sẽ được hưởng thành quả hạnh phúc khi dành hết khối óc và trái tim để tác thành và cống hiến. Tư tưởng này đồng nhất quan niệm với triết gia Aristotes về tinh thần bình đẳng là công bình như sau: *"Bất công là bất bình đẳng và công bình là bình đẳng". "Những người không bằng nhau được đãi ngộ tùy theo sự khác biệt của họ".* Tinh thần bình đẳng được xếp theo nhu cầu và năng lực của từng cá nhân. Họ được hưởng thành quả hạnh phúc từ chính đôi tay, khối óc và con tim họ cống hiến.

Quan điểm này cũng đồng nhất với tinh thần bình đẳng của bản Tuyên ngôn Nhân quyền và quyền Công dân Cách mạng Pháp năm 1789, điều 6 ghi như sau: *"Nhận thức rằng tất cả mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nên tất cả đều có quyền được trả lương như nhau và ngang hàng nhau trong việc đảm nhận những chức vụ công, tùy theo khả năng của họ và chỉ dựa trên một tiêu chuẩn duy nhất là đức độ và trí thức của họ".* Marx cũng từng nói: *"Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu".* Với bản Tuyên ngôn và câu nói của Marx rất công bằng và hợp lý này, thì tùy vào khả năng, mức độ chuyên cần và sự tu dưỡng về tri thức, đạo đức, nhân cách của từng cá nhân mà con người nhận lại sự công bằng, xứng đáng với những gì mình cố gắng.

Đạo Phật nêu cao tinh thần bình đẳng, khuyến khích con người nên sống hài hòa, đối đãi công bình với tha nhân bằng tâm thương yêu và sự hiểu biết. Tuy nhiên, trên thế giới sở dĩ xuất hiện tất cả mọi sự sai biệt về từng thân phận thấp-cao, sang-hèn, giỏi-dỡ, hạnh phúc-khổ đau của con người là bởi nghiệp lực của họ chi phối. Bởi, *"... mọi bất công về đẳng cấp* (thân phận) *đều do hậu quả tất yếu của nghiệp trong quá khứ tạo thành. Do vậy con người trong hiện tại phải mặc nhiên gánh chịu và nỗ lực để tôn trọng kỷ luật của giai cấp mình"*[6]. Mỗi người sanh ra trên thế giới này, phần lớn chịu sự chi phối của nghiệp lực trong quá khứ. Nghiệp thiện sẽ tác thành quả thiện, bao gồm những hoa trái hoàn hảo, ngọt lành, sanh ra với thân phận cao

6. Viên Trí, *Ấn Độ Phật Giáo Sử Luận*, Nxb Phương Đông, TP. HCM, tr.28.

quý, tận hưởng cuộc sống may mắn, hạnh phúc. Nghiệp bất thiện đưa đến quả báo bất toàn, cuộc đời không mấy sáng sủa, may mắn, tốt đẹp, tươi vui. Đó là lý do mà có người vừa sanh ra đã bị mù, đã bị khuyết tay chân và các bộ phận trên cơ thể, có người sanh vào nhà tôn quý, có người làm con cái của kẻ hành khách sống lây lất qua ngày. Dĩ nhiên, tất cả những sự bất toàn, đau khổ này không thể đổ thừa cho một xã hội thiếu tính bình đẳng được. Đó là do nghiệp lực của mỗi người tác tạo trong quá khứ chiêu cảm lấy.

Trong cuốn "*Những viên ngọc trí tuệ của Phật giáo*" có viết: "*Con người tạo nên mọi thứ, tất cả những buồn đau và bất hạnh cũng như hạnh phúc và thành công của mình. Những người khác có thể sử dụng ảnh hưởng vì cuộc sống của họ, nhưng chính con người ấy gây tạo ra bao nghiệp lực của mình. Cho nên người ấy chịu trách nhiệm về những hậu quả đó*"[7]. Trong kinh Trung A Hàm đức Phật cũng dạy: "*Chúng sanh kia do nơi hành nghiệp của chính mình, do nghiệp mà thọ báo, duyên vào nghiệp, y nơi nghiệp, tùy nơi nghiệp xứ có cao thấp mà chúng sanh có tốt đẹp hay không tốt đẹp*"[8]. Như vậy, hạnh phúc hay đau khổ của con người nằm ở chính nghiệp thân, khẩu, ý của người đó. Chỉ cần tu tập, hướng đến đời sống đạo đức, lương thiện thì chẳng những an lạc đời này mà sẽ có ảnh hưởng tích cực đến mai sau.

Nhiều người khởi tâm lo sợ, không dám tự tin mình sẽ tu tập thành công để có hạnh phúc. Trong rất nhiều bản kinh đức Phật từng khuyến cáo về tinh thần bình đẳng như sau: "*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*". Hay, "*Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh, nhất thiết chúng sanh giai cam tác Phật*". Có thể mỗi người sanh ra trong những gia đình, xã hội và quốc độ khác nhau, nhưng bản thể chân như, giác ngộ luôn nằm trong tiềm thức mỗi người. Lục tổ Huệ Năng từng dạy: "*Con người có Nam Bắc, nhưng Phật tánh thì không phân biệt Nam Bắc*" là vậy. Con người gây tạo nghiệp chướng là bởi do vô minh che lấp Phật tánh, làm tánh Phật bị vùi lấp trong lớp nghiệp chướng sâu dày. Chỉ cần vén bức màn vô minh, chỉ cần tri giác Phật được phát hiện, được biểu lộ ra ngoài, lập tức bóng tối vô minh sẽ tiêu

7. Nhiều tác giả (2002), *Những Viên Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo*, Thích Tâm Quang dịch, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.209.

8.. *Trung A hàm* (1992), tập III, kinh Oanh Vũ, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành, tr.747.

diệt. Khi vô minh diệt thì minh sanh. Cũng vậy, khi khổ đau chấm dứt thì an lạc, hạnh phúc sẽ có mặt tức thì.

Do vậy, quan niệm về tinh thần bình đẳng của đạo Phật giúp cuộc sống con người hạnh phúc, ý nghĩa, nhân văn, là chân lý được đức Phật truyền dạy hàng ngàn năm qua, giúp tháo gỡ những nội kết, những bất an, những nỗi khổ niềm đau của bao người. Tinh thần bình đẳng của Phật giáo không liên quan đến xuất thân thấp hèn hay cao thượng, cũng không phải do thói đời đen bạc làm hoen ố lương tri, mà bởi chính hành động thiện lành hay nhiễm ô khiến chúng sanh khổ đau hay hạnh phúc. "*Không cha mẹ, trời đất hay ai làm cho ta cao thượng hay thấp hèn, chỉ có hành động của ta làm cho ta cao thượng hay thấp hèn mà thôi; không phải ai khác làm cho ta ô nhiễm hay trong sạch, mà chỉ do ta làm cho ta ô nhiễm hay trong sạch mà thôi*"[9].

Xã hội hiện đại, người người hô hào thực hiện tinh thần bình đẳng, nhà nhà ủng hộ các vấn đề liên quan đến bình đẳng như: Bình đẳng về giới tính, bình đẳng về lợi dưỡng, bình đẳng về các nhu cầu, bình đẳng về tri thức, bình đẳng về môi trường sinh thái,… nhưng chúng ta thực sự đã ứng dụng bao nhiêu phần trăm cho các công trình nghiên cứu về tính bình đẳng nhân văn này! Bởi đâu đó trên trái đất này, sự kỳ thị và phân biệt giới tính vẫn còn nhan nhãn, sự bạc đãi và hà hiếp phụ nữ vẫn còn khắp nơi, đặc biệt, vấn đề môi trường sinh thái bị đối xữ bất công đang ngày một đe dọa tính mạng của triệu triệu con người trên thế giới.

Nói thì dễ, nhưng làm được lại rất khó. Do đó, "*Phương thức để cuộc sống chúng ta phong phú và hạnh phúc hơn là: xác định cách nhìn một cách toàn diện về thế giới, vũ trụ, nhất là khẳng định cuộc sống chúng ta trong vũ trụ bao la ấy, giống như những con sóng, bọt nước, sinh ra tồn tại và cuối cùng cũng mất đi trong đại dương mênh mông của vũ trụ. Do đó mỗi một giây phút còn hiện hữu trên cõi đời là vô cùng qúy giá và vô cùng hạnh phúc*"[10]. Thế nên, ngoài việc thực hiện tinh thần bình đẳng đối với con người, giúp nhân loại tận hưởng cuộc sống an lạc, hạnh phúc trọn vẹn, con người cần chú trọng đến vấn

9 Thích Quang Nhuận (2005), *Phật học khái luận*, tập 2, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.148.

10 Huy Thông- Nguyên Hạ(2005), *Gặp gỡ tư tưởng đức Phật và Eintein*, Nxb Văn Nghệ, TP.HCM, tr.124-125.

để bình đẳng cho môi trường sinh thái, bởi nó chính là chiếc chìa khóa để mở ra cánh cửa an lành cho vũ trụ và triệu triệu lớp người trên thế giới.

3. TINH THẦN BÌNH ĐẲNG CỦA ĐẠO PHẬT GIÚP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Phật giáo quan niệm rằng mỗi chúng sanh đều có mối tương quan tương duyên mật thiết với nhau. Giữa các sự vật, dù là hữu tình hay vô tình đều không có giới hạn, cộng sinh và cùng tương tác, cùng tham gia vào quá trình sinh, trụ, dị, diệt của tiến trình duyên khởi. Trường phái Huayen đã nói một câu nổi tiếng về đạo Phật "*một là nhiều và nhiều là một*" để nói lên mối liên hệ mật thiết giữa con người và thế giới, giữa con người và vũ trụ nhân sinh. Đó là điều mà các vấn đề về môi trường sinh thái trở nên có ý nghĩa đối với mọi người.

Cuộc khủng hoảng về môi trường sinh thái đe dọa tính mạng, sự an toàn của nhân sinh đều do chính con người tạo ra. Họ đã dùng cái tôi để thể hiện sự tham lam, ích kỷ của mình và đối xữ bất bình đẳng với thế giới xung quanh. Con người đã tạo nên khổ đau, gây tổn hại môi trường sinh thái do ba sự ô nhiễm tinh thần, đó là tham (ràga), sân (dosa) và si (moha) và ba nghiệp bất thiện, thân (kàya), khẩu (vàci) và ý (manas). Kết quả của việc làm này gây đau khổ cho con người, khiến đời sống của con người bất an, bị đe dọa với những rủi ro có thể xảy ra bất cứ lúc nào khi môi trường sinh thái bị ô nhiễm, khủng hoảng.

Nếu sự biến đổi khí hậu, làm ô nhiễm môi trường sinh thái bắt nguồn từ suy nghỉ, hành vi bất thiện của con người tạo ra, thì sự giải quyết vấn đề này cũng tùy thuộc vào con người và chỉ có loài người mới trả lại cho vũ trụ, thế giới vẻ nguyên sơ, thanh tịnh vốn có của nó. Tuy nhiên, việc chữa lành vết thương của các vấn đề khủng hoảng về môi trường sinh thái không phải kiếm tìm các biện pháp từ bên ngoài, mà phải có lối sống, suy nghỉ và tịnh hóa tâm hồn (citta visuddhi) từ bên trong, sau đó làm trong sạch các hành vi (kamma visuddhi) bên ngoài bằng lối sống bình đẳng, tu dưỡng các thiện pháp.

Ứng dụng tinh thần bình đẳng của đạo Phật trong vấn đề môi trường sinh thái sẽ tạo nên đời sống an hòa cho nhân sinh, con

người sẽ tìm thấy giá trị từ cuộc sống, cảm nhận được niềm hạnh phúc và bình an trong thế giới ổn định và thanh sạch này. Dĩ nhiên, việc tu tập thân tâm là cách để chuyển hóa mọi suy nghỉ và hành động của mỗi người. Chuyển hóa cái tôi cá nhân, sự tham lam, ích kỷ để vì một môi trường sinh thái lành mạnh. Quán chiếu vạn sự vạn vật là bạn đồng hành, là cộng sinh, đối xử bình đẳng với vũ trụ vạn vật như cách mà chính bản thân mình muốn được đối xử. Muốn làm được điều này, con người cần trải qua tiến trình tu tập, thể hiện đức tánh từ bi với mình và tha nhân.

"Cho nên phương thức để chữa trị sự khủng hoảng môi trường sinh thái là phục hồi lại các trạng thái tâm và các hành vi trong sáng. Phương thức chữa trị là tôn trọng và đối xử với tất cả các thành phần tham gia hệ thống chính thể luận thế giới với những thái độ giống như chúng ta cư xử với chính mình bằng cách tu tập các giới vô hại, từ, bi. Tóm lại, tôn trọng sự bình đẳng, sự sống của mọi loài với tâm trong sạch và hành vi trong sạch là nòng cốt của vấn đề môi trường sinh thái học Phật giáo"[11], cũng là cốt lỏi để gieo trồng của hạt giống hạnh phúc cho nhân sinh.

Tất cả mọi loài trên thế giới dù không phải động vật như đất, nước, lửa, gió, cây cối, sự vật và các loài muông thú khác nhau, nhưng tất cả phải được tôn trọng, đánh giá cao vai trò, nơi chốn, vị trí và sự hiện hữu của chúng. Con người cần nhận thức và hiểu một cách sâu sắc rằng, tất cả đều phải trải qua sự chi phối của vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anatta). Hiểu và chấp nhận định luật này, loài người sẽ dễ dàng đồng cảm, thấu hiểu và tôn trọng đối với sự hiện hữu của muôn loài, xem bản thân và muôn loài là tương sinh, là cộng sinh như quan điểm về *"bình đẳng xã hội"*[12] mà ông David Miller đã nhấn mạnh. Do vậy, thực hiện tinh thần bình đẳng, nghĩa là loài người phải bỏ đi tâm niệm tham lam, ích kỷ, hơn thua đối với con người và các sự vật, hiện tượng nói chung.

Bình đẳng xã hội và môi trường sinh thái có nghĩa là con người và vạn sự vạn vật đều được đối xử công bằng, ngang nhau, được tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ. Tuy nhiên, bình đẳng không có nghĩa tất cả

11. Karma Lekshe Tsomo (2009), *Ra khỏi bóng tối*, Thích Nữ Diệu Nghiêm dịch, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM, tr.698

12. David Miller (2002), Phẩm chất và sự công bằng, Đạo đức học ứng dụng: Các khái niệm then chốt trong triết học VI, R. Chardwick và D. Schroeder,Nữu ước: Routledge.

đều ngang nhau về năng lực và tài sản, cũng không phải bằng nhau về sức mạnh và sự thông minh. Nếu trong một xã hội mà đời sống con người và môi trường sinh thái không được đối xử bình đẳng, thiếu tôn trọng thì quốc gia và vùng lãnh thổ đó không thể nào tồn tại một cách bền vững và lạnh mạnh lâu dài. Tầng bậc cao nhất của sự bình đẳng không phải hô hào đòi quyền bình đẳng, mà là vượt lên trên, tức nhấn mạnh vào tính trách nhiệm về tinh thần bình bẳng có trong mọi người, mọi loài. Sự bình đẳng này không phải là điều luật, nội quy bắt buộc, nó được thể hiện bởi đức tính tôn trọng đối với cá nhân mỗi người bắt nguồn từ từ sự tự nguyện bên trong.

Tất cả các pháp trên thế gian đều có mối liên hệ mật thiết, và tất cả đều quan trọng vì góp phần hình thành con người và thế giới, chúng tùy thuộc lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau để tồn tại trong một thời gian nhất định nào đó. Đó là lý do mà tất cả các loài hữu tình và vô tình đều có giá trị ngang nhau và đáng được nâng niu, trân trọng. Ước mơ có được niềm vui, niềm hạnh phúc và tránh gây tổn thương, đau khổ không chỉ là mong cầu của các hữu tình chúng sanh, mà cây cỏ và các loài vô tình cũng rất khát khao được tồn tại. Bởi sự tôn trọng, giữ gìn môi trường sinh thái lành mạnh, sẽ trực tiếp bảo vệ sự sống bình an cho loài hữu tình chúng sanh. Có thể loài vô tình chúng sanh (môi trường sinh thái) không có những ước muốn được tôn trọng, được hạnh phúc và sợ hãi khổ đau như loài hữu tình chúng sanh, nhưng chắc chắn chúng sẽ cung cấp điều kiện sống cần và đủ để các loài hữu tình chúng sanh có nơi cư trú an toàn, ổn định. Do vậy, cần thực hiện các mối quan hệ bình đẳng cho ước muốn được tôn trọng của môi trường sinh thái. Việc làm này chính là hành động bảo vệ môi trường sống của tất cả chúng ta.

Ngày nay, môi trường sinh thái bị ô nhiễm trầm trọng, sự khủng hoảng đang ở mức báo động đỏ. Đây là kết quả của hành vi bất thiện của con người khi đối xử không công bằng với các loài vô tình chúng sanh. Sự khủng hoảng của môi trường sinh thái là kết quả của phần lớn là đời sống bị sự chi phối của ba sự ô nhiễm tâm thúc đẩy là tham (ràga), sân (dosa) và si (moha) và ba nghiệp bất thiện, thân (kàya), khẩu (vàci) và ý (manas)[13]. Hành vi của con người do tâm

13. Karma Lekshe Tsomo (2009), *Ra khỏi bóng tối,* Thích Nữ Diệu Nghiêm dịch, Nxb tôn Giáo, TP.HCM, tr.706

dẫn đầu và thế giới hiện tượng là biểu lộ rõ ràng nhất của tâm thức con người. Cũng vậy, nghiệp được biểu lộ qua thân, khẩu và ý. Đó là lý do để người ta cho rằng "*môi trường được chia sẻ của chúng ta là kết quả nghiệp của tổng số các tư tưởng và ý định mà chúng sanh phóng chiếu ra ngoài trong những hành vi của họ*"[14]. Trong kinh Tương Ưng I đức Phật cũng từng nhấn mạnh, "*Thế giới do tâm đứng đầu và dẫn dắt nơi này và nơi kia*"[15].

Theo như trên có thể thấy rằng, sự khủng hoảng môi trường sinh thái là sản phẩm của hành vi con người, cũng gọi đó là sản phẩm từ tâm con người mà có. Phương pháp để giảm thiểu sự khủng hoảng, bảo vệ môi trường sống cho con người là sống tỉnh thức, có chánh niệm, làm sạch tâm và kiểm soát các hành vi đến từ gốc rễ vô minh. "*Nói cụ thể hơn, đó là tu tập một thái độ bình đẳng tôn trọng tất cả chúng sanh và hành động cho phù hợp. Thái độ bình đẳng, trong sạch trong tư tưởng và hành động bám rễ trong mối liên hệ bất nhị giữa tâm và vật, xem tất cả chúng sanh đều bình đẳng trong sự biến hóa của thế giới: một tính cách bất nhị giữa mở rộng từ lãnh vực bản thể học và nhận thức luận đến lãnh vực đạo đức*"[16].

4. TU TẬP TINH THẦN BÌNH ĐẲNG LÀ PHƯƠNG PHÁP TRỊ LIỆU ĐỂ CÓ HẠNH PHÚC VÀ CÂN BẰNG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Để có được cuộc sống hạnh phúc và cân bằng môi trường sinh thái, con người cần tu tập tinh thần bình đẳng thông qua việc từ bỏ ba tâm ô nhiễm, sống chánh niệm (sati), nhận thức và nhìn thế giới theo tiến trình duyên sinh, vô thường và trung đạo[17]. Stephanie Kaza nói rằng: "*Nguồn gốc sự khủng hoảng môi trường nằm trong các thói quen của tâm cũng như các thói quen cư xử phá hoại*"[18]. Vậy nên, muốn cân bằng môi trường sinh thái để đảm bảo đời sống an lành, hạnh phúc cho con người cần phải tu tập để hủy diệt ba tâm ô nhiễm của thói quen và tịnh hóa các hành vi bất thiện của thân,

14 Ronald Epstein, "Sinh thái học nội tâm: Đạo đức học và sự tu tập đạo Phật", Pháp ấn đích thực 7 (tháng 10, 1985), tr.2-3.

15. *Tương Ưng I*, tr.39

16. Karma Lekshe Tsomo (2009), *Ra khỏi bóng tối*, Thích Nữ Diệu Nghiêm dịch, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM, tr.709

17. Sđd, tr.708

18. Stephanie Kaza (1990), *Về một đạo đức học môi trường Phật giáo*, Đạo Phật ở các bước ngoặt, tr.25

khẩu và ý. Chỉ cần con người tu tập, làm quen với các tư tưởng và hành động trong sạch, thì kết quả sau cùng sẽ gặt hái hạnh phúc và môi trường sống lành mạnh, an hòa.

Việc tu tập tinh thần bình đẳng ngoài phương pháp làm thanh tịnh hóa tư tưởng và hành động, quý hành giả nên thực hành thêm 37 phẩm trợ đạo, Tám con đường chơn chánh, Tam học (giới, định, tuệ), thực hành đức tánh từ bi và trí tuệ. "*Cụ thể hơn, từ quan điểm tu tập bình đẳng tính, phương thức chữa trị sự khủng hoảng môi trường sinh thái là vô hại (ahimsa), bi (karunà) và từ (mettà)*"[19]. Trong đó, thực hành "vô hại" và "bi" nhằm giúp các "hành vi" thanh tịnh trong quá trình tu tập bình đẳng tính. Thực hành tâm "từ" nhằm giúp "tâm" thanh tịnh suốt quá trình tu tập bình đẳng tính.

Bi tâm, là tấm lòng thương tưởng mọi loài chúng sanh, chăm lo cho mọi đối tượng chúng sanh như chăm sóc chính bản thân mình. Ước muốn tìm kiếm hạnh phúc, tránh gây đau khổ cho mọi loài như đối với chính mình. Sống lợi mình, lợi người, lợi ích cho môi trường sinh thái để tất cả cùng có hạnh phúc, an vui. Tâm bi thường lấy việc chăm sóc người khác, bảo vệ môi trường sinh thái như chăm sóc và bảo vệ chính mình.

Cả cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni luôn sống hòa mình với thiên nhiên, từ Đản sanh, Thành đạo và nhập Niết bàn đều dưới những gốc cây xanh mát. Trong suốt những tháng năm hoằng hóa, "*Đức Phật luôn quan tâm đến cây cối và các hạt giống, và Ngài luôn dạy các đệ tử không được đào xới đất một cách bất cẩn*"[20]. Sư quan tâm đến muôn loài của đức Phật thể hiện từ tâm dành cho các loài chúng sanh. Nhu cầu của con người là sự sống, nhu cầu của vạn vật là tồn tại và phát triển. Bảo vệ muôn loài, làm đẹp, sạch hành tinh xanh với tinh thần vô hại, chính là tạo cho chính mình và người thân người thương cơ hội sống đẹp, sống có ý nghĩa và nhân văn, cũng giúp cho môi trường sinh thái trở về trạng thái nguyên sơ, lành mạnh như chính nó vốn là.

---

19. Karma Lekshe Tsomo (2009), *Ra khỏi bóng tối*, Thích Nữ Diệu Nghiêm dịch, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM, tr.710

20. Xem Kyoung-joon Park (2003), "Một khảo sát về khái niệm thiên nhiên của đạo Phật", một bài viết được trình bày tại cuộc Hội thảo về sinh thái học Phật giáo tại Viện Văn hóa Phật giáo, tr.20-23

Tu tập tinh thần bình đẳng chính là phát triển từ tâm, làm lớn mạnh bi tâm, duy trì tính vô hại, đối đãi với mọi người, mọi loài bằng trái tim bình đẳng, hiểu biết và lòng thương yêu. Điều quan trọng trong việc thực tập tính vô hại, từ tâm và bi tâm luôn bao hàm hiểu biết về tính chất của sự sống, đối đãi với con người và thiên nhiên bằng tâm bất nhị, làm mọi điều mang lại lợi ích và hạnh phúc cho mình và người, mang an lành cho môi trường sinh thái, chính là thái độ tu tập đúng đắn của tinh thần bình đẳng.

Bên cạnh đó, đạo Phật luôn lấy giáo lý Nhân quả và Nghiệp làm hệ quy chiếu để khai mở tuệ giác cho tất cả chúng sanh. Thế nên, "*nếu có kẻ nam hay người nữ nào sát sanh, hung dữ, cực ác, uống máu, có ý sát hại, mang tâm niệm xấu ác, không có tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh cho đến các loài côn trùng, thì người ấy thọ lấy nghiệp ấy, tạo tác đầy đủ rồi, đến khi thân hoại mạng chung chắc chắn đi đến chỗ ác, sanh vào trong địa ngục, mãn kiếp địa ngục rồi, lại sinh vào nhân gian tuổi thọ rất ngắn ngủi…* "[21]. Lại nữa, "*tất cả bốn giai cấp, Tôn giả Gotama, nếu sát sanh, lấy của không cho, có tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, có tham tâm, có sân tâm, có tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung đều sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục*"[22]. Như vậy, giáo lý Nghiệp báo và Nhân quả cũng là một trong những phương pháp nhằm thức tỉnh chúng sanh quay đầu hướng thiện. Triết lý gieo nhân gặt quả phần nào khiến con người sợ hãi mà dừng lại những suy nghĩ và hành động bất thiện, muốn gieo đau khổ cho con người và gây ảnh hưởng đến nguồn sống của môi trường sinh thái. Chỉ khi nào chúng sanh nhận thức được tấm gương phản chiếu của luật nhân quả và sự chi phối khắc nghiệt của nghiệp thức, thì đời sống con người mới được cải thiện, hạnh phúc mỉm cười và môi trường sinh thái được bảo vệ bình yên.

Tóm lại, "*sống một đời sống bình đẳng bao hàm một sự hiểu biết mối liên hệ hỗ tương và sự tùy thuộc lẫn nhau của tất cả các loài trong hệ sinh thái mang tính chính thể luận của trái đất và hiểu biết sự mong muốn của mọi loài là tìm kiếm hạnh phúc và tránh đau khổ*"[23]. Thực

21. *Trung A Hàm* (1992), tập III, kinh Oanh vũ, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành, tr.747.

22. *Kinh Trung Bộ* (2000), Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo, tr.687.

23. Karma Lekshe Tsomo (2009), *Ra khỏi bóng tối*, Thích Nữ Diệu Nghiêm dịch, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM, tr.714

hiện, tu tập tinh thần bình đẳng theo quan niệm của đạo Phật một cách miên mật để sống có trách nhiệm với mình và người, tôn trọng sự hiện hữu của thiên nhiên, chung tay bảo vệ môi trường sinh thái, chính là đang bảo vệ và xây dựng hạnh phúc cho chính mình.

Nhiều người vì ích kỷ, vì lòng tham, vì bản ngã đã coi thương tinh thần bình đẳng của con người và mọi loài, tước đoạt đi quyền sống, quyền làm người và quyền hiện hữu, cộng sinh của mẹ thiên nhiên, để gánh lấy hậu quả sau cùng là bệnh tật, là tổn thương, là chết chóc và đau khổ. Đức Dalai Lama trong tác phẩm "*Thực hành như thế nào để có được cuộc đời ý nghĩa*" có viết: "*Ý thức rằng con người có thể chế ngự và vượt qua được những đau khổ. Xác định rằng con người có thể chấm dứt được đau khổ bằng cách rèn luyện phẩm hạnh, thiền định tập trung, và sự sáng suốt. . .*"[24]. Như vậy, mọi đau khổ, bất hạnh đều từ tâm con người mà có. Tuy nhiên, cũng chính từ tâm của mình, con người có thể chế ngự, phòng hộ, tu dưỡng, chuyển hóa để vượt qua khổ đau, chạm bờ hạnh phúc. Tu tập bình đẳng tính chính là mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân, đồng thời, nhờ đó bảo vệ tốt hơn môi trường sinh thái mà chúng ta đang hiện hữu.

***

24. Dalai Lama (2007), Thực hành như thế nào để có được cuộc đời ý nghĩa, Nxb TP.HCM, tr.69.

Thư mục tham khảo

Dalai Lama, *Thực hành như thế nào để có được cuộc đời ý nghĩa,* Nxb TP.HCM, 2007.

David Miller (2002), Phẩm chất và sự công bằng, *Đạo đức học ứng dụng*: Các khái niệm then chốt trong triết học VI, R. Chardwick và D. Schroeder, Nữu ước: Routledge.

Huy Thông- Nguyên Hạ, *Gặp Gỡ Tư Tưởng Đức Phật và Eíntein*, Nxb Văn Nghệ, TP.HCM, 2005.

Karma Lekshe Tsomo (2009), *Ra khỏi bóng tối*, Thích Nữ Diệu Nghiêm dịch, Nxb Tôn Giáo, TP.HCM.

Kimura Taiken, *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận*, Thích Quảng Độ dịch, Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, TP. HCM, 2007.

Kinh Trung Bộ, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn Giáo TP. HCM, 2000.

Kyoung-joon Park, "*Một khảo sát về khái niệm thiên nhiên của đạo Phật*", một bài viết được trình bày tại cuộc Hội thảo về sinh thái học Phật giáo tại Viện Văn hóa Phật giáo, 2003.

Nhiều tác giả, *Những viên ngọc trí tuệ Phật giáo*, Thích Tâm Quang dịch, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2002.

Ronald Epstein (1985), "Sinh thái học nội tâm: *Đạo đức học và sự tu tập đạo Phật*", Pháp ấn đích thực 7.

Stephanie Kaza (1990), Về một đạo đức học môi trường Phật giáo, *Đạo Phật ở các bước ngoặt*.

Thích Quang Nhuận, *Phật học khái luận*, tập 2, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2005.

Trung A Hàm, tập III, kinh Oanh Vũ, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN ấn hành, 1992.

Từ điển Triết học, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va (bản dịch ra tiếng Việt của Nxb Tiến bộ và Nxb Sự thật),1986.

Viên Trí, *Ấn độ Phật giáo sử luận*. Nxb Phương Đông, TP.HCM.

SỰ LÃNH ĐẠO BẰNG CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG TRONG VĂN HÓA VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM (TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN ĐƯƠNG ĐẠI)

Nguyễn Hữu Sơn*

1. MỞ ĐẦU

Trong lịch sử văn hóa – văn học Việt Nam, khái niệm "Chánh niệm" – "Chính niệm" liên quan đến các vấn đề chánh niệm vì hòa bình, chánh niệm vì hòa bình bền vững và sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững có một ý nghĩa đặc biệt. Sách *Từ điển Phật học Hán – Việt* xác định: "CHÍNH NIỆM 正念 (Thuật ngữ). Một trong Bát chánh đạo, lìa tà phân biệt và niệm thực tính của pháp. *Luận Khởi tín*: "*Nếu tâm tán loạn thì nên thu lại trụ ở chính niệm*". *Quán kinh sớ* của Tuệ Viễn: "*Xu hướng nhập thực, gọi là Chính niệm*" [2, tr.250-254]. Tinh thần "Chánh niệm" thường được đặt trong nhiều mối liên hệ, tương quan, chi phối khác nhau: Chính báo 正報, Chính định 正定, Chính giác 正覺, Chính kiến 正見, Chính lệnh 正令, Chính luận kinh 政論經, Chính nghiệp 正業, Chính ngữ 正語, Chính nhân 正因, Chính niệm 正念, Chính pháp kinh 正法經, Chính pháp luân 正法輪, Chính quả 正果, Chính quán 正觀, Chính sử 正使, Chính thể quả báo 正體果報, Chính thụ 正受, Chính tông 正宗, Chính tư duy 正思惟, v.v… Điều này được quán chiếu và thể hiện trước hết ở nhận thức bản chất khái niệm, xác định giá trị hằng xuyên và mô tả thực tiễn tiến trình lịch sử của sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình, an bình bền vững trong văn hóa – văn học Phật giáo Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại

*. PGS. TS., Viện Văn học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Việt Nam.

và đương đại. Việc xác định tư tưởng chánh niệm vì hòa bình bền vững thời trung đại được khảo sát qua các giai đoạn thượng kỳ (Lý - Trần, thế kỷ X-XIV), trung kỳ (Lê - Trịnh, thế kỷ XV - nửa đầu thế kỷ XVIII) và hạ kỳ trung đại (Nguyễn, nửa cuối thế kỷ XVIII - hết XIX). Tiếp theo, việc nhận diện ý thức chánh niệm vì hòa bình bền vững thời hiện đại và đương đại (thế kỷ XX đến nay) đặt cược vào nhiệm vụ xác định vai trò và vị trí Phật giáo trên tất cả các lĩnh vực khoa học, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và nhấn mạnh khả năng tập hợp lực lượng, thâm nhập, tác động, chuyển hóa nhận thức và chi phối phương thức tổ chức xã hội con người…

2. NHẬN DIỆN SỰ LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG TRONG LỊCH SỬ VĂN HÓA – VĂN HỌC VÀ PHẬT GIÁO DÂN TỘC

Trên nền tảng Phật giáo phát triển từ đầu thời Bắc thuộc (thế kỷ II), bước sang thời độc lập, tự chủ (thế kỷ X), mối liên hệ thần quyền - vương quyền Đại Việt ngày càng được củng cố vững chắc. Đặc điểm này thể hiện đặc biệt sâu đậm ở thời Lý - Trần (thế kỷ X-XIV), Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn đến Lý Thái Tổ. Trên cở tài liệu từ các nguồn sách *Thiền uyển tập anh, Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái, Kiến văn tiểu lục,…* nhà Phật học Nguyễn Lang xác định: "Thế kỷ thứ mười là thế kỷ Việt Nam bắt đầu thực sự giành được quyền tự chủ… Chính trong thế kỷ này mà **đạo Phật tích cực đóng góp vào việc dựng nước**. Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng định giai cấp cho tăng sĩ và ban chức tăng thống cho Ngô Chân Lưu của thiền phái Vô Ngôn Thông, cho ông hiệu Khuông Việt Thái sư, chính thức **nhận Phật giáo làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự**. Cũng chính trong thế kỷ này mà vua Lê Đại Hành mời thiền sư Pháp Thuận và thiền sư Vạn Hạnh của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi *làm cố vấn chính sự*. Các thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh cũng đã **tiếp tục giúp vua Lý Thái Tổ** trong thế kỷ kế tiếp" [4, tr.230] (NHS nhấn mạnh)…

Đặt trong tương quan chung, nếu như Lý Thái Tổ có *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô) lưu danh thiên cổ và hoàn tất công cuộc thiết lập vương triều Lý thì đệ nhị Lý Thái Tông – người cùng tuổi với kinh thành Thăng Long - mới chính là người đóng vai trò khởi đầu cho mẫu tác gia hoàng đế - thiền sư - thi sĩ nối dài suốt cả bốn thế

kỷ thời Lý – Trần. Trên tư cách hoàng đế, ông chưa đi tu như nhiều vua Trần sau này nhưng nhận thức và công việc hoằng dương Phật giáo đủ để coi ông như một cư sĩ, một tín đồ Phật giáo thuần thành. Tác phẩm của ông vừa có những bài chiếu, lời bàn luận in đậm dấu ấn văn học chức năng vừa có những bài kệ, truy tán bằng thơ chuyển tải được những nội dung thiết yếu của Phật giáo. Với mức độ đậm nhạt khác nhau, nối tiếp Lý Thái Tông, các tác gia Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông cũng đều có thể được xếp vào loại hình "tác gia, hoàng đế, thiền sư", để rồi đến triều Trần, loại hình tác gia này phát triển và đạt đến độ ổn định, điển hình... Trên thực tế, theo nhà nghiên cứu Trần Ngọc Vương, có thể nhận diện về Trần Nhân Tông (1258-1308) như một nhân vật lịch sử, một mẫu hình hoàng đế phương Đông đạt tới những phẩm chất cơ bản của đấng minh quân "chí hiếu - chí nhân - chí minh - chí thành - chí kính" gắn với vị thế thiền sư - nhà truyền giáo và tư cách thi nhân - người kiến tạo những giá trị văn hóa [14, tr.53-70]. Trong mối duyên lành với nhà Phật, Trần Nhân Tông có điều kiện thuận lợi bởi vượt lên giữa những cuộc chiến chống xâm lược ác liệt là một thời Phật giáo hưng thịnh. Trực tiếp hơn, Trần Nhân Tông từng được tiếp nhận tư tưởng Phật giáo từ ông nội Trần Thái Tông (1218-1277), vua cha Trần Thánh Tông (1240-1290) và đặc biệt chịu ảnh hưởng sâu đậm từ Tuệ Trung Thượng sĩ (1230-1291)... Sự lãnh đạo bằng chánh niệm Phật giáo vì hòa bình bền vững ở Trần Nhân Tông thể hiện sâu sắc cả trong tinh thần nhập thế, ý thức chính danh hoàng đế quyết thắng giặc Nguyên; khi đất nước hòa bình thì nhường ngôi và chính giác thức tỉnh chọn đường tu hành, chính tông để lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nội sinh trong Phật giáo dân tộc; thực hiện chính luận kinh, chính ngữ, chính tư duy để soạn *Thượng sĩ hành trạng* (Hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung) và sáng tác thơ văn. Theo một chiều hướng khác, thầy Thích Thanh Từ đi sâu phân tích đặc tính chánh niệm và những đóng góp của Hoàng đế - Thiền sư - Thi sĩ Trần Nhân Tông: "Quyển *Hai quãng đời của Sơ Tổ Trúc Lâm* do chúng tôi giảng giải để nói lên một con người siêu việt của dân tộc Việt Nam... Con người của Sơ Tổ Trúc Lâm làm việc gì phải đến nơi đến chốn, đạt kết quả viên mãn mới thôi. Đánh giặc khi nào quân xâm lăng ra khỏi nước mới dừng. Nghiên cứu Phật pháp đến chỗ uyên thâm nhất mới thỏa mãn. Tu hành đến ngộ đạo mới đi hoằng hóa. Thật là một tấm gương sáng ngời để cho kẻ đời, người đạo học

hỏi theo" [13, tr.5-6]. Có thể nói đây chính là một cách nhận diện vị thế tinh thần lãnh đạo bằng chánh niệm của Trần Nhân Tông cả trên vai trò vương quyền và thần quyền, khi làm vua cũng như khi trở thành đệ nhất tổ thiền phái Trúc Lâm.

Nối tiếp vương triều Trần, vào giai đoạn trung kỳ (thời Lê – Trịnh, thế kỷ XV – giữa thế kỷ XVIII), lịch sử xã hội Việt Nam chuyển sang trang mới với sự thắng thế căn bản của mô hình quân chủ Nho giáo, từ đó xuất hiện loại hình tác gia hoàng đế gắn với sự lãnh đạo quốc gia kiểu mới và thể hiện mối quan hệ vương quyền – thần quyền kiểu mới. Trong bối cảnh độc tôn Nho giáo nhưng Phật giáo vẫn có nền tảng vững chắc với cấu trúc công thức tinh thần Địa – văn hóa "Đất vua chùa làng". Nhiều nho sĩ xuất sắc được đào luyện nơi cửa Khổng sân Trình vẫn khế hợp với giá trị tinh thần Phật giáo, vẫn "Dĩ Nho nhập Thích". Bằng sự chứng nghiệm trong trường đời và sở học uyên thâm, Nguyễn Trãi (1380-1442) đã có sự gặp gỡ những giá trị nhân bản căn cốt trong tư tưởng Phật giáo, thể hiện một cách hình dung về cuộc đời tương đồng với quan niệm của Phật giáo. Tinh thần chánh niệm của Nguyễn Trãi thể hiện ở niềm tin các giá trị nhân văn, các chuẩn mực và niềm tin về quốc gia, dân tộc và mọi chúng sinh [10, tr.75-80]. Khác biệt hơn, vua Lê Thánh Tông (1442-1497) bộc lộ chánh niệm với tất cả sự siêng năng, bổn phận và trách nhiệm: *Lòng vì thiên hạ những sơ âu,/ Thay việc trời dám trễ đâu./ Trống dời canh còn đọc sách,/ Chiêng xế bóng chửa thôi chầu (Tự thuật)*... Đẩy cao hơn là những cảm xúc của người lữ thứ, khi khỏi bệnh thấy lòng thư thái mà chợt như đốn ngộ ra cái lẽ chân lý chánh niệm thường tình: *Chỉ kiến phương niên bất tái hoàn* (Chỉ thấy tuổi xuân không bao giờ trở lại), khi khác là sự đối diện với chính nỗi lòng mình, khép cửa tâm tư và thấy cái đẹp của thực tại đã hiện hữu thành "cái ngoài ta": *Tiếng chim oanh lanh lảnh hót, át tiếng mọi vật - Thử hỏi chim mang mùa xuân đến cho ai vậy? "Oanh thanh huyên vật ngoại – Tá vấn vị thuỳ xuân"* (*Xuân nhật bệnh khởi*, bài 2). Rồi đó ông tìm đến nhà chùa, quán đạo am thanh cảnh vắng, đàm đạo với sư tăng và có tới mấy chục bài thơ trong một đề mục *Đề đạo nhân vân thủy cư* (Đề nơi ở chốn mây nước của nhà Đạo sĩ). Cho đến tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497), Lê Thánh Tông ốm nặng. Biết khó qua khỏi, ông bèn tựa ngọc kỷ mệnh cho Hoàng Thái tử lên nối ngôi và làm bài thơ *Tự thuật*:

Ngũ thập niên hoa thất xích khu,
Cương trường như thiết khước thành nhu.
Phong xuy song ngoại hoàng hoa tạ,
Lộ ấp đình tiền lục liễu cù.
Bích hán vọng cùng vân diểu diểu,
Hòang lương mộng tỉnh dạ du du.
Bồng lai sơn thượng âm dung đoạn,
Băng ngọc u hồn nhập mộng vô?

Bản dịch thơ: *Bảy thước thân kia đã ngũ tuần,/ Lòng như sắt cứng cũng mềm dần./ Gió rung làm héo hoa ngoài cửa,/ Sương giãi thêm gầy liễu trước sân./ Tầng bước trông mây xa thẳm thẳm,/ Kê vàng tỉnh giấc những phân vân./ Âm dương cách biệt non Bồng vắng,/ Băng ngọc hồn thiêng nhập mộng chăng?*

Có thể coi đây là lời cảm thán của người đang đối diện với hư vô, vừa bàng hoàng trước cái dằng dặc vô cùng vô tận của thời gian, vừa nuối tiếc một thời hiện hữu trên cõi đời đã dần sắp qua đi. Ở đây không còn ngôi vị Hoàng đế, chỉ có một tiếng thơ nức nở, xa xót trước quy luật của tạo hóa, sáng trong và chan chứa tình người. Mới hay, đức vua Lê Thánh Tông gắn với một thời thịnh trị đã lưu lại cho lịch sử hình ảnh vương triều Hồng Đức vàng son và dòng thơ quan phương của ông gắn với mẫu hình "vua sáng tôi hiền" hiếm thấy trong thời đại quân chủ Nho giáo. Có thể nói sự đồng vọng giữa tiếng thơ chính niệm thăng hoa qua mọi chức quyền, thăng hoa qua mọi cách ngăn thời đại, giao hòa với tình đời – tình người – con người nhân văn muôn thuở đã giúp Lê Thánh Tông từng có lúc tôn sùng Nho giáo một chiều thì đến cuối đời lại càng biết dung hòa với Phật giáo trong cách điều hành vương triều, đất nước cũng như quân bình tâm thế con người cá nhân mình [7, tr.339-347]. Các chúa Nguyễn và Trịnh cũng thể hiện tinh thần chánh niệm cao, coi Phật giáo là một phương diện nhân văn, tu dưỡng đạo lý, hướng đến chuẩn mực giá trị trong sách lược chăn dân, điều hành xã hội. Có thể thấy sự phục hưng các môn phái Trúc Lâm, khả năng tiếp nhận, tiếp biến, phát triển các môn phái Lâm Tế, Tào Động đã tạo đà sinh khí cho một giai đoạn kết hợp vương quyền – thần quyền (Nho – Phật) "Một tổng hợp Nho Phật độc đáo" [5, tr.273-282] thực sự mới mẻ.

Đến giai đoạn hạ kỳ trung đại (thời Nguyễn, cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX), vượt qua các cuộc nội chiến, tinh thần chánh niệm Phật giáo ngày càng có tính độc lập hơn và được ứng dụng như một phép cứu rỗi tâm linh con người và xử thế trị nước an dân. Trước hết, các vua triều Nguyễn như Gia Long (1762-1820), Minh Mạng (1791-1841), Thiệu Trị (1807-1847), Tự Đức (1829-1883) đều quan tâm đến Phật giáo, coi trọng sư sãi, chú ý sắc cấp xây mới và tôn tạo các chùa Thiên Mụ, Quốc Ân, Thánh Duyên, Diệu Đế, Linh Hựu, Quang Long (Huế), Tam Thai, Ứng Chân – Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Khai Tường (Gia Định), Trấn Quốc, Diên Hựu (Hà Nội)… Xin dẫn hai trường hợp vua triều Nguyễn gắn bó, coi trọng và chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng Phật giáo. Thứ nhất, vua Minh Mạng ghi câu đối trước chùa Thánh Duyên: 聖即是佛/ 佛即是聖 (Thánh tức thị Phật, Phật tức thị Thánh) – một cách vận dụng uyển chuyển những nguyên lý kinh điển của Phật giáo: 色即是空, 空即是色 (Sắc *tức thị* không, không *tức thị* sắc), 心即是佛, 佛即是心 (Tâm *tức thị Phật, Phật tức thị* tâm). Thứ hai, vua Thiệu Trị vận dụng lối chơi chữ đề trong văn bia chùa Thánh Duyên với ngụ ý đề cao cả Nho giáo và Phật giáo: 聖緣普濟咸歸善, / 佛蹟增光自有人 (Duyên thánh nhân lan rộng dẫn dắt về nẻo thiện,/ Dấu Phật tổ ngày càng sáng là từ lòng người), đồng thời triển khai sắc nét tinh thần "Cư Nho mộ Thích" trong văn bia chùa Diệu Đế: 有請應當誌慶崇徽永留勝蹟. 因念大學之道誠正格致修齊治平在止於至善雖象教虛無亦勸人為善則妨于王道者哉 (Có lời thỉnh cầu ghi dấu điều tốt đẹp để giữ lại nơi thắng tích. Nhân vậy mà nhớ lại đạo của sách *Đại học* là thành ý, chính tâm, cách vật, trí tri, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ và dừng lại ở chỗ chí thiện, tuy đạo Phật vốn chủ trương hư vô nhưng đều khuyên người làm điều thiện, vậy thì có gì làm hại đến vương đạo đâu!) [1] … Thực tế trên cho thấy ý thức chánh niệm Phật giáo đã được chuyển hóa, dẫn nhập phù hợp với xu thế thực học của Nho giáo, giúp cho vương quyền gắn kết với thần quyền, vương triều thâu thái được các giá trị nhân văn của Phật giáo trong ý thức tu dưỡng tâm thiện và điều hành chính sự.

Trong bước chuyển tiếp, nhà nho thuần thành Ngô Thì Nhậm - Hải Lượng Đại thiền sư (1746-1803) cùng một số người khác trong thời kỳ phục hưng Phật giáo lại hướng tới quan điểm dung hợp Tam giáo trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* [6, tr.1829-1830]… Với

đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820), dường như tư chất thi sĩ đã sớm định hình trong ông một cách cảm nhận về cuộc đời, sớm ý thức về số phận và sự tồn tại của mỗi thân phận con người trong cõi đời mong manh, chập chờn bất định. Nỗi đau đời, thương đời tiếp tục theo đuổi ông trong những ngày ra làm quan và thể hiện bàng bạc trong cả thơ chữ Hán, kiệt tác *Truyện Kiều* [3] cũng như *Văn chiêu hồn*. Được làm quan với thường nhân ai kia là cả một niềm khắc khoải, một dịp vinh thân và cơ may tiến thân. Riêng với Nguyễn Du, ông ngại ngần và cảm nhận nhiều hơn ở phía mặt trái, những hệ luỵ, ràng buộc, mất tự do. Nguyễn Du nhấn mạnh sự đối lập giữa hôm nay và hôm qua, giữa việc làm quan và cuộc sống tự tại, giữa sự bó buộc và tháng ngày lãng du:

Thử thân dĩ tác phàn lung vật,
Hà xứ trùng tầm hãn mạn du?

(Tân thu ngẫu hứng)

(Thân này đã là vật trong lồng rồi,
Còn tìm đâu được cuộc đời phóng khoáng tự do nữa?)

(Đầu mùa thu ngẫu hứng)

Đặc biệt khi viết về chiến tranh, ông mừng vui khi đất nước thu về một mối, gián cách ngay cả với những ta - địch, chính - phản, thắng - thua mà đề cao đức hiếu sinh, vẻ đẹp hồn toàn của tạo hóa và cuộc sống thanh bình:

Nam Bắc xa thư khánh đại đồng,
Pháo đài hư thiết thổ thành đông.
Sơn băng thạch liệt thành do tráng,
Hán đoạt Tần tranh sự dĩ không.
Tạc giả đại khuy sinh vật đức,
Nhĩ lai bất quí sát nhân công.
Thanh bình thời tiết vô tranh chiến,
Ngưu độc ưu sừ chính trọng nông.

(Pháo đài)

Bản dịch: *Nam bắc, xe và chữ viết, mừng đã giống nhau,/ Pháo đài bỏ không ở phía đông thành đất./ Núi lở đá tan, nhưng bức thành còn*

vững,/ Nhà Hán nhà Tần tranh giành nhau, chuyện đã qua./ Trước kia thương tổn rất nhiều đến đức muôn vật sinh tồn,/ Giờ đây không quí cái công giết người nữa./ Trong buổi thanh bình không có chiến tranh,/ Trâu bò cày bừa, chính giờ là lúc coi trọng nghề nông).

Phải ghi nhận rằng tâm thức *Nhĩ lai bất quí sát nhân công* (Giờ đây không quí cái công giết người nữa) của Nguyễn Du thật vô cùng siêu việt, hiện đại, đạt đến tầm cao giá trị nhân văn muôn thuở, đạt tới tính Phật, tinh thần yêu chuộng hòa bình của bậc hiền triết, minh triết. Có thể nói, nếu các bậc vua chúa, các nhà lãnh đạo cổ kim quán chiếu được tinh thần chánh niệm vì hòa bình như Nguyễn Du đã nêu thì thế giới đã trở nên an lạc hơn, bớt đi biết bao khổ đau, núi xương sông máu.

Một trường hợp khác là danh Nho tài tử Nguyễn Công Trứ (1789-1858) mà ở chặng cuối cuộc đời, dường như ông đã chuyển tâm, có đọc sách nhà Phật, mong tìm được niềm thích thảng nơi cửa chùa, có ý nguyện tôn tạo nhà chùa, gắn bó với sân chùa cảnh Phật. Nhà nghiên cứu Lê Thước xác định: *"Năm Tự Đức thứ hai (1849), cụ vào ở một cái chùa trên núi Cảm Sơn, thuộc xã Đại Nại, gần tỉnh lỵ Hà Tĩnh bây giờ… Thường khi các quan chức trong kinh ngoài quận đi qua về lại, ai cũng lên núi vào chùa, hỏi han thăm viếng, dấu xe chân ngựa lúc nào cũng tấp nập ở trước cửa ngoài... Năm thứ tư (1851), cụ ra chơi Bắc kỳ, lúc trở về tu sửa chùa Viên Quang và chùa Trung Phu tại làng chính quán rồi nhân làm nhà bên cạnh chùa mà ở"* [12, tr.22-23]... Trong sáng tác của nhà Nho Nguyễn Công Trứ cũng thấy thấp thóang từ ngữ biểu đạt về *Phật, Di đà, Như Lai, kiếp, duyên, tiền duyên, chùa, tiếng chuông* và những cảm nhận về cuộc đời qua nhanh, về nỗi *"Đời người thấm thóat"*, về những bâng khuâng *"Lúc về già"*, về tâm trạng *"Thoát vòng danh lợi"* và đến bản tổng kết *"Bảy mươi tuổi tự thọ"*, ông mới thực sự trải nghiệm qui luật cuộc sống và ngộ ra cái điều hữu lý "sắc sắc không không" trong cốt lõi tinh thần nhà Phật... Trên tất cả, nhà nho thuần thành Nguyễn Công Trứ đã có được bài thơ *Vịnh Phật* thực sự độc đáo: *Thuyền từ một lá vơi vơi,/ Bể trần chở biết mấy người trầm luân…* Bài thơ thể hiện rõ cách cảm, cách hiểu của Nguyễn Công Trứ về Phật giáo. Trước hết, đây là cách hiểu của một người có vốn kiến văn sâu rộng, bao quát nhiều phương diện nội dung tư tưởng văn hóa, kể từ Phật học đến Nho học, Đạo học và chính Phật giáo - xã hội sử. Nội dung bài thơ không chỉ biểu

cảm tư tưởng Phật giáo mà luôn mở rộng so sánh, đối sánh với các hệ phái tư tưởng khác - chủ yếu với Nho học. Điều này khiến cho sắc thái chủ thể tác giả thiên về tiếng nói của người ngoài cuộc, ngoại đạo nhận xét về Phật giáo. Thông qua tác phẩm, Nguyễn Công Trứ trình bày những ý niệm cơ bản trong tư tưởng và giáo lý nhà Phật như *thuyền từ* (thuyền từ bi, ân đức), *bể trần* (bể khổ, trần cảnh, cõi trần), *người trầm luân* (người chìm đắm trong bể khổ), *cõi tĩnh* (Niết bàn), *kiến tính* (kiến tính thành Phật), *hư vô* (thực thể của vô vật, vô vi tự nhiên), *bát khang trang* (bát nhà chùa, nhà Phật), *luân hồi* (vòng sinh tử), *nghiệp duyên* (nhân duyên, duyên kiếp), *Như Lai* (chân thân Như Lai, đức Phật)... Trên cơ sở nhận thức khung cốt tư tưởng Phật giáo, nhà nho Nguyễn Công Trứ đem chiếu ứng chữ "kiến tính" với "suất tính" và cho rằng chúng có nội hàm tư tưởng, nội dung và ý nghĩa như nhau. Nói khác đi, chúng có tính tương đồng, nghĩa là "kiến tính" của Phật giáo cũng giống như "suất tính" trong Nho giáo!? Trên thực tế, "kiến tính" cũng gần với "chánh niệm", có nghĩa là thấy rõ được Phật tính trong mình. Trong thực chất, "kiến tính" và "suất tính" có vẻ tương đồng về phương thức coi trọng sự hồn toàn của bản ngã nhưng lại rất khác nhau về tính mục đích: một bên hướng đến khả năng chuyển hóa về chất, hướng đến hòa đồng với tính Phật, một bên dừng lại ở tính khắc kỷ, vị kỷ, hòan thiện chính mình. Rõ ràng hai khái niệm này có những điểm khác biệt, không thể tương đồng như nhau, khó có thể qui về một mối. Trong tư cách nhà nho, Nguyễn Công Trứ tiếp tục đo đếm Phật giáo theo quan điểm Nho giáo, qui theo cách hiểu của Nho giáo, coi Phật cũng dựa theo Nho, đều có nguồn gốc từ "thiên lý" (lẽ trời). Từ điểm nhìn và thước đo Nho giáo, Nguyễn Công Trứ duy lý quan sát thấy sức mạnh chánh niệm trường tồn của Phật giáo bất chấp thể chế xã hội, bất chấp việc có người như Hàn Dũ (768-824) từng dâng biểu xin vua nhà Đường bỏ đạo Phật, buộc thầy chùa về làm dân, đốt sách Phật và lấy chùa làm nhà ở: *Kẻ muốn đem nhân kỳ nhân, hỏa kỳ thư, lư kỳ cư,/ Song đạo thống hỏi rành rành công cứ.* Vậy mà đạo thống này vẫn được muôn người "*công cứ*", tin cậy noi theo. Rút cuộc, Nguyễn Công Trứ thừa nhận căn trần còn nặng, còn mơ hồ, còn nhiều lầm lạc và đích đến cõi Phật Như Lai còn xa vời phía trước: *Vì chưa thóat lòng trần mắt tục,/ Nên mơ màng một bước một khơi./ Khiến cho phiền muộn Như Lai!...* Với một nhà Nho hành đạo ngang tàng như Nguyễn Công Trứ, chỉ nội một việc hồi thủ,

hồi đầu, hồi hướng "đáo bỉ ngạn" cũng chứng tỏ sức hấp dẫn của sức mạnh chánh niệm Phật giáo [7, tr.42-54].

Nguyễn Công Trứ đã gắn bó gần trọn cuộc đời với cửa Khổng sân Trình và con đường quan chức, ông chỉ có thể đến với nguồn sáng chánh niệm Phật giáo bằng tất cả vốn tri thức và những giới hạn thực có của đời mình. Nguyễn Công Trứ căn bản là nhà Nho hành đạo nhưng hiện tượng "dĩ Nho nhập Thích" ở ông càng soi sáng thêm giá trị nhân văn và chiều sâu minh triết chánh niệm Phật giáo, khả năng hòa giải, dung nạp của Phật giáo đối với các nguồn sáng tư tưởng khác. Đặt trong thế ứng xử với Phật giáo, hiện tượng nhà nho Nguyễn Công Trứ tiếp tục khẳng định tính qui luật của đời sống tinh thần chánh niệm giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX, xu thế vừa phân hóa vừa đan xen, giao hòa một cách hòa bình giữa các hệ phái tư tưởng, đặc biệt giữa Nho giáo và Phật giáo...

3. SỰ LÃNH ĐẠO CHÁNH NIỆM VÌ HÒA BÌNH BỀN VỮNG THEO TINH THẦN PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI VÀ ĐƯƠNG ĐẠI (THẾ KỶ XX ĐẾN NAY)

Chúng sinh đều biết rằng, không có gì khác hơn, đạo Phật cũng do chính con người sáng tạo nên, do con người tạo lập các tổ chức Phật đoàn, xây dựng các hệ thống giáo lý kinh - luật - tạng. Không có gì khác hơn, Phật giáo cũng nhằm tới lý giải những thách đố triết học muôn thuở như bản chất sự sống, lẽ sinh tử, con người đến từ đâu và đi về đâu, con người là gì giữa cõi tạm trăm năm và trước cái vô cùng vô tận của không gian và thời gian. Không có gì khác hơn, Phật giáo cũng nhằm tới giải quyết mối quan hệ giữa khả năng nhận thức và phương tiện hành đạo, giữa những mâu thuẫn trong xã hội và mơ ước đạt tới hạnh phúc trước thách thức những "tham, sân, si, ái, ố, hỷ, nộ" của cuộc đời và trong vòng chuyển hóa thời gian Quá khứ - Hiện tại - Vị lai của mọi kiếp chúng sinh. Không có gì khác hơn, Phật giáo cũng là một bộ phận hiện hữu trong cấu trúc văn hóa - xã hội, trong lịch sử phát triển tư tưởng và nền văn minh của xã hội loài người và tương đồng với những cách hình dung khác, những hệ phái tư tưởng và giáo phái khác [9, tr.456-466] … Đây chính là cơ sở triết học để tìm hiểu sự lãnh đạo bằng chánh niệm Phật giáo vì hòa bình bền vững ở Việt Nam thời hiện đại, từ khoảng đầu thế kỷ XX đến nay.

Bước sang thế kỷ XX, xã hội Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong xu thế canh tân, hội nhập "Thổ nạp Á – Âu, điều hòa tân cựu" và hiện đại hóa theo quy luật chung của cả nhân loại. Điều khác biệt ở Việt Nam là sự phát triển nửa đầu thế kỷ XX gắn với các cuộc khai thác thuộc địa của nước mẹ Pháp, thời gian còn lại cho đến gần cuối thế kỷ là các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước trường kỳ và ác liệt. Chính trong bối cảnh đó mà ý thức nhập thế, lý tưởng chánh niệm hòa bình và sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình đã trở thành ngọn cờ tập hợp lực lượng Phật giáo gắn với số phận quốc gia, dân tộc qua các chặng đường lịch sử. Đối diện với thử thách của thời cuộc bị xem là mạt vận, Phật giáo giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX tiếp tục tồn tại và phát triển, đặc biệt với phong trào chấn hưng, hoằng dương Phật giáo diễn ra rộng khắp trong cả nước với sự ra đời các tổ chức tăng đoàn gắn với các cơ quan ngôn luận báo chí (*Pháp âm, Phật giáo Tân thanh niên, Khai hóa nhật báo, Từ bi âm, Tam bảo, Bồ đề tạp chí, Duy tâm Phật học, Bác nhã âm, Anh sáng Phật pháp, Pháp âm Phật học, Tạp chí Niết bàn, Tạp chí Tiến hóa, Phật pháp chỉ Niết bàn, Từ quang Phật học, Viên âm, Đuốc tuệ, Tiếng chuông sớm, Liên hoa…*), xuất hiện nhiều cuộc đăng đàn thuyết pháp, diễn thuyết, thảo luận và xuất bản các công trình khảo cứu, dịch thuật, giới thiệu… Phong trào chấn hưng Phật giáo đã góp phần hồi hướng, thức tỉnh chánh niệm về hòa bình, an lạc và đề xuất, đặt ra yêu cầu về sự lãnh đạo, tổ chức xã hội bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững. Nghịch lý là ở chỗ, chánh niệm vì hòa bình lại phải chịu thách thức trước vấn đề độc lập dân tộc, chiến tranh, bất bình đẳng, an sinh, đói nghèo, lạc hậu. Chính vì thế mà có lúc lâm tình thế, cả dân tộc và ngay cả nhà sư cũng quyết liệt "Cởi áo cà sa khoác chiến bào", Phật hội và chúng tăng phải đứng lên chống chính quyền họ Ngô (1963) và rực sáng những ngọn lửa Thích Quảng Đức, Thanh Tuệ, Diệu Quang, Tiêu Diêu, Quảng Hương, Thiện Mỹ tự thiêu vì một chánh niệm hòa bình cho tương lai đất nước.

Tính từ sau 1975, nhất là từ Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo (tháng 11-1981) với việc thành lập "Giáo hội Phật giáo Việt Nam" đã tạo điều kiện thuận lợi cho chánh niệm Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, hoằng dương Phật pháp, đáp ứng nguyện vọng của các tầng lớp Tăng Ni, Phật tử. Kể từ đó đến nay, hệ thống chùa chiền trong cả nước được coi trọng ở tầm mức di tích lịch sử - văn

hóa - danh lam thắng cảnh đã được qui hoạch, tôn tạo, xây dựng và phát triển. Điều đó cho thấy ý nghĩa văn hóa của hoạt động Phật giáo đã ngày càng được xã hội thừa nhận và tác động tích cực trở lại đời sống xã hội. Một điều quan trọng khác nữa giữ vai trò quyết định sức sống và quy định chiều hướng vận động của Phật giáo chính là khả năng nâng cao nhận thức và qui tụ lương tri tâm linh con người hướng về những giá trị nhân bản của tinh thần chánh niệm Phật giáo. Rõ ràng Phật giáo không thể làm thay các công việc thuộc về thể chế xã hội, sự quản lý hành chính, pháp luật, giáo dục... nhưng hòan toàn có thể tham gia điều chỉnh khả năng nhận thức, khuyến khích điều thiện và ngăn chặn cái ác, lòng tham. Tinh thần chánh niệm Phật giáo đã từng nhuần thấm trong lời nhạc Trịnh Công Sơn (1939-2001), từng hiện diện man mác trong tranh Bửu Chỉ (1948-2002), từng được nhà văn Nguyễn Huy Thiệp thức nhận: *"Bắt đầu từ truyện ngắn Sang sông trở đi, văn của tôi có gì đấy có ảnh hưởng Phật giáo, nó ngấm ngầm trong từng trang văn, nhiều truyện rất khó viết như Ông Móng bà Móng, Sống dễ lắm, Thổ cẩm"* [11]... Đồng thời với hình thức đi lễ chùa, hội chùa, hành hương thăm xứ Phật, lễ báo hiếu, lễ xá tội, thắp hương tuần rằm mùng một mang ý nghĩa tâm linh đã được kết hợp, chuyển hóa bằng hoạt động từ thiện, cúng dường, phát tâm cứu giúp người nghèo, kể cả những vấn đề an sinh xã hội (bảo vệ môi trường, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội)... Điều quan trọng hơn, những khả năng thắp sáng hiện hữu tinh thần chánh niệm Phật ở mỗi cá nhân không đợi đến khi gặp vận hạn, khi tuổi đã sang chiều, vãn chiều, xế bóng, gần cận lúc cuối đời mới biết sám hối, tỉnh ngộ mà cần được thức nhận ngay từ thời tuổi trẻ, từ lúc đang còn sức mạnh, lúc đang ở đỉnh cao quyền lực, tột đỉnh vinh quang. Con người, đặc biệt người lãnh đạo, giới lãnh đạo và thể chế lãnh đạo nói chung, cần thấu hiểu được sức mạnh cũng như bản chất những giới hạn và sự hữu hạn của đời người mới có thể giải thóat khỏi những tham dục vật chất, ác tâm, vị kỷ... Không còn con đường nào khác, chỉ khi người lãnh đạo, giới lãnh đạo và thể chế lãnh đạo thức nhận được những hiểm hoạ của tư dục, cái ác, qui luật nhân quả và hướng về điều thiện thì khi đó mới tìm ra nguồn sáng chân lý giải thóat cho mỗi cá nhân cũng như mọi kiếp chúng sinh. Để đạt được điều này, người lãnh đạo, giới lãnh đạo và thể chế lãnh đạo cần học hỏi, trải nghiệm những bài học kinh nghiệm từ trong lịch sử, từ các vương triều và soi chiếu qua các

tấm gương hoàng đế Trần Thái Tông – Thánh Tông - Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị… Mặt khác, khi đề cao tư duy lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình, vì sự an bình, hòa hợp, giao lưu, hội nhập, ổn định, hợp tác, phồn vinh, phát triển cũng tức là cần nâng cao ý thức giác ngộ, tự giác, giác tha, kịp thời lên tiếng phê phán tư tưởng và hành động phi chánh niệm, phản tiến bộ, phản nhân văn, gây bất hòa, chia rẽ. Một năng lực nhận thức và thực hành tôn giáo đạt tới chất lượng đời sống tâm linh như thế chính là những giá trị nhân văn đích thực, góp phần kiến tạo tâm thế lãnh đạo bằng chánh niệm Phật giáo vì hòa bình bền vững, có trách nhiệm với nhân dân, đất nước và chúng sinh toàn thế giới.

4. KẾT LUẬN

Đồng hành cùng lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã góp phần xác lập sức mạnh lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình và được thể hiện sắc nét trong đời sống văn hóa – văn học từ truyền thống đến hiện đại và đương đại. Đến ngày nay, sức mạnh truyền thống lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình vẫn tiếp tục tỏa sáng trên cả hai phương diện: xác định quan niệm tư duy chánh niệm (lẽ phải, lý tưởng, chân lý, chính nghĩa, chuẩn mực, cơ sở giới luật, pháp luật, qui chế, qui định…) và bồi dưỡng, xây dựng quyền năng lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững (ý thức vận dụng, thực thi an sinh xã hội, mục đích độc lập và liên lập, hợp tác và phát triển…). Một thời đại mới đang mở ra cùng với những thách thức của hội nhập và phát triển, lợi ích cá nhân và cộng đồng, phẩm chất vị tha và cạnh tranh thị trường đòi hỏi sự năng động của tinh thần chánh niệm Phật giáo, yêu cầu dung hợp, phát huy những giá trị nhân bản chánh niệm vì hòa bình và sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững.

***

Tài liệu tham khảo

Phan Đăng (2007), *Quan niệm Cư Nho mộ Thích của các vua chúa nhà Nguyễn qua văn bia chùa Huế*. Nguồn: www.hannom.org.vn/detail.asp?param=660&Catid=6

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1992), *Từ điển Phật học Hán – Việt*, Tập I. Phân viện Nghiên cứu Phật học Xb, Hà Nội.

Nhất Hạnh (2005), *Thả một bè lau*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 262 trang.

Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập I. Tái bản. Nxb. Văn học, Hà Nội.

Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập II. Tái bản. Nxb. Văn học, Hà Nội.

Xin xem Nguyễn Đức Mậu (2004), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh. Từ điển văn học (Bộ mới)*. Nxb Thế giới, Hà Nội.

Nguyễn Hữu Sơn (1997), *Lê Thánh Tông – Đời thơ và những dấu hiệu trữ tình*, trong sách *Lê Thánh Tông (1442-1497) – Con người và sự nghiệp*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Hữu Sơn (2009), *Nhà Nho Nguyễn Công Trứ với Phật giáo. Nghiên cứu Văn học*, (3).

Nguyễn Hữu Sơn (2018), *Nhận diện bản chất Phật giáo như là thế ứng xử nhân văn trong xã hội đương đại*, trong sách *Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Hữu Sơn (2000), *Về cảm quan Phật giáo trong thơ văn Nguyễn Trãi. Tạp chí Văn học*, (6).

Nguyễn Huy Thiệp (2006), *Làm nhà văn bây giờ khó lắm*. Nguồn: https://www.tienphong.vn › Văn nghệ

Lê Thước (1928), *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*. Nhà sách Mạc Đình Tư Xb, Hà Nội.

Thích Thanh Từ (2002), *Hai quãng đời của Sơ Tổ Trúc Lâm*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Trần Ngọc Vương (2007), *Mẫu hình hoàng đế và con đường tìm kiếm sự thể hiện bản ngã trong triết học và văn học khu vực Đông*, trong sách *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

TẤM GƯƠNG HỌC PHẬT, TRỊ NƯỚC VÀ HÒA HỢP GIA ĐÌNH CỦA VUA TRẦN THÁI TÔNG TRONG PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Phượng[*]
Phan Xuân Cường[**]

TÓM TẮT

Trong vườn Thiền Việt Nam, vua Trần Thái Tông là một trong những đại biểu xuất sắc nhất của Phật giáo đời Trần vào thế kỷ XIII. Bài viết tập trung phân tích Trần Thái Tông đã tiếp thu và vận dụng nhuần nhuyễn trí tuệ và hạnh từ bi Phật giáo ra sao vào con đường tu học, hoằng pháp độ chúng và đặc biệt trong sự nghiệp lãnh đạo đất nước và hòa hợp gia đình của ông.

1. VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ, THÂN THẾ VÀ TRƯỚC TÁC

Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, tên tuổi của Trần Thái Tông được biết đến như một vị hoàng đế anh minh đã có công khai mở đầu triều đại nhà Trần (1225-1400). Là nhân vật toàn tài hiếm có trong lịch sử, Trần Thái Tông không chỉ là một ông vua văn võ song toàn, một nhà quân sự có tài thao lược, mà còn là một trong những nhà Phật học xuất sắc nhất của Việt Nam vào đầu thế kỷ XIII.

Về tiểu sử, thân thế và cuộc đời của vua Trần Thái Tông đã được ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ nhà Trần như sau:

*. TS., Khoa triết học, Đại học Trung Sơn, Quảng Châu, Trung Quốc.
**. NCS.TS., Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM, Việt Nam.

"Vua họ Trần, húy là Cảnh, trước húy là Bồ; làm Chi hậu chính triều Lý, được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho. Ở ngôi 33 năm, nhường ngôi 19 năm, thọ 60 tuổi (1218-1277) băng hà ở cung Vạn Thọ, chôn ở Chiêu Lăng. Vua khoan nhân đại độ, có lượng đế vương, cho nên có thể mở nghiệp, truyền sau, đặt giường giăng mối, chế độ nhà Trần tốt đẹp.

Đời trước của vua là người đất Mân (có người nói là người Quế Lâm), có người tên là Kinh đến ở hương Tức Mặc phủ Thiên Trường, sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, đời đời làm nghề đánh cá. Vua là con thứ của Thừa, mẹ là họ Lê, sinh vua vào năm Mậu Dần Kiến Gia thứ 8 triều Lý, tháng 6 ngày 16. Vua mũi cao, mặt rồng, giống như Hán Cao Tổ. Khi mới lên 8 tuổi làm Chi hậu chính chi ứng cục triều Lý, nhân có chú họ là Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ, nên vua được vào hầu trong cung. Chiêu Hoàng trông thấy thì yêu. Năm Ất Dậu [1225], mùa đông, tháng 12, ngày 12 Mậu Dần, được Chiêu Hoàng nhường ngôi, lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Kiến Trung"[1, tr.264].

Triều đại nhà Lý trong lịch sử, do vua Lý Cao Tông không có con trai nên lập trưởng nữ là công chúa Chiêu Thánh mới 7 tuổi lên làm vua, lấy hiệu là Chiêu Hoàng. Theo sự dàn xếp của người chú họ là Trần Thủ Độ, Chiêu Hoàng kết hôn với Trần Cảnh và xuống chiếu nhường ngôi cho chồng. Như vậy, ngôi báu đã chuyển từ họ Lý sang họ Trần thông qua con đường hôn nhân hòa bình. Trần Cảnh lên ngôi khi mới 8 tuổi, nên mấy năm đầu thực chất mọi quyền hành đều do người chú là Trần Thủ Độ thao túng, chỉ khi đến tuổi trưởng thành vua mới tự mình định đoạt.

Trong quyển *Thơ văn Lý-Trần*, các nhà nghiên cứu đã có nhận định khách quan về Trần Thái Tông như sau: *"Là một ông vua đầu tiên của nhà Trần, Trần Cảnh có công trong việc ổn định và đưa xã hội Việt Nam bước dần vào giai đoạn thịnh vượng sau thời kỳ lộn xộn cuối nhà Lý. Đặc biệt ông đã đặt vấn đề xây dựng chế độ thi cử, góp phần mở mang việc học ở Việt Nam và cũng là người lãnh đạo thắng lợi cuộc đọ sức lần thứ nhất với quân xâm lược Mông Cổ năm 1257. Trong cuộc đọ sức này, Trần Cảnh đích thân tham gia chỉ huy nhiều trận, có mặt ở cả những nơi nguy hiểm, đem lại niềm tin tưởng cho quân sĩ, và niềm tự hào cho dân tộc"*[2, tr.19].

Về mặt trước tác, sinh thời Trần Thái Tông đã sáng tác rất nhiều tác phẩm thơ văn, song một số đã bị mất hoặc thất lạc, có thể kể ra những trước tác còn lưu giữ đến ngày nay như sau: *Bài thơ Gửi nhà sư Đức Sơn ở am Thanh Phong, Bài thơ Tiễn sứ Bắc Trương Hiển Khanh, Bài tựa Thiền tông chỉ nam, Bài tựa Kinh Kim Cương tam muội, Bài tựa Bình đẳng Lễ sám văn* (Ba quyển sách này nội dung đã mất, chỉ còn bài tựa). Bên cạnh đó, Trần Thái Tông còn có hai tác phẩm được lưu giữ gần như trọn vẹn là cuốn *Khóa hư lục* và cuốn *Lục thì sám hối khoa nghi*. Đáng lưu ý là các trước tác còn được lưu lại đến ngày nay của Trần Thái Tông đã được người đời sau tập hợp lại và ghép chung vào sách đặt tên là *"Thái Tông hoàng đế ngự chế Khóa hư lục"*, gọi tắt là *"Khóa hư lục"*. Những tác phẩm này được viết bằng chữ Hán, lời văn sáng đẹp, ý tứ sâu sắc, tập hợp những bài giảng về Phật giáo của Trần Thái Tông đề cập đến những chủ đề quan trọng như quan điểm về tính không, sắc thân, vô thường, phát tâm Bồ đề, nhân quả nghiệp báo, luân hồi, và cả những khía cạnh pháp môn tu hành thực tiễn có tác dụng khai mở đối với người tu Phật như: *Văn răn ngũ giới, Luận về giới định tuệ, Luận về thụ giới, Luận về niệm Phật, Luận về tọa thiền, Lễ sám khoa nghi v.v...* Nhìn chung, những tác phẩm của Trần Thái Tông không chỉ có giá trị đặc biệt quan trọng, đóng góp vào nền Phật học nước nhà, mà còn hàm chứa nhiều giá trị sâu sắc khác cả về góc độ văn học, ngôn ngữ, tư tưởng, nghệ thuật...

2. CON ĐƯỜNG TU HỌC, CHỨNG NGỘ VÀ HÀNH THIỀN

Trong bài *Tựa Thiền tông chỉ nam*, Trần Thái Tông đã tự thuật lại việc từng để tâm học Phật từ tuổi niên thiếu như sau: "*Vả thuở trẫm còn niên thiếu, hiểu biết mới vỡ vẽ, được nghe loáng thoáng lời dạy bảo của thiền sư đã dập tắt ngay mọi điều vương vấn; lòng thốt nhiên trong lặng, để tâm vào nội giáo, tham cứu đạo Thiền, dốc lòng tìm thầy, thành khẩn mộ đạo. Tuy nhiên, cái ý hồi tâm hướng đạo đã nảy mầm mà cái cơ cảm xúc còn chưa thấu. Vừa mười sáu tuổi, Thái hậu đã chán cõi trần; trẫm nằm rơm gối đất, huyết lệ nát lòng; ngoài nỗi ưu phiền, nghĩ đâu việc khác. Thế rồi mới vài năm sau, Thái Tổ hoàng đế lại bỏ ngôi trời. Niềm nhớ mẹ chưa nguôi, tình thương cha càng nặng. Ngổn ngang đau xót, khó nỗi khuây lòng*"[2, tr.28].

Tuy nhiên nhìn nhận lại cuộc đời và sự nghiệp của Trần Thái

Tông có thể thấy, cơ duyên học Phật, tu thiền của ông thật sự bắt nguồn từ sự kiện diễn ra vào đêm mồng ba tháng 4 năm Bính Thân 1237 khi ông buồn phiền chuyện gia đình do bị chú là Trần Thủ Độ ép phải từ bỏ Chiêu Thánh đang là hoàng hậu, giáng xuống làm công chúa, và buộc Trần Thái Tông phải lập vợ của anh ruột là Trần Liễu, tức Thuận Thiên công chúa đang có mang ba tháng lên làm hoàng hậu, định mạo nhận đứa con để làm chỗ dựa về sau. Bi kịch này xuất phát từ nguyên nhân do sau hơn mười năm nên vợ chồng với Trần Thái Tông mà Chiêu Thánh vẫn chưa có con. Trần Thủ Độ vì lo ngại cho nền trị vì của nhà Trần không có người nối dõi nên đã dùng đến biện pháp độc đoán này. Về phía Trần Thái Tông do bị dằn vặt vì mang tiếng "lấy tranh vợ của anh ruột", khiến cho ông mang tâm lý u uất đau khổ, bèn đang đêm cải trang ra khỏi hoàng cung, bỏ trốn tìm đường lên núi Yên Tử mong cầu thành Phật để tự mình hóa giải những nỗi đau khổ trong đời sống. Ông không quản ngại đường đi hiểm trở, trèo đèo lội suối lên thẳng đỉnh núi vào yết kiến vị Quốc sư là Đại sa môn phái Trúc Lâm. Khi được Quốc sư hỏi nguyên nhân nào khiến cho Trần Thái Tông từ bỏ ngôi nhân chủ, muốn cầu điều gì mà tìm đến chốn núi rừng nghèo hèn. Trần Thái Tông rơi lệ bộc bạch: *"Trẫm đương trẻ thơ, mẹ cha vội mất, trơ vơ đứng trên dân chúng, không chỗ tựa nương; lại nghĩ sự nghiệp các đế vương thuở trước, thay đổi bất thường, cho nên tìm đến núi này chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác"*[2, tr.28]. Nghe vị vua trẻ thổ lộ tâm nguyện đi tu mong thành Phật, Quốc sư Trúc Lâm ân cần khai thị chỉ bảo cho Trần Thái Tông: *"Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài"*[2, tr.28].

Khi hay tin Trần Thái Tông trốn khỏi hoàng cung, Trần Thủ Độ đã kéo quần thần và các vị quốc lão tìm đến núi yêu cầu vị vua trẻ phải hồi cung, tiếp tục làm vua. Trần Thái Tông trong dạ băn khoăn không muốn về, bèn tỏ bày với Quốc sư Trúc Lâm. Quốc sư ân cần cầm tay vua nói: *"Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi"*[2, tr.29].

Nghe theo lời khuyên của Quốc sư Trúc Lâm, Trần Thái Tông bèn cùng mọi người trở về kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Song song với việc gánh vác trọng trách đứng đầu lãnh đạo đất nước, Trần Thái Tông vẫn luôn ghi khắc lời nhắn nhủ của Quốc sư khuyên ông để tâm nghiên cứu nội điển. Việc nghiên cứu học Phật và chứng ngộ của Trần Thái Tông được ông thuật lại như sau: "*Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc trẫm lại hội họp các vị tuổi cao đức cả để tham vấn đạo Thiền. Còn như kinh điển của đại giáo thì không kinh nào không nghiên cứu. Trẫm thường đọc Kinh Kim cương, đến câu "Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" vừa gấp sách lại ngân nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là Thiền tông chỉ nam*"[2, tr. 29].

Thái độ chuyên cần học Phật, nghiên cứu chư giáo kinh điển của Trần Thái Tông còn thể hiện ở chỗ, ông không chỉ chú tâm đến con đường tự học, tự tu, tự chứng, mà cao cả hơn, ông còn phát tâm đem sự khổ học, hiểu biết sâu rộng về Phật pháp của mình biên soạn trước tác, giảng giải lại pháp môn và yếu chỉ tu tập của nhà Phật cho chúng sinh. Một đoạn tự thuật trong bài *Tựa Kinh Kim cương tam muội chú giải*, Trần Thái Tông đã thể hiện rõ tâm nguyện *"hoằng pháp độ chúng"* này của ông như sau: "*Trẫm lượng đức chủ trì ngôi báu; rồi trước sau chăn dắt muôn dân. Từng lo vất vả; chẳng ngại sớm hôm. Tuy một ngày trăm việc; cũng trộm lúc rảnh rang. Chăm việc tiếc giờ; học càng tăng tiến. Một chữ đinh lo chưa biết đến; đêm canh hai còn gắng tìm xem. Đã duyệt phần điển Khổng Khâu; lại xét sách kinh đạo Thích. Kinh này vừa gặp, trăm cảm đã sinh; sâu kín mối manh, suy đi nghĩ lại. Nhấm nháp mùi nghĩa lý; thu thập vẻ văn hoa. Làm rỡ ràng lời nói thánh nhân; để giúp ích ít nhiều hậu học. Lạm đem chút kiến thức "vẳn báo" hẹp hòi; hầu mở mang tâm trí "vượn đàn" giận ngốc. Do đó rộng tỏ cõi lòng; tự thân chú giải. Dò nghĩa thẳng ở Long cung; tìm lời hay nơi Thứu lĩnh. Khơi giọt nước ở tận nguồn chính giác; đắp bụi sa nơi cửa ngỏ chân như. Phát huy ý chỉ; rộng mở chân tông. Khiến cho vừa thoáng xem văn; đã hiểu rõ ràng nghĩa lý. Phá giậu phên bền vững của bọn tà; làm mẫu mực lễ nghi cho môn đệ. Vọng kiến mênh mang, dần biết ngôi cao hướng Bắc; đường mê quấn quýt, tạm hay đường thẳng về Nam. Xin làm chỗ dựa cho người sau; để thấy lòng ta không tiếc. Cho nên làm bài tựa này*"[2, tr.34].

Trần Thái Tông chú trọng các pháp môn tu thiền, ông dành

nhiều công sức và tâm huyết viết ra các bài luận đề cập đến những phương pháp hướng dẫn tu Thiền, đồng thời chỉ ra ý nghĩa đích thực và giá trị của việc thực hành theo những phương thức tu hành này, nhằm mục đích khai thị cho người học, kết hợp giữa Phật pháp và thực tiễn tu hành. Những tác phẩm tiêu biểu của Trần Thái Tông về lĩnh vực này có thể kể ra như: *Luận về giới định tuệ, Luận về gương tuệ giáo, Nói rộng về khuyên mọi người mở lòng Bồ đề, Luận về thụ giới, Luận về niệm Phật, Luận về tọa thiền v.v…* Ngoài những pháp môn tu tập này ra, Trần Thái Tông còn chú trọng đến những phương pháp khác như chọn lọc và giảng giải 43 công án Thiền tông cô đọng lại thông qua những bài kệ khai thị để người hậu học đọc tụng và chiêm nghiệm ý nghĩa toát yếu của nó, giúp ích cho việc tu tập hành thiền.

Bên cạnh đó, là một vị hoàng đế đứng đầu trị vì một nước, đồng thời là một Phật tử kiêm nhà Phật học uyên bác, để thức tỉnh khuyên bảo người đời hành thiện tránh ác, Trần Thái Tông còn tự mình sáng tác nên một tác phẩm lấy tên là *Lục thì sám hối khoa nghi*. Đây là một tác phẩm hướng dẫn các trình tự, nghi thức và nội dung, ý nghĩa của pháp môn sám hối, lấy đó như phương tiện tu tập, xóa bỏ những vọng kiến, vô minh, tham chấp ái dục của người đời. *Lục thì sám hối khoa nghi* được Trần Thái Tông phỏng theo ý lấy ngày đêm chia thành sáu thì, tương ứng với sáu căn, mỗi thì sám hối tội lỗi do một căn tạo nên. Có thể thấy, bao quát toàn bộ khoa nghi này là nhu yếu tỉnh thức, Trần Thái Tông viết nên tác phẩm này hướng đến ý nghĩa *"tự lợi, lợi tha"* (lợi cho bản thân và lợi cho người khác), tức là một mặt làm phương tiện hỗ trợ mình tu thiền, giữ thân tâm trong sạch, dù đang ở ngôi cao tột đỉnh cũng không bị vật dục, danh lợi, quyền thế chi phối, đồng thời chỉ bảo cho chúng sinh theo đó tu trì để đạt được sự tinh tiến. Trong bài *Tựa Lục thì sám hối khoa nghi*, Trần Thái Tông đã tự thuật lại mục đích và ý nghĩa của việc trước tác nên khoa nghi này như sau: *"Trẫm nhờ lòng trời yêu mến, ở ngôi chí tôn. Việc dân vất vả; việc nước bộn bề. Phồn hoa cám dỗ bên ngoài; thị dục xé vò trong dạ. Miệng chán cao lương; mình đầy vàng ngọc. Mắt tai tôi tớ sắc thanh; ăn ở yên trong đài tạ. Lại nữa, thói đời khinh bạc, nhân pháp suy vi, kẻ theo học thì bướng gàn mù quáng, khinh rẻ thiện căn. Ngày thì bụi căn va chạm, lưới nghiệp vấn vương; tối thì màn ngủ lấp che, dây lười trói buộc. Ngày đêm bám víu, đó chẳng phải là cái lỗi gây ra tai họa và chuốc lấy hiểm khích hay sao? Trẫm lấy điều đó ghi*

nhớ trong lòng. Thương cảm ngổn ngang; quên ăn mất ngủ. Nhàn lúc việc triều rảnh rỗi, xem hết các kinh luận và mọi nghi văn, biên soạn ra phép "tự làm lợi cho mình để làm lợi cho người" chỉ bảo chúng sinh. Sau đó lại nghĩ rằng: phàm những nghiệp chướng tích tụ đều do sáu căn tạo thành, cho nên Thích Ca Văn Phật khi chưa thành đạo trước tiên phải vào Tuyết Sơn tu hành khổ hạnh trong sáu năm, cũng là vì sáu căn đó. Vậy trẫm phỏng theo ý ấy, chia sáu căn làm sáu thì, mỗi thì sám hối một căn. Trẫm tự tay viết ra lời lễ sám, gọi là Lục thì lễ Phật sám hối khoa nghi. Văn thì lời rườm rà; nói thì ý xa xôi. Nhưng văn rườm rà thì lười sám hối; ý xa xôi thì lòng nảy nghi ngờ. Cho nên không dùng những lời phù phiếm nhét cho đầy quyển, mà khiến người đọc đều vui, người nghe dễ hiểu. May chi những kẻ có lòng tin ngày đêm nảy sinh lòng chí thành, dùng khoa nghi này làm phương tiện lễ sám. Thế là không phụ cái ý nguyện "tự làm lợi mình để làm lợi người" của trẫm"[2, tr.157-158].

Sau khi nhường ngôi cho con vào năm 1258, Trần Thái Tông ở lại triều làm cố vấn cho vị vua trẻ vài năm rồi lui về quê cũ, lập chùa cạnh nơi ngự cung để chuyên tâm tu hành và nghiên cứu Phật học. Đại Việt sử ký toàn thư ghi chép lại việc này: "*Nhâm Tuất, năm thứ 8 (1262). Mùa xuân, tháng 2, thượng hoàng [Trần Thái Tông] ngự đến hành cung Tức Mặc, ban tiệc to. Các hương lão từ 60 tuổi trở lên mỗi người cho tước hai tư, đàn bà cho hai tấm lụa. Đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, cung gọi là Trùng Quang. Lại làm cung riêng cho vua nối đến chầu ở, gọi là cung Trùng Hoa. Lại làm chùa thờ Phật ở phía Tây cung Trùng Quang, gọi là chùa Phổ Minh. Từ đấy về sau các vua nhường ngôi đều ngự ở cung này*"[1, tr. 288-289].

3. LÃNH ĐẠO QUỐC GIA BẰNG TRÍ TUỆ VÀ HẠNH TỪ BI CỦA PHẬT GIÁO

Trần Thái Tông không chỉ là nhà Phật học nổi tiếng trong suốt chiều dài của Phật giáo dân tộc, mà điều làm người khác càng thêm kính phục, tôn vinh ông chính là ở chỗ ông là người đã *"đem đạo vào đời"*, đã vận dụng nhuần nhuyễn những triết lý sâu sắc thể hiện trí tuệ và hạnh từ bi cao cả của Phật giáo vào việc trị nước an dân, hay nói theo ngôn ngữ ngày nay đó là việc lãnh đạo đất nước.

Về mặt thể chế chính trị, Trần Thái Tông đã có nhiều cống hiến trong việc thiết lập thể chế chính trị của triều Trần theo mô hình vua cha nhường ngôi cho con rồi lên làm Thái thượng hoàng, cố

vấn cho cho vua trẻ vài năm rồi lui về. Đây là thể chế hiếm có khác với mô hình vua băng hà con mới lên kế vị trong lịch sử các triều đại phong kiến của Trung Quốc. Có thể thấy, việc thiết lập thể chế chính trị này của Trần Thái Tông chịu ảnh hưởng rõ rệt từ tư tưởng *"vô thường"* và *"tri túc"* trong Phật giáo. Khi nghiên cứu về Trần Thái Tông, nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát đã chỉ ra cho chúng ta thấy được mô hình cha nhường ngôi cho con chịu ảnh hưởng rõ nét từ câu chuyện cổ Phật giáo kể về vua Ma Điều trong tác phẩm *Lục độ tập kinh* do Khương Tăng Hội dịch như sau: *"Đầu ta tóc bạc, mà tóc bạc là chứng tín của vô thường, không nên tán niệm về cuộc đời vô ích này. Nay lập con làm vua, cai trị bốn thiên hạ, thần dân giao mạng cho con, con phải thương họ, làm như ta làm thì có thể thoát khỏi đường ác. Khi tóc bạc thì hãy bỏ nước làm sa môn, lập thái tử, dạy lòng bốn đẳng, năm giới, mười lành làm đầu. Khi dạy con mình xong, vua liền bỏ nước, đến lều tranh dưới gốc cây này, cạo bỏ râu tóc, làm sa môn"*[3, tr.126-127]. Điểm khác biệt giữa mô hình nhường ngôi của vua Trần Thái Tông với mô hình nhường ngôi của vua Ma Điều là ở chỗ, sau khi nhường ngôi cho con, vua Ma Điều lập tức đi tu, không tham gia vào công việc triều chính nữa mà để cho vị vua trẻ tự cai quản; còn Trần Thái Tông thì vẫn tiếp tục nắm vai trò làm Thái thượng hoàng cố vấn chính trị, hỗ trợ cho vị vua trẻ vài năm quen với việc lãnh đạo quốc gia rồi mới chuyên tâm đi tu. Sự khác biệt này được nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát nhận định sâu sắc sau: *"Phải chăng đây là một cải biên mô hình của Ma Điều cho phù hợp với thực tiễn chính trị nước ta? Rõ ràng, một cải biên như thế đã xảy ra. Điều này chứng tỏ việc vận dụng tư tưởng Phật giáo một cách khá linh động của giới Phật giáo Đại Việt. Đồng thời, nó cũng chứng tỏ bản lĩnh sáng tạo của dân tộc trong việc sử dụng và kế thừa tinh hoa nhân loại"*[3, tr.128]. Bên cạnh đó tinh thần *"tri túc"* của Phật giáo cũng được thể hiện rõ qua việc vua Trần Thái Tông thiết lập chế độ gia pháp nhà Trần thông qua việc dâng biểu trần tình về việc nhường ngôi cho con được Lê Tắc ghi chép trong sách *An Nam chí lược* như sau: *"Năm Bảo Hựu thứ 6 (1258), vua An Nam họ Trần dâng biểu xin nhường ngôi cho con.*

Tôi nghe nói:

Làm người phải tri túc, nên thoái lui không đợi tuổi già;
Sanh con có khả năng, thì giao phó nối theo nghiệp trước.
Đó là lẽ thường thiên đạo;

Lại thêm thuận cả nhân tình.
Nay tôi truyền vị cho con thơ;
Kính cẩn tâu bày lên chúa thánh"[4, tr.62-63].

Bên cạnh đó, Trần Thái Tông đã thấm nhuần tư tưởng từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo trong việc trị nước, trong thời gian trị vì từng nhiều lần ban chiếu đại xá, miễn giảm tô thuế cho nhân dân như vào năm 1240, 1242…

Trong đường lối trị nước của vua Trần Thái Tông có thể thấy rõ, mọi chủ trương, chính sách, hành động của ông đều dựa trên nền tảng *"lấy dân làm gốc"*, tức đặt lợi ích, mong muốn của nhân dân, đất nước lên hàng đầu. Nhìn lại cuộc đời của ông có thể thấy, quan điểm này có mối liên hệ sâu sắc với lời căn dặn, gửi gắm của Quốc sư Trúc Lâm khi khuyên bảo vị vua trẻ mang ý định bỏ ngôi vua đi tu mong cầu thành Phật vào năm 1237: *"Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình"*[2, tr.29]. Lời khai thị của vị Quốc sư cao niên đã chỉ ra cho vị vua trẻ hiểu được triết lý vô ngã, vị tha, bao dung của Phật giáo hướng đến trách nhiệm của bậc làm vua đối với bách tính, đồng thời hàm chứa trong đó cả tư tưởng nhập thế hành động của Phật giáo Việt. Nếu làm được một vị vua có tấm lòng từ bi quảng đại, tế thế an dân, tạo phúc cho muôn dân thì công đức đó không khác gì với vị Phật sống hay Bồ tát tại thế độ chúng sinh cả. Trong bài *Nói rộng về một con đường tiến lên*, chính Trần Thái Tông đã nói lên tâm nguyện của mình khi là một vị Phật tử chân tu kiêm người đứng đầu một nước như sau: *"Đạp đổ cung điện ma vương; mở toang tâm can ngoại đạo. Biến đất lớn thành quốc gia vàng quý; kéo sông dài làm sữa ngọt cho người"*[2, tr.74].

Về mặt kinh tế, cuối triều Lý do sự xung đột tranh giành quyền lực giữa các thế lực cát cứ, kinh tế sa sút, cùng với nạn thiên tai mất mùa đã khiến cho đời sống nhân dân vô cùng khổ sở, dân nghèo phải bán mình làm nô, sống phiêu tán tha hương cầu thực. Sang đến đầu thời Trần, để khắc phục tình trạng trên và tạo đà cho kinh tế phát triển, Trần Thái Tông đã xuất phát từ lời dặn *"lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình"* thông qua một số biện pháp hữu hiệu như xuống chiếu khuyến khích vương hầu, tôn thất khai khẩn các vùng đất hoang, bãi bồi ven biển, lập ấp lập làng, chiêu tập dân

nghèo phiêu tán về lập điền trang, phát triển sản xuất nông nghiệp, cho phép người dân được quyền mua ruộng công làm ruộng tư, kích thích sản xuất phát triển, đặc biệt chú trọng công tác đê điều ngăn chặn tác hại của lũ lụt và cho xây dựng những công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặt chức quan phụ trách trông coi việc hộ đê v.v... Những chính sách kinh tế này đã có tác dụng tích cực, hình thành nên những điền trang lớn, tạo nền tảng vững chắc cho phương thức sản xuất phong kiến vào thời nhà Trần đạt đến sự phát triển hưng thịnh. Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại như năm 1248 "*tháng 3, sai các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi là đê đỉnh nhĩ, đắp suốt từ đầu nguồn cho đến bờ biển để giữ nước lụt tràn ngập. Đặt chức hà đê chánh phó sứ để trông coi. Chỗ đắp thì đo xem đắp vào mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê đỉnh nhĩ bắt đầu từ đấy*"[1, tr.278]; năm 1254 "*tháng 6, bán ruộng công, mỗi một diện là 5 quan tiền (bấy giờ gọi mẫu là diện), cho nhân dân mua làm của tư*"[1, tr.281]; hay như năm 1266 "*mùa đông, tháng 10, xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đấy*"[1,tr.291] v.v...

Trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục-khoa cử, bang giao và hòa hợp xã hội, Trần Thái Tông đã tiếp thu và chịu ảnh hưởng tư tưởng hòa mục, viên dung của Phật giáo thể hiện ở chỗ ban hành nhiều chủ trương tiến bộ như ông đã cho xây dựng, trùng tu nhiều công trình chùa tháp, tạc tượng Phật, đúc chuông làm nơi thờ Phật và hoằng pháp, độ chúng. Bên cạnh đó với tư tưởng hòa đồng Tam giáo Phật - Nho - Đạo, ông còn cho lập Quốc học viện, khuyến học và định lệ mở các khoa thi Tiến sĩ nhằm tuyển chọn nhân tài bổ nhiệm vào bộ máy triều chính, lập Giảng võ đường để rèn luyện thể chất, xây dựng quan hệ bang giao hòa hợp với nhà Tống, nhà Nguyên ở Trung Quốc và Chiêm Thành, thắt chặt mối quan hệ với các tù trưởng người dân tộc cai trị ở những vùng biên giới v.v... Sách sử ghi lại những sự kiện tiêu biểu như năm 1231 "*mùa thu, tháng 8, vua ngự đến hành cung Tức Mặc, làm lễ hưởng ở Tiên Miếu, ban yến cho các bô lão trong hương, và cho lụa theo thứ bậc khác nhau*"[1, tr.269]; năm 1246 "*mùa thu, tháng 7, định lệ thi Tiến sĩ, cứ 7 năm một khoa*" [1, tr.277]; năm 1247 "*mùa thu, tháng 8, thi các khoa thông Tam giáo*"[1, tr.278]; năm 1253 "*tháng 6, lập Quốc học viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công, và Á Thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ. Mùa thu, tháng*

8, lập Giảng võ đường. Tháng 9, xuống chiếu cho các Nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng học tứ thư lục kinh"[1, tr. 281]; năm 1256 "*tháng 3 nhuận, đúc 330 quả chuông"[1, tr.283]; năm 1258 "Sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống"*[1, tr.286] v.v…

Trên lĩnh vực quân sự chống ngoại xâm và đối đãi với bề tôi, Trần Thái Tông còn là một vị vua anh hùng và rất mực từ bi, khoan dung. Tinh thần này là sự tiếp thu quan điểm nhập thế, *"vô ngã"*, *"vị tha"* của Phật giáo được ông vận dụng linh hoạt trong lãnh đạo đất nước. Điều này được thể hiện rõ trong sự kiện vào năm 1257 khi nước Đại Việt phải đối mặt với cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Mông Cổ. Trước sự sống còn tồn vong của một dân tộc, với tư cách là người đứng đầu cả nước, vua Trần Thái Tông đã không chút nao núng sợ hãi, mà dũng cảm tài trí đích thân thống lĩnh sáu quân đi chống giặc, lãnh đạo toàn quân, toàn dân đoàn kết tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước vĩ đại trước một đội quân xâm lược lớn mạnh và hung hãn bậc nhất thế giới thời bấy giờ. Tấm gương anh dũng, xả thân vì xã tắc, nhân dân của ông đã hàm chứa trong đó triết lý nhập thế và vô ngã của Phật giáo dân tộc, quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc dù có phải vào ra sinh tử nơi chiến trường nguy hiểm. Sách Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi lại với lời lẽ trân trọng sau: "*Tháng 12, ngày 12, tướng nhà Nguyên là Ngột Lương Hợp Đài xâm lấn đồng Bình Lệ. Vua tự làm tướng đốc chiến đi trước xông pha tên đạn. Quan quân hơi núng, vua ngoảnh trông hai bên, chỉ có Lê Phụ Trần (tức là Lê Tần) cưỡi ngựa một mình ra vào trận giặc, sắc mặt như thường. Lúc ấy có người khuyên vua đóng lại để trông coi chiến đấu. Phụ Trần cố sức can rằng: Như nay chỉ là bệ hạ dốc túi đánh nước cuối cùng thôi. Nên lánh đi, chớ nên nhẹ tin lời người ta. Bấy giờ vua mới lui quân đóng ở sông Lô, Phụ Trần đi giữ ở sau; quân giặc bắn tới tấp, Phụ Trần lấy ván thuyền để che được thoát nạn", "ngày 24, vua và thái tử ngự thuyền lầu tiến quân đến bến Đông đón đánh, phá được quân giặc"*[1, tr. 284-285].

Là một vị hoàng đế uy quyền tột đỉnh nắm quyền sinh sát trong tay, tuy nhiên Trần Thái Tông đã thấm nhuần tư tưởng *từ bi, khoan dung* cao đẹp của Phật giáo. Điều này không chỉ thể hiện trong những trước tác về Phật học của ông, mà còn trong cả việc đối xử nhân từ, độ lượng của ông đối với bề tôi phạm tội. Tiêu biểu như sự kiện năm 1257, sau kháng chiến chống quân Mông Cổ giành thắng lợi, ông đã tha tội cho tiểu hiệu Hoàng Cự Đà. Sử cũ chép lại

sự việc này như sau: "*Trước là vua cho các quan hầu cận ăn quả xoài, Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên đến bến Đông, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi. Đến Hoàng Giang, gặp hoàng thái tử đi thuyền ngược lên. Cự Đà tránh sang bờ sông bên kia, thế thuyền đi rất gấp. Quan quân hô to lên hỏi: Quân Nguyên ở đâu? Cự trả lời: Không biết. Các ngươi nên hỏi những người ăn xoài đấy. Đến đây, thái tử xin khép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tôi bất trung. Vua nói: "Cự Đà tội đáng giết cả họ, song đời xưa có việc Dương Châm không được ăn thịt dê, đến nỗi làm quân nước Trịnh bị thua. Việc của Cự Đà là lỗi của ta; tha cho tội chết, cho đánh giặc chuộc tội"*[1, tr. 285]. Qua đó cho thấy, Trần Thái Tông đã thấm nhuần tư tưởng từ bi, hiếu sinh, khoan dung của Phật giáo mà tha tội cho Cự Đà, nhận lỗi về phía mình. Đây quả là cách cư xử hiếm thấy ở bậc vua chúa, đối với người khoan dung, đối với mình nghiêm cẩn.

4. TINH THẦN HÒA MỤC, VIÊN DUNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG HÒA HỢP GIA ĐÌNH

Trần Thái Tông không chỉ tiếp thu, vận dụng tư tưởng Phật giáo trong vấn đề lãnh đạo đất nước, mà cả trong việc hòa hợp gia đình cũng đã trở thành một tấm gương sáng cho người đời sau học tập. Đó là thái độ từ bi, vị tha, hòa mục, bao dung của Trần Thái Tông trong mối quan hệ với người anh ruột Trần Liễu, với người vợ cũ Chiêu Thánh và cả với việc dạy bảo các con của ông.

Nhìn lại sự kiện xảy ra năm 1237 đối với Trần Thái Tông khi ông bị chú họ là Trần Thủ Độ ép phải từ bỏ Chiêu Thánh, lập Thuận Thiên công chúa - đang là vợ của anh ruột tên Trần Liễu và đang có mang Quốc Khang ba tháng - lên làm hoàng hậu. Sự việc này khiến Trần Liễu tức giận, bèn họp quân làm loạn ở sông Cái, còn về phía Trần Thái Tông khiến ông áy náy đau khổ bèn bỏ kinh thành trốn lên núi Yên Tử tìm gặp quốc sư Trúc Lâm, mong muốn đi tu. Hôm sau, sự việc bị Trần Thủ Độ phát hiện bèn kéo quần thần lên núi tìm và buộc vua về kinh, lại được quốc sư khuyên bảo nên Trần Thái Tông bèn hồi kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Về phía Trần Liễu làm loạn, Đại Việt sử ký toàn thư thuật lại như sau: "*Được hai tuần, Liễu tự biết thế cô, khó lòng đối lập được, ngầm đi thuyền độc mộc giả làm người đánh cá, đến chỗ vua xin hàng. Khi ấy vua đương ở thuyền lớn, nhìn nhau khóc. Thủ Độ nghe tin, đến thẳng thuyền vua, rút gươm*

thét to rằng: Giết chết tên giặc Liễu. Vua giấu Liễu ở trong thuyền, vội vàng bảo Thủ Độ rằng: Phụng Càn Vương (Phụng Càn là hiệu cũ của Liễu về thời nhà Lý) đến hàng đó thôi, và lấy mình che đỡ cho Liễu. Thủ Độ tức lắm, ném gươm xuống sông nói: Ta chỉ là con chó săn thôi, biết đâu anh em nhà ngươi thuận nghịch thế nào? Vua nói giải hòa, rồi bảo Thủ Độ rút quân về. Lấy đất các xã Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang cho Liễu làm ấp thang mộc và phong làm Yên Sinh Vương, ở đất ấy"[1, tr.273]. Qua đó cho thấy Trần Thái Tông là một vị vua coi trọng tình nghĩa anh em ruột thịt, dù bị rơi vào nghịch cảnh dễ dẫn đến tình trạng huynh đệ tương tàn chém giết lẫn nhau, song với cái tâm từ bi độ lượng và tinh thần hòa mục của nhà Phật, ông đã nhìn thấu vào gốc rễ, bản chất của vấn đề mà bỏ qua cho hành động bộc phát "họp quân làm loạn" bị coi là "giặc" của người anh ruột. Càng cao cả hơn khi Trần Thái Tông dám lấy thân mình ra che chở cho Trần Liễu khi bị Trần Thủ Độ kéo quân đến truy sát và đứng ra hòa giải mâu thuẫn, phong vương và ban cấp thái ấp cho Trần Liễu. Lịch sử các triều đại phong kiến của Việt Nam và Trung Quốc không thiếu những sự biến vì tranh giành quyền lực đã dẫn đến cảnh huynh đệ "nồi da xáo thịt", hãm hại giết chóc lẫn nhau. Thậm chí để củng cố và bảo vệ địa vị của mình, không hiếm những kẻ đã nhẫn tâm hi sinh đi tình cảm ruột thịt để đạt được mục đích. Do vậy, cách cư xử của Trần Thái Tông không chỉ khiến người đời cảm phục khi dùng tình nghĩa chân thành để đối xử với nhau, mà còn chứa đựng cả tấm lòng từ bi, vị tha của Phật giáo. Ông đã dạy cho chúng ta thấy rằng, không phải sức mạnh của bá quyền hay hình luật pháp chế hà khắc hoặc lễ giáo phong kiến chiếm địa vị hàng đầu, mà để thu phục lòng người phải xuất phát từ cái tâm từ bi và trí tuệ của nhà Phật, cụ thể ở đây chính là triết lý *"vô ngã"*, tinh thần *"phá chấp"* vượt lên mọi quan niệm chấp trước thông thường.

Tư tưởng hòa mục, viên dung của Trần Thái Tông còn được thể hiện ở chỗ ông hết mực quan tâm đến việc tạo nên sự hòa hợp gia đình êm thấm. Tuy đảm nhận cương vị là người lãnh đạo một nước, bận trăm công nghìn việc, lại chăm chỉ học Phật tu thiền và thông qua trước tác để khai tâm chỉ bảo cho người mê, Trần Thái Tông còn là một người cha hiền từ rất quan tâm chú trọng việc dạy bảo đạo đức cho con cái như năm 1251 "*Vua thân làm bài minh cho các hoàng tử, dạy về trung, hiếu, hòa, tốn, ôn, lương, cung, kiệm"*[1, tr.279]. Theo

Trần Thái Tông, đây chính là những đức tính quan trọng, cần phải học tập để nên người, sống có ích cho đất nước.

Trong quan hệ phụ tử, Trần Thái Tông còn lấy tư tưởng viên dung để yêu thương các con như nhau, không phân biệt đối xử giữa con riêng (Quốc Khang, tức con của Trần Liễu và Thuận Thiên) và con chung. Sử cũ ghi lại như sau, năm 1268, "Mùa đông, tháng 10, vua (tức thái tử Hoảng) cùng anh là Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang cùng đùa ở trước mặt thượng hoàng (tức Trần Thái Tông). Thượng hoàng bấy giờ mặc áo vải bông trắng, Tĩnh Quốc múa kiểu người Hồ. Thượng hoàng cởi áo ban cho Quốc Khang. Vua cũng múa kiểu người Hồ để xin áo ấy. Quốc Khang nói: "*Quý nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần không dám tranh với chú hai, nay đức chí tôn cho thần một vật nhỏ mọn này mà chú hai muốn cướp lấy chăng? Thượng hoàng cả cười nói: Thế ra mày coi ngôi vua với cái áo xoàng này không hơn kém gì nhau. Khen ngợi hồi lâu, rồi cho Tĩnh Quốc cái áo ấy. Trong chỗ cha con anh em hòa thuận vui vẻ như thế đấy*"[1, tr. 293].

Một điểm nổi bật khác thể hiện nhân sinh quan Phật giáo mà ông tiếp thu, đó là quan niệm phá trừ "ngã chấp" triệt để, đạt đến thông suốt, "viên dung vô ngại" để tạo phúc cho người khác. Đó là hành động sau bao năm khi cuộc hôn nhân đầu với Chiêu Thánh bị chia cắt, đứt đoạn, đã để lại trong ông niềm day dứt khắc khoải khôn nguôi. Nỗi niềm bi kịch hôn nhân gia đình mà Trần Thái Tông phải sớm nếm trải đó mà ông xem như "nghiệp chướng" tạo nên. Có điều với cái tâm hướng thiện, mong muốn xóa bỏ những nỗi khổ đau nhân thế, mang lại hạnh phúc cho những người từng thân cận với mình, mà sau khi chiến thắng quân Mông Cổ năm 1258, Trần Thái Tông đã đứng ra tác hợp cho Chiêu Thánh và tướng tài công thần Lê Phụ Trần. Sách Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại: "*Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 1, vua ngự chính điện, cho trăm quan vào chầu. Trăm họ yên nghiệp như cũ. Định công phong tước; cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử đại phu và đem công chúa Chiêu Thánh gả cho. Vua nói: Trẫm không có khanh thì làm gì được có ngày nay. Khanh nên cố gắng để cùng hưởng phúc sau này*"[1, tr. 285]. Chủ kiến và hành động của Trần Thái Tông tác hợp se duyên cho người vợ trước là Chiêu Thánh và vị tướng từng lập nhiều công trận, cùng vào ra sinh tử Lê Phụ Trần bảo vệ cho ông trên chiến trận là điều bị các các nhà sử học theo quan điểm Nho gia phê phán. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa

trên quan niệm đời thường và hệ thống luân lý đạo đức Nho gia sẽ không thể nào lý giải thấu suốt được nguyên cớ gì mà Trần Thái Tông lại có chủ ý như vậy. Chỉ có bậc đã chứng ngộ trí tuệ cao cả và từ bi của Phật pháp mới có thể hoan hỷ, buông xả, vượt lên cái *"ngã chấp"* đời thường để tạo phúc cho chúng sinh bằng cách xử sự như thế. Đó là lúc Trần Thái Tông đã thấu triệt bản tâm và lấy câu nói nổi tiếng trong *Kinh Kim Cương:"Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm"* để quán xuyến hết mọi tư tưởng và hành động của mình. Đó là nét đẹp *"đem đạo vào đời"* mà không phải ai đi tu, học Phật đều có thể thực hiện viên mãn được.

KẾT LUẬN

Trong thời đại ngày nay, nghiên cứu về Trần Thái Tông với tư cách một bậc chân tu đắc đạo, một nhà Phật học nổi tiếng của dân tộc, kiêm vị hoàng đế có công khai mở đầu triều đại nhà Trần giúp chúng ta thêm hiểu sâu sắc về cuộc đời, con đường học Phật tu thiền, chứng ngộ và đặc biệt là sự vận dụng tài tình, nhuần nhuyễn những tư tưởng chủ đạo toát lên từ trí tuệ và hạnh từ bi của Phật giáo trong việc lãnh đạo đất nước nói chung, cũng như trong việc xây dựng gia đình hòa hợp. Dù từ góc độ tu học cá nhân giữ gìn sự trong sạch của thân tâm, hay việc vun đắp sự hòa hợp trong phạm vi gia đình, gia tộc, cho đến thậm chí gánh vác những trọng trách lớn lao như bảo vệ nền hòa bình, độc lập tự chủ cho đất nước, xây dựng quốc gia phát triển thịnh vượng v.v... đều đáng để chúng ta suy ngẫm và soi rọi bản thân, "gắn đạo với đời" tiếp tục giữ gìn và phát huy những giá trị cao đẹp của Phật giáo Việt Nam đóng góp vào sự phát triển chung của Phật giáo khu vực và thế giới, vì một tương lai hòa bình, thịnh vượng và phát triển của nhân loại.

***

Tài liệu tham khảo

Lê Mạnh Thát: *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2004.

Lê Tắc: *An Nam chí lược, Quyển đệ lục*, 1335. (Bản dịch của Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam năm 1961).

Mật Thể: *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb. Tôn giáo, 2004.

Ngô Sĩ Liên: Đại Việt sử ký toàn thư *(Cao Huy Giu dịch)*, Nxb. Thời Đại, Hà Nội, 2013.

Nguyễn Đăng Thục: *Thiền học Trần Thái Tông*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1996.

Nguyễn Đăng Thục: *Thiền học Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Long An, 1996.

Nguyễn Duy Hinh: *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

Nguyễn Hùng Hậu chủ biên: Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam, tập 1, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Thích Hạnh Thành: *Biên niên sử Thiền tông Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016.

Viện văn học: *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

TỪ CUỘC VẬN ĐỘNG HÒA BÌNH CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM (1965 - 1975) ĐẾN MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ XÃ HỘI BỀN VỮNG

Lê Cung & Lê Thành Nam*

TÓM TẮT

Đầu năm 1965, Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả nước Việt Nam[1], gây tổn thương nghiêm trọng đối với nhân dân trên cả hai miền đất nước. Với Phật giáo: *"Chiến tranh không thể chấp nhận được bởi nền độc lập, dân chủ và tự do không bao giờ thực hiện được ở Nam Việt Nam"*[2]. Nhận lãnh trách nhiệm trước sự tồn vong của dân tộc và Đạo pháp, Phật giáo chính thức mở cuộc vận động vì mục tiêu hòa bình Việt Nam.

Tham luận sẽ đề cập đến cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam (1965 - 1975); trong đó, tập trung trình bày và phân tích những sự kiện lịch sử chủ yếu sau: Điệp văn Hòa bình của Đức Đệ nhất Tăng thống GHPGVNTN Hòa thượng Thích Tịnh Khiết (12-12-1965); Bản Tuyên cáo về Hòa bình Việt Nam của Thượng tọa Thích Nhất Hạnh trình bày trước Nghị viện Hoa Kỳ (2-6-1966); Lời nguyện ước hòa bình của Phật tử Nhất Chi Mai trước lúc tự thiêu (16-5-1967) tại Sài Gòn; *"Giải pháp sáu điểm để chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam"* do Thượng tọa Thích Thiện Minh công bố tại Đại hội Phật giáo thế giới Kyoto, Nhật Bản (20-10-1970); Tuyên ngôn của Đại hội Sinh viên Phật tử Việt Nam

*. PGS.TS., Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm, *Đại học Huế, Việt Nam.*

1. *"Chiến tranh cục bộ"* ở miền Nam, chiến tranh phá hoại ở miền Bắc bằng không quân và hải quân.

2. Sứ mạng chính trị của Phật giáo Ấn Quang (bản viết tay) của nhóm Nghiên cứu, trắc nghiệm thuộc Văn phòng Phụ tá Chính trị, Văn hóa Phủ Tổng thống, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ IICH-4316, tr. 3

tại Đà Lạt (29-12-1970); cuộc tự thiêu của Đại đức Thích Viên Đạo ngay sau Đại Giới đàn Phước Huệ, Nha Trang (17-10-1973) mà Hòa thượng Thích Trí Thủ[3] đánh giá như *"Đại Giới đàn cầu nguyện Hòa bình"*; Thông điệp *"kêu gọi thực thi nghiêm chỉnh Hiệp định Paris trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc"* nhân kỷ niệm 11 năm Pháp nạn (20-8-1963 - 20-8-1974) của Đức Đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN Hòa thượng Thích Giác Nhiên.

Từ đó, tham luận nêu và phân tích một số suy nghĩ về việc hướng tới xây dựng một xã hội bền vững mà bất kỳ chính phủ nào cũng phải theo đuổi: 1. Không can thiệp chủ quyền của quốc gia khác; 2. Cần thực thi chính sách công bằng trên mọi lãnh vực đời sống chính trị - xã hội; 3. Phải tôn trọng luật pháp quốc tế; … Cuối cùng, tham luận khẳng định: *"Dù không phải là điều kiện duy nhất, nhưng hòa bình là điều kiện tiên quyết"*[4] để cho một xã hội bền vững.

***

Phật giáo du nhập Việt Nam từ những thế kỷ đầu sau Tây lịch và đã nhanh chóng bắt rễ sâu rộng trong quần chúng. Điểm nổi bật nhất là Phật giáo Việt Nam đã sớm tạo dựng được *"truyền thống đồng hành cùng dân tộc"*. Sau khi đánh thắng quân xâm lược nhà Lương (542-544), Lý Bí lên ngôi hiệu là Lý Nam Đế, cho dựng chùa lớn, đặt tên là Khai Quốc[5]; Tăng thống Ngô Chân Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng ban hiệu là Khuông Việt thái sư; thiền sư Đỗ Pháp Thuận được vua Lê Đại Hành mời tham dự triều chính bàn định kế sách *"trị loạn"*, thiền sư Vạn Hạnh thiết kế *"cuộc cách mạng lam"*, đưa Lý Công Uẩn lên "*bậc nhân chủ*"; Phật hoàng Trần Nhân Tông giữ yên bờ cõi trước thế lực hung bạo của giặc Mông - Nguyên, rồi *"nhẹ gót am mây"*, thực hiện sứ mệnh mở cõi về phía Nam[6],... Trong

3. Hòa thượng Thích Trí Thủ, lúc đó là Giám viện Phật học viện Hải Đức Nha Trang, vừa là Chánh Chủ đàn Phước Huệ; năm 1974, Hòa thượng là Viện trưởng Viện Hóa Đạo; năm 1981, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, Hòa thượng giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo Hội Phật giáo Việt Nam.

4. Thích Trí Thủ, Duyên khởi, Đặc san Đuốc thiêng Hòa bình Đại Giới đàn Phước Huệ, Nha Trang 1973, tr. 3-4.

5. Nay là chùa Trấn Quốc, Hà Nội.

6. Năm 1299, Trần Nhân Tông xuất gia ở núi Yên Tử. Tháng 3-1301, Trần Nhân Tông mở cuộc vân du Champa, *"thiết kế"* cuộc hôn nhân kỳ thú: Chế Mân - Huyền Trân (1306), đem lại cho Đại Việt 2 châu Ô và Lý, nay là phần đất từ Nam sông Hiếu (Quảng Trị) đến Bắc sông Thu Bồn (Quảng Nam).

kháng chiến chống Pháp (1945-1954), Phật giáo Việt Nam đã dấy lên phong trào *"cởi áo cà sa, mặc chiến bào"*, góp phần xứng đáng cùng với cả nước làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ (7-5-1954).

Một số nét *"chấm phá"* như đề cập cho thấy xuyên suốt tiến trình lịch sử dân tộc, tăng ni, Phật tử Việt Nam đã chung vai gánh vác sơn hà thật kỳ thú. Điều này giúp hiểu tại sao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) với điều kiện có lúc hết sức nghiệt ngã, song Tăng Ni, Phật tử Việt Nam vẫn nối tiếp *"truyền thống đồng hành cùng dân tộc"* vốn có của mình, để cùng toàn dân đưa sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đến ngày toàn thắng (30-4-1975), trong đó cuộc vận động vì mục tiêu hòa bình Việt Nam được xem là tiêu biểu nhất.

Khách quan mà nói, cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam (1954 - 1975) diễn ra ngay từ sau Hiệp định Genève (21-7-1954), khi chính quyền Ngô Đình Diệm từ chối tổng tuyển cử thống nhất đất nước[7]. Tham luận này chỉ tìm hiểu cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam (1965 -1975) - khung thời gian mà cuộc chiến tranh Việt Nam diễn ra vô cùng ác liệt, song chỉ giới hạn ở một số nội dung tiêu biểu; từ đó góp thêm một số suy nghĩ về một xã hội bền vững.

Đầu năm 1965, chiến lược *"Chiến tranh đặc biệt"* của Mỹ đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn, để cứu lấy chủ nghĩa thực dân mới đã và đang triển khai ở miền Nam, ngày 8-3-1965, Mỹ đưa hai tiểu đoàn thủy quân lục chiến vào Đà Nẵng, đánh dấu chiến lược *"Chiến tranh cục bộ"*[8] bắt đầu ở miền Nam; cùng với đó, Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Chiến tranh ngày càng trở nên ác liệt trên cả hai miền Nam - Bắc, gây tổn thương to lớn về nhiều mặt

7. Ngày 16-7-1955, Ngô Đình Diệm tuyên bố: *"Không gạt bỏ nguyên tắc bầu cử, coi như một phương tiện dân chủ cộng hòa thích đáng để thực hiện nền thống nhất";* mặt khác, Ngô Đình Diệm lại cho rằng: *"Chúng ta không ký kết hiệp định Genève. Bất cứ về phương diện nào chúng ta không thể bị ràng buộc bởi bản Hiệp định đó"* [Trương-Hoài-Tâm, 1967, tr. 90].

8. Theo Phiếu trình Thủ tướng (Sài Gòn) của Đổng lý Văn phòng ngày 25-5-1965, ngay từ đầu khi Mỹ tiến hành *"Chiến tranh cục bộ", "các giáo sư và sinh viên Đại học Mỹ đã lên tiếng đả kích đường lối cứng rắn của Tổng thống Johnson tại Việt Nam. Họ hoạt động ầm ỉ, mở các cuộc hội thảo, tăng gia áp lực đối với các nghị sĩ Quốc hội, và biểu tình phản đối trước Tòa Bạch Cung. Tổng thống Johnson đã phải cử một Phái đoàn Chính phủ đến các trường đại học giải thích, nhưng đi đến đâu Phái đoàn cũng bị chỉ trích và phản đối".*

đối với nhân dân Việt Nam[9]. Cùng chung với vận mệnh dân tộc, Phật giáo cho rằng: *"Hoa Kỳ đã tàn sát nhân dân cả hai miền Nam Bắc Việt Nam, phá đổ nền văn minh dân tộc Việt Nam và làm băng hoại xã hội Việt Nam đến cùng cực,... Chiến tranh không thể chấp nhận được bởi nền độc lập, dân chủ và tự do không bao giờ thực hiện được ở Nam Việt Nam, chừng nào người Mỹ còn kiểm soát Nam Việt Nam, cuộc chiến không phải là cuộc chiến tranh giữa miền Nam và miền Bắc, mà giữa Mỹ và nhân dân Việt Nam" [**Sứ mạng chính trị của Phật giáo Ấn Quang, tr. 3**]*. Với Phật giáo, rõ ràng chiến tranh là mối đe dọa đáng sợ nhất trong các thảm họa do con người tạo ra.

Nhận lãnh trách nhiệm trước sự tồn vong của dân tộc và Đạo pháp, Phật giáo Việt Nam chính thức mở cuộc vận động vì mục tiêu hòa bình Việt Nam. Mở đầu, ngày 12-12-1965, trong phiên khai mạc Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại Việt Nam Quốc Tự (Sài Gòn), Đệ nhất Tăng thống, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết công bố Thông điệp Hòa Bình, đề cập đến thảm họa do chiến tranh gây ra đối với đất nước: *"Trên hết và trước hết, tôi xin toàn thể quý vị hãy lắng lòng tưởng nhớ và gợi lại đầy đủ những gì đã nghe và đã thấy về chiến tranh, về sự chết chóc của đồng bào và nỗi điêu linh của đất nước,..."*; đồng thời nêu rõ khát vọng hòa bình của Phật tử Việt Nam: *"Phật tử thiết tha và khẩn cấp kêu gọi những phe đối chiến trên đất nước này hãy tìm những căn bản hợp tình, hợp lý mà thương thuyết với nhau, tránh cái họa tiêu diệt cho đất nước và đồng bào Việt Nam" [**Nguyệt san Liên Hoa, số 12, ngày 6-1-1966, tr. 11**]*.

Thông điệp Hòa Bình[10] như một chất xúc tác mạnh mẽ, có ý nghĩa dẫn đường để Giáo hội Phật giáo các địa phương cùng các đoàn thể Phật giáo luận bàn và hành động vì hòa bình Việt Nam, nhất là tại miền Trung, như Huế, Đà Nẵng, Hội An, Quảng Trị, Qui Nhơn,... Ở Huế, trong *"Bài giảng Kỷ niệm ngày Thành Đạo"* (Mồng Tám tháng Chạp năm Ất Tỵ, 1965), giới lãnh đạo Phật giáo Huế khẳng định: *"Hơn bao giờ hết, Phật tử chúng ta cần phải tỏ ý nguyện*

9. Không chỉ nhân dân Việt Nam mà kể cả nhân dân Mỹ cũng gánh chịu thảm khốc của cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra ở Việt Nam. Riêng quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam, chỉ trong một tuần lễ của tháng 11-1965, 240 lính Mỹ thiệt mạng [Zaroulis & Sullivan, 1984, p. 49].

10. Suốt thời gian ở ngôi vị Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất (1964 - 1973), Hòa thượng Thích Tịnh Khiết đã nhiều lần công bố Thông điệp Hòa Bình. Tham luận chỉ đề cập đến Thông điệp Hòa Bình đầu tiên ngày 12-12-1965.

*tha thiết hòa bình của mình bằng cách thực hiện một đoàn thể to rộng, lấy sự sống làm căn bản, lấy trí thức làm phương châm và lấy giác ngộ làm cứu cánh. Cùng với những tâm hồn nhân loại khác, chúng ta cố tâm xây dựng, không phải vì những cường quốc hùng mạnh về binh bị, mà là những quốc gia ham chuộng hòa bình, biết sống trong tinh thần tri túc và thương yêu, biết sống hướng thượng. Chúng ta tin rằng từ bi sẽ chiến thắng cường bạo và hòa bình sẽ ở lại với lòai người, nếu chúng ta thật tình mong muốn" [**Bài giảng Kỷ niệm ngày Thành Đạo, Nguyệt san Liên Hoa, số 12, ngày 6-1-1966, tr. 22**].* Tại Sài Gòn, ngày 10-1-1966, một buổi học tập và cầu nguyện hòa bình được tổ chức tại Tổng vụ Thanh niên do Đoàn Sinh viên Phật tử thực hiện[11].

Sang năm 1966, cùng lúc với sự kiện *"Bàn Phật xuống đường"*[12], Phật giáo mở các chiến dịch vận động hòa bình cả trong và ngòai nước. Đặc biệt, ngày 2-6-1966, Thượng tọa Thích Nhất Hạnh trình bày trước Quốc hội Mỹ bản Tuyên cáo nêu rõ khát vọng hòa bình của người Việt Nam: *"Đại đa số người Việt khát khao hòa bình và chống lại sự lan rộng chiến tranh. Ai cũng thấy rằng chính sách leo thang hiện giờ chỉ có thể làm cho viễn cảnh hòa bình xa hút và càng đe dọa tiêu diệt toàn thể dân Việt,... Thực là một thực tại bi đát khi nhận ra rằng cuộc chiến đã tàn sát nhiều dân lành vô tội hơn là tàn sát Việt Cộng"*; đồng thời khẳng định chính sách sai lầm của Mỹ ở Việt Nam: *"Người Việt lại cũng nhận rằng chính sách hiện tại hoàn toàn vô hiệu và không thể chấp nhận được, nhất là vì những hậu quả khốc hại của nó trên xã hội Việt Nam" [**1-1-1971, "Sáu năm vận động hòa bình cho Việt Nam", Tạp chí Trình Bày, số 11, tr. 18**]*; đến cả những hoạt động hòa bình ôn hòa cũng bị chính quyền Sài Gòn đàn áp quyết liệt: *"Năm ngoái, một số người trí thức yêu nước ký một bản kiến nghị*[13] *yêu cầu chính*

11. Cũng ở thời điểm này, *"Phong trào tranh đấu bảo vệ hòa bình và hạnh phúc cho dân tộc"* ra đời do Thượng tọa Thích Quảng Liên chủ trương, đã bị chính quyền Nguyễn Văn Thiệu cho là thân Cộng, và bị giải tán; sau đó, Thượng tọa Thích Quảng Liên bị buộc phải lưu vong sang Thái Lan.

12. Nam 1966, phong trào dân chủ, đòi quyền tự quyết dân tộc, thực chất là một cuộc vận động hòa bình, của toàn dân do Phật giáo đề xướng, diễn ra khắp các đô thị miền Nam từ 12-3 đến 23-6-1966. Để chống lại sự đàn áp dã man của chính quyền Thiệu - Kỳ, giới lãnh đạo Phật giáo kêu gọi Tăng Ni, Phật tử đưa bàn Phật ra đường ... Vì vậy, phong trào này được gọi là sự kiện *"Bàn Phật xuống đường"*.

13. Ngày 16-2-1965, cuộc vận động vì mục tiêu hòa bình Việt Nam đã được một số trí thức Sài Gòn đưa ra bằng một bản quyết nghị, chính quyền Sài Gòn phản ứng bằng cách *"tống xuất"* ra Bắc một số một số nhà lãnh đạo, gồm Bác sĩ Phạm Văn Huyến, Ký giả Cao Minh Chiếm và Giáo sư Tôn Thất Dương Kỵ.

quyền Việt Nam Cộng hòa và Mặt trận Giải phóng thương thuyết hòa bình với nhau, nhưng bị chính quyền đàn áp nặng nề". Bản Tuyên cáo khẳng định đối với người Việt: *"Đạo Phật và lòng yêu nước không thể tách rời nhau ra được" [1-1-1971, "Sáu năm vận động hòa bình cho Việt Nam", Tạp chí Trình Bày, số 11, tr. 19]* và đưa ra 5 giải pháp nhằm tiến đến hòa bình Việt Nam:

"1. Hoa Kỳ ngưng oanh tạc ở Bắc cũng như ở Nam.

2. Giới hạn hoạt động quân sự Hoa Kỳ và Việt Nam lại trong phạm vi tự vệ nếu Mặt trận đáp ứng thì tức khắc đó là một cuộc ngưng bắn.

3. Hoa Kỳ long trọng cam kết rút quân ra khỏi Việt Nam trong một thời gian là bao nhiêu tháng, và bắt đầu rút ít toán quân để chứng minh thiện chí và sự thành thực.

4. Hoa Kỳ tuyên bố rõ rệt ý muốn tôn trọng ý chí của người Việt thành lập một chính quyền đáp ứng nguyện vọng của dân chúng Việt Nam, và thực hiện những hành động cụ thể để chứng minh lời tuyên bố đó như từ chối không ủng hộ nhóm này để đàn áp nhóm khác.

5. Thành thực giúp Việt Nam tái dựng xứ sở đã bị chiến tranh tàn phá - sự giúp đỡ này hoàn toàn không có liên hệ chính trị và ý thức hệ, những thứ này được coi như là động chạm đến nền độc lập Việt Nam" [1-1-1971, "Sáu năm vận động hòa bình cho Việt Nam", Tạp chí Trình Bày, số 11, tr. 20].

Tiếp theo, Lễ Phật đản 2511 (1967), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (Phật giáo Ấn Quang[14]) đã có những hình thức mới, sáng tạo, thể hiện khát vọng hòa bình của người Việt Nam, như tại chùa Ấn Quang (Sài Gòn), một lễ đài biểu tượng cho tiến trình đi đến hòa bình Việt Nam gồm ba cấp được thiết kế: Hưu chiến, Thương thuyết và Hòa bình. Trong suốt tuần lễ cầu nguyện Hòa bình Việt Nam với sự tham gia đông đảo của Tăng Ni, Phật tử Sài Gòn và vùng phụ cận. Vào ngày khai mạc (16-5-1967, tức ngày mồng Tám tháng Tư, Đinh Mùi), ngọn lửa hòa bình Nhất Chi Mai đốt lên tại chùa Từ Nghiêm (Sài Gòn) với nguyện ước:

14. Để đẩy lùi phong trào Phật giáo năm 1966, ngày 23-6-1966, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ cho quân tấn công Việt Nam Quốc Tự. Hầu hết giới lãnh đạo trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất rút về chùa Ấn Quang. Từ đây, hình thành nên danh xưng Phật giáo Ấn Quang (Phật giáo chiến đấu) và Phật giáo Quốc Tự (Phật giáo cánh hữu).

"Xin đem thân làm đuốc
Xin soi sáng u minh
Xin tình người thức tỉnh
*Xin Việt Nam hòa bình" [**Thích Thiện Hoa, 1970, tr. 190**].*

Về bản chất cuộc chiến do Mỹ gây ra ở Việt Nam, trong thư gửi Chính phủ Mỹ, Nhất Chi Mai viết: *"Bao nhiêu sáo ngữ 'bảo vệ tự do và hạnh phúc' cho Việt Nam mà quý Ngài dùng để làm chiêu bài bấy lâu nay, đã quá lỗi thời và lố bịch. Bao nhiêu tấn bom đạn, bạc tiền của quý Ngài đã trút lên đầu dân tộc tôi, để tàn phá thân xác và tinh thần quốc gia của họ. Bao nhiêu người Việt Nam có lòng với quốc gia dân tộc thì bị quý Ngài đàn áp và hãm hại. Bao nhiêu người Mỹ sáng suốt, nhân đạo và dũng cảm chỉ trích sự lầm lạc của quý Ngài, thì bị kết án lưu đày"*.

Nhất Chi Mai khẳng định sự thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam là không tránh khỏi: *"Quý Ngài có biết người Việt chúng tôi, hầu hết trong thâm tâm của họ, họ chán ghét người Mỹ đã mang chiến tranh đau khổ đến cho xứ sở của họ lắm rồi không?*

Càng leo thang chiến tranh, càng đổ nhiều nhân lực và tài lực tại đây, các Ngài chỉ thất bại chua cay thôi. Sự vụng về của các Ngài làm cho quý Ngài mất hết chính nghĩa".

Tinh thần vị tha của Phật tử Nhất Chi Mai không dừng lại *"để cứu nguy cho hàng triệu sinh mạng người Việt Nam"* mà cả *"người Hoa Kỳ và danh dự đại cường Hiệp Chúng Quốc"*, Nhất Chi Mai đề nghị 4 giải pháp:

"1. Ngưng oanh tạc Bắc và Nam Việt Nam.

2. Từ từ rút binh, giao cho người Việt Nam định đoạt số phận của họ.

3. Nhờ Liên Hiệp Quốc kiểm soát tổng tuyển cử. Người Việt Nam, nếu được tự do thực sự, họ đủ khôn ngoan để lựa chọn chế độ nào tự do và hạnh phúc.

*4. Giúp đỡ nhân dân Việt Nam tái thiết xứ sở họ đã tan nát vì bom đạn của quý Ngài" [**Thích Thiện Hoa, 1970, tr. 194**].*

Nhất Chi Mai đã mượn cái *"chết"* để nói lên ước vọng hòa bình. *"Ngọn đuốc sáng ấy đã bùng cháy trong tận cùng trái tim mỗi người Việt Nam yêu nước, của loài người tiến bộ khắp thế giới" [**Nhiều tác giả,***

2015, tr. 291]. "Nhất Chi Mai đã đi vào lịch sử dân tộc, đã tự thắng được mình là chiến thắng oanh liệt nhất và xứng đáng để mọi người nghiêng mình cảm mến,... Phật tử hãy chấp nhận mọi đau khổ để nói lên tiếng nói Hòa bình thực sự" [Công văn số 002767/TCSQG/S1/D/K ngày 16-1-1969 của Đại tá Trần Văn Hai, Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia kính gởi Đại tướng, Tổng trưởng Nội vụ Sài Gòn]. Thượng tọa Thích Nhất Hạnh khẳng định: *"Thích Quảng Đức*[15] *và Nhất Chi Mai, hai thế hệ cách xa nhau, đã nói lên cùng một nguyện vọng và ý chí của con người Việt Nam cho hòa bình và cho nhân đạo" [Trần Thị Đông Thi, 2017, "Cuộc vận động vì mục tiêu hòa bình Việt Nam…", Tạp chí Huế Xưa & Nay, số 141, tr. 81].*

Từ diễn đàn trong nước và quốc tế đến cuộc tự thiêu của Nhất Chi Mai vì hòa bình Việt Nam cho thấy từ khi Mỹ tiến hành *"Chiến tranh cục bộ"* ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc; Tăng Ni, Phật tử Việt Nam không mơ hồ về bản chất cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra. Họ cực lực lên án cuộc chiến tranh, đòi Mỹ rút quân, đòi độc lập dân tộc, đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân miền Nam, gạt bỏ chính quyền Sài Gòn; Mỹ phải chịu trách nhiệm về những hậu quả của cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968 đập tan *"ý chí chiến thắng"* của Mỹ. Dean Rusk, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, cho rằng cuộc tiến công Tết là *"một thành công chính trị vẻ vang đối với Bắc Việt Nam - ở đây, ngay tại Mỹ" [Williams, 1975, p. 272].* Chính Tổng thống Johnson phải thừa nhận: *"Rõ ràng cuộc tiến công Tết đã làm suy sụp tinh thần nước Mỹ" [Johnson, 1972, p. 504].* Nhà Trắng bị nhân dân thế giới và nhân dân Mỹ chỉ trích và lên án gay gắt, buộc chấp nhận đàm phán với Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Paris từ ngày 13-5-1968. Tại bàn đàm phán Paris, một trong những vấn đề then chốt mà phái đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa đưa vào chương trình nghị sự là đòi Mỹ phải chấp nhận Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tham dự hội nghị với tư cách là một bên độc lập và bình đẳng. Hậu thuẫn cho quan điểm này, giới lãnh đạo Phật

15. Trong phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng (nay là đường Cách mạng tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu). Đây là cuộc tự thiêu tiêu biểu nhất của Phật giáo Việt Nam, nó đã chuyển phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 tiến nhanh, tiến mạnh trên cả hai bình diện quốc nội và quốc tế.

giáo Việt Nam cho rằng để đạt được hòa bình, điều cần thiết là phải chấp nhận chính kiến dị biệt. Quyết nghị Đại hội Phật giáo Ấn Quang toàn quốc nhiệm kỳ III (từ 18 đến 21-8-1968) viết: *"Đại hội chủ trương một sự đoàn kết chân thành và thiết thực vì sự tồn vong và hạnh phúc của dân tộc vượt lên mọi dị biệt ý thức hệ, chính kiến và tín ngưỡng,... Đại hội không phản đối quyền tự do hoạt động theo chính kiến dị biệt của mọi đoàn thể trong quốc gia căn cứ trên nghĩa đồng bào và quyền lợi dân tộc" [**Hoàng Xuân Hào, 1972, Q. II, tr. 409**]*. Rõ ràng, Phật giáo không phản đối sự hiện diện những ý thức hệ dị biệt, tức mặc nhiên chấp nhận sự hiện diện của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam trong cộng đồng quốc gia. Thượng tọa Thích Thiện Hoa, trên cương vị là Viện trưởng Viện Hóa Đạo (Phật giáo Ấn Quang) khẳng định: *"Tất cả các bên tham gia chiến tranh ở Việt Nam đều phải được tham dự các cuộc nói chuyện hòa bình" [**Trần Văn Giàu, 1978, tr. 199**]*. Điều này có nghĩa là không có lý do nào loại trừ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở Hội nghị Paris như chính quyền Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ đòi hỏi.

Bị dư luận trong nước và quốc tế phản đối quyết liệt, Mỹ buộc phải chấp nhận đàm phán bốn bên ở Paris (Việt Nam dân chủ cộng hòa, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Mỹ và Việt Nam cộng hòa). Ngày 25-01-1969, đàm phán bốn bên khai mạc tại Paris, ngày này, nhân lễ Phật Thích Ca thành đạo (Mồng Tám tháng Chạp năm Kỷ Dậu), tại Sài Gòn, hàng vạn Phật tử rước Xá Lợi Phật từ chùa Phổ Minh về chùa Ấn Quang. Cuộc rước Phật đã biến thành cuộc biểu tình đòi hòa bình. Tăng Ni, Phật tử đã trương lên những khẩu hiệu: *"Chúng tôi muốn hòa bình!", "Hãy trả lại độc lập cho chúng tôi!", "Hòa bình, độc lập muôn năm!", "Phản đối âm mưu kéo dài chiến tranh!", "Phải thương thuyết nghiêm chỉnh!"*. Cứ mỗi lần khẩu hiệu được hô lên thì đoàn người biểu tình đáp lại bằng hai tiếng: *"Hòa bình! Hòa bình! Hòa bình!" [**Trần Văn Giàu, 1978, tr. 259**]*.

Mặc dầu chịu ngồi vào đàm phán, song chính quyền Nguyễn Văn Thiệu vẫn tiếp tục nuôi tham vọng tiêu diệt những ai tán thành hòa bình và trung lập. Theo Nguyễn Văn Thiệu, *"bất cứ ai chủ trương trung lập cho Nam Việt Nam trong giai đọan này là ngu xuẩn"* (Tuyên bố tại Vũng Tàu, 3-11-1969) *[**Ngày 5-11-1969, Báo Chánh đạo**]*, trung lập là *"bấp bênh và sẽ đưa quốc gia trôi nổi như chiếc lá vàng giữa gió, như con cá lội giữa dòng không biết theo về đâu, hoặc giả như khúc*

*củi khô trôi bồng bềnh rồi có ngày giạt ra biển cả mà mục nát" [**Ngày 7-11-1969, Báo Chánh đạo**], "những ai đòi hòa bình ngay tức khắc là mị dân, là cộng sản nằm vùng"*(Tuyên bố ngày 25-8-1970 tại Vũng Tàu) *[**Ngày 26-8-1970, Báo Chánh đạo**], ...*

Vì vậy, đối với Phật giáo muốn có hòa bình phải lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Tiêu biểu cho lập luận này là Lời kêu gọi của Chủ tịch Hội Phật giáo Việt kiều hải ngoại: *"Chính quyền Thiệu - Kỳ - Hương*[16] *phản đối kịch liệt việc ngưng ném bom miền Bắc, đã dùng những mánh khóe gian lận để làm trì hoãn cuộc thương lượng ở Paris, đã và đang đàn áp dã man để bóp nghẹt tiếng nói hòa bình của quần chúng,... chính quyền đó chứng minh rõ ràng rằng trước mắt mọi người rằng họ không muốn hòa bình và không thể nào có hòa bình với họ. Chính quyền đó chẳng đại diện cho ai cả, bởi vì nhân dân và nhất là Phật tử chưa bao giờ thừa nhận họ,... Để tạo điều kiện cho sự vãn hồi hòa bình ở Việt Nam, thay đổi chính quyền Sài Gòn là việc tối cần thiết; một chính quyền mới để thực hiện nguyện vọng hòa bình tha thiết của dân tộc, sẽ mở cuộc đàm phán với Chính phủ Hoa Kỳ và nói chuyện với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam về việc ngưng bắn, việc triệt thoái quân đội ngoại quốc, và việc thành lập Chính phủ Liên hiệp tại miền Nam Việt Nam" [**Trần Văn Giàu, 1978, tr. 200-201**].*

Năm 1970, khi Nhà trắng mở rộng chiến tranh ra toàn bộ Đông Dương, cuộc vận động hòa bình Việt Nam của Phật giáo được nâng lên một bước mới. Nổi bật nhất là *"Giải pháp 6 điểm về hòa bình của Phật giáo Ấn Quang"* do Thượng tọa Thích Thiện Minh, Trưởng đoàn Đoàn đại biểu Phật giáo Ấn Quang, công bố tại Đại hội Phật giáo thế giới tổ chức tại Kyoto (Nhật Bản) ngày 20-10-1970, gồm những nội dung chủ yếu:

"Điều thứ 1. Các bên lâm chiến bắt đầu từ ngày hôm nay xuống thang chiến tranh dần dần để đi tới một cuộc ngưng bắn toàn diện vào lúc 6 giờ chiều ngày 30 Tết Tân Hợi.

Điều thứ 2. Tổ chức Liên Hiệp Quốc phải cấp thời chỉ định một số quốc gia Trung lập như Pháp, Ấn, Hồi, Thụy Điển,... để thành lập một Ủy hội Quốc tế kiểm soát cho một cuộc ngưng bắn này. Một chuyên viên quân sự của Chánh phủ Việt Nam cộng hòa và một chuyên viên quân

16. Thiệu - Kỳ - Hương, tức Nguyễn Văn Thiệu, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa; Nguyễn Cao Kỳ, Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hòa; Trần Văn Hương, Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa.

sự của Chánh phủ Cách mạng lâm thời miền Nam sẽ được tham gia đại diện vào trong Ủy hội này.

Điều thứ 3. Chánh phủ Việt Nam cộng hòa phải phóng thích tất cả tù nhân chính trị như sinh viên, trí thức, tu sĩ và tất cả những người đương bị giam giữ vì đã đấu tranh cho hòa bình và quyền tự chủ của quốc gia.

Điều thứ 4. Chánh phủ Hoa Kỳ phải chấm dứt tình trạng thối nát, độc tài và bất lực hiện tại ở miền Nam Việt Nam bằng cách phải để cho người Việt tự do lựa chọn một chánh quyền có thể đại diện cho đa số quần chúng, có bản chất hòa giải dân tộc, không liên kết và có đầy đủ khả năng, để:

a) Thương thuyết với Chánh phủ Hoa Kỳ về thời biểu triệt thoái toàn thể quân lực Hoa Kỳ ở Việt Nam và về những liên hệ ngoại giao, văn hóa, kinh tế giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

b) Thương thuyết với Chánh phủ Cách mạng lâm thời về những thể thức tổ chức tổng tuyển cử để đại diện cho mọi khuynh hướng chính trị ở miền Nam Việt Nam. Một cuộc bầu cử thực sự tự do dưới sự giám sát quốc tế, trong đó mọi người dân bất cứ khuynh hướng chính trị nào đều có thể tham dự.

Điều thứ 5. Các Chánh phủ Hoa Kỳ, Liên bang Xô Viết, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các quốc gia liên hệ khác cộng tác với nhau để chấm dứt những khổ đau của người Việt bằng cách ủng hộ đề nghị này do chính người Việt đưa ra.

*Điều thứ 6. Các phía lâm chiến tại Việt Nam và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, các giáo hội tôn giáo và các nhà nhân bản kịp thời hành động để thúc đẩy các quốc gia có trách nhiệm về chiến tranh Việt Nam chấm dứt cuộc chiến tranh tại Việt Nam, Kampuchia và Lào" [**Giải pháp sáu điểm để chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam**].*

"Giải pháp 6 điểm về hòa bình của Phật giáo Ấn Quang", nổi lên ba vấn đề cơ bản:

Một là, Phật giáo tố cáo chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là thối nát, độc tài, không hội đủ những điều kiện cần thiết để đại diện cho nhân dân miền Nam Việt Nam; có nghĩa là phủ nhận sự tồn tại của chính quyền này, một thế lực phi nghĩa đang ngăn cản hòa bình Việt Nam.

Hai là, khi đề nghị *"một chính quyền có thể đại diện cho đa số quần chúng, có bản chất hòa giải dân tộc, không liên kết và có đầy đủ khả năng"* để thương thuyết với Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Phật giáo không những bất tín nhiệm chính quyền Nguyễn Văn Thiệu mà còn xếp Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở vị trí bình đẳng với chính quyền lâm thời được bầu ra.

Ba là, Phật giáo đặt vấn đề *"Chánh phủ Hoa Kỳ về thời biểu triệt thoái toàn thể quân lực Hoa Kỳ ở Việt Nam"*, nhưng không đề cập đến việc rút *"quân đội miền Bắc"* ở miền Nam. Điều này có nghĩa là thừa nhận sự có mặt *"quân đội miền Bắc"* ở miền Nam.

"Giải pháp 6 điểm về hòa bình của Phật giáo Ấn Quang" đã tạo được tiếng vang lớn ở diễn đàn Hội nghị Kyoto. Theo báo *"Sài Gòn mới"* (26-10-1970), *"Giải pháp 6 điểm về hòa bình của Phật giáo Ấn Quang"* được Hội nghị Quốc tế Phật giáo ở Kyoto dùng làm nền tảng cho nghị quyết *"kêu gọi rút quân ngoại nhập và lập chánh phủ có 'căn bản rộng rãi' ở Sài Gòn" [**Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 7-11-1970 của Phụ tá đặc biệt về ngoại vụ**]*. Bản Nghị quyết 10 điểm về Việt Nam của Hội nghị Quốc tế Phật giáo ở Kyoto (20-10-1970), có đoạn viết: *"Hoa Kỳ rút lui sự hỗ trợ cho chánh quyền Việt Nam cộng hòa mà bản chất là quân nhân, để dân chúng Việt Nam dễ dàng bầu lên một chánh quyền dân sự thực sự đại diện" [**Hoàng Xuân Hào, 1972, Q. I, 128**]*.

Khách quan mà nói,*"Giải pháp 6 điểm về hòa bình của Phật giáo Ấn Quang"* đã tán thành hầu hết các mục tiêu cơ bản mà Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đang hướng tới: Mỹ rút quân, trả tự do cho tù nhân chính trị vì đã đấu tranh cho hòa bình và quyền tự chủ quốc gia, loại trừ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thừa nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, thành lập chính phủ không liên kết,... Đó chính là con đường đi đến hòa bình Việt Nam.

Cũng trong kế hoạch chống chiến tranh, đòi hòa bình Việt Nam, ngày 29-12-1970, Đại hội Sinh viên Phật tử miền Nam Việt Nam tại Đà Lạt. Đại hội đã ra Tuyên ngôn lên án chính sách gây chiến của Mỹ, vạch trần bản chất bù nhìn của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu,

đòi Mỹ phải rút quân, tôn trọng độc lập, chủ quyền của dân tộc Việt Nam. Tuyên ngôn khẳng định:

"Nguyên nhân cuộc chiến tranh Việt nam là do Chính phủ Mỹ gây ra, nhà cầm quyền hiện hữu không đại diện cho nhân dân miền Nam Việt Nam mà do chính quyền Mỹ dựng lên.

Toàn bộ quân đội Mỹ và đồng minh của Mỹ phải tức khắc rút quân vô điều kiện ra khỏi miền Nam, giải tán toàn bộ phương tiện chiến tranh, căn cứ quân sự ở miền Nam.

Chính phủ Mỹ phải chấm dứt ngay sự ủng hộ nhà cầm quyền miền Nam Việt Nam, chấm dứt viện trợ quân sự, để nhân dân miền Nam Việt Nam tự định đoạt lấy vận mạng của mình mà không bị bất cứ một hình thức can thiệp nào từ bên ngòai.

Chính phủ Mỹ phải triệt để tôn trọng quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam, tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam" [Việt Cường, 'Quá trình hoạt động và đóng góp của Sinh viên Phật tử Sài Gòn', Tin Tưởng, số ra mắt Ban Chấp hành Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn, niên khoá 1971 - 1972 (không ghi số trang)].

Trong điều kiện chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đang ra sức khủng bố ác liệt những đoàn thể và cá nhân đòi Mỹ rút quân, đòi hòa bình Việt Nam, *Tuyên ngôn của Đại hội Sinh viên Phật tử miền Nam Việt Nam* (29-12-1970) đã thể hiện hùng khí của thanh niên Việt Nam, khi họ nói lên tiếng nói chính nghĩa dân tộc ngay giữa lòng địch; mặt khác, đây là mặt chủ yếu, tuyên ngôn hàm chứa những nội dung cơ bản mà phái đoàn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đưa ra tại bàn đàm phán Paris, như đòi Mỹ rút quân, loại trừ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, thành lập chính phủ không liên kết, tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam, tôn trọng chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam,... Tất cả là tạo nên một bước tiến căn bản để đi đến hòa bình Việt Nam. Vì vậy, về thực chất *Tuyên ngôn của Đại hội Sinh viên Phật tử miền Nam Việt Nam* (29-12-1970) là một cuộc vận động hòa bình Việt Nam.

Sang năm 1971, cuộc vận động hòa bình Việt Nam tiếp tục diễn ra. Tại Huế, ngày 9-5-1971, Đại đức Thích Chơn Thể (chùa Tường Vân) tự thiêu đòi hòa bình tại công viên Quách Thị Trang[17]. Trong

17. Công viên trước Trường Hai Bà Trưng, Huế.

thư gởi Tổng thống Mỹ, Thích Chơn Thể nói rõ thảm họa chiến tranh do Mỹ gây ra đối với dân tộc Việt Nam: *"Dân tộc chúng tôi đã chết chóc quá nhiều. Máu dân Việt đã chảy thành sông, xương dân Việt đã chất thành núi.*

Vậy trước giờ chết, tôi kêu gọi các Ngài:

1. Rút quân ra khỏi Việt Nam;

2. Trả lại quyền tự do cho dân Việt tự lo liệu để sớm hòa bình, thống nhất đất nước".

*3. Vậy hôm nay tôi đốt thân này để kêu gọi hòa bình thật sự cho người Việt Nam lo liệu lấy, cùng yêu cầu nhân dân và đồng bào Mỹ hãy kêu gọi chồng, con em trở về xứ sở ..." [**Thành đoàn Huế, 1987, tr. 75-76**].*

Tiếp theo, cũng tại Huế, ngày 28-7-1971 diễn ra Đại hội Sinh viên miền Nam Việt Nam kỳ V. Sinh viên Đại học Vạn Hạnh (Đại học Phật giáo) là một trong bốn đoàn đại biểu các trường đại học tham gia. Đại hội công khai phổ biến và tuyên bố ủng hộ *"Lập trường 7 điểm của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc lập lại hòa bình tại Việt Nam"*, do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thị Bình đưa ra tại phiên họp lần thứ 119 của hội nghị Paris.

Sau đại hội, sinh viên, học sinh tỏa ra các chợ, các khu dân cư để tuyên truyền nghị quyết đại hội. Các khẩu hiệu: *"Còn Thiệu còn chiến tranh", "American go home", "Chống Thiệu là chống chiến tranh",...* được viết khắp nơi trong thành phố. Tổng hội Sinh viên Huế đã in 5.000 bản Tuyên bố 7 điểm của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam để phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

Tại Sài Gòn, ngày 2-8-1971, Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống ra mắt tại chùa Ấn Quang. Ni sư Huỳnh Liên tham gia lãnh đạo phong trào với chức vụ cố vấn. Phong trào ra tuyên ngôn *"đòi Mỹ rút quân về nước, đòi chấm dứt chiến tranh, đòi thành lập chính phủ thật sự đại diện cho nhân dân miền Nam Việt Nam, đòi quyền sống và bảo vệ nhân phẩm phụ nữ" [**2002, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 267**]*. Với sự cố vấn của Ni sư Huỳnh Liên, Phong trào Phụ nữ đòi quyền sống đã *"đấu tranh không súng không gươm, chỉ bằng đuốc tuệ, tính kiên trinh, quyết liệt, không nại hà lửa bỏng dầu sôi, tích cực hy sinh cho quyền*

sống và hòa bình dân tộc,... bằng những biện pháp hết sức thông minh, linh hoạt, làm cho địch thất điên bát đảo, và từ đó, danh hiệu 'Đội quân đầu tròn' bên cạnh 'Đội quân tóc dài' hiên ngang đi vào lịch sử dân tộc" [2002, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 267].

Năm 1972, trước thất bại nặng nề ở ở cả hai miền Nam - Bắc Việt Nam, Nhà Trắng bị dư luận quốc tế và ngay cả nước Mỹ phản đối quyết liệt[18], ngày 27-1-1973, tại Paris, Mỹ phải chịu ký *"Hiệp định về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam"*. Với hiệp định này, Mỹ chấp nhận tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam, rút hết quân về nước, lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam được giữ nguyên vị trí,... Hòa bình Việt Nam tưởng chừng như đạt được, song chiến tranh vẫn diễn ra, tiếp tục gây ra biết bao thang thương, đau khổ cho nhân dân Việt Nam. Vì vậy, đối với Phật giáo, như Bồ tát Địa Tạng đã nguyện ước:

"Chúng sanh độ tận bốn phương,
Địa ngục còn thề không thành Phật".

Cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam do đó vẫn tiếp tục. Ngày 17-10-1973 (tức ngày 22 tháng 9 Quý Sửu), ngọn lửa hòa bình Việt Nam của Sa-di Thích Viên Đạo, một giới tử của Đại giới đàn Phước Huệ[19], bốc cháy trên đồi Trại Thủy, trước Kim Thân Phật Tổ tại Nha Trang. Thích Viên Đạo để lại thư; nói rõ đại nguyện của mình là tự thiêu để cầu nguyện hòa bình Việt Nam và thế giới. Thư gởi Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức trong Đại Giới đàn Phước Huệ, Thích Viên Đạo viết: *"Đệ tử là Lê Ái Minh, pháp danh Tâm Thành, Pháp tự Viên Đạo,... vì nghĩ đến hiện tình đất nước đang còn chịu nhiều khổ đau do chiến tranh gây ra không chỉ ở Việt Nam của chúng ta mà còn lan rộng ra các nước khác nữa. Đáng lý ra hòa bình có thể vãn hồi rồi, nhưng có một số người muốn nuôi dưỡng*

18. Ngay sau cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội và Hải Phòng (từ 18 đến 29-12-1972) kết thúc, một cuộc thăm dò dư luận do viện Gallup thực hiện. Kết quả, 60% dân Mỹ cho rằng rằng chiến tranh mà Mỹ đang tiến hành ở Việt Nam là *"một sai lầm"* (a mistake) và hơn 2/3 dân chúng Mỹ cho rằng Nixon đã không nói sự thật về vấn đề Việt Nam [**Prados, 2009, p. 513**].

19. Trong ba ngày 19, 20, 21 tháng 9 năm Quý Sửu (tức ngày 14, 15, 16 tháng 10-1973, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang tổ chức Giới đàn Phước Huệ. Đây là Đại Giới đàn lần thứ ba do Phật học viện này tổ chức.

chiến tranh để tư lợi riêng cho nên những trận ác chiến cứ tiếp tục diễn ra không bao giờ ngừng cả. Vì muốn đốt tan ý nghĩ tham vọng của số người đó nên con đã âm thầm phát nguyện thiêu thân nhân ngày bế mạc Đại Giới đàn Phước Huệ" [1973, Thư của Đại đức Thích Viên Đạo gửi Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức trong Đại Giới đàn Phước Huệ', Đặc san Đuốc Thiêng Hòa Bình, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, tr. 9].

Cũng ước nguyện đó, trong thư gởi đồng bào, Thích Viên Đạo viết: *"Nay tôi tu sĩ Thích Viên Đạo, tục danh Lê Ái Minh, vì thấy cảnh khổ của đồng bào phải chịu do chiến tranh gây ra nên đã âm thầm phát nguyện thiêu thân để cầu nguyện Hòa Bình cho Đất Nước chúng ta và cho toàn thể thế giới. Chỉ mong đồng bào sớm được an lạc" [1973, Đặc san Đuốc Thiêng Hòa Bình, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, tr. 10].*

Với ý nghĩa trên, Đại Giới Đàn Phước Huệ cũng được gọi là Đại giới đàn Cầu Nguyện Hòa Bình. Hòa thượng Thích Trí Thủ[20], vừa là Giám viện Phật học viện, vừa là Chánh Chủ đàn khẳng định: *"Đại Giới Đàn Phước Huệ là giới đàn đầu tiên được tổ chức sau Hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết ngày 27-1-1973 tại Paris. Cho nên, trong ý nghĩa này, cũng có thể gọi Đại Giới Đàn này là Đại Giới Đàn Cầu Nguyện Hòa Bình" [1973, Đặc san Đuốc Thiêng Hòa Bình, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, tr. 3].*

Ngọn lửa Thích Viên Đạo một lần nữa khẳng định: *"Trải qua suốt những thăng trầm của lịch sử dân tộc và Phật giáo, hễ khi nào Dân Tộc và Đạo Pháp bị tai ương và nhục nhằn của lịch sử, thì khi đó liền có những người con thân yêu của Dân Tộc và Đạo Pháp tự nguyện hiến dâng trọn vẹn đời mình cho sự nghiệp tồn vong của Dân Tộc và Đạo Pháp" [1973, Đặc san Đuốc Thiêng Hòa Bình, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, tr. 26]*, bởi một điều dễ hiểu:

"Cửa từ bi tựa cửa chiến hào,

Vì tu sĩ cũng là chiến sĩ" [1973, Đặc san Đuốc Thiêng Hòa Bình, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, tr. 19].

Tiếp theo, nhân kỷ niệm 11 năm Pháp nạn (20-8-1963 - 20-8-1974), Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Đệ nhị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang), công bố Thông điệp

20. Hòa thượng Thích Trí Thủ sau này là Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất (1973 - 1981), tiếp theo là Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương (1981 - 1984).

"kêu gọi thực thi nghiêm chỉnh Hiệp định Paris trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc" với nội dung:

"Hiệp định Paris ngày 27-1-1973, tuy không phải là một văn kiện hoàn hảo, nhưng ít ra, đã nói lên được tinh thần tương nhượng, hòa giải giữa các bên lâm chiến. Nó cho thấy không có kẻ thua và người được, phe thắng và phe bại. Vì vậy ngay sau ngày hiệp định ấy được ký kết, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất đã ra nhiều thông bạch và thông cáo hoan nghinh các thành quả của Hiệp định...

Tiếc thay, từ ngày Hiệp định Paris được ký kết cho đến nay, 18 tháng đã trôi qua, hầu hết các điều khoản trong Hiệp định chưa hề được thi hành một cách nghiêm chỉnh. Bom đạn đã tiếp tục rơi. Máu xương vẫn tiếp tục đổ. Tù nhân chiến tranh đa số vẫn tiếp tục bị giam cầm, các quyền tự do dân chủ chưa được ban bố. Thành phần thứ ba vẫn bị kiềm hãm, hội đồng hòa giải và hòa hợp chưa được thành hình.

Hậu quả tai hại của những vi phạm nói trên là đời sống vật chất của đồng bào càng ngày càng thêm đói khổ lầm than, đời sống tinh thần mỗi ngày mỗi thêm tối tăm sa đọa. Chết chóc vẫn hoành hành, căm thù thêm chồng chất, nỗi thống khổ của đồng bào không bút mực nào tả xiết.

Đứng trước thảm họa diệt vong của dân tộc, tôi nhân danh Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, khẩn thiết kêu gọi các giới thẩm quyền đã ký kết vào Hiệp định Paris hãy tôn trọng chữ ký của mình cố gắng thực thi nghiêm chỉnh những điều đã cam kết,...

Tôi khẩn thiết kêu gọi đồng bào cả hai miền Nam Bắc Việt Nam, đồng bào ở hai vùng kiểm soát của hai bên miền Nam Việt Nam, các lực lượng thuộc thành phần thứ ba, các đoàn thể chính trị, văn hóa xã hội, thanh niên hãy tích cực bảo vệ thành quả của Hiệp định Paris...

*Tôi cũng khẩn thiết kêu gọi các nước, nhất là các cường quốc đã ký vào bản thông cáo chung, các đoàn thể và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, hãy tỏ thiện chí tối đa, nỗ lực và giúp đỡ dân tộc chúng tôi sớm tái lập hòa bình, chấm dứt một trang sử đẫm máu đã quá dài và đã làm xúc động lương tâm của nhân loại không ít" [**Nhiều tác giả, 2015, tr.448-449**].*

Ngày 15-8-1974, Viện Hóa Đạo (Phật giáo Ấn Quang) đã có Thông tư gởi các cấp giáo hội và toàn thể Phật giáo đồ yêu cầu tuyên

đọc Thông điệp của Đức Tăng thống trong buổi lễ kỷ niệm 11 năm ngày Pháp nạn, đi liền với việc đồng loạt treo các khẩu hiệu trước và trong các chùa, các cơ sở Giáo hội với 3 nội dung:

"Xin đừng bắn giết đồng bào ruột thịt.
Hãy lấy tình thương hóa giải hận thù,
*Yêu cầu thực thi nghiêm chỉ Hiệp định Paris" [**Nhiều tác giả, 2015, tr. 449**].*

Hoạt động kỷ niệm ngày Pháp nạn gắn liền với phổ biến Thông điệp của Hòa thượng Thích Giác Nhiên, Đệ nhị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, có ý nghĩa cổ vũ tăng ni, Phật tử và mọi giới đồng bào tiếp tục cuộc đấu tranh cho hòa bình Việt Nam[21].

Cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam (1965-1975) đã góp phần hết sức quan trọng trong việc nêu cao chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Nó chứng minh hùng hồn về sự thống nhất ý chí của tăng ni, Phật tử Việt Nam trong sự nghiệp phục vụ dân tộc và Đạo pháp, thể hiện rõ sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, một nhân tố hết sức quan trọng để đem lại hòa bình Việt Nam. Chân lý: *"Hai ngàn năm Phật giáo Việt Nam là hai ngàn năm Phật giáo nhập thân với dân tộc" [**Hà Văn Tấn, 1991, 'Phật giáo với cách mạng', Nghiên cứu Phật học, số 1, tr.23**]* thêm một lần nữa trở thành hiện thực, đúng như Hồ Chí Minh khẳng định: *"Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một" [**Thích Đức Nghiệp, 1991, 'Hồ Chủ tịch, một biểu trưng nhân bản Việt Nam', Nghiên cứu Phật học, số 1, tr. 29**]*.

Từ cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam (1965-1975) như đã trình bày và phân tích, một số suy nghĩ về một xã hội bền vững được rút ra:

Một là, cuộc vận động hòa bình của Phật giáo Việt Nam, dù dưới hình thức tuyên ngôn, kháng nghị, biểu tình, ... hay tuyệt thực, tự thiêu; Phật giáo đều lên án Mỹ, kẻ gây ra cuộc chiến tranh Việt Nam, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là công cụ của Mỹ, vì thế, Mỹ phải triệt thoái toàn bộ quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam và

21. Thực ra, sau ngày 27-1-1973, cuộc vận động hòa bình Việt Nam được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang) được lồng ghép trong các phong trào khác, như đòi thi hành Hiệp định Paris, phong trào đòi thành lập Chính phủ Hòa giải, Hòa hợp dân tộc,...

luận tội chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, bởi *"chính quyền đó chẳng đại diện cho ai cả, bởi vì nhân dân và nhất là Phật tử chưa bao giờ thừa nhận họ,... Để tạo điều kiện cho sự vãn hồi hòa bình ở Việt Nam, thay đổi chính quyền Sài Gòn là việc tối cần thiết... " [**Trần Văn Giàu, 1978, tr. 200-201**]*. Dù không tuyên bố, trong cuộc vận động hòa bình, Phật giáo Việt Nam đã đứng hẳn về phía lực lượng kháng chiến, có nghĩa là đứng về phía dân tộc. Chính một số nhà nghiên cứu không cộng sản ở miền Nam trước năm 1975 cũng phải thừa nhận chân lý này: *"Người ta chỉ thấy các chiến dịch của Phật giáo đả đảo chính phủ và người Mỹ, chứ không thấy một cuộc công khai đả đảo Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam mà phe chống Cộng cho là nguồn gốc của cuộc chiến hiện nay" [**Hoàng Xuân Hào, 1972, Q. II, tr. 410**]*.

Do đó, để có được một xã hội bền vững, dù là đại cường, thì điều có tính nguyên tắc là không được can thiệp vào chủ quyền của quốc gia khác, bởi nếu can thiệp diễn ra, không chỉ quốc gia bị động mà cả quốc gia chủ động can thiệp vẫn không có được một xã hội bền vững hiểu theo nghĩa rộng của nó. Mặt khác, đây là mặt vô cùng quan trọng, những người đứng đầu nhà nước, dù một nhà nước của các nước đang phát triển, quyết không là công cụ cho bất cứ một thế lực ngoại bang nào. Các chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), từ chính quyền Ngô Đình Diệm đến chính quyền Nguyễn Văn Thiệu *"đều là những đứa con đẻ của Chính phủ Hoa Kỳ, để làm công cụ bù nhìn cho một chính sách xâm lược quy mô" [**Pháp Siêu, 1967, tr. 12**]*. Các chính quyền này không chỉ gây xáo trộn xã hội miền Nam, làm mất độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam mà gây tác động trở lại làm cho xã hội Mỹ thêm *"rối loạn"*[22].

22. Một chế độ độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm thi hành chính sách kỳ thị Phật giáo, tất yếu dẫn đến phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. Quyết tâm đè bẹp phong trào, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành nhiều chính sách và biệp pháp, đỉnh cao là "*Kế hoạch nước lũ"* (đêm 20 rạng 21-8-1963). Theo Maneli (Đại diện Ba Lan tại Ủy hội Quốc tế): *"Hành vi tấn công chùa hóa ra lại làm mất uy tín chế độ trước người Việt Nam và thế giới"* (Howard Jones, Death of a Generation - How the Assassinations of Diem and JFK Prolonged the Vietnam War, Oxford University Press, New York, 2003, tr. 313). Phản ứng của nhân dân Mỹ là tại sao Chính phủ Mỹ lấy mỗi ngày 1,5 triệu đô-la từ tiền thuế dân để bảo vệ những kẻ bức hại tôn giáo, vi phạm nhân quyền. Từ đó, Nhà Trắng quyết định tiến hành cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963). Và chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ (1-11-1963), nhân dân miền Nam *"phấn khởi reo mừng như vừa thoát một tai ách đè nặng trên đời mình"*. Họ *"đòi hỏi muốn thấy một bộ mặt hoàn toàn mới, đạp đổ tất cả những cái gì do chế độ cũ tạo ra, không cần cân nhắc lợi hại"* [Bộ Thông tin - Phòng 2, số 13559/VICT/TM2/TB/K, Bản nhận định tình hình

Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thi hành chính sách quân phiệt, tiếp tay cho Nhà Trắng gây chiến ở Việt Nam,... đã làm cho xã hội Mỹ không còn ổn định như trước. Norman Morrison tự thiêu (2-11-1965) ngay bên cạnh Lầu Năm Góc. Từ đó, phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam bùng phát dữ dội và liên tục ở Mỹ, đến nỗi ngày 4-4-1968, *"một người Mỹ vĩ đại"* đã ngã xuống vì hòa bình Việt Nam: Martin Luther King. Nhóm phản chiến dân sự cho chính quyền miền Nam không hợp pháp về chính trị[23], yểm trợ cho Nam Việt Nam là thiếu đạo đức, vô nhân đạo, rằng nước *"Mỹ đang có sự chia rẽ ý kiến rất sâu sắc" [Williams, 1975, p. 272]*. Nhiều nhân vật cao cấp Nhà Trắng và Lầu Năm Góc, về sau viết hồi ký, thú nhận sự sai lầm Nhà Trắng và rối loạn xã hội Mỹ vì sự can thiệp Việt Nam. Theo Robert S. McNamara: *"Chúng tôi đã sai lầm, sai lầm khủng khiếp" [McNamara, 1995, p. 280]*, Tổng thống Johnson thừa nhận: *"Lo ngại lớn nhất của tôi ... chính là sự chia rẽ bi quan tại Mỹ… " [Nguyễn Đức Phương, 2001, tr. 34]*.

Hai là, cần thực thi bình đẳng trên mọi lãnh vực đời sống chính trị - xã hội. Điều 1 bản Tuyên ngôn Quốc tế nhân quyền viết: *"Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về phẩm giá cũng như quyền lợi. Họ có lý trí và ý thức và phải đối xử với nhau như anh em" [Tuyên ngôn Quốc tế nhân quyền, 1965, tr. 10]*. Cần hiểu rằng bình đẳng không phải tất cả mọi người đều có vị trí giống nhau và được thụ hưởng như nhau trong xã hội mà điều chủ yếu là thay đổi thái độ đối với những người đang nắm quyền lực chính trị và thế lực kinh tế. Đối với nhân dân sẽ mất hết ý nghĩa của bình đẳng khi những người có quyền lực chính trị và thế lực kinh tế mong muốn áp đặt hoặc đang thực hiện những âm mưu nhằm trói buộc họ vào những quyền lợi ích kỷ thông qua một hay nhiều mục tiêu nào đó đi ngược lại lợi ích dân tộc và cộng đồng quốc tế.

Suốt thời gian vận động hòa bình Việt Nam, nhiều lần Phật giáo

---

Vùng I Chiến thuật sau ngày Cách mạng 1-11-1963, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: TNTP-4129].

23. Ngay sau cuộc bầu cử Tổng thống 3-9-1967, tối đại đa số nhân dân miền Nam đều không thừa nhận chính quyền do Nguyễn Văn Thiệu làm tổng thống*: "Cuộc bầu cử ngày 3-9-1967 vừa qua thực chất của nó là một cuộc bầu cử gian lận có kế hoạch,... và dư luận nhân dân trong nước đều quá rõ ràng thành quả đạt được của Liên danh chính quyền là thành quả của một hệ thống gian lận có kế hoạch và có chỉ thị"* [**Hiệu triệu của Ban Chỉ đạo chung Mặt trận dân chủ và Phong trào đấu tranh dân chủ ngày 21-9-1967**].

Việt Nam đòi Mỹ, cường quốc số một về kinh tế và quân sự, từ bỏ ủng hộ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, để nhân dân Việt Nam tự quyết định lấy vận mệnh của mình, như trong bản Tuyên cáo trình bày trước Quốc hội Mỹ (2-6-1966), Thích Nhất Hạnh đưa ra 5 giải pháp, trong đó giải pháp thứ 4 đòi *"Hoa Kỳ tuyên bố rõ rệt ý muốn tôn trọng ý chí của người Việt thành lập một chính quyền đáp ứng nguyện vọng của dân chúng Việt Nam, và thực hiện những hành động cụ thể để chứng minh lời tuyên bố đó như từ chối không ủng hộ nhóm này để đàn áp nhóm khác" [1-1-1971, 'Sáu năm vận động hòa bình cho Việt Nam', Tạp chí Trình Bày, số 11, tr. 20]*; hoặc trong thư gửi Chính phủ Mỹ trước lúc tự thiêu (16-5-1967), Nhất Chi Mai yêu cầu 4 điểm, trong đó điểm 2, Hoa Kỳ phải*"từ từ rút binh, giao cho người Việt Nam định đoạt số phận của họ" [Thích Thiện Hoa, 1970, tr. 194]*; hoặc *"Giải pháp 6 điểm về hòa bình của Phật giáo Ấn Quang"* do Thượng tọa Thích Thiện Minh, Trưởng đoàn Đoàn đại biểu Phật giáo Ấn Quang, công bố tại Đại hội Phật giáo thế giới tổ chức tại Kyoto (Nhật Bản) ngày 20-10-1970, trong đó yêu đòi hỏi: *"Chánh phủ Hoa Kỳ phải chấm dứt tình trạng thối nát, độc tài và bất lực hiện tại ở miền Nam Việt Nam bằng cách phải để cho người Việt tự do lựa chọn một chánh quyền có thể đại diện cho đa số quần chúng, có bản chất hòa giải dân tộc, không liên kết ...* (Điều thứ 4) *[Giải pháp sáu điểm để chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam],...*

Cần nhấn mạnh rằng quan điểm Phật giáo Việt Nam về một xã hội bền vững, quyết không là *"những cường quốc hùng mạnh về binh bị, mà là những quốc gia ham chuộng hòa bình, biết sống trong tinh thần tri túc và thương yêu, biết sống hướng thượng. Chúng ta tin rằng từ bi sẽ chiến thắng cường bạo và hòa bình sẽ ở lại với loài người, nếu chúng ta thật tình mong muốn" [Bài giảng Kỷ niệm ngày Thành Đạo, Nguyệt san Liên Hoa, số 12, ngày 6-1-1966, tr. 22],* bởi triết lý căn bản của Phật giáo là *"ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có tình thương (từ bi) mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn đời" [Thích Tịnh Khiết, 1970, 'Tình thương thể hiện', Tạp chí Đối diện, số 12, tr. 3].*

Ba là, điều có tính bắt buộc là các quốc gia, các dân tộc phải tôn trọng luật pháp quốc tế, có như vậy một xã hội bền vững mới thực hiện được. Hiện nay, xung đột giữa các quốc gia, các dân tộc hoặc đang diễn ra hoặc đang tiềm ẩn. Nguy cơ lớn nhất là các quốc gia,

các vùng lãnh thổ hiện đang tranh giành chủ quyền ở biển Đông. Chưa có tiền lệ về sự xung đột *"ngấm ngầm"* liên quan đến nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đến thế[24]. Có cả nước lớn và nước nhỏ, có cả quốc gia có thể chế chính trị khác nhau, thậm chí có cả nước là đồng minh chiến lược của nhau,... Nguy cơ này đe dọa hòa bình khu vực và thế giới, có khả năng dẫn tới Chiến tranh thế giới thứ ba. Song nguy cơ này có thể đẩy lùi khi thái độ của những người lãnh đạo các nước nhận thức được một nền hòa bình lâu dài và chân chính chỉ thấy trong sự tôn trọng quyền lợi của các dân tộc, tôn trọng luật pháp quốc tế, tối thiểu thi hành đúng đắn Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển, ký kết ngày 10-12-1982. Bởi đối với Phật giáo, *"dù không phải là điều kiện duy nhất, nhưng hòa bình là điều kiện tiên quyết" [**Thích Trí Thủ, 1973, 'Duyên khởi', Đặc san Đuốc thiêng Hòa bình Đại Giới đàn Phước Huệ, Nha Trang, tr.3-4**]* để cho một xã hội bền vững.

***

24. Việt Nam, Philippines, Malaysia, Brunei, Trung Quốc và Đài Loan; có cả Mỹ.

Tài liệu tham khảo

Bài giảng Kỷ niệm ngày Thành Đạo, *Nguyệt san Liên Hoa*, số 12, ngày 6-1-1966. Báo Chánh Đạo, ngày 5-11-1969.

Báo Chánh Đạo, ngày 7-11-1969.

Báo Chánh Đạo, ngày 26-8-1970.

Công văn số 002767/TCSQG/S1/D/K ngày 16-1-1969 của Đại tá Trần Văn Hai, Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia kính gởi Đại tướng, Tổng trưởng Nội vụ Sài Gòn, Trích yếu V/v Phật giáo Ấn Quang tổ chức lễ cầu nguyện hòa bình và làm lễ truy điệu nữ Phật tử Nhất Chi Mai, Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh, Ký hiệu tài liệu: 4209.

Việt Cường, Quá trình hoạt động và đóng góp của Sinh viên Phật tử Sài Gòn, *Tin Tưởng*, số ra mắt Ban Chấp hành Ban Chấp hành Đoàn Sinh Viên Phật tử Sài Gòn, niên khóa 1971 - 1972 (không ghi số trang).

Giải pháp 6 điểm để chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam do Thượng tọa Thích Thiện Minh công bố tại Đại hội Phật giáo thế giới tổ chức tại Kyoto (Nhật Bản) ngày 20-10-1970, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: ĐIICH – 4316.

Trần Văn Giàu 1978, *Miền Nam giữ vững thành đồng*, Tập V, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Hoàng Xuân Hào 1972, *Phật giáo và chính trị tại Việt Nam ngày nay* (Luận án tiến sĩ Luật khoa - Ban Công pháp), Quyển I & Quyển II, Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn.

Hiệu triệu của Ban Chỉ đạo chung Mặt trận dân chủ và Phong trào đấu tranh dân chủ ngày 21-9-1967, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu: PTTg-5428).

Thích Thiện Hoa 1970, *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tập I, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất xuất bản, Sài Gòn.

Johnson, LB 1972, Ma vie de président 1963 - 1969 Buchet/Chastel Publisher, Paris.

Thích-Tịnh-Khiết 1970, Tình thương thể hiện, *Tạp chí Đối Diện*, số 12.

Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 2002, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

McNamara, RS 1995, *In Retrospect - The Tragedy and Lessons of Vietnam*, Times Books Publisher, New York.

Thích Đức Nghiệp 1991, 'Hồ Chủ tịch, một biểu trưng nhân bản Việt Nam', *Nghiên cứu Phật học*, số 1, Phân viện nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội.

Nhiều tác giả 2015, *Lịch sử phong trào đô thị Huế 1954 - 1975*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí minh.

Phiếu trình Thủ tướng (Sài Gòn) của Đổng lý Văn phòng ngày 25-5-1965, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu PTTg-15297.

Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 7-11-1970 của Phụ tá đặc biệt về ngoại vụ, Phủ Tổng thống, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Ký hiệu tài liệu: ĐệIICH-4316.

Nguyễn Đức Phương 2001, *Chiến Tranh Việt Nam Toàn Tập* (1963-1975), Làng Văn.

Prados, J 2009, *Vietnam - The History of an Unwinnable 1945 - 1975*, University Press of Kansas.

'Sáu năm vận động hòa bình cho Việt Nam', ngày 1-1-1971, *Tạp chí Trình Bày*, số 11, Sài Gòn.

Pháp Siêu 1967, *Việt Nam đi về đâu?*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn.

Sứ mạng chính trị của Phật giáo Ấn Quang (bản viết tay) của nhóm Nghiên cứu, trắc nghiệm thuộc Văn phòng Phụ tá Chính trị, Văn hóa Phủ Tổng thống, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ IICH-4316.

Trương-Hòai-Tâm 1967, *Hiệp định Genève 1954 và cuộc tranh chấp tại Việt Nam*, Nxb. Hữu Nghị, Sài Gòn.

Hà-Văn-Tấn 1991, *Phật giáo với cách mạng*, Nghiên cứu Phật học, số 1, Phân viện nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội.

Thành-Đoàn-Huế 1987, *Những sự kiện lịch sử trong phong trào đấu tranh đô thị của Thanh niên sinh viên học sinh Huế (1954-1975)*, Huế.

Trần-Thị-Đông-Thi 2017, 'Cuộc vận động vì mục tiêu hòa bình Việt Nam nhìn từ ngọn lửa Nhất Chi Mai (16-5-1967)', *Tạp chí Huế Xưa & Nay*, số 141.

Thư của Đại đức Thích Viên Đạo gửi Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức trong Đại Giới đàn Phước Huệ 1973, Đặc san Đuốc Thiêng Hòa Bình, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang.

Thích-Trí-Thủ 1973, *Duyên khởi, Đặc san Đuốc thiêng Hòa bình*, Phật học viện Hải Đức, Nha Trang.

Zaroulis, N & Sullivan, G 1984, Who Spocke up, Doubleday & Company Publisher, New York.

Williams, WA, McCormick, T and Gardner, L 1975, America in Vietnam, W. W. Norton, New York.

THỐNG NHẤT CÁC TỔ CHỨC GIÁO HỘI, HỘI, HỆ PHÁI TRONG MỘT TỔ CHỨC CHUNG MỘT NGUỒN LỰC ĐỂ GHPGVN PHỤNG HÀNH GIÁO LÝ ĐỨC PHẬT, THAM GIA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Hồng Dương*

TÓM TẮT

Hoằng truyền Phật pháp trong một dân tộc có truyền thống đoàn kết, hòa hợp các tộc người trong một lãnh thổ thống nhất, Phật giáo Việt Nam vì vậy từ rất sớm có ý thức cần thiết xây dựng Phật giáo thành một tổ chức chung. Công việc được bắt đầu từ thời Trần với việc thống nhất ba Thiền phái (Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường) thành lập nên Phật giáo Trúc Lâm. Kể từ khi Phật giáo Việt Nam khởi xướng *Phong trào Chấn hưng*, Phật giáo Việt Nam đã trải qua 5 lần thống nhất, nhưng phải đến lần thống nhất thứ 5 với sự ra đời của *Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (tháng 11 năm 1981) sự thống nhất mới trọn vẹn. Sự thống nhất thành một tổ chức, tạo cho Phật giáo Việt Nam thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Đó chính là tạo nguồn lực để Giáo hội Phật giáo Việt Nam phụng hành Giáo lý Đức Phật, tham gia phát triển bền vững đất nước, thực hành lý tưởng *"Giác ngộ chân lý, hòa hợp chúng, hòa bình và công bằng xã hội của Giáo lý Đức Phật nhằm phục vụ Dân tộc, Tổ quốc và nhân loại chúng sinh"*.

*. PGS.TS. Nguyên viện trưởng Viện nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Việt Nam.

1.NHỮNG TIỀN ĐỀ

Phật giáo hiện diện ở Việt Nam đầu Công nguyên. Truyền thừa và phát triển ở Việt Nam, tổ chức Phật giáo (Tăng già/Tăng đoàn/Sangha) Việt Nam một thời gian dài tồn tại dưới hình thức hệ phái, sơn môn.

Những Thiền phái nào có mặt ở Việt Nam buổi đầu cho đến thế kỷ thứ VI hiện vẫn chưa có nguồn tư liệu để trả lời. Chỉ đến cuối thế kỷ VI, Phật sử Việt Nam mới ghi nhận sự hiện diện ở Việt Nam Thiền phái Tỳ ni đa lưu chi (*Vi ni ta ru ci*). Thiền phái mang tên người sáng lập. Thiền phái truyền thừa ở Việt Nam đến thế hệ thứ 19.

Thiền phái Vô Ngôn Thông, truyền từ Trung Quốc sang Việt Nam năm 820. Thiền phái mang tên người sáng lập, 17 thế hệ của Thiền phái truyền thừa ở Việt Nam.

Thiền phái Thảo Đường có mặt ở Việt Nam năm 1069, năm này Vua Lý Thánh Tông đem quân đi chinh phạt Chiêm Thành, trong số tù binh bắt được có một thiền sư Trung Hoa tên là Thảo Đường. Thiền sư Thảo Đường được đưa về Thăng Long, trụ trì tại chùa Khai Quốc, ngay ở kinh thành Thăng Long, lập nên một thiền phái mới - Thiền phái Thảo Đường. Thảo Đường tồn tại ở Việt Nam 6 thế hệ, với 19 thiền sư kể cả thiền sư Thảo Đường.

Ba thiền phái trên cùng tồn tại, truyền thừa trên đất nước Việt Nam. Với Thiền phái Tỳ ni đa lưu chi và Thiền phái Vô Ngôn Thông là quãng thời gian Bắc thuộc, trải đến Đinh, Tiền Lê, Lý và đầu thời Trần. Với Thiền phái Thảo Đường là từ thời Vua Lý Thánh Tông đến đầu thời Trần.

Thời Trần (1225 - 1400) là triều đại của Võ Công, Văn Trị với ba lần chiến thắng quân xâm lược Nguyên - Mông hiển hách. Phật giáo thời Trần đạt đến đỉnh cao của thời kỳ Đại Việt. Các vua Trần như Trần Thái Tông, đặc biệt là Trần Nhân Tông, đều là những Phật tử thuần thành, thông tuệ Phật pháp. Đó là những nhân tố quan trọng tạo nên bước đột phá của Phật giáo Việt Nam dưới thời Trần, một Phật giáo nhất tông qua việc thống nhất ba Thiền phái Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Phật giáo nhất tông thời Trần được gọi là *Phật giáo Trúc Lâm.* Tiến trình hình thành Phật giáo Trúc Lâm trước hết phải kể đến vai trò của Vua Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tiếp đến là vị tổ khai sơn phái Yên Tử, Thiền

sư Hiện Quang (mất năm 1220). Sau Hiện Quang là Đạo Viên hay còn gọi là Viên Chứng, ông được Vua Trần Thái Tông gọi là Trúc Lâm đại sa môn tôn xưng làm Quốc sư. Trúc Lâm Quốc sư có ảnh hưởng rất lớn đến sự tu học của Trần Thái Tông. Giữa ông và Trần Thái Tông có quan hệ thầy trò. Thế hệ thứ ba của truyền thống Yên Tử là Đại Đăng Quốc sư, anh em đồng sư với Trần Thái Tông. Học trò của Đại Đăng là thiền sư Tiêu Diêu, thuộc thế hệ thứ tư của truyền thống Yên Tử. Thuộc thế hệ thứ 5 là thiền sư Huệ Tuệ.

Vua Trần Nhân Tông thuộc thế hệ thứ 6 phái Yên Tử. Vua xuất gia năm 1299 lấy hiệu là Hương Vân Đầu đà (sau đổi là Trúc Lâm Đầu Đà). Vì vậy vua là tổ thứ nhất của Phật giáo Trúc Lâm (Nguyễn Lang, 2012). Năm 1299 được lấy làm niên điểm ra đời Giáo hội Trúc Lâm (Thích Thiện Nhơn, 2015, 15). Sự ra đời của Phật giáo Trúc Lâm tạo cho Phật giáo Việt Nam thời Trần có một tổ chức vững mạnh. Trúc Lâm luôn tâm niệm xây dựng một Giáo hội Phật giáo mới. Ở đó không chỉ là hoằng truyền giáo lý Phật Đà mà còn là phát triển tư tưởng Thiền học qua những tác phẩm do Vua Trần Thái Tông, Vua Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ… trước tác. Chẳng hạn với Trần Nhân Tông là các tác phẩm: *Thiền Lâm Thuyết Chủy Ngữ Lục; Trúc Lâm Hậu Lục; Thạch Thất Mỵ Ngữ; Đại Hương Hải Ấn Thi Tập; Tăng Già Toái Sự.* Ngoài ra còn là một bài phú, một bài ca bằng chữ Nôm (Cư trần lạc đạo phú và Đắc phú lâm truyền thành đạo ca) và một số trước tác khác (Nguyễn Lang, 2012, 231). Thông nhất trong một tổ chức, tạo cho Phật giáo Trúc Lâm "một nền Phật giáo nhập thế, liên hệ mật thiết tới chính trị, văn hóa, xã hội" (Nguyễn Lang, 2012, 228). Chính vì vậy mà "Phật giáo Trúc lâm là nền Phật giáo độc lập; Uy tín, tinh thần của nó là uy tín, tinh thần quốc gia Đại Việt. Nó là xương sống của một nền văn hóa Việt Nam độc lập. Nền Phật giáo này tuy có tiếp nhận những ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa, Ấn Độ và Tây Tạng nhưng vẫn giữ cá tính đặc biệt của mình. Đứng về phương diện tư tưởng, tổ chức, cũng như hành đạo, Giáo hội Trúc Lâm có những nét độc đáo, khiến cho nó chỉ có thể là một Giáo hội Việt Nam, phục vụ cho người Việt, duy trì và bồi đắp cá tính Việt" (Nguyễn Lang, 2012, 298).

Sự thống nhất các hệ phái thành một tổ chức giáo hội chung - Phật giáo Trúc Lâm đặt nền tảng cho các lần thống nhất Phật giáo bắt đầu từ thời cận đại để rồi đến lần thống nhất thứ 5 (tháng

11/1981) với sự ra đời của *Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (vấn đề sẽ được trình bày tiếp ngay sau đây).

Cuối thời Trần, Phật giáo suy vi. Sự phát triển của Nho giáo; Một triều đại mới - Triều đại Hậu Lê căn bản dựa trên nền tảng Nho giáo, đã là những nguyên nhân chính để từ đây Phật giáo trở về với các hệ phái sơn môn, tổ đình duy trì đạo pháp, tông phong, tổ ấn.

Từ nửa đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam tiếp thu *Phong trào Chấn hưng Phật giáo* diễn ra ở nhiều nước châu Á, Đặc biệt là tư tưởng của Hòa thượng Thái Hư (1890 - 1947) người Trung Quốc. Hòa thượng đưa ra quan điểm cải cách gồm ba điểm: (1) Cách mạng giáo lý; (2) Cách mạng giáo chế; (3) Cách mạng giáo sản. Trong ba nội dung trên, theo Thái Hư, Cách mạng giáo chế là căn bản nhất và quan trọng nhất, bởi chỉ khi nào có được tăng già chân chính, xây dựng một tổ chức nghiêm trang lúc đó mới bảo đảm cho hai cách mạng còn lại.

Tiếp thu những tư tưởng chấn hưng, đặc biệt là ba quan điểm "cách mạng" của Hòa thượng Thái Hư, một trong công việc đầu tiên của Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam là "cách mạng giáo chế". Sở dĩ như vậy là vì một số tăng sĩ và cư sĩ cho rằng "Tăng già Việt Nam chỉ còn cái xác sơn môn mà hồn sơn môn mất hẳn". Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha nhận xét: "Sở dĩ có cảnh suy (của Phật giáo) như ngày nay, nói cho thật đúng thì suy riêng một giới Giáo Tự Tăng thôi… Tăng đồ, kém đường tu tiến, làm sai chính pháp của Phật cho nên quần chúng mất lòng tín ngưỡng" (Thiều Chửu, 2012, 29).

Cách mạng giáo chế mở đầu cho việc thống nhất các tổ chức, hệ phái… Phật giáo ở Việt Nam. Theo HT.TS. Thích Trí Quảng, kể từ Phong trào chấn hưng đến năm 1981, Phật giáo Việt Nam trải qua 5 lần thống nhất (HT. Thích Trí Quảng, 2016, 1-3).

Như vậy, đến thời kỳ này, một trong những nhiệm vụ cấp thiết đặt ra cho Phật giáo Việt Nam là củng cố tăng già, thành lập một tổ chức thống nhất để thực hiện cách mạng giáo sản đặc biệt là cách mạng giáo lý.

Mở đầu bằng việc ngày 06/9/1951 tại chùa Từ Đàm, thành phố Huế, chư tôn đức lãnh đạo Phật giáo ba miền Bắc, Trung, Nam thành lập *Tổng hội Phật giáo Việt Nam*. Đây là lần thống nhất Phật

giáo đầu tiên trong lịch sử Việt Nam cận đại. Một năm sau, ngày 07/9/1952, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, *Giáo hội Tăng già Toàn quốc Việt Nam* ra đời. Đó là lần thống nhất thứ 2. Lần thống nhất thứ ba, thành lập *Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam* tháng 3 - 1958 tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Ngày 31/12/1963, 13 tổ chức Phật giáo ở miền Nam được vận động, gia nhập tổ chức *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất,* tạo nên lần thống nhất thức 4.

Bốn lần thống nhất với bốn tổ chức được hình thành. Thời gian tồn tại của 4 tổ chức dài, ngắn khác nhau, địa bàn khác nhau nhưng tựu chung tạo nên sự hợp lực, đoàn kết, hòa hợp tăng già trong một khối thống nhất. Đó còn là sự "cộng trụ" trí tuệ của một tập thể chư tôn túc trong việc phụng hành giáo lý Phật Đà. Mặt khác nhờ có một tổ chức chung, sức mạnh của Phật giáo Việt Nam được nâng lên gấp bội, tạo cho Phật giáo Việt Nam có điều kiện tốt hơn nhập thế, gắn bó đạo, đời. Đơn cử, việc thành *Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam* (tháng 3/1958) đã hợp nhất các giáo hội ở miền Bắc trong một tổ chức thống nhất với 300 chi hội và hơn 1 triệu thành viên. Cho đến thời điểm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam trải qua 4 kỳ Đại hội, từng bước hoàn thiện hệ thống, cơ cấu tổ chức, tạo nên mô hình: Ban Chứng minh Đạo sự, Ban Trị sự Trung ương, các tiểu ban làm tiền đề mô hình tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau này.

Nhờ có tổ chức thống nhất, Hội có điều kiện thống nhất trên các lĩnh vực Hoằng pháp, nghi lễ, hoạt động từ thiện. Đặc biệt là Hội có điều kiện đào tạo tăng tài. Vào các năm 1969 và 1970, Hội tổ chức hai lớp tu học Phật pháp tại chùa Quảng Ba, Hà Nội. Số Tăng, Ni theo học gần 120. Phát huy kết quả hai khóa trên, Hội mở tiếp lớp thứ ba, thời gian học từ 1972 -1974, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Các Tăng, Ni được đào tạo sau này nhiều người trở thành thạch trụ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong suốt thời kỳ tồn tại, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam luôn phấn đấu vì mục tiêu mà Hội đặt ra: "Hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh, tích cực góp phần cùng toàn dân đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược và xây dựng thành công chế độ mới ở miền Bắc" (*Bồ Đề Tân Thanh*, Nguyễn Đại Đồng, 2012, 298 - 331).

Sự ra đời của Phật giáo Trúc Lâm, bốn lần thống nhất Phật giáo

kể từ phong trào chấn hưng đã là tiền đề cho Phật giáo Việt Nam thành lập một Giáo hội thống nhất - *Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (11/1981). Một tổ chức giáo hội thống nhất là nguồn lực để Phật giáo Việt Nam phụng hành Giáo lý Đức Phật, là nhân tố quan trọng để Phật giáo Việt Nam tham gia phát triển bền vững đất nước.

2. MỘT NGUỒN LỰC PHỤNG HÀNH GIÁO LÝ ĐỨC PHẬT

Từ ngày 4 - 7/11/1981 Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức trọng thể tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội, thành lập một tổ chức Phật giáo duy nhất - *Giáo hội Phật giáo Việt Nam*. Bản *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (1981), *Lời nói đầu* có đoạn: "Nguyện vọng thống nhất Phật giáo đã thực hiện từ lâu, nhưng chưa được trọn vẹn. Nay trong bối cảnh dân tộc được độc lập, Tổ quốc thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, Phật giáo Việt Nam có đủ cơ duyên thống nhất thật sự để duy trì chính pháp, góp phần tích cực cùng toàn dân đem lại vinh quang cho Tổ quốc, hòa bình an lạc cho dân tộc và nhân loại". Điều 4 (Hiến chương 1981) khẳng định lại: "Mục đích của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là điều hòa, hợp nhất các hệ phái Phật giáo Việt Nam cả nước để hộ trì và hoằng dương Phật pháp, phục vụ dân tộc và Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần Hòa bình an lạc cho thế giới".

Để hoàn thành sứ mạng cao cả trên, Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các kỳ Đại hội từng bước hoàn thiện hệ thống tổ chức, đề ra nhiệm vụ cụ thể, sát thực.

2.1. Từng bước hoàn thiện hệ thống tổ chức

Đến thời điểm tháng 11/2017, Giáo hội Phật giáo Việt Nam trải qua 8 kỳ Đại hội. Mỗi kỳ Đại hội hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam từng bước được hoàn thiện. Nhìn một cách toát yếu, hệ thống tổ chức gồm Trung ương Giáo hội và tổ chức Giáo hội địa phương. Tổ chức Trung ương có hai hội đồng: Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự. Tổ chức địa phương hình theo mô hình tổ chức hành chính của Nhà nước Việt Nam. Qua các kỳ Đại hội, mô hình cấp Trung ương không thay đổi, riêng các ban, viện trực thuộc Hội đồng trị sự Trung ương có những thay đổi. Đại hội I: 06 ban; Đại hội II: 07 ban và Viện Nghiên cứu Phật học; Đại hội III: 09 ban và Viện: Đại hội IV đến Đại hộ VI: 10 ban, Viện; Đại hội VII: 13 ban, Viện và duy trì đến Đại hội VIII; Đại hội VIII, Ban Giáo dục

Tăng, Ni đổi thành Ban Giáo dục Phật giáo. Đó là các ban: Tăng sự; Giáo dục Phật giáo; Hoằng Pháp; Văn hóa; Nghi lễ; Hướng dẫn phật tử; Kinh Tế Tài chính; Từ Thiện xã hội; Phật giáo Quốc tế; Thông tin Truyền thông; Pháp chế; Kiểm Soát; Viện Nghiên cứu Phật học.

Cấp Địa phương, là cấp có nhiều biến động. Đại hội I: chỉ có một cấp là Tỉnh, Thành hội, được điều hành bởi Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội. Ở Tỉnh, Thành hội mà huyện, quận có Tăng, Ni và cư sĩ Phật tử, có thể bổ nhiệm một Ban Đại diện. Những xã nếu có tự, viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường (từ đây gọi tắt là tự, viện), có Tăng, Ni và cư sĩ Phật tử, có thể bổ nhiệm Đại diện địa phương (Điều 26). Đơn vị cơ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tự Viện (Điều 27). Hệ thống trên về cơ bản vẫn giữ nguyên cho đến hết Đại hội VI. Đại hội VII, thông qua Hiến Chương ban hành ngày 30 - 1 - 2013, nâng Ban Đại diện Quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (từ đây gọi tắt là Ban Đại diện Quận, huyện) thành một cấp trong hệ thống tổ chức hành chính (các Điều 37, 38, 39, 40, 41). Bản Hiến chương đổi tên gọi Tỉnh, Thành hội thành Giáo hội Phật hội Việt Nam tỉnh, thành phố. Tương tự, cấp Quận, huyện đổi tên gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Quận, huyện. Đại hội VIII, thông qua Hiến chương (tu chỉnh lần thứ VI), theo đó mô hình tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam vẫn giữ nguyên như mô hình Đại hội VII. Tuy nhiên, kể từ Đại hội VIII cấp Tỉnh, thành phố và cấp Quận, huyện có thêm Ban chứng minh.

Trên đây là toát yếu tiến trình hoàn thiện hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tiến trình hoàn thiện dựa trên đòi hỏi thực tại của Giáo hội, đáp ứng nhu cầu của xã hội cũng như trên trường Quốc tế.

2.2. Điều hòa, hợp nhất các hệ phái

Sự kiện thống nhất 9 Giáo hội, tổ chức, hệ phái thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (tháng 11/1981) dựa trên nguyên tắc được khẳng định tại *Lời Nói đầu* (Hiến chương 1981): "Sự thống nhất này xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp đều được tôn trọng, duy trì". Đây là nguyên tắc bất di, bất dịch của Giáo hội Phật giáo Việt Nam kể từ Đại hội I đến nay và về sau.

Phật giáo và Phật giáo Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện tại là sự đồng hành của hệ phái, sơn môn cũng như các phương tiện tu hành. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện thời đang tồn tại các tông phái, hệ phái như: Bắc tông (Bắc truyền), Nam tông (Khmer và Kinh), khất sĩ, Phật giáo của người Hoa. Bước thời kỳ Việt Nam đổi mới, mở cửa, một số hệ phái Phật giáo nước ngoài đã và đang truyền bá vào Việt Nam, chẳng hạn như Kruppa.

Với tinh thần "Lục hòa cộng trụ", Giáo hội Phật giáo Việt Nam kể từ khi thành lập đến nay luôn duy trì, điều hòa, hòa hợp giữa các tông phái, hệ phái. Tinh thần lục hòa cộng trụ thể hiện trên nhiều lĩnh vực:

Về phương diện nhân sự: Từ hệ thống Trung ương đến cấp Tỉnh, thành, cấp Quận, huyện có cơ cấu hài hòa nhân sự. Các tông phái, hệ phái đều có đại diện tham gia điều hành và có tiếng nói ở từng cấp. Ngay từ Đại hội I, chương trình hành động đề ra ở Điều 1 có đoạn, Giáo hội Phật giáo Việt Nam "lấy tinh thần hòa hợp làm yếu tố quyết định thành công mọi Phật sự. Có tinh thần hòa hợp thì mọi Phật sự thành tựu. Không có tinh thần hòa hợp thì Phật sự không thành".

Về phương diện tu tập: Ngoài việc duy trì các giới, luật chung một cách thống nhất cho toàn Giáo hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đưa ra nguyên tắc tôn trọng, duy trì các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp. Đó chính là nguyên tắc "thống nhất trong đa dạng".

Thống nhất trong đa dạng còn thể hiện ở các lĩnh vực nghi lễ, văn hóa Phật giáo. Tính biệt truyền của một số hệ phái được tôn trọng về lễ hội, về kiến trúc, về sử dụng tam tạng, về cách tụng niệm thời khóa công phu, khoa nghi, về y phục, về bài trí Phật điện… Vì vậy các tông phái, hệ phái về tổ chức đứng chung trong một ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhưng vẫn giữ được đặc thù của pháp phái, sơn môn. Thống nhất trong đa dạng còn để tránh sự kỳ thì thậm chí là xung đột có thể xảy ra giữa các pháp phái.

Đoàn kết hòa hợp trong xây dựng Giáo hội luôn là nội dung hành động và mục tiêu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nội dung và mục tiêu này luôn được đặt ở vị trí đầu tiêu. Với Đại hội I là: "Thực hiện tinh thần Hòa hợp đại chúng của Đức Phật điều hợp cấc hệ

phái Phật giáo Việt Nam tăng trưởng tình đồng bào, đoàn kết nội bộ Phật giáo, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam" (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2012, 35). Đại hội VIII là: "Phát huy trí tuệ tập thể, giữ vững kỷ cương, giới luật và nêu cao tinh thần đoàn kết, hòa hợp trong xây dựng, phát triển Giáo hội vững mạnh trong hội nhập quốc tế, kiên định lý tưởng Đạo pháp, Dân tộc, chủ nghĩa xã hội" (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2017, 61). Ở mục tiêu đầu tiêu của *Chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII* (2017 - 2022) với 5 nội dung nhỏ, đáng chú ý là nội dung 1.1. Theo đó hoạt động Phật sự của nhiệm kỳ trước hết là: "Nêu cao kỷ cương, phụng hành giáo pháp, giới luật Phật chế và pháp luật Nhà nước, trong quản lý Tăng, Ni, tự viện. Lấy nguyên tắc lục hòa cộng trụ, Tứ nhiếp pháp trong điều hành, triển khai các hoạt động Phật sự ở tất cả các cấp Giáo hội".

2.3. Một thế hệ Tăng, Ni mới

Gần hai nghìn năm tồn tại dưới dạng sơn môn, pháp phái việc truyền đăng tục diệm, duy trì mạng mạch Phật pháp đặc biệt là việc đào tạo Tăng, Ni của Phật giáo Việt Nam đều thuộc về sơn môn, pháp phái. Bước vào thời kỳ chấn hưng với sự ra đời của các tổ chức, một số tổ chức có điều kiện bước đầu mở trường, lớp đào tạo tăng tài. Một chương trình giáo dục đã được xây dựng. Phong trào chấn hưng phát động mỗi chùa một trường nhằm đào tạo cho Tăng, Ni những nội dung cơ bản Phật học. Tuy nhiên thành quả mà phong trào chấn hưng đem lại chưa được nhiều bởi sau đó đất nước tạm chia làm hai miền. Với việc thành lập Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Phật giáo miền Bắc đã đào tạo được những lớp Tăng, Ni đảm đương vai trò duy trì Phật pháp, phụng hành giáo lý Đức Phật trong điều kiện khó khăn thiếu thốn. Ở miền Nam, năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh. Các phân khoa của Viện như Phật học, Văn học và khoa học nhân văn. Trong tổng số 3.213 sinh viên có số lượng đáng kể Tăng, Ni, cư sĩ và Phật tử. Chương trình đào tạo của Hội thống nhất Phật giáo Việt Nam và của Viện Đại học Vạn Hạnh đã là nền tảng để Giáo hội Phật giáo Việt Nam kế thừa, xây dựng một chương trình đào tạo mới hợp lý.

Một sự kiện đáng lưu ý, khi được suy tôn làm Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Đức Nhuận đề nghị toàn

thể Đại hội chấp thuận đưa những đề đạt của Ngài lên Chính phủ, cho phép Giáo hội được thực hiện 3 vấn đề cơ bản, đó là công nhận người thừa kế ở chùa, tín đồ Phật giáo được tự do đến chùa lễ Phật, nghe giảng giáo lý và mở các trường phật học. Các đề đạt của Hòa thượng đều được Chính phủ chấp nhận và đáp ứng kịp thời sau đó ít lâu.

Theo thời gian hệ thống trường lớp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam dần được hoàn thiện theo các cấp học sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học. Chương trình đào tạo theo từng cấp được hoàn chỉnh. Chương trình đào tạo có tính đến đặc thù của một số hệ phái chẳng hạn như Nam tông Khmer. Đến thời điểm 2018, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 4 Học viện Phật học, 8 lớp cao đẳng Phật học, 32 trường trung cấp Phật học. Các tỉnh có đông tín đồ đều mở lớp sơ cấp Phật học. Hiện có 2.000 Tăng, Ni sinh tốt nghiệp và khoảng 3.000 Tăng, Ni sinh đang theo học chương trình sơ cấp Phật học. Được sự chấp thuận của Chính phủ, Trung ương Giáo hộ Phật giáo Việt Nam mở thí điểm đào tạo Thạc sĩ (MA) chuyên ngành Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam. Học viện chính thức khai giảng khóa I (2012 - 2014), khóa II (2107 - 2019). Kết quả đạt được là khả quan, đã có 19 Tăng, Ni sinh bảo vệ thành công luận văn (MA) và 45 Tăng, Ni sinh đang chuẩn bị bảo vệ. Hiện tại các Bộ, Ban ngành của Chính phủ đã chấp nhận chủ trương cho Giáo hội chính thức đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học tại 04 học viện Phật giáo Việt Nam (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2017, 22-26). Có được thành tựu như trên ngay từ Đại hội I, trong chương trình hành động, Hội đồng Trị sự Trung ương đã đề ra: "Thiết lập chương trình đào tạo và giáo dục Tăng, Ni, Phật tử, xây dựng thế hệ Tăng, Ni mới có trình độ Phật học và tri thức nhập thế cơ bản, đào tạo lớp Tăng, Ni trí thức đủ tài năng gánh vác sự nghiệp hoằng dương chính pháp, đảm đương các ngành hoạt động của Giáo hội, chấn chỉnh mô phạm tùng lâm" (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2012, 38). Các kỳ Đại hội tiếp theo, chương trình hành động đều có nội dung đào tạo, giáo dục Tăng, Ni.

Đại hội VIII, nhiệm kỳ 2017 - 2022, chương trình hành động đối với đào tạo, giáo dục Tăng, Ni được đề ra ở nội dung thứ 3: "Nâng cao công tác quản lý chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và tu học tại các cơ sở đào tạo Tăng, Ni của Giáo hội Phật giáo

Việt Nam". Để hoàn thành tốt nhiệm vụ trên, có 8 phần việc phải được tiến hành đồng bộ, bao gồm: Thống nhất chương trình giáo dục; Đổi mới phương pháp giảng dạy và tu học; Hoàn thành bộ sách giáo khoa cho tất cả các trường; Sắp xếp lại các trường; Xây dựng cơ sở vật chất; Tổ chức các buổi khoa học về giáo dục Phật giáo.

Một tổ chức Giáo hội mạnh đủ sức đảm đương phụng hành Giáo lý Đức Phật không chỉ hoàn thiện về tổ chức, về cơ cấu, về năng lực điều hành mà còn phải có được một đội ngũ Tăng tài. Đội ngũ ấy được đào tạo đáp ứng yêu cầu mới của Giáo hội và thời đại. Tinh thần *Xây dựng một thế hệ Tăng, Ni mới, đào tạo lớp Tăng, Ni trí thức* mà Đại hội I đề ra luôn được các Đại hội sau kế thừa, đề ra những nhiệm vụ sát hợp. Tại Đại hội VIII HT. Giáo Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Phó Viện trưởng Thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong bài viết *"Những điều cốt lõi của giáo dục Phật giáo"*, nhấn mạnh đến ba trụ cột của giáo dục Phật giáo, gồm: Giáo dục đạo đức; giáo dục thiền định và giáo dục Trí tuệ. Theo đó giáo dục đạo đức người học Phật rèn luyện nhân cách, phẩm chất cao quý, trở nên vị tha. Giáo dục thiền định người học Phật ý thức sâu sắc về sự hiện hữu của bản thân, làm chủ cảm xúc, thái độ, tâm tư, nhận thức, hành vi và ứng xử trong các hành vi đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín, động, tịnh; thức và ngủ. Giáo dục trí tuệ, người học Phật sở hữu được chìa khóa mở tung ngục tù khổ đau, chặt đứt xiềng xích bất hạnh, giúp con người cởi trói mình khỏi tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ và tiến xa hơn là giải phóng mình khỏi khổ đau của sinh tử và luân hồi. Để rồi hướng tới đích: Các Tăng, Ni tốt nghiệp cử nhân và Thạc sĩ Phật học phải đủ các khả năng bao quát gồm dịch thuật, sáng tác, giảng dạy, hoằng pháp, hướng dẫn khóa tu, nhập thế phụng sự đạo và đời bằng sự hiểu biết và hành động cụ thể.

2.4. Đảm đương sứ mạng truyền thừa chính pháp của Đức Phật

Trên cơ sở một tổ chức thống nhất, một đội ngũ Tăng, Ni mới được đào luyện hài hòa giữa ba trụ cột, Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các kỳ Đại hội đã và đang "đủ sức" đảm đương sứ mạng truyền thừa chính pháp của Đức Phật. Nhiệm vụ này được Đại hội I đề ra ở nội dung thứ 2: Làm nhiệm vụ hoằng dương chính pháp, chấn hưng tư tưởng trong sáng và tích cực trong nền giáo lý Đức Phật, pháp

huy tính sáng tạo trong sự nghiệp hoằng pháp, khế hợp với tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học thời đại.

Truyền thừa chính pháp của Đức Phật ở Việt Nam vừa dựa trên tinh thần "khế lý, khế cơ" vừa dựa trên nguyên tắc "Tùy duyên, bất biến". Bài *Diễn văn khai mạc Đại hội* của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong lễ khai mạc nhiệm kỳ II khẳng định: "Tinh thần "khế lý" dạy chúng ta phải nắm vững chân lý, quy luật muôn đời của vũ trụ và nhân sinh. Tinh thần "khế cơ" dạy chúng ta phải biết vận dụng chân lý cho thích hợp với tâm lý, căn cơ hoàn cảnh thời đại đang sống" (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2012, 84). Nguyên tắc tùy duyên, bất biến thể hiện ở chỗ việc phụng hành giáo lý Đức Phật, Giáo hội Phật giáo tùy theo đối tượng, tùy theo văn hóa, truyền thống của mỗi tộc người mà có sự khế hợp. Tùy duyên nhưng không được xa rời chính pháp. Thông qua nhiệm vụ thứ 2 (đã trích toàn văn ở trên), Giáo hội Phật giáo Việt Nam khẳng định: "Công cuộc hoằng dương chính pháp, cần phải phát huy chính kiến, chính lý để có thể khế hợp được thời cơ, đáp ứng được yêu cầu lịch sử, làm phong phú các tư tưởng giải thoát và hiện thực của đạo Phật. Trong mục đích hoằng pháp độ sinh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam không thể tồn tại các tư tưởng và thái độ chính trị, đạo đức mơ hồ không phân biệt thiện, ác, phải trái, chính, tà … không phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, cương quyết đẩy lùi những ảnh hưởng tà giáo, mê tín, dị đoan đã xâm nhập vào nền tín ngưỡng đạo Phật. Giáo hội cần động viên tài năng và trí tuệ trong Tăng, Ni, Phật tử, phát huy tính chất văn hóa tư tưởng của đạo Phật, chỉnh đốn nghi lễ, nếp sống thiền môn để xây dựng nền văn hóa hệ tư tưởng và tín ngưỡng của Phật giáo Việt Nam, góp phần bồi đắp nền văn hóa nghệ thuật Việt Nam mang tính dân tộc, đại chúng, nhân bản, và hiện đại".

Cùng với việc nêu ra nguyên tắc hoằng dương, truyền thừa chính pháp là việc Giáo hội nêu ra nhiệm vụ: "Nhiệm vụ truyền thừa chính pháp không phải chỉ là lặp lại những tư tưởng đã có, mà phải là công việc có kế thừa, có chọn học và sáng tạo trong các công tác phiên dịch đại tạng kinh điển, trước thuật, sáng tác, biên khảo, nghiên cứu, diễn giảng đều cần chú ý đến mục đích chấn hưng các tư tưởng trong sáng và tích cực (khế hợp) trong nền giáo lý Đức Phật".

Có thể khẳng định rằng nguyên tắc và nhiệm vụ truyền thừa

chính pháp mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đặt ra từ Đại hội I, các Đại hội tiếp theo một mặt kế thừa, mặt khác tùy theo điều kiện cụ thể đặt ra mà bổ sung làm phong phú cũng như theo đà phát triển. Đến nay (2018) một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang hướng tới là dịch thuật và ấn hành tam tạng kinh điển Phật giáo. Các vị cao tăng, thạc đức luôn là lực lượng nòng cốt trong trước thuật, sáng tác, biên khảo các lĩnh vực khác nhau của Giáo hội Phật giáo. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hình thành được một đội ngũ giảng sư có trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu ngày một cao trong giảng dạy ở các cơ sở giáo dục nhất là bậc giáo dục cử nhân và trên đại học.

Một số cao tăng đã và đang góp phần vào việc chấn hưng các tư tưởng của Phật giáo Việt Nam. Đáng kể là Hòa thượng Thích Thanh Từ, hơn một phần tư thế kỷ nay Hòa thượng cùng với một số chư tôn túc chủ trương chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm, lập nên hàng loạt Thiền viện Trúc Lâm, khởi xướng hình thức tu thiền (Thiền - Giáo song hành), Tri vọng… Ban Văn hóa của Hội đồng Trị sự, với Đại hội VII là Hòa thượng Trung Hậu, với Đại hội VIII là Thượng tọa Thọ Lạc một mặt chủ trương giữ gìn bản sắc văn hóa Phật giáo, mặt khác là chủ trương chấn hưng, thống nhất văn hóa Phật giáo trong đa dạng trên các lĩnh vực kiến trúc, y phục, ngôn ngữ đã và đang thu được những kết quả bước đầu.

Công việc hoằng pháp của Giáo hội ngày một đa dạng với nhiều hình thức của thời đại truyền thông với công nghiệp 4.0. Đối tượng hoằng pháp mở rộng đến các tộc người thiểu số. Địa bàn được mở rộng đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Đến năm 2017, 63 tỉnh thành trên cả nước đều thành lập Ban Trị sự. Ở những tỉnh mới thành Ban Trị sự, hệ thống tổ chức và cơ cấu nhân sự luôn được quan tâm, hoàn thiện để có điều kiện tốt nhất truyền thừa chính pháp. Theo thời gian các đạo tràng ngày một đông đảo. Hầu hết các chùa đều đã và đang hình thành đạo tràng. Có những chùa lớn ở thành thị, ở các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ đô Hà Nội, có chùa hình thành cả chục đạo tràng. Riêng chùa Quán Sứ, Hà Nội có tới trên 60 đạo tràng. Đạo tràng phát triển, tín đồ qua đó tìm hiểu, học tập giáo lý. Các tự, viện tổ chức tu một ngày an lạc cho Phật tử để họ ngày một trở nên tín đồ "thuần thành" giữ gìn chính pháp.

3. MỘT NHÂN TỐ QUAN TRỌNG THAM GIA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

Phật giáo Việt Nam là Phật giáo nhập thế. Đó chính là dựa trên tư tưởng "Phật pháp bất ly thế gian giác", "Cứu một người phúc đẳng hà sa" hay "Dù xây chín bậc phù đồ/không bằng làm phúc cứu cho một người". *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (1981), *Lời Mở Đầu* khẳng định: "Trong gần hai ngàn năm hoằng pháp độ sinh trên đất nước Việt Nam và hòa mình trong dân tộc, đạo Phật đã trở thành một tôn giáo của dân tộc. Với truyền thống yêu nước, Phật giáo Việt Nam bao giờ cũng là thành viên được tin cậy trong khối đoàn kết toàn dân, suốt dòng lịch sử dựng nước và giữ nước từ ngàn xưa, cũng như trong sự nghiệp giải phóng dân tộc ngày nay do Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo". Trong 8 kỳ Đại hội, bao giờ Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng có một nhiệm vụ "phát huy truyền thống yêu nước trong Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam, đặt sự tồn tại của đạo pháp trong sự tồn tại của dân tộc, rèn luyện tinh thần hộ quốc an dân, tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa". Đường hướng hành đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là ĐẠO PHÁP - DÂN TỘC - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI. Để thực hiện nguyên tắc trên, về phương diện tổ chức, hệ thống tổ chức của Giáo hội "bám" theo hệ thống tổ chức hành chính quốc gia. Cách thức tổ chức này giúp cho Giáo hội tiện liên hệ với các cấp chính quyền cũng như có những đóng góp thiết thực cho từng cấp. Phật giáo luôn cử các đại biểu ưu tú tham gia vào các cơ quan quyền lực cũng như các tổ chức chính trị xã hội như Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc các cấp, một số đoàn thể chính trị xã hội, kể cả Hội Cựu chiến binh. Các phong trào do Nhà nước, do Mặt trận Tổ chức và các đoàn thể phát động đều có sự hưởng ứng của các cấp tổ chức Giáo hội như phong trào xây dựng nông thôn mới; Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới. Phong trào an toàn giao thông…

Một trong thế mạnh của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là công tác từ thiện xã hội. Đây là hoạt động Phật sự đạo đức mang tính tích cực và trong sáng, thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ của đạo Phật, là một trong những công tác trọng tâm của Giáo hội. Khi đất nước xảy ra thiên tai, bão lụt, Giáo hội kịp thời ban hành thông bạch vận động tài chính, phẩm vật cứu trợ kịp thời. Hiện toàn giáo hội có 165 Tuệ Tĩnh đường

và hàng trăm phòng chẩn trị y học dân tộc khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo. Trong phạm vi cả nước có 1.000 lớp học tình thương, 64 cơ sở nuôi dạy trẻ mẫu giáo bán trú, trẻ mồ côi khuyết tật; có trên 20 cơ sở nhà dưỡng lão, nuôi dưỡng trên 1.000 cụ già. Ban Trị sự một số tỉnh, thành có cơ sở chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, hoặc lập văn phòng tư vấn cho bệnh nhân mắc căn bệnh thế kỷ này. Tổng cộng công tác cứu trợ nhiệm kỳ VII là 6.838.199.841.000 đồng.

Những đóng góp trên có được trước hết bởi Giáo hội Phật giáo từ cấp Trung ương đến tỉnh, thành phố, quận, huyện, cơ sở luôn quán triệt tinh thần "hộ quốc, an dân". Tinh thần đó được sự chỉ đạo nhất quán và sát sao từ Hội đồng Trị sự Trung ương. Kế thừa thành tựu của các kỳ Đại hội, Đại hội VIII đề ra 9 nội dung hành động, trong đó có nội dung 8: "Đẩy mạnh truyền thống Phật giáo như một kênh hoằng pháp và chuyển tải các hoạt động Phật sự vào đời sống xã hội. Nhằm nêu cao giá trị từ bi, trí tuệ của đạo Phật, hình ảnh tốt đẹp của Tăng, Ni, Phật tử, của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp trong sự nghiệp phụng đạo, yêu nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa".

KẾT LUẬN

Thống nhất các giáo hội, tổ chức, hệ phái thành lập một tổ chức chung - *Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, là đòi hỏi nội tại của Phật giáo Việt Nam và cũng là nhu cầu của dân tộc Việt Nam.

Từ thời Đức Phật tại thế, ngay sau khi đắc đạo, trên đường vận chuyển bánh xe pháp, cuộc giáo hóa 5 người bạn đồng tu tại vườn Lộc uyển của Đức Phật đã đặt nền móng cho xây dựng Tăng già/tăng đoàn/Sangha, một trong ba tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Cho đến khi nhập diệt Đức Thế tôn luôn chăm lo xây dựng một tổ chức Tăng già vững mạnh với những giới luật, để tăng già được trang nghiêm, vững mạnh. Phật giáo phát triển ra bên ngoài Ấn Độ đến quốc gia nào cũng chăm lo xây dựng Tăng già và truyền bá chính pháp. Tuy nhiên ở mỗi quốc gia mà Tăng già xây dựng khác nhau. Việc xây dựng, quy tụ các hệ phái, sơn môn trong một tổ chức Giáo hội thống nhất là đặc thù về tổ chức Tăng già/Tăng đoàn Việt Nam. Thống nhất về tổ chức tạo điều kiện cho giáo hội Việt Nam thống nhất về ý chí và hành động đã là một nguồn lực để Phật giáo Việt Nam phụng hành Giáo lý Đức Phật, hoằng dương chính pháp.

Tài liệu tham khảo

Thiều Chửu, 2012, *Con đường học Phật ở thế kỷ XX,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Bồ Đề Tân Thanh Nguyễn Đại Đồng, 2012, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981,* Nxb Văn học, Hà Nội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Văn phòng Hội đồng Trị sự, 2012, *Giáo hộ Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội* (1981 - 2012), Nxb Tôn giáo, HN.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2016, *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển,* Nxb Hồng Đức.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Trị sự, 2013, *Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII nhiệm kỳ 2012 - 2017,* Nxb Tôn giáo, HN.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2017, *Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ VIII nhiệm kỳ 2017 - 2022.*

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Trị sự, 2018, *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tu chỉnh lần thứ VI,* Nxb Tôn giáo, HN.

Nguyễn Lang, 2012, *Việt Nam Phật giáo sử luận,* Nxb Phương Đông.

Thích Thiện Nhơn, 2015, *Phật giáo tiểu vùng Mê kông, du nhập, phát triển và hội nhập,* trong *Phật giáo Mê kông: Lịch sử và hội nhập* Nxb Đại học Quốc gia, TP. Hồ Chí Minh.

HT. Thích Trí Quảng, 2016, *Phát biểu khai mạc hội thảo* trong: *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển,* Nxb Hồng Đức.

QUÁ TRÌNH CÁCH TÂN PHẬT GIÁO NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ VÀ CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM (CUỐI THẾ KỶ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX): NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

Tống Thị Quỳnh Hương*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc cải cách Minh Trị Duy Tân là cuộc cải cách toàn diện trên nhiều lĩnh vực, là bước chuyển quan trọng cho Nhật Bản vươn lên vị thế một cường quốc. Trong những cải cách đó thì cải cách trên lĩnh vực tôn giáo được coi là một điểm nhấn quan trọng trong đời sống tinh thần xã hội Nhật Bản với cuộc cách tân về Phật giáo. Theo đó, Phật giáo truyền thống Nhật Bản biến đổi dần sang hướng thế tục hóa và xã hội hóa sâu rộng, thích nghi với xã hội hiện tại để tồn tại và phát triển lên một tầm cao mới. Tiếp nối ngay sau cuộc cách tân Phật giáo Nhật Bản, công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam được bắt đầu vào khoảng những năm 20 của thế kỷ XX với nhiều hoạt động nhằm tìm lại sự hưng thịnh từng có của Phật giáo trong bối cảnh nhiều biến động của xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc. Từ những thập niên đầu thế kỷ XX trở đi, nhiều cao tăng trong cả nước đã tích cực đứng lên kêu gọi việc nghiên cứu, lý giải kinh điển và giáo lý Phật giáo; đổi mới nội dung, hình thức và quy mô đào tạo Tăng tài, đổi mới cách thức tổ chức Giáo hội… Việc xuất hiện và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo từ những năm 20

*. TS., Khoa Lịch Sử - Đại học Sư Phạm Hà Nội, Việt Nam.

của thế kỷ XX có thể coi là một dấu ấn rõ nét trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Đặt trong bối cảnh chung của toàn khu vực châu Á trước nguy cơ của chủ nghĩa thực dân, hai phong trào cách tân và chấn hưng Phật giáo này dù xuất hiện ở hai nước khác nhau, cách xa nhau về địa lý và ở hai thời điểm khá gần nhau nhưng lại có nhiều điểm tương đồng thú vị và cũng không ít những khác biệt do ứng xử với thời đại mang lại.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về quá trình cách tân Phật giáo Nhật Bản thời Minh Trị (cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX) và công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam (đầu thế kỷ XX)

2.1.1. Về quá trình cách tân Phật giáo Nhật Bản thời Minh Trị (cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX)

Cuộc Minh Trị Duy Tân không chỉ là cuộc cách mạng trong lĩnh vực chính trị lịch sử mà nó còn là sự kiện mang tính bước ngoặt đối với Phật giáo ở Nhật Bản. Trong thời kỳ Edo thì Nho giáo, Phật giáo và Thần đạo cùng tồn tại một cách hòa hợp với nhau ở Nhật Bản. Phật giáo được các Shogun bảo vệ và gần như giữ địa vị quốc giáo tại quốc gia này. Nhưng đến thời Minh Trị Duy Tân thì sự gắn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo này cũng chấm dứt[1].

Sau một thời gian dài giữ vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần ở Nhật Bản, ảnh hưởng của đạo Phật ở Nhật Bản đã bị thu hẹp dần, đặc biệt là sau cuộc Duy Tân năm 1868. Khi Thiên Hoàng Minh Trị lên nắm quyền, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa từng bước được hình thành và phát triển. Trong những năm đầu của thời Minh Trị, chính quyền chủ trương lấy Thần đạo làm quốc giáo, Phật giáo bị coi là ngoại lai nên có phần bị lãng quên và chèn ép. Ngay sau khi lên ngôi, tháng 3 năm Khánh Ưng, Thiên hoàng Minh Trị đã công bố lệnh "tách Thần Phật" (Thần Phật phân ly) với nội dung: Khôi phục việc bổ nhiệm quan thần kỳ, tách Phật giáo ra khỏi hệ thống quốc giáo. Các Tăng lữ phải ăn mặc theo Thần đạo, cấm thờ Phật và dùng các vật dụng thường có trong chùa như mõ,

1. Kenji Matsuo, *A history of Japanese Buddhism*, Global Oriental, UK, p.225

chuông, v.v..., cấm không được dùng thuật ngữ của nhà Phật để gọi tên các Thần[2].

Tại một số nơi, tượng Phật, pháp khí, kinh điển của đạo Phật bị vứt bỏ rất nhiều, chùa chiền bị phá bỏ, tăng sĩ bị bắt hoàn tục. Những biện pháp này đưa đến những phản ứng quyết liệt của dân chúng địa phương tại một số vùng chịu ảnh hưởng mạnh của các tông phái Phật giáo Chân Tông (trong các năm thứ 4,5,6 của thời Minh Trị xuất hiện bạo động tại nhiều địa phương như Tam Hà Đại Tân, Tín Việt, Việt Tiền, Kim Lập…)[3].

Lo sợ sự phản kháng của các tín đồ đạo Phật có thể đi đến cao trào, chính quyền Minh Trị phải lên tiếng rằng việc cấm Thần đạo và Phật giáo hỗn dung không có nghĩa là xóa bỏ Phật giáo. Năm thứ 27 Minh Trị Duy Tân đã diễn ra cuộc chiến tranh Trung - Nhật, chủ nghĩa đế quốc ngày càng phát triển ở Nhật. Để tiếp tục tồn tại, Phật giáo đã có sự biến chuyển, phải thể hiện tinh thần yêu nước trong xu thế chung, vì thế Phật giáo đã trở thành một trong những công cụ cho chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ này.

Từ năm 1897, các tông phái Phật giáo ở Nhật Bản đã triển khai việc nghiên cứu nội dung của Phật giáo mới. Mục đích của việc nghiên cứu đó là khuyến khích tiếp thu những nền văn minh của xã hội bên ngoài nước Nhật. Không khí học thuật mới này còn kéo dài mãi đến thời Taisho (Đại Chính) trong những năm 1912 - 1925 và đã thu được những thành tựu đáng kể, nhiều tịnh xá được xây dựng, việc giáo dục Phật giáo được đẩy mạnh. Nhiều trường đại học chuyên khoa của các tông phái Phật giáo Nhật Bản cũng đã xuất hiện vào các thập niên đầu thế kỷ XX. Các trường này đã đào tạo ra được một hệ thống nhân tài về lĩnh vực Phật học, các học giả Nhật Bản đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu mới tiếp thu từ các nước Âu - Mỹ.

Theo cải cách Phật giáo Nhật Bản, các giáo phái mới được tách ra khỏi hình thái cũ. Nguyên tắc chung của Phật giáo mới Nhật Bản

2. Bùi Thanh Phương, Nhật Vương (2005), *Về con đường hội nhập và phát triển của Phật giáo Nhật Bản*, Tạp chí Triết học, số 3 (166), tháng 3.

3. Dẫn theo Lại Như Bằng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam và tại các nước Trung Quốc, Nhật Bản*, đăng trên: https://toasang-ugvf.org/2016/12/01/phong-trao-chan-hung-phat-giao-tai-viet-nam-va-tai-cac-nuoc-trung-quoc-nhat-ban-ky-2/

là coi trọng việc tổ chức và phát triển các công việc của tôn giáo, đặc biệt đề cao sức mạnh của tinh thần đoàn kết chặt chẽ và kiên cường và do vậy, số tín đồ của nó ngày một tăng. Nhìn chung, sự phát triển của Phật giáo Nhật Bản sau cải cách chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của sự giao thoa văn hóa Đông – Tây.

2.2.2. Về công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam (đầu thế kỷ XX)

Sau những thời kỳ phát triển rực rỡ của Phật giáo Đại Việt dưới các triều đại Lý, Trần, đến cuối thế kỷ XIX thì tôn giáo này bắt đầu bị suy yếu. Tình hình xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX xảy ra nhiều biến động lớn. Bắt đầu là sự khủng hoảng và suy vong của triều Nguyễn, sau đó là sự việc Pháp nổ súng tấn công xâm lược nước ta vào giữa thế kỷ XIX. Quá trình Pháp xâm lược và đặt ách đô hộ ở nước ta diễn ra trong khoảng nửa cuối thế kỷ XIX. Với các hiệp ước mà triều Nguyễn ký với Pháp vào các năm 1883, 1884, nước ta đã trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Trong thời kỳ Pháp thuộc, Phật giáo Việt Nam có nhiều biến đổi, xuất hiện nhiều nhận thức sai lầm về Phật giáo, nhiều người đã cho rằng Phật giáo đồng nhất với một loại thần giáo. Đa số chùa chiền chỉ còn hình thức thờ cúng lễ bái, nhiễm đầy mê tín dị đoan.

Vì thế, Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX đứng trước yêu cầu phải canh tân đổi mới. Nguyên nhân là do tình trạng suy yếu kéo dài từ các thập kỷ trước đó đã đe dọa đến vấn đề tồn vong của Phật giáo trước bối cảnh mới của lịch sử dân tộc. Thêm vào đó, quá trình xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp đã có những tác động không nhỏ đến đời sống và sinh hoạt của nhiều tăng ni, Phật tử Việt Nam. Đó là thực trạng nhiều tăng ni, Phật tử sa vào con đường cờ bạc, rượu chè, đàm trước thanh sắc; là phần đông tăng già chỉ nghĩ đến danh vọng, chức tước, xin bằng Tăng cang, trụ trì, sắc tứ… Mọi phương diện khác thì chỉ biết cúng cấp, cầu đạo, phù chú, làm tay sai cho các nhà vua chúa, quan quyền[4].

Trước tình hình đó, nhiều tăng sĩ trong cả nước đã khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo. Công cuộc chấn hưng Phật giáo diễn ra song song với các phong trào yêu nước chống Pháp nổ ra

4. Dương Thanh Mừng, *Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 1, 2015, Nguồn: http://phatgiao.org.vn

trên khắp cả nước. Hòa thượng Khánh Hòa – một trong những người khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ từng nói: "*Phật pháp suy đồi, Tăng đồ thất học và không đoàn kết. Cho nên, muốn chấn hưng Phật giáo phải thực hành 3 việc: chỉnh đốn Tăng già; kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ*"[5].

Thực hiện phương châm đó, từ những thập niên đầu thế kỷ XX trở đi, nhiều cao tăng trong cả nước đã tích cực đứng lên kêu gọi việc nghiên cứu, lý giải kinh điển và giáo lý Phật giáo; đổi mới nội dung, hình thức và quy mô đào tạo Tăng tài, đổi mới cách thức tổ chức Giáo hội … Từ đây, phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu được khởi xướng và phát triển ở Việt Nam. Việc xuất hiện và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo từ những năm 20 của thế kỷ XX có thể coi là một dấu ấn rõ nét trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

3. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

3.1. Những điểm tương đồng

Trước hết, có thể nhận thấy công cuộc canh tân Phật giáo Nhật Bản và công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam được tiến hành trong một bối cảnh lịch sử và thời gian *rất* tương đồng:

Bước vào thế kỷ XIX, Phật giáo ở hai nước đều bị mất vị thế, gặp nhiều khó khăn. Phật giáo Nhật Bản mất dần vị trí quan trọng trên cả phương diện chính trị và tinh thần, cũng như ảnh hưởng xã hội, thậm chí bị chèn ép, đàn áp. Còn Phật giáo Việt Nam bị suy thoái từ bên trong tăng đoàn và tăng sĩ, cũng như chịu tác động từ sự du nhập của tôn giáo mới và chính sách của chính quyền thuộc địa.

Ở Nhật Bản, một trong những khẩu hiệu của Minh Trị Duy Tân là "Osei Fukko" (nghĩa là: Restore Monarchy – Khôi phục chính thể quân chủ). Mục đích của khẩu hiệu này là khuyến khích nhân dân thủ tiêu những thói quen, phong tục văn hóa cũ có từ thời Tokugawa, theo đó thì Phật giáo cũng không phải là ngoại lệ. Sau 5 năm kể từ khi công cuộc Minh Trị Duy Tân được bắt đầu, một phong trào bài trừ Phật giáo đã bắt đầu tại Nhật Bản khiến cho rất nhiều ngôi chùa Phật giáo đã bị phá hủy, hàng nghìn Tăng Ni đã phải hoàn tục. Phong trào này có tên là "*Haibutsu Kishaku*", "Hai" là

5. https://quangduc.com/a5562/hoa-thuong-khanh-hoa

"ném đi" (*Throw away*), "butsu" có nghĩa là "Buddha" (Phật), "Ki" nghĩa là "bãi bỏ" (*aboilish*), "Shaku" là từ thay thế cho "Shakamuni" (*Gautama Buddha*) – xét về ngữ nghĩa thì "Haibutsu Kishaku" có nghĩa là "throw away Buddha and aboilish Shakamuni" (tạm dịch: Phế Phật hủy Thích). Phong trào này có ảnh hưởng rất sâu sắc tới Phật giáo Nhật Bản, nó tác động rất tiêu cực tới các tín đồ cũng như các cơ sở thờ tự của đạo Phật, loại bỏ cả những cố gắng duy trì truyền thống Phật giáo trước đây[6]. Với phong trào này, có thể thấy rằng, sau hàng nghìn năm kể khi Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản, người đứng đầu chính quyền Minh Trị đã lần đầu tuyên bố Phật giáo là một trở ngại cho quá trình hiện đại hóa nước Nhật, coi đó là một sự mê tín của quá khứ, một tín ngưỡng ngoại lai, một gánh nặng với nền kinh tế[7]. Các hoạt động này đã khởi xướng cho những hoạt động bài trừ Phật giáo trên khắp nước Nhật vào thời điểm đó.

Việt Nam dưới thời kỳ cai trị của vương triều Nguyễn trong khoảng nửa sau thế kỷ XIX, đất nước lâm vào khủng hoảng toàn diện trên tất cả các mặt. Các giáo sĩ phương Tây đã mang đến nước ta một tôn giáo mới là Thiên Chúa giáo, lúc đầu tôn giáo này gặp rất nhiều khó khăn do chính sách "đóng cửa cấm đạo" của triều đình Nguyễn. Tuy nhiên, sau khi bình định xong Việt Nam, chính sách tôn giáo của chính quyền thuộc địa có nhiều thay đổi. Theo đó, Phật giáo dần đi vào suy thoái, mất dần vị thế, bị chèn ép.

Trong bối cảnh cả hai nước vào thời điểm cuối thế kỷ XIX đều đang đứng trước những khó khăn chung do chủ nghĩa thực dân mang đến. Bối cảnh chung của toàn châu Á khi đó là hầu hết các nước đều đã trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Nhật Bản thời Minh Trị cũng phải đối mặt với nguy cơ của chủ nghĩa thực dân xâm lược. Còn Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là quá trình thực dân Pháp xâm lược, bình định và tiến hành khai thác thuộc địa. Cả hai công cuộc canh tân và chấn hưng Phật giáo ở hai quốc gia đều được đặt trong một không gian chung của toàn châu Á khi đó là quá trình thực dân hóa các nước ở khu vực này.

---

6. Gudo Wafu Nishijima (1997), *Japanese Buddhism and Meiji Restoration*,Windbell Publications Ltd., P.15

7. George Lazopoulos (2013), *Buddhism and Ideology in Japan 1868 – 1931*, University of California, Berkeley, p.7

Thứ hai, được tiến hành trong bối cảnh nhiều phức tạp như vậy nên mục tiêu canh tân và chấn hưng Phật giáo ở hai quốc gia cũng rất tương đồng đó là khôi phục, thay đổi và làm hưng thịnh lại vị thế của Phật giáo trong đời sống xã hội phù hợp với bối cảnh lịch sử mới.

Trong khi Phật giáo Nhật Bản canh tân để thay đổi theo xu hướng mới, đơn giản hơn, thế tục hơn để gần gũi hơn với nhân dân và tìm lại vị thế vốn có một cách chính thức từ chính quyền Nhật, thì Phật giáo Việt Nam chấn hưng cũng để thay đổi, chấn chỉnh từ những nhân tố khiến Phật giáo suy thoái, làm hưng thịnh lại Phật giáo từ sự áp bức của chính quyền thuộc địa.

Thứ ba, tương đồng *trong các biện pháp cải cách Phật giáo*. Cả hai quốc gia đều tiến hành cải cách các tổ chức tôn giáo, nghiên cứu kinh kệ, phổ biến tinh thần Phật giáo trong quần chúng, dân tộc hóa Phật giáo, hình thành các trường phái Phật giáo mới, thế tục hóa, xã hội hóa Phật giáo..

Như đã đề cập ở trên, tại Nhật Bản đã xuất hiện phong trào nghiên cứu Phật giáo trong các trường đại học mới. Sau Minh Trị Duy Tân, chính quyền mới hăng hái trong việc học theo văn minh phương Tây. Năm 1878, trường Đại học Tokyo được thành lập, theo sau là nhiều trường đại học khác. Trong nghiên cứu Phật giáo, nhiều dòng phái đã xuất hiện, với mục tiêu nghiên cứu Phật giáo theo phương pháp và khoa học phương Tây. Nhiều học giả như Bun – Ju Nan – Jo (1849 - 1927), Junjiro Takakusu (1866 - 1945), Kai-kyoku Wantanabe (1872 - 1895), Unrai Ugiwara (1869 - 1937)...đã đến các nước Anh, Pháp, Đức để nghiên cứu Phật giáo dựa trên nền tảng tư tưởng phương Tây[8].

Thời kỳ này cũng xuất hiện một học thuyết quan trọng là "*Daijo – Hi – Bussetsu – Ron*". Trong đó, "Daijo" có nghĩa là "Mahayana Buddhism" (Phật giáo Đại thừa), "Hi" nghĩa là "không", "Bussetsu" nghĩa là "Các lời dạy của đức Phật", "Ron" nghĩa là "học thuyết". Theo đó thì "Daijo – Hi- Bussetsu -Ron" có nghĩa là "Thuyết về Phật giáo Đại thừa không phải là Phật giáo đích thực" (Mahayana Buddhism is not [true] Buddhism). Học thuyết này do một số học giả nghiên cứu Phật giáo như Sensho Murakami (1851 - 1929)

8. Gudo Wafu Nishijima, *sđd*, p.16.

và Masaharu Anezaki (1873 - 1949) đưa ra. Các ông tin rằng, các học giả chỉ hiểu được lời dạy của đức Phật có liên quan trực tiếp đến cuộc đời của Ngài, còn lại rất nhiều các thuyết phức tạp khác xuất hiện sau khi đức Phật mất thì đều không phải là Phật giáo đích thực. Các học giả này cho rằng những lời dạy của Phật giáo đại thừa không thực tế, người ta đã thêm vào những lời dạy nguyên thủy của đức Phật, vì thế nó gây ra sự hiểu lầm về đạo Phật[9].

Với những ảnh hưởng rộng rãi của đạo Phật sau những biến động của Minh Trị Duy Tân, đặc biệt là hệ lụy của hai phong trào "*Haibutsu Kishaku*" và "*Daijo – Hi – Bussetsu – Ron*", các học giả đã đề xuất các thay đổi quan trọng của Phật giáo như sau:

- Xóa bỏ sự phân biệt giữa Paramartha và Samvrtti. Paramartha có nghĩa là "cao nhất hay chân lý tri thức đúng đắn", thường được dịch là "ultimate truth" (chân lý cuối cùng), còn Samvrtti có nghĩa là "nghề nghiệp chung; được; hiện có; trở thành; xảy ra", thường được dịch là "relative truth" (chân lý liên quan, bổ sung)[10]. Trong hàng nghìn năm, Phật giáo đã phân định rất rõ ràng giữa hai khái niệm này. Giờ đây từ sự nghiên cứu của các học giả, các kinh điển Phật giáo nói chung và các triết lý nói riêng được đơn giản hơn, phổ biến ngày càng rộng rãi. Nhiều kinh điển cổ được ấn hành.

- Hướng tới việc thực hành Phật giáo, nên việc đào tạo, bồi dưỡng, giáo dục là xu thế tất yếu. Xuất hiện nhiều trường đại học có đào tạo chuyên ngành Phật giáo. Dưới ảnh hưởng của triết học phương Tây và các hệ tư tưởng mới, Phật giáo Nhật Bản đã hoàn toàn thoát ly khỏi Phật giáo Trung Quốc. Ví dụ, việc ẩn tu hay tu sĩ sống nhờ sự bố thí hay độ chúng của tín đồ, Phật tử đã bị xã hội đào thải.

- Từ Phật giáo thực hành bắt nguồn từ Phật giáo trí tuệ (học thuật), các nhà canh tân Phật giáo Nhật Bản chủ trương không xây dựng chùa cao trên núi cao, lãng phí mà nhân dân không thể lên núi lễ Phật được. Các khóa tu ngắn gọn, đơn giản, nhẹ nhàng được tổ chức nhiều hơn để tín đồ có thể thường xuyên tham dự, không mất nhiều thời gian. Các hình thức sinh hoạt tôn giáo cộng đồng cũng được đơn giản hóa..

9. Gudo Wafu Nishijima, *sđd*, p.16.
10. Gudo Wafu Nishijima, sdd, p.17.

Công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng chủ trương đi vào nghiên cứu kinh điển Phật giáo, biên dịch và diễn giải nhiều bộ kinh quan trọng của đạo Phật. Trên cơ sở đó xuất bản các ấn phẩm để trao đổi học thuật, tuyên truyền sâu rộng các lời dạy của đức Phật trong quần chúng. Các tạp chí này chủ yếu viết bằng chữ quốc ngữ, làm cơ quan hoằng pháp. Phật giáo Việt Nam cũng hướng tới việc giáo dục, đào tạo bằng cách mở các trường giảng dạy Phật học khắp ba miền, tập trung tại các chùa lớn, đào tạo nhiều Tăng Ni sinh.

3.2. Những điểm khác biệt

Bên cạnh những điểm tương đồng, quá trình canh tân Phật giáo Nhật Bản thời Minh Trị và công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam cũng có nhiều điểm khác biệt. Những khác biệt này xuất phát từ nền tảng văn hóa truyền thống và bối cảnh lịch sử cụ thể của hai nước, cũng như cách ứng xử của những người chủ trương tiến hành canh tân Phật giáo trước thời cuộc.

Sự khác biệt trước hết là ở tính chất canh tân, chấn hưng Phật giáo:

Đối với Nhật Bản, cuộc canh tân Phật giáo là sự tự thân, tự đổi mới, tự thích nghi trước bối cảnh xã hội, chính sách của chính quyền và sự lấn át của Thần đạo. Cuộc canh tân này được sự ủng hộ của đông đảo Tăng sĩ, các nhà nghiên cứu Phật học và đông đảo tín đồ đạo Phật trong bối cảnh Nhật Bản vẫn giữ được độc lập trong khi hầu hết các nước châu Á đã trở thành thuộc địa của các nước đế quốc phương Tây.

Đối với Việt Nam, đứng trước bối cảnh thất thế của đạo Phật, nhiều Tăng sĩ có tư tưởng tiến bộ đã khởi xướng công cuộc chấn hưng Phật giáo này. Vì vậy, công cuộc chấn hưng Phật giáo không chỉ đơn thuần là về tôn giáo mà nó còn là chủ trương mang tính dân tộc, song hành cùng các phong trào yêu nước của nhân dân ta trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến, bị thực dân Pháp thống trị.

Thứ hai, điểm khác biệt giữa hai quốc gia còn ở mục tiêu canh tân, chấn hưng Phật giáo. Dù mục tiêu chung là cơ bản giống nhau, nhưng cụ thể ở từng nước thì lại có sự khác biệt do đặc trưng nền tảng văn hóa mang lại.

Phật giáo Nhật Bản cần canh tân trong bối cảnh chung của cuộc

canh tân đất nước Nhật Bản, đặc biệt là khi Thần đạo đã trở thành quốc giáo tại Nhật Bản. Hơn nữa, trước yêu cầu cấp thiết phải cảnh tân đất nước để phát triển, thoát khỏi ách xâm lược, trong sự giao thoa văn hóa mạnh mẽ của văn hóa Á – Âu, Phật giáo không thể đứng ngoài những xu thế chung đó nếu không muốn bị đào thải. Bởi vậy, công cuộc canh tân Phật giáo Nhật Bản không phải là đi tìm lại những hào quang cũ hay khôi phục lại Phật giáo với hình thái cũ đã từng tồn tại, mà chính là đổi mới Phật giáo theo tư duy mới, mang hơi hướng văn hóa phương Tây giống như các cuộc duy tân trên các lĩnh vực khác tại Nhật Bản.

Còn các Tăng sĩ Việt Nam tiến hành phong trào chấn hưng Phật giáo khi nước ta đã là một nước thuộc địa, với mong muốn chấn chỉnh những truyền thống đã bị suy đồi, khôi phục lại vị thế vốn có trong bối cảnh mới đầy khó khăn, trước sự cạnh tranh từ tôn giáo mới và những chính sách chèn ép của chính quyền Pháp thuộc. Vì vậy, việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam vừa là đổi mới, vừa là duy trì những tinh hoa của truyền thống cũ.

Thứ ba, những khác biệt còn ở cách thức, phương pháp tiến hành

Để tồn tại trong bối cảnh mới, Phật giáo Nhật Bản đã tự thích nghi và đổi mới, nhiều sư tăng đã du học châu Âu, đem về nước một phương pháp học thuật mới, cải cách giáo dục Phật giáo và hướng hoạt động Phật giáo vào hoạt động *thế tục* hóa, xã hội hóa. Tình hình đó đã hình thành ở Nhật một phong trào nhập thế chưa từng có, làm tiền đề cho những hoạt động tham chính về sau của một số tổ chức Phật giáo, tiêu biểu là Soka Gakkai (Sáng Giá Học Hội). Thời kỳ Taisho (1912- 1926), do quá trình tiếp xúc văn hóa Đông- Tây, xuất hiện hàng loạt tông phái, hội đoàn mới, các tông phái này khá chú trọng vào việc xây dựng, củng cố tổ chức. Phật giáo Nhật Bản lần đầu tiên đã có tổ chức thống nhất lấy tên là "Hội Liên hiệp Phật giáo" (1915). Cũng từ thời kỳ này, Phật giáo Nhật Bản bắt đầu truyền bá ra nước ngoài, ở Trung Hoa, Triều Tiên, Đài Loan, Mỹ…[11]

Phái Sáng giá học hội được xem là một trong những tôn giáo mới ra đời ở Nhật (Tân tôn giáo), được thành lập vào năm 1930,

11. Nguyễn Minh Nguyên, Trần Thị Thúy Ngọc (2015), Một số biến đổi của Phật giáo Nhật Bản từ thời Minh Trị, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5 (143), tr.63

xuất phát từ một tông phái Nhật Liên giáo của Phật giáo. Sáng giá học hội hoàn toàn do các cư sĩ tại gia lãnh đạo, lấy kinh Pháp Hoa làm tư tưởng trung tâm, có sức mạnh tổ chức vững chắc, tinh thần truyền giáo sôi nổi, số tín đồ tương đối đông, ảnh hưởng khá lớn đến đời sống chính trị - xã hội trong nước Nhật và có nhiều hoạt động, nhất là về văn hóa giáo dục ở nước ngoài (đặc biệt ở Mỹ). Tuy vậy, trong nước Nhật cũng có rất nhiều sự phản đối đối với Sáng giá học hội, và khả năng thống nhất với toàn bộ các tông phái của Phật giáo là không có vì các tông phái cũ có khoảng cách lớn về tư tưởng với nó[12].

Có thể nhận thấy chính sự hồi sinh của Thần đạo cũng như sự du nhập của văn minh phương Tây đã làm cho Phật giáo suy thoái nghiêm trọng. Nhiều Tăng Ni phẩm hạnh sa sút, đi vào con đường ăn chơi hưởng lạc. Phật giáo mang tính "giáo điều" xa rời những nhu cầu của con người và xã hội. Vì vậy, trước tình hình đó cùng với những yêu cầu bức bách đặt ra là phải nhanh chóng canh tân, phát triển đất nước cho kịp sự phát triển của phương Tây, Phật giáo buộc phải phát triển theo hướng tăng tính thế tục. Nhiều tăng lữ tham gia vào đời sống chính trị. Phật giáo dần dần hướng về hoạt động xã hội.

Trong khi đó, các Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam tiến hành vận động thành lập nhiều các tổ chức Hội như Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, Hội An nam Phật học, Hội Phật giáo Bắc Kỳ làm các cơ quan lãnh đạo phong trào chấn hưng và cơ sở tập hợp tín đồ. Hướng tới việc thành lập một tổ chức duy nhất đoàn kết, hòa hợp cùng lo Phật sự.

Cuối cùng là những kết quả và ảnh hưởng của công cuộc canh tân hay chấn hưng Phật giáo tại hai quốc gia:

Ở Nhật Bản, Hiến pháp Nhật năm 1889, điều 28 quy định tự do tôn giáo. Phật giáo cuối thời Minh Trị đều nằm trong tay Mật Tông và Nhật Liên Tông[13]. Phật giáo sau cải cách được phân định như sau: Tăng có 2 nhóm là Tân tăng và Thanh tịnh tăng. Tân tăng sinh hoạt theo mọi công tác xã hội, Thanh tịnh tăng tu trì tại các Tu viện, Thiền viện, Tự viện…Vì quá trình xã hội hóa Phật giáo, nên số

12. Nguyễn Thị Thúy Anh, *Một vài suy nghĩ về vai trò của Phật giáo trong nền văn hóa Nhật Bản*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Nguồn: http://www.daophatngaynay.com/vn/mobile/phatgiao-qt/dat-nuoc/11371-Mot-vai-suy-nghi-ve-vai-tro-cua-Phat-giao-trong-nen-van-hoa-Nhat-Ban.html

13. Nguyễn Minh Nguyên, Trần Thị Thúy Ngọc (2015), *sđd*, tr. 63.

lượng người xuất gia đi tu ngày càng ít, trong khi các chùa vẫn cần người trông nom, quản lý, vì vậy hình thành nhóm Tân tăng, tức là các nhà sư được lập gia đình, sinh con để có người nối dõi, thừa kế việc quản lý chùa. Chùa không còn là nơi tu học, mà đơn thuần là nơi cúng bái, hành lễ, và cũng là chỗ mưu sinh của Tăng sĩ. Vì vậy, vị thế của Phật giáo trong lòng dân chúng cũng có nhiều thay đổi. Truyền thống "Kính Phật Trọng Tăng" đã mai một đi nhiều.

Phật pháp Nhật Bản được phát triển qua các tông chính: Thiền, Tịnh và Pháp Hoa tông. Quá trình canh tân Phật giáo Nhật Bản đã dẫn tới việc hình thành nhiều trường phái Phật giáo mới. Trước Chiến tranh Thế giới II, các tông phái Phật giáo chính thức được công nhận bao gồm 13 tông 56 phái. Sau chiến tranh, Hiến pháp công bố năm 1947 của Nhật Bản đã quy định rõ tự do tín ngưỡng và tách biệt chính trị với tôn giáo. Song điều này cũng gây ra những khó khăn không chỉ cho Thần đạo, mà cả cho Phật giáo và các tôn giáo khác, do trước đó họ đều được sự bảo trợ của chính phủ. Những đặc quyền đặc lợi của một số tông phái đã bị xoá bỏ. Mặc dù vậy, các tổ chức Phật giáo dần dần hồi phục được vị trí vốn có của mình, từ 13 tông 56 phái phân phái thành 28 tông phái[14]. Tuy nhiên, quan trọng nhất chính là tinh thần canh tân Phật giáo thích hợp với xã hội công nghiệp nên được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Ví dụ, "Sáng giá học hội" có số lượng tín đồ tăng nhanh chóng, trong vòng 20 năm đã có 20 triệu tín đồ đi theo[15].

Đối với Việt Nam, quá trình chấn hưng Phật giáo đã đưa tới nhiều tổ chức Hội để đoàn kết Phật giáo. Năm 1920, tại chùa Giác Hải – Chợ Lớn, Hội Lục hòa liên hiệp đã được thành lập với mục đích đoàn kết hòa hợp cùng tu học, hành trì pháp luật. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được thành lập năm 1931, Thiền sư Từ Phong chùa Giác Hải - Chợ Lớn được bầu làm Chánh Hội trưởng. Hai vị cố vấn là Thiền sư Huệ Định (71 tuổi) và Thiền sư Trí Thiền (50 tuổi). Chùa Linh Sơn ở số 149 đường Douaumont được lấy làm trụ sở của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Năm 1932, Hội An Nam Phật học (Trung kỳ) thành lập cùng Tạp chí Viên Âm ra đời. Hội này còn thành lập các trường Phật học Tây Thiên, Báo Quốc

14. Dẫn theo Nguyễn Ngọc Phương Trang (Viện nghiên cứu Đông Bắc Á), *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, Nguồn: http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=886

15. Nguyễn Minh Nguyên, Trần Thị Thúy Ngọc (2015), *sđd*, tr. 66.

Huế. Năm 1934, Hội Phật học Bắc Kỳ thành lập và ra đời báo Đuốc Tuệ, trụ sở tại chùa Quán Sứ Hà Nội[16]. Bên cạnh đó, nhiều lớp học cao đẳng Phật học, Trung đẳng Phật học hoặc trường học Phật giáo cũng ra đời như các Thích học đường, Phật học Quán sứ, Bồ Đề, Cao Phong…

Tuy nhiên, do điều kiện chiến tranh Pháp – Việt leo thang và những chính sách của chính quyền Pháp, các phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam gặp nhiều khó khăn, các trường học, hội, tạp chí Phật học đều không hoạt động được lâu dài, và nhanh chóng bị đàn áp hoặc đóng cửa.

Tuy nhiên, phong trào chấn hưng Phật giáo còn kéo dài, lúc thịnh lúc suy nhưng đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như: việc học chữ quốc ngữ được đẩy mạnh do các tạp chí Phật học đều ấn hành bằng chữ quốc ngữ, văn học quốc ngữ vì thế cũng phát triển. Việc chú trọng chỉnh lý Tăng già và đào tạo Tăng tài dù không đạt được mục tiêu nhưng đã góp phần đẩy lùi những quan niệm mê tín dị đoan vốn bám rễ sâu trong nhận thức của một bộ phận không nhỏ dân chúng một thời gian dài. Nhiều tu sĩ trẻ tuổi, có học thức được đào tạo, trở thành các bậc cao tăng có đóng góp xứng đáng cho Phật giáo Việt Nam ở giai đoạn sau. Hoạt động giáo dục Phật học dần đi vào quy củ, có chương trình đào tạo cụ thể, hình thành hệ thống từ thấp đến cao…

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng giống Nhật Bản là nhiều hoạt động hoằng dương Phật pháp đã được làm mới, giáo lý của đạo Phật được đông đảo nhân dân tiếp nhận. Thay vì những buổi thuyết pháp, các buổi hành lễ long trọng, cả hai nước đều có điểm chung là hướng tới việc tiếp nhận Phật giáo của nhân dân thông qua các ấn phẩm nghiên cứu Phật giáo một cách dễ hiểu. Ở Nhật Bản, nhiều tu sĩ còn viết lại các kinh điển và chú giải bằng tiếng Nhật, ở Việt Nam là chữ quốc ngữ.

4. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC VỚI CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

Tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng luôn phải vận động

16. TS. Nguyễn Quốc Tuấn, TT.TS Thích Đồng Bổn (CB), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, NXB Hồng Đức, tr.318 - 319.

trong sự phát triển, luôn có những điều chỉnh, thay đổi để thích nghi với bối cảnh lịch sử luôn luôn vận động không ngừng.

Phật giáo Nhật Bản đã chứng minh sự cách tân, đổi mới là phù hợp và đúng đắn trước yêu cầu của thời đại. Xu hướng và con đường canh tân của Phật giáo Nhật Bản đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần đưa Phật giáo trở lại vị thế xứng đáng, bước ngang hàng với các tôn giáo dân tộc, bản địa Nhật trong một bối cảnh đất nước phồn thịnh.

Trong khi đó tình trạng suy thoái toàn diện của Phật giáo Việt Nam cuối thế kỷ XIX- đầu XX đòi hỏi những đổi thay trong Phật giáo cũng như trong tư tưởng của các Tăng sĩ, phải xây dựng một tôn giáo mang màu sắc dân tộc. Chính điều này đã tạo tiền đề cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ, nơi xuất phát của phong trào đầu tiên trong cả nước. Thực tế lịch sử cũng chứng minh trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, Phật giáo có ảnh hưởng quan trọng cả về chính trị và đời sống xã hội.

Nhìn từ hai cuộc canh tân và chấn hưng Phật giáo đó, có thể rút ra một số kinh nghiệm đối với sự nghiệp đổi mới nước ta như sau:

Một là, từ sau năm 1986, khi nước ta tiến hành công cuộc đổi mới, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu trên tất cả các lĩnh vực, trong đó, tự do tôn giáo tín ngưỡng và coi trọng đời sống tinh thần là một thành tựu quan trọng. Ở Nhật Bản cũng vậy, tự do tôn giáo chính là một trong các động lực tinh thần cho mọi thay đổi ở đất nước này. Điều này đã được hiến pháp các hai nước Việt Nam và Nhật Bản công nhận.

Hai là, Phật giáo cần có được sự ủng hộ của chính quyền đương thời để xây dựng một nền Phật giáo thực sự, có tính dân tộc, đại chúng, phù hợp với giáo pháp nhưng lại thích ứng được với thời đại.

Ba là, Phật giáo cần giữ được sự tin cậy của quần chúng. Điều này đã được chứng minh ở cả Việt Nam và Nhật Bản, dù gặp rất nhiều khó khăn, thất thất, chèn ép, nhưng bằng sức mạnh tự thân và chính sự ủng hộ, tin tưởng của quần chúng thì Phật giáo mới có thể vận động để thay đổi và thích nghi. Cũng chính sự tin cậy của quần chúng mới khiến cho những triết lý, tư tưởng Phật giáo mới được truyền bá rộng rãi và dễ dàng được đón nhận.

Bốn là, Phật giáo cần bắt nhịp được với những biến chuyển và đời sống thời đại, không chỉ trong nước mà còn cả khu vực và thế giới. Phật giáo cần được phát triển trong sự giao lưu văn hóa nhiều chiều và không ngừng hòa nhập với thời cuộc. Đó chính là tinh thần hành động có sẵn trong đạo Phật. Trong đó, tiếp nhận và học hỏi từ các nền văn minh phương Tây và khu vực (Phật giáo Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) trong phương pháp nghiên cứu Phật học sẽ là một hướng tiếp cận cần thiết cho Phật giáo Việt Nam hiện đại để hội nhập và cùng phát triển.

Năm là, tăng tính xã hội hóa, thế tục hóa Phật giáo. Phật giáo cần tham gia nhiều hơn vào đời sống xã hội, đi vào đời sống nhân dân một cách gần gũi nhất. Trong công cuộc đổi mới, tầng lớp Tăng Ni có trí thức và được đào tạo cần được trọng dụng vào phụng sự đời sống xã hội.

Cuối cùng, bên cạnh thế tục hóa thì cần duy trì những tinh hoa của truyền thống Phật giáo lâu đời, Phật giáo cần phát huy vai trò đồng hành của dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi yêu cầu giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc được đặt ra ngày một cấp thiết.

5. KẾT LUẬN

Phật giáo Nhật Bản sau cuộc canh tân đã biến chuyển trở thành một tôn giáo hiện đại, văn minh và khoa học hơn. Tuy nhiều giá trị truyền thống đã bị mất đi hoặc thay đổi nhưng Phật giáo Nhật Bản vẫn đủ sức tạo nên một nền tảng đạo đức chuẩn mực cho con người nơi đây. Phật giáo Việt Nam sau công cuộc chấn hưng cũng từng chứng kiến sự thăng trầm qua nhiều giai đoạn do hoàn cảnh chiến tranh và những biến động xã hội mang lại. Nhưng sức sống và ảnh hưởng mạnh mẽ của đạo Phật trong dòng chảy văn hóa dân tộc vẫn là xu thế tất yếu. Phật giáo sau thời kỳ chấn hưng đã dần dần tìm lại chỗ đứng trong đời sống tinh thần của nhân dân, luôn đồng hành cùng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển và có nhiều đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp hưng thịnh đạo pháp, phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới, hội nhập sâu rộng với thế giới.

Tài liệu tham khảo

Bùi Thanh Phương, Nhật Vương (2005), *Về con đường hội nhập và phát triển của Phật giáo Nhật Bản*, Tạp chí Triết học, số 3 (166), tháng 3.

George Lazopoulos (2013), *Buddhism and Ideology in Japan 1868 – 1931*, University of California, Berkeley.

Gudo Wafu Nishijima (1997), *Japanese Buddhism and Meiji Restoration*,Windbell Publications Ltd.

Kenji Matsuo (2007), *A history of Japanese Buddhism*, Global Oriental, UK.

Lại Như Bằng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam và tại các nước Trung Quốc, Nhật Bản*, đăng trên: https://toasang-ugvf.org/2016/12/01/phong-trao-chan-hung-phat-giao-tai-viet-nam-va-tai-cac-nuoc-trung-quoc-nhat-ban-ky-2/

Nguyễn Minh Nguyên, Trần Thị Thúy Ngọc (2015), *Một số biến đổi của Phật giáo Nhật Bản từ thời Minh Trị*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5 (143).

Nguyễn Ngọc Phương Trang (Viện nghiên cứu Đông Bắc Á), *Lịch sử Phật giáo Nhật Bản*, Nguồn: http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=886

Nguyễn Thị Thúy Anh, *Một vài suy nghĩ về vai trò của Phật giáo trong nền văn hóa Nhật Bản*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, nguồn: http://www.daophatngaynay.com/vn/mobile/phatgiao-qt/dat-nuoc/11371-Mot-vai-suy-nghi-ve-vai-tro-cua-Phat-giao-trong-nen-van-hoa-Nhat-Ban.html

Pháp sư Thánh Nghiêm, Pháp sư Tịnh Hải (1968), *Lịch sử Phật giáo thế giới*, NXB Khoa học xã hội.

TS. Nguyễn Quốc Tuấn, TT.TS Thích Đồng Bổn (CB), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, NXB Hồng Đức.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG

(Qua trường hợp điển hình Phật hoàng Trần Nhân Tông - Việt Nam)

Nguyễn Thị Quế Anh*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phật giáo với sức mạnh của từ bi, trí tuệ đã giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội, nhân sinh trên nhiều phương diện; tác động mạnh tới đời sống xã hội toàn cầu, góp phần đưa nhân loại thoát khổ đau, hướng tới hạnh phúc viên mãn.

Ảnh hưởng của Phật giáo hiện nay ngày càng rõ nét khi Ủy ban Tổ chức Quốc tế Đại lễ Vesak trực thuộc Ủy ban Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp Quốc thường xuyên tổ chức các Hội thảo khoa học về Phật giáo với những chủ đề gắn bó với lý tưởng và các hoạt động nhập thế độ sinh, gắn với một xã hội "thức tỉnh" vì con người, vì sự phát triển xã hội chung bền vững.

Để hiểu rõ hơn ảnh hưởng của Phật giáo trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững thiết nghĩ cũng cần nhắc lại ý niệm về Vesak và đại lễ Vesak để chúng ta hôm nay có cơ hội góp thêm chút lửa động lực, nhân thêm sức mạnh của từ bi, trí tuệ… hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ vì một xã hội phát triển bền vững hôm nay và tương lai.

Theo ngôn ngữ Ấn Độ cổ. Vesak - có nghĩa là tâm linh. Vesak còn là từ để gọi một trong các tháng theo lịch của Ấn Độ cổ; Vesak còn là tháng đầu trong năm của lịch nước Nepal xưa.

*. TS.GVCC., Phó trưởng Khoa Văn hóa và phát triển, Học viện Chính trị khu vực I – HVCTQGHCM.

Ngoài ra, ngày sinh, ngày Thành đạo, ngày nhập Niết bàn - ba sự kiện lớn trong cuộc đời Đức Phật - đều diễn ra đúng vào ngày trăng tròn tháng Vesak. Theo các nhà nghiên cứu thì đó là ngày trăng tròn tháng 4 âm lịch của phương Đông hay tháng 5 dương lịch của phương Tây. Vì thế, khởi nguồn Đại lễ Vesak hay còn gọi là lễ Tam hợp Đức Phật, được tổ chức ở nhiều nước như: Nepal, Srilanka, Myanma, Campuchia, Thái Lan, Lào, Việt Nam... những nước có Phật giáo và Phật giáo luôn phát triển

Ngược dòng lịch sử, ngày 15/12/1999, tại phiên họp thứ 54 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, sau khi thảo luận Đề mục 174 của chương trình nghị sự, Đại hội đồng đã biểu quyết, chính thức công nhận: Phật giáo là tôn giáo điển hình và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Giáo chủ của Phật giáo là nhân vật tiêu biểu. Tưởng của Đức Phật từ xưa "*Hòa bình, hữu nghị, hợp tác, cùng phát triển*" cũng chính là phương châm của Liên Hợp quốc ngày nay. Đại Hội đồng Liên Hợp quốc đã Nghị quyết các nội dung: Từ năm 2000 trở đi, hàng năm, Liên Hợp quốc sẽ tổ chức Đại lễ Vesak vào thời gian tương đương với ngày trăng tròn tháng 5 dương lịch. Đại lễ Vesak được tổ chức tại trụ sở Liên Hợp Quốc ở thành phố New York, Hoa Kỳ và các trung tâm Liên Hợp Quốc ở các khu vực trên thế giới. Các nước có Phật giáo, có thể đăng cai tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc tại nước mình, theo cam kết và thực hiện các quy định của Liên Hợp quốc.

Đại lễ Vesak Liên Hiệp quốc trở thành Đại lễ hội của tổ chức Liên Hiệp Quốc mang tính văn hóa và nhân văn trên phạm vi quốc tế.

Lần đầu tiên, năm 2000, Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc đã diễn ra long trọng tại Trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York, với sự tham dự của các tông môn pháp phái Phật giáo truyền thống đến từ 34 quốc gia. Từ năm 2004 đến nay, Đại lễ Vesak được các nước có Phật giáo đăng cai tổ chức 12 lần, trong số đó 9 lần tổ chức tại Thái Lan dưới sự bảo trợ của chính phủ Hoàng gia Thái Lan và sự minh chứng của Giáo hội Phật giáo Thái Lan. Trường đại học Phật giáo Mahachulalongkorn làm đơn vị tổ chức chính tại Trụ sở Liên Hợp Quốc Châu Á Thái Bình Dương và Trung tâm Phật giáo thế giới Buddhamonthon, Bangkok, Thái Lan. Một lần tổ chức tại Srilanca vào năm 2016.

Từ năm 2013, Ủy ban Tổ chức quốc tế Đại lễ Vessak Liên Hợp quốc đã trở thành tổ chức trực thuộc Ủy ban Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp quốc. Sự kiện trọng đại này được cộng đồng Phật giáo thế giới xem là cơ hội quý báu để truyền bá thông điệp từ bi, trí tuệ, hòa bình, bất bạo động của đức Phật trên khắp thế giới.

Hai lần được tổ chức tại Việt Nam, năm 2008 Chính phủ Việt Nam đăng cai, chủ trì tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc với sự phối hợp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 2014 Giáo hội Phật giáo Việt Nam đăng cai và tổ chức Đại lễ này lần thứ hai từ nguồn kinh phí xã hội hóa với sự hướng dẫn và giúp đỡ của Chính phủ để đảm bảo về: an ninh, an toàn trong và ngoài Đại lễ, truyền thông và các hoạt động liên quan. Do Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc 2008 được tổ chức tại Việt Nam vào dịp Đại lễ Phật đản nên người Việt Nam còn gọi Đại lễ hội này là Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc.

Năm nay, 2019, lần thứ ba, Đại lễ Vesak Liên Hợp quốc - Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc tiếp tục được tổ chức long trọng và mật thiết tại Việt Nam.

Các dịp Đại lễ hội Vesak Liên hợp quốc hàng năm là cơ hội giúp Phật giáo, Cộng đồng Phật giáo thế giới và Việt Nam truyền bá thông điệp từ bi, trí tuệ, hòa bình, bất bạo động của Đức Phật rộng khắp toàn thế giới, trong lãnh đạo toàn cầu, phát triển xã hội bền vững.

Bước đầu nghiên cứu ảnh hưởng của Phật giáo trong trong lãnh đạo toàn cầu, phát triển xã hội bền vững, tác giả bài viết mong mỏi được góp thêm một góc nhìn, một ánh lửa dẫu còn nhỏ bé để cùng các Tăng Ni, Phật tử trên thế giới tạo động lực, tiếp sức lan tỏa ánh sáng thông điệp từ bi, trí huệ, hòa bình của Đức Phật tới người người trong nước và toàn thế giới.

Bài viết sẽ triển khai ba nội dung:

- Cơ sở khoa học của vấn đề.

- Phật hoàng Trần Nhân Tông - Phật giáo trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững.

- Góc nhìn mở trong góp phần lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững của Phật giáo thế kỷ XX.

Từ góc nhìn của một nhà giáo gần 29 năm trong nghề, luôn tu

tâm hướng thiện, luôn mong mỏi, dìu dắt, trao truyền chút trải nghiệm từ hạnh phúc sống và gom góp kiến thức hữu hạn về chuyên môn, về Phật giáo, góp sức bồi đắp tính thiện, tính nhân văn, nhân ái, vì con người, vì cuộc sống chân, thiện, mỹ an lành, hạnh phúc cho người học, bài viết sẽ trình bày, phân tích khái lược lần lượt ba nội dung đã đề cập ở trên.

NỘI DUNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VẤN ĐỀ

1.1. Một số từ ngữ liên quan đến vấn đề nghiên cứu

Để có cơ sở khoa học tìm hiểu, khám phá về Phật giáo trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững không thể không điểm qua cách hiểu nghĩa khái quát một số từ ngữ để có sự nhất quán trong cách hiểu, cách triển khai nội dung vấn đề nghiên cứu: Phật giáo, lãnh đạo toàn cầu, phát triển, xã hội bền vững…

Phần lớn người Việt Nam đều hiểu khá thống nhất các nghĩa khái quát của các từ ngữ trên như trong từ điển của Hoàng Phê:

"Phật giáo - Đạo Phật là Tôn giáo ra đời ở Ấn Độ thế kỷ VI trước công nguyên, do ĐứcThích Ca Mâu Ni sáng lập.

- Lãnh đạo là đề ra chủ trương; đường lối và tổ chức; động viên và thực hiện.

- Xã hội là hình thức sinh hoạt chung có tổ chức của loài người ở một trình độ phát triển nhất định của lịch sử, xây dựng trên cơ sở một phương thức sản xuất nhất định; là đông đảo những người cùng sống một thời; là tập hợp người có cùng địa vị kinh tế - chính trị như nhau; là cùng một tầng lớp.

- Phát triển là biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp.

Xuất phát từ cách người Việt Nam hiểu phổ biến về các từ ngữ trên như vậy nên trong xã hội Việt Nam, ảnh hưởng của Phật giáo trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững ngày càng có sức lan tỏa rộng khắp.

1.2. Phật Hoàng Trần Nhân Tông và Phật giáo Việt Nam

Phật Hoàng Trần Nhân Tông sinh ngày 11/11/1258)năm Mậu

Ngọ), mất ngày 1/11/ 1308 (năm Mậu Thân). Ngài có 14 năm trị vì, ở ngôi Vua, có 5 năm làm Thái Thượng Hoàng, có 8 năm xuất gia, và có duyên trần nửa thế kỷ (50 năm). Ngài là ông vua thứ 3 của đời Trần - thời đại văn võ vô cùng hưng thịnh, thời đại đạo đời vô cùng khoan hòa, đôn hậu.

Phật Hoàng Trần Nhân Tông là nhân vật văn hóa lớn, là người anh hùng dân tộc, là vị hoàng đế có, và để lại cho hậu thế sự nghiệp chính trị lẫy lừng, là nhà tư tưởng, nhà giáo dục, nhà nghệ sĩ, nhà nhân văn chủ nghĩa và một nhà lãnh tụ tôn giáo vĩ đại. Ngài có sự kết tụ, tập đại thành và thăng hoa của văn hóa Việt Nam, của Phật giáo và cả Tam giáo, của cả hào khí Đông A đương thời. Ngài là anh hùng dân tộc đã lãnh đạo toàn dân chống lại giặc Nguyên Mông, cứu dân tộc và góp phần cứu nhân loại thoát khỏi thảm họa chiến tranh.

Phật giáo du nhập và có mặt tại Việt Nam đã hơn 2000 năm lịch sử. Trong tiến trình lịch sử phát triển tại Việt Nam, có những giai đoạn Phật giáo trở thành quốc đạo (thế kỷ XI - XIII, thời Lý - Trần tại Việt Nam), niềm tin, tư tưởng triết lý Phật giáo có ảnh hưởng sâu sắc tới mọi phương diện của đời sống xã hội. Có thể thấy, ngay từ những ngày đầu du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã dung hòa với tập quán văn hóa bản địa. Điển hình nhất là trong thời Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông trị vì. Ngài khởi xướng và phát huy cao độ tinh thần đại đoàn kết dân tộc với tinh thần từ bi, nhân ái, tư tưởng khoan dung và hòa hợp. Trong đó, nhân ái là ánh sáng vô lượng tỏa rợp khắp vũ trụ trong hiện tại và cả trong tương lai.

Không chỉ thế, Ngài còn tiên phong thực thi đường lối chính trị vì dân, kết hợp đức trị tích cực với tinh thần khoan dung an lạc, với tinh thần Bồ tát cứu thế. Ngài chính là hình mẫu không chỉ của "bậc trượng phu trung hiếu" mà còn là hình mẫu của "Bồ tát trang nghiêm" đối với dân tộc Việt Nam và bao phật tử, cư sĩ trên toàn thế giới.

Phật hoàng - nhà Vua Trần Nhân Tông - đã không chỉ bảo vệ, gìn giữ, xây dựng đất nước Việt Nam mà còn sáng lập ra dòng Thiền Việt Nam: trước, trong, sau khi xuất gia. Cả giới tu hành, cư sĩ và nhân dân Việt Nam đều biết tới Ngài trong vai trò kiến lập hệ thống Phật giáo Việt Nam; Ngài đã thành lập ra Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Ngài đã tác động, ảnh hưởng tích cực bền lâu tới lịch sử dân tộc và Phật giáo Việt Nam. Nói cách khác, Ngài đã có đóng góp lớn

trong việc tiếp nhận và Việt hóa tư tưởng Phật giáo thế giới, tìm ra con đường riêng, độc đáo đưa tư tưởng Phật giáo phù hợp với người Việt Nam, với đại chúng người dân Việt Nam, đồng thời đưa những cải cách trong tư tưởng triết học và phương pháp tu hành phù hợp với con người, dân tộc Việt Nam.

Tư tưởng Phật giáo của Ngài vừa có thiền lý sâu xa thâm hậu, quyết liệt mạnh mẽ cho một con đường giải thoát, vừa giản dị đến độ người dân Việt Nam nào cũng có thể học theo, tu tập, thực hành hằng ngày nhằm đạt tới an lạc, hạnh phúc trong dòng chảy cuộc đời. Chính bởi vậy, người người đương thời đã suy tôn ngài là Trúc Lâm Sơ tổ, là Phật Hoàng, là vị Phật Việt Nam. Hậu thế hôm nay càng ngày càng nhận ra tầm vóc uyên thâm lồng lộng mà vẫn gần gũi diệu kỳ của Ngài. Ngài là nhà văn hóa, nhà nhân văn chủ nghĩa vĩ đại của mọi thời đại.

Phật Hoàng Trần Nhân Tông mãi vẫn là một điển hình về Phật giáo nhập thế - Phật giáo chung trong lãnh đạo, phát triển xã hội Việt Nam và xã hội hội nhập toàn cầu bền vững.

2. PHẬT HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG - PHẬT GIÁO TRONG LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG

2.1. Ảnh hưởng của Phật hoàng Trần Nhân Tông - Việt Nam trong lãnh đạo và phát triển xã hội Việt Nam

Đồng hành và luôn được lịch sử Việt Nam, nhân dân Việt Nam tôn vinh, ghi khắc song có lẽ điểm nhấn rõ nét, xác lập hơn ảnh hưởng của Đức Phật Hoàng trong lãnh đạo và phát triển xã hội Việt Nam là từ đại lễ kỷ niệm 700 năm ngày nhập niết bàn của Phật hoàng Trần Nhân Tông. Tại đại lễ này, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng - nay là Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Việt Nam khẳng định: *"Trong muôn vàn công đức cao dạy của các bậc tiền nhân. Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông có nhiều đóng góp và có vị trí đặc biệt trong lịch sử dân tộc.*

Với Đời, Người là vị vua anh minh kiệt xuất, đã lãnh đạo đoàn kết quân dân hai lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông, một đội quân xâm lược mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ. Chiến thắng ấy còn mãi mãi khắc ghi trong sử vàng dân tộc. Sau khi nhường ngôi cho con, Ngài đã dành tâm huyết tìm kế sách khoan hòa trong nhân dân để ra chính sách

dưỡng dân, an dân để xây dựng, phát triển mở mang đất nước.

Với Đạo - Ngài là Thiền sư đắc đạo, là người sáng lập và lãnh đạo thiền phái Trúc Lâm, dòng thiền riêng có của Phật giáo Việt Nam. Với tấm lòng vì dân, với nhãn quan của một vị vua minh triết, một nhà sư giác ngộ, Ngài chủ trương xây Đạo để nuôi dưỡng, phát huy nhân tâm thuận hòa trong trăm họ, xây dựng, bồi đắp tính độc lập, sức tự cường, vun bồi sự hòa hợp trong thế gian, hòa hợp vua tôi, hòa hợp cha con, hòa hợp vợ chồng, hòa hợp gia đình, hòa hợp quốc gia… , tư tưởng ấy là cội rễ làm nên sức mạnh lâu bền của dân tộc, theo thời gian đã trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Trong con người và sự nghiệp của Ngài, Đạo và Đời luôn hòa quyện vì hạnh phúc muôn dân. Ngài đã khéo kết hợp lấy tâm, đức, trí của Đạo xây Đời cường thịnh. Công đức ấy còn lưu giữ tới ngày nay và mãi mãi trường tồn."

Những năm qua, cùng với sự phát triển của đất nước Việt Nam và thế giới trong môi trường toàn cầu hóa, trong thế giới phẳng và công nghệ 4.0, trong sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, trong thông tin truyền thông toàn cầu … với biết bao cơ hội và thách thức, cùng sự ủng hộ của lãnh đạo nhiều nước với các thể chế xã hội khác nhau, Phật giáo trong, ngoài nước với tôn chỉ "Hòa bình, hữu nghị, hợp tác, cùng phát triển", hướng đến phát triển xã hội bền vững toàn cầu ngày càng lớn mạnh, ngày càng khẳng định vai trò ảnh hưởng tích cực trong phát triển xã hội toàn cầu bền vững, thịnh vượng.

2.2. Góp sức của Phật hoàng Trần Nhân Tông trong lãnh đạo, phát triển xã hội bền vững toàn cầu

Hôm nay, nhắc về Phật hoàng Trần Nhân Tông, sau hơn 710 năm ngày Ngài nhập niết bàn, chúng ta nhớ về Ngài, biết ơn một triều đại vàng son, rực rỡ nhất trong lịch sử Việt Nam Ngài đã từng trị vì. Triều đại mà vị minh quân khi đó đã góp sức, góp trí lực, đức tài kiệt xuất trong vai trò nhà quân sự, nhà chính trị đại tài để đoàn kết nhân dân đồng lòng, "chung lưng đấu cật" đánh cho đội quân hùng mạnh nhất thế giới thời điểm lịch sử đó phải đại bại thảm khốc - tan tác quân Nguyên Mông. Không chỉ vậy, toàn thể dân tộc Việt Nam đã được đức độ của Ngài cảm hóa, khai sáng. Bao hiền tài, tướng giỏi được Ngài cảm hóa, khai sáng đã cùng Ngài không tiếc công sức, máu xương xây dựng, bảo vệ đất nước, non sông. Ngài đã

góp sức cho nhân dân dưới thời Ngài trị vì sống yên vui, no ấm, thái bình, thịnh trị nơi thân, tâm. Đó là minh chứng thuyết phục, hùng hồn nhất về những góp sức của Phật hoàng Trần Nhân Tông trong lãnh đạo, phát triển xã hội Việt Nam xưa, là cội gốc của bản sắc văn hóa Việt Nam để Việt Nam hôm nay tiếp tục vươn cao, vươn xa, hướng đến mục tiêu phát triển xã hội bền vững khi tham gia hội nhập toàn cầu.

Ngài còn là vị Vua Phật nguyện hạnh từ bỏ danh lợi, phú quý vinh hoa để chọn cho mình con đường đi độc đạo: xuất gia tu hành mà vẫn luôn gắn bó, lo cho thế gian, cho cuộc đời thường nhật của những người dân đất Việt. Ngài tận tụy cho khát vọng xây dựng một đạo Phật lý tưởng gắn chặt với thực tế đời sống của nhân dân, với vận mệnh của dân tộc, của non sông đất nước. Đóng góp của Ngài vô cùng to lớn qua đức hạnh truyền bá, hướng dẫn nhân dân xây dựng nền tảng đạo đức, lối sống chuẩn mực đậm bản sắc, tinh thần dân tộc Việt Nam, qua hướng dẫn nhân dân bài trừ các tập tục dị đoan, mê tín, tu tập thường xuyên theo Thập thiện. Ngài thổi vào khung trời Phật giáo Việt Nam, vốn có truyền thống lịch sử lâu đời một luồng gió mới - luồng gió mát của tinh thần nhập thế, không chỉ trong khoảnh khắc lịch sử thời đó mà còn kéo dài tới tận ngày nay, tới mãi mai sau.

Nhắc tới những góp sức của Phật hoàng Trần Nhân Tông trong lãnh đạo, phát triển xã hội bền vững toàn cầu không thể không điểm lại, khẳng định những điều đã làm nên sự vĩ đại diệu kỳ trong cuộc đời Ngài. Những nội dung khiến hậu thế nay và mai còn cần thêm nhiều thời gian công sức để học hỏi, nghiên cứu:

- Ngài là vị vua anh minh, vô cùng giỏi võ thuật, giỏi quân sự, giỏi chỉ huy đã hai lần chiến thắng Nguyên Mông.

- Thời khắc Ngài ngộ đạo trong đạo Phật đã làm sáng rõ nhận định "Đức của vua quá lớn thì không thể lãnh đạo một đất nước nô lệ."

- Ngài xây dựng thành công một đạo Phật nhập thế - đạo Phật Việ Nam - hữu ích cho con người, cho cuộc đời, đồng thời Ngài đã dấn thân đi giáo hóa cho dân chúng khắp nơi.

- Đạo Phật Ngài xây dựng gắn với thực tế đời sống nhân dân, với vận mệnh của đất nước, của dân tộc. Vì thế, vào năm Ngài xuất gia, nước ta bị Ai Lao sang xâm phạm, Ngài trong tư cách một Thiền sư chứng đạo đã thân chinh đi đánh giặc.

- Suốt quá trình Ngài đi khắp nơi giáo hóa dân chúng, chuyến thăm Chiêm Thành của Ngài còn để lại cho hậu thế bài học sâu sắc về một chiến lược ngoại giao quan trọng để bảo vệ mối quan hệ tốt đẹp giữa Đại Việt và Chiêm Thành.

Tất cả cuộc đời Phật hoàng Trần Nhân Tông - vị Phật Việt Nam - đã góp sức trong giáo hóa, lãnh đạo nhân dân sống đạo đức, lương thiện, phát triển xã hội Việt Nam xưa trở thành xã hội thanh bình, thuần lương, nhân hậu, xây dựng được một cực lạc tại nhân gian, một thiên đường sống đáng giá, chất lượng. Ngài đã tạo ra một giai đoạn lịch sử đất nước phát triển huy hoàng trên nhiều phương diện.

Phật hoàng Trần Nhân Tông đã góp sức lớn trong sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam, thống nhất hệ tư tưởng dân tộc, xây dựng hệ tư tưởng tôn giáo mang bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Lớp lớp hậu thế ghi nhận, trân trọng, ngưỡng kính Ngài và công lao của Ngài như bảo vật di sản văn hóa đa giá trị trên nhiều phương diện. Càng ngày, hậu thế hôm nay càng đặc biệt trân quý các báu vật đó trong quá trình lãnh đạo, phát triển xã hội Việt Nam và nhân loại phát triển bền vững trên toàn cầu. Bảo vật di sản văn hóa đặc biệt cần được ghi nhận, bảo tồn, trao truyền và tiếp nối phát triển trên các phương diện (ở đây, tác giả điểm qua 3 phương diện và sẽ bàn tới các phương diện này trong một dịp khác):

- *Thời gian của di sản văn hóa*: Những gì Đức Phật Hoàng và Thiền phái Trúc lâm Việt Nam để lại mãi là sự kiện nóng trong quá khứ và kéo dài tới hôm nay, tới tương lai mai sau; cũng là sự kiện khởi phát của hiện tại để hướng về cội nguồn.

- *Sáng tạo trong cấu trúc của di sản văn hóa*: Đức Phật hoàng và Thiền phái Trúc lâm không chỉ là cấu trúc di sản lưu truyền từ quá khứ mà còn được cấu trúc, thừa kế, sáng tạo lại ở hiện tại và trong tương lai.

- *Tồn tại của tổng thể di sản văn hóa*: Đức Phật hoàng và Thiền phái Trúc lâm không chỉ là một sự kiện, hiện tượng di sản văn hóa đơn lẻ mà còn là một hiện tượng, sự kiện di sản văn hóa độc đáo, phi thường trong một chỉnh thể thống nhất

Có thể khẳng định: Đức Phật hoàng, Thiền phái Trúc lâm và di sản văn hóa có mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, giữa chủ thể và khách thể, giữa bộ phận và chỉnh thể, giữa truyền

thống và hiện đại… không thể tách rời khi hướng tới một xã hội phát triển bền vững trong bối cảnh thế giới phẳng toàn cầu.

2.3. Phật giáo Việt Nam với lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội hòa bình bền vững

Trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội hòa bình, bền vững, cốt lõi của các nền hành chính công vụ là các công tác xã hội nhằm giúp đỡ hiệu quả cho con người và xã hội. Phật giáo Việt Nam với Tăng Ni, Phật tử và cư sĩ trong quá trình thực hiện các hoạt động nhập thế độ sinh - các hoạt động gắn với, thuộc về công tác xã hội cũng tập trung vào vấn đề cốt lõi đó vì hạnh phúc của con người, vì sự phát triển thịnh vượng, bền vững của xã hội.

Từ trước tới nay, tăng ni, Phật tử và cư sĩ Việt Nam tham gia các công tác xã hội, nhập thế, hành xử giúp đỡ cộng đồng phần lớn đều "tùy duyên". Hiện nay, các hoạt động giúp đỡ con người và xã hội trong công tác xã hội, trong ứng dụng Phật giáo vào các công tác xã hội tại Việt Nam đã có sự giao thoa, tương hỗ để cùng nhau phát triển. Công chức, viên chức trong nền hành chính công vụ thì học hỏi, kết hợp cùng các tổ chức Phật giáo, các Tăng đoàn trong việc lãnh đạo, tổ chức ứng dụng Phật giáo vào các hoạt động công tác xã hội tại các trường học, bệnh viện, các thiết chế văn hóa, các địa điểm công cộng trong cộng đồng… Các Tăng Ni, Hòa thượng tham gia học, tìm hiểu, tham gia các hoạt động thực tiễn về công tác xã hội ngày càng gia tăng. Có thể nói, cuộc sống hiện nay đòi hỏi những người làm công tác xã hội Phật giáo những tiêu chí, năng lực cao hơn để tương thích với người làm công tác xã hội trong hành chính công vụ công tiến trình cải cách hướng tới mục tiêu: "*Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu*" mà Đảng và Chính phủ Việt Nam đã ban hành trong Nghị quyết TW khóa XII.

Ngành công tác xã hội hiện đại đều có nguồn gốc từ các hoạt động từ thiện mang tính tôn giáo. Nhiều hoạt động của Phật giáo Việt Nam khi tham gia các công tác xã hội đã, đang và tiếp tục làm cho các hoạt động từ thiện lan tỏa mạnh hơn, hiệu quả hơn.

Phật giáo Việt Nam thông qua phương thức hoằng pháp bám sát tinh thần "tứ khổ" và "tùy duyên bất biến" suốt từ thời Phật hoàng đến nay đã cho thấy hiệu quả của Phật giáo với lãnh đạo toàn cầu và

phát triển xã hội hòa bình bền vững. Cụ thể, Phật giáo Việt Nam đã chú trong dẫn dắt niềm tin cho mỗi người trong xã hội. Phật giáo giúp mỗi người dân tin vào những điều đúng đắn, vào những thứ tốt đẹp, giúp họ tin trong chính kiến, chính niệm, chính hạnh để được tăng trưởng phước báu, căn lành, để hướng tới hạnh phúc, an lạc đích thực.

Phật giáo cho con người niềm tin chân chính bởi niềm tin đó được xây dựng trên ba cơ sở chắc chắn: 1. Trí tuệ thanh tịnh, sáng suốt; 2. Sự thật; 3. Tinh thần thanh tịnh bình đẳng, không thiên lệch bởi kiến chấp chủ quan áp đặt. Niềm tin đó khi được hình thành sẽ dẫn dắt tư duy và hành động, sẽ tạo nguồn động lực giúp con người đạt thành các tâm nguyện. Từ đó, con người sẽ càng kiên trì hơn với niềm tin của chính mình, càng củng cố thêm niềm tin theo đạo Phật. Minh xác hơn góp sức và ảnh hưởng của Phật giáo trong giáo dục, trong tham gia vào các công tác xã hội, vào lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững khi nhập thế.

Không chỉ thế, Phật giáo còn cho thấy muốn lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội hòa bình bền vững thì phải dẫn dắt, hay giáo dục tốt niềm tin chân chính bằng sự thật tâm chân thành, sự kiên trì và tỉ mỉ. Và sau hết phải có được niềm tin của người được dẫn dắt, giáo dục. Phật giáo Việt Nam ngày càng có ảnh hưởng tới lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội hòa bình bền vững vì có được niềm tin của tăng ni, phật tử và cư sĩ trong xã hội thông qua các hoạt động hành thế, nhập thế, đồng hành cùng nền hành chính công vụ trong nhiều công tác xã hội khác nhau.

3. GÓC NHÌN MỞ TRONG GÓP PHẦN LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG CỦA PHẬT GIÁO THẾ KỶ XXI

Cũng như nhiều nước khác trên thế giới, Việt Nam là quốc gia đa dạng về dân tộc, tôn giáo và các loại hình tín ngưỡng. Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng, bảo đảm quyền tự do, bình đẳng về tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc theo quan điểm "*Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển*." Các tôn giáo đăng ký hoạt động đều được pháp luật bảo hộ, được tự do hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, xuất bản sách kinh, xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự theo quy định của pháp luật.

Thực tế, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam đã khẳng định: "*Công dân Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng*". Từ đó đến nay, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của người dân luôn được kế thừa, phát triển trong trong các bản Hiến pháp và được quy định rõ trong Luật tín ngưỡng, tôn giáo mà Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18.11.2017.

Có thể nói, Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới đều có những chính sách và biện pháp quản lý tôn giáo, quản lý Phật giáo dựa trên nguyên tắc tôn trọng tự do tôn giáo và hòa hợp nhằm phát triển bền vững đất nước.

Phật giáo cũng như các tôn giáo nói chung đều hướng con người đến tình yêu, nhắc con người trong xã hội lưu giữ, thực hành các giá trị tốt đẹp trong: luân lý, đạo đức, nhân quả, trí tuệ thánh hiền; hướng con người gắn với đức tin tôn giáo trong quá trình: tín, giải, hành, chứng. Từ đó thúc đẩy xã hội hài hòa, khoa dung bằng việc bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự để con người thực sự có bình đẳng, hạnh phúc trong xã hôi.

Cũng bởi vậy, Việt Nam luôn chủ động giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức tôn giáo, trong đó có Phật giáo; thúc đẩy việc tự điều chỉnh của các tôn giáo trong quá trình nhập thế để thích ứng với quản lý của nhà nước, trong quá trình tham gia thực hiện hiệu quả các chính sách, các chương trình phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của cộng đồng các tôn giáo, cộng đồng Phật giáo và nhân dân, góp phần ổn định an ninh chính trị xã hội, góp phần vào sự phát triển hòa bình, bền vững.

Qua lăng kính góc nhìn văn hóa và phát triển hiện nay, Phật giáo là nguồn lực mạnh cần được huy động, cần được chuyển hóa thành sức mạnh tinh thần hướng đến phát triển hòa bình, bền vững xã hội. Thực tế, Phật giáo liên hệ với các vấn đề phát triển, nhất là các nước đang phát triển qua cách tham chiếu các nhóm yếu tố về các ý tưởng (*ideas*), về các thực hành (*practices*) và các trải nghiệm (*experiences*). Ngoài ra, Phật giáo cũng góp phần phát triển xã hội trong mối liên hệ với khái niệm phát triển con người (*human develooment*) ở các phương diện:

- *Về chính trị và kinh tế*: Quan tâm đến ổn định, an ninh và sự giàu có, khá giả tương đối của công dân.

- *Về xã hội*: Quan tâm đến khả năng biết chữ, khả năng giáo dục, các quan hệ xã hội, chất lượng sống của công dân.

- *Về đạo đức*: Quan tâm đến sự phát triển lương tâm, nhận thức về đạo đức, ý chí và khả năng hành động dựa theo tri thức về xã hội và văn hóa đúng đắn.

- *Về tâm lý*: Quan tâm đến sự lành mạnh trong tâm trí, đến lòng tự tôn, đến sự thành công trong các quan hệ có ý nghĩa và hạnh phúc.

Hiện nay, trong xu thế toàn cầu, trong sự phát triển nhanh của khoa học kỹ thuật hiện đại, sự biến đổi mạnh về kinh tế, xã hội, văn hóa, Phật giáo cũng chịu tác động mạnh và chuyển dịch thích ứng được đòi hỏi của bối cảnh mới.

Và những nhân vât đặc biệt của Phật giáo như Phật hoàng Trần Nhân Tông của Việt Nam xưa, hay những nhân vật đặc biệt của Phật giáo hiện nay như Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Đức Pháp Vương Ấn Độ… đã nâng tầm ảnh hưởng và tác động dẫn dắt tinh thần của Phật giáo với mọi người dân trong xã hội.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh, đã tham gia hoạt động xã hội từ những năm 1960 với vai trò là học giả, giáo viên và nhà đấu tranh cho hoà bình… Người thành lập Trường Đại học Phật giáo Vạn Hạnh ở Sài Gòn và Nhà xuất bản Lá Bối (một tạp chí hoạt động vì hòa bình); Năm 1966, Người thành lập Dòng tu Tiếp Hiện; Người viết sách và đưa ra khái niệm "Phật giáo dấn thân". Người còn là giảng viên, nhà văn, nhà thơ, nhà sư nổi tiếng của Phật giáo thế giới; Người trụ trì tại chùa Làng Mai, phía nam nước Pháp trong nhiều thập kỷ.

Thiền sư Thích Nhất Hạnh truyền bá thông điệp hòa bình và từ bi; thông điệp đạo đức toàn cầu phổ cập trong cuộc sống hàng ngày với việc "Thực tập 5 chánh niệm". Thời gian gần đây, Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã thành lập phong trào toàn thế giới cho thanh thiếu niên để đào tạo về những thói quen "Thực tập 5 chánh niệm", và khởi động một chương trình đào tạo các giáo viên quốc tế để dạy chánh niệm tại các trường học ở châu Âu, Mỹ và châu Á.

Những tác phẩm văn học độc đáo và nổi tiếng, những câu nói hay và những câu chuyện thể hiện bản chất của các giáo lý chánh

niệm của thiền sư, từ năm 2010 đến nay được trưng bày tại Hồng Kông, Đài Loan, Canada, Đức, Pháp và New York. Ngoài ra, Thiền sư đã mở rất nhiều tu viện ở California, New York, Việt Nam, Paris, Hồng Kông, Thái Lan, Mississippi và Úc, và "Viện Phật Giáo ứng Dụng" ở Đức.

Trong những năm gần đây, Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã dẫn dắt sự kiện cho các nghị sĩ Hoa Kỳ, Anh, Ireland, Ấn Độ, Thái Lan; đề xuất UNESCO kêu gọi các bước cụ thể để giảm bạo lực, chiến tranh, tác động tích cực đến toàn cầu… xuất hiện trong các sự kiện chánh niệm cao trọng tại Google, Ngân hàng Thế giới, Trường Y đại học Harvard. Hiện thiền sư trở về an dưỡng tại Việt Nam.

Hoạt động không ngừng nghỉ, Thiền sư Thích Nhất Hạnh trở thành nhà lãnh đạo Phật giáo có ảnh hưởng lớn thứ hai ở phương Tây, sau Đạt Lai Lạt Ma, theo đánh giá của các hãng tin nước ngoài. "Nữ hoàng" truyền hình Mỹ Oprah Winfrey cũng đã nói "*Thích Nhất Hạnh là một trong những lãnh đạo tinh thần có sức ảnh hưởng nhất trong thời đại chúng ta*".

Đức Pháp Vương Đức Gyalwang Drukpa của Ấn Độ cũng là nhân vật đặc biệt. Đứng đầu Truyền thừa Drukpa với hơn 30 năm truyền giảng Phật pháp trên toàn thế giới, Đức Pháp Vương đã khởi xướng nhiều dự án nhân đạo, đúng với tôn chỉ phụng sự nhân loại và vũ trụ của Truyền thừa Drukpa.

Một trong những dự án tiêu biểu nhất của Đức Pháp Vương là Tổ chức từ thiện quốc tế Live to Love (Sống để Yêu thương) "*Vì mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ*" và thúc đẩy 5 nhóm việc thiện nguyện: bảo vệ môi trường, cứu trợ, giáo dục, dịch vụ y tế và bảo tồn di sản. Ngài còn ủng hộ quyền bình đẳng của nữ giới với chủ kiến: "*Giác ngộ không phân biệt giới tính, từ bi không phân biệt giới tính, trí tuệ không phân biệt giới tính, vì về bản lai, chúng ta đều là Phật*" và "*Tất cả mọi người, bất kể là nam hay nữ đều có tiềm năng và có toàn quyền chứng đạt giác ngộ cứu kính*". Ngài còn là "*Người bảo hộ của vùng Himalaya*" và nỗ lực trong các hoạt động nhân đạo và đóng góp bảo tồn môi trường thế giới…

Những nhân vật Phật giáo điển hình nêu trên là những minh chứng xác thực nhất khẳng định Phật giáo đáp ứng được mọi điều kiện đòi hỏi của thực tiễn toàn cầu, của thế giới phẳng hôm nay.

KẾT THÚC VẤN ĐỀ

Từ những thành tựu Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới đã thực hiện được trong suốt tiến trình lịch sử, chúng ta hoàn toàn tin tưởng Phật giáo ngày nay đáp ứng được mọi điều kiện đòi hỏi của tôn tôn giáo tương lai - tôn giáo toàn cầu. Albert Einstein, bộ não khoa học số 1, nổi tiếng thế giới trong thế kỷ XX đã từng khẳng định: *"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó".*

Thế kỷ XXI, Phật giáo góp phần lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững thông qua việc tích cực tham gia vào các công tác xã hội trong các nền hành chính công vụ. Phật giáo có thể có vai trò tích cực trong phát triển kinh tế xã hội với việc tạo ra các nền kinh tế mạnh.

Phật giáo có thể là một đối tác cho tăng trưởng xã hội bởi con người có quyền lựa chọn niềm tin và sở hữu sự sáng tạo vô hạn của trí não.

Phật giáo cung cấp nền tảng đạo đức cho xã hội thông qua thập thiện và các chánh niệm mà đức tin của con người đã dẫn dắt.

Phật giáo còn mang lại sự bình an trong tâm và cảm xúc tích cực cho tín đồ và người dân, giúp họ hướng đến cuộc sống hạnh phúc, an lạc.

Phật giáo có khả năng liên kết xã hội rộng, duy trì mạng lưới rộng tới các quốc gia trên thế giới, có khả năng liên kết các tầng lớp xã hội khác nhau bằng hoạt động hành đạo, nhập thế.

Phật giáo còn có khả năng hỗ trợ giáo dục và nhiều lĩnh vực công tác xã hội, an sinh xã hội theo xu thế phát triển hướng tới cuộc sống chất lượng cao; có thể huy động, tạo ra nhiều nguồn lực góp sức cho xã hội trước mọi vấn đề của cuộc sống hiện đại.

Phật giáo đã trợ lực cho nhà nước trong vận động quần chúng, trong đối ngoại nhân dân, giữ quan hệ công chúng bền chặt cho nhà nước.

Trong xã hội hiện đại, Phật giáo còn là đối tác cung cấp các dịch vụ xã hội thể hiện tinh thần, trách nhiệm công dân. Phật giáo còn

phát huy tôn chỉ, mục đích để phát triển mạnh, góp phần hỗ trợ cạnh tranh kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng xã hội, giảm tham nhũng, giảm cái xấu trong xã hội; tăng thêm thịnh vượng và bình đẳng xã hội.

Khép lại bài viết với một phần góc nhìn mở của Phật giáo thế kỷ XXI, chúng ta đều thấy ảnh hưởng của Phật giáo sẽ rất lớn trong lãnh đạo toàn cầu và phát triển xã hội bền vững nếu có cơ chế tốt cho các bên tham gia. Tinh thần nhập thế, dấn thân của Phật giáo càng ngày càng được đề cao, được vận dụng trong xã hội hiện đại. Nó giúp cho con người thực hành các đức tin trong hội nhập cộng đồng xã hội toàn cầu, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội, làm cho xã hội phát triển hòa bình bền vững.

***

Tài liệu tham khảo

Bài phát biểu của Chủ tịch Quốc Hội Nguyễn Phú Trọng tại đại lễ tưởng niệm 700 năm ngày nhập niết bàn của Đức vua Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Yên Tử, Quảng Ninh 27/ 11/ 2008.

Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2016

Hoàng Phê, *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng. Trung tâm từ điển học, 1996

Theo https://www.niemphat.vn/cuoc-doi-thien-su-thich-nhat-hanh/

TT. Thích Nguyên Giác, *Tân vật lý và vũ trụ luận - Phật Giáo và Thế Giới Lượng Tử Những mẫu đối thoại của các nhà Vật lý mới và Vũ trụ luận với đức Đạt Lai Lạt Ma XIV*, Nhà xuất bản Văn hóa Văn nghệ, 2012)

NGHIÊN CỨU VAI TRÒ LÃNH ĐẠO VÀ TRÁCH NHIỆM CÙNG CHIA SẺ VÌ XÃ HỘI BỀN VỮNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI ĐẠI NHÀ TRẦN VỚI "HÀO KHÍ ĐÔNG A" VÀ THỜI ĐẠI HỒ CHÍ MINH VỚI TUYÊN NGÔN "KHÔNG CÓ GÌ QUÝ HƠN ĐỘC LẬP, TỰ DO"

Đào Văn Trưởng*

1. MỞ ĐẦU

Trải qua hơn hai nghìn năm hình thành và phát triển; với tư tưởng nhân văn "từ, bi, hỷ, xả", "vô ngã, vị tha", thương yêu, cứu vớt chúng sinh khỏi trầm luân đau khổ… Phật giáo đã, đang và sẽ tiếp tục có những cống to lớn, tác động sâu sắc tới tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại nói chung và Việt Nam nói riêng. Ngay từ khi được truyền bá vào Việt Nam khoảng thế kỷ thứ II, thứ III trước công nguyên đến nay, Phật giáo đã ăn sâu, bám rễ, hòa quyện cùng với văn hóa bản địa và tín ngưỡng dân gian của người Việt, trở thành một phần không thể thiếu trong việc định hình bản sắc văn hóa, bản lĩnh, trí tuệ và cốt cách Việt Nam. Với tư tưởng "nhập thế", "Hộ quốc an dân", tinh thần "Đại hùng, đại trí, đại lực, đại từ bi", Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong những thời khắc quan trọng nhất của lịch sử, thể hiện sứ mệnh lịch sử của Phật giáo trong vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội bền vững. Đặc biệt,

*. ThS., Trường Đại học Tây Bắc, Việt Nam.

nó được kết tinh và tỏa sáng trong thời đại nhà Trần với "Hào khí Đông A" ngút trời với tiếng gọi của hồn thiêng sông núi làm lên kỳ tích 3 lần đại thắng quân Mông - Nguyên (một trong những đế chế hùng mạnh nhất thế giới thời trung đại, đang reo rắc nỗi sợ hãi kinh hoàng mang tên Tácta cho toàn nhân loại "*Nỗi sợ hãi trước quân dã man lan tận các xứ xa xôi, không những ở Pháp mà ở Buốc gông và Tây Ban Nha, là những nơi mà từ trước tới nay chưa hề biết đến cái tên Tác-ta*" [5, tr.214].) và thời đại Hồ Chí Minh với tuyên ngôn "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", dân tộc Việt Nam anh hùng đã anh dũng chiến đấu và chiến thắng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ (những cường quốc hàng đầu của thế giới hiện đại) làm lên chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu" và đại thắng mùa xuân (1975) đầy kiêu hãnh góp phần quan trọng vào việc viết lại lịch sử thế giới hiện đại. Do đó, bài viết này tập trung nghiên cứu, làm rõ vị trí, vai trò và những đóng góp to lớn của Phật giáo Việt Nam trong vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội bền vững ở hai thời kỳ vàng son của lịch sử dân tộc và thời đại là hết sức cần thiết và có ý nghĩa vô cùng to lớn.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo Việt Nam thời Trần

Do vị trí địa lý đặc biệt, nằm ở trung tâm của bán đảo Đông Dương, trên con đường thương mại biển quốc tế, Việt Nam là nơi giao thoa, hội tụ, tiếp biến và lan tỏa tinh hoa của nhiều nền văn hóa, văn minh lớn trên thế giới trải dài từ Đông sang Tây (với phương Đông, không thể không nhắc đến hai trung tâm văn minh lớn của nhân loại là Trung Quốc và Ấn Độ; với phương Tây là Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, đặc biệt là sự hiện diện của văn hóa, văn minh của hai siêu cường là Pháp và Mỹ sau này). Vì vậy, Việt Nam là mảnh đất màu mỡ, điểm đến lý tưởng, hấp dẫn của nhiều nền văn hóa, văn minh và tôn giáo lớn trên thế giới, trong đó không thể không nhắc tới đạo Phật. Ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên, Luy Lâu (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh - Việt Nam) đã trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn không chỉ của Đại Việt (Việt Nam) mà còn của khu vực Đông Á khi đó cùng với hai trung tâm Phật giáo khác là Bành Thành và Lạc Dương (Trung

Quốc). Trong đó, trung tâm Luy Lâu là lớn nhất. Điều này được minh chứng trong tác phẩm *Thiền Uyển Tập Anh*, khi đề cập đến cuộc đàm thoại giữa Quốc sư Thông Biện (hay Trí Không thiền sư) với hoàng thái hậu Ỷ Lan (tức Linh Nhân Hoàng thái hậu, mẹ của Hoàng đế Lý Nhân Tông) về quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo Đại Việt, đã dẫn lời của Thiền sư Đàm Thiên trình lên vua Tùy Cao Tổ (Trung Hoa) về sự phát triển của Phật giáo tại Giao Châu, Luy Lâu như sau: "*Một phương Giao Châu, đường thông Thiên Trúc, Phật pháp lúc mới tới, thì Giang Đông chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn hai mươi ngôi, độ Tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển.*"[1]

Từ khi được truyền bá vào Việt Nam, với tư tưởng "*từ bi hỷ xả*", "*vô ngã vị tha*" thương yêu cứu với chúng sinh, Phật giáo đã nhanh chóng hòa nhập vào dòng chảy văn hóa, tín ngưỡng bản địa của người Việt. Đó là tín ngưỡng "*đa thần*", "*vạn vật hữu linh*" (tức vạn vật đều có linh hồn); đặc biệt là những vị thần có năng lực siêu nhiên, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất nông nghiệp của người Việt như thần mây, thần mưa, thần sấm, thần chớp và tín ngưỡng thờ "Mẫu" - tức mẹ thiên nhiên sáng tạo ra muôn loài như: Mẫu Thượng Thiên (cai quản vùng trời), Mẫu Thượng Ngàn (cai quản vùng đất), Mẫu Thoải (hay Mẫu Thủy cai quản vùng nước) tồn tại trước đó trong tâm thức của người Việt để hình thành lên một dòng phái Phật giáo bản địa mang sắc thái riêng của người Việt với hệ thống thờ thần "tứ Pháp" gồm Pháp Vân (hay chùa Bà Dâu - tức thần mây), Pháp Vũ (hay chùa Bà Đậu - tức thần mưa), Pháp Lôi (hay chùa Bà Tướng - tức thần Sấm), Pháp Điện (hay chùa Bà Dàn - tức thần chớp). Lúc này, trong tâm thức của người Việt "*Phật*" được gọi là "*Bụt*" một vị thần linh rất gần gũi, nhân từ và thân thương đối với người Việt, luôn có mặt trong những lúc khó khăn, tai ương, hoạn nạn, là biểu tượng của tình yêu thương và lẽ công bằng luôn cứu giúp những người lương thiện và trừng trị những kẻ gian ác. Đây chính là sản phẩm của quá trình Phật giáo hóa tín ngưỡng văn hóa bản địa và bản địa hóa Phật giáo để đạo Phật chính thức trở thành một phần không thể thiếu trong dòng chảy của lịch sử dân tộc.

Cứ như thế, Phật giáo dần khẳng định vị trí và vai trò "*nhập thế*",

1. https://thuvienhoasen.org/a14152/lich-su-phat-giao-viet-nam-phan-i-thich-tam-hai

"*hộ quốc an dân*", lãnh đạo và chia sẻ cùng với dân tộc Việt Nam trong những bước thăng trầm của lịch sử. Đặc biệt là trong thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê; nhất là Triều đại nhà Lý (khi lần đầu tiên Phật giáo trở thành quốc giáo gắn liền với tên tuổi của Lý Thái Tổ - Lý Công Uẩn -vị vua sáng lập vương triều Lý) và tiếp tục được hoàn thiện, bồi đắp lên một tầm cao mới trong thời đại nhà Trần với "*Hào khí Đông A*" bất diệt đã dánh dấu bước ngoặt quan trong trong quá trình xác lập và phát triển của Phật giáo Việt Nam. Trước khi đi vào tìm hiểu vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội bền vững của Phật giáo thời Trần, chúng ta cùng điểm qua một vài nét phác thảo về nhà Trần (hay triều đại nhà Trần) và hào khí Đông A.

Sau hơn 200 năm hình thành và phát triển với những đóng góp quan trọng trong việc định hình chế độ phong kiến độc lập, tự chủ ở Việt Nam, Vương triều Lý đã rơi vào khủng hoảng và suy yếu trầm trọng dưới triều vua Lý Huệ Tông; nguy cơ sụp đổ là không thể tránh khỏi. Và như một sự sắp đặt của lịch sử, dòng họ Trần xuất hiện để lãnh lấy sứ mệnh lịch sử trọng đại này. Vua Lý Huệ Tông đăng cơ trong thời điểm suy tàn của nhà Lý và sự ảnh hưởng của nhà Trần ngày một lớn với một gương mặt mới trên vũ đài chính trị là Trần Thủ Độ (cháu họ của Trần Lý, anh em họ với Trần Tự Khánh, Trần Thừa và Trần Thị Dung) một con người mưu lược và quyết đoán lúc này đang giữ chức Điện tiền chỉ huy sứ. Trước sự suy yếu của nhà Lý, Trần Thủ Độ và dòng họ Trần từng bước kiểm soát quyền lực chính trị thông qua việc ép vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái thứ hai là công chúa Chiêu Thánh - tức Lý Chiêu Hoàng (Nữ hoàng đế đầu tiên và duy nhất trong lịch sử Việt Nam), rồi tự mình lui về làm Thái thượng hoàng vào năm 1225; sau đó xuống tóc đi tu tại chùa Chân Giáo. Trong năm 1226, dưới sự dàn sếp và điều khiển của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng chính thức nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh đánh dấu sự thay thế và chuyển giao quyền lực từ nhà Lý sang nhà Trần sau 216 năm tồn tại thịnh suy cùng dân tộc. Cuộc chuyển giao diễn ra trong hòa bình không có sự đổ máu, phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử. Dường như trong cuộc chuyển giao đó, những tư tưởng của đạo Phật về "*vô thường*", "*nhân quả*", "*sinh diệt*", "*duyên khởi*"... cũng có những ảnh hưởng nhất định, đặc biệt là triều đại nhà Lý khi đạo Phật được coi là quốc

giáo. Từ đây, nhà Trần đã lãnh lấy sứ mệnh mà lịch sử giao phó là viết tiếp những trang sử vẻ vang hào hùng của Phật giáo và dân tộc.

"*Hào khí Đông A*" là hào khí đời Trần, do chữ Trần gồm bộ A và chữ Đông hợp thành. Đó là tinh thần yêu nước mãnh liệt, niềm tự hào, tự tôn dân tộc, ý thức về khát vọng độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường; dám đánh và quyết đánh bại mọi thế lực ngoại bang để bảo vệ giang sơn xã tắc Đại Việt. Và làm lên hào khí bất diệt đó không thể không nhắc tới vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội hòa bình, thịnh trị của Phật giáo.

Có thể khẳng định, hiếm có triều đại hay thời kỳ nào mà Phật giáo lại được coi trọng, phát triển rực rỡ và có những đóng góp to lớn cho lịch sử dân tộc như thời Trần. Vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo đã hòa trong hơi thở, nhịp sống, dòng chảy của thời đại và lịch sử dân tộc, được biểu hiện sinh động qua nhiều góc độ khác nhau.

Thứ nhất, với tinh thần Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian, Phật giáo đã tham gia tích cực vào đời sống chính trị, tạo ra một sự kết hợp độc đáo và sáng tạo trong thời đại nhà Trần. Đó là chính trị hóa Phật giáo hay Phật giáo hóa chính trị, Phật giáo đã có những tác động rất lớn đến nhận thức và tầm nhìn của những chính trị gia - tức những vị vua đứng đầu lãnh đạo đất nước khi đó như: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông… thông qua một số thiền sư - giới trí thức tinh hoa của dân tộc khi đó như: Thiền sư Viên Chứng, Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung, Pháp Loa tôn giả Đồng Kiên Cương, Huyền Quang tôn giả Lý Đạo Tái…

Trường hợp đầu tiên là sự kết tinh và hội tụ ở vua Trần Thánh Tông - Vị vua sáng lập vương Triều Trần - một triều đại rực rỡ nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Do hấp thu những tinh hoa trong giáo lý nhà Phật mà vua Trần Thánh Tông muốn noi gương thái tử Tất-đạt-đa (tức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni - Người đã quyết tâm từ bỏ ngai vàng, quyền lực, địa vị xã hội, vinh hoa phú quý rời xa trần thế để tu thiền, học đạo tìm ra con đường giải thoát cho chúng sinh) đã từ bỏ tất cả tìm đến núi Yên Tử (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) tu thiền, học đạo theo ánh sáng của Phật Pháp. Nhưng duyên trời đã định, trên con đường tìm kiếm câu trả lời "*Phật ở đâu?*", "*Phật có trên núi hay không?*" vị vua trẻ tuổi đã gặp Quốc Sư, Thiền sư Viên

Chứng - một trí thức Phật học xuất sắc của thời kỳ này. Và câu trả lời mà vua Trần Thái Tông tìm kiếm đã được thiền sư luận giải một cách thấu đáo rằng: *"Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài"*[8, tr.25]. Mặt khác, Quốc sư Viên Chứng muốn gửi đến nhà vua một thông điệp hết sức nhân văn trong giáo lý của nhà Phật là đại hùng, đại lực, đại trí, đại từ, đại bi mà bậc quân vương đứng đầu thiên hạ phải có trách nhiệm với thần dân trăm họ *"Phàm là bậc nhân quân phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình"*[8, tr.25]. Chính cuộc gặp gỡ lịch sử định mệnh này đã thay đổi sâu sắc nhãn quan chính trị của vị vua sáng lập cơ nghiệp nhà Trần. Từ đây, Trần Thái Tông không ngừng tu học Phật Pháp, hoàn thành sứ mệnh lịch sử lãnh đạo, quản trị quốc gia, xây dựng và phát triển giang sơn Đại Việt ngày một hùng cường ở khu vực Đông Á.

Trường hợp tiếp theo là ở đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông (Người được coi như đức Phật Thích Ca của Việt Nam) không thể không nhắc tới thiền sư Tuệ Trung Thượng Sỹ - một trí thức uyên thâm về Phật học, là thầy giáo của đức vua Trần Nhân Tông. Dưới sự dậy dỗ trực tiếp của thiền sư, cùng với sự nỗ lực cố gắng của bản thân, Người đã phát triển sáng tạo học thuyết Phật giáo tại Việt Nam, khai sinh ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (hay dòng thiền Nhất Tông) trên cơ sở thống nhất của 3 thiền phái trước đó là: Tỳ Ni Đa Nu Chi (thế kỷ thứ VI), Vô Ngôn Thông (thế kỷ thứ IX) và dòng thiền Thảo Đường (thời nhà Lý) với một vị giáo chủ duy nhất chính là Trúc Lâm Đại Đầu Đà - tức đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông mang đậm bản sắc và phong cách Phật giáo Việt Nam. Ở Trần Nhân Tông là sự hội tụ những gì tốt đẹp nhất cho tinh hoa văn hóa dân tộc, cho Phật pháp, là sự kết hợp hoàn hảo giữa đạo và đời, chính trị và Phật giáo, đạo pháp và dân tộc. Trần Nhân Tông đã hoàn thành suất sắc trách nhiệm mà thời đại và dân tộc giao phó là thống nhất được cả vương quyền lẫn thần quyền. Trên cương vị của người đứng đầu lãnh đạo đất nước - tức lãnh tụ tinh thần tối cao của quốc gia, dân tộc và giáo chủ - tức lãnh tụ của Phật giáo Đại Việt. Người đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống giặc ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc làm lên kỳ tích 2 lần đại thắng quân Mông

- Nguyên và phát triển thiền phái Trúc Lâm Yên Tử trở thành biểu tượng của Phật giáo Việt Nam. Trong tâm thức của người dân Việt Nam, Trần Nhân Tông là vị vua anh minh, uy vũ nhưng đồng thời cũng là một vị Phật đầy tôn kính với danh hiệu Phật Biến Chiếu Tôn, Phật Hoàng Trần Nhân Tông hay Điều Ngũ Giác Hoàng Trần Nhân Tông.

Thứ hai, dưới ánh sáng của Phật pháp, nhân dân cả nước từ vua quan, tướng lĩnh, giới trí thức cho đến tầng lớp bình dân và nô tỳ đều mộ đạo như nhận xét của nhà nho Lê Quát vào giữa thế kỷ XIV "*Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo lâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật dù đến hết tiền của cũng không xẻn tiếc… chỗ nào có người ở tất có chùa Phật*"[5, tr.259]. Ánh sáng của Phật pháp lan tỏa khắp cả nước, nhân dân ra sức nghiên cứu, học tập, truyền bá và phát triển sáng tạo học thuyết Phật giáo tại Việt Nam. Trong đó, quan điểm "*Phật tại tâm*" được giới trí thức và các tầng lớp nhân dân khi đó nhiệt thành hưởng ứng. Theo đó, Phật không ở đâu xa xôi mà gần gũi ngay trong mỗi con người chúng ta, có tâm tức là có Phật, Phật ở trong tâm mỗi con người, tức trong mỗi chúng sinh đều có "*Phật tánh*", dù là vua quan, đại thần, thừa tướng hay quốc sư, cư sỹ cho đến người dân bình thường đều có thể thành Phật. Điều này được thiền sư Tuệ Trung Thượng Sỹ luận giải một cách thấu đáo trong bài "*Phật tâm ca*" như sau: "*Phật không thể biến được. Tâm không thể nói được. Tâm sinh thì Phật cũng sinh. Phật diệt ắt tâm cũng mất. Không đâu tâm diệt mà còn Phật. Chẳng lúc nào Phật diệt mà còn tâm*"[5, tr, 260]. Tư tưởng cốt lõi ở đây là sự gắn kết chặt chữa giữa hai phạm trù "*Tâm*" và "*Phật*", lấy "*tâm truyền tâm*", trong đó "*Phật ở trong lòng*" là hạt nhân, là chân Phật. Đó là quan điểm "*Hòa quang đồng trần*" hay "*Cư Trần Lạc Đạo*" (có nghĩa là ở đời vui với Đạo) mà đức vua, Phật hoàng Trần Nhân Tông đề cập tới. Theo đó, đã là người tu học nơi cửa Phật thì phải đem đuốc tuệ, ánh sáng của Phật pháp đến với chúng sinh nơi trần thế, hoàn thành trách nhiệm với cuộc đời này. Đó là trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội, quốc gia, dân tộc và đạo pháp. Nếu bỏ lại tất cả trách nhiệm để đóng cửa tu thiền thì dù có đắc đạo, thành Phật cũng không có nghĩa lý gì với cuộc đời như trong bài phú "*Cư Trần Lạc Đạo*", Người viết:

"Ở đời tu đạo hãy tuỳ duyên.
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tiềm kiếm.
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền"

Nghĩa là đã là người tu thiền Phật pháp trong cuộc đời phải tuân thủ theo quy luật "*duyên khởi*" mà đức Phật đã dậy, sống ở trần, tu ở trần nhưng không được xa dời trần thế, không được nhiễm tục nơi trần thế mà phải có trách nhiệm dùng ánh sáng của Phật Pháp để giúp bản thân, giang sơn, xã tắc như lời nhận xét của danh sĩ Ngô Thì Nhậm nhận định về tầm nhìn và trách nhiệm lịch sử của đức vua, Phật hoàng Trần Nhân Tông trong tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh: "*Đức ngài lúc bấy giờ xem thiên hạ là công, trong nước vô sự, nhưng ở phía Bắc vẫn có nước láng giềng mạnh mẽ, chưa được yên tâm. Cái ý ấy là không tiện nói rõ, sợ người ta dao động. Cho nên nhằm được ngọn núi Yên Tử là núi cao nhất, phía Đông nhìn về Yên Quảng, phía Bắc liếc sang tỉnh Lạng, dựng lên ngôi chùa, thời thường dạo chơi để xem động tĩnh, cố để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm. Thật là một vị Vô Lượng Đại Lực Thế Chí Bồ tát*"[4, tr, 101]. Đó chính là triết lý tư tưởng tùy duyên, tùy tục, "hòa quang đồng trần". Tư tưởng phá chấp này đã trở thành phương châm, triết lý sống và hành động của vua quan, tướng lĩnh, nhân dân và Phật tử thời Trần; thể hiện rất rõ vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ "đạo pháp đồng hành cùng dân tộc" của Phật giáo thời Trần. Nó là cơ sở và tiền đề cho "Hào khí Đông A" - hào khí nhà Trần tỏa sáng nghìn năm bất diệt.

Thứ ba, vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo thời Trần thể hiện sinh động trong "*Hào khí Đông A*" (tức hào khí nhà Trần) - nguồn sức mạnh vô song nhấn chìm tất cả bè lũ cướp nước và bán nước, thể hiện sức mạnh, trí tuệ, bản lĩnh và cốt cách Việt Nam. Đó là sự kết tinh của truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc, tinh thần yêu nước, ý thức độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường với một ý chí và quyết tâm sắt đá là dám đánh và quyết đánh đến cùng; là tinh thần đồng thuận, hòa mục anh em một nhà - cơ sở cho chính sách "Thân dân"; là khát vọng xây dựng giang sơn xã tắc Đại Việt hùng cường bất diệt. Điều này được thể hiện rất rõ trong Hội nghị Diên Hồng - Hội nghị dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam (do vua Trần Thánh Tông chủ trì năm 1285 nhằm trưng cầu ý kiến của các bô lão trong cả nước về việc có nên đánh quân xâm lược Mông -

Nguyên?) với một ý chí và quyết tâm sắt đá là kiên quyết "Đánh". Là hai chữ "Sát thát" (giết giặc Thát Đát - tức quân Mông Cổ) được viết trên cánh tay và khẩu hiệu hô vang của quân dân Đại Việt; là hình ảnh "bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết" của Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản (khi đó mới 15 tuổi nhưng không được dự Hội nghị Bình Than - Hội nghị quân sự bàn kế đánh giặc lúc đó) thể hiện quyết tâm giết giặc với lá cờ thêu 6 chữ vàng "Phá cường địch, báo hoàng ân"[5, tr.222]; là Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng với lời thề son sắt "Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc"; là Thái sư Trần Thủ Độ với câu trả lời khẳng khái "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo" và Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn "Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước đã". Đó cũng chính là khát vọng về một giang sơn xã tắc hùng cường, thịnh trị được vị tướng tài ba Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải viết lại trong bài thơ "*Tụng Giá Hoàn Kinh Sư*" như sau:

"Chương Dương cướp giáo giặc.
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái Bình nên gắng sức.
Non nước ấy ngàn thu"

Trong thời đại nhà Trần, khi đất nước thanh bình, thịnh trị, cả nước từ vua quan, tướng sỹ, cho đến các tầng lớp bình dân đều mộ Phật, ra sức tu thiền học đạo, hoàn thiện bản thân theo giáo lý nhà Phật nhưng khi đất nước đứng trước họa xâm lăng (thời kỳ này là vó ngựa Mông - Nguyên đang hoành hành từ Âu sang Á, một đế chế hùng mạnh nhất thời điểm này đang dày xéo đất nước) với "Hào khí Đông A" bất diệt nhân dân cả nước từ vua quan đến Phật tử và dân thường đều "cởi áo cà sa khoác chiến bào" đoàn kết một lòng trào dâng thành một làn sóng có sức mạnh vô song nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước, bảo vệ từng tấc đất, dòng sông của giang sơn xã tắc. Do đó, nhà Trần đã huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân từ các cụ bô lão trong hội nghị Diên Hồng đến các em bé thiếu niên như anh hùng Trần Quốc Toản; từ các vị thân vương quý tộc thuộc tầng lớp trên như: Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tung, Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... cho đến dân thương như: Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái; và hàng nô tỳ như: Yết Kiêu, Dã Tượng...

Thứ tư, dưới ánh sáng của Phật pháp, vua tôi nhà Trần chủ trương hạn chế đến mức thấp nhất và đi đến chấm dứt chiến tranh, kêu gọi hòa giải, hòa hợp dân tộc, xóa bỏ hận thù, chia rẽ, cố kết nhân tâm, ổn định xã hội, thực hiện chính sách "thân dân" hướng tới xây dựng Đại Việt thành một quốc gia thịnh trị, hùng cường. Thực tế đã chứng minh, khi nhà Nguyên âm mưu gây hấn, kích động chiến tranh, yêu cầu Đại Việt cho mượn đường tấn công Chiêm Thành thì vua tôi nhà Trần khi đó đã kiên quyết từ chối "*Từ nước tôi đến Chiêm Thành, đường thủy, đường bộ đều không tiện cả*"[2]. Và ngay sau khi kết thúc chiến tranh, nhà Trần chủ trương xóa bỏ mọi tội lỗi và tha thứ cho những người đã từng có ý định đầu hàng giặc "*Trước kia, người Nguyên vào cướp, vương hầu, quan lại nhiều người đến doanh trại giặc xin hàng. Đến khi giặc thua, bắt được cả một hòm biểu xin hàng. Thượng hoàng sai đốt hết đi để yên lòng những kẻ phản trắc. Chỉ kẻ nào đã đầu hàng trước đây, thì dẫu bản thân ở triều đình giặc, cũng kết án vắng mặt, xử tội đi đày hoặc tử hình, tịch thu điền sản sung công, tước bỏ quốc tính*" [2, tr.95-97]. Cùng với đó, là miễn giảm tô thuế ở những vùng chiến sự nhằm động viên và khích lệ nhân dân "*Mùa hạ, tháng Tư, đại xá thiên hạ. Những nơi bị binh lửa, cướp phá thì miễn toàn phần tô dịch, các nơi khác thì miễn giảm theo mức độ khác nhau*"[2, tr.92]. Đây chính là biểu hiện sinh động cho tư tưởng "Đại hùng, đại lực, đại trí, đại dũng, đại từ bi" của nhà Phật; sau này được Nguyễn Trãi tổng kết trong tác phẩm *Bình Ngô Đại Cáo "Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo"*. Cùng với bảo vệ vững chắc nền độc lập, nhà Trần cũng hết sức quan tâm đến xây dựng giang sơn xã tắc, mở rộng cương vực lãnh thổ thông qua con đường ngoại giao hòa bình, tránh đổ máu như trường hợp vua Trần Nhân Tông gả con gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành khi đó là Chế Mân để mở rộng quan hệ bang giao, đồng thời mở rộng cương vực lãnh thổ quốc gia và phạm vi ảnh hưởng của Đại Việt xuống phía Nam khi sáp nhập hai châu là châu Ô và châu Lý thuộc đất Chiêm Thành (nay là một phần tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế) vào lãnh thổ Đại Việt.

Thứ năm, do được hấp thụ những giá trị, tư tưởng nhân văn của Phật giáo, giang sơn, xã tắc Đại Việt thời kỳ này thanh bình, thịnh trị, từ vua quan, binh lính đến các tầng lớp nhân dân đều một lòng

2. https://thuvienhoasen.org/a10904/nghien-cuu-tran-nhan-tong-gs-le-manh-that

hướng về Phật pháp, sống hòa thuận trên dưới, trước sau, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, tự do, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng và phát triển kinh tế văn hóa - xã hội, đưa Đại Việt thành một trong những quốc gia thịnh trị ở khu vực Đông Á thế kỷ XIII như nhận xét của sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu "*Phủ Tĩnh Hoa (Thanh Hóa) cách thành Giao Châu (chỉ Thăng Long) 200 dặm. Thuyền bè nước ngoài đến tụ hội ở đây (chỉ cửa Hội Triều) mở chợ ngay trên thuyền. Cảnh buôn bán thật là thịnh vượng*"[6; tr.208]. Dưới thời nhà Trần nền chính trị ổn định, giang sơn xã tắc thái bình, thịnh trị, độc lập, tự lực, tự cường, cương vực lãnh thổ được mở rộng, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia dân tộc được đảm bảo; đời sống nhân dân an vui; hình ảnh và vị thế của Đại Việt được tôn trọng và nâng cao trong khu vực và trên quốc tế. Điều này đã được đức vua, Phật hoàng Trần Nhân Tông tổng kết trong hai câu thơ đọc tại phủ Long Hưng (nay thuộc xã Tiến Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) trong buổi lễ mừng thắng trận của quân dân Đại Việt trước vó ngựa Mông - Nguyên như sau:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã.
Sơn hà thiên cổ điện kim âu"

Nghĩa là: "Xã tắc hai phen chồn ngựa đá.
Giang sơn mãi mãi vững âu vàng"

2.2. Vai trò lãnh đạo và trách nhiệm cùng chia sẻ của Phật giáo Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh

Khái niệm "*Thời đại Hồ Chí Minh*" là tên gọi dùng để phản ánh một thời kỳ mới mang tính cách mạng, có sự chuyển biến về chất trong lịch sử Việt Nam hiện đại. Sự kiện cách mạng tháng Tám thành công năm 1945 gắn liền với tên tuổi của chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở ra một trang sử mới trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Điều này được PGS-TS Phạm Xuân Hằng - Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội luận giải thấu đáo: "*Những biến đổi chính trị, kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, ngoại giao của đất nước ta từ Cách mạng tháng Tám mới có đầy đủ tư cách là những đặc trưng của một thời đại mới ở Việt Nam. Thời đại ấy gắn liền với tư tưởng và hoạt đông thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những đặc trưng ấy đang là tiền đề, là động lực và là mục tiêu phát triển đất*

nước. Đặt tên thời đại ở Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám là Thời đại Hồ Chí Minh, vừa là để khẳng định tư tưởng của Người thực sự đã và đang là ngọn đuốc soi đường cho đất nước phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vừa là để ghi ơn người con của dân tộc vì chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta"[3].

Trong thời đại Hồ Chí Minh có một tuyên ngôn đã đi vào huyền thoại của lịch sử thế giới hiện đại. Đó chính là "*không có gì quý hơn độc lập tự do*" mà tác giả chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người đã dành trọn cuộc đời mình để tranh đấu cho lý tưởng nhân văn cao cả đó. Tư tưởng cốt lõi của chân lý này là sự khẳng định giá trị lớn lao và tầm vóc của sự độc lập, tự do đối với nhân dân Việt Nam nói riêng và nhân loại trên toàn thế giới nói chung. Đó là tư tưởng, lẽ sống và chân giá trị vĩnh hằng của dân tộc Việt Nam mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đúc kết, khái quát và khẳng định. Và trong công cuộc tranh đấu cho lý tưởng ấy, Phật giáo Việt Nam với vai trò lãnh đạo và trách nhiệm cùng chia sẻ góp phần quan trọng viết lên những trang sử vẻ vang của lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX. Trong đó, không thể không nhắc tới phong trào đấu tranh của Phật giáo tại miền Nam Việt Nam vào đầu những năm 60 (gắn liền với "*Pháp nạn 1963*") đã có tác động sâu sắc tới lịch sử Việt Nam và thế giới.

Thuật ngữ "*Pháp nạn 1963*" dùng để chỉ phong trào đấu tranh của Phật tử và đồng bào miền Nam Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống lại sự đàn áp tàn bạo, vô nhân đạo đối với Phật giáo của chính quyền độc tài gia đình trị họ Ngô đứng đầu là Ngô Đình Diệm có sự hậu thuẫn của đế quốc Mỹ thông qua cuộc chiến tranh ủy nhiệm tại miền Nam Việt Nam. Nguyên nhân dẫn đến cuộc Pháp nạn này, có thể được giải thích như sau: được sự hậu thuẫn và tài trợ đắc lực của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm tìm mọi cách phá hoại, vi phạm trắng trợn Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương (năm 1954); ra sức đàn áp, khủng bố, bắt bớ những thành phần có tư tưởng chống đối, ráo riết thực hiện chính sách "tố cộng, diệt cộng", thi hành Luật 10/59, lê máy chém khắp miền nam Việt Nam, reo rắc tư tưởng hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân. Trong bối cảnh đó,

3. http://www.tuyengiao.vn/Home/tutuong/32396/Thoi-dai-Viet-Nam-mang-ten-Bac-Thoi-dai-Ho-Chi-Minh

phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân miền Nam diễn ra sôi nổi từ thành thị đến nông thôn chống lại sự hà khắc của chính quyền họ Ngô, tiêu biểu là phong trào "*Đồng khởi*" (1959-1960) cùng với sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam (năm 1960) đã tập hợp được sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân bao gồm các dân tộc, giai cấp, tầng lớp, đảng phái chính trị, tôn giáo (trong đó có Phật giáo) vào cuộc chiến giành lấy độc lập, tự do, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đã làm cho chính quyền họ Ngô lo lắng. Mặt khác, ngay từ đầu Ngô Đình Diệm đã bị ảnh hưởng và sùng bái đạo Thiên chúa giáo một cách mù quáng, với tham vọng biến Việt Nam từ một quốc gia (đa sắc tộc, đa tôn giáo; trong đó Phật giáo có ảnh hưởng rất sâu đậm) thành một đất nước Công giáo chiếm ưu thế. Để thực hiện tham vọng đó, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thẳng tay dùng xe tăng, súng ống đàn áp, khủng bố, bắt bớ và giết hại giã man đồng bào Phật tử gây lên sự phẫn nộ trong quần chúng nhân dân, đặc biệt là giới tăng ni, Phật tử. Nhiều cuộc biểu tình, thị uy của quần chúng nhân dân, tiêu biểu là giới trí thức, học sinh, sinh viên, tăng ni, Phật tử đã diễn ra để phản đối chính sách tàn bạo, vô nhân đạo của chính quyền Ngô Đình Diệm với các khẩu hiệu như: "Tự do tín ngưỡng"; "Đả đảo những kẻ chống lại tôn giáo"; "Phật giáo bất diệt". Trong đó, tiêu biểu là cuộc biểu tình của khoảng 400 nhà sư trước trụ sở Quốc hội chính quyền Ngô Đình Diệm (ngày 30-5-1963). Đỉnh điểm là phong trào đấu tranh dưới hình thức bất bạo động bằng hình thức tự thiêu của hòa thượng - Bồ tát Thích Quảng Đức tại trung tâm Sài Gòn (ngày 11-6-1963) đã làm rúng động thế giới khi đó. Điều này đã được chính tổng thống Mỹ John Kennedy nhận định khi xem bức ảnh bó đuốc sống - Hòa thượng Thích Quảng Đức đang cháy, ông đã không dấu nổi cảm xúc mà thốt lên: "*Trong lịch sử, chưa có một bức hình nào trên báo đã tạo được nhiều xúc động cùng khắp cả thế giới như bức hình này*"[4]. Đó là chưa kể đến trái tim bất diệt của Bồ tát Thích Quảng Đức (cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Vì sau khi thiêu ở nhiệt độ 4.000^{0}C trái tim của hòa thượng vẫn còn vẹn nguyên). Nó sẽ trường tồn theo thời gian cùng dân tộc và thời đại. Sự kiện lịch sử trọng đại này đã đánh dấu

4. http://www.chuabuuchau.com.vn/chuong/-phong-trao-dau-tranh-cua-phat-giao-mien-nam-viet-nam-1963---nhin-tu-ho-so-luu-tru-bo-ngoai-giao-mi-pgs.ts.-truong-van-chung_39263.html

bước phát triển đột phá thể hiện vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ lớn lao của của Phật giáo Việt Nam bởi những lý do sau:

Thứ nhất, nó là sự kế thừa và phát triển sáng tạo truyền thống nhập thế, thể hiện vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo Việt Nam (đặc biệt là tư tưởng nhập thế Phật giáo thời đại nhà Trần với chủ trương đạo pháp đồng hành cùng dân tộc, cởi áo cà sa khoác chiến bào khi đất nước và Tổ quốc bị xâm lăng) trong điều kiện đất nước và thời đại có nhiều thay đổi. Nếu trước đây, kẻ thù truyền thống của Việt Nam là các thế lực phong kiến Trung Hoa thì nay là chủ nghĩa tư bản phương Tây đang trong thời kỳ phát triển hoàng kim, chúng vươn những chiếc vòi bạch tuộc đến tận những hang cùng ngõ hẻm của thế giới để tìm kiếm thị trường và thuộc địa dưới những chiêu bài mị dân, lừa bịp, giả tạo như: "Khai hóa văn minh", "đồng minh chiến lược" mà thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (những cường quốc của thế giới khi đó) là kẻ thù trực tiếp. Do đó, Phật giáo Việt Nam không những nhập thế mà phải còn nhập thế một cách sáng tạo trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành lấy độc lập, tự do cho đạo pháp và dân tộc. Nếu như trước đây, tinh thần nhập thế, tinh thần đấu tranh, vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo hòa chung vào trong quần chúng nhân dân, đặc biệt là các vương triều phong kiến và các tôn giáo khác thì nay Phật giáo đã thực sự trở thành một lực lượng chính trị độc lập, sẵn sàng đứng lên đấu tranh quyết liệt với nhiều hình thức mới mẻ và phong phú như biểu tình, tuyệt thực, diễn thuyết cho đến tự thiêu để phản đối.

Thứ hai, tư tưởng "Đạo pháp đồng hành cùng dân tộc" được phát triển lên một tầm cao mới theo tư tưởng và triết lý thời đại Hồ Chí Minh với quan điểm "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Độc lập, tự do là những giá trị thiêng liêng, là lẽ sống và mục tiêu cao cả của dân tộc Việt Nam được hun đúc qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Và trong công cuộc đấu tranh cho lý tưởng cao cả đó, Phật giáo đã trở thành một trong những ngọn cờ tiên phong, đấu tranh không khoan nhượng, dù cho phải có hy sinh đến đâu "*Dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cùng phải giành cho được độc lập*" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định và gương hy sinh quên mình của hòa thượng - Bồ tát Thích Quảng Đức là tranh đấu cho độc lập, tự do của chúng sinh, đạo pháp và dân tộc đã thể hiện rất rõ vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo.

Thứ ba, là phạm vi và tầm ảnh hưởng của phong trào. Tuy chỉ là phong trào đấu tranh Phật giáo đơn thuần chống lại chính sách tôn giáo hà khắc, phản động của chính quyền đương nhiệm lúc đó là tập đoàn gia đình trị họ Ngô nhưng cuộc đấu tranh lại có tác động và ảnh hưởng ngoài sức tưởng tượng của giới Phật tử tại miền Nam khi đó. Ở trong nước, nó đã dẫn đến cuộc khủng hoảng chính trị sâu rộng giữa chính quyền họ Ngô và giới chức Mỹ, dẫn đến một hệ quả được dự đoán từ trước là sự ra đi của Ngô Đình Diệm thông qua chiêu bài đảo chính quân sự, thực chất là "thay ngựa giữa dòng" của Mỹ; cùng với đó là một làn sóng đấu tranh của học sinh, sinh viên, thanh niên, trí thức và đông đảo các tầng lớp nhân dân trong các đô thị miền Nam diễn ra sôi động đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của chế độ chính trị tại đây.

Đối với thế giới, nó đã tác động sâu rộng đến đồng bào Phật tử và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới từ các quốc gia có đạo Phật như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Campuchia... cho đến tổ chức Liên Hiệp Quốc phải vào cuộc tiến hành điều tra. Đặc biệt là đối với nước Mỹ, nó đã tác động trực tiếp đến nội tình nước Mỹ, đến chiến lược "chống cộng" toàn cầu của Mỹ, giờ đây người dân Mỹ quan tâm nhiều hơn đến chiến tranh tại Việt Nam nhưng không phải lập trường ủng hộ mà là nghi ngờ, phản đối cuộc chiến do Mỹ tiến hành, tại Lầu Năm Góc Tổng thống Kennedy cho rằng: "*Sự đụng chạm giữa tổng thống Ngô Đình Diệm với Phật giáo đồ rất có hại cho công cuộc chống cộng tại miền Nam Việt Nam*"[5]. Và như một sự sắp đặt của lịch sử, ngay sau cái chết của tổng thống Ngô Đình Diệm tại miền Nam là sự ra đi của chính Tổng thống Kennedy (còn là điều bí ẩn đối với nước Mỹ và thế giới) vào năm 1963 khiến cho chúng ta không thể không tự đặt câu hỏi về sự màu nhiệm và vi diệu của Phật pháp.

Thứ tư, phong trào đã mở ra một khuynh hướng nhập thế mới, rất hiện đại và tiến bộ thể hiện được vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo trong các vấn đề của dân tộc, đất nước, thời đại và quốc tế. Đó là tinh thần đạo pháp đồng hành cùng dân tộc và quốc tế trong công cuộc tranh đấu cho lý tưởng, lẽ phải, công bằng

5. http://www.chuabuuchau.com.vn/chuong/-phong-trao-dau-tranh-cua-phat-giao-mien-nam-viet-nam-1963---nhin-tu-ho-so-luu-tru-bo-ngoai-giao-mi-pgs.ts.-truong-van-chung_39263.html

vì một xã hội tự do, dân chủ, hòa bình, thịnh vương, yêu thương, chia sẻ và phát triển bền vững. Chính vì lẽ đó mà cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam đã vượt ra khỏi khuôn khổ của một tôn giáo, lãnh thổ, biên giới quốc gia và khu vực để đến với nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới.

2.3. Một số nhận xét

Qua nghiên cứu, tìm hiểu vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo Việt Nam ở hai thời kỳ lịch sử quan trọng đối với dân tộc Việt Nam và thế giới là thời đại nhà Trần với "*Hào khí Đông A*" và thời đại Hồ Chí Minh với tuyên ngôn "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*" chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

Một là, vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ vì một xã hội bền vững của Phật giáo Việt Nam là liên tục, xuyên suốt trên cơ sở kế thừa, bảo vệ, không ngừng bổ sung, hoàn thiện và phát triển sáng tạo cho phù hợp với đặc điểm tình hình của đất nước và thời đại mới.

Hai là, tư tưởng nhập thế đạo pháp đồng hành cùng dân tộc là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong lịch sử hình thành và phát triển của lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo.

Ba là, thực chất "Hào khí Đông A" thời Trần và tuyên ngôn "Không có gì quý hơn độc lập tự do" thời đại Hồ Chí Minh là ý thức về tinh thần độc lập, tự do, tự chủ, tự lực, tự cường, hòa bình, ổn định, thống nhất và phát triển là những mục tiêu, lý tưởng thiêng liêng, cao cả mà Phật giáo Việt Nam nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung đã, đang và sẽ tiếp tục theo đuổi trong tương lai.

Bốn là, Phật giáo Việt Nam đã thể hiện vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của mình, góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, nâng cao vị thế và tầm vóc của Việt Nam trên trường quốc tế với kỳ tích 3 lần đại thắng quân Mông - Nguyên (một đế chế hùng mạnh nhất thời kỳ trung đại) và đế quốc Mỹ (một siêu cường của thế giới hiện đại).

Năm là, những giá trị trong tư tưởng nhập thế thể hiện vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của Phật giáo Việt Nam thời đại nhà Trần, thời đại Hồ Chí Minh nói riêng và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung đã, đang và sẽ tiếp tục góp phần quan trọng vào sự phát triển tư tưởng của Phật giáo thế giới.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trải qua hơn hai nghìn năm đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã hoàn thành suất sắc vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ của mình, nhất là trong những thời khắc quan trọng của lịch sử dân tộc như thời đại nhà Trần với "hào khí Đông A" và thời đại Hồ Chí Minh với tuyên ngôn "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Với tư tưởng nhập thế "hòa quang đồng trần", "hộ quốc an dân", "đại hùng, đại lực, đại trí, đại từ bi" Phật giáo đã, đang và sẽ tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò lãnh đạo và trách nhiệm chia sẻ trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc và thời đại, góp phần tạo dựng một xã hội tự do, dân chủ, bình đẳng, yêu thương, tôn trọng, hòa bình, ổn định, thịnh vượng, tiến bộ và phát triển bền vững trong hiện tại và tương lai.

***

Tài liệu tham khảo

Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, NXB Thuận Hóa.

Đại Việt sử ký toàn thư, t.2, (2000), Bản in Nội các quan bản, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Tập I, Hà Nội.

Ngô Thì Nhậm (1979), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (2009), *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

Tìm Hiểu Xã Hội Việt Nam Thời Lý-Trần (1980), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tuệ Trung Thượng Sĩ với *Thiền Tông Việt Nam* (2000), Nxb Đà Nẵng.

Trần Thái Tông, *Khóa Hư Lục - Thiền Tông Chỉ Nam Tự* - tr. 25 - TVLT II.

TINH THẦN TÙY DUYÊN, TÙY TỤC, NHẬP THẾ, HỘ QUỐC AN DÂN – NÉT ĐẸP CỦA ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN TẠI

Nguyễn Công Lý*
Nguyễn Thị Thanh Mai**

TÓM TẮT

Đạo Phật từ Nam Ấn bằng đường biển truyền vào nước ta rất sớm, có thể từ thế kỷ thứ 3 trước CN thông qua các phái đoàn truyền giáo do A Dục đại đế (Asoka, trị vì 273-232 TrCN) cử đi. Vốn là một hệ tư tưởng với chủ trương bình đẳng, dân chủ và rộng mở, nên từ khi truyền vào nước ta, đạo Phật đã gặp gỡ tính linh hoạt, mềm dẻo, uyển chuyển, rộng mở của cư dân lúa nước Việt, nên đã nhanh chóng bén rễ và phát triển mạnh, tạo nên một đạo Phật Việt Nam với những nét đẹp đặc thù độc đáo, đó là tinh thần tùy duyên, tùy tục, nhập thế, hộ quốc an dân, luôn đồng hành cùng dân tộc. Bằng lịch sử phát triển hơn hai ngàn năm của đạo Phật Việt Nam, dù đề tài này không mới, nhưng với cách tiếp cận và nhận thức mới, cùng những tư liệu chứng cứ mới, bài viết sẽ lý giải và minh chứng những nét đẹp đặc thù mang tính truyền thống của đạo Phật nói chung, đạo Phật Việt Nam nói riêng từ quá khứ đến hiện tại.

1. GIỚI THIỆU

Trước đây, trong một thời gian rất dài, nhiều nhà nghiên cứu

*. PGS.TS., Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM.
**. CN., Nguyên Hiệu trưởng Trường Vĩnh Hải 1, TP. Nha Trang, Việt Nam.

trong và ngoài nước thường cho rằng đạo Phật là đạo xuất thế, xa lìa cuộc đời. Theo tôi, đây là một nhận định sai lạc, vì họ không hiểu bản chất của giáo lý tư tưởng nhà Phật nên mới khẳng định như thế. Thực chất, qua kinh văn và qua cuộc đời của Đức Thích Ca, vị sáng lập ra Đạo Phật, thì Đạo Phật là đạo diệt Khổ, một hệ tư tưởng nhập thế, vì con người mà phụng sự, giúp con người giải thóat những khổ đau triền miền trong tam đồ lục đạo.

Bằng chứng tích văn hóa và lịch sử, bài viết này khẳng định đạo Phật Việt Nam với hơn hai ngàn năm luôn là một đạo Phật tuỳ tục, nhập thế, hộ quốc an dân.

2. BIỂU HIỆN CỦA TINH THẦN TÙY TỤC, TÙY DUYÊN, NHẬP THẾ, HỘ QUỐC AN DÂN CỦA ĐẠO PHẬT VIỆT NAM TỪ QUÁ KHỨ ĐẾN HIỆN TẠI

2.1. Tinh thần tuỳ tục, tuỳ duyên, nhập thế, hộ quốc an dân của đạo Phật Việt Nam trong thời kỳ đầu, lúc mới du nhập

Phật giáo truyền vào Việt Nam bằng đường biển, có thể từ một trong các phái đoàn truyền giáo do đại đế Asoka (A Dục, 273-232 TCN) cử đi khoảng sau năm 250 TCN (tức khoảng nửa sau thế kỷ thứ 3 TCN).

Với chủ trương bình đẳng, dân chủ và rộng mở, các nhà sư trong quá trình truyền bá giáo lý Phật đà đã sử dụng những phương tiện quyền xảo và phương pháp khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ để giáo hóa chúng sinh, nên đạo Phật có thể dễ dàng Hòa nhập với truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng của cư dân nơi được truyền đến và phát triển bền vững trong lòng người.

Chứng tích còn lại trong thời kỳ đầu này là câu chuyện hôn phối giữa công chúa Tiên Dung con vua Hùng và chàng trai nghèo nơi bến song: Chử Đồng Tử. Sau khi kết duyên, Chử Đồng Tử cùng Tiên Dung, lập làng và chợ búa sầm uất, trên đường đi buôn gặp sư Phật Quang, ông liền theo học Phật, về sau cùng Tiên Dung đi tu, sau khi mất đã hiển linh để sau này giúp Triệu Quang Phục đánh giặc giữ nước vào thế kỷ thứ VI. Vì thế Chử Đồng Tử được nhân dân tôn vinh là một trong Tứ bất tử.

Trước khi đạo Phật vào Việt Nam thì dân tộc ta đã có tín ngưỡng thờ Mẫu (Tam tòa Thánh Mẫu): Bà Trời, Bà Đất, Bà Nước (Mẫu

Thượng Thiên/ Thượng Thiên phủ, Mẫu Thượng Ngàn/ Thượng Ngàn phủ, Mẫu Thoải/ Thuỷ phủ), về sau, khoảng thế kỷ XVI, nhân dân còn tôn vinh một bà mẹ nữa, biểu tượng cho Nhân phủ là Mẫu Liễu Hạnh. Hồi ấy, tổ tiên ta còn có tín ngưỡng thờ các vị thần nông nghiệp, tôn sùng các hiện tượng tự nhiên, tục thờ hòn đá thiêng… Những bà mẹ như Mẹ Âu Cơ khai sinh dân tộc, sáng tạo văn hóa. Mẹ của Thánh Gióng sinh ra người anh hùng khổng lồ chống ngoại xâm bảo vệ đất nước…

Dù những chứng tích trên chỉ là dựa theo truyền thuyết, nhưng truyền thuyết thì bao giờ cũng mang **cái cốt lõi của sự thật lịch sử** nên không thể phủ nhận được.

2.2. Tinh thần tùy tục, tùy duyên, nhập thế, hộ quốc an dân của đạo Phật Việt Nam trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc cho đến khi nước nhà giành lại độc lập vào đầu thế kỷ thứ X

Trong hơn một ngàn năm bị Bắc thuộc dù bị chính sách cưỡng bức, áp đặt và đồng hóa văn hóa của các vương triều phong kiến Trung Quốc, nhưng dân tộc Việt chúng ta vẫn không bị đồng hóa, trái lại, mỗi khi có cơ hội là vùng dậy đánh đuổi ngoại bang để quyết giành lại độc lập tự chủ. Ta dù bị mất nước nhưng không bị mất làng, mà làng xã là nơi bảo tồn và truyền phát văn hóa tư tưởng của dân tộc, ở đó nhà chùa là nơi gìn giữ và truyền phát cái hồn cốt văn hóa tư tưởng đó. Và chính các vị sư là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hóa tư tưởng này.

Trong Hòan cảnh đất nước bị ngoại xâm cai trị, ngay từ đầu công nguyên, nhà chùa đã là nơi huấn luyện nghĩa binh tham gia chiến đấu để bảo vệ quê hương. Chẳng hạn, hồi bọn xâm lược nhà Hán áp bức, vì nợ nước thù nhà mà hai chị em Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa đánh đuổi tên Thái thú Tô Định để giành lại độc lập chủ quyền của dân tộc trong ba năm (40-43), trong đó có một trong nhiều vị nữ tướng là Bát Nàn phu nhân. Bà Bát Nàn là một vị Tỳ kheo ni ở Thái Bình, bà đã huấn luyện một đội nữ binh vài trăm người, tập hợp chiến đấu dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng, góp phần giành lại 65 thành trì ở cõi Lĩnh Nam. Nhưng sau đó, Mã Viện đã dùng gian kế, đội quân khởi nghĩa của ta bị thất bại, Hai Bà tuẫn tiết thì bà Bát Nàn trở về quê nhà tiếp tục hành trì tu tập, chăm lo phần tâm linh cho nhân dân trong vùng. Cùng thời điểm ấy, theo truyền thuyết,

còn có hai nữ đệ tử của sư bà Phương Dung ở chùa Yên Phú (nay thuộc xã Liêm Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội) cũng đã 'cởi cà sa, khóac chiến bào' để tham gia vào đội nữ nghĩa quân của Hai Bà.

Cũng trong những thế kỷ đầu công nguyên, nối tiếp tín ngưỡng thờ Mẫu, khi đạo Phật đã có vị trí trong tâm thức cư dân Việt thì ông cha ta còn tôn vinh một người Mẹ nữa: Mẹ Man Nương. Câu chuyện Man Nương gắn với hệ thống Tứ pháp gốc ở vùng Luy Lâu, Bắc Ninh, bà là một nữ Phật tử đến chùa làm công quả, rồi thụ thai thần kỳ, qua phép màu của sư Già La Đồ Lê, đứa bé sau này biến thành hòn đá phát sáng nằm trong gốc cây thiêng Dung Thụ, bà được tôn vinh thành Phật Mẫu và hòn đá phát sáng (Thạch Quang Phật), được nhân dân dựng tháp phụng thờ. Gốc cây thiêng được các nghệ nhân tạc thành tượng bốn vị nữ thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp được thờ nơi hệ thống chùa Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện - Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Tướng, Bà Dàn) ở Thuận Thành (Bắc Ninh), và các bản sao ở Gia Lâm (Hà Nội), Thường Tín (Hà Đông cũ), Hưng Yên, Hà Nam. Tín ngưỡng này gắn liền với đời sống của cư dân nông nghiệp lúa nước phương Nam. Cây gậy thần của sư Già La Đồ Lê trao cho mẹ Man Nương, với nhiều phép lạ, cắm gậy xuống đất, nước sẽ phun trào lên, nhờ thế Mẹ mới giúp nhân dân trong vùng thóat khỏi cảnh hạn hán.

Hệ thống Tứ pháp trong truyện Man Nương được nhân dân vùng lúa nước xem như là vị phúc thần để giúp dân cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng phong túc, cây cối xanh tươi phát triển. Ngày hội tắm Phật mồng tám tháng tư âm lịch hàng năm trong truyện *Man Nương* cũng chính là ngày nam nữ bốn phương về chùa để dự lễ hội, vui chơi ca múa. Ngày kỷ niệm bà Man Nương lại trùng với ngày đản sinh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Hệ thống chùa Tứ pháp là chứng tích sinh động về sự kết hợp, hội nhập giữa đạo Phật với tín ngưỡng dân gian nguyên thuỷ của cư dân Việt Nam[1].

---

1. Tứ pháp dùng để chỉ các Nữ thần trong tín ngưỡng Việt Nam gồm: Mây - Mưa - Sấm - Chớp, đại diện cho các hiện tượng tự nhiên có vai trò quan trọng trong xã hội nông nghiệp. Sau này khi Phật giáo vào Việt Nam thì nhóm các Nữ thần này được biến thành Tứ pháp với truyền thuyết về Phật Mẫu Man Nương. Hệ thống Tứ pháp ở đồng bằng Bắc bộ gồm các địa chỉ sau:

- *Tứ pháp ở Bắc Ninh*: Đây là hệ thống gốc. 1. Chùa Dâu, các tên chữ Hán là Diên Ứng, Cổ Châu, Thiền Định, ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, thờ Pháp Vân, nên gọi là bà Dâu. 2. Chùa Đậu, tên chữ là Thành Đạo tự, ở xã Thanh Khương, thờ Pháp Vũ, nên gọi là bà Đậu. 3. Chùa Tướng (chùa Phi Tương), tên chữ là Phi Tướng Đại Thiền tự, ở xã Thanh Khương,

Từ mốc văn hóa này mà nhiều ngôi chùa ở Việt Nam bên cạnh thờ Phật còn có cả thờ Mẫu (Tiền Phật hậu Thánh), về sau còn thờ các vị anh hùng văn hóa, anh hùng cứu nước mà văn bia *Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* của Nguyễn Công Bật đời Lý và các truyện ký như *Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái* và các bộ sử thời phong kiến như *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn, có ghi chép lại.

Những hình ảnh biểu tượng văn hóa tư tưởng ấy đã phản ánh một chặng đường dài phát triển với quá trình dựng nước và giữ nước của lịch sử dân tộc, đảm bảo cho dân tộc Việt khắc phục và chiến thắng được cả thiên tai và địch họa.

Truyền thống và tư tưởng yêu nước nhân đạo của dân tộc có thể bắt nguồn từ sự kết hợp, hòa nhập vừa nêu. Cũng chính dựa vào cái nền tín ngưỡng nguyên thủy này mà về sau đạo Phật có đủ điều kiện để du nhập và bắt rễ nhanh chóng, có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tâm linh của cư dân Việt thời xưa. Mặt khác, người Việt vốn là

---

huyện Thuận Thành, chùa thờ Pháp Lôi, nên gọi là bà Tướng. 4. Chùa Dàn, tên chữ Hán là Xuân Quang tự, nằm ở thôn Phương Quan, xã Trí Quả, thờ Pháp Điện, nên gọi là bà Dàn. Chùa Đậu ở Bắc Ninh đã bị Pháp phá hủy, nên pho tượng Pháp Vũ đem về thờ chung trong chùa Dâu. Ngoài 4 chùa trên, còn chùa Tổ Mãn Xá (chùa Phúc Nghiêm) thờ bà Man Nương là Mẹ của Tứ pháp.

- *Tứ pháp ở Hà Nội*: Chùa Keo (Sùng Nghiêm tự) ở xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm thờ Pháp Vân, nên gọi là bà Keo. Chùa Nành (Ninh Hiệp tự), ở xã Ninh Hiệp thờ Pháp Vân, gọi là bà Nành. Chùa Sét (Đại Bi tự) ở thôn Giáp Lục, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh trì (nay là phường Giáp Lục, quận Hai Bà Trưng), thờ cả Tứ pháp. Ngoài ra ở Thanh Trì còn có chùa Pháp Vân, chùa Pháp Vũ.

- *Tứ Pháp ở Hưng Yên*: Tại xã Lạc Hồng có các chùa: chùa Thái Lạc thờ Pháp Vân. Chùa Hồng Cầu thờ Pháp Vũ. Chùa Nhạc Miếu thờ Pháp Lôi. Chùa Hồng Thái thờ Pháp Điện. Tại xã Lạc Đạo có các chùa: chùa Thôn Cầu thờ Pháp Vân, chùa Hoằng thờ Pháp Vũ, chùa Hướng Đạo thờ Pháp Lôi, chùa Tần Nhuế thờ Pháp Vân

- *Nhóm Tứ Pháp ở Hà Đông (cũ)*: chùa Pháp Vân, ở xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thờ Pháp Vân, chùa Đậu (chùa Thành Đạo), ở xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín) thờ Pháp Vũ.

- *Nhóm Tứ Pháp ở Hà Nam*: chùa Quế Lâm (chùa Bến, nên gọi là bà Bến), chùa Do Lễ, chùa Thôn Bốn, chùa Tiên thờ Pháp Vân. Chùa Trinh Sơn, chùa Bảo Sơn (chùa Bà Đanh) thờ Pháp Vũ (nên gọi là bà Đanh). Chùa Đặng Xá, chùa Nứa thờ Pháp Lôi. Chùa Bầu thờ Pháp Điện (gọi là bà Bầu). Các chùa khác như chùa Quyển Sơn (Thi Sơn, Kim Bảng), chùa Thanh Nộn, chùa Phú Viên, chùa và đình làng Lạt Sơn (xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng), chùa Chanh Thôn (Văn Xá, Kim Bảng) có phối tự thờ Tứ Pháp trong thần điện. Tại Hà Nam, Tứ Pháp đã được gọi bằng những cái tên nôm na thân mật. Dân làng Đanh Xá gọi Pháp Vũ là bà Đanh (chùa Bà Đanh), dân làng Quế Lâm gọi Pháp Vân là bà Bến (chùa Quế Lâm), dân thành phố Phủ Lý gọi Pháp Điện là bà Bầu (chùa Bà Bầu).

một dân tộc tự lực tự cường, truyền thống bất khuất cùng tinh thần linh hoạt mềm dẻo của cư dân lúa nước, cha ông ta ngày ấy đã biết vừa tiếp thu và sàng lọc những cái mới lạ đối với mình, kể cả tiếp thu những tinh hoa từ phía đối phương; lại vừa chống lại cái mới đó. Việc giao lưu - tiếp biến này có tính quy luật. Cha ông ta ngày ấy chỉ tiếp thu kế thừa những gì có lợi cho dân tộc mình, phù hợp với bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Do vậy dù các hệ tư tưởng hay tôn giáo nào có truyền vào Việt Nam thì cũng đều bị tiếp biến thành cái riêng của Việt Nam, thể hiện bản sắc dân tộc. Đạo Phật cũng thế. Đó là ý nghĩa của câu nói *'Mỗi dân tộc có một ông Bụt của riêng mình'*. Đạo Phật với hệ tư tưởng rộng mở dân chủ và bình đẳng nên rất phù hợp với tính phóng khoáng rộng mở, linh hoạt, mền dẻo của cư dân lúa nước. Đó là lý do tại sao đạo Phật khi truyền sang nước ta lại dễ dàng bắt rễ nhanh chóng trong tâm linh của cư dân nơi đây, góp phần làm nên một đạo Phật Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, mang tinh thần tuỳ duyên, tuỳ tục, nhập thế, hộ quốc an dân.

2.3. Tinh thần tùy tục, tùy duyên, nhập thế, hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam thời trung đại (thế kỷ X – XIX)

+ Thời Lý – Trần (thế kỷ X – thế kỷ XIV)

Học giả Nguyễn Đăng Thục đã nhận định thú vị rằng: *"Phật giáo là một tôn giáo mở cửa độc nhất trong các tôn giáo thế giới, không tự khẳng định mình là thật mà phủ định cả Ngã và Pháp, siêu lên cả Có lẫn Không, mới có thể cống hiến cho dân tộc Việt Nam đất Giao Chỉ cái nhựa sống thiết yếu để hợp nhất các khuynh hướng tư tưởng, tín ngưỡng giao lưu xung khắc thành cái ý thức hệ khai phóng của địa lý đòi hỏi"*[2]. Ngay từ ngày đầu du nhập, như một hạt giống tốt gặp mảnh đất màu mỡ thích hợp, đạo Phật đã nảy nở và phát triển nhanh chóng, mà đỉnh cao là vào thời Lý - Trần. Bấy giờ, đạo Phật giáo có cả giáo quyền lẫn thế quyền, đã ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng và chi phối cả về mặt sinh hoạt vật chất đến phong tục tập quán lẫn tâm linh con người. Thời ấy, trong công cuộc dựng nước và giữ nước của buổi đầu phục hưng, đạo Phật đã giữ một địa vị và đóng một vai trò cực kỳ quan trọng.

Thời đại Lý - Trần là thời đại thống nhất đất nước, thống nhất

2. Nguyễn Đăng Thục, *Phật giáo Việt Nam*, Mặt Đất xuất bản, SG, 1974.

cộng đồng; thời đại phục hưng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, phát triển đất nước và là thời đại khoan giản, an lạc, nhân thứ, rộng mở và dân chủ. Thời đại này đã hình thành nền văn hóa Thăng Long rực rỡ, đã làm nên một dấu ấn quan trọng khó có thể gặp lại trong lịch sử văn hóa - tư tưởng Việt Nam, mà nền văn hóa đậm chất nhân văn ấy gắn liền với đạo Phật. Hào khí của thời đại Lý - Trần nói chung và hào khí Đông A bất diệt của đời Trần có được là hình thành từ nền văn hóa Thăng Long này.

Trong lịch sử đạo Phật Việt Nam nói chung, đạo Phật thời Lý - Trần nói riêng thì các đời Đinh, Tiền Lê, Lý và đầu đời Trần (từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIV) đã phát triển cực thịnh, mà trong tâm thức mọi người đều coi đạo Phật gần như là Quốc giáo, dù các triều đại phong kiến Việt Nam chưa có triều đại nào ban sắc chỉ công nhận là Quốc giáo. Hồi ấy, Nhà nước đã định ra chức tăng quan, mời các vị thiền sư đạo cao đức trọng làm cố vấn cho triều đình, như Ngô Chân Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng ban hiệu Khuông Việt đại sư và phong chức Tăng thống vào năm 971 khi sư mới ngoài 40 tuổi. Chính cái tên vua ban này cũng nói lên ý nghĩa Phật giáo gắn liền với dân tộc, với đất nước: *nhà sư khuông phò (phù trợ) nước Việt*. Theo *Thiền uyển tập anh* thì bấy giờ *"phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều tham dự"*[3]. Dưới triều Lê Đại Hành, sư càng được nhà vua coi trọng hơn. Nhà sư đã dùng uy lực thần thông để giúp vua đánh tan quân Tống xâm lược vào năm 981[4]. Trong công tác đối ngoại, triều đình cũng dựa vào các nhà sư để đón tiếp sứ giả nước ngoài. Sách *Thiền uyển tập anh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép việc sư Khuông Việt cùng sư Pháp Thuận đại diện triều đình đón tiếp sứ thần nhà Tống là Lý Giác: *"Năm Thiên Phúc thứ bảy (986), sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước ta, vua sai sư thay đổi quần áo, giả làm người cai quản bến đò (Giang lệnh sứ) để xem xét cử động của Giác. Lúc qua sông, thấy hai con ngỗng đang bơi giữa sông, Giác ngâm đùa:*

鵝鵝兩鵝鵝, 仰面向天涯.

Nga nga lưỡng nga nga, Ngưỡng diện hướng thiên nha.

3. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 43.

4. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 43.

(*Song song ngỗng một đôi, Vươn cổ ngước chân trời.*)

Sư đang cầm chèo, bước tới đọc tiếp:

白毛鋪綠水, 紅棹罷青波.

Bạch mao phô lục thủy, Hồng trạo bãi thanh ba.

(*Nước xanh ngời lông trắng, Sóng biếc chân hồng bơi.*)

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục"[5].

Ở đây, không bàn về nguồn gốc của bài thơ, bởi cả hai ông đều mượn bài thơ *Vịnh ngỗng*[6] của Lạc Tân Vương 駱賓王 (khoảng 640-684) đời Đường rồi thay đổi đôi chút từ ngữ, mà chỉ muốn nói đến việc sư Pháp Thuận họa thơ đã làm cho sứ nhà Tống một phen kinh ngạc *"sư Thuận thi cú, Tống sứ kinh dị"* như sách Đại Việt sử ký toàn thư đã bình, nên trước khi về nước, Lý Giác có viết một bài thơ, trong đó có hai câu kết bài: 天外有天應遠照, 溪潭波靜見蟾秋.

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu, Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.

(Ngoài trời lại có trời soi nữa, Sóng lặng khe đầm bóng trăng thu.)[7]

Để khi xem thơ, sư Khuông Việt đã tâu với vua Lê rằng: *"Sứ Bắc tôn kính bệ hạ chẳng kém gì vua Tống"*[8].

Sử sách còn chép rằng, thiền sư Pháp Thuận rất được vua nể trọng nên *"thường không gọi thẳng tên thật và hay ủy thác cho sư các công việc văn hàn"*. Một lần Pháp Thuận được vua hỏi bàn về việc nước, sư đã trả lời bằng một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt với nội dung vừa ca ngợi vương triều nhà Lê vừa thể hiện niềm tin ở vận mệnh đất nước. Cùng với bài từ khúc của Khuông Việt tiễn sứ giả Lý Giác về lại Trung Quốc thì bài này là một trong hai tác phẩm sớm nhất trong văn học viết Việt Nam sau khi nước nhà giành lại tự chủ:

---

5. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 180-181.

6. Bài thơ *Vịnh nga* 詠鵝 của Lạc Tân Vương như sau:

鵝鵝鵝, 曲項向天歌.白毛浮綠水,紅掌撥清波

Nga nga nga, Khúc hạng hướng thiên ca. Bạch mao phù lục thủy, Hồng chưởng bát thanh ba.

7. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 203.

8. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 44.

答國王國祚之問

國祚如藤絡, 南天里太平. 無爲居殿閣, 處處息刀兵.

Đáp Quốc vương Quốc tộ chi vấn

Quốc tộ như đẳng lạc, Nam thiên lý thái bình.

Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh.

(Trả lời nhà vua hỏi về vận nước

Ngôi nước như mây quấn, Trời Nam mở thái bình.

Vô vi trên điện gác, Chốn chốn tắt đao binh.)[9]

Thiền sư Vạn Hạnh 萬行 (938-1025) là người từng được vua Lê Đại Hành 黎大行 (941-1006, trị vì 980-1006) tôn kính. Ông có tài tiên đoán. Năm 980, quân Tống ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta, thế giặc lúc này rất hung dữ, nhà vua lo ngại hỏi sư về tình thế, sư bình tĩnh quyết đoán: *"chỉ trong ba bảy ngày giặc tất phải lui"*[10]. Lời tiên đoán ấy quả nhiên là đúng! Lần khác, vua Lê muốn cất binh chinh phạt Chiêm Thành nhưng còn do dự, vua hỏi ý, sư khuyên *"nên cấp tốc tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp"*[11]. Trận ấy, quân ta toàn thắng. Khi non sông sạch bóng quân thù, thiền sư vừa tu tập hành đạo vừa tham gia công việc trị nước yên dân. Cuối đời Lê, Lê Long Đĩnh tàn ác, bất nhân, chính ngài Vạn Hạnh đã vận động các quan lại triều đình để tôn phò quan Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Đó là nhờ nhà sư biết được vận nước, biết được nhà Lê sẽ tiêu vong và họ Lý sẽ lên thay thế. Lời nhà sư khuyên Lý Công Uẩn hãy vì nhân dân mà lên ngôi chứng tỏ tấm lòng nhà sư luôn hướng về cuộc đời, về cuộc sống nhân dân và luôn nghĩ về vận mệnh của đất nước:

"Kim quán thiên hạ chi tính, Lý tối đa, vô như Thân vệ khoan từ nhân thứ, phả đắc chúng tâm, nhi chưởng ác binh bính giả. Tông chủ vạn dân, xả thân vệ, kỳ thùy đương chi?" 今觀天下之姓, 李最多, 無如親衛寬慈仁恕, 頗得衆心, 而掌握兵柄者. 宗主萬

9. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 204.

10. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 188.

11. *Thiền uyển tập anh*, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga dịch chú, Phân viện Nghiên cứu Phật học và NXB Văn học, HN, 1990, tr. 189.

民，舍親衛, 其誰當之? (*Nay xem trong thiên hạ, người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng Thân vệ, là người khoan từ, nhân thứ, lại được lòng dân chúng mà binh quyền nắm trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa*)[12].

Cho nên khi quần thần tôn vinh Lý Công Uẩn lên ngôi và sau đó nhà vua vì muốn *"tính kế lâu dài cho đời sau"* nên đã cho dời đô từ Hoa Lư về Đại La, rồi đổi tên là Thăng Long. Sư Vạn Hạnh được nhà vua tôn là Quốc sư. Ảnh hưởng của sư rất lớn nên sau này, vị vua thứ tư nhà Lý là Lý Nhân Tông (1066-1128, trị vì 1072-1128) vẫn còn làm thơ truy tán, ngợi ca công đức của sư:

萬行融三際, 真符古讖詩. 鄉關名古法, 柱錫鎮王畿.

Vạn Hạnh dung tam tế, Chân phù cổ sấm thi.

Hương quan danh Cổ Pháp, Trụ tích trấn vương kỳ.

(Vạn Hạnh thông ba cõi, Lời ông nghiệm sấm thi.

Quê hương làng Cổ Pháp, Chống gậy trấn kinh kỳ.)[13]

Hình ảnh nhà sư chống gậy giữ gìn đất nước đã nói lên mối quan hệ chặt chẽ giữa Phật giáo với chính trị, giữa nhà chùa với đất nước. Nhà sư nhập thế giúp đời là một hình ảnh đẹp, chứng tỏ bấy giờ đạo gắn liền với đời và Phật pháp với dân tộc, với đất nước là một. Thời ấy, có rất nhiều nhà sư đã có những hành động cao cả, xả thân vì đất nước như thế!

Vị tăng phó Nguyễn Thường đã thẳng thắn và dũng cảm khuyên vua Lý Cao Tông 李高宗 (1173-1210, trị vì 1175-1210) không nên mê đắm âm nhạc buồn thảm chỉ vì thiền sư sợ nhà vua lầm lạc mà bỏ bê việc nước: *"Kim Chúa thượng tuần du vô độ, chính giáo quai ly, hạ dân sầu khốn. Chí thử dũ thậm. Nhi nhật văn ai oán chi âm, vô nãi loạn vong chi triệu hồ."* 今主上巡遊無度, 政教乖離, 下民愁困. 至此愈甚. 而日聞哀怨之音, 無乃亂亡之兆乎? (Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chính giáo sai lìa, dân chúng buồn khổ. *Đến nay càng tệ.* Thế mà ngày ngày lại nghe nhạc ai oán, đó chẳng phải là điều nước mất, nước loạn hay sao?)[14].

12. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 216.
13. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 433.
14. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 528.

Đời Trần, khi vua Trần Thái Tông (1218-1277, trị vì: 1225-1258, Thái Thượng Hoàng: 1258-1277) muốn bỏ ngôi lên núi cầu Phật, Quốc sư Viên Chứng (Trúc Lâm đại sa môn) đã khuyên nhủ vua. Lời khuyên ấy sau này được nhà vua ghi lại trong bài Tựa sách *Thiền tông chỉ nam*: "*Phàm vi nhân quân giả, dĩ thiên hạ chi dục vi dục, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm. Kim thiên hạ dục nghinh bệ hạ quy chi, tắc bệ hạ an đắc bất quy tai. Nhiên nội điển chi tham, nguyện bệ hạ mỗi vong tư tu văn.*"

凡為人君者, 以天下之欲為欲, 以天下之心為心. 今天下欲迎陛下歸之, 則陛下安得不歸哉. 然内典之探, 願陛下每忘斯須聞. (Phàm người làm vua, lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy lòng của thiên hạ làm lòng của mình. Nay bề tôi muốn rước bệ hạ về thì bệ hạ sao có thể không về được? Song, sự nghiên cứu Phật điển, xin bệ hạ chớ quên điều đó mà thôi.)[15]

Lời khuyên của thiền sư mà nghe như lời của nhà nho, thể hiện ý nghĩa nhập thế tích cực của đạo Thiền thời Lý - Trần, phần nào bộc lộ lòng yêu nước, yêu cuộc sống. Vâng lời chỉ dạy của Quốc sư, thể theo nguyện vọng của Quốc lão và ý muốn của dân chúng, Thái Tông đã về lại ngôi. Đây là lúc nhà vua thực hành và chiêm nghiệm lời dặn của Quốc sư. Nhà vua từ giã Yên Tử, từ giã Quốc sư tức từ giã Đạo để về với Đời. Về Đời để hành Đạo. Qua mấy mươi năm, nhà vua đã "lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình" (*dĩ thiên hạ chi dục vi dục* 以天下之欲為欲) và đã "lấy thân mình làm người đưa đường cho thiên hạ" (*Tựu nhược dĩ thân vi thiên hạ chi tiên dã* 就若以身為天下之先也)[16]. Đó là tinh thần quên mình vì người. Đây là một đức tính tốt đẹp của nhà Phật và cũng là một truyền thống cao cả của dân tộc Việt Nam - vừa yêu nước lại vừa nhân văn.

Chỉ bấy nhiêu đó thôi cũng đủ chứng tỏ Phật giáo và văn học Phật giáo không thóat ly cuộc đời mà trái lại đã gắn bó, quan tâm đến vận mệnh của đất nước, đến sự an nguy của xã tắc. Do thế, chính bộ phận văn học này đã góp phần làm nên và đặt nền móng cho nội dung yêu nước và nhân văn trong văn chương Việt Nam.

Đặc biệt, lần đầu tiên, sau hơn một ngàn năm tồn tại, Phật giáo Việt Nam dưới đời Trần mới thành lập một giáo hội thống nhất về

15. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1988, tr. 24- 29.
16. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1988, tr. 24-29.

tổ chức: **Phật giáo nhất tông.** Và lúc này, các tăng ni đều được Nhà nước cấp độ điệp (giấy chứng nhận Tăng tịch).

Giáo hội Phật giáo nhất tông đời Trần gắn liền với sự thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử bằng cách sáp nhập và dung hợp ba Thiền phái đã có ở nước ta trước đó là: Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi (thế kỷ VI), Thiền phái Vô Ngôn Thông (thế kỷ IX) và Thiền phái Thảo Đường (thế kỷ XI). Quá trình thành lập Giáo hội Phật giáo nhất tông này không phải là việc làm tự phát, ngẫu nhiên mà là cả một quá trình suy tư trăn trở để lựa chọn từ Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ đến Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông.

Người thành lập giáo hội Phật giáo nhất tông này là Đệ nhất Tổ Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Nhưng người đặt nền móng quan điểm tư tưởng cho Thiền phái này là Trần Thái Tông, mà sử sách đã tôn vinh Ngài là "bó đuốc sáng của Thiền học đời Trần". Có thể xem tư tưởng của Ngài là kim chỉ nam dẫn đường để Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử được thành lập và phát triển. Bên cạnh, cần phải nhắc đến vai trò của Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung với tư cách là người trao truyền tâm pháp cho Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Như chúng ta đã biết, trước khi thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thì Phật giáo Việt Nam đã có ba dòng Thiền đang tồn tại và phát triển. Về nguồn gốc thì ba dòng Thiền này đến từ ba nguồn khác nhau trên cơ sở của ba mối giao lưu - tiếp biến, từ đó mà Phật giáo Việt Nam phát triển.

Một là, trong giai đoạn đầu tiên, Phật giáo Đại thừa với khuynh hướng Thiền học từ Nam Ấn trực tiếp truyền sang bằng đường biển vào nửa cuối thế kỷ thứ I trước công nguyên với kinh văn hệ Bát nhã. Đây là con đường giao lưu trực tiếp của giữa Việt Nam với Ấn Độ.

Hai là, sang giai đoạn tiếp theo, Thiền tông Ấn Độ truyền sang Trung Quốc rồi đến Việt Nam bởi vai trò của ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi vào thế kỷ thứ VI với tư tưởng vô trụ, siêu việt hữu – vô. Dù vị thiền sư này đắc pháp ở Trung Quốc, được Tổ Tăng Xán ấn chứng, nhưng tư tưởng Thiền của Tỳ-ni-đa-lưu-chi lại không chịu ảnh hưởng Thiền tông Trung Quốc, mà vẫn giữ truyền thống Thiền của vùng Nam Ấn. Tư tưởng *vô trụ, siêu việt hữu – vô* và *chân không diệu hữu* mà thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi trao truyền cho các đệ tử của Ngài là

tư tưởng trong kinh văn hệ Bát-nhã, tức một sự phát triển tư tưởng Phật giáo Đại thừa ở giai đoạn đầu.

Ba là, ở giai đoạn cuối, Thiền tông Trung Quốc truyền vào Việt Nam bởi vai trò của ngài Vô Ngôn Thông vào thế kỷ thứ IX với pháp môn *Đốn ngộ* và tư tưởng *Phật tại tâm*. Đến đây, với Thiền phái này, nếu xem xét trên bình diện cách thức tu tập thiền định, hình thức truyền thừa và quan niệm tư tưởng thì có thể thấy Thiền phái này Hòan toàn mang dấu vết, bản sắc Trung Hoa, với những thanh quy thiền viện cụ thể và có truyền thống ghi chép lịch sử, tức ghi chép các thế hệ truyền thừa theo thứ bậc tôn ty. Điều này có nghĩa Thiền Phật Ấn Độ đến đây đã tiếp biến qua lăng kính tư duy Nho giáo của Trung Quốc.

Tại sao ở thời đại Lý - Trần cha ông ta không chọn Nho giáo mà lại chọn Phật giáo làm ý thức hệ và dùng nó như là kim chỉ nam cho sự phát triển đất nước? Vấn đề này trước đây đã được các nhà nghiên cứu lý giải rồi, chỉ xin được nhấn mạnh thêm bởi đây là sự trăn trở lựa chọn có chủ đích của các bậc Tổ tiên. Và việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm theo mô hình Giáo hội Phật giáo nhất tông cũng là sự lựa chọn có chủ đích của các vua nhà Trần, mà người đứng đầu Nhà nước cũng là người đứng đầu Giáo hội là một vị Vua - Phật: Phật Hòang Trần Nhân Tông. Mô hình kép Vua - Phật này trước đó và bấy giờ cũng đã có ở một vài quốc gia Đông Nam Á lấy Phật giáo làm quốc giáo. Trong khi đó ở nước ta chưa bao giờ tôn vinh Phật giáo là quốc giáo, dù ở thời Lý - Trần Phật giáo phát triển cực thịnh, Nhà nước Đại Việt chỉ coi trọng Phật giáo trên cơ sở quan niệm Tam giáo đồng nguyên.

Cũng khẳng định là, đạo Phật thời Lý - Trần với tinh thần tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo, nhập thế hành đạo nên đã sản sinh ra những thiền sư luôn luôn hướng về cuộc sống, hoà nhập với cuộc đời. Điều này còn cắt nghĩa tại sao ở ta thời nào cũng có những vị thiền sư tận tuỵ hy sinh cho đất nước, cho dân tộc và nhiều ngôi chùa lại thờ các vị anh hùng cứu nước, anh hùng văn hóa. Vì thế, Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần là một đạo Phật mang tính dung hợp và nhập thế cao, đáp ứng được yêu cầu của thời đại mà ở trên đã lý giải và minh chứng. Khác với Thiền tông Ấn Độ và Trung Quốc, Phật giáo Thiền tông khi Việt Nam đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, với yếu tố thần thuật của Đạo giáo pháp

thuật nên mới có câu chuyện những thiền sư tiên đoán việc xã tắc như Vạn Hạnh, dùng pháp thuật để chữa bệnh trừ tà, để giáng long phục hổ, hay bay trên không, đi dưới nước như Minh Không; để trả thù cho cha, hay để đầu thai như Đạo Hạnh v.v... Đạo Phật thời Lý - Trần đã kết hợp với Mật tông. Hồi ấy có nhiều thiền sư đọc chú, tu luyện các phép Tổng trì Đà-la-ni của Mật tông. Mật tông được truyền vào nước ta sớm nhất là vào khoảng nửa cuối thế kỷ X mà chứng cớ là các cột kinh Đà-la-ni tìm thấy ở Hoa Lư (Ninh Bình). Mật tông thường pha trộn với tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam; đồng hoá những phương thuật của Đạo giáo pháp thuật, rồi ảnh hưởng trong quần chúng bằng phép chữa bệnh trừ tà. Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần còn kết hợp với Tịnh Độ tông. Qua tín ngưỡng của nhân dân bấy giờ, Tịnh Độ tông đi vào quần chúng bằng con đường thuyết giáo từ bi, cứu khổ, cứu nạn, bằng cách dựng lên một cõi Tịnh độ, Tây phương Cực lạc mà nơi đó có Phật A Di Đà sẵn sàng tiếp đón những người khi sống trên trần thế đã hành thiện tu phúc, niệm Phật, trai giới, cầu vãng sinh. Tịnh Độ tông còn tôn vinh hình ảnh vị Bồ tát đắc đạo nhưng vì thương xót chúng sinh khổ não nên ở lại trần thế cứu vớt họ. Hình tượng vị Bồ tát này chúng ta thường gặp trong văn học dân gian: Phật Bà Quán Thế Âm, tiêu biểu cho sức mạnh kỳ diệu và tình thương bao la. Không phải ngẫu nhiên mà Thiền phái Thảo Đường đời Lý đã xây dựng chùa Một Cột bên cạnh chùa Diên Hựu với mái chùa cong vút, chạm hoa sen nghìn cánh, trong đó lại thờ đức Quán Thế Âm. Dù việc này được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng trên cơ sở giấc mộng của Hoàng hậu Mai Thị. Cũng không phải ngẫu nhiên mà *Lục thời sám hối khoa nghi* in trong *Khoá hư lục* được Trần Thái Tông biên soạn để tín đồ đọc tụng 6 lần trong một ngày đêm để giữ cho 6 căn (nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý) được thanh tịnh, cũng chỉ vì Tịnh độ tông chủ trương tụng kinh niệm Phật để giữ tâm được lặng lẽ thanh tịnh; để sám hối tội căn kiếp trước và để rửa sạch tội lỗi hàng ngày mắc phải.

Nếu ở đời Lý để đáp ứng phần nào yêu cầu về ý thức hệ của thời đại, Lý Thánh Tông đã thành lập Thiền phái Thảo Đường thì các vua nhà Trần cũng vì yêu cầu của thời đại nên đã xây dựng một ý thức hệ độc lập. Cuộc ra đi của hai ông cháu nhà Trần là minh chứng hùng hồn cho việc xây dựng trên. Nếu cuộc ra đi của Thái Tông không trọn vẹn, thì cuộc ra đi của Nhân Tông đã toại nguyện và nhà vua đã tiến hành công việc này một cách vững chắc, toàn

diện và triệt để. Kết quả là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời với hệ thống tổ chức và kinh sách như một Thiền phái độc lập. Tìm hiểu hệ thống Thiền học Trúc Lâm Yên Tử không chỉ đơn thuần là tìm hiểu giáo chỉ của ba vị Tổ: Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang mà còn phải tìm hiểu tư tưởng cùng vai trò đóng góp của các nhân vật đặt nền tảng trước đó là Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung.

Trên cơ sở tư tưởng dân chủ, rộng mở và phóng khóang cùng tinh thần từ bi, vô ngã vị tha, bình đẳng không phật biệt của nhà Phật, kết hợp cách ứng xử linh hoạt mềm dẻo dễ thích nghi của cư dân lúa nước Việt Nam, các vị vua nhà Đinh, Tiền Lê, Lý và nhất là nhà Trần đã thấy rõ khả năng dung hợp này nên đã chọn Thiền tông làm ý thức hệ chính thống. Các vị đã nhận thức rõ tư tưởng của Phật giáo Thiền tông mang tính ưu việt hơn nếu so với các hệ tư tưởng khác trong công cuộc ổn định để phát triển đất nước, trong việc truyền bá rộng rãi giáo lý từ bi, tinh thần bình đẳng trong quần chúng nhằm củng cố đoàn kết toàn dân để tạo nên sức mạnh tổng hợp của thời đại, của dân tộc. Phật giáo nhất tông đời Trần với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã đáp ứng tốt yêu cầu trên của thời đại mà lịch sử gần hai trăm năm của nhà Trần đã chứng minh. Rõ ràng là mô hình Phật giáo nhất tông đời Trần đã thống nhất được ý thức hệ của thời đại; biểu lộ tính độc lập và mang bản sắc Đại Việt rõ nét; một Phật giáo nhập thế tích cực, tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, chủ trương Phật tại tâm; và có một hình thức của một đạo Phật của riêng Đại Việt.

Việc Phật Hoàng Trần Nhân Tông không chọn nơi nào khác mà đã chọn đỉnh cao Yên Tử làm non thiêng thánh địa của đạo Phật Đại Việt bởi nơi đây không chỉ là thắng tích tịch tịnh, giúp người tu hành dễ nhập tâm vào thiền định và hòa đồng cùng với vũ trụ, mà dưới tầm nhìn xa rộng của Ngài, theo ý kiến của một số sử gia phong kiến và hiện đại thì đây còn là pháo đài, là tiền đồn phòng ngự để theo dõi bước tiến của quân xâm lược Trung Quốc nếu chúng đến từ mạn Đông Bắc nước Đại Việt. Việc lựa chọn này của Phật Hoàng đã gắn chặt thêm mối quan hệ tương hỗ Đạo và Đời, Đạo pháp và Dân tộc, làm nên một đạo Phật nhập thế tuyệt vời và có như thế mới tạo nên sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân để làm nên những chiến công kỳ vĩ mà lịch sử đã ghi dấu.

Với những mục đích trên, Thiền phái Trúc Lâm đã có những thành tựu rõ rệt. Bản thân và hành trạng của vị Sơ Tổ Trúc Lâm đã là minh chứng cho một giáo chủ của Thiền phái mới này. Trần Nhân Tông được tôn vinh là Phật Hoàng với những truyền thuyết: Phật giáng sinh (Biến Chiếu Tôn), Thần Tiên giáng trần (Kim Phật Kim Tiên đồng tử). Thái tử Khâm - Trần Nhân Tông một vị vua, một giáo chủ, một vị anh hùng. Xưng là Phật, là Tổ vì sáng lập ra Thiền phái mới, gọi là Tiên vì phong cách tiêu dao kiểu Lão – Trang, tôn vinh là người anh hùng vì đã hai lần chỉ huy đánh tan giặc Nguyên Mông hung hãn. Cuộc đời hành đạo của Trần Nhân Tông đã mô phỏng theo hành động của Đức Phật Thích Ca khi xưa. Trần Nhân Tông bỏ ngôi vào Yên Tử sơn, tắm ở Ngự Dội, ngồi thiền định dưới gốc cây tùng chẳng khác nào khi xưa Thái tử Tất Đạt Đa, từ giã cung vàng điện ngọc vào Tuyết sơn (Hymalaya), tắm ở sông Ni Liên Thuyền Na, ngồi thiền định dưới gốc cây Tất Bát La (Bồ Đề). Sau khi đắc đạo, Trần Nhân Tông dắt hai môn đệ là Pháp Loa, Huyền Quang đi thuyết pháp ở Sùng Nghiêm, Siêu Loại giống như Đức Thích Ca dẫn các vị đại đệ tử như ngài Ca Diếp, A Nan… đi thuyết pháp nhiều nơi khi ở Lộc Uyển, lúc ở Vương Xá thành, ở vườn cây của Kỳ Đà và trưởng giả Cấp Cô Độc v.v... Nếu đức Thích Ca nhập diệt trong tư thế nằm nghiêng, tay phải gối đầu, tay trái duỗi thẳng theo thân (tư thế nhập Niết bàn) thì Nhân Tông hóa theo kiểu sư tử ngoạ. Tóm lại, để trở thành giáo chủ mới, Nhân Tông đã mô phỏng lại việc làm của đức Phật Thích Ca ngày xưa. Không phải ngẫu nhiên mà Nhân Tông cho xây dựng hệ thống kiến trúc Yên Tử thành ba bậc chính: Giải Oan, Vân Yên, Vân Tiêu và trên cùng là bia chữ Phật hòa nhập trong không gian bao la để tượng trưng cho ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và bia chữ Phật kia tượng trưng cho Giải thoát. Đây chính là biểu hiện quan niệm của Thiền phái Trúc Lâm. Tất cả là cơ sở để có thể tìm hiểu tư tưởng của Thiền phái này. Điều thuận lợi là ba vị Tổ Trúc Lâm và những vị đặt nền móng về tư tưởng cho Thiền phái đều có trước tác để lại, dù đã bị mất cũng khá nhiều, hiện chỉ còn một số, nên qua đó ta cũng có thể hiểu được tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm tương đối có hệ thống. Thư tịch cổ cho biết Trần Thái Tông viết khá nhiều, nhưng hiện chỉ còn *Khoá hư lục, Thiền tông chỉ nam* (hiện chỉ còn bài Tựa: *Thiền tông chỉ nam tự*), *Lục thì sám hối khoa nghi, Phổ thuyết, Luận văn, Ngữ lục, Niêm tụng kệ*… Tất cả được người đời sau khắc in chung trong *Khóa hư*

lục và một ít bài thơ. Tuệ Trung Thượng Sĩ thì còn thơ, kệ và *Thượng sĩ ngữ lục (Đối cơ, tụng cổ)*. Trần Nhân Tông soạn *Thạch Thất mỵ ngữ, Thiền lâm thiết chuỷ ngữ lục, Tăng già toái sự, Đại Hương Hải ấn thi tập, Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền đạo ca*; nhưng hiện chỉ còn một bài phú, một bài ca và ngữ lục *Sư đệ vấn đáp,* bài văn *Thượng Sĩ hành trạng*, cùng một số bài kệ, 32 bài thơ, một số văn thư ngoại giao. Pháp Loa viết *Đoạn sách lục, Tham Thiền chỉ yếu*, hiện chỉ còn vài bài thi kệ tán, một bài văn *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn,* một ngữ lục *Trúc Lâm đại tôn giả thượng tọa thính sư thị chúng*. Huyền Quang trước tác *Ngọc tiên tập* cả nghìn bài*, Vịnh Vân Yên tự phú* và soạn *Phổ Tuệ ngữ lục*, hiện chỉ còn một bài phú và 24 bài thơ.

Xét nội dung triết lý tư tưởng phái Trúc Lâm chủ yếu là phải khảo sát *Khóa hư lục* và *Thượng sĩ ngữ lục* cùng *Thiền tông chỉ nam tự* vì qua một số tác phẩm còn lại của ba vị Tổ Trúc Lâm, về nội dung tư tưởng cơ bản là nhất trí với hai vị có công đầu trong việc đặt nền móng quan điểm tư tưởng cho sự hình thành Thiền phái này.

Khóa hư lục là một luận thuyết triết lý với 32 đoạn luận thuyết, cuối mỗi đoạn tác giả kết lại bằng mấy câu kệ theo hình thức thơ để người nghe, người học đạo dễ thuộc, dễ nhớ mà thực hành, tu tập và 4 bài phổ thuyết bàn về vấn đề sắc thân con người với quy luật sinh lão bệnh tử, thông qua hình ảnh bốn núi tương ứng với bốn mùa, từ đó dẫn dắt người học đạo phát tâm bồ-đề, tu tập thiền định, hướng đến giải thóat. *Lục thì sám hối khoa nghi* là bản kinh nhật tụng của đời Trần dùng để đọc tụng sáu lần trong một ngày đêm, mỗi lần đọc tụng nhằm giữ một trong sáu căn cho thanh tịnh. Đây là phần thực dụng của kinh. Bên cạnh phần lý thuyết trình bày quan niệm của Thiền phái về vấn đề cơ bản của đạo Phật như Phật, Tâm, Thiền, Nhân sinh, Nguyên nhân của mọi khổ đau và Giải thoát. Nếu Thiền tông truyền thống thường thực hành Thiền định chứ không chú trọng Niệm, thì Thiền Trúc Lâm đã kết hợp cả hai: *Thiền định và niệm Phật*. Một sự kết hợp giữa Tịnh Độ tông và Thiền tông. Thiền Trúc Lâm ít nhiều còn có pha tạp màu sắc Đạo giáo, chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão - Trang. Một số bài kệ thi của Tuệ Trung như *Sinh tử nhàn nhi dĩ, Phóng cuồng ngâm* vài đoạn trong *Khóa hư lục, Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* là những dẫn chứng cho nhận định trên.

Chẳng hạn, sự kết hợp tư tưởng Lão - Trang trong con người

thiền sư với thú tiêu dao, tự tại, hòa đồng thiên nhiên chẳng khác nào một đạo sĩ ung dung, xem đời như giấc mộng: *Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý; Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chú tri âm.*[17]

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao; Chiền vắng am thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hý.[18]

Y cẩu phù vân biến thái đa, Du du đô phó mộng Nam kha.

(Cuộc đời như đám mây nổi luôn đổi thay nhiều vẻ, Mơ màng đành phó cho giấc mộng Nam kha.)[19]

Quay về với thiên nhiên là cách để các vị xa lánh cõi đời, để diệt dục, giúp cho tâm thanh tịnh mà hành Thiền, chứ không ngoài mục đích nào khác.

Bàn về Phật, Trúc Lâm chủ trương "*Phật không có trong núi mà chỉ có trong lòng.*" (*Thiền tông chỉ nam tự*); nếu "*Lòng lặng lẽ mà biết, chính là Phật vậy.*" (*Thiền tông chỉ nam tự*). Trúc Lâm đã kế thừa tư tưởng của Huệ Năng *"Phật và Thánh vốn không khác gì nhau"* trong *Pháp bảo đàn kinh* và bổ sung thêm, tuy Phật và Thánh với hai con đường khác nhau nhưng cả hai cùng đưa con người đến một mục đích, từ đó Thiền phái Trúc Lâm chủ trương Phật, Thánh phân công hợp tác (*Thiền tông chỉ nam tự*).

Như vậy, theo Trúc Lâm, Phật chính là ta, là tâm. Một quan niệm đồng nhất trong sai biệt. Nhờ quan điểm này mà Thiền phái Trúc Lâm gần gũi với tư tưởng Thiền nguyên thuỷ hơn, dĩ nhiên, Trúc Lâm cũng có những kiến giải của riêng mình. Trần Nhân Tông đã phát biểu: *Chỉn bụt là lòng, sá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ. Vậy mới hay: Bụt ở cùng nhà, chẳng phải tìm xa. Nhân khuy bản ta nên tìm Bụt; đến cóc hay chỉn Bụt là ta.*[20]

Phật là tâm. Tâm là một cái gì trừu tượng như Phật tính: "*Tâm vương vô tướng hựu vô hình*"[21].

---

17. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 505.

18. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 505.

19. Tuệ Trung, *Thế thái hư huyễn*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 250.

20. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 505.

21. Tuệ Trung, *Tâm vương*, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, KHXH, HN, 1988, tr. 237.

Trúc Lâm chủ trương muốn hiểu rõ tâm phải ngồi thiền. Ngồi thiền để tĩnh tâm, ngăn ác hướng thiện. Trúc Lâm không chọn con đường "Quán bích toạ thiền" như Tổ Đạt Ma từng thực hiện mà chủ trương "Niệm Phật, thụ giới và toạ Thiền". Niệm Phật là cách tự giáo dục, tự ức chế để giữ miệng và tâm thanh tịnh. Thụ giới là cách răn giữ bản thân theo giới luật nhằm để cho thân trong sạch và không làm điều ác. Niệm Phật, thụ giới, toạ thiền là cách giữ cho thân, khẩu, tâm (ý) của người học đạo không thể làm, nói, nghĩ đến điều ác. Điều ác không sinh tức điều thiện phát khởi. Có lẽ vì thế mà Trần Thái Tông soạn *Khóa hư lục* để người tu Phật tụng niệm. *Khóa hư lục* còn trình bày về năm giới răn của Phật mà người tu hành phải triệt để tuân theo. Có điều, qua việc trình bày giới luật, Trúc Lâm đã biến nó thành những bài học luân lý hơn là giáo lý nhà Phật, với mục đích nhằm bình ổn trật xã hội lúc bấy giờ. *Khóa hư lục* khuyên răn con người không được tham lam của cải, sắc đẹp, rượu nồng, thịt béo, công danh phú quý. Do lòng tham đó mà dẫn dắt người ta đi đến trộm cướp, bè phái, khinh vua, ghét cha, nhạo Tăng, chửi Phật… *Khóa hư lục* còn kêu gọi con người nên làm việc thiện, bố thí cho kẻ nghèo, thương yêu người khác, tôn trọng phép nước, kính cha thờ vua… *Đây chính là cốt lõi nhập thế* **của đạo Thiền Trúc Lâm**.

Thiền Trúc Lâm cũng phát biểu quan niệm về nhân sinh. Họ xem chuyện sống chết là thường tình và chấp nhận cuộc sống một cách khách quan, bài kệ *Khuyến chúng* của Trần Thái Tông: *Sinh lão bệnh tử, Lý chi thường nhiên"*; bài kệ của Trần Nhân Tông đọc cho Pháp Loa nghe trước khi tịch diệt: *Nhất thiết pháp bất sinh, Nhất thiết pháp bất diệt* đã chứng minh cho quan niệm này. Chính Tuệ Trung, người thầy của Nhân Tông, người có công đầu trong việc lập Thiền phái Trúc Lâm đã phát biểu: *"Phù sinh tử, lý chi thường nhiên, an đắc bi luyến, ưu ngô chân dã."* (Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tính của ta ? – *Thượng sĩ hành trạng*).

Cuộc sống là một thực thể tồn tại khách quan không thể phủ nhận nên các thiền sư phái Trúc Lâm đều dửng dưng trước cái chết, xem cuộc đời là vô thường. Chết chỉ là một chặng đường khác. Như vậy, Thiền phái Trúc Lâm tiếp thu quan niệm nhân sinh của Phật giáo Đại thừa. Họ chấp nhận cuộc sống, cái chết mà không luyến tiếc. Các vị quan niệm không có gì sinh ra hay mất đi nên làm gì có việc đi và đến. Đó là quan niệm "*thân ảo ảnh chẳng khác phù vân*",

"*Pháp thân thường trú, phổ mãn thái hư*" của Đệ nhất Tổ Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Các vị cho rằng cái thân đang tồn tại là duyên hợp mà thành, có xác thân thì có dục. Diệt được dục tức thoát khỏi sinh tử. Quan niệm trên đã phản ánh một nhân sinh quan tương đối, không sa vào hai cực, không tham sống sợ chết một cách yếu đuối. Phải chăng do hào khí thời đại, do cuộc đấu tranh sinh tử của dân tộc trong thời đại Lý - Trần đã ảnh hưởng tới nhân sinh quan này? Cho nên **Thiền phái Trúc Lâm gần gũi với cuộc đời, với cuộc sống trần thế.**

Do yêu cầu thời đại, Phật giáo nhất tông đời Trần với Thiền phái Trúc Lâm đã Đại Việt hoá, dân tộc hóa tư tưởng Thiền đạo và sáng tạo thêm một số tư tưởng cụ thể, sắc bén, thích hợp với hoàn cảnh Đại Việt lúc bấy giờ, làm nên bản sắc rất riêng của dân tộc, phần nào đáp ứng được yêu cầu của thời đại lịch sử xã hội. Ngoài tôn chỉ chung của Thiền là phá chấp, đốn ngộ, tâm truyền, thì Phật giáo Thiền tông thời Lý – Trần còn có những nét riêng như đưa Phật Thiền vào cuộc sống, phục vụ đất nước và nhân dân, tu dưỡng nhân cách con người. Thiền dung hợp với những yếu tố tích cực của Nho, của Lão - Trang để giúp con người phát triển toàn diện, phù hợp với sự phát triển của đất nước. Phật giáo Thiền tông Lý - Trần còn kết hợp với Tịnh độ tông và Mật tông cùng tín ngưỡng dân gian để phù hợp với thực tiễn và mang tính đại chúng. Riêng quan điểm tư tưởng của Thiền Trúc Lâm - một Phật giáo nhất tông đã tác động nhiều đến xã hội, giúp con người ta rèn luyện luân lý đạo đức hơn là tôn giáo, góp phần duy trì bình ổn xã hội Đại Việt thời đó, để tạo nên chiến công oanh liệt với ba lần đại thắng Nguyên Mông. Đồng thời, Phật giáo hồi này đã đào tạo nên những thiền sư tâm hướng về Phật mà lòng vẫn gắn bó với đời, với cuộc sống trần thế. Đó chính là "cư trần lạc đạo". Có thể nói đây là một Phật giáo đầy sức sống mà tinh thần chung được Đệ nhất Tổ Trúc Lâm Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã đúc kết trong bài kệ ở cuối bài phú *Cư trần lạc đạo: Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên. Gia trung hữu bảo, hưu tầm mịch, Đối cảnh vô tâm, mạc vấn Thiền.* (Cõi trần vui đạo hãy tùy duyên, Đói cứ ăn no mệt ngủ liền. Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm, Vô tâm trước cảnh hỏi chi Thiền)[22]. Phật giáo Trúc Lâm nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung luôn luôn là một đạo

22. Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, tlđd, tr.5 10.

Phật nhập thế, hướng về cuộc đời, con người mà hành đạo với tinh thần "Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha".

Pháp môn hành trì tu tập của bản thân ba vị Tổ Trúc Lâm cũng như các vị đệ tử chân truyền của Thiền phái sau này đều nương theo pháp môn tu tập của Đức Thế tôn đã khởi xướng, mà pháp môn này về sau Phật giáo Nguyên thuỷ kế tục và xiển dương. Việc Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã lên Yên Tử tu theo hạnh đầu đà là một minh chứng cho pháp môn tu tập này. Pho tượng tạc chân dung của Ngài tại tháp Huệ Quang nơi Yên Tử với chiếc ca-sa khóac trên người cũng là một minh chứng tiêu biểu cho pháp phục của chư tăng thuộc hệ phái Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*). Nơi không gian thiêng liêng (Chánh điện) tại các thiền viện, tự viện của Thiền phái chỉ thờ Đức Phật Thích Ca thì hiện nay tại Chánh điện các thiền viện, tự viện của hệ phái Phật giáo nguyên thuỷ cũng vậy[23]. Từ đó có thể nói giáo lý tư tưởng và pháp môn hành trì tu tập của Phật giáo Trúc Lâm phải chăng chính là giáo lý tư tưởng và pháp môn tu tập của đạo Phật nguyên thuỷ?

Cũng trong thời đại này đã có nhiều tác phẩm thuộc bộ phận văn học Phật giáo ca ngợi sự hưng thịnh của các vương triều và những tấm gương cao cả của thời đại.

Đọc những tác phẩm thuộc thể loại bi ký và minh văn, người đọc sẽ thấy niềm tự hào đối với đất nước vì chúng không chỉ ca ngợi cảnh già lam u tịch, cảnh thiên nhiên hữu tình, thơ mộng, góp phần biểu lộ lòng yêu nước, mà còn ca ngợi vương triều thịnh trị, ca ngợi những chính sách tốt đẹp của triều đình. Chẳng hạn như văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh của Nguyễn Công Bật (Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi) ca ngợi vương triều nhà Lý và công lao dẹp giặc của vua Lý Nhân Tông[24]; hay văn bia ở chùa Báo Ân, chùa Linh Xứng ca ngợi chiến công của người anh hùng Lý Thường Kiệt. Chu Văn Thường khi soạn bài văn bia chùa Báo Ân, núi An Hoạch, tỉnh Thanh Hóa đã ca ngợi Lý Thường Kiệt vừa là vị tướng tài ba có công lớn trong việc xây dựng vương

23. Giáo lý tư tưởng cùng pháp môn hành trì của Thiền phái Trúc Lâm từ hơn nửa thế kỷ nay đã được ngài Trưởng lão Hòa thượng Thanh Từ tiếp tục xiển dương. Những điều vừa nêu, chúng ta có thể nhận thấy ở bất kỳ thiền viện Trúc Lâm nào do Hòa thượng thành lập, dù xây dựng ở trong Nam hay ngoài Bắc.

24. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 388-411.

triều nhà Lý thái bình thịnh trị, lại vừa là một Phật tử thuần thành đã đóng góp nhiều công sức cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo; qua đó, tác giả bộc lộ niềm tự hào về phẩm chất, khí phách của dân tộc (*An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký*)[25]. Người Phật tử Lý Thường Kiệt còn được thiền sư Pháp Bảo (Giác Tính Hải Chiếu) ca ngợi trong bài văn bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn tỉnh Thanh Hóa (*Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh*): *"Tuy thân câu tục đế nhi tâm toại nhiếp thừa."* 虽身拘俗諦而心遂攝乘 (Thái úy tuy thân vướng việc đời, mà lòng vẫn hướng về đạo Phật)[26]. Và còn nhiều bài văn bia khác cũng đã ca ngợi những công trình kiến trúc; ca tụng thiên nhiên nơi danh lam thắng cảnh; tán dương công đức những Phật tử đã xây dựng chùa tháp; ca ngợi những tấm gương của thời đại như Phụng Dương công chúa với nhân cách cao cả, tích cực tham gia việc nước trong bài văn bia *Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tính tự*. Ngoài ra, có thể kể thêm những bài thi kệ tán tụng các vị thiền sư như *Truy tán Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Truy tán Vạn Hạnh thiền sư, Tán Giác Hải thiền sư Thông Huyền đạo nhân,...* Nhà nghiên cứu Đinh Gia Khánh đã nhận xét: *"Thơ văn thiền sư mà cũng đầy niềm ưu ái như thế thì chắc rằng thơ văn nói chung phải gắn bó nhiều với những vấn đề của đời sống dân tộc"*[27].

Triết lý từ bi, lòng vị tha nhân ái, niềm mong ước cho con người sống đời yên vui hạnh phúc thể hiện qua thơ văn là những biểu hiện của cảm hứng nhân văn tuyệt đẹp, đồng thời cũng là những biểu hiện của cảm hứng yêu nước sâu sắc. Bởi lẽ, đất nước bao giờ cũng gắn liền với vận mệnh dân tộc, vận mệnh con người, và có yêu nước thì mới có niềm mong ước cho con người sống trên đất nước ấy được yên vui, thịnh vượng, hạnh phúc. Cho dù mảng thơ văn này hiện còn không nhiều so với thư tịch cho biết nhưng vẫn có thể nói rằng, các tác giả thiền sư thời Lý - Trần đã góp phần đặt nền móng cho truyền thống yêu nước và nhân văn của văn học viết Việt Nam.

+ Thời Lê –Nguyễn (thế kỷ XV – thế kỷ XIX)

Sau chiến thắng chống quân Minh xâm lược của đội quân Lam

25. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 355, 362.

26. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, HN, 1977, tr. 362.

27. Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ X – nửa đầu thế kỷ XVIII*, tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, HN, 1977, tr. 98.

Sơn do Lê Lợi chỉ huy vào tháng Chạp năm Đinh Mùi (1427), Lê Lợi lên ngôi, mở đầu vương triều nhà Hậu Lê (Lê sơ, 1428-1527). Đây là thời đại Nho học chiếm địa vị độc tôn nơi triều đình. Khác với các triều đại trước, nhà Lê sơ không coi trọng đạo Phật và triều đình bãi bỏ chức Tăng quan, Đạo sĩ, nên bấy giờ đạo Phật không còn địa vị nơi triều đình, mà rút về nơi am thanh chùa vắng chăm lo phần tâm linh cho con người. Tuy vậy, đạo Phật vẫn tiếp phát triển sâu rộng trong lòng cuộc sống dân tộc, tạo nên một đạo Phật nhân gian. Lúc này Thiền tông và Tịnh Độ tông kết hợp, mà ở đó Tịnh Độ tông có phần nổi trội hơn. Phật giáo Trúc Lâm cũng chịu sự quy luật trên, vẫn âm ỉ truyền phát, để đến thế kỷ XVII, với vai trò của Chân Nguyên thiền sư (1646-1726). Ngài là ngọn đèn sáng của Phật giáo, nhà tư tưởng – văn hóa, nhà văn nhà thơ của Đại Việt thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, từng được vua Lê Hy Tông mời vào cung tham vấn về Thiền Phật (năm 1692), sau vua Lê Dụ Tông ban chức Tăng thống và ban hiệu Chính Giác Hòa thượng (năm 1722). Ngài đã phục hưng Thiền phái Trúc Lâm, sưu tầm và in ấn kinh sách của Thiền phái. Về sau, các đệ tử và pháp điệc xuất sắc của ngài là Như Hiện, Như Trừng, Tính Dược, Tính Ngạn tiếp nối việc làm của thầy tổ trong việc trùng tu các Tổ đình, in ấn kinh sách và trùng san các tác phẩm Phật học thời Lý - Trần, các trước tác của Thiền phái như: *Kế đăng lục, Thánh đăng lục, Thượng Sĩ ngữ lục, Khóa hư lục, Tam Tổ thực lục, Thiền uyển tập anh ngữ lục*, v.v.. và của ngài Chân Nguyên như: *Thiền tông bản hạnh, Ngộ đạo nhân duyên, Thiền tịch phú,* v.v... Bài phú chữ Nôm *Thiền tịch phú* viết tại chùa Long Động núi Yên Tử, trong đó còn dùng nhiều chữ Hán, có khi viết cả câu chữ Hán, với lời văn cũng khá nhẹ nhàng, có chút điêu luyện. Bài phú gồm 72 câu (144 vế) đối nhau, theo thể Đường phú nghiêm chỉnh, dùng độc vận ở cuối câu, sử dụng đủ các kiểu câu tứ tự, bát tự, song quan, cách cú và hạc tất. Nội dung trình bày về Thiền tịch, miêu tả cảnh chùa nơi Thiền sư trụ trì, cùng cái chí hướng và cuộc sống thường nhật thú vị nơi cảnh già lam; cuối cùng là lời kêu gọi mọi người cùng gia nhập để thưởng thức cái thú vui thanh tịnh ấy. Nói chung, bài phú là lời tụng ca, thi vị hóa cuộc sống tu hành của các nhà sư.

Minh Châu Hương Hải (1627-1715) là ngọn đèn sáng của Phật giáo Đàng Trong với Thiền Tĩnh viện (Quảng Nam) và Phật giáo Đàng Ngoài với Đạo tràng Nguyệt Đường (Hưng Yên). Các trước

tác của thiền sư ngoài chú giải các kinh, luật còn có sáng tác *Lý sự dung thông* (thơ), *Hương Hải thiền sư ngữ lục* (thơ, kệ, thiền ngữ) do đệ tử sưu tầm khắc in, mà sau này Lê Quý Đôn có tuyển vào bộ *Toàn Việt thi lục*. Ở Hương Hải thiền sư, tư tưởng Nho như là một nền học bổ túc cho tư tưởng Phật về phương diện trị thế. Ngoài những sách chú giải về kinh, thì kệ - thơ và Thiền ngữ đã thể hiện rõ tư tưởng Thiền Phật của Hương Hải. Sư thường nêu lên mối quan hệ giữa Phật và chúng sinh cùng thể tính, nếu giác ngộ thì chứng nhập thể tính ấy; mối quan hệ giữa mê và ngộ; giữa tâm và cảnh… Vì thế thiền sư chủ trương phương pháp tu tập: Không chạy trốn sự vật; Giới luật cao nhất là sự vô tâm; Thành Phật ngay trong giờ phút này.

Liễu Quán (1670-1742) được tôn vinh là vị thiền sư lãnh đạo công cuộc phục hưng Phật giáo xứ Đàng Trong và là người Việt hóa Thiền phái Lâm Tế, trút bỏ kiến trúc, lễ nhạc mang màu sắc Trung Quốc và từ từ mang màu sắc dân tộc[28]. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái Thiền mang tên ngài.

Đến cuối thế kỷ XVIII ở miền Trung có thiền sư Toàn Nhật Quang Đài (1757-1832), ngài vốn là tướng của Tây Sơn, sau vì nội bộ ba anh em Tây Sơn lục đục, ngài từ quan rồi xuất gia thuộc thế hệ thứ 37 Thiền phái Lâm Tế, dòng Chúc Thánh do thiền sư Minh Hải Pháp Bảo xuất kệ. Thiền sư có pháp danh là Toàn Nhật, pháp tự là Vi Bảo, pháp hiệu là Quang Đài, mà theo truyền thống của dòng Chúc Thánh, cách gọi tên phải đầy đủ là Vi Bảo Toàn Nhật Quang Đài. Về trước tác, trước thuật, thiền sư Toàn Nhật viết rất nhiều, có đến trên 20 tác phẩm lớn nhỏ, trừ vài ba tác phẩm viết bằng chữ Hán, còn lại đa phần là chữ Nôm, nổi bật có *Hứa Sử truyện vãn, Tống Vương truyện, Lục Tổ truyện diễn ca…* trong đó, có tác phẩm thông qua nhân vật chính nêu lên vấn đề nhập thế, hộ quốc của đạo Phật như *Hứa Sử truyện vãn*. Đây là truyện thơ Nôm được Toàn Nhật biên tập lại, thể hiện tính nhập thế rõ nét, mang dấu ấn thời đại sâu sắc, thể hiện nếp tư duy của người Việt trước những vấn đề trọng đại của đất nước lúc bấy giờ. Những vấn đề thực tế mang tính thời

28. Nhận xét của Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, HN, 2000, tr. 599.

sự đó đã được thiền sư giải đáp cụ thể. Tác phẩm dài 4.486 câu thơ lục bát. Trong truyện thơ còn có một bài văn tế (chen vào giữa câu 3824 và 3825) và một bài hịch (chen vào giữa câu 3884 và 3885). Cả hai bài đều viết bằng chữ Nôm theo lối văn biền ngẫu. Ngoài tư tưởng Phật giáo như tu hành, cứu nhân độ thế, thông qua Hứa Sử là nhân vật chính, truyện thơ này đã nêu lên 3 vấn đề lớn mang tính nhập thế cao, đó là: *Một là,* thể hiện luận đề chống tư tưởng tôn quân. Tác phẩm cho rằng Thầy lớn hơn Vua và Cha. Đây là quan điểm Hòan toàn trái với quan điểm Nho giáo. *Hai là,* thể hiện luận đề lao động. Tác phẩm đã đề cao con người lao động. Con người có lao tác trí tuệ thì tình cảm mới phát sinh. Nhờ thế mới con người mới có trí tuệ cao và có tình cảm trong sang, con người mới chứng ngộ, đạt quả vị Thánh nhân. *Ba là,* thể hiện luận đề đạo đức nhân nghĩa và chiến đấu vì nhân nghĩa. Nói chung, bên cạnh tính thời sự thể hiện tinh thần thời đại, thì bao trùm lên cả vẫn là tinh thần tư tưởng từ bi, trí tuệ và dũng lực của Phật giáo.

Cũng vào cuối thế kỷ XVIII này, ngoài Bắc có Hải Lượng Ngô Thì Nhậm. Sau khi Quang Trung mất, Ngô Thì Nhậm xin cáo quan về nhà rồi xuất gia, thành lập Thiền viện Bích Câu, tại nơi đây ông và các pháp hữu viết luận thuyết *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* để xiển dương tinh thần nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm mà Phật Hòang Trần Nhân Tông đã khởi xướng từ thế kỷ XIII.

2.4. Tinh thần tùy tục, tùy duyên, nhập thế, hộ quốc an dân của đạo Phật Việt Nam thời hiện đại (thế kỷ XX – nay)

Nối tiếp truyền thống nhập thế, hộ quốc của Phật giáo từ ngàn xưa, hồi cuối thế kỷ XIX trong phong trào Cần vương chống Pháp, có nhiều vị sư trở thành những lãnh đạo nghĩa sĩ cần Vương như sư Võ Trứ ở Phú Yên, Hòa thượng Bích Không (tục danh Hoàng Xuân Đàn tức Nghè Đàn) ở Khánh Hòa và còn nhiều vị khác nữa. Các vị đã 'vị quốc vong thân', hy sinh anh dũng vì dân tộc, vì đất nước.

Trong thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX, đứng trước sự suy yếu của Phật giáo Việt Nam, nhiều Tăng Ni không chăm lo nghiên cứu kinh điển, giáo lý tư tưởng, chỉ chăm lo luyện hơi luyện giọng thực hành nghi lễ cúng tế; đây cũng là thời điểm Phật giáo các nước trong khu vực đang có phong trào chấn hưng cải cách. Đứng trước tình hình ấy, một số cao tăng thạc đức nước nhà có tâm huyết với Phật

giáo đồ đã khởi xướng phong trào chấn hưng, mà các vị Hòa thượng Khánh Hòa, sư trẻ Thiện Chiếu, Hòa thượng Khánh Anh là những chiến sĩ tiên phong. Công cuộc chấn hưng Phật giáo khởi xướng ở Sài Gòn Gia Định, nhanh chóng lan tỏa đến các tỉnh miền Tây Nam bộ (Vĩnh Long, Ba Xuyên, Long Xuyên, Cần Thơ) rồi miền Đông Nam bộ (Biên Hòa, Bà Rịa), lan đến miền Trung (Nha Trang, Bình Định, Huế), rồi miền Bắc (Nam Định, Hải Phòng, sau đó kết tinh ở Hà Nội). Phong trào chấn hưng Phật giáo trong hai thập niên nửa đầu thế kỷ này là minh chứng sinh động của Đạo Phật nhập thế, hộ quốc an dân, gắn Dân tộc với Đạo pháp.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều vị sư trẻ ở ba miền đất nước đã được thầy tổ cho phép xả giới, cởi cà-sa để khóac chiến bào, cầm súng chiến đấu, giành lại độc lập dân tộc. Sư Thiện Chiếu, một chiến sĩ tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ, lúc này đã vào bưng biền Đồng Tháp chiến đấu, sau 1954 tập kết ra Bắc là một ví dụ điển hình.

Cũng trong chống Pháp và chống Mỹ, ở miền Trung và miền Nam, nhiều ngôi chùa trở thành cơ sở bí mật che giấu, nuôi dưỡng cán bộ cách mạng, và là nơi hội họp các cấp ủy, nơi tàng trữ vũ khí của cách mạng, kể cả những ngôi chùa trong lòng thành phố như ở Nha Trang, Huế, Sài Gòn cũng vậy. Chính cuộc Tổng tiến công xuân Mậu Thân (1968) nổ ra khắp các thành thị miền Nam phần lớn là nhờ những cơ sở bí mật từ những ngôi chùa này.

Mùa Pháp nạn 1963 với sự tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức cùng nhiều vị Tăng Ni, Phật tử khác đấu tranh chống lại chính quyền gia đình trị họ Ngô đàn áp Phật giáo, cuối cùng thắng lợi thuộc về dân tộc, về lẽ phải và chính quyền họ Ngô bị lật đổ sau chin năm cầm quyền, cũng là một biểu hiện Đạo pháp gắn bó với Dân tộc, thể hiện tinh thần tuỳ duyên, hộ quốc an dân.

Sau ngày Đất nước thống nhất (1975), nhất là sau Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất thống nhất các hệ phái của cả hai miền vào tháng 11 năm 1981, thì Phật giáo với phương châm "Đạo pháp – Dân tộc – Xã hội chủ nghĩa" càng có nhiều điều kiện thuận lợi để cống hiến cho đất nước, phụng sự cho dân tộc. Nhiều hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo từ trung ương đến địa phương được

diễn ra, nhất là hoạt động xây cầu và xây nhà tình nghĩa cho bà con nơi vùng khó khăn; công tác từ thiện xã hội, cứu trợ đồng bào bị thiên tai bão lụt, trong các dịp lễ tết được diễn ra đều dặn thường xuyên. Nhiều cơ sở Phật giáo trở thành nhà nuôi dạy trẻ em mồ côi, người khuyết tật, hay nuôi dưỡng người già neo đơn; nhiều cơ sở tự viện có phòng thuốc Đông y chữa trị bệnh miễn phí. Và còn rất nhiều, rất nhiều việc làm thiết thực ích nước lợi dân khác nữa. Tất cả đã thể hiện tinh thần hộ quốc, an dân, góp phần an sinh xã hội.

Trong kỷ nguyên hội nhập toàn cầu hóa như hiện nay, Phật giáo cần phát huy những truyền thống đã có nhiều hơn nữa. Nhất là cần cải tổ, cải cách quản trị và các hoạt động để đáp ứng nhu cầu của thời đại mới. Thiết nghĩ có vài ý kiến như sau:

Một là, Phật giáo Việt Nam cần cải cách, đổi mới để phát triển – bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu của hiện thực cuộc sống mới trong thời đại mới. Vấn đề này đã được Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các nhà khoa học ở các Viện nghiên cứu, các Trường Đại học đã nêu lên gần vài chục năm nay, nhất là từ sau ngày Đại hội thống nhất các hệ phái Phật giáo vào tháng 11 năm 1981. Đã có nhiều cuộc Hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế về vấn đề này được tổ chức để bàn bạc và định hướng nhằm mục đích tư vấn cho Giáo hội, và cũng là cho Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Nhưng xem ra, vấn đề này cũng còn vài điều cần bàn bạc và trao đổi thêm.

Cũng cần lưu ý là ngay từ những năm 20, 30 của thế kỷ XX, vấn đề chấn hưng Phật giáo - một dạng cải cách để đổi mới cũng đã được các vị cao tăng đặt ra, mà khởi đầu ở Nam kỳ, rồi lan ra Huế và Hà Nội. Phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ này đã đưa lại cho Phật giáo Việt Nam một diện mạo mới, hiện đại hơn, hòa cùng với quá trình hiện đại hóa đang diễn ra ở nước ta lúc bấy giờ, tiếp tục phát huy tinh thần Phật giáo hòa đồng với dân tộc vốn đã có cả nghìn năm trước đó. Từ phong trào chấn hưng hồi đầu thế kỷ này đến phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 là một quá trình phát triển, để sau Pháp nạn 1963 là sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất gồm cả Nam tông và Bắc tông với hai Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo, cùng một bản Hiến chương mới, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất nhưng hồi ấy vẫn chưa dung hợp một vài hệ phái khác, chẳng hạn hệ phái Khất sĩ và Tịnh độ Cư sĩ lúc này vẫn

chưa được gia nhập vào Giáo hội, rồi sau đó vào năm 1966 Giáo hội Phật giáo này lại chia thành hai khối: khối Ấn Quang và khối Việt Nam Quốc Tự, hiện trạng này kéo dài cho đến tháng 4 năm 1975. Điều đó có nghĩa là Giáo hội Phật giáo lúc này tuy gọi là thống nhất nhưng vẫn chưa thống nhất, chưa trở thành một Phật giáo nhất tông để góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Phải đợi đến tháng 11 năm 1981, **Giáo hội Phật giáo Việt Nam** - một tổ chức **Phật giáo thống nhất** với đúng danh xưng này - đã được chính thức thành lập. Để có sự thống nhất này là phải trải qua một quá trình vận động gần suốt hai năm trong nội bộ tăng đoàn của các tông phái, các hệ phái Phật giáo, mà người tiên phong là vị Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Thủ cùng một số vị trưởng lão cao tăng khác. Sự thống nhất, hòa hợp, đoàn kết tất cả Tăng Ni, cư sĩ Phật tử, Nam tông, Bắc tông, hệ phái Khất sĩ… trong một ngôi nhà chung duy nhất là niềm mong ước từ lâu của toàn thể Phật giáo đồ ở Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đây là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên của Hội đồng Nhân dân các cấp, được Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam công nhận về pháp lý và về thực tế. Từ đây, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo một Hiến chương, với hai Hội đồng: Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự gồm 10 ban, Viện, được tổ chức có hệ thống từ trung ương đến địa phương (tỉnh thành, quận huyện, phường xã), theo định hướng "Đạo pháp – Dân tộc – Xã hội chủ nghĩa", nhằm mục đích: Hoằng dương chánh pháp, lợi lạc nhân sinh, đồng hành cùng dân tộc để cùng dân tộc phát triển và hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên mới.

Trong thời đại hội nhập toàn cầu hóa càng ngày càng diễn ra mạnh mẽ như hôm nay, dĩ nhiên Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay không thể mô phỏng và vận dụng một cách rập khuôn, máy móc những thành quả của tổ chức Giáo hội Phật giáo nhất tông của đời Trần, nhưng chính Giáo hội Phật giáo đời Trần đã để lại nhiều bài học rất bổ ích để toàn thể Phật giáo đồ, nhất là các vị lãnh đạo Giáo hội Phật giáo hôm nay suy nghĩ để kế thừa, vận dụng để đưa Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển. Tinh thần của Phật giáo nhất tông đời Trần chính là **cái hồn**, **cái cốt** để tạo sức mạnh hùng hậu của dân tộc, đã củng cố được khối đại đoàn kết toàn dân - một việc làm vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc, từ đó mới làm nên những chiến công oanh liệt với ba lần chiến thắng đế quốc Nguyên - Mông mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ, nhờ thế tầm vóc và uy thế của dân

tộc ta mới được nâng cao trong khu vực và cũng có thể nói là trên quốc tế.

Hai là, tôi nghĩ nhà Phật có phương pháp **Lục hòa** và tinh thần **Vô ngã vị tha**, một trong những hạnh Bồ tát, mà phương pháp và tinh thần này ngay từ thời Đức Thế tôn còn tại thế Ngài đã vận dụng và giáo huấn trong toàn thể Tăng đoàn. Đây là một pháp môn tuyệt diệu để tạo nên khối đại đoàn kết trong Giáo hội, nói rộng ra, nếu áp dụng nó vào đời sống xã hội thì cũng tạo nên khối đại đoàn kết toàn dân tộc, để làm nên nội lực của dân tộc trong thời đại hội nhập quốc tế để phát triển đất nước mà không làm mất đi hay bị hòa tan cái bản sắc dân tộc. Tôi nghĩ phương pháp này thực hành không khó lắm, dù vẫn biết 'nói thì dễ nhưng làm thì khó', nhưng nếu toàn thể Phật giáo đồ, từ tại gia đến xuất gia, từ các vị mới nhập đạo đến các bậc trưởng lão, nếu y cứ theo phương pháp này và vận dụng đúng theo tinh thần lời Phật dạy thì chắc chắn sẽ đạt thành tựu viên mãn. Có đoàn kết mới có thành công. Đoàn kết là sức mạnh vô địch để vượt qua mọi khó khăn trở ngại, để chiến thắng mọi thứ, để thành công mọi việc. Lãnh tụ Hồ Chí Minh từng nói: *"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công."* mà theo tôi, lời dạy trên của Bác là một chân lý sống của thời đại. Muốn tạo được sự đoàn kết, cái gốc đầu tiên là tất cả mọi người trong Giáo hội nói riêng, cả xã hội ta nói chung cần sống và ứng xử theo phép Lục hòa. Thử hỏi trong tất cả Phật giáo đồ của chúng ta có vị nào đã luôn luôn sống và ứng xử theo đúng tinh thần Lục hòa ở bất cứ lúc nào và trong bất kỳ Hoàn cảnh nào như lời Đức Phật đã dạy chưa? Có thể có nhiều vị đã thực hiện, nhưng không phải lúc nào cũng thực hiện một cách trọn vẹn lời dạy ấy. Đây là cái gốc của vấn đề. Nếu tất cả mọi người trên thế gian này đều sống theo phép Lục Hòa cùng tinh thần Vô ngã vị tha thì làm gì có chiến tranh và xung đột xảy ra!

Ba là, tinh thần của Phật giáo là khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ rất uyển chuyển, linh hoạt, mà linh hoạt và uyển chuyển, mềm dẻo cũng là một phẩm chất của con người Việt Nam với nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Nhà Phật có 'tùy tục' và 'tùy duyên', còn nói theo nhà Nho là "tùy thời xử sự" như đức Khổng Tử từng dạy, mà nếu các vị lãnh đạo Giáo hội và toàn thể Phật giáo đồ biết vận dụng tinh thần ấy thì cũng sẽ đạt nhiều thành tựu viên mãn. Trong kỷ nguyên toàn cầu hóa như hiện nay, tôi nghĩ, hơn lúc nào hết, cần

vận dụng tinh thần khế lý, khế cơ vào đời sống thực tiễn, có như thế thì mới có thể đưa Giáo hội Phật giáo của chúng ta phát triển lên một tầm cao mới, đáp ứng tốt với thời đại mới.

Bốn là, trong thời đại hội nhập, trình độ dân trí ngày càng cao, công tác quản trị Giáo hội thông qua Ban Giáo dục cần chú ý trí thức hóa và chuyên môn hóa hàng ngũ tăng già với trình độ chuyên sâu để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Giáo hội và đời sống hiện đại.

Muốn vậy, cần phải chấn hưng, cải cách.

Tại Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ 4 vào tháng 11 năm 2012, tôi có báo cáo tham luận *"Tôn giáo trong thời đại toàn cầu hóa: bản chất và quy luật cần cải cách"*, trong đó có nêu lên mấy hướng cần cải cách, tạm gọi đó là quy luật: *Một là,* cải cách, đổi mới tôn giáo theo hướng đồng hành cùng con người và xã hội hiện đại; *Hai là,* cải cách, đổi mới tôn giáo theo hướng hiện đại hóa chính bản thân mình. Đây là sự vận động nội sinh. Bởi lẽ, trong thời đại hội nhập, toàn cầu hóa, thời đại mà văn minh khoa học kỹ thuật phát triển ào ạt chưa từng thấy, thời đại kỹ thuật số, thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay thì mọi tôn giáo, trong đó có Phật giáo đang đứng trước thách thức lớn bởi những phong trào thế tục hóa, đa nguyên hóa, cá nhân hóa tôn giáo. Mà thực chất là đó một quá trình hạn chế, tách rời khỏi những ảnh hưởng của tôn giáo, mài mòn niềm tin tôn giáo truyền thống và đẩy tôn giáo đến ranh giới cuối cùng của "sự riêng tư cá nhân". Phong trào tôn giáo mới (*new religious movements*) là biểu hiện rõ nhất của các quá trình đó. Tôn giáo mới một mặt phản ánh tiến trình thế tục hóa, đa nguyên hóa và cá nhân hóa đó; mặt khác, nó lại là sự phản ứng quyết liệt quá trình đó. Đây là một thách thức lớn và là một bài toán nan giải mà các tôn giáo, trong đó có Phật giáo phải tự tìm ra lời giải cho chính mình bằng những cách thức khác nhau xuất phát từ nguồn gốc, lịch sử và truyền thống văn hóa - mảnh đất, điều kiện đã nảy sinh ra mình. Chính trong nội bộ Phật giáo khoảng mười năm trở lại đây cũng có hiện tượng phát sinh này. Hiện tượng Quán Âm pháp môn (Thanh Hải Vô Thượng sư) do Đặng Thị Trinh (Trịnh Đăng Huệ) khởi xướng; hiện tượng Nhất quán đạo - một biến dạng của Bạch Liên giáo đời Thanh ở Trung Quốc; hiện tượng Thiên đạo hay Hồng giáo do Nguyễn Văn Te khởi xướng ở ngoại ô TP.HCM… là những hiện tượng tôn giáo mới đã có mặt tại đất nước ta, mà những hiện tượng

này ít nhiều có nguồn gốc từ Phật giáo. Những hiện tượng vừa nêu, dù gần đây dư luận xã hội đã lên án và Nhà nước ta đã ngăn chặn, nhưng họ vẫn tiếp tục lén lút hoạt động. Những người chủ xướng các hiện tượng trên đã lợi dụng tinh thần bình đẳng, dân chủ, rộng mở, vị tha của nhà Phật để hoạt động và tuyên truyền những nội dung trái với truyền thống dân tộc, trái với giáo lý nhà Phật và trái với hiến pháp và pháp luật, nên cần phải ngăn cấm triệt để.

Về mặt triết học, bất kỳ một hiện tượng nào trong thế giới hiện thực khách quan, muốn tồn tại và phát triển thì phải vận động. Hiểu tôn giáo nói chung, đạo Phật nói riêng như một hiện tượng văn hóa xã hội, thì sự vận động, biến đổi chính là phương thức tồn tại của bản thân đời sống tôn giáo. Vận động để phát triển, nên sự vận động của tôn giáo luôn phải gắn liền với phát triển trên cơ sở, thiết chế văn hóa, truyền thống của dân tộc. Theo chúng tôi, cái quan trọng trong sự vận động, phát triển tôn giáo nói chung, đạo Phật nói riêng chính là những định hướng thuận chiều với xu hướng vận động của xã hội con người, phản ánh và đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người hiện đại.

Đạo Phật Việt Nam hiện nay muốn phát triển cũng không nằm ngoài sự vận động để cải cách trên.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, từ khi được truyền vào, hòa với văn hóa tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt, đạo Phật Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc. Đó là quá trình đạo Phật được bản địa hóa, và biến thành một thành tố không thể tách rời trong cấu trúc tổng thể của văn hóa tư tưởng Việt Nam, in dấu ấn sâu đậm trong tâm thức của mỗi người Việt Nam.

Sự hội nhập và hòa nhập này của đạo Phật Việt Nam với đất nước và dân tộc bó chặt chẽ đến nỗi mà có người đồng nhất với nhau giữa lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo, tuy hai mà một, như nhà thơ Hồ Dzếnh (1916-1991), một nhà thơ Việt gốc Hoa, đã khẳng định: *Trang sử Phật, Đồng thời là trang sử Việt, Trải bao độ hưng suy, Có nguy mà chẳng mất*; hay như thi sĩ Vũ Hoàng Chương (1916-1076), từng nổi tiếng trên thi đàn thơ ca lãng mạn 1932-1945, trong bài thơ *Bánh xe diệu pháp* cũng có ý thơ tương tự: *Trang sử Việt cũng là*

trang sử Phật[29]; và nhà thơ Huyền Không (Hòa thượng Mãn Giác, 1929-2006), một người trong cuộc, những năm tháng hoằng pháp nơi phương Tây đất khách quê người, đã cảm xúc viết bài *Nhớ chùa* nổi tiếng, trong đó có hai câu được nhiều người thuộc lòng: *Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống muôn đời của Tổ tông.*

Từ đó có thể nói sự hội nhập của đạo Phật vào nền văn hóa tư tưởng Việt Nam đến mức sâu sắc, như nước với sữa quyện vào nhau không thể tách rời. Chính sự hội nhập đó đã tạo nên một đạo Phật Việt Nam với những nét đẹp mang tính đặc thù độc đáo, mà nổi bật nhất là tinh thần tùy duyên, tùy tục, nhập thế, hộ quốc an dân, từ xưa đến nay luôn đồng hành cùng dân tộc.

***

29. Vũ Hoàng Chương, bài '*Bánh xe diệu pháp*', trong tập *Bút nở Hoa Đàm*, Vạn Hạnh xuất bản, 1967.

Tài liệu tham khảo

Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, 1999; tập 2, Nxb TP. HCM, 2001; tập 3, Nxb TP. HCM, 2002.

Nguyễn Công Lý, *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý – Trần*, Nxb VHTT, HN, 1997.

Nguyễn Công Lý, *Bàn thêm về thời điểm Phật giáo và pháp tu Thiền truyền vào Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Quyển 15, số 8 (122) tháng 8/2013.

Nguyễn Công Lý, *Phật giáo thời Lý – Trần với bản sắc dân tộc Đại Việt*, in trong sách *Văn học, Phật giáo với 1000 năm Thăng Long*, (Chủ biên: HT. Thích Giác Toàn và PGS.TS. Trần Hữu Tá), Nxb VHTT, HN, 1010.

Nguyễn Công Lý, *Tôn giáo trong thời đại toàn cầu hóa: bản chất và quy luật cần cải cách*, Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ tư, Hà Nội, tháng 11-2012.

Nguyễn Công Lý, *Văn học Phật giáo thời Lý – Trần: diện mạo và đặc điểm*, NXB ĐHQG TP. HCM, 2002, tái bản 2004, 2005, 2006, 2016.

Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb Văn học, HN, tái bản, 1994.

Thích Nhật Từ, Nguyễn Công Lý (chủ biên), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, 2016.

Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (chủ biên), *Phật giáo với các mục tiêu thiên niên kỷ Liên Hiệp Quốc*, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2014.

Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (Co.editor), *Buddhism in Mekong: history and development*, VNU VNU Publish House, 2015.

Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Bửu Chánh, Thích Thiện Minh (chủ biên), *Phật giáo Nguyên thuỷ từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb Hồng Đức, 2014.

Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Bửu

Chánh, Thích Thiện Minh (chủ biên), *Phật giáo vùng Mê-Kông*, Tập 1. *Lịch sử và Hội nhập*; Tập 2. *Di sản và văn hóa*; Tập 3. *Ý thức môi trường và toàn cầu hóa*; *Buddhism in Mekong: history and development*, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2015.

Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và các nguồn các giáo phái Phật giáo*, Sài Gòn, Phật lịch 2518 (Dương lịch 1974), không ghi nhà xuất bản.

Viện Sử học, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần*, Nxb KHXH, HN, 1981.

Viện Văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, Tập 1, Nxb KHXH, HN, 1977; Tập 2 quyển thượng, Nxb KHXH, HN, 1988.

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA TRƯỜNG HỢP Ở TP.HCM

Nguyễn Công Lý [*]
Dương Hoàng Lộc [**]

TÓM TẮT

Bài viết này tập trung tìm hiểu những tác động của quá trình toàn cầu hóa tôn giáo đến Phật giáo Việt Nam, thông qua một trường hợp cụ thể là địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Xu thế toàn cầu tôn giáo đã đem lại cho Phật giáo trên địa bàn thành phố này nhiều sự thay đổi trong sinh hoạt tu tập, giao thoa văn hóa thông qua nghi lễ, kiến trúc chùa chiền, tượng thờ,… cũng như các hoạt động giáo dục. Trong đó, chúng tôi chú ý đến một số hiện tôn giáo mới đang thâm nhập vào nhiều tầng lớp cư dân thành phố cũng như các Phật tử. Mặt khác, bài viết còn nhấn mạnh đến sự thích nghi và hội nhập của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh trong xu thế toàn cầu hóa tôn giáo với việc chủ động gia nhập vào cộng đồng Phật giáo thế giới, thông qua việc tham gia các tổ chức, hội thảo cũng như các sự kiện lớn của Phật giáo khác nước. Trong bài viết này, một vấn đề mà chúng tôi đặt ra là song song với quá trình tiếp nhận những yếu tố mới do toàn cầu hóa mang lại, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống của Phật giáo dân tộc, tích cực xây dựng mối quan hệ hữu nghị với Phật giáo các nước và tăng cường các hoạt động từ thiện-xã hội ra bên ngoài quốc gia để cộng đồng Phật giáo thế giới ngày một hiểu rõ về Phật giáo Việt Nam.

*. PGS.TS., Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM, Việt Nam.
**. TS., Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những xu hướng chủ đạo và tất yếu của thế kỷ XXI là toàn cầu hóa (*globalization*). Hiện nay, toàn cầu hóa đang tác động và chi phối sâu sắc đến các quốc gia và dân tộc trên thế giới trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường, xã hội,... Vì vậy, một điều tất yếu là nó làm cho biên giới giữa các quốc gia, dân tộc ngày càng mờ đi trong thế giới hiện đại. Cho nên, thế giới chúng ta ngày càng dính chặt lại với nhau hơn và đi đến xu thế tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau nhiều hơn, và cũng tất nhiên, mối tương tác giữa con người, giữa các quốc gia, dân tộc ngày một sâu sắc hơn, phụ thuộc lẫn nhau hết sức chặt chẽ. Việt Nam là một quốc gia đang trong tiến trình hội nhập sâu và rộng vào quá trình toàn cầu hóa, trong đó tôn giáo là một phương diện quan trọng và không thể không đề cập đến. Trong đời sống tôn giáo nước ta, Phật giáo giữ một vị trí quan trọng, gắn liền với lịch sử, văn hóa và xã hội con người Việt Nam qua hơn hai ngàn năm lịch sử. Hiện nay, Phật giáo Việt Nam không ngừng hội nhập, gắn kết với nhiều hoạt động Phật giáo thế giới do nằm trong quỹ đạo của toàn cầu hóa. Như vậy, trong xu thế này, Phật giáo nước ta có những đặc điểm gì nổi bật? Và đã có sự thích ứng như thế nào để phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa tôn giáo nói chung cũng như với cộng đồng Phật giáo thế giới nói riêng đang diễn ra và tác động liên tục? Đấy là những mục tiêu mà bài viết này hướng đến. Đặc biệt, để giúp có cái nhìn cụ thể hơn, chúng tôi chọn Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nghiên cứu trường hợp. Bởi vì, cộng đồng Phật giáo nơi này có nhiều hoạt động giao lưu và tiếp xúc thường xuyên với Phật giáo thế giới, cũng như trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có quá trình đi đầu trong quá trình giao lưu, hội nhập với nhiều nước trên thế giới.

2. TOÀN CẦU HÓA VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TOÀN CẦU HÓA TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

Được biết, toàn cầu hóa là một thuật ngữ được sử dụng của thập kỷ 90 ở thế kỷ trước và đồng thời là một khái niệm còn tranh cãi, chưa thống nhất, bởi vì mỗi nhà khoa học tiếp cận khái niệm này dưới góc độ khác nhau. Một số học giả có ý định mở rộng toàn cầu hóa như một khái niệm chính trị, trong khi một số khác làm sáng

tỏ khái niệm này trong phạm vi phát triển kinh tế, chính trị và môi trường gần đây. Một số người lại tập trung phân tích tác động tích cực của toàn cầu hóa, nhưng một số khác lại nhấn mạnh đến ảnh hưởng trái ngược của nó đối với thu nhập, bất bình đẳng xã hội, phụ nữ và người nghèo. Một số học giả lại nhấn mạnh tác động của toàn cầu hóa đến các chính phủ quốc gia và cho rằng các chính phủ quốc gia đã mất hết vai trò chủ thể quan trọng khi tham dự vào nền kinh tế toàn cầu của thế giới không biên giới hiện nay (Asfan Kumssa, 2000, tr. 10-11). Như vậy, bàn về toàn cầu hóa là nhắc đến một phương diện rộng lớn với nhiều hình thức hoạt động đa dạng như kinh tế, chính trị, luật pháp, văn hóa, quân sự, công nghệ cũng như các hoạt động xã hội, môi trường của con người.

Mặt khác, học giả Asfan Kumssa nhấn mạnh đến các nhân tố tạo cơ sở ra đời cho toàn cầu hóa gồm: Sự tăng trưởng của thị trường tài chính toàn cầu, sự mở rộng liên kết thế giới sau khi khối Xô Viết tan rã và chiến tranh lạnh kết thúc; sự phát triển của các công ty đa quốc gia, sự quốc tế hóa những vấn đề môi trường. Nhưng quan trọng nhất, đó là cuộc cách mạng công nghệ thông tin liên lạc và vận tải (Asfan Kumssa, 2000, tr 12-18). Cũng theo học giả này, toàn cầu hóa có những tác động tích cực như chuyển giao công nghệ, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng cuộc sống của một số người ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, toàn cầu hóa, trong khi mang lại lợi ích cho các khu vực hoặc tổ chức nhất định, cũng gây áp lực và gieo nỗi lo lắng cho các khu vực và cư dân không có lợi thế và dễ bị tổn thương. Tác động tiêu cực của toàn cầu hóa chính là sự không bảo đảm về phương tiện sinh sống và quyền hạn cho nhiều người, gây ra và làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng về kinh tế-xã hội, phá hủy môi trường, làm mất cân đối giữa các nhu cầu khác nhau về nguồn lực, gây ra xung đột và bạo lực (Asfan Kumssa, 2000, tr 25-26). Đây được xem là tính hai mặt của quá trình toàn cầu hóa hiện nay. Vì vậy, các quốc gia, dân tộc trên thế giới khi bước vào sân chơi toàn cầu hóa cần phải có những chiến lược phù hợp với đặc điểm riêng của mình để thích nghi và tạo ra các lợi thế phát triển, khẳng định giá trị riêng.

Manfred B Steger đã chỉ ra toàn cầu hóa có các đặc trưng như sau: Thứ nhất, tạo nên những hoạt động và mạng lưới xã hội mới,

gia tăng những hoạt động và mạng lưới xã hội hiện hữu. Thứ hai, bành trướng và trải rộng các hỗ tương tùy thuộc, hoạt động và tương quan xã hội. Thứ ba, sự tăng cường và gia tăng các hoạt động và trao đổi xã hội. Thứ tư, can dự vào cơ cấu vĩ mô của cộng đồng và con người (Manfred B.Steger, 2011, tr. 40-44). Như vậy, toàn cầu hóa tác động và làm thay đổi chiều kích xã hội, quan hệ xã hội của tổ chức, cộng đồng và cá nhân con người ở mỗi quốc gia. Chiều hướng thay đổi là sự tương tác, thâm nhập và kết dính các xã hội, tổ chức và con người lại gần nhau hơn và không thể không có tôn giáo vốn hiện diện ở nhiều quốc gia, dân tộc.

Tuy nhiên, để làm cơ sở nghiên cứu, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm toàn cầu hóa của Anthony Giddens - Giám đốc Trường Kinh tế London: "*Vậy, toàn cầu hóa có thể định nghĩa như là sự gia tăng mạnh mẽ những tương quan xã hội trên toàn thế giới, nối kết các địa phương xa cách theo cách thế khiến cho những sự việc xảy ra ở địa phương được định hình bởi các biến cố xảy ra ở cách nhiều dặm và ngược lại*" (Manfred B.Steger, 2011, tr 41). Tương quan xã hội mà Anthony Giddens đề cập có một nội hàm rộng gồm nhiều vấn đề trong xã hội khác nhau. Tôn giáo lại là một trong các tương quan xã hội và văn hóa đặc biệt của loài người. Vì vậy, tôn giáo không thể nào tách rời khỏi cơn lốc toàn cầu hóa và hiển nhiên nó cũng sẽ bị tác động mạnh mẽ từ điều này.

Tôn giáo là một mối quan hệ phổ biến cơ bản và xuyên suốt mọi tiến trình văn hóa, xã hội, lịch sử của mọi dân tộc và thời đại, là phần thiết yếu và không thể thiếu được trong cuộc sống của con người hiện nay. Mặt khác, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nếu kinh tế là lĩnh vực đi trước thì chắc chắn sẽ kéo theo văn hóa và tôn giáo đi theo sau như hình với bóng. Đặc biệt, Nguyễn Thái Hợp đã đưa ra một cái nhìn thú vị về vị thế của tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay như sau: "*Trong vòng xoáy của toàn cầu hóa này, nhiều ý thức hệ và chủ nghĩa lớn đã bị chao đảo trầm trọng, thậm chí có nguy cơ bị chìm ngỉm. Nhưng, như một nghịch lý của thời đại, tôn giáo nói riêng và chiều kích tâm linh nói chung, như đã vươn dậy và đang trở thành một nhu cầu của thời đại. Có người nói đến hiện tượng trở lại của tôn giáo*" (Nguyễn Thái Hợp, 2009, tr. 227).

Vậy đời sống tôn giáo của nhân loại trong quá trình toàn cầu hóa có những đặc điểm gì nổi bật?

Đầu tiên, thế kỷ XXI là thế kỷ mà tôn giáo phát triển mạnh mẽ. Các tôn giáo lớn không ngừng mở rộng, phát huy ảnh hưởng của mình trên toàn thế giới. Một học giả cho biết điều này được bắt nguồn từ: *"Trong những đụng độ văn hóa từ đó sinh ra, các tôn giáo vốn dĩ mang ý nghĩa địa phương đã được chuyển hóa thành những tôn giáo thế giới quan trọng mà ngày nay chúng ta biết như là Do Thái giáo, Ki Tô giáo, Hồi giáo, Ấn giáo và Phật giáo"*(Manfred B.Steger, 2011, tr. 59). Tiếp đó, từ những thập kỷ của cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, các tôn giáo này không ngừng phát triển, mở rộng sự ảnh hưởng của mình ở nhiều quốc gia trên thế giới và trải rộng khắp các châu lục. Sự ảnh hưởng của các tôn giáo lớn diễn ra theo hai quy luật sau: 1. Sự ảnh hưởng của tôn giáo châu Á đến châu Âu và ngược lại, 2. Sự lan truyền của các tôn giáo lớn đến một số quốc gia mà trước đó chưa hề có. Ở quy luật thứ nhất, có thể thấy rằng một số tôn giáo ở châu Á mà nổi bật nhất là Phật giáo đã có ảnh hưởng mạnh đến người dân châu Âu và Mỹ. Người dân ở đây đã tìm thấy ở Phật giáo một lối sống tri túc, giản dị, nhẹ nhàng, biết chia sẻ lòng thương yêu giữa người với người mà xã hội công nghiệp đang bị thiếu thốn. Đức Đạt Lai Đạt Ma thứ XIV và Thiền sư Thích Nhất Hạnh là hai nhân vật của Phật giáo được người dân các quốc gia này ngưỡng mộ. Ngược lại, ở châu Á, tại một số quốc gia bị ảnh hưởng bởi văn hóa phương Tây như Hàn Quốc, Việt Nam thì Tin Lành giáo đang lan rộng mạnh mẽ, thậm chí ở các vùng sâu, vùng dân tốc thiểu số của Việt Nam như Tây Nguyên và Tây Bắc. Một trường hợp khác là ở châu Phi, Phật giáo bắt đầu đặt chân đến châu lục này thông qua việc truyền đạo của các nhà sư từ Đài Loan, Hồng Kông,… Họ xây chùa, giảng kinh và tổ chức các hoạt động giúp đỡ người dân. Tổ chức Phật Quang Sơn ở Đài Loan do nhà sư Tinh Vân phụ trách hiện có ảnh hưởng rất lớn trong việc hoằng pháp tại châu lục này.

Kế đó, trong bối cảnh toàn cầu hóa, *sự đối thoại giữa các tôn giáo là xu hướng chính nhằm cho các tôn giáo được hiểu nhau, tránh mâu thuẫn, xung đột. Đó là tinh thần khoan dung tôn giáo đang được các lãnh tụ tôn giáo lớn trên thế giới ủng hộ rất lớn vì hòa bình, ổn định, hợp tác của nhân loại.* Những tôn giáo cực đoan nào trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay vẫn duy trì và tăng cường các giá trị như bạo lực, xung đột, thù hận,… chắc chắn sẽ mất đi tính hấp dẫn đối với nhân loại, chỉ đem đến những tác động xấu cho nhân loại. Tuy nhiên, mục

tiêu chung, đích thực của tôn giáo vẫn là con người, là sự cứu rỗi, phúc lợi, hòa bình và hạnh phúc cho con người. Vì vậy, nhiệm vụ chung của tất cả mọi người có lẽ là phải ủng hộ sự phát triển các giá trị đạo đức, tôn giáo và các giá trị liên quan và vì lợi ích con người. Ở đây, quá trình đối thoại và thấu hiểu giữa các tôn giáo với nhau đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Tất nhiên, mục tiêu của đối thoại không phải là đem lại một tôn giáo thống nhất. Có rất nhiều điểm khác biệt và chính vì thế mới cần phải sự đối thoại. Như vậy, có thể coi đối thoại cũng như sự hiện thực hóa các lợi ích trong một xã hội thế tục đa văn hóa là một quá trình học hỏi lẫn nhau. Nhờ đó mà các tôn giáo vừa có thể giữ được bản sắc riêng của mình, vừa có thể tiếp xúc, giao lưu với các tôn giáo khác (Nguyễn Chí Hiếu, 2009, tr. 303-304). Gần đây, các lãnh tụ tôn giáo lớn trên thế giới không ngừng tiếp xúc, trao đổi lẫn nhau để thông hiểu và tìm tiếng nói chung về sự quan tâm của nhân loại ngày nay như: giáo dục, an sinh xã hội, môi trường, đạo đức, … Chẳng hạn, năm 2013, khoảng 600 đại biểu trên toàn thế giới thuộc mọi tôn giáo đã gặp nhau tại Vienna, thủ đô nước Áo, để tham dự Hội nghị Thế giới lần thứ 9 của Tổ chức các Tôn giáo vì Hòa bình. Chủ đề chính của hội nghị này là *"Đón nhận tha nhân"*, nhằm đạt đến việc gặp gỡ giữa các tôn giáo, cộng tác với các tác nhân của xã hội dân sự vì mục tiêu hoà bình, liên đới, chung sống với nhau và thúc đẩy việc hiểu biết lẫn nhau cách tốt nhất. Các tham dự viên đã tập trung thảo luận bốn đề tài chính: (1) ngăn ngừa xung đột; (2) công lý và hoà hợp giữa các xã hội; (3) phát triển nhân văn đồng thời vẫn tôn trọng trái đất; và (4) giáo dục tôn giáo và đối thoại liên tôn (Minh Đức, 2015).

Mặt khác, *tôn giáo còn được xem là một loại quyền lực mềm*[1] *trong*

1. Theo Joseph Nye một học giả Mỹ, quyền lực mềm là khả năng giành được những thứ mình muốn thông qua việc gây ảnh hưởng để khiến người khác làm theo những gì mình muốn. Ngược lại với quyền lực mềm là quyền lực cứng, theo đó quyền lực được thực hiện chủ yếu bằng cách đe dọa (như sa thải, kỷ luật…) và mua chuộc (như tăng lương, thăng cấp), còn quyền lực mềm thì đạt được những gì mình muốn bằng cách tác động tới hệ thống giá trị của người khác, làm thay đổi cách suy nghĩ của người khác, và qua đó khiến người khác mong muốn chính điều mà mình mong muốn. Đó là quyền lực mềm, thực hiện thông qua sự hấp dẫn và thuyết phục. Đối với một quốc gia, quyền lực mềm được tạo dựng trên 3 yếu tố: văn hóa quốc gia, giá trị quốc gia và chính sách của quốc gia đó. Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Quy%E1%BB%81n_l%E1%BB%B1c_m%E1%BB%81m. (Truy cập ngày 11/9/2015).

bối cảnh chính trị thế giới ngày nay. Theo đó, sự tiếp xúc giữa các phái đoàn, lãnh tụ tôn giáo trong cùng một tôn giáo hay khác tôn giáo sẽ góp phần thắt chặt mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia có chung một tôn giáo hoặc các tôn giáo. Nó sẽ góp phần giảm thiểu sự đối đầu và căng thẳng chính trị, tìm kiếm tiếng nói chung. Trong trường hợp hai quốc gia căng thẳng và đối đầu thì việc tiếp xúc giữa cộng đồng tôn giáo hai nước là một nhân tố làm hạ nhiệt, tạo ra cơ hội đối thoại, hiểu biết lẫn nhau. Trường hợp Triều Tiên và Hàn Quốc là một minh chứng cụ thể. Vào đầu tháng 9 năm 2011, đoàn Thiền phái Tào Khê Phật giáo Hàn Quốc gồm 37 thành viên đã kết thúc chuyến thăm tới Bắc Triều Tiên và cho biết, chuyến thăm miền Bắc của đoàn đã tạo ra cơ hội mới để giao lưu dân sự và văn hóa tâm linh giữa hai miền Nam Bắc cũng như Thiền phái Tào Khê sẽ tiếp tục có những hoạt động giao lưu với Bắc Triều Tiên. Trước đó, Chính phủ Hàn Quốc lần đầu tiên cho phép một đoàn đại biểu của Hàn Quốc tới Bình Nhưỡng với mục đích tổ chức lễ hội tôn giáo kể từ khi miền Nam ban hành lệnh cấm ngày 24/5/2010 sau vụ bắn chìm tuần dương hạm Cheonan. Trong cuộc họp báo đoàn thăm miền Bắc của Thiền phái Tào Khê cho biết, trong lễ hội Phật giáo nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Mộc bản Cao Ly Đại Tạng Kinh diễn ra ở Bắc Triều Tiên, Phật giáo hai miền Nam Bắc đã bày tỏ nguyện vọng tha thiết bậc nhất là thống nhất đất nước. Thiền phái Tào Khê kêu gọi Chính phủ của hai miền Nam Bắc mở lại kênh đối thoại để chấp thuận việc tổ chức các lễ hội Phật giáo chung và khôi phục di tích lịch sử Phật giáo trên bán đảo Triều Tiên. Ngoài ra, đoàn còn cho biết Thiền phái Tào Khê có kế hoạch thành lập cơ quan viện trợ nhân đạo tại Bình Nhưỡng cũng như tìm cách ủng hộ người dân miền Bắc đang gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt (Thích Vân Phong, 2010).

Cùng với đó là *xu hướng thế tục hóa tôn giáo là xu hướng chủ đạo của các tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu.* Theo Nguyễn Thái Hợp, "*Nguyên tắc Nhà nước thế tục*" (*principe de laicite d'Etar*) do Cách mạng Pháp 1789 khởi xướng và được Bộ luật Phân ly năm 1905 triển khai là một bước ngoặt quan trọng đối với Kitô giáo nói riêng và đối với các tôn giáo nói chung. Đây là một giải pháp cần thiết để tách rời tôn giáo với chính trị, tách hệ thống giáo dục khỏi các tôn giáo và coi tôn giáo là chuyện của mỗi cá nhân. Hiện nay, hầu

hết các nước tiến bộ đều áp dụng nguyên tắc này vì phù hợp với thời đại đa văn hóa, tôn trọng dân chủ, bảo đảm quyền bình đẳng cho mọi công dân, tránh xung đột tôn giáo hay ý thức hệ. Vì vậy, với tiến trình thế tục hóa hiện đại, sự hiện diện của tôn giáo trong lĩnh vực chính trị, xã hội và văn hóa đã giảm thiểu từ cấp độ vĩ mô xuống trung mô và rút dần vào vi mô (Nguyễn Thái Hợp, 2009, tr. 233). Mặt khác, thế tục hóa còn được xem là quá trình thích nghi của giáo hội các tôn giáo với những điều kiện đang thay đổi của thế giới đương đại. Theo giải thích của Nguyễn Đức Lữ và các cộng sự, khái niệm thế tục hóa ở đây bao hàm hai ý: Thứ nhất, thế tục hóa là phi thần thánh hóa ý chỉ giải thích hiện tượng tự nhiên, xã hội một cách huyễn hoặc, thần bí qua ý tưởng tôn giáo được thay bằng cách giải thích có lý tính, gần với hiện tượng hơn. Tất nhiên về bản chất, hệ thống giá trị của tôn giáo vẫn được bảo lưu. Thứ hai, thế tục hóa cũng có nghĩa là tôn giáo là đang tích cực tiến vào thế giới, trở lại với hiện thực, trực diện với cuộc sống và đang cố gắng giải quyết những vấn đề của nhân gian (Nguyễn Đức Lữ và các cộng sự, 2007, tr. 73). Chính xu hướng này đã thúc đẩy tôn giáo thâm nhập sâu rộng vào đời sống con người hiện tại. Một điều dễ nhận thấy là ngày nay, các tôn giáo lớn trên thế giới tích cực hoạt động gắn với nhu cầu của xã hội thông qua hình thức hỗ trợ an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng, chăm sóc sức khỏe cho người dân ở các quốc gia và đã đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng xã hội, được chính phủ các quốc gia thừa nhận và ủng hộ, tạo cơ hội phát triển.

Toàn cầu hóa còn tạo ra mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc sâu sắc và chặt chẽ, tôn giáo thể hiện bản sắc văn hóa, ý thức từng dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Bối cảnh thế giới hiện đại và toàn cầu hóa đã làm tăng vai trò của tôn giáo trong việc bảo vệ bản sắc dân tộc. Điều này có nguyên nhân từ xu hướng toàn cầu hóa, trong đó có cả tham vọng xâm lăng văn hóa và một số dân tộc đang ra sức giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hóa riêng của mình qua các hình thức tín ngưỡng và tôn giáo truyền thống. Mặt khác, tôn giáo đang có xu hướng biến đổi cho phù hợp với phong tục truyền thống, bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc quốc gia. Chẳng hạn, đó là Công giáo phải thay đổi hoặc cho phép một số hình thức nghi lễ phù hợp với truyền thống một số quốc gia và dân tộc như thắp nhang hoặc tổ chức đám giỗ - trường hợp ở Việt Nam. Đạo Tin Lành, khi truyền đến Tây

Nguyên, đã đồng hóa vị thần Giàng chính là đức Chúa Trời, góp phần nhanh chóng thu hút tín đồ. Phật giáo, khi truyền sang Mỹ và châu Âu, đã thay đổi hình thức để phù hợp với đặc điểm xã hội và văn hóa các quốc gia này. Chẳng hạn, kiến trúc tự viện, thay vì giống ngôi chùa Á Đông, thì lại xây dựng có dáng dấp phương Tây. Phần lớn kinh điển của Phật giáo đã được dịch ra tiếng Anh để phục vụ nhu cầu truyền bá cho người dân nhiều nước trên thế giới.

Và không thể không nói đến *phong trào tôn giáo mới (New religious movements) xuất hiện và không ngừng thâm nhập, ảnh hưởng đến nhiều quốc gia trên thế giới trong bối cảnh bùng nổ thông tin của thời đại toàn cầu hóa*. Khái niệm tôn giáo mới chưa có sự thống nhất với nhau. Tuy nhiên, trên bình diện toàn cầu, theo quan niệm của chúng tôi, tôn giáo mới là những tôn giáo mới xuất hiện và khác với các tôn giáo truyền thống trước nay ở các quốc gia, dân tộc. Tôn giáo mới là một vấn đề nổi cộm của thế giới hiện nay và làm biến đổi diện mạo, tình hình tôn giáo ở nhiều quốc gia. Nguyên nhân chính dẫn đến sự ra đời của phong trào này là: Phong trào tôn giáo mới nổi lên nhờ tinh sáng tạo và khả năng truyền giáo của các thành viên, tạo ra cuộc sống tinh thần và liên kết họ với nhau trong xã hội không khác các nhóm tôn giáo chính thống đã từng làm. Phong trào tôn giáo mới phản ánh tính đa nguyên trong đời sống tôn giáo đã phát triển, đặc biệt trong bối cảnh thuận lợi của du lịch và thông tin liên lạc mang tính toàn cầu hiện nay (Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, 2013, tr. 8). Các hiện tượng tôn giáo mới như: Pháp Luân Công (Trung Quốc), Nhất Quán Đạo (Đài Loan), Oomoto giáo (Nhật Bản), Thanh Hải Vô Thượng Sư (Mỹ) và nhiều nhánh mới thuộc Tin Lành đang truyền bá và có ảnh hưởng rộng rãi ở nhiều nước như Mỹ, Úc, Việt Nam,… Theo chúng tôi, nguyên nhân là do sự phát triển công nghệ thông tin, do tiếp xúc văn hóa, xuất khẩu lao động và giao lưu kinh tế cùng với diễn biến tâm lý phức tạp của một bộ phận dân chúng. Điều này góp phần làm cho bức tranh tôn giáo ngày càng phức tạp, đan xen nhiều vấn đề khác nhau, gắn với nhân quyền và pháp luật,… đang là sự nan giải cho một số quốc gia. Chẳng hạn, Nhất Quán Đạo, vốn có nguồn gốc và phát triển mạnh mẽ ở Đài Loan, thì nay lại có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới. Tổ chức của tôn giáo này rất chặt chẽ, có chủ trương và đường lối rõ ràng, truyền giáo rất hiệu quả nên đã thu hút tín đồ

ở nhiều nước, có hệ thống Phật đường ở nhiều nước trên thế giới. Họ thường xuyên tổ chức Pháp hội ở nhiều nước. Chẳng hạn, tín đồ Nhất Quán Đạo ở Việt Nam thì hay sang Campuchia dự những pháp hội lớn với số lượng hàng trăm người.

Cho đến nay, *xung đột tôn giáo vẫn là một tâm điểm thu hút sự chú ý của thế giới hiện nay*. Bên cạnh xu thế đối thoại, chia sẻ lẫn nhau, xung đột tôn giáo vẫn còn tồn tại ở một số khu vực và quốc gia trên thế giới. Nguyên nhân dẫn đến điều này là do mâu thuẫn về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội,… đang gia tăng và thậm chí có nơi gay gắt, khốc liệt. Mâu thuẫn giữa khu vực này với khu vực khác, giữa quốc gia nọ với quốc gia kia, mâu thuẫn về dân tộc, giai cấp,… đang trở nên chồng chéo, đan xen, xáo trộn và thiếu ổn định. Khoảng cách giàu nghèo, bóc lột và bị bóc lột ngày càng mở rộng và gia tăng không chỉ trong phạm vi một nước mà mang tính toàn cầu. Nhưng theo chúng tôi, quan trọng nhất là sự thiếu khoan dung, không chấp nhận những giá trị của các tôn giáo khác mình ở một số người. Sự kiện 11/9/2001 là một minh chứng tiêu biểu cho sự xung đột tôn giáo. Nguyên nhân là do những người Hồi giáo cực đoan cầm đầu có quan hệ với nhà nước Hồi giáo Afganishtan thời đó chống lại sự ảnh hưởng văn hóa phương Tây vốn bị tác động bởi Kitô giáo đang ảnh hưởng mạnh ở khu vực Trung Đông. Cho đến ngày nay, những nhóm Hồi giáo cực đoan vẫn còn tiếp tục hoạt động thông qua việc tổ chức đánh bom ở một số quốc gia châu Âu và Mỹ, Trung đông làm lo ngại sâu sắc cho cộng đồng thế giới. Ở Irắc, từ khi chính quyền Saddam Hussein sụp đổ cũng là lúc hai nhóm Hồi giáo Shuni và Shite không ngừng tấn công gây thêm bất ổn cho quốc gia này. Ở khu vực Đông Nam Á, Thái Lan và Philippin gặp không ít khó khăn khi những nhóm Hồi giáo đòi tuyên bố tự trị và thường xuyên tấn công vào các cơ quan, binh lính của chính phủ, nhất là những tín đồ Công giáo và Phật giáo. Vì vậy, xung đột tôn giáo vẫn còn tiếp diễn trên thế giới trong những năm tiếp theo, là mối bận tâm lớn của nhân loại, nó tiếp tục làm đau đầu các chính trị gia ở nhiều nước.

Cuối cùng, theo chúng tôi, vấn đề cải cách, đổi mới tôn giáo là một quy luật vận động trong thời đại toàn cầu hóa. Trong thời đại hội nhập toàn cầu hóa, thời đại mà văn minh khoa học kỹ thuật phát triển ào ạt chưa từng thấy, thời đại kỹ thuật số, thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay thì tôn giáo muốn phát triển, nhất là muốn

giáo lý tư tưởng tôn giáo, niềm tin tôn giáo tác động mạnh mẽ đến đời sống tinh thần con người, thì tôn giáo trước hết cần phải chấn hưng, cải cách, đổi mới. Những năm gần đây, tại các giáo đường ở phương trời Tây, tín đồ Kitô giáo dường như ít đến giáo đường để hành lễ, mà có lần Đức Giáo hoàng Benedict 16 đã phàn nàn. Hay như để thu hút con chiên tín đồ, nhằm ngăn chặn làn sóng bỏ đạo, thậm chí cải đạo, các vị linh mục, giám mục quản lý các giáo đường, giáo xứ ở phương Tây đã tổ chức cho tín đồ của mình luyện tập Thiền Phật giáo, tập Yoga Ấn Độ tại nơi giáo đường và phương pháp này được họ đổi tên thành "Thiền Kitô" (*Christian Meditation*) hay "Yoga Kitô giáo" (*Christian Yoga*). Cũng như để đáp ứng yêu cầu tâm linh của cư dân Á đông, Kitô giáo đã có một sự cải cách, cải đạo theo tinh thần "Thần học Kitô giáo theo cung cách Á châu". Như vậy chấn hưng, cải cách là sự vận động nội sinh vốn có trong lòng bất kỳ tôn giáo nào nói chung, Phật giáo hay Kitô giáo nói riêng. Không chấn hưng, không cải cách thì tôn giáo khó lòng có điều kiện để tồn tại và ngự trị trong đời sống tâm linh con người trong thời hiện đại, khi mà những giá trị tích cực của các tôn giáo truyền thống lan tỏa và truyền tải nhanh chóng đến nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Tóm lại, trên đây là một số vấn đề nổi cộm của toàn cầu hóa tôn giáo hiện nay trên thế giới. Và dĩ nhiên, Phật giáo nói riêng cũng như các tôn giáo khác ở Việt Nam không thể nằm ngoài những đặc điểm kể trên. Vì vậy, tìm hiểu quá trình thích nghi, cũng như các xu thế biến đổi, cải cách và kể cả việc đối phó với các thách thức đặt ra của các tôn giáo lớn ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa rất cần được quan tâm nghiên cứu, trong đó không thể thiếu được Phật giáo-một tôn giáo quan trọng, phổ biến, gắn liền với phần lớn cuộc sống người dân nước này.

4. PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG XU THẾ TOÀN CẦU HÓA TÔN GIÁO - CÁC ĐẶC ĐIỂM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Thứ nhất, ở Việt Nam, Phật giáo là tôn giáo có đông đảo tín đồ, gắn liền với lịch sử và văn hóa dân tộc và bản thân cũng là một tôn giáo mang tính toàn cầu. Phật giáo vốn xuất phát từ Ấn Độ và lan truyền sang nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Từ đây đã góp phần hình thành nên một đặc điểm quan trọng là Phật giáo Việt Nam

có mối quan hệ sâu sắc với cộng đồng Phật giáo thế giới từ trước đến nay. Điều này còn dẫn đến việc Phật giáo Việt Nam thường xuyên có sự tiếp xúc với cộng đồng Phật giáo thế giới trong xu thế hội nhập và phát triển do toàn cầu hóa mang lại. Từ sau đổi mới đến nay, đặc biệt là thời điểm gần đây, Phật giáo Việt Nam đã xây dựng mối quan hệ hữu nghị với Phật giáo các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Srilanka, Hàn Quốc, Campuchia, Myanmar… Theo chúng tôi, về cơ cấu tổ chức giáo hội, Ban Phật giáo quốc tế Trung ương là một cầu nối quan trọng và tham gia tư vấn, hỗ trợ đắc lực cho Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong công việc đối ngoại với Phật giáo các nước, tạo mối quan hệ thân hữu giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo các nước trên thế giới, giữa các Phật tử trong và ngoài nước. Đặc biệt, hiện tại ban này đặt dưới sự điều hành của Hòa thượng Thích Trí Quảng – Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, kiêm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và cùng với sự tham gia nhiệt tình của nhiều vị Tăng, Ni có nhiều kinh nghiệm đang tu hành tại Thành phố Hồ Chí Minh như: Hòa thượng Thích Thiện Tâm (Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam kiêm Phó Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh), Thượng tọa Thích Nhật Từ, Thượng tọa Thích Giác Dũng, Thượng tọa Thích Minh Thành, Đại đức Thích Thiện Minh, Ni sư Thích Nữ Huệ Liên, Ni sư Thích Nữ Như Nguyệt… Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Phật giáo quốc tế cũng đã được thành lập được 3 nhiệm kỳ cách nay và do Hòa thượng Thích Thiện Tâm làm Trưởng ban. Vì thế có thể nói, đây là một nhân tố quan trọng để Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh có thể tập trung nguồn nhân lực có nhiều kinh nghiệm, uy tín lẫn mối quan hệ và nhất là am hiểu nhiều ngoại ngữ để dễ dàng tiếp xúc, trao đổi với lãnh đạo Phật giáo các nước. Cho nên, các hoạt động đối ngoại lớn của Phật giáo nước ta hầu như được diễn ra tại thành phố này, do các vị tôn đức vừa nêu trên phụ trách. Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ VI (2007-2012), Ban Phật giáo quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh đã có những hoạt động quan trọng như sau: Nhiều hoạt động tổ chức tiếp đón các đoàn quốc tế đến thăm hữu nghị Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh như đoàn Nữ giới Phật giáo Thế giới, phái đoàn Phật giáo Kim Cang thừa, đoàn Phật giáo Ấn Độ, đoàn Phật giáo người Hoa và các

nước, đoàn Phật giáo Campuchia do Hòa thượng Tăng thống Tep-vong làm Trưởng đoàn; đức Tăng thống Bangladesh, Viện chủ Đại học Mahachulalongkorn, Thiền sư Thích Nhất Hạnh… Ngoài ra, ban còn tham gia các hoạt động đối ngoại nhân dân của thành phố và Giáo hội Phật giáo Việt Nam: tích cực tham gia các hoạt động kỷ niệm quan trọng trong và ngoài nước, thiết lập các mối quan hệ ngoại giao ở nước ngoài, tham gia tọa đàm, họp mặt truyền thống hữu nghị của các tổ chức quốc tế… do Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Singapore, Indonesia, Malaysia… trực thuộc Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị TP.HCM tổ chức (H.Diệu,2013). Đặc biệt, với bề dày hoạt động và trở thành nhân tố tích cực trong việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị Phật giáo thế giới, tại **Hội nghị các thành viên sáng lập lần thứ nhất của Liên minh Phật giáo toàn cầu vào ngày 13/9/2013**, Hòa thượng Thích Trí Quảng, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam được bầu làm đồng Chủ tịch với 7 vị lãnh đạo Phật giáo ở các nước. Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, lúc bấy giờ là quyền Phó Chủ tịch Thường trực kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự và Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, được suy cử vào Hội đồng Chánh pháp tối cao với 16 vị khác. Thượng tọa Thích Nhật Từ, Phó Viện trưởng kiêm Tổng Thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được bầu vào Hội đồng Quản trị của Liên minh cùng với hơn 20 đại biểu của các nước khác (Thích Nhật Từ, 2013). Như vậy, có thể nói rằng, trong hội nhập với Phật giáo thế giới, vai trò của Tăng Ni ở Thành phố Hồ Chí Minh là nhân tố chủ chốt, có ý nghĩa quan trọng. Và qua đây, cũng cho thấy một điều, khi tham gia quá trình này, Phật giáo Việt Nam nói chung và thành phố nói riêng hoàn toàn mang tính chủ động, được sự đón nhận và tôn trọng của cộng đồng Phật giáo thế giới. Đặc biệt, trong quá trình toàn cầu hóa, vai trò nhân tố con người là quan trọng, góp phần thúc đẩy rất lớn vào quá trình tham gia và hội nhập. Các vị Tăng Ni kể trên, bên cạnh tâm nguyện phục vụ hoằng dương Phật pháp, cống hiến cho sự phát triển giáo hội, còn là những người được đào tạo bài bản từ các quốc gia có truyền thống Phật giáo cũng như giáo dục phát triển như: Nhật Bản (HT. Thích Trí Quảng, Thượng tọa Thích Giác Dũng,…); Ấn Độ (Thượng tọa Thích Nhật Từ, Thượng tọa Thích Viên Trí, Ni sư Thích Nữ Huệ Liên, Đại đức Thích Giác Hoàng,…); Mỹ (Thượng tọa Thích Minh Thành); Đài Loan (Ni sư Thích Nữ

Như Nguyệt),... Hiện nay, Thành phố Hồ Chi Minh là nơi có đông Tăng, Ni đi du học nước ngoài. Theo Báo cáo tổng kết của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ VII (2007-2012): Trong vòng 5 năm này có khoảng 120 Tăng Ni sinh du học tại các nước Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Myanmar, Srilankar,... (Ban Trị sự Thành Hội Phật giáo.TpHCM, 2012, trang 43)[2]. Thiết nghĩ, các vị này là những nhịp cầu nối trong việc giao lưu với Phật giáo quốc tế trong hiện tại và tương lai, bởi vì, những vị này là những người có hiểu biết sâu về các truyền thống Phật giáo các nước, giao tiếp tốt ngoại ngữ, có kiến thức khoa học và Phật học, từ đó sẽ góp phần rất lớn trong việc phát triển và làm sâu sắc, đa dạng thêm những mối quan hệ quốc tế của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

Đặc biệt, trong nhiều mối quan hệ với cộng đồng Phật giáo thế giới, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng được các mối quan hệ sâu sắc, hữu nghị và thường xuyên gặp gỡ với tổ chức Phật giáo các nước như Campuchia, Thái Lan, Nhật Bản, Ấn Độ, Mông Cổ,... thông qua việc tiếp đón và cử đoàn thăm viếng, trao đổi tại các cuộc tọa đàm, diễn đàn, hội thảo, đại lễ lớn hằng năm. Điều này góp phần to lớn vào công tác ngoại giao nhân dân, ngoại giao văn hóa, nhằm thắt chặt mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa nhà nước Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới, cùng hướng đến sự tôn trọng, hiểu biết lẫn nhau, tăng cường an ninh và ổn định, hòa bình cho khu vực cũng như thế giới. Chẳng hạn, Phật giáo Nhật Bản và Phật giáo Việt Nam, vốn có mối quan hệ sâu sắc từ trước, thì nay lại được tăng cường hơn nữa thông qua mối quan hệ tâm giao giữa Hòa thượng Thích Trí Quảng – Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Trưởng Ban Phật giáo quốc tế kiêm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và Hòa thượng Yoshimizu Daichi - nguyên Trưởng ban Tịnh độ tông Phật giáo Nhật Bản. Vì vậy, hàng năm, cộng đồng Phật giáo Nhật Bản đã tổ chức giúp đỡ Phật giáo Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, thông qua vận động tài chính để dịch kinh, xây dựng học viện, từ thiện xã hội, học bổng cho tăng ni sinh,... Nhiều sự kiện quan trọng của Phật giáo

2. Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp.HCM (2012), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo Tp,HCM nhiệm kỳ VII (2012-2017),* trang 43.

Việt Nam đều có mặt Hòa thượng Yoshimizu Daichi như: Lễ đặt đá xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Lễ khánh thành tượng đài Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Vào tháng 9/2015, nhân lễ trao bằng tốt nghiệp Thạc sĩ và Cử nhân Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, thay mặt lãnh đạo học viện, Hòa thượng Thích Trí Quảng đã trao bằng Tiến sĩ nhân văn danh dự cho Hòa thượng Yoshimizu Daichi vì những đóng góp lớn lao cho sự phát triển mối quan hệ Phật giáo và tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản. Ngoài ra, Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, ủng hộ giúp đỡ nạn nhân bị sóng thần vào ngày 11/3/2011 tại vùng Đông Bắc Nhật Bản. Năm 2014, Hội Phật tử Việt Nam - Nhật Bản được thành lập tại thủ đô Tokyo là một sự kiện quan trọng, tiếp tục đánh dấu ý nghĩa trong mối quan hệ giữa cộng đồng Phật giáo hai nước. Với Phật giáo Campuchia, hàng năm, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thường cử đoàn sang thăm viếng Hòa thượng Tép-Vông, vị Tăng thống của nước này, để bày tỏ lòng kính trọng và thể hiện tình đoàn kết, hữu nghị lâu đời giữa Phật giáo Việt Nam - Campuchia nói riêng và nhân dân hai nước nói chung. Tham gia đoàn không thể không có mặt các vị lãnh đạo của Giáo hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh và chư Tăng trên địa bàn thành phố như: Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Hòa thượng Danh Lung, Đại đức Thích Thiện Minh,… Ngược lại, Hòa thượng Tép-Vong thường xuyên sang thăm nước ta, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, để gặp gỡ và trao đổi với lãnh đạo Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh trong không khí chân tình và cởi mở. Gần đây nhất, trong chuyến thăm thành phố, vào ngày 19/9/2015, Ngài đã đến chùa Phổ Minh (quận Gò Vấp) để dự lễ tưởng niệm, cầu nguyện nhân ngày giỗ của Cố Hòa thượng Bửu Chơn (1911-1979) - người có công lớn trong việc phục hồi Phật giáo ở vương quốc Campuchia sau nạn diệt chủng và Hoà thượng cũng là bổn sư truyền lại giới tỳ kheo cho Hòa thượng Tép-V0ng vào năm 1979. Điều này đã thúc đẩy mối quan hệ thâm tình sâu sắc, là một truyền thống quý báu cần được giữ gìn và phát huy giữa cộng đồng Phật giáo Việt Nam và Campuchia. Và không thể không đề cập đến việc Trường Đại học Mahachulalongkorn (Thái Lan) đã nhiều lần trao bằng Tiến sĩ danh dự cho nhiều chư Tăng có nhiều đóng góp trong hoạt động giáo dục Phật giáo trên

địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như: Cố Hòa thượng Thích Đạt Đạo, Thượng tọa Thích Nhất Từ,... Và ngược lại, ngày 5/9/2013, trong buổi lễ trao bằng tốt nghiệp cho Tăng Ni sinh, Hòa thượng Thích Trí Quảng - Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã trao bằng Tiến sĩ danh dự cho chư tôn đức Tăng thống và các học giả quốc tế đã có nhiều đóng góp ý nghĩa cho cuộc sống nhân sinh trong các lĩnh vực tôn giáo, xã hội, nghiên cứu, giáo dục: Hòa thượng Phong Samaleuk (*Piyadhiro*) - Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Lào; Hòa thượng Bour Kry - Đại Tăng thống Giáo hội Dhammayutt của Campuchia; Hòa thượng Tiến sĩ Sumana Siri - Tăng thống Giáo hội Phật giáo Singapore, Anh, châu Âu; Hòa thượng Khamba Lama (GS.TS. Natsagdorj Damdinsuren) - Chủ tịch Giáo hội Phật giáo Mông Cổ; Thượng tọa Thích Đại Nguyện (*Shi Dayuan*) - Trưởng môn phái dòng thiền Tào Động, trụ trì chùa Lục Tổ, Quảng Đông, Trung Quốc (H. Diệu, Bảo Toàn, 2013). Điều này cho thấy Phật giáo Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã tích cực xây dựng mối quan hệ với lãnh tụ Phật giáo nhiều nước, nhằm thúc đẩy và tăng cường giao lưu với Phật giáo thế giới trong bối cảnh hội nhập với cộng đồng quốc tế hiện nay.

Thứ hai, Thành phố Hồ Chí Minh được xem là một trung tâm kinh tế phát triển, đồng thời là cửa ngõ giao lưu với Phật giáo khu vực và thế giới, cho nên không thể không nhắc đến sự du nhập của nhiều truyền thống tu tập lớn của Phật giáo thế giới vào sinh hoạt tu hành của Tăng, Ni và Phật tử Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian gần đây. Hiện tại, phương pháp hành trì theo Phật giáo Mật tông đang ảnh hưởng rộng rãi tại Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước. Những năm gần đây, nhiều vị Lạt ma cao cấp của Mật tông đã đến thành phố thăm viếng, thực hành các khóa lễ theo truyền thống tông phái này ở nhiều chùa. Đáng chú ý nhất là dòng truyền thừa Durkpa do Hòa thượng Gyalwang Durkpa thứ XII lãnh đạo là nhánh có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đức Pháp Vương và đoàn của Ngài đã nhiều lần thực hiện giảng pháp, tụng kinh và thực hiện các nghi lễ truyền thống của Phật giáo Kim Cang thừa tại các chùa như Vĩnh Nghiêm, Quan Âm Tu Viện,... thu hút hàng ngàn Phật tử tham gia. Ngày càng nhiều cửa hàng bày bán tranh tượng, pháp khí của Phật giáo Tây Tạng ra đời để phục vụ nhu cầu của Tăng Ni, Phật tử trong sinh hoạt tu tập (cửa

hàng Hoàng Thần Tài - quận Phú Nhuận, cửa hàng Liên Hoa Sinh - quận 1,....). Một số chùa và gia đình đã bài trí tượng có phong cách Phật giáo Tây Tạng, tranh thangka, pháp khí để phục vụ việc hành trì mỗi ngày. Một trường hợp mà chúng tôi tiếp xúc được biết rằng: Vị này vốn là một Phật tử tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh đã sang Ấn Độ xuất gia và thọ trì pháp tu của Phật giáo Mật Tông từ Đức Dakpa Tulku Rinponche - một vị Lạt ma cao cấp của tông phái này tại một tu viện lớn, sau đó Lạt ma này trở về Việt Nam đã hướng dẫn khá nhiều Tăng, Ni, Phật tử tu tập theo pháp môn này. Mặt khác, một số chùa thuộc hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh trên địa bàn thành phố (chùa Bửu Long, chùa Bửu Quang, chùa Phổ Minh...) còn hay thỉnh các vị thiền sư từ Myanmar, Thái Lan, Srilanka sang hướng dẫn tu tập thiền Vipassana cho đông đảo Phật tử để họ ứng dụng vào cuộc sống mỗi ngày. Ngược lại, có nhiều Phật tử Việt Nam, trong đó khá đông ở Thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký tu tập các khóa Thiền được thường xuyên tổ chức tại các chùa, trường Thiền ở Thái Lan, Myanmar và thậm chí tham gia các khóa tu Thiền tại Trung tâm Làng Mai Quốc tế do Thiền sư Thích Nhất Hạnh sáng lập đang hoạt động ở vùng núi Khaoyai, quận Pakchong, tỉnh Nakornratchasima, cách thủ đô Bangkok của Thái Lan khoảng 220 km. Ngoài ra, nhiều ngôi chùa và nhiều Tăng Ni, Phật tử còn tham khảo sách, đĩa CD, VCD,... về cách thức hành trì Tịnh Độ tông qua sự hướng dẫn của Hòa thượng Pháp sư Tịnh Không (Mỹ) đang tích cực hoằng hóa ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, theo nhận định ban đầu của chúng tôi, các truyền thống tu tập của Phật giáo thế giới, khi du nhập vào Việt Nam, không hề đi ngược lại với truyền thống tu tập của Phật giáo trong nước, mà chỉ làm củng cố và sâu sắc hơn các phương pháp hành trì tu tập vốn có của Tăng Ni, Phật tử. Bởi lẽ, một đặc trưng cơ bản của Phật giáo Việt Nam là sự dung hòa và kết hợp ba phương pháp tu tập căn bản của Phật giáo theo lối Thiền - Tịnh - Mật. Việc ngày càng có nhiều phương pháp tu học thuộc nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau là do sự quảng bá của truyền thông, sự tăng cường giao lưu quốc tế của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, các hoạt động truyền bá của các đoàn Phật giáo quốc tế và nhất là nhu cầu tu tập ngày một tăng của Tăng Ni, Phật tử.

Thứ ba, trong bối cảnh giao lưu với cộng đồng Phật giáo quốc tế

ngày một sâu rộng, Phật giáo Việt Nam đang tồn tại hai xu hướng đang diễn ra song song là vừa tiếp thu những nét tinh hoa văn hóa Phật giáo của một số nước vừa bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống văn hóa Phật giáo dân tộc. Điều này nhận thấy rõ nhất qua sinh hoạt văn hóa của cộng đồng Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Nhiều ngôi chùa được trùng tu, xây dựng theo các phong cách kiến trúc của tự viện Thái Lan, Nhật Bản,… vào những năm gần đây đã làm đa dạng hóa kiến trúc Phật giáo trên địa bàn thành phố như chùa Bửu Long (quận 9) theo kiểu chùa Thái, chùa Huê Nghiêm II (quận 2), chùa Pháp Hoa (quận Phú Nhuận), chùa Long Bửu (quận 4),… thì giống kiến trúc chùa Nhật Bản. Trong việc tôn trí tượng thờ, tranh ảnh,... ở các chùa và gia đình thì khá chuộng những kiểu tượng cao cấp bằng nhiều chất liệu khác nhau vốn có nguồn gốc từ Đài Loan, Hồng Kông,… Trong lĩnh vực trang phục của Tăng Ni, Phật tử thì cũng tương tự như vậy. Đáng chú ý, ngày càng có nhiều chùa (chùa Giác Ngộ, chùa Giác Nguyên,…) đứng ra tổ chức hoạt động du lịch hành hương khá chuyên nghiệp cho Tăng, Ni và Phật tử đến Ấn Độ, Nepal, Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc… để chiêm bái và trải nghiệm, học hỏi các truyền thống văn hóa Phật giáo lớn trên thế giới. Mặt khác, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh luôn ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa Phật giáo dân tộc. Đó là việc giữ gìn, tôn tạo những ngôi chùa cổ của mảnh đất Sài Gòn - Gia Định như chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên, chùa Phụng Sơn,… cùng các các hiện vật, pho tượng cổ, hoành phi, bao lam vừa có giá trị văn hoá nghệ thuật, lại vừa thật cổ kính. Vì vậy, những ngôi chùa này đã thu hút khá nhiều các đoàn khách Phật giáo các nước cũng như khách tham quan quốc tế đến viếng, chiêm bái. Càng không thể không nhắc đến các Đại giới đàn gần đây được Giáo hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh cho tổ chức thường xuyên như: Hành Trụ (2011), Quảng Đức (2013), Trí Đức (2015)… với quy mô lớn và tiến hành cẩn trọng theo đúng nghi thức giới luật Thiền môn của Phật giáo Việt Nam nên đã để lại ấn tượng sâu sắc cho Tăng Ni khi tham gia thọ giới. Trong dịp đầu năm, Phật tử nói riêng và người dân thành phố nói chung còn giữ được nếp hành hương lễ Phật tại các chùa trong và ngoại thành để cầu an, cầu tài lộc và may mắn. Từ năm 2013 trở lại đây, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đều đặn *Pháp hội Dược Sư - Tiêu tai diên thọ, kỳ quốc thái dân an, nguyện phong điều vũ thuận* tại

chùa Huê Nghiêm II (quận 2), chùa Phổ Quang (quận Tân Bình) và chùa Ấn Quang (quận 10), Việt Nam Quốc Tự (quận 10),... rất trọng thể, trang nghiêm vào dịp tháng Giêng để cầu quốc thái dân an. Toàn bộ pháp hội này diễn ra theo nghi lễ truyền thống của Phật giáo Nam bộ, thu hút hàng chục ngàn Phật tử tham gia cầu nguyện. Hằng năm, nhiều chùa như chùa Giác Ngộ (quận 10), chùa Giác Nguyên (quận 4), Tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh), chùa Ấn Quang (quận 10) còn thường xuyên đứng ra tổ chức hành hương cho Phật tử đi viếng các chùa ở nhiều địa phương khác nhau vào các dịp đầu năm, mùa Phật đản, Vu lan,... Ngoài ra, lễ Phật đản còn là dịp các chùa ở thành phố tổ chức sinh hoạt văn nghệ, múa hát, triển lãm, dâng hoa cúng Phật, tổ chức xe hoa diễu hành,... và nhất là tại lễ Vu lan báo hiếu có nghi thức cài hoa hồng trên áo cho khách viếng chùa ngày càng phổ biến. Trên dòng kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, đoạn từ cầu Lê Văn Sỹ đến cầu Nguyễn Văn Trỗi, chư Tăng và Phật tử chùa Candaransi còn tổ chức thả bảy ngọn đèn hoa sen lấp lánh trong suốt mùa Phật đản tạo nên một điểm nhấn văn hóa giữa lòng thành phố văn minh, hiện đại. Mặt khác, người dân Thành phố Hồ Chí Minh còn đến chùa xin cúng cầu an, cúng sao giải hạn đầu năm, tham gia tổ chức phóng sinh, cúng dường trai tăng vào dịp an cư kiết hạ để cầu phước báu cho ông bà tổ tiên và gia đình. Ngày càng nhiều thanh niên nam nữ tổ chức nghi lễ hằng thuận tại các chùa trên địa bàn thành phố, điều này đã tạo nên một nét văn hóa phong tục mang màu sắc Phật giáo trong đời sống văn hóa thành phố. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, có hai ngôi chùa thuộc hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer là Candaransi (quận 3) và Pothiwong (quận Tân Bình). Hai chùa này còn là trung tâm văn hóa của cộng đồng người Khmer ở thành phố và vài tỉnh lân cận. Nhiều hoạt động văn hóa truyền thống gắn với Phật giáo như Tết Chol chnam thmay, lễ Sene đôn ta, lễ Ok om bok,... được tổ chức đều đặn ở chùa, thu hút không chỉ người Khmer mà còn có cả người Việt đến tham dự. Pháp Viện Minh Đăng Quang (quận 2) đang dần hoàn thiện đã cho thấy đây sẽ là một kiến trúc tiêu biểu theo lối bát giác của các ngôi tịnh xá thuộc hệ phái này, một công trình văn hóa Phật giáo đẹp, hoành tráng bên bờ sông Sài Gòn. Đặc biệt, vào năm 2010, công viên tượng đài Bồ tát Thích Quảng Đức được khánh thành tại ngã tư đường Nguyễn Đình Chiểu và Cách Mạng Tháng Tám, nơi Ngài tự thiêu năm 1963, khắc ghi một dấu ấn lịch sử - văn

hóa Phật giáo độc đáo ở Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, thiết nghĩ, hai xu hướng này đã góp phần làm cho sinh hoạt văn hóa Phật giáo tại đây ngày một phong phú, sinh động và phát triển, tạo nên một sắc thái tâm linh độc đáo trong thời điểm hiện nay.

Thứ tư, trong xu thế toàn cầu hóa cùng với nhiều vấn đề xã hội phát sinh ở Thành phố Hồ Chí Minh, Tăng Ni Phật tử trên địa bàn thành phố ngày càng thể hiện tinh thần nhập thế của đạo Phật trong việc ban vui cứu khổ bằng nhiều hành động từ thiện xã hội thiết thực như phát quà từ thiện cho người nghèo, phát cháo và cơm phục vụ bệnh nhân nghèo tại một số bệnh viện lớn (bệnh viện Ung bướu, bệnh viện Chợ Rẫy, …), trao học bổng cho học sinh sinh viên nghèo, tặng nhà tình thương cho gia đình chính sách, người neo đơn, phát thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người tàn tật. Theo Báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ VII (2007-2012) và phương hướng hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012-2017) của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã cho biết tổng số tiền thực hiện công tác từ thiện xã hội là 786.182.827.500 đồng. Ngoài ra còn có 5 trường nuôi dạy trẻ mồ côi và khuyết tật (chùa Diệu Giác, Linh Quang tịnh xá, chùa Long Hoa, chùa Kỳ Quang II, chùa Pháp Võ) với tổng số 922 em, 04 cơ sở nuôi người già neo đơn (chùa Pháp Quang, chùa Lâm Quang, chùa Diệu Pháp, chùa Hoằng Pháp) gồm 800 cụ. Ngoài ra, còn có 14 lớp học tình thương (chùa Vạn Thọ, chùa Huỳnh Kim, chùa Châu Lâm, …) dạy cho 1.133 học sinh (Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp.HCM, 2012, trang 47-48). Từ năm 2002, Phật giáo Việt Nam đã triển khai dự án "*Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo*" - một chương trình hỗ trợ bệnh nhân HIV đã tạo được những hiệu ứng xã hội rất tích cực do Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (*Unicef*) tài trợ. Dự án này được thực hiện ở nhiều nước châu Á. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, cho đến nay, có 4 cơ sở tham vấn cho người nhiễm cũng như bị ảnh hưởng bởi căn bệnh này được đặt tại chùa Diệu Giác (quận 2), chùa Kỳ Quang II (quận Gò Vấp), chùa Quang Thọ (huyện Hóc Môn), chùa Linh Sơn (quận Bình Thạnh) và văn phòng điều phối đặt tại chùa Phổ Quang (quận Tân Bình). Với người bị nhiễm HIV/AIDS, các Tăng Ni Phật tử giúp họ thông qua việc chăm sóc tại nhà và bệnh viện khi họ bị ốm hoặc khi họ bị thương, dạy họ các phương pháp Thiền trị liệu, thực hiện các nghi lễ tôn giáo, tổ chức các khóa tu để họ vượt qua khủng hoảng

và bất an để sống vui, sống khỏe; cung cấp thức ăn, thuốc Nam và cả địa điểm để họ được điều trị khi bước vào giai đoạn cuối. Thông qua hình thức này, bệnh nhân được tiếp thêm sức sống, được an ủi và chia sẻ với tinh thần bình đẳng, không kỳ thị, tạo điều kiện để họ tiếp tục tái hòa nhập cùng cộng đồng. Đây là sự kết nối mạng lưới mang tính chất quốc tế để nhằm thúc đẩy vai trò an sinh xã hội của Phật giáo Việt Nam ngày một nhiều hơn nữa. Ngoài ra, không thể không nhắc đến hoạt động tham gia ủng hộ giúp đỡ nạn nhân bị sóng thần tại Nhật Bản vào năm 2011 và gần đây nhất là trận động đất tại Nepal. Thông qua lời kêu gọi của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhiều ngôi chùa trên địa bàn thành phố tích cực tham gia hưởng ứng, đóng góp khá nhiều. Một trường hợp khác, Hội Từ thiện chùa Giác Nguyên (quận 4), hay tổ chức các hoạt động từ thiện như trao quà, khám chữa bệnh, mổ mắt,… cho người dân ở nhiều vùng nông thôn Campuchia. Thiết nghĩ, những hoạt động từ thiện xã hội mang tính quốc tế này rất có ý nghĩa, vừa thể hiện tinh thần từ bi của người con Phật vừa cho thấy lối sống nhân ái của con người Việt Nam, gắn kết tình hữu nghị với nhân dân nhiều nước.

Thứ năm, toàn cầu hóa còn gắn liền với sự bùng nổ thông tin, tạo ra cơ hội cập nhật nhiều luồng thông tin đang xảy ra hàng ngày trên thế giới. Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã có nỗ lực rất lớn trong việc cung cấp thông tin hoạt động của Phật giáo các nước thông qua báo Giác Ngộ và trang web điện tử của báo này. Có thể kể đến trang web của Đạo Phật Ngày Nay do Thượng tọa Thích Nhật Từ (chùa Giác Ngộ) sáng lập nhằm chuyển tải nhiều thông tin bổ ích đến cộng đồng Phật giáo thành phố. Vì vậy, nhiều sự kiện lớn của Phật giáo thế giới như Đại lễ Vesak hằng năm, các hội nghị, hội thảo,… của Phật giáo diễn ra ở trong và ngoài nước đều được nhanh chóng lan tỏa đến người đọc. Các hoạt động lớn của Đức Đạt Lai Đạt Ma thứ XIV và thiền sư Thích Nhất Hạnh, pháp sư Tịnh Không,… ở các nước thường xuyên có bài cập nhật tin tức để giới thiệu đến Tăng Ni Phật tử trên báo và trang web của Giác Ngộ, Đạo Phật Ngày Nay. Đáng chú ý là có nhiều bài dịch về sinh hoạt tu tập cũng như những hoạt động văn hóa lớn của các tự viện tại các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Myanmar,… và về tình hình phát triển đạo Phật, các vị danh Tăng, danh Ni ở nhiều

nước trên thế giới. Ngược lại, nhiều thông tin của Phật giáo trong nước cũng được nhiều cộng đồng Phật giáo thế giới, trong đó có Phật tử kiều bào hải ngoại tham khảo thường xuyên. Tất cả đã góp phần rất lớn vào việc hiểu biết tình hình Phật giáo trong nước và quốc tế trong điều kiện kết nối thông tin ngày càng chặt chẽ do nhu cầu xã hội và quá trình toàn cầu hóa thông tin hiện nay mang lại.

Thứ sáu, nhiều hiện tượng tôn giáo mới từ bên ngoài đang thâm nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh bằng nhiều con đường khác nhau và tranh thủ thu hút tín đồ từ các tôn giáo khác, trong đó có Phật giáo. Nhiều năm qua, nhóm giáo phái Thanh Hải Vô Thượng Sư đã hoạt động mạnh và thu hút một số tín đồ Phật giáo tham gia. Xuất hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh đầu thế kỷ XX trong cộng đồng người Hoa thông qua những nhà truyền giáo người Đài Loan - Điểm Truyền Sư, Nhất Quán Đạo[3] ngày càng có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng người Hoa và bắt đầu thu hút nhiều tín đồ là công nhân, sinh viên, người lao động, trong đó có nhiều Phật tử do chưa nắm rõ giáo lý nhà Phật. Một điều lưu ý rằng, trong giáo lý của mình, tôn giáo này cho rằng hiện tại con người ở thời kỳ Mạt kiếp (Bạch Dương kỳ). Thời này thì xã hội suy đồi, đạo đức xuống dốc, tội ác gia tăng, con người chìm đắm trong khổ đau,… Do vậy, trong thời mạt thế này, nếu ai mà cầu đạo, lo tu sửa thân tâm sẽ được về thế giới Lý Thiên và Khí Thiên, nếu không con người sẽ vĩnh viễn trầm luân đau khổ trong lục đạo luân hồi. Có lẽ nhờ vào điều này mà Nhất Quán Đạo đã được nhiều người chấp nhận, tin theo và gia nhập. Mặt khác, nhìn bề ngoài tôn giáo này có hình thức giống với Phật

3. Nhất Quán Đạo là một trong những giáo phái phát sinh ở Trung Quốc từ thời nhà Minh (1368-1644) và phát triển vào đời nhà Thanh (1644-1911). Nó được biết đến dưới tên Mạt Hậu Nhất Trước và Bạch Liên giáo, bị triều đình nhà Thanh xem là tà giáo và bị đàn áp thảm khốc. Trải qua nhiều thăng trầm, đến những năm đầu của thế kỷ XXI, sau khi đạt được thành công rực rỡ ở Việt Nam, Nhất Quán đạo đã phát triển ra rộng khắp thế giới, trong đó có Việt Nam. Người đầu tiên truyền đạo sang Đài Loan là Trần Văn Tường vào năm 1946 và sau đó là một loạt Điểm Truyền Sư của Nhất Quán Đạo cũng sang đây. Năm 1987, chính quyền Đài Loan công nhận Nhất Quán Đạo là một tôn giáo hợp pháp tại lãnh thổ này. Và có 4 tổ Nhất Quán Đạo phát triển nhất tại Đài Loan là Bảo Quang, Phát Nhất, Hưng Nghị, Nền Tảng. Nhất Quán Đạo. Ở Việt Nam, đầu tiên Nhất Quán Đạo truyền vào cộng đồng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh và lan truyền ra nhiều tỉnh, thành trong cả nước. Với việc nhấn mạnh niềm tin vào sự cứu rỗi và giải thoát trong tương lai, tổ chức qui mô và chặt chẽ, nên Nhất Quán Đạo đã thu hút khá nhiều người tham gia và chắc chắn sẽ lan truyền rộng rãi. (Trần Hoàng Hảo, Phạm Thị Bích Ngọc, 2014, trang 318-328).

giáo như chủ trương ăn chay, thực hành ngũ giới cấm, thờ Quán Thế Âm Bồ tát,… nên dễ thu hút tín đồ Phật giáo. Nghiên cứu tại một Phật đường thuộc địa bàn quận 12 (Thành phố Hồ Chí Minh) của chúng tôi váo năm 2013 sẽ giúp cho một cái rõ hơn về điều này. Phật đường này, ban đầu chỉ có 3 tín đồ gồm hai vợ chồng và một người con gái đang học cấp 3, về sau mở rộng thêm nhiều thành viên là bà con, bạn bè, hàng xóm của họ. Khởi đầu, hai vợ chồng D muốn tìm hiểu Phập pháp, thích đến chùa nghe giảng kinh, thường hay đọc sách Phật và ở nhà thì nghe băng đĩa do các nhà sư giảng, thường xuyên ăn chay. Lúc đó, họ cho rằng Phật giáo là một khoa học minh tuệ. Sau đó, D được người em trai hướng dẫn xuống Phật đường ở quận 11 để tìm hiểu. Sau khi nghe giảng sư của Nhất Quán Đạo giảng, nhất là việc cầu đạo có tính quan trọng thời mạt pháp, dễ đắc đạo hơn thời xưa vì ở tận rừng sâu núi thẳm, cho nên D gia nhập tôn giáo này. D thừa nhận rằng: ban đầu đạo này cũng giống đạo Phật như chủ trương ăn chay, tụng kinh, tu sửa thân tâm và đặc biệt là lập bàn thờ Phật tại gia để dễ bề cúng kiếng vì không có thời gian đến chùa. Tuy nhiên, qua một quá trình học hỏi giáo lý, về sau D đã có một cái nhìn khác về đạo Phật: "*Đạo này có lồng ghép đạo Phật. Trước khi vào đạo phải hiểu bản chất vấn đề, cầu đạo xong thì được giảng ý nghĩa tôn quý. Còn đạo Phật thì rằm, mùng một đến chùa tụng kinh lạy Phật, thắp nhang nhưng chưa chắc hiểu. Ở chùa, không phải lúc nào cũng giảng kinh. Người ta không hiểu bát chánh đạo, tứ diệu đế*"[4]. Vì vậy, theo D, những đối tượng này là mục tiêu cho Nhất Quán Đạo tìm đến: "*Thấy người nào phù hợp, có niềm tin tôn giáo thì chia sẻ. Nhất là những người có quan tâm đạo Phật, hiểu đạo Phật thì mình chia sẻ, mời họ đến nhà. Nếu thấy có duyên thì họ cầu đạo*"[5]. Đặc biệt, D còn cho biết một thực tế là: "*Một số có nghiên cứu đạo Phật rất kĩ, tu theo pháp môn Tịnh độ cũng theo cái này. Họ kết hợp tinh hoa, không bỏ đạo Phật vì có thờ Phật, Quan Âm và các vị đại Tiên*"[6]. Tuy nhiên, theo chúng tôi, đây là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và làm rõ hơn. Ngoài ra, điều này phần nào đã cho thấy một đặc điểm của

4. Tư liệu phỏng vấn sâu D, tín đồ Nhất Quán Đạo ở Quận 12. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc. Tháng 1/2013.

5. Tư liệu phỏng vấn sâu D, tín đồ Nhất Quán Đạo ở Quận 12. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc. Tháng 1/2013

6. Tư liệu phỏng vấn sâu D, tín đồ Nhất Quán Đạo ở Quận 12. Người thực hiện: Dương Hoàng Lộc. Tháng 1/2013.

tôn giáo mới là phê phán lại các tôn giáo truyền thống để thu hút tín đồ nhằm khẳng định ưu thế của mình.

5. KẾT LUẬN

Có thể khẳng định rằng, từ sau ngày đổi mới đất nước ta, việc mở rộng và tích cực giao lưu với cộng đồng quốc tế đã mang lại nhiều cơ hội lớn cho đất nước ta, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là một địa phương đi đầu trên vấn đề này. Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra một cách mạnh mẽ và sâu sắc, tác động đến nhiều phương diện đời sống con người ở nhiều quốc gia, dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, việc tích cực giao lưu và trao đổi, học hỏi giữa cộng đồng Phật giáo ở thành phố này với cộng đồng Phật giáo thế giới là một xu thế tất yếu do quá trình toàn cầu hóa tôn giáo, trong đó có Phật giáo mang lại. Chính xu thế này đã giúp cho Phật giáo thành phố phát triển, khẳng định vai trò và vị thế của mình trong cả nước, xứng đáng là một trung tâm Phật giáo quan trọng của đất nước Việt Nam.

Mặt khác, chúng tôi muốn nói rằng, để có được một thành quả như vậy chính do Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã có một nội lực sẵn có, được kế thừa từ một quá trình lịch sử, nhất là giai đoạn trước năm 1975. Nhưng theo chúng tôi, vai trò quan trọng nhất cho quá trình hội nhập vào cộng đồng Phật giáo quốc tế vẫn ở chỗ con người, đó là các vị Tăng, Ni có trình độ, được đào tạo bài bản và vốn ngoại ngữ chắc chắn, mối quan hệ chặt chẽ với Phật giáo các nước đang hành đạo ở các tự viện trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, bối cảnh toàn cầu hóa tôn giáo ngày một mạnh mẽ, có nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh sẽ là một thách thức không nhỏ đối với Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh. Nổi bật là vấn đề làm sao giữ gìn được bản sắc văn hóa Phật giáo dân tộc và sự cạnh tranh tín đồ từ các tôn giáo mới, chuẩn bị đội ngũ Tăng, Ni kế thừa và đảm trách vấn đề này trong tương lai, những định hướng giao lưu và hội nhập mang tính chiến lược, lâu dài để Phật giáo góp phần xây dựng thành phố và đất nước này ngày càng phát triển bền vững trong thời đại toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo

Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp.HCM (2012), *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo Tp,HCM nhiệm kỳ VII (2012-2017).*

H.Diệu (2013), "Tp.HCM ra mắt Ban Phật giáo quốc tế nhiệm kì VIII". Nguồn: http://www.todinhlongkhanh.com/tphcm-ra-mat-ban-phat-giao-quoc-te-nhiem-ky-viii-2013-04-07.aspx. (Truy cập ngày: 13/9/2015)

H Diệu - Bảo Toàn (2013), "Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lễ tốt nghiệp và trao bằng cử nhân Phật học khóa VIII". Nguồn: giacngo.vn/thoisu/tintuc/2013/09/05/3F5608/. (Truy cập ngày 20/9/2015)

Minh Đức (2015), "Đón nhận tha nhân": Một quan điểm đa tôn giáo về hòa bình, trên trang http://www.hdgmvietnam.org/%E2%80%9Cdon-nhan-tha-nhan%E2%80%9D-mot-quan-diem-da-ton-giao-ve-hoa-binh/5623.57.7.aspx. (Truy cậy ngày: 11/9/2015).

Trần Hoàng Hảo, Phạm Thị Bích Ngọc, 2014, "Bước đầu nghiên cứu Nhất Quán Đạo tại Thành phố Hồ Chí Minh", trong: Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, *Chủ nghĩa Hậu hiện đại và phong trào tôn giáo mới ở Việt Nam và thế giới,* Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM, Tp.HCM.

Nguyễn Thái Hợp (2009), "Tôn giáo trong tiến trình toàn cầu hóa", trong: Trung tâm nghiên cứu tôn giáo đương đại, *Văn hóa tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu*, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.

Nguyễn Chí Hiếu, (2009), "Một số suy nghĩ về các nền văn minh và tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa. In trong: In trong: Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo đương đại", *Văn hóa tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.

Asfan Kumssa (2000), "Toàn cầu hóa và khu vực hóa đối với các nước đang phát triển", trong Viện Thông tin Khoa học xã hội, *Toàn cầu hóa và khu vực hóa cơ hội và thách thức đối với các nước đang phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Đức Lữ và các cộng sự, (2007), *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Thích Vân Phong (2010). "Thiền phái Tào Khê Phật giáo Hàn Quốc tiếp tục giao lưu hợp tác với Bắc Triều Tiên". Nguồn: http://phatgiao.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=774011 (Truy cập ngày 11/9/2015)

Thích Nhật Từ (2013), "Hội nghị đầu tiên của Liên minh Phật giáo toàn cầu bế mạc". Nguồn: http://www.daophatngaynay.com/vn/tin-tuc/quoc-te/14031-hoi-nghi-dau-tien-cua-lien-minh-phat-giao-toan-cau-be-mac.html. (Truy cập ngày: 13/9/2015)

Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo (2013), *Quan điểm của các học giả Âu-Mỹ về phong trào tôn giáo mới*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM, Tp.HCM.

Manfred B.Steger (2011), *Toàn cầu hóa*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.

HỒ CHÍ MINH HÓA GIẢI MỘT SỐ KHÁC BIỆT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ CHỦ NGHĨA MÁC: TỪ LÝ THUYẾT TỚI THỰC TIỄN VIỆT NAM

Nguyễn Quang Hưng*

1. PHẬT GIÁO VÀ CHỦ NGHĨA MÁC: TỪ PHƯƠNG DIỆN LÝ THUYẾT

Thoạt tiên có cảm giác như chả có gì phải đặt vấn đề quan hệ giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác cả, thậm chí là trái khoáy vì Phật giáo là một tôn giáo thế giới có bề dày lịch sử trên 2500 năm, khởi nguồn từ Ấn Độ, còn chủ nghĩa Mác là một triết thuyết chính trị xã hội, ra đời ở châu Âu mới được hình thành giữa thế kỷ XIX. Thường người ta đặt vấn đề quan hệ giữa một tôn giáo này với một tôn giáo khác hoặc giữa trào lưu tư tưởng này với trào lưu tư tưởng kia. Tuy nhiên, xem xét kỹ hơn thấy câu chuyện không hẳn như vậy vì Phật giáo cũng như bất kỳ tôn giáo lớn nào khác đều dựa trên nền tảng tư tưởng triết học và thần học, còn chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử một số quốc gia XHCN có giai đoạn được một số quốc gia vận dụng một cách máy móc, gần như một "tôn giáo" vậy. Đó là lý do bài viết này muốn làm rõ liệu về phương diện lý thuyết giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác có thể tương hợp hay không và quan hệ giữa chúng trong hoàn cảnh lịch sử Việt Nam ra sao.

Về phương diện lý thuyết, cần khẳng định Phật giáo và chủ nghĩa Mác không dễ gì có thể đồng hành cùng với nhau, bởi muốn đồng hành với nhau cần thái độ tích cực từ cả hai phía, không thể đơn phương được. Lực cản chính không bởi Phật giáo mà bởi chủ nghĩa

*. PGS.TS., Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tôn giáo đương đại, Phó chủ nhiệm Khoa triết học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mác. Đây là hai chủ thuyết có khá nhiều điều khác biệt. Về phương diện thế giới quan triết học, chủ nghĩa Mác được xây dựng trên nền tảng thế giới quan duy vật biện chứng, trong khi Phật giáo về vấn đề này không thể hiện một cách rõ ràng theo lập trường duy vật hay duy tâm.[1] Về đại thể, chủ nghĩa Mác chủ trương vô thần, trong khi Phật giáo là một tôn giáo. Vấn đề không chỉ bởi luận điểm của Mác coi "tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân" mà cái chính là nền tảng duy vật của triết học Mác coi toàn bộ thế giới chúng ta không là cái gì khác ngoài thế giới vật chất. Tư duy, ý thức chẳng qua chỉ là chức năng của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, không có Chúa trời, không có thần linh. Chủ nghĩa Mác chủ trương giải phóng nhân loại khỏi mọi áp bức và bất công xã hội, xây dựng một thiên đàng ngay trên thế giới này, đả phá niềm tin vào sự tồn tại của thế giới bên kia với thiên đàng và hỏa ngục, thì Phật giáo hướng con người tới vô ngã, tới sự giải thoát khỏi kiếp luân hồi và nhập cõi Niết bàn. Tuy dù Phật giáo chủ trương từ bi hỉ xả, có thể thể hiện sự khoan dung, dung thông với nhiều trào lưu tư tưởng, tôn giáo khác như ta thấy dung thông Khổng-Phật-Đạo ở Việt Nam cả ngàn năm qua, nhưng chủ nghĩa Mác xét về các nguyên lý cơ bản của nó mang bản chất ý thức hệ, cổ xúy cho đấu tranh giai cấp nên ít có tính khoan dung, càng khó có thể thỏa hiệp với một tôn giáo.[2]

---

1. Đã có không ít tranh luận xung quanh vấn đề xác định thế giới quan Phật giáo là duy vật hay duy tâm. Rồi trong những năm 1930 có các cuộc tranh luận giữa tờ *Viên âm* của Phật giáo và tờ *Vì Chúa* của Công giáo. Một số trí thức Công giáo thậm chí còn không coi Phật giáo là tôn giáo bởi tôn giáo này là vô thần, không thờ thần linh, vv... Theo quan điểm của người viết bài này, tranh luận như vậy là vô nghĩa bởi Phật giáo không bàn tới vấn đề sáng thế, không đề cập tới vấn đề siêu hình học thế giới này do đâu mà có, giữa vật chất và tinh thần cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào sinh ra cái nào theo đúng tinh thần của vấn đề cơ bản của triết học phương Tây cổ điển. Như vậy, mọi sự quy kết triết học Phật giáo là duy vật hay duy tâm đều mang tính khiên cưỡng.

2. Về thân thế, C. Mác là người gốc Do Thái, khác với Ph. Ăngghen là người thuần gốc Đức. Sống ở Đức, để tránh sự kỳ thị của nhiều người Đức, bố của ông đã phải từ bỏ tôn giáo tôn giáo truyền thống của mình, cải đạo sang Tin Lành. Sinh ra trong một môi trường như vậy, từ nhỏ chàng thanh niên C. Mác không sốt sắng với việc đạo. Về sau, tiếp thu các tư tưởng của nhà duy vật L. Phoibach (Feuerbach), chuyển đổi từ phái Hegel trẻ sang lập trường duy vật càng làm cho ông xa lánh các tư tưởng duy tâm và tôn giáo, hoàn toàn trái ngược với thân thế bậc tiền bối của ông Hegel là người từng theo học trường dòng, nhưng sau phá giới, chấm dứt cuộc sống tu hành. Ngoài bất đồng về thế giới quan, C. Mác tuy sống yên ấm với người vợ Jelly Mác, nhưng còn có một người con ngoài giá thú năm 1851 khi ông mới 33 tuổi, đi ngược lại với Mười điều răn của Chúa. Nếu ông vẫn duy trì Do thái giáo hay các hệ phái Ki tô giáo thì ông sẽ bị giáo hội các tôn giáo này rút phép thông công.

Đi sâu phân tích ta thấy nhận định trên không phải không có cơ sở. Trong số các tôn giáo lớn thì các nhà kinh điển chủ yếu đề cập tới Ki tô giáo và Do thái giáo. Điều đó dễ hiểu bởi hai tôn giáo này gắn nhiều tới đời sống và văn hóa châu Âu. Trong số các tôn giáo thế giới, Phật giáo cũng như Islam và Ấn giáo không được các ông lưu tâm nhiều. Chúng ta không có tư liệu về việc hai ông có đọc những sách gì về Phật giáo. Ph. Ăngghen có đề cập chút xíu Phật giáo về phương diện triết học, nhận định rằng "các nhà Phật giáo nguyên thủy đều là những nhà biện chứng bẩm sinh" theo cách hiểu phép biện chứng của hai ông về những mối liên hệ phổ biến. Có lẽ vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, hiểu biết của hai ông về Phật giáo khiêm tốn hơn nhiều so với những người Đức tiền bối như Hegel hay người cùng thời như Schopenhauer. Mục từ Phật giáo không xuất hiện trong nhiều tác phẩm lớn của hai ông, kể cả những tác phẩm đề cập nhiều đến các vấn đề tôn giáo như Gia đình thần thánh, Phê phán triết học pháp quyền của Hegel. Lời nói đầu, Hệ tư tưởng Đức và nhiều tác phẩm khác. Kể cả trong một số bài viết của mình về Ấn Độ, về châu Á thì Phật giáo không thuộc một trong số các chủ đề quan tâm của cả C. Mác và Ph. Ăngghen.

Như vậy, khách quan mà nói, về phương diện lý thuyết thì quan hệ này phần nhiều mang tính một chiều, Phật giáo có thể khoan dung với chủ nghĩa Mác, nhưng chủ nghĩa Mác không dễ dàng chấp nhận Phật giáo. Điều này cũng phần nào lý giải tại sao ít có quốc gia Phật giáo tiểu thừa nào chấp nhận thể chế chính trị XHCN.

Tuy nhiên, ngay về phương diện lý thuyết người ta đã thấy sự xung đột, nếu có, giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác đã giảm thiểu so với ở nhiều khu vực khác trên thế giới. Nếu như không ít nhà nghiên cứu đã diễn tả "chủ nghĩa Mác du nhập vào Việt Nam trên cỗ xe Khổng giáo" thì cũng ở một chừng mực như vậy có thể nói "chủ nghĩa Mác du nhập vào Việt Nam nhờ ơn cứu độ của hai vị Bồ tát". Trước hết, vị Bồ tát ấy không ai khác, ngoài sự khoan dung của Phật giáo Đại thừa (*Mahayana Buddhism*). Về điểm này, Phật giáo Đại thừa rất khác biệt với Phật giáo Ấn Độ nguyên thủy vốn ít có sự khoan dung hơn. M. Weber từng nói rằng "*Phật giáo nguyên thủy trong mọi điểm quyết định trên thực tế là một thái cực đối lập với Khổng*

giáo đại loại cũng như Islam vậy".[3]

Nhưng đó là Phật giáo Ấn Độ nguyên thủy. Còn Phật giáo Đại thừa thì ở khu vực Đông Á và Việt Nam người ta đều thấy sự dung thông Phật-Khổng-Đạo. Nhưng không chỉ có vậy, người bắc cầu nối giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác có lẽ không ai khác ngoài Hồ Chí Minh, một vị Bồ tát khác. Tuy trong các bài viết, các phát biểu của Hồ Chí Minh thì phần nói về Phật giáo không nhiều so với Công giáo và một số vấn đề chính sách tôn giáo nói chung, nhưng Hồ Chí Minh tự coi mình là học trò của các bậc Thích Ca Mâu Ni và C. Mác. Nếu như người phương Tây có câu "*Mọi con đường đều đi tới Roma*" thì người Việt Nam cũng có châm ngôn "*các tư tưởng lớn đều gặp nhau*" thể hiện một nội dung tương tự và Hồ Chí Minh tìm thấy điểm gặp gỡ của các vĩ nhân đó chính là tinh thần nhân đạo, nhân bản, chính là sự bao dung và vị tha, cái chất người trong mỗi con người chúng ta cần phải được đánh thức dậy.

Một phát hiện khá thú vị là nhận thấy Hồ Chí Minh viết về Phật giáo không nhiều so với vị thế của một tôn giáo có bề dày lịch sử cả ngàn năm hiện diện trên mảnh đất hình chữ S này và hiện là tôn giáo lớn nhất Việt Nam xét cả về phương diện số lượng tín đồ và phạm vi ảnh hưởng tới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Nếu so sánh với những phát biểu, bài viết của vị Chủ tịch nước về Công giáo thì thấy rõ ràng có sự chênh lệch. Quả là một sự ngạc nhiên. Đây là một phát hiện nhỏ, nhưng rõ ràng có giá trị khoa học nhất định. Có thể cắt nghĩa điều này do trong bối cảnh phải dành toàn tâm toàn sức cho hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà, tất cả những nỗ lực của vị Chủ tịch nước dồn vào hai mục tiêu nêu trên. Cũng trong bối cảnh đó thì chính đồng bào Công giáo, chứ không phải là các Phật tử, đang là tâm điểm mà các thế lực thực dân và đế quốc lôi kéo đi ngược lại với chủ trương của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Do vậy, thì không có cách nào khác, ở cương vị của mình, Hồ Chí Minh phải tập hợp, kêu gọi đoàn kết lương-giáo nổi lên thành mối quan tâm

3. Weber Max, *Die Wirtschaftsethik der Weltreligionen. Hinduismus und Buddhismus*. Trong: *Gesammelte Aufsätze zur Religionssoziologie*, Band I, 9 Auflage, J.C.B. Mohr, Tübingen, S. 220. Do vậy dễ hiểu là ở một số nước Phật giáo Tiểu thừa vẫn có chiến tranh tôn giáo, chẳng hạn như giữa Phật tử và cộng đồng người Islam ở miền Nam Thái Lan và với cộng đồng người Rohigya theo Islam ở Myanmar.

hàng đầu của vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chứng minh trước toàn thể quốc dân và quốc tế chính sách tôn giáo của mình nhằm làm thất bại các nỗ lực của thực dân và đế quốc trên. Cần phải đặt khung cảnh là tất cả những hoạt động của Hồ Chí Minh với đồng bào Phật tử nói riêng, các tôn giáo nói chung là trong khung cảnh bất thường của thời chiến chứ không phải thời bình.

Tuy vậy, vị Chủ tịch nước đã có không ít những lời kêu gọi khơi dậy lòng từ bi cứu khổ cứu nạn của Đức Phật. Ngay từ những ngày đầu sau Cách mạng tháng Tám, trong bối cảnh phải lo trăm bề, nhưng chính phủ đã ra sắc lệnh bảo vệ các tài sản tôn giáo và các công trình văn hóa xã hội. "Chính quyền và quân đội nhân dân có nhiệm vụ đoàn kết chặt chẽ với nhân dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân (…) 4/ Bảo vệ đền chùa, nhà thờ, trường học, nhà thương và các cơ quan văn hóa, xã hội khác. Những người làm việc ở các cơ quan ấy, cứ làm việc như thường. Chính quyền và quân đội nhân dân phải bảo hộ họ".[4]

Là người Mác xít, nhưng Hồ Chí Minh chưa bao giờ là người Mác xít hay cộng sản cực đoan. Trong xử lý các vấn đề, Hồ Chí Minh luôn theo phương châm dứt khoát về nguyên tắc, nhưng mềm dẻo trong biện pháp thực hiện. Trong lúc cuộc kháng chiến đang ở giai đoạn khốc liệt nhất, vào thời điểm mà lực lượng quân sự Pháp áp đảo, cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc của người Việt Nam như đang đứng trước tình cảnh ngàn cân treo sợi tóc, Hồ Chí Minh có Thư gửi Phật tử nhân lễ Vu Lan. *"Nhân ngày lễ Phật rằm tháng Bảy, tôi kính cẩn cầu nguyện Đức Phật bảo hộ Tổ quốc và đồng bào ta (…) Từ ngày nước ta trở nên dân chủ cộng hòa, Hiến pháp ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện. Thế là: Nước có độc lập, thì đạo Phật mới dễ mở mang. Bọn thực dân Pháp muốn cướp nước ta. Chúng đốt chùa chiền, phá tượng Phật, hành hạ tăng ni, tàn sát đạo hữu. Chúng hòng phá tan đạo Phật. Đức Phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn"*.[5]

---

4. Hồ Chí Minh, *Tám điều mệnh lệnh của Chính phủ dân chủ cộng hòa Việt Nam*. Trong: Hồ Chí Minh, *Về dân tộc, tôn giáo và đại đoàn kết trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 201-202.

5. Hồ Chí Minh, *Thư gửi Hội Phật tử Việt Nam*, ngày 30/8/1947, Rằm tháng Bảy AL. Trong: Hồ Chí Minh, *Về dân tộc, tôn giáo và đại đoàn kết trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 186.

2. PHẬT GIÁO VÀ CHỦ NGHĨA MÁC: TỚI THỰC TIỄN VIỆT NAM

Xét về lý thuyết, như trên đã chỉ ra, hẳn không dễ có sự kết hợp giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh văn hóa dung thông ở Việt Nam ta thấy một bức tranh khác hẳn. Bản tính từ bi của Phật giáo trong môi trường văn hóa dung thông của Việt Nam đã hóa giải đáng kể những bất đồng giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác về phương diện lý thuyết.

Trước hết, chủ nghĩa Mác du nhập vào Việt Nam không những không hề gặp phải một lực cản nào, mà trái lại còn nhận được tạo điều kiện từ phía các tôn giáo bản xứ, trong đó phải kể tới tính thế tục của Khổng giáo và sự khoan dung của Phật giáo xứ này. Quan sát thấy khi Công giáo du nhập vào Việt Nam thế kỷ XVII, thỉnh thoảng vẫn gặp các sự phản kháng từ phía các tôn giáo truyền thống bản xứ như các sư Phật, các pháp sư Đạo giáo, những nhóm người cảm thấy uy tín và lợi ích của họ bị ảnh hưởng khi tôn giáo mới được du nhập. Đã có không ít các minh chứng điều này khi ta đọc tường trình về quá trình truyền giáo của Alexandre de Rhodes và nhiều thừa sai khác cho thấy điều đó. Ngay từ thế kỷ XVII-XVIII đã có không ít các cuộc cấm đạo của các chúa Trịnh-Nguyễn mà các chức sắc tôn giáo bản xứ là một trong những tác nhân.[6] Rồi đặc biệt tôn giáo này gặp phải phản kháng từ phía các nhà Nho mà các cuộc cấm đạo của triều Nguyễn là điển hình. Nếu không có chính sách hai mặt của các chúa Trịnh-Nguyễn coi sự hiện diện của các thừa sai như sự bảo chứng để duy trì thương mại với châu Âu nhằm mua vũ khí, phục vụ chiến tranh, hẳn sự du nhập tôn giáo này thửa đầu còn gặp trắc trở hơn nhiều.[7]

Vậy mà những người cộng sản Việt Nam ngay từ những ngày đầu du nhập chủ nghĩa Mác vào Việt Nam còn được tạo điều kiện bởi các tôn giáo truyền thống. Đã có không ít công trình nhấn mạnh vai trò của Nho giáo, rằng "*chủ nghĩa Mác du nhập vào Việt Nam trên cỗ xe Nho giáo*", nhưng chưa có nhiều những nghiên cứu về vai trò của Phật giáo trong việc du nhập chủ nghĩa Mác. Không ít các nhà cách

6. Xem: Rhodes Alexandre, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, bản dịch của Hồng Nhuệ, Nxb. Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh.

7. Xem: Nguyễn Quang Hưng, *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2007.

mạng đã sử dụng đình chùa làm nơi chủ trì các cuộc họp sinh hoạt về đường lối cách mạng của mình. Đã có không ít lần họ cải trang thành các nhà sư, nhà tu hành để che mắt mạng lưới mật thám của chính quyền thuộc địa.[8] Bản thân nhà lãnh đạo Trường Chinh từng dự thảo cương lĩnh của cách mạng khi xảy ra sự kiện Nhật đảo chính hất cẳng Pháp tháng 3/1945 trong tác phẩm nổi tiếng "*Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*" tại một ngôi chùa ở Đình Bảng. Rõ ràng, nếu không được nhân dân đùm bọc, nuôi giấu trong suốt thời kỳ hoạt động bí mật kể từ khi về nước thành lập Mặt trận Việt Minh năm 1941, trong đó có không ít các nhà sư, các Phật tử, Hồ Chí Minh và các nhà cách mạng Việt Nam hẳn đã không thể làm nên cuộc Cách mạng tháng Tám cũng như trèo chống con thuyền cách mạng Việt Nam qua bao thử thách của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Lý do các nhà tu hành, các Phật tử sẵn lòng giúp đỡ cách mạng thật đơn giản: Hễ là người Việt Nam thì dù là người tu hành hay bất cứ cương vị nào cũng đều có tinh thần yêu nước và họ thấy không có gì vướng mắc khi các nhà cách mạng Việt Nam dựa vào ngọn cờ lý luận chủ nghĩa Mác để quy tụ quần chúng cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tương tự, nếu không có bệ đỡ từ các tôn giáo Việt Nam truyền thống, trong đó phải nhấn mạnh tới tinh thần khoan dung từ bi cũng như tinh thần nhập thế của Phật giáo thì chủ nghĩa Mác đã không thể du nhập vào Việt Nam. Nói như vậy để khẳng định một thực tế rằng thành công hôm nay của Cách mạng Việt Nam không thể có được nếu thiếu sự trợ giúp của Phật giáo.

Từ hơn ba thập niên gần đây, bất kỳ người nước ngoài nào tới Việt Nam hôm nay đều ngạc nhiên trước một thực tế: một mặt, nhà nước Việt Nam vẫn luôn khẳng định lấy chủ nghĩa Mác làm kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho các chủ trương và chính sách của Đảng cộng sản, định hướng xây dựng CNXH mà theo học thuyết của C. Mác là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Mặt khác, đời sống xã hội diễn ra theo một thực tế khác, đâu đâu cũng thấy những đình chùa mới được tôn tạo lại hoặc xây mới trong thời gian ba thập niên qua. Có tới trên một nửa trong tổng số trên 27.500 cơ sở thờ

8. Xem: Văn Tiến Dũng, *Những bước đường thiên mệnh*, Thái Bình, 1974. Trong cuốn sách này, Đại tướng Văn Tiến Dũng kể về quá trình hoạt động cách mạng của mình giai đoạn trước 1945 nhờ sự che chở của các nhà sư, có lúc đã định xuống tóc, theo cuộc đời của nhà tu hành.

tự các tôn giáo trên toàn quốc Việt Nam được tôn tạo lại hoặc xây mới trong ba chục năm qua cho thấy rõ điều đó và tiến độ xây dựng đó vẫn chưa dừng lại. Các lễ kỷ niệm Vesak Liên hợp quốc mà Việt Nam đăng cai tổ chức năm 2008 tại Hà Nội, 2014 ở Bái Đính và năm nay 2019 tại chùa Tam Chúc là một minh chứng. Có thể thấy rõ rằng đời sống tôn giáo của chúng ta chưa bao giờ sôi động như hiện nay. Nếu chúng ta so sánh Việt Nam với hàng loạt các nước XHCN trước đây từ Đông Âu cho tới Đông Á trước và sau khi bức tường Berlin sụp đổ thì đều chứng kiến sự hồi sinh của tôn giáo ở các nước này sau thời kỳ bị hạn chế, cấm đoán, nhưng có lẽ không có nước nào sự trỗi dậy của tôn giáo lại rõ ràng và ngoạn mục như ở Việt Nam.

Rõ ràng, đó là một nghịch lý mà nếu giả sử sống lại, bản thân C. Mác cũng không hiểu nổi. Câu trả lời nằm trong văn hóa Việt Nam, đó là một ẩn số khiến cho các trào lưu tư tưởng, tôn giáo bất kể khác biệt về tiền đề ra đời, nguồn gốc hình thành, khác biệt về thể thức và giáo lý, khác biệt về mục tiêu cũng như biện pháp thực hiện, nhưng rồi dần dần cũng tìm được tiếng nói chung, hóa giải được những khác biệt khi du nhập vào Việt Nam mà tương tác giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác là một ví dụ tiêu biểu.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thừa nhận một thực tế rằng vai trò của chủ nghĩa Mác ở Việt Nam từ ba chục năm trở lại đây đang thay đổi bởi ít nhất ba nhân tố sau: thứ nhất, là sự phát triển của kinh tế thị trường do nhà nước Việt Nam chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần từ khi Đổi mới năm 1986 trong đó nhấn mạnh bên cạnh các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể còn là các lĩnh vực kinh tế tư nhân và kinh tế đầu tư nước ngoài. Nay sau ba thập niên ta thấy đối lập lại với các thành phần kinh tế nhà nước tiêu tốn nhiều nguồn lực đầu tư của nhà nước, trong khi đó thì làm ăn thua lỗ, là những hang ổ của nạn tham nhũng, thì kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài ngày càng khẳng định vị thế. Đương thời C. Mác, nhất là V.I. Lê nin phản đối kinh tế tư nhân, rằng *"sở hữu tư nhân hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản"*, nhưng rồi tự hóa giải điều này trong chính sách kinh tế mới. Điều tương tự ta thấy ở Việt Nam. Từ chỗ thừa nhận nền kinh tế tư nhân do hoàn cảnh bắt buộc, chỉ là chính sách tạm thời nhằm khắc phục khủng hoảng kinh tế-xã hội những năm 1980 nay nhà nước đã dần phải

thay đổi chính sách tiến tới tạo ra sân chơi bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế.

Thứ hai, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc (*nationalism*) ở hầu hết các nước XHCN, và cả ở hầu hết các nước khác, kể cả những nước phát triển sau thời kỳ chiến tranh lạnh và Việt Nam không phải là ngoại lệ. Đương thời, C. Mác và Ph. Ăng ghen cổ vũ cho chủ nghĩa quốc tế vô sản, giảm thiểu tinh thần quốc gia dân tộc mà các ông lo ngại nếu đẩy tới cực đoan sẽ dẫn tới chủ nghĩa sô vanh nước lớn. Các ông hướng tới một xã hội đại đồng không còn giai cấp, thậm chí không còn nhà nước mà theo cách hiểu của các công là công cụ của giai cấp thống trị, không còn chế độ tư hữu như nguồn gốc của mọi bất công xã hội, nhưng thực tế lịch sử sau một thế kỷ rưỡi bên cạnh những điều đúng với dự báo của các ông, đương nhiên cũng có nhiều thay đổi ngoại dự báo của hai ông. Nay sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc phải chăng như sự phản kháng lại đối với xu thế toàn cầu hóa. Tương tự trong lĩnh vực kinh tế, bên cạnh xu thế thương mại tự do cổ vũ cho sự hội nhập quốc tế là xu thế bảo hộ mậu dịch.

Thứ ba, như trên đã đề cập, là sự thức tỉnh của tâm thức tôn giáo như chúng ta thấy rõ ở Việt Nam và nhiều quốc gia khác. Không phải là hoàn toàn không có cơ sở khi không ít người thốt lên rằng phải chăng khi niềm tin nơi cuộc sống trần thế có nhiều trắc trở nên người ta tìm đến chốn tâm linh. Những nghiên cứu của L. Cadiere cách đây nửa thế kỷ về sự khác nhau của sinh hoạt tôn giáo ở những ngành nghề khác nhau là điểm cần lưu ý. "*Ngành nghề nào càng bất trắc, người ta càng tìm đến với tôn giáo*" là một thực tế. Trong xã hội Việt Nam truyền thống thì người đi lễ đình chùa đa phần là nông dân. Nay trong xã hội Việt Nam hiện đại thì không chỉ có nông dân, mà không ít quan chức và doanh nhân thuộc nhóm những người thích cầu cúng nhất. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, người đi lễ phần lớn là người già và trung niên, những người ở cái tuổi phải chịu trách nhiệm với gia đình và xã hội. Nay người đi lễ chùa không thiếu những người trẻ, chưa có gia đình. Quan sát độ tuổi của những người dâng sao giải hạn cho ta thấy ngay sự khác biệt đó trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam giữa xưa và nay. Chúng ta cũng phải thấy rằng sự thay đổi về vị thế của chủ nghĩa Mác trong xã hội Việt Nam là một xu thế khó tránh khỏi.

Năm ngoái 2018, trong dịp kỷ niệm 200 sinh C. Mác, ở một số

nơi trên thế giới và Việt Nam trong đó có Trường Đại học KHXH & NV chúng tôi có tổ chức Hội thảo đánh giá lại các di sản của C. Mác, làm rõ những cái gì vốn của C. Mác, những gì thuộc về chủ nghĩa Mác, dù có liên quan chặt chẽ với nhau nhưng không nên đánh đồng. C. Mác không phải chịu trách nhiệm với những gì vốn không thuộc về ông, mà do hậu thế để lại. Tránh mọi thái cực, khi thì tuyệt đối hóa học thuyết của ông, khi thì lại ở một thái cực ngược lại theo hướng phủ nhận sạch trơn. Các Hội thảo này cũng cho thấy cho dù học thuyết của Mác cũng như bất cứ một học thuyết nào khác có khoa học đến đâu chăng nữa, hoàn bị đến đâu chăng nữa thì cũng không thể là một cái gì đó tuyệt đối và vĩnh cửu được, mà cần được tiếp tục hoàn thiện, kế thừa phát triển, trong đó cũng có không ít những điều mà thời gian cho thấy đã lỗi thời, phải bỏ đi. Đó cũng là lẽ thường trong đời sống khoa học, là quy luật của cuộc sống, nói theo nhà Phật, cái gì có sinh đều tất có diệt.[9]

Đương nhiên, không nên quan niệm quá trình hóa giải những khác biệt giữa Phật giáo và chủ nghĩa Mác như một cái gì đó dễ dàng, hoàn toàn phẳng lặng. Thực tế lịch sử cho thấy có những thăng trầm đáng kể. Điển hình nhất là giai đoạn trước 1990 trong bối cảnh chính sách tôn giáo của nhà nước còn chưa được cởi mở. Trong giai đoạn cải cách ruộng đất cũng như trong thời kỳ hợp tác xã có không ít các cơ sở tôn giáo, các đình chùa bị biến thành những lớp học, sân kho hợp tác xã, nhà trẻ, thậm chí là nơi người ta cho cả trâu bò vào, tóm lại bên cạnh chức năng là nơi thờ tự còn là các cơ sở phục vụ dân sinh. Cũng cần nói thêm rằng nhiều hoạt động tôn giáo trong các giai đoạn đó bị thu hẹp đáng kể. Hàng trăm lễ hội truyền thống mà đa phần gắn với các tôn giáo, tín ngưỡng đều bị hạn chế tổ chức, thậm chí đình chỉ.

Trong quá trình bị biến thành các cơ sở phục vụ dân sinh, nhiều cơ sở đã bị xuống cấp nghiêm trọng, thậm chí bị phá phách nhưng

9. Trong chuyến thăm Trung Quốc tháng 12/2018 mới đây, Tổng thống Đức Frank Walter Steinmeier đã có phát biểu với sinh viên Đại học Tứ Xuyên về những tai họa mà người ta đã làm ở Đức và Đông Âu nhân danh C. Mác, nhấn mạnh C. Mác là "một trí thức vĩ đại, một triết gia, kinh tế gia có ảnh hưởng lớn, song là một nhà giáo và lãnh tụ công nhân không thành công lắm" cũng với thâm ý C. Mác là người đáng kính trọng, nhưng không nên tuyệt đối hóa các di sản của ông. Xem: https://www.voatiengviet.com/a/tong-thong-duc-nhac-nho-gioi-tre-tq-ve-tai-hoa-cua-chu-nghia-marx/4691137.html

đã không được tu sửa. Vấn đề không chỉ do hoàn cảnh khách quan của chiến tranh, sự nghèo đói mà cái chính là sự sao nhãng của các cấp chính quyền xuất phát từ quan niệm sai lầm thời kỳ trước 1990 vận dụng chủ nghĩa Mác một cách máy móc giáo điều, hạ thấp vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội. Nói như vậy, để ta thấy quá trình hóa giải những khác biệt giữa Phật giáo với các tôn giáo, chủ thuyết khác là cả một quá trình cam go, nhưng rồi sự từ bi của Đức Phật, nguồn lực sống của Phật giáo, như ngọn đuốc soi đường, giúp chúng sinh đã vượt qua tất cả những khổ đau.

3. KẾT LUẬN

Từ lý thuyết tới thực tiễn Việt Nam cho thấy tinh thần khoan dung, lòng đại từ bi của Phật giáo càng có điều kiện phát huy trong môi trường văn hóa Việt Nam. Nó cho thấy đặc thù và bản tính khoan dung của văn hóa Việt Nam. Triết lý sống đại từ bi, linh hồn của Phật giáo, giúp cho tôn giáo này trường tồn suốt hơn hai ngàn năm qua và nguồn cảm hứng vô hạn giúp người Việt hóa giải mọi sự khác biệt, tạo nên một Việt Nam có thể dung hòa các tôn giáo. Chủ nghĩa Mác có thể du nhập vào Việt Nam là nhờ tấm lòng từ bi và bàn tay của các vị Bồ tát. Thiếu nơi nương tựa của cửa Phật, các nhà cách mạng Việt Nam đã không thể lãnh đạo nhân dân giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà trước đây cũng như thực hiện sứ mệnh "*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*" hiện nay.

***

PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH TIẾP BIẾN VÀ HỘI NHẬP

TT. Thích Phước Đạt*

Không phải ngẫu nhiên, kể từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã sớm bén rễ trên mảnh đất này. Và trong tâm thức mỗi người dân Việt, Phật giáo nghiễm nhiên trở thành tôn giáo đóng một vai trò rất quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển cùng với dân tộc Việt Nam đối sự nghiệp dựng nước, giữ nước. Hay nói cách khác, Phật giáo được xuất phát từ Ấn Độ khi truyền vào nước ta đã được nhân dân ta tiếp biến và hội nhập như thế nào để làm nên đặc trưng Phật giáo Việt Nam qua các thời đại lịch sử.

Với một vị trí địa lý hết sức thuận lợi, Việt Nam nằm trong bán đảo Đông Dương, giữa Ấn Độ và Trung Hoa, tiến trình du nhập Phật giáo vào nước ta diễn ra một cách nhanh chóng, không có một sự phản kháng nào. Theo các tài liệu sử ghi lại thì từ lâu trước Tây lịch, giao thông đường biển khá thuận lợi hơn đường bộ. Các thương thuyền qua lại giữa Ấn Độ, Sri Lanka, Java, Indonesia, Việt Nam, Trung Hoa đã làm nên sự giao lưu, hội nhập văn hóa, văn minh giữa các quốc gia. Từ thế kỷ thứ nhất, xứ Giao Châu (Việt Nam bấy giờ) là một bến cảng cho các thương thuyền Ấn Độ ghé qua buôn bán các sản phẩm tơ lụa, vải vóc, hồ tiêu và các gia vị khác.

Trong diễn trình này, đạo Phật được biết đến ở nước ta qua những sinh hoạt hàng ngày của các tu sĩ và tín đồ thực hiện với mục đích mong cầu được bình an. Dần dần, các tu sĩ này được quần chúng tín nhiệm và cuộc sống tâm linh của dân ta trở nên phong phú. Vậy là từ buổi đầu, Phật giáo đến với nước ta được định hình bằng một Phật giáo chức năng. Theo như Nguyễn Lang nói trong

*. Ủy viên HĐTS - GHPGVN – Phó Viện trưởng Học Viện PGVN tại TP. HCM.

Việt Nam Phật giáo sử luận thì các tu sĩ đi theo thuyền buôn Ấn Độ là những người đầu tiên truyền đạo Phật vào nước ta với tín ngưỡng đơn sơ, như giữ tam quy ngũ giới, tin thuyết nhân quả, cúng dường, thờ phụng xá lợi Phật, đốt hương, kể chuyện tiền thân đức Phật.

Với một nội dung sinh hoạt buổi đầu như thế, dường như nó phù hợp với tín ngưỡng bản địa văn hóa người Việt. Người ta tin rằng ông Trời được nhìn nhận như là vị thần ở trên cao, nhìn thấu mọi việc ở dưới đất, trừng trị kẻ làm điều ác, giúp đỡ người hiền. Ông Trời có thuộc hạ gần xa. Gần thì có ông Sấm, mụ Sét. Xa thì có Sơn Tinh, Thủy tinh, thần cây Đa, ông Táo. Khi Phật giáo vào nước ta, Bụt được nhìn nhận như là ông Trời có phép thần thông, nghe biết hết mọi chuyện trên thế gian như ông Trời, nhưng không ở trên cao nhìn xuống như ông Trời, mà rất thân cận với con người. Bụt có thể hiện ra dưới hình thức để cứu người, giúp đời, nhất là những người có lòng tốt mà bị điều oan ức. Bụt rất thương người, cứu giúp người hiền, nhưng khác ông Trời là không trừng trị kẻ ác. Bụt không bị nước trôi, lửa cháy vì Bụt có phép thần thông và biến hiện.[1]

Do đó, Phật giáo cứ thế mà được cộng đồng người Viêt tiếp biến và hội nhập một cách tự nhiên. Nó được đi vào trong đời tín ngưỡng và đạo lý sống của người Việt. Thuyết Nhân quả nghiệp báo hẳn nhiên thích ứng với quan niệm của dân gian, ông Trời thì trừng phạt kẻ làm ác, giúp đỡ người hiền; quan niệm luân hồi thì phù hợp các ý niệm linh hồn tồn tại sau khi chết. Điều đáng nói, trên nền tảng tín ngưỡng bản địa tại Giao Châu thời đó, đạo Phật thật sự dễ dàng cắm rễ trong lòng dân chúng người Việt.

Cũng vào thời điểm này, vẫn chưa có ai trở thành những tín đồ trung kiên của đạo Khổng, Lão, bởi ý thúc tự chủ văn hóa độc lập của cộng đồng người Việt rất mạnh mẽ. Đọc *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử viết vào cuối thế kỷ II thì sẽ thấy rõ điều này. Chẳng hạn, khi diễn đạt về vấn đề luân hồi tồn tại thì Mâu Tử diễn đạt theo tư duy và ngôn ngữ người Việt "*Thân thể người ta cũng như cành rễ của cây, linh hồn như hạt giống còn sống. Cành rễ của cây sẽ bị hư hoại nhưng hạt giống còn sống và sẽ tạo nên cành rễ mới…* "[2].

Hay nói cách khác trong buổi đầu đạo Phật mới du nhập vào

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 1, Nxb Lá Bối, 1974, tr. 40.
2. Xem Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Mâu Tử,* tập 2, Tu thư Vạn Hạnh, 1982.

nước ta, Phật giáo đã tiếp thu những yếu tố văn hóa Việt để có thể hòa nhập, tồn tại, sau đó đi sâu vào đời sống xã hội. Do đó, từ một tín ngưỡng dân gian đa thần mang màu sắc quyền năng, hình ảnh Phật thể được thiết lập; từ một con người sau khi tu chứng trở thành vị thần, được ghi nhận vào trong *Lục độ tập kinh* truyện 74, tờ 39b16 -20 như sau:

"*Tâm tịnh đắc bỉ tứ thiền, tại ý sở do, khinh cử thắng phi, đạp thủy nhi hành, phân thân tán thể, biến hóa vạn đoan, xuất nhập vô gián, tồn vong tự do, mạc nhật nguyệt, động thiên địa, động đổ triệt thính mỵ bất văn kiến, tâm tịnh quán minh, đắc nhất thiết trí*" (Lòng sạch, được bốn thiền kia, theo ý tự do, nhẹ nhàng bay nhảy, đạp nước mà đi, phân thân tán thể, biến hóa muôn hình, ra vào không hở, còn mất tự do, rờ mó tới trăng, chấn động đất trời, trông suốt che khắp, không đâu là không thấy nghe, lòng sạch thấy sáng, được nhất thiết trí).

Tiến trình tiếp biến các yếu tố quyền năng của các vị thần vào trong Phật giáo ở Giao Châu không dừng ở đó, nó được bản địa hóa hoàn toàn khi mà xã hội Việt Nam bấy giờ, con người sinh sống dựa trên nền tảng của xã hội nông nghiệp trồng lúa nước. Ngoài yếu tố cần cù lao động, con người luôn có nhu cầu "*Trông trời, trông đất, trông mây, Trông mưa trông nắng, trông ngày trông đêm*" để cày cấy sinh tồn mà dân gian cụ thể hóa "*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*". Cho nên, vị thần trong thần điện của người Việt tôn thờ tất nhiên là thần mây (vân), tiếp đến thần mưa (vũ), sau đó là thần sấm (lôi), cuối cùng là thần chớp (điện). Như vậy, trong tâm thức cư dân nông nghiệp nước ta bấy giờ, muốn có mưa (có nước) tức là phải nhờ có mây, đi chung cùng với mưa hay trước khi mưa thì sấm, chớp xuất hiện để phục vụ cho việc nông nghiệp trồng lúa nước. Hình ảnh Phật điện được cụ thể hóa thành Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi, Pháp Điện được tôn thờ trong bốn ngôi chùa trùng tên.

Rõ ràng, khi Phật giáo được truyền vào Giao Châu, sau một thời gian Phật Quang bản địa hóa giáo lý thì đến lượt Khâu Đà La là nhà sư thứ hai bản địa hóa Phật điện. Sự xuất hiện hình ảnh Phật điện trong tín ngưỡng như là nhân tố quan trọng, tích cực cùng đồng hành với dân tộc trong sự nghiệp chống lại sự đồng hóa văn hóa nô dịch Trung Hoa và phát triển văn hóa nước nhà. Nếu ở giai đoạn buổi đầu, vai trò Phật giáo quyền năng, được thiết lập một cách rõ ràng cụ thể để Phật giáo dễ dàng thâm nhập tín ngưỡng dân gian đa

thần của người Việt. Từ Chữ Đồng Tử, Tiên Dung và nhà sư Phật Quang, rồi đến Tu Định và Man Nương và sư Khâu Đà La, thực chất đây là cả quá trình tiếp biến, bản địa hóa đạo Phật, khiến cho Phật giáo có vị thế vững chắc trong lòng dân tộc, tạo nên sắc thái đặc biệt của Việt Nam. Một mặt, giới Phật giáo cộng đồng người Việt nỗ lực bản địa hóa giáo lý cơ bản như nhân quả, nghiệp báo luân hồi, về Phật, Pháp, Tăng của nhà Phật theo đạo lý truyền thống và tín ngưỡng đa thần, được diễn đạt theo cách hiểu và ngôn ngữ Việt bấy giờ. Mặt khác giới Phật giáo cũng nhiệt tâm xây dựng hình tượng Phật được cụ thể cho phù hợp tư tưởng người Việt.

Như vậy, người Việt giải trình vấn đề bản địa hóa đạo Phật bằng thể nhập niềm tin và chuyển hóa thân tâm. Con người có thể vươn tới những quyền năng bằng sự tu thân, phải hiếu thảo cha mẹ, sống có nhân nghĩa, không lấy của không cho, không tà dâm…để trở thành những con người có phẩm tính cao cả, lên trời, đi trên hư không, không vẫy đục trong bùn như *Lục độ tập kinh* mô tả hay như trong *Lý hoặc luận* mà Mâu Tử định danh là một vị Phật.

Ấn Độ có một đức Phật Thích Ca lịch sử, khi đạo Phật vào Giao Châu, với tinh thần khế lý khế cơ, quá trình bản địa hóa đó đòi hỏi cần tái tạo một hình ảnh những vị Phật xuất phát từ trong cội rễ văn hóa nước nhà, được hình thành từ trong hiện thực lao động, thật bình dị và gần gũi để cầu nguyện, gởi gắm tâm tư nguyện vọng của mình. Cho nên, các vị Phật của cộng đồng người Việt bấy giờ phải có những yếu tố người Việt thật, mang dáng vóc và gương mặt người Việt. Vì vậy thần mây, thần mưa, thần sấm, thần sét đã hóa thành hệ Tứ Pháp bao gồm Phật Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện. Hẳn nhiên trong tâm thức người Việt, thần điện người Việt đã có những vị thần này rồi, để rồi một ngàn năm sau, vào thời Trần, có hình ảnh Phật Đại Việt thị hiện trong bối cảnh lịch sử nước ta, ba lần lãnh đạo dân ta đánh tan quân Nguyên Mông, mở bờ cõi phương Nam, phục hưng văn hóa Đại Việt.

Cũng từ nội dung về tín ngưỡng Tứ Phật pháp, ta có nhìn Phật giáo Việt Nam luôn mang dấu ấn bản sắc văn hóa dân tộc. Đến thế kỷ sáu, khi Phật giáo Việt Nam với sự ra đời dòng Thiền do Tỳ Ni Đa lưu Chi tại ngôi chùa thờ Phật Pháp Vân, cũng là tên ngôi chùa này, còn gọi là dòng Thiền Pháp Vân. Dòng Thiền này đã sản sinh những vị thiền sư lỗi lạc như Pháp Hiền, Huệ Nghiêm, Thanh Biện, Định

Không, Vạn Hạnh, Mãn Giác đã có mở ra những trang sử mới cho nước nhà, và cho Phật giáo Đại Việt bấy giờ. Các nhà lãnh đạo quốc gia và lãnh đạo Phật giáo nhà Lý càng thể hiện tính nhất quán tư tưởng thiền, kết hợp yếu tố mật giáo với hình thức tu tập "Tổng trì Tam ma địa" của dòng Thiền này để thể nhập sâu vào Hệ Tứ Pháp để thu phục nhân tâm người dân Đại Việt trong tinh thần đoàn kết, thống nhất trong tư tưởng và hành động để kiến thiết đất nước.

Về phương diện này, nhà Lý chủ động trùng tu các chùa và đưa hệ thống thờ Tứ Pháp vào các chùa, từ trong kiến trúc, tôn trí tượng Phật Tứ Pháp cũng đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp theo thẩm mỹ người Việt, cách bài trí trong các chùa tiền Phật, hậu thần hay tiền Phật, hậu Mẫu, thậm chí các vị Thần, Thánh, Mẫu, thành hoàng, thổ địa, anh hùng dân tộc…vào trong chùa để ngưỡng bái.

Hệ quả, nó đã khiến cho đạo Phật phát triển nhanh chóng trong sinh hoạt quần chúng, trên hết quy tụ mọi thành phần vào khối thống nhất để phát triển quốc gia và dân tộc ở trên tầm mới. Dĩ nhiên, các vua nhà Lý là những vị Phật tử thuần thành, đã tiếp thu cội nguồn văn hóa dân tộc, đồng thời thực thi quá trình bản địa hóa Phật giáo Đại Việt, mang bản sắc dân tộc riêng biệt dưới sự dạy dỗ và đào tạo của các thiền sư. Việc khai sáng ra triều đại nhà Lý, dời đô từ Hoa Lư ra Thành Thăng Long, xây dựng chùa Tháp làm biểu tượng quốc gia "An Nam Tứ Đại khí" (tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, đỉnh Phổ Minh, tượng Quỳnh Lâm), phát triển văn hóa, văn học nước nhà, ai dám bảo rằng không có sự ảnh hưởng tác động từ tư tưởng, niềm tin bất động của mọi thành phần, các giới từ tín ngưỡng Hệ Tứ Phật pháp.

Sang đời Trần, với sự ra đời thiền phái Trúc Lâm, trên cơ sở hợp nhất ba dòng thiền: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường càng chứng tỏ quá trình hội nhập và phát triển đạo Phật đã được bản địa hóa hoàn toàn. Nó đòi hỏi sự ra đời của một Phật giáo Nhất tông thống nhất từ trong quan điểm, tư tưởng, hình thức tổ chức các nội dung sinh hoạt Phật giáo phải mang bản sắc văn hóa dân tộc, thuần Việt trong một bối cảnh lịch sử dân tộc độc lập, tự chủ trên mọi phương diện kể cả tín ngưỡng tâm linh. Với một quan điểm Phật tại tâm mà Quốc sư Viên Chứng khuyến cáo vua Trần Thái Tông: "*Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm, chỉ cần lòng lặng mà biết, đó chính là chân Phật*", khi vua muốn từ bỏ ngôi vị

để vào núi tìm Phật. Từ đây, một quan điểm về một Phật thể ra đời xuất phát từ hiện thực con người chỉ cần "lòng lặng mà biết", nó đã tích cực tác động chi phối toàn bộ lịch sử tư tưởng Phật giáo Đại Việt. Mọi người đều có thể thành Phật ngay giữa cuộc đời, bất luận là tu sĩ xuất gia, hay tại gia, nam hay nữ chỉ cần biện tâm là được. Điều đó cũng có nghĩa, nó cũng có ảnh hưởng tương tác với lịch sử tư tưởng dân tộc từ đó trở về sau.

Do đó, ta chẳng ngạc nhiên gì, nếu xứ sở Ấn Độ có Thái tử Tất Đạt Đa thị hiện đản sinh, xuất gia tu hành, chứng ngộ thành Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni thì ở nước Đại Việt có Thái tử Trần Khâm đời Trần đản sinh, về sau xuất gia, tu hành chứng ngộ và hoằng pháp được tôn vinh là Phật Biến Chiếu Tôn hay còn gọi là Phật Hoàng Trần Nhân Tông. *Tam Tổ thực Lục* ghi rằng Nhân Tông ra đời như là một vị Phật vừa gắn liền yếu tố huyền sử, vừa gắn liền yếu tố lịch sử, được kính như là một nhân vật đầy đủ tính cách, nhân cách phi thường tuyệt bích của một vị giáo chủ của một tôn giáo.[3] *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng ghi nhận tương tự như thế[4]. Tất cả các dữ kiện đó nhằm chứng minh Nhân Tông là một vị Phật Đại Việt.

Qua thư tịch, ta thấy Thái tử Khâm từ khi mới đản sinh đến lúc xuất gia đến lúc ngộ đạo, hoằng hóa, thị tịch chẳng khác gì đức Phật Thích Ca. Những yếu tố huyền sử được phô diễn xung quanh con người Ngài như: mẫu thân mằm mộng rồi có thai, sinh ra người Thái tử có nước da vàng rồng; đặt tên "Kim Phật"; nằm ngủ trong chùa Tư Phúc mơ thấy từ rốn mình mọc lên hoa sen, trên hoa sen có vị Phật, có người chỉ Thái tử bảo đó là Biến Chiếu Tôn Phật.

Các dữ liệu đó, cho phép chúng ta kết nối các huyền thoại, huyền sử được ghi trong các thần thoại Ấn Độ, hay kinh điển Phật giáo mà từ lâu đã nằm trong ký ức của nhân loại để lý giải. Theo thần thoại Ấn Độ kể lại thì hoa sen mọc lên rốn Vislonu và trên đó Brahmanisme ra đời để dựng nên Bà la môn giáo Brahmanisme cứu vớt chúng sinh. Trong các bản kinh Phật giáo thì nói Thái tử Tất Đạt Đa có 32 tướng tốt mà mình vàng là một tướng. Hơn nữa, các

3. Xem *Tam Tổ thực lục,* Thích Phước Sơn dịch, Viện Nghiên cứu Phật học VN, 1995, tr. 17 – 34.

4. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư,* q.2, Viện Khoa học Xã hội VN, Nxb KHXH, HN, 1998, tr 44 -70.

truyền thuyết tín ngưỡng An Độ đã xây dựng khá nhiều hình ảnh các vị chúa tể thần linh như Brahma, Vishnu, Phật thỉnh thoảng đầu thai, tái sinh xuống trần dưới Trần dưới hình thái này hoặc hình thái khác để cứu vớt chúng sinh. Quá trình du nhập và tiếp biến đạo Phật ở nước ta đến đời Trần đã được bản đại hóa. Trần Nhân Tông là một hóa thân của vị Phật Đại Việt được đản sinh vừa mang mẫu thức với các yếu tố huyền sử của Phật giáo Ấn như trong kinh điển ghi nhận, nhưng cũng mang những yếu tố đặc trưng của văn hóa truyền thống của Đại Việt đã có sẵn. Do đó, việc mẫu thân nằm mộng thấy Thần nhân đưa kiếm và đặt tên Kim Phật hay như trong *Đại Việt sử ký toàn thư* gọi là Kim Tiên là hình ảnh vị Phật đản sinh được xây dựng theo tâm thức văn hóa người Việt thời bấy giờ.

Điều này thật dễ hiểu, trong một bối cảnh lịch sử đất nước Đại Việt độc lập tự chủ, phồn thịnh trên mọi lĩnh vực, việc khắc họa hình ảnh Phật Hoàng Trần Nhân Tông thị hiện ở Đại Việt với hiệu Biến Chiếu Tôn là điều phù hợp với tâm thức người Việt mang tính dân tộc hóa. Trần Nhân Tông thị hiện cứu độ cho người dân Việt gắn liền ba biểu trưng của lịch sử truyền thống văn hóa dân tộc: Thanh kiếm biểu đạt cho việc chặt đứt phiền não, là anh hùng hiển hách, giải thoát ách xâm lược của ngoại bang; Biến Chiếu Tôn biểu trưng cho Phật đản sinh cứu muôn loài; Kim tiên đồng tử biểu đạt cho Thần tiên xuống trần độ đời.

Thực tế, Trần Nhân Tông trở thành người anh hùng dân tộc trong sự nghiệp giữ nước, dựng nước, mở nước; một vị Phật khai sáng ra dòng Thiền Trúc Lâm, một vị Tiên giáng trần để cứu đời đúng truyền thống kinh điển Phật giáo và truyền thống văn hóa người Việt. Rõ ràng, hình ảnh một vị Phật Đại Việt thị hiện ở đời Trần, từng sống và hoằng hóa độ sinh ở Đại Việt, ắt hẳn sẽ làm sống dậy tinh thần dân tộc, tinh thần đạo pháp mà Phật hoàng Trần Nhân Tông chủ trương: *"Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc, Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công"*.[5]

Chính tư tưởng tu hành và giác ngộ ngay giữa trần tục đã hình thành nên mẫu người Phật tử Đại Việt biết đem đạo ứng dụng vào đời thật hữu ích. Chính Trần Thái Tông là người sống trong thế giới vật chất, sặc mùi danh lợi, thế mà ông vẫn hướng tâm giải thoát

5. Viện Văn học, *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 506.

và lãnh đạo nhân dân ta đập tan cuộc chiến chống quân Nguyên lần thứ nhất và cũng là người chủ trương đặt nền móng cho Thiền phái Trúc Lâm ra đời. Không chỉ Thái Tông mà một loạt thiền sư xuất gia hay tại gia của giai đoạn này như Tuệ Trung, Trần Thánh Tông… đều tích cực tham gia vào đời sống kinh tế, chính trị của đất nước. Họ có thể là những nhà tư tưởng chiến lược, tướng cầm quân, những nhà trí thức lớn, nhà thơ, nhà văn, thầy thuốc tùy theo sự phân công và khả năng của mình mà sẵn lòng tham gia không có một yêu cầu đòi hỏi nào cả, sống đúng đạo lý như Phật Trần Nhân Tông nói trong *Cư Trần lạc đạo.*

Sau thời kỳ Bắc thuộc, Đại Việt không ngừng vạch định chính sách phát triển đất nước bằng cách mở rộng bờ cõi. Phật giáo Đại Việt cũng đồng song hành với dân tộc trong sự nghiệp giữ nước, mở nước. Nhà Lý đã sáp nhập ba châu Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính, cùng với việc thành lập Thiền phái Thảo Đường. Đến đời Trần, yêu cầu phát triển kinh tế, phục hưng các giá trị văn hóa, việc gia tăng dân số trong thời bình trở nên vấn đề hàng đầu. Trần Thánh Tông đã cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi chiêu mộ dân nghèo các địa phương khai hoang, dãn dân nhằm đáp ứng việc gia tăng dân số mà *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rất rõ *"Mùa Đông, tháng 10 (1266) xuống chiếu cho vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang. Vương hầu có trang thực từ đấy."*[6]

Rõ ràng, sự phát triển đất nước sau chiến tranh khiến nhà Trần có chính sách lâu dài về vấn đề dân số, kéo theo vấn đề kinh tế, an ninh chính trị. Bốn năm sau, Trần Nhân Tông tiếp tục sự nghiệp Nam tiến của cha mình là sáp nhập hai châu Ô Mã và Việt Lý vào bản đồ Đại Việt. Từ đây, Đại Việt không chỉ giải quyết được vấn đề áp lực gia tăng dân số mà còn thiết lập được một nền an ninh vững mạnh.

Về mặt lý luận, Phật giáo Đại Việt với Phật quan Phật ở trong lòng tạo ra sự bình đẳng về con người giải thoát, bình đẳng về quyền lợi xã hội và khi đi vào hoạt động thực tiễn với tinh thần nhập thế, nó đã tác động mạnh mẽ trong công cuộc Nam tiến của dân tộc. Vào năm 1470, vua Lê Thánh Tông đã cắm cột mốc phía Nam của

6. Sđd, tr. 36.

Tổ quốc trên núi Đá Bia ở Phú Yên, đến triều Nguyễn thì cuộc Nam tiến mở mang bờ cõi của dân tộc mới hoàn thành.

Hơn nữa, công cuộc chấn hưng đất nước đòi hỏi việc tái thiết các công trình văn hóa do kẻ thù tàn phá. Dưới tác động xây dựng mẫu người Phật tử lý tưởng của Thiền phái Trúc Lâm, mọi người dân đã tích cực tái thiết. Tinh thần tùy duyên, tùy tục, hòa quan đồng trần như đặc trưng Phật giáo của Đại Việt được vận dụng hơn vào giờ hết.

Trong *Cư trần lạc phú,* Trần Nhân Tông nói rõ việc tái thiết quốc gia đó thật là sinh động: *"Dựng cầu đò, giồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu"*[7]. Việc Trần Nhân Tông đem mười điều thiện dạy khắp đã phản ánh chính sách dùng Chánh pháp để an dân mà trước đó hơn một nghìn năm đã được ghi vào kinh *Lục độ tập*. Một bản kinh được Phật giáo nước ta vận dụng nhuần nhuyễn phù hợp với đạo lý truyền thống. Nó được các nhà lãnh đạo quốc gia dùng làm *"pháp luật quốc gia"* nhằm đem lại sự bình an cho xã hội.

Vậy là Phật giáo Đại Việt với tinh thần nhập thế đã góp phần giải quyết một loạt vấn đề lịch sử đặt ra, đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi của dân tộc. Sau thời Trần Nhân Tông, Phật giáo còn tích cực nhập thế với những nhiệm vụ mới mà lịch sử giao phó.

Ngày nay, đất nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới. Đời sống sinh hoạt của Phật giáo cũng nằm bối cảnh theo xu hướng toàn cầu hóa mà vận hành. Huống chi thuộc tính của Phật giáo là duyên khởi tính, vì thế Phật giáo cũng năng động uyển chuyển trong quá trình hội nhập trên mọi phương diện. Vấn đề là trong quá trình hội nhập, Phật giáo vẫn giữ sắc thái riêng của Phật giáo, của dân tộc, nhưng đồng thời cũng mang những tính chung của cộng đồng quốc tế, nhân loại.

Bản chất của nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tư duy sáng tạo để tạo ra các sản phẩm mới phục vụ tiện nghi đời sống con người trong chiều hướng cạnh tranh công bằng. Nó cũng bảo đảm tính thực dụng và mang lợi nhuận về cho nhà đầu tư, người tiêu dùng được hưởng sản phẩm chất lượng và giá cả phải chăng. Ưu việt của nền kinh tế thị trường sẽ tạo ra động lực phát khả năng sáng tạo của

7. Viện Văn học, *Thơ văn Lý Trần*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 508.

mỗi cá nhân, làm đòn bẩy cho xã hội phát triển trên mọi lĩnh vực.

Như chúng ta đã đề cập, Phật giáo Việt Nam luôn phát triển song hành cùng dân tộc trong sự nghiệp xây dựng - bảo vệ và phát triển đất nước. Do đó, khi kinh tế đất nước hưng thịnh thì sự sinh hoạt Phật giáo ắt hẳn phát triển. Nhất là trong thời đại 4.0, nhà nước đã huy động sức mạnh đoàn kết toàn dân và phát huy sức sáng tạo toàn thể của mỗi công dân Việt Nam hiện hữu đang sinh sống trong và ngoài nước, với những chính sách cởi mở và quan hệ đa phương với các nước, đã làm thay đổi diện mạo đất nước Việt trở nên giàu mạnh, thịnh vượng thái bình hơn bao giờ hết.

Phật giáo Việt Nam với sự ra đời tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, trên cơ sở hợp nhất tất cả các hệ phái thành một khối thống nhất cũng theo đó mà hội nhập và phát triển trên nhiều phương diện, từ cơ cấu tổ chức điều hành cũng như sự hoạt động mạnh mẽ của 13 Ban Ngành Viện đã làm cho Phật giáo Việt Nam sánh vai cùng với các nước Phật giáo phát triển trên toàn thế giới. Đây cũng chính là thành tựu nổi bật của Phật giáo Việt Nam mà thực tiễn đã minh chứng trong thời kỳ Phật gíao thời hiện đại.

Cũng dễ hiểu, tiềm lực của Phật giáo không chỉ nằm trong giới xuất gia mà còn chứa đựng trong khối đại đoàn kết của quần chúng Phật tử. Giáo lý Phật giáo là giáo lý thể hiện tính năng động trên tinh thần duyên khởi. Vả lại, đức Phật từng dạy "Phật pháp tại thế gian bất ly thế gian pháp", do đó sự năng động và uyển chuyển đó chính là "tùy duyên mà bất biến", "bất biến mà tùy duyên" mà thôi. Tại đây với tất cả những gì trình bày trên đã làm nên đặc trưng Phật giáo Việt Nam trải qua từng thời kỳ lịch sử.

***

Tài liệu tham khảo

Minh Chi, *Vài ý kiến góp phần tổng kết Phật giáo đời Trần*, Tập văn Vu Lan , số 21, Ban Văn hóa TW – GHPGVN, 1991, Nxb. TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Lang (1974), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Lá Bối. Sài Gòn.

Ngô Sĩ Liên (1988), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1 (Ngô Đức Thọ dịch và chú), Nxb. KHXH, Hà Nội.

Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2 (Hoàng văn Lâu dịch và chú), Nxb. KHXH, Hà Nội.

Nhiều tác giả (1981), *Tìm hiểu Xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. KHXH, Hà Nội.

Tam Tổ thực lục (1995),Thích Phước Sơn dịch, Viện Nghiên cứu Phật học VN. Lê Mạnh Thát,

Lê Mạnh Thát (1982). *Nghiên cứu về Mâu Tử*, tập 2, Tu thư Vạn Hạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, Nxb Tp.HCM.

Trần Thái Tông (1997), *Khóa hư lục*, Thích Thanh Kiểm dịch, THPG.TP.HCM.

Viện Văn học, (1977), *Thơ văn Lý - Trần* tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội.

Viện Văn học, (1998), *Thơ văn Lý - Trần* tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội.

VĂN HÓA DUNG HỢP VỚI CÁCH TIẾP CẬN CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU HIỆN NAY

ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ[*]
ĐĐ. Thích Thanh Quế[**]

TÓM TẮT

Dung hợp và tiếp biến là một trong những nét đặc trưng của văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng. Ngay từ những năm đầu Công nguyên, tinh thần dung hòa Tam giáo, thể hiện rõ trong tác phẩm *Lý hoặc luận* của Mâu Bác. Một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên thành công hiển hách trong cách điều hành đất nước và lãnh đạo giáo hội Trúc Lâm của Phật Hoàng Trần Nhân Tông chính là chủ trương dung hòa Tam giáo mà Phật giáo là trục trung tâm. Tự tin ở chính mình, không ỷ lại, nương tựa và bất cứ cái gì và tinh thần dung hợp Phật – Đạo – Nho tạo nên những kỳ tích cho đất nước và Đạo pháp thời Trần. Tinh thần dung hợp tiếp biến giữa tư tưởng Phật – Đạo - Nho được thiền sư Hải Lượng, Toàn Nhật… tiếp tục kế thừa và phát huy.

1. VĂN HÓA DUNG HỢP

Sự tương tác qua lại giữa các hệ tư tưởng triết học nếu chúng có cơ hội giao lưu là một vấn đề mang tính tất yếu. Tức là nếu có giao

*. Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo – Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Ủy viên Ban giáo dục Phật giáo Trung ương – GHPGVN; Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam; Ủy viên Ban chấp hành Hội Nghiên cứu giảng dạy Văn học TP.HCM; Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ Thanh Nhân; Giảng viên Đại học.

**. Ủy viên Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Giảng viên Học viện Phật giáo tại TP. HCM.

lưu ắt có sự tiếp thu, tiếp biến. Mối tương quan giữa Phật giáo (Ấn Độ) và Nho giáo và Lão - Trang (Trung Quốc), vốn được xem là những cái nôi của nền văn minh nhân loại, cũng không đi ngoài quy luật này. Trong lịch sử văn hóa tư tưởng, mối quan hệ giữa Phật – Đạo – Nho vô cùng phức tạp, có giao lưu, giao thoa, có điều hòa, có tiếp biến, thậm chí có cạnh tranh, nhưng xu hướng chủ yếu vẫn là hòa đồng, dung hợp. Xu hướng này có lẽ đã manh nha từ khi Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc. Để người dân bản xứ dễ tiếp nhận Phật giáo, các nhà sư thường mượn những thuật ngữ của Nho gia và Đạo gia tương tự với tư tưởng Phật giáo, vốn đã rất quen thuộc với người dân ở đây. Ngược lại, các Nho sĩ, Đạo sĩ cũng thấy được sự bổ túc cần thiết của tư tưởng Phật giáo vào sự khiếm khuyết của Nho gia và Lão gia, nhất là phương diện hình nhi thượng học.

Xu hướng dung hòa Tam giáo đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của dân tộc Trung Quốc, trên từ vua, quan, danh sĩ, trí thức đến các thiền sư, nho sĩ, đạo sĩ, bình dân.

Thời Nam Bắc triều vua Lương Vũ Đế - vị vua hộ pháp, với *Tam giáo đồng nguyên thuyết*, ông chính thức đề xướng tinh thần "Tam giáo đồng nguyên" trên nền tảng Phật giáo. Khi nhà Đường thống nhất Trung Quốc, triều đình đã áp dụng chính sách quân bình Phật - Nho - Đạo, nhiều lần tổ chức cho Nho sĩ, Đạo sĩ, Hòa thượng tranh biện về sự ưu liệt trong tư tưởng triết lý của ba nhà. Đến thời Tống, tình hình học thuật có nhiều biến chuyển. Lý học Nho gia đã tiếp thu, cải biến một số nội dung tư tưởng trọng yếu của hai nhà Phật và Lão - Trang, nhất là tư tưởng Đại thừa Phật giáo. Vì vậy, tư tưởng Phật – Nho dần dần hòa lẫn vào nhau làm xuất hiện xu thế "dương Nho âm Thích". Từ Bắc Tống đến Nam Tống, xu hướng Tam giáo hợp nhất ngày càng phổ biến. Tống Lý Tông từng đề xướng "Tam giáo nhất đạo" trong *Văn thủy chân kinh ngôn ngoại chỉ*. Nhà Nguyên sùng tín Phật giáo Tây Tạng và có chính sách hợp nhất Tam giáo nên tư tưởng này vô cùng phát triển. Đào Cữu làm *Tam giáo nhất nguyên đồ* trong *Nam thôn xuyết độc đồ*. Ông đem "Lý", "Tính", "Mệnh" của Nho gia phối với "Giới", "Định", "Tuệ" của Phật gia và "Tinh", "Khí", "Thần" của Đạo gia; đem "Nhân", "Nghĩa", "Lễ", "Trí", "Tín" của Nho phối với "Sắc", "Thọ", "Tưởng", "Hành", "Thức", của Phật và "Luân", "Nguyên", "Đình", "Lợi", "Trinh" của Đạo. Cuối thời Nguyên đầu nhà Minh cho đến gần hết đời Minh tư tưởng Tam

giáo hợp nhất vẫn được lưu truyền rộng rãi, tiêu biểu là tác phẩm *Vô căn thọ giải* của Trương Tam Phong. Ông sử dụng các khái niệm, từ ngữ, thuật ngữ cả ba nhà như "sắc không", "sinh diệt", "viên giác", "chánh pháp nhãn tạng", "niết bàn diệu tâm"… của Phật; "kim đan", "linh bảo trí", "thêm mễ nguyên châu"… của Đạo; "minh đức", "thứ dân", "thái cực", "quân tử"… của Nho, tạo nên Tam giáo hỗn hợp luận. Lý Triệu Ân sáng lập "Đại Thành giáo" lấy tư tưởng hòa hợp Tam giáo là tông chỉ. Đầu đời Thanh sự dung hợp Tam giáo vẫn rất phổ biến, xuất hiện nhiều nhà lý luận Tam giáo. Từ cuối nhà Thanh cho đến nay, xu hướng Tam giáo đồng nguyên dần mai một nhưng vẫn còn sức ảnh hưởng không nhỏ trong đời sống xã hội.

Việt Nam ta, từ thế kỷ thứ II, thiền sư Mâu Bác đã viết *Lý hoặc luận* (195-198). Đây là tác phẩm đầu tiên ở Việt Nam bàn về mối quan hệ giữa ba hệ tư tưởng Phật – Đạo – Nho. *Lý hoặc luận* gồm có 37 điều: 3 điều đầu trình bày về Phật giáo; 8 điều luận về Lão giáo; 1 điều tổng kết, còn lại 25 điều tập bàn về mối quan hệ giữa Phật giáo và Nho giáo. Điều này giúp chúng ta thấy được, ngay từ cuối thế kỷ thứ II mối tương quan giữa Phật và Nho đã trở thành một vấn đề được nhiều người quan tâm.

Phật giáo khi bắt đầu vào Việt Nam ta, bằng con đường lan tỏa văn hóa, các nhà sư đã dung hợp tinh hoa tư tưởng Phật giáo với văn hóa tín ngưỡng đa thần bản địa, văn hóa Nho, Đạo đã tạo nên một nền văn hóa Phật giáo, văn hóa từ bi dung hợp vô cùng phong phú và đặc sắc trên mảnh đất Việt Nam chúng ta.

Các tác phẩm như *Tham đồ hiển quyết* của thiền sư Viên Chiếu (999-1090) đời Lý, rồi *Thiền tông chỉ nam tự* của Trần Thái Tông (1218-1277); Trịnh Tuệ (1701-?) viết *Tam giáo nhất nguyên thuyết*; Toàn Nhật (1757-1834) viết *Tam giáo nguyên lưu ký*.. đều là những tác phẩm bàn về những vấn đề tương quan của Phật – Đạo – Nho.

Thiền sư Trí Thiền bày tỏ quan điểm Phật Nho nhất trí, nhưng nhấn mạnh rằng, chỉ có Phật giáo mới thật sự thóat khổ được: "Lời nói của Như lai chẳng phải là lời nói suông. Các pháp ở trên thế gian này đều là hư ảo, không thực, chỉ có đạo mới là thực, ta còn cần gì nữa; vả lại, Nho gia nói đạo vua tôi, cha con; Phật pháp nói về công đức của các vị Bồ tát, Thanh văn. Hai giáo tuy có chỗ khác nhau nhưng quy về một mối mà thôi. Chỉ là, muốn vượt qua nỗi khổ sinh

tử, dứt khỏi sự cố chấp hữu vô, ngoài Phật giáo ra thì không thể nào đạt được" [1, tr.6].

Trong *Thiền tông chỉ nam tự*, Trần Thái Tông dẫn ý của lục tổ Huệ Năng: "*Cố Lục Tổ hữu ngôn vân: Tiên đại thánh nhân dữ đại sư vô biệt, tắc tri ngã Phật chi giáo hựu giả tiên thánh dĩ truyền ư thế dã*" (Cho nên Lục Tổ có nói: bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau, như thế đại giáo của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời) [2, tr.26]. Ông còn lý giải sự tương đồng của Phật - Nho về mặt tích đức, hành thiện như sau: "*Nho điển thi ân báo đức, Đạo kính ái vật hiếu sinh, Phật duy giới sát thị trì*" (Sách Nho dạy thi ân bố đức, kinh Đạo giáo dạy yêu mọi vật, quý sự sống, đạo Phật dạy giữ giới không sát sinh) [3, tr.49]"...

Huỳnh Công Bá nhận xét về mối đan xen tư tưởng trong một số danh Nho tiếng tăm trước và trong thế kỷ XVIII: "*Có khuynh hướng Nho giáo kết hợp với tư tương Lão - Trang mà tiêu biểu là Nguyễn Bỉnh Khiêm; có khuynh hướng Nho giáo kết hợp với Đạo giáo mà tiêu biểu là Nguyễn Dữ; lại có khuynh hướng Nho giáo kết hợp với Phật giáo mà tiêu biểu là Ngô Thì Nhậm; và cũng có khuynh hướng kết hợp Nho giáo với Pháp gia mà tiêu biểu là Lê Quý Đôn. Hiện tượng tam giáo đồng nguyên trên nền tảng Nho giáo là xu hướng lớn của giai đoạn này. Nhưng hiện tượng đó cũng gây nên sự phản ứng trong một số nhà Nho ở cuối thế kỷ XVIII như Bùi Dương Lịch, Phạm Nguyễn Du, Phạm Qúy Thích, Bùi Huy Bích*" [4, tr.96]".

Do có những điểm tương đồng và gần gũi với tín ngưỡng dân gian bản địa nên tư tưởng Tam giáo nhanh chóng được dân chúng chấp nhận, đến thời Lý - Trần thì triều đình đã tổ chức khoa thi Tam giáo để chọn ra người tài đức để giúp nước. Có người cho rằng chủ trương Tam giáo đồng nguyên là "có tính chất chính trị hơn là về mặt triết học" [6, tr.29]. Theo thiển ý của chúng tôi, ngoài những yếu tố khác, nội hàm tư tưởng và mục đích cứu cánh của ba hệ tư tưởng này vốn có những điểm tương đồng, bổ sung cho nhau, cũng là một trong những yếu tố để sản sinh ra quan niệm "Tam giáo đồng nguyên".

Daine Morgan nói: "*Cả Lão giáo và Khổng giáo đều sử dụng nhiều thuật biểu tượng âm dương. Khái niệm về âm dương là nền tảng triết học của cả Khổng giáo và Lão giáo. Hai truyền thống này, dù đối chọi nhau ở nhiều lề thói, nhưng cả hai gắn với ý tưởng về sự trao đổi động*

nền tảng giữa các lực bổ sung" [8, tr.177].

Trong phần viết về *Đại chân Viên giác thanh, Thái cực và Vô cực, Lý và Khí* của bộ *Việt Nam Phật giáo sử luận,* Nguyễn Lang khẳng định đây là một tổng hợp Nho – Phật khá độc đáo [9, tr.655]. Những sở đắc về Nho học được thiền sư Hải Lượng đưa vào trong các đề tài thiền quán. Vì vậy nhiều lúc ta thấy những giáo lý của Phật giáo được trình bày qua cái nhìn của một nhà Nho, như Nguyễn Lang nhận xét: "*Đứng về phía Phật học mà nói thì không là thể tính của vạn hữu, bất sinh bất diệt,* ***không*** *từ đâu tới cũng không đi về đâu (vô sở tòng lai diệc vô sở khứ),* ***không*** *thể diễn tả bằng ngôn ngữ khái niệm (vô thanh chi thanh). Đứng về phái Nho học mà nói thì không là Thái Cực là khí hỗn nguyên (hỗn độn). Đó là âm thanh thứ nhất mà nhóm Hải Lượng muốn đánh lên*" [9, tr.655].

Lê Văn Siêu nhận xét về *Đại chân viên giác thanh* rằng: "*Đây là sự phối hợp tinh hoa của Nho, Phật và Đạo gia tạo thành một đồ hình theo cửu cung bát quái có công dụng thực tế, mà riêng phần sáng tác thì có sự phù hợp với toàn bộ tác phẩm trong một kiến trúc chặt chẽ… Riêng phần quan niệm ra 24 thanh, trừu tượng trong cái trừu tượng phải kể là một công phu tuyệt vời. huống còn những lời giảng về những thanh ấy, bằng những câu chuyện ngụ ngôn hóan dụ, hay những điển tích rút ra trong kinh sách Phật hay Nho, cũng như những lý luận đột ngột trong cuộc đàm thoại giữa đại thiền sư và đồ đệ, ta thấy tác giả quả là người thông thái, mà sáng tác phẩm đã đáng kể là tiêu biểu cho mức tiến hóa tinh thần của người Việt ở thế kỷ XVIII*" [17, tr.880-881].

2. SỰ DUNG HỢP, GIAO THOA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO VÀ NHO GIÁO

Từ xưa đến nay, các nhà lãnh đạo Việt Nam nói chung, lãnh đạo Phật giáo nói riêng rất chú trọng xu hướng dung hợp Tam giáo, Phật - Nho nhất trí, phát huy nguyên khí, tinh hoa sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc. Phan Đăng cho rằng, thời chúa Nguyễn, Nho và Phật đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn, tạo ra một phong cách đặc biệt trong giới cầm quyền cũng như trong quần chúng.

Cuối thế kỷ XVIII, tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* ra đời do thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm và các pháp hữu đệ tử chủ trương, đã luận giải rất logic, chặt chẽ, tư tưởng dung hợp Tam giáo nói chung, Phật – Nho nhất trí nói riêng một cách có hệ thống.

Hải Huyền Ngô Thì Hoàng đánh giá rất cao tư tưởng của thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm hàm chứa trong tác phẩm luận thuyết quý giá này, nhất là tư tưởng Phật – Nho nhất trí:

"*Chương này đem Nho và Thích đúc lại làm một, đó là chỗ tâm đắc và nhất quán của Đại thiền sư ta, phát huy nó ra làm một trong hai mươi bốn thanh, là một áng văn chương cao cả, một pho nghị luận lớn lao, nào phải lấy ống hóp mà nhìn, lấy võ hến mà đong được.*" [7, tr.265]. Lời tâm huyết trên rất đáng để chúng ta suy ngẫm, cẩn trọng trong khi đọc, tìm hiểu và nhận xét, đánh giá về giá trị và tư tưởng của tác phẩm luận thuyết triết học đậm chất áo bí này.

Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh bắt đầu bằng *Không thanh*. Không thanh trong tác phẩm của Ngô Thì Nhậm ứng với phạm trù Thái cực, có gốc từ Vô cực của Nho gia và triết lý Tính không của Phật giáo. Nếu Phật giáo quan niệm rằng "tính không" là thật tướng của vạn pháp, thì Nho gia xem thái cực là nguồn gốc phát sinh của vạn vật. Ngô Thì Nhậm quả là sâu sắc khi chọn *Không thanh* là thanh đầu tiên của hai mươi bốn thanh .

Lý và Dục là hai vấn đề lớn được nêu ra trong thanh đầu tiên này. Đây không chỉ là hai phạm trù triết lý cơ bản được các Nho gia xuất sắc đời Tống tranh luận, mà còn là những vấn đề cốt lõi của tư tưởng Phật giáo . Dấu ấn của lý học Tống Nho để lại trong tác phẩm thể hiện rõ nhất thông qua cách giải thích về Lý và Dục của Hải Lượng. Nếu đại biểu của phái Lý học – Chu Hi cho rằng Tính là Lý thì đại biểu của phái Tâm học – Lục Tượng Sơn khẳng định Tâm là Lý. Chu Hi cho rằng: "*Lý là cái có trước và nhờ nó mới sinh ra vạn vật. Như cái lý của thuyền và xe, cái gọi là phát minh ra thuyền và xe chẳng qua là phát hiện ra cái Lý của thuyền và xe, rồi dựa theo Lý ấy tạo ra thuyền và xe trong thực tế*" [10, tr.600].

Mối quan hệ giữa Nho và Phật là vấn đề trọng yếu nhất của tác phẩm. Tinh thần dung hợp giao thoa giữa Nho và Phật có thể thấy được ngay trong lời tựa của tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* do Bảo Chân đạo nhân Phan Huy Ích viết: "*Giáo lý của Thích Ca tuy nói là không tịch hư vô nhưng đại yếu vẫn là trừ bỏ hết mọi chướng lũy, thấy rõ chân như. Cho rằng minh tâm kiến tánh là việc cần kíp nhất, nếu đem so sánh với học thuyết thành ý trí tri của nhà Nho ta, thật chẳng có gì trái ngược. Ta nghe đức Phu tử nói 'Tây*

phương có bậc đại thánh nhân'. Thế thì Phu tử vốn chưa hề chê bai đạo Phật là dị đoan" [7, tr.141].

Tuy không đả kích Phật giáo cực đoan và phiến diện như Bùi Dương Lịch, Phạm Quý Thích, Phạm Nguyễn Du, Bùi Huy Bích… nhưng Phan Huy Ích vẫn có ý đề cao Nho gia hơn Phật giáo: 盡性而窮理驅釋以入儒使梵王八部不出素王宮墻 *Tận tính nhi cùng lý khu Thích dĩ nhập Nho sử Phạn vương bát bộ bất xuất Tố vương cung tường.* (Tận tính nhi cùng lý, khu Thích dĩ nhập Nho, ông đã khiến cho tám bộ Phạn vương không ra ngoài cung tường của Tố vương) [7, tr.143].

Nếu Phan Huy Ích cho rằng: "*Khu Thích dĩ nhập Nho*" (đưa đạo Phật vào đạo Nho) là xu hướng chính của Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm khi viết nên tác phẩm này, Thì Nguyễn Lang Thích Nhất Hạnh có cách nghĩ khác về quan điểm này của Phan Huy Ích: "*Hải Lượng đã vượt qua hàng rào kỳ thị chia cách. Đối với ông, cuộc sống là quan trọng, tuệ giác nằm trong lòng sự sống, hình thái ý thức hệ không còn quan trọng nữa. Thế nhưng Phan Huy Ích không hiểu được ông, vẫn khăng khăng nói rằng, tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh là một công trình đem đạo Phật về với đạo Nho, đâu biết rằng đối với Hải Lượng, sự phân biệt không còn hiện hữu nữa*" [9, tr.637].

Quan điểm của thiền sư Thích Nhất Hạnh rất xác đáng. Bởi vì, rõ ràng là ngay trên tiêu đề tác phẩm này đã thể hiện rõ nội dung chính của tác phẩm là khôi phục và xiển dương tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm. Nếu như quả thật cảm hứng chủ đạo của tác phẩm là đưa đạo Phật vào đạo Nho, thì có lẽ nên đổi tên tiêu đề của tác phẩm, hoặc giả tác phẩm này đã không cần có mặt như ta thấy hiện nay. Điều này càng được khẳng định chắc chắn hơn qua lời của Ngô Thì Hoàng ở thanh đầu tiên:

"*Thầy ta xử thế bằng đạo Nho, xuất thế bằng đạo Thiền, không phải là biện luận quá mà làm cho người đời kinh hãi. Vì thầy ta tự tại trong lý ấy, rồi vượt ra ngoài cái lý ấy. Chỉ có thầy ta mới thấu suốt chân lý, nên mới lấy thuyết này phá tan mọi nghi ngờ.*" [9, tr.117].

Ở chương *Thoát thanh*, Hải Lượng thiền sư nói: "*Phật Thích Ca Mâu Ni sinh sau Đế Thuấn họ Ngu, cho nên tiếp thu được cái phép phá ngục [của Thuấn] để mà tế độ chúng sinh… Họ Ngu lấy phép "Tinh nhất" mà phá nó. Thích Ca Mâu Ni lấy cái phép "Tinh tiến" mà phá*

nó. Sau này, Nhan Hồi nói "Khắc kỷ", Đại Tuệ nói "Sát hại", cả hai đều dụng công ở trên chữ Tinh, cho nên cái tinh lực để đánh phá địa ngục là thanh bảo kiếm Kim cang"…

Chỉ nghe nhà Phật giảng giải về địa ngục và phương pháp phá địa ngục, chứ chưa từng thấy trong kinh điển nhà Nho đề cập đến vấn đề này. Như, thần chú mật tông dùng để phá địa ngục: "*Phá địa ngục chơn ngôn: Án dà ra đế da ta bà ha*" [11, tr.170], hay trong kinh *Địa Tạng*, Bồ tát Địa Tạng phát nguyện: 眾生度盡方證菩提地獄未空誓不成佛. *Chúng sinh độ tận, phương chứng bồ đề, Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.* (Độ hết chúng sinh mới chứng quả bồ đề, Địa ngục chưa hết tội nhân, nguyện không thành Phật). Nên Hải Lượng nói phá ngục chính là phá vỡ sự trói buộc, cố chấp trong tâm mình.

Nói Phật Thích Ca Mâu Ni vì sinh ra sau Đế Thuấn nên học được phép phá ngục của họ Ngu e rằng hơi khiên cưỡng. Khiên cưỡng trong cả nghĩa thực và nghĩa ẩn dụ của "phép phá ngục". Bởi vì, nhà Nho có cách tu tâm dưỡng tính, tồn tâm hướng thiện của nhà Nho. Nhưng chủ yếu nhà Nho dạy người tu "Nhân đạo" thuộc **Dục giới**. Nhà Phật giảng giải rõ ràng về Tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới), Lục đạo luân hồi (Địa ngục đạo, Ngạ quỷ đạo, Súc sinh đạo, Nhân đạo, Atula đạo, Thiên đạo) và phương pháp tu tập giải thoát ra khỏi sự ràng buộc trong Tam giới và Lục Đạo. Nhà Phật cho rằng Vô minh tham ái là ngục tù lớn nhất trói buộc, giam cầm con người. Chỉ có gươm báu trí tuệ mới chặt đứt được phiền não Vô minh tham ái đưa con người đến bờ an lạc giải thoát.

Thiền sư Hải Lượng giảng giải về lý bình đẳng của Phật so với nghĩa đại đồng của Nho gia: "*Ta nghe Khổng Tử nói chim muông (ta) không thể cùng bầy được, nếu không bạn bè với người thì ta còn bạn bè với ai? Kinh Liên hoa nói rằng, ta xem hết thảy đều bình đẳng, không có lòng yêu này ghét nọ. Ta không tham cái gì cũng không có cái gì hạn định và trở ngại (ta) cả. Đó là cái nghĩa đại đồng của Nho gia)*" [7, tr.174]. Rõ ràng, cái nghĩa đại đồng của Khổng tử thiết lập trên bình diện con người với con người, loại bỏ muôn thú ra ngoài. Còn cái nghĩa bình đẳng của nhà Phật là tất cả chúng sinh đều bình đẳng, bao gồm cả Phật trời thần thánh. Như vậy cái nghĩa bình đẳng của Phật giáo đã bao hàm cái nghĩa đại đồng của Nho gia.

Trong chương *Định thanh,* Hải Lượng còn đưa ra cách lý giải

về sự tương đồng và dị biệt trong quan niệm quân tử và tiểu nhân của Nho gia và Thích gia: "*Nho thì có Nho quân tử, Nho tiểu nhân; Thích thì có Thích quân tử và Thích tiểu nhân. Nho quân tử thì vị kỷ, Nho tiểu nhân thì vị nhân. Thích quân tử thì vị nhân, Thích tiểu nhân thì vị kỷ*"... Ông trả lời câu hỏi *Nhân và Kỷ có khác nhau không?* của học trò rằng: "*Chữ Kỷ và chữ Nhân trong luận chứng của nhà Nho là đứng về mặt Tâm Tính mà nói. Thích quân tử thì xả kỷ (bỏ mình) để tế độ người, Thích tiểu nhân đe doạ người để nuôi mình, đó là đứng ở mặt Lý và Dục mà phân Nhân và Kỷ. Chữ Nhân và chữ Kỷ của đàng này (Phật) so với chữ Nhân và chữ Kỷ của đằng kia (Nho) thì công phu và tác dụng không giống nhau nhưng quy kết về tâm tính thì là một mà thôi. Vì vậy, cho nên nhà Nho nói Chính Tâm , nói Thành Tính, nhà Phật nói Minh Tâm, nói Kiến Tính đều là có nghĩa Đạo người quân tử rộng khắp mà kín đáo (Quân tử chi đạo phí nhi ẩn)… Phật gia thì nói Tướng Kim (thân như hoàng kim), Nho gia thì Phương Kim (Tây Bắc thuộc kim). Cất chứa Kim trong cái vô dụng, đó là cái đạo của trời, chỉ có người quân tử mới biết được*" [7, tr.177]. Xưa nay, chỉ nghe nhà Nho xem trọng khái niệm quân tử và tiểu nhân, chứ chưa từng nghe nhà Phật nói đến. Nếu nhìn từ góc độ thiện – ác của Phật giáo, thì quân tử là thiện, tiểu nhân là ác.

Luận về sự tương đồng trong quan niệm về tính mệnh và sự *chết* giữa Chu Dịch và kinh Lăng già, Hải Lượng cho rằng: "*Chu Dịch có sáu mươi bốn quẻ, mà chỉ cho quẻ khốn được chữ Trí Mệnh. Lăng già có tám thức mà chỉ cho ý thức được chữ Niết Bàn. Nho không cho phép người ta coi nhẹ cái chết. Thích cũng không cho người ta coi nhẹ cái chết. Ý Thức và cái tượng của quẻ Khốn giống nhau. Cái tượng của quẻ Khốn là nước nhỏ giọt ở dưới chằm, là nước lìa khỏi chằm: Ý Thức như bể nổi gió, nổi lên vô số đợt sóng. Quẻ Khốn phải là Trí mệnh, Ý thức là Niết bàn. Vì vậy cho nên nhà Nho lấy 'Nghĩa tinh nhân thục' làm quý. Nhà Thích lấy 'Trí minh ý cao' làm quý. Nếu nhân nghĩa không tinh thục, trí ý không cao minh, không qua được cửa ải sinh tử, thì làm sao chế định được cái mệnh sinh tử của con người? Khổng tử là chủ của tính mệnh, Phật Thích Ca Mâu Ni là khách của tính mệnh. Một đôi chủ khách ấy, có từ khi trời đất mới mở ra*" [7, tr.198].

Sống chết là vấn đề muôn thuở của con người. Các hệ tư tưởng, các triết gia đều quan tâm giải quyết. Phật giáo xem sinh tử là việc lớn nhất trên đời, Nho gia xem trọng, giữ gìn thân thể do cha mẹ

sinh ra, khuyến cáo mọi người không thể xem nhẹ cái chết. Liên quan đến quan niệm về sống chết, mặc dù tư tưởng Lão - Trang cũng được các tác giả tiếp thu, thâm nhập, dung hoà dưới tông chỉ Tam giáo đồng nguyên, nhưng đây đó trong tác phẩm vẫn có chỗ những người cộng sự của tác giả phần **chính văn** phê phán thậm chí là đả kích Đạo gia. Hải Âu nói: "*Trang - Lão có thuyết diều quạ kiến bọ (người chết thì đừng chôn, cứ để cho diều quạ kiến bọ ăn) thì lại là bừa bãi, quái gở, không hợp với đạo. Từ xưa đến nay, Thiền gia vẫn lấy Viên Tịch làm siêu thóat, lấy Xả Thân làm chân tu, điều này vẫn hàm ý sâu xa mà ít người biết*" [7, tr.207]...

Nói Phật Thích Ca là khách của tính mệnh vì Phật Thích Ca đã đạt đến Niết Bàn, vượt ra ngoài, vượt lên trên sự sống chết. Tức là vấn đề sống chết không còn trói buộc được Phật Thích Ca. Còn Khổng tử đã đến cảnh giới "tri thiên mệnh" nên có thể chế định được thiên mệnh, làm chủ vận mệnh. Con người có thể làm chủ được vận mệnh của chính mình, Phật Thích Ca cũng là con người bình thường, nhờ nỗ lực tu tập, tìm ra chân lý, vượt qua biển khổ sinh tử luân hồi, đến giải thóat Niết Bàn; Khổng tử cũng là con người bình thường, nhờ không ngừng học hỏi, tu dưỡng đạo đức, mới có thể tri thiên mệnh được. Điều này thể hiện quan điểm tích cực của Hải Lượng trong việc khẳng định giá trị con người và tin tưởng vào năng lực con người.

Thiền sư Hải Lượng còn cho rằng Nho gia và Phật gia tương đồng cả về hình tướng thể hiện: 儒說皇帝王霸佛說聖神魔鬼其致一爾 *Nho thuyết Hoàng Đế Vương Bá, Phật thuyết Thánh Thần Ma Qủy kỳ trí nhất nhĩ.* (Nho thì nói Hoàng Đế, Vương Bá, Phật thì nói Thánh Thần Ma Quỉ cũng là nhất trí thôi) [7, tr.188].

Sự tương đồng của Phật gia và Nho gia còn thấy được qua nội dung uyên áo của kinh Lăng già và cái huyền hư của kinh Dịch: 佛演楞伽, 易之玄虛也. *Phật diễn Lăng già, Dịch chi huyền hư dã.* (Phật diễn giảng kinh Lăng già, tức là giảng cái u huyền của Chu Dịch) [7, tr.285]. Hơn nữa, đến cả cài thô và cái tinh trong việc học Phật , học Nho cũng không khác nhau: 儒家詞章之學釋家齋醮之學是攻乎異端也佛聖道理之端何常有異然舜章齋醮儒釋之粗. *Nho gia từ chương chi học, Thích gia trai tiếu chi học thị công hồ dị đoan dã Phật Thánh đạo lý chi đoan hà thường hữu dị nhiên. Thuấn chương trai tiếu Nho Thích chi thô* (Cái học từ chương của

Nho gia, cái học chay cúng của Thích gia ấy là "chạy theo dị đoan". Cái "đoan" (hệ thống) đạo lý của Phật và của Thánh có bao giờ "dị" (khác) đâu, nhưng từ chương và chay cúng là cái thô của Nho và Thích" [7, tr.285]. Hải Lượng cho rằng tiến trình nhận thức kể cả Nho và Phật đều phải theo thứ tự từ thô vào tinh: 非始於粗道理之精無自而入*Phi thủy ư thô đạo lý chi tinh vô tự nhi nhập* (Nếu không bắt đầu từ cái Thô thì cái Tinh của đạo lý không do đâu mà vào được.) Cách nghĩ này có lẽ chỉ đúng với Nho học và Phật học ở cấp độ Nhân thừa, chứ chưa phù hợp với tôn chỉ "Tức tâm tức Phật" Thiền tông nói chung, "Phật tại tâm" của Thiền phái Trúc Lâm nói riêng.

Bảo Chân đạo nhân Phan Huy Ích đón đầu sự phản bác của Nho sĩ khi đọc tác phẩm này như sau: "Thuyết tân thanh của ông, bọn tục Nho nghe thấy chắc sẽ đâm ra nghị luận, mà ví ông như Xương Lê (Hàn Dũ) trước thì bài Phật, sau lại nghiêng theo. Tượng Sơn (Lục Cửu Uyên) chủ trương **tịnh** chính là bắt gốc ở đạo Thiền. Đem những lời ức đoán tầm thường như thế để phẩm bình ông thì làm sao mà đánh giá được sở học của ông!", đồng thời còn luận giải rõ sự nhất quán của Nho - Phật trên con đường thể nhập đạo lớn: "Đạo lớn phát ra tự trời, lưu hành khắp vũ trụ, phân tán thành vạn vật. Cái **thể** thì đồng, nhưng cái **dụng** thì dị. Đồng là gốc, còn dị là ngọn, xem bề ngoài thì tưởng như khác đường khác nẻo, nhưng thống hội lại cho đến chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu thì chẳng có gì là vượt ra ngoài đạo lớn kia được. Giáo lý của Thích Ca tuy nói là không tịch hư vô, nhưng đại yếu vẫn là trừ bỏ hết mọi chướng luỹ, thấy rõ chân như. Cho rằng **minh tâm kiến tính** là việc cần kíp nhất, nếu đem so sánh với học thuyết **thành ý trí tri** của nhà Nho ta thật chẳng có gì trái ngược" [7, tr.141]...

Thiền sư Hải Lượng chỉ ra phạm vi tác dụng rộng lớn của Phật gia và Nho gia: "Khổng Tử tịch tĩnh bất động, nhưng có tác dụng với sự cố trong thiên hạ. Đại Thế Chí Bồ tát vào trong vô lượng nghĩa, ở trong tam muội, thân tâm bất động , phóng ánh sáng bạch hào nơi lông mày chiếu rọi một vạn tám nghìn thế giới ở Đông phương khắp hết mọi chỗ, như thế gọi là **Pháp gia**" [7, tr.174].

Trong chương *Nhất thanh*, phần *Thanh dẫn*, Hải Huyền Ngô Thì Hoàng dung hợp Nho và Phật trong nghĩa chữ **Nhất**: "Nhất là tinh chất, không tạp, hợp tất cả muôn việc trong thiên hạ lại làm một. Ý nghĩa ấy bao gồm rất rộng. Thái Cực tóm âm dương lại làm một, Âm

Dương tóm ngũ hành lại làm một. Đạo lý vần xoay, đi đâu chẳng phải là một (Nhất). Nhà Nho nói: "lý không có hai bên cùng phải" không có hai phải tức là Nhất (một). Thích có **bất nhị pháp môn**, bất nhị cũng là Nhất (một). Nho có cái gọi là **nhất cá lý**, Thích có cái gọi là **nhất thiết pháp**, nhất nọ với nhất kia đều là Nhất cả. Vì vậy cho nên làm Hoàng Đế, làm Vương Bá, cũng là một Nho ấy, làm Thánh Thần, làm Ma Quỷ cũng là một Thích ấy, làm Nho hay làm Thích cũng là một **đạo** ấy" [7, tr.187-188] ...

3. DĨ NHO GIẢI PHẬT

Như tiêu đề của nó, tông chỉ của tác phẩm luận thuyết triết học *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là sự kế thừa, xiển dương tinh thần vô ngã, nhập thế cứu đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông sáng lập. Tuy vẫn kế thừa tinh thần hoà hợp Tam giáo của Thiền phái Trúc Lâm, nhưng theo xu hướng "dĩ Nho giải Phật" (dùng triết lý nhà Nho để lý giải tư tưởng Phật giáo). Đây cũng là một trong những đặc điểm tạo nên nét rất riêng của tư tưởng tác phẩm.

Từ giữa thế kỷ XIV đến thế kỷ XV, Nho gia dần dần chiếm vị trí quan trọng trên chính trường, Nho giáo ngày càng có ảnh hưởng lớn trong xã hội. Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, nội chiến liên miên giữa các thế lực Lê - Trịnh - Nguyễn, rồi phong trào nông dân khởi nghĩa đã làm cho nhân dân thêm khốn khổ, cơ cực. Lúc này "cư Nho mộ Phật" vẫn là quan niệm sống được tầng lớp trí thức chọn lựa, có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội. Nếu ở đời Trần, tư tưởng Phật giáo thiền tông Trúc Lâm là tư tưởng chính thống thì thời kỳ này luân lý Nho giáo chiếm vị trí chủ đạo. Phải chăng, chính sự **khinh** hay **trọng** tư tưởng Phật hoặc Nho là một trong những nguyên nhân dẫn đến hệ quả là sự **hưng** hay **suy** của dân tộc ta?

Hải Hòa Nguyễn Đăng Sở lý giải về sự nhất trí của Phật và Nho bằng cách dùng học thuyết Nho gia để giải thích những triết lý uyên áo của nhà Phật: "Vạch ra cái lý huyền diệu, mở cái tâm sâu kín để trỏ cho người ta, ấy là công việc thứ nhất của thiền gia. Thế mà phải dùng luận thuyết của nhà Nho để luận thuyết điều đó, đó là chỉ vì đạo chỉ có một mà thôi. Chỗ huyền diệu của nhà Nho tức là Thiền, chỗ tác dụng của Thiền tức là Nho. Gạt bỏ văn từ kỹ xảo (Nho) và

giới hạnh tầm thường (Phật) mà tìm cái gọi là Đạo, thì Nho và Phật có thể nhất quán được" [7, tr.149].

Thiền sư Hải Lượng dùng lý luận nhà Nho giải thích thuyết Luân Hồi của nhà Phật nhằm giúp mọi người dễ hiểu hơn: "Luân (cái bánh xe) cho nên Hồi (xoay vòng), cũng như nhà Nho nói Tuần Hoàn, vì Hoàn (cái vòng) cho nên Tuần (ven theo), không phải cái vòng thì không xoay. Nhà Phật nói Luân (cái bánh xe), nhà Nho nói Hoàn (cái vòng). Luân và Hoàn là đạo trời vậy…Tròn là cái thể của trời, nhật, nguyệt, ngũ tinh đều tròn, cho nên chu lưu, vận hành được. Thích Ca Mâu Ni chuyển cái bánh xe Vô Ngại, Khổng Tử đi xe vòng quanh các nước. Đi xe vòng quanh tức cũng là luân hồi... nhà Nho có chữ Biến Thông, Cảm Thông, Hội Thông; nhà Phật có chữ Thần Thông, cùng một nghĩa như nhau" [7, tr.217]

Vì sao trong giai đoạn lịch sử này, Hải Lượng và các pháp hữu phải làm như vậy? Có lẽ vì trong thời điểm này, Nho sĩ rất thịnh, chiếm vị trí quan trọng trong chính trường, có một bộ phận lớn Nho sĩ, do không thông hiểu triết lý nhà Phật và có sẵn thành kiến cố chấp, nên kịch liệt đả kích Phật giáo, đến nỗi một Nho sĩ bác học như Lê Quý Đôn phải lên tiếng ngăn cản. Mâu thuẫn, chia rẽ của các nhân sĩ trí thức thuộc Phật giáo và Nho giáo là một trong những nguyên nhân chính làm cho nguyên khí quốc gia bị phân tán, suy yếu, dẫn đến nội chiến loạn lạc trong một thời gian dài.

Thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm cùng các danh sĩ Bắc Hà bật nhất trong giai đoạn này đều cho rằng, muốn phát huy tinh hoa nguyên khí của đất nước, sức mạnh của toàn dân tộc để phục hưng đất nước trong thế kỷ XVIII, thì không gì hơn là, phục hưng tinh thần dung hợp Tam giáo trên cái nền thiền học Phật giáo theo con đường Phật Hoàng Trần Nhân Tông và thiền phái Trúc Lâm đã làm trước đó năm thế kỷ.

4. THAY LỜI KẾT

Văn hóa từ bi dung hợp một trong nhưng nét đặc trưng quan trọng của văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng. Các nhà lãnh đạo Việt Nam, lãnh đạo Phật giáo Việt Nam từ xưa đến nay đều quan tâm đặc biệt như Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông Tuệ Trung Thượng sĩ, Trần Nhân Tông, thiền sư Hương Hải, thiền sư Chân

Nguyên, chúa Hưng Long Nguyễn Phúc Chu, thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm, thiền sư Toàn Nhật… Chủ trương dung hòa tịnh hành Tam giáo Phật – Đạo – Nho mà Phật giáo là trục trung tâm của Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã góp phần tạo nên một thời kỳ huy hoàng của Phật giáo Việt Nam và ghi lại những trang sử vàng của dân tộc Việt Nam thời Trần. Văn hóa dung hợp với những bài học giá trị thực tiễn lịch sử đáng để chúng ta suy ngẫm nhất là trong thời đại công nghệ tri thức, công nghệ thông tin phát triển như hiện nay. Chúng ta hân hoan chào mừng lễ Vesak 2019 tại Việt Nam với chủ đề, Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững thì vấn đề văn hóa dung hợp là rất đáng suy ngẫm.

***

Tài liệu tham khảo

Thiền uyển tập anh, bản Vĩnh Thịnh, Thư viện Viện Hán Nôm, ký hiệu A. 3144, tr.6.

Nguyễn Huệ Chi chủ biên (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, Tập II, Quyển thượng. Nxb. KHXH, H.

Trần Thái Tông (2003), *Khóa hư lục* (Thích Thanh Kiểm dịch). Nxb. Tôn giáo, H.

Nhiều tác giả (2007), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Thuận Hóa, Huế.

David E. Cooper (2005), *Các trường phái triết học trên thế giới* (Ai dịch?). Nxb. Văn hóa – Thông tin, H.

Mai Quốc Liên (Chủ biên) (2003*), Ngô Thì Nhậm – tác phẩm*, Tập 1. Nxb. Văn học, H.

Mai Quốc Liên chủ biên (2003), *Ngô Thì Nhậm – tác phẩm*, Tập 3. Nxb. Văn học, H.

Diane Morgan (2008), *Triết học và tôn giáo phương Đông*, Lưu Văn Hy dịch. Nxb. Tôn giáo, H.

Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tái bản. Nxb. Văn học, H. (trọn bộ)

Phùng Hữu Lan (2006), *Lịch sử triết học Trung Quốc*, Tập 2 (Lê Anh Minh dịch). Nxb. KHXH, H.

Nhiều tác giả (2008), *Kinh nhật tụng*. Nxb. Tôn giáo, H.

Lâm Giang (Chủ biên) (2008), *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Tập 5. Nxb. KHXH, H.

Thích Hạnh Tuệ (2018), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh trong văn học Phật giáo Việt Nam*. Nxb. KHXH, H.

Nhiều tác giả (2015), *Nho - Thích - Đạo chi triết học đối thoại*. Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh (Tiếng Trung).

Thích Hạnh Tuệ (2018), *Văn học Phật giáo Việt Nam – một hướng tiếp cận*. Nxb. KHXH, H.

Vương Hồng Quân (2008), *Trung cổ thời kỳ Nho – Thích – Đạo chỉnh hợp nghiên cứu*, Thiên Tân nhân dân xuất bản xã (TiếngTrung).

Lê Văn Siêu (2006), *Việt Nam văn minh sử*, Tái bản. Nxb. Văn học, H.

Daisetz Teitaro Suzuki (1992), *Nghiên cứu kinh lăng già*. Thích Chơn Thiện và Trần Tuấn Mẫn dịch. Nxb. Tôn giáo, H.

TOÀN CẦU HÓA TÔN GIÁO VÀ VẤN ĐỀ HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Trương Văn Món (Sakaya)*

TÓM TẮT

Trong bối cảnh Toàn cầu hóa, đặc biệt quá trình CNH và HĐH có ảnh hưởng lớn đến truyền thống văn hóa - tôn giáo của một số quốc gia trên thế giới. Một số quốc gia phương Tây, châu Âu, Trung Cận Đông bị khủng hoảng về ý thức hệ chính trị, kéo theo sự khủng hoảng về tôn giáo. Quá trình này đã làm thay đổi tư tưởng, chính trị, xã hội và từ đó kéo theo làm cho một số tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống bị thách thức. Thậm chí có một số nhà khoa học nhận định, tôn giáo sẽ biến mất trong quá trình CNH, HĐH. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, mặc dù là một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo đang trong quá trình CNH và HĐH và hội nhập quốc tế sâu rộng nhưng tôn giáo không hề khủng hoảng mà phát triển hài hòa, bền vững và gắn kết như là "một bộ phận thiết yếu của xã hội". Nguyên nhân nào dẫn đến tôn giáo Việt Nam phát triển hài hòa, bền vững như thế? Để trả lời câu hỏi trên, bài viết này nghiên cứu trường hợp Phật giáo Việt Nam, một tôn giáo có quá trình lịch sử lâu đời luôn gắn bó và đồng hành với quốc gia, dân tộc Việt Nam và hiện nay đang phát triển bền vững. Có được thành quả như trên là do các nhà lãnh đạo chính trị và lãnh tôn giáo Việt Nam thích ứng nhanh trong bối cảnh Toàn cầu hóa, chú ý nhấn mạnh đến giá trị văn hóa truyền thống của người dân và chủ nghĩa dân tộc. Phật giáo Việt Nam thay vì chủ

*. PGS.TS., Đại học KHXH và NV – Đại học Quốc gia Tp HCM.

trương theo ý thức hệ truyền thống là "thoát tục, xuất thế", nay do nhu cầu cuộc sống hiện đại, Phật giáo, ngoài việc hoàn thành con đường tu hành, họ còn nhập thể bằng cách tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm góp phần "cứu nhân độ thế". Phật giáo mở trường học, mở tạp chí, báo Phật học, viện nghiên cứu Phật học, nhà trẻ, trại mồ côi, trại khuyết tật, nhà dưỡng lão và chủ động liên kết hội nhập với các quốc gia, khu vực và quốc tế. Từ đó góp phần nâng vai trò và hình ảnh Phật giáo trong cuộc sống hiện đại, tạo sức lan tỏa cùng với tôn giáo khác ở Việt Nam phát triển một cách bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Toàn cầu hóa diễn ra trên bề rộng bao trùm tất cả các lĩnh vực trên hành tinh chúng ta, không những chỉ ở lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, kinh tế thị trường, tư bản tài chính, tài nguyên, lao động mà còn ở lĩnh vực văn hóa, môi trường, dân số, dân tộc và tôn giáo….

Phải nói, xu hướng TCH đang thay đổi cách sống trong tất cả các hình thái xã hội. Trước hết TCH thúc đẩy nền kinh tế phát triển, nâng cao đời sống con người, thúc đẩy sự liên kết, hợp tác đa quốc gia, đa dân tộc, đa vùng miền, giúp con người hiểu biết lẫn nhau và nhanh chóng làm chủ tự nhiên.

Bên cạnh những mặt tích cực, TCH cũng có mặt trái mà nhân loại đang đối mặt đó là: Dân số thế giới gia tăng; khủng hoảng tài nguyên; năng lượng; ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu; khoảng cách giàu nghèo; sự bất bình đẳng giới, trẻ em và vấn đề xung đột dân tộc - tôn giáo.

Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, mặc dù là một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo đang trong quá trình CNH và HĐH và hội nhập quốc tế sâu rộng nhưng tôn giáo không hề suy giảm, xung đột mà phát triển hài hòa, bền vững, gắn kết như "một bộ phận thiết yếu của xã hội". Nguyên nhân nào dẫn đến tôn giáo Việt Nam, cụ thể là Phật giáo phát triển hài hòa, bền vững như thế? Làm thế nào để tôn giáo hội nhập nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng, gắn với văn hóa dân tộc và trở thành một bộ phận thiết yếu của xã hội? Đó là những câu hỏi chính mà bài viết này cần trả lời và làm sáng rõ.

Dưới góc nhìn Nhân học tôn giáo, bài viết này tiếp cận Phật giáo

Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa nhưng không nhìn vấn đề chung như một khuôn mẫu nhất định mà nhìn tôn giáo, cụ thể nhìn Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh văn hóa và chính trị của Việt Nam đương thời.

2. TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA ĐẾN MỘT SỐ TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI

TCH, đặc biệt là CNH và HĐH trở thành động lực thúc đẩy sự biến đổi về kỹ thuật, kinh tế, cấu trúc xã hội, hệ thống chính trị và tôn giáo ở các quốc gia phương Tây, châu Âu và một phần châu Á. Đặc biệt sự phát triển KH-KT và giáo dục có ảnh hưởng lớn đến truyền thống văn hóa và tôn giáo trong xã hội công nghiệp. Trong đó xu hướng thế tục hóa là đặc điểm dễ nhận thấy trong các tôn giáo trên thế giới hiện nay.

2.1. Xu hướng tôn giáo ở phương Tây

Niềm tin tôn giáo ở phương Tây nói riêng và các xã hội công nghiệp nói chung đã có sự chuyển đổi lớn từ sau 1950 và đến nay đang dần dần thế tục hóa. Xã hội công nghiệp ở phương Tây rất có kinh nghiệm trong việc thế tục hóa tôn giáo. Đây là sự cáo chung của sự ảnh hưởng, sự lệ thuộc của con người vào tôn giáo trong xã hội tiền công nghiệp. Thời kỳ này, các triết lý về thế tục ra đời ngày càng nhiều, kể cả thế giới tự nhiên và xã hội. Ảnh hưởng thế tục hóa đến tất cả các xã hội công nghiệp rất mạnh. Chẳng hạn, hầu hết những công dân xã hội công nghiệp đều không tin rằng bệnh là kết quả của sức mạnh thần thánh gây nên, họ tin vào bác sĩ, bệnh viện và thuốc tây để chữa bệnh cho họ hơn là ở nhà thờ và cơ sở tôn giáo khác.[1]

Ngược lại, mặc dù xu hướng thế tục hóa tôn giáo gia tăng, nhưng tôn giáo không hề suy giảm ở các xã hội công nghiệp. Chẳng hạn, ở Mỹ rất thành công về thế tục hóa tôn giáo, nhưng Mỹ cũng là một trong những nơi còn bảo lưu nhiều tôn giáo nhất trên thế giới. Nhà nghiên cứu Polls chỉ ra rằng có khoảng 95% công dân nước Mỹ tin vào một vài đấng thần linh; gần 2/3 công dân Mỹ có liên kết với tổ chức tôn giáo (NORC, 1994). Hầu hết những nhà nghiên cứu cho rằng rất là khó để trả lời câu hỏi tại sao tình hình tôn giáo ở nước Mỹ như vậy. Bởi vì, vấn đề có liên quan nhiều đến vấn đề dân tộc, chính

1. Raymond Scupin và Christopher R. Decorse, 1992, tr. 427.

trị, giai cấp và phân tầng trong xã hội. Nhiều người Mỹ trả lời rằng, họ luôn có liên kết tôn giáo thông qua cộng đồng và dân tộc của họ. Mặt khác, liên kết tôn giáo cũng nhằm thể hiện bản sắc của họ. Bất cứ lý do gì, thế tục không thể làm suy yếu đáng kể niềm tin tôn giáo và các thể chế ở Mỹ. Và, vì thế theo dự đoán tôn giáo vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển ở các xã hội công nghiệp.[2]

2.2. Xu hướng tôn giáo Nhật Bản

Nhật Bản cũng rất kinh nghiệm trong việc thế tục tôn giáo trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Trước khi CNH diễn ra, Nhật Bản là xã hội nông nghiệp theo tín ngưỡng bản địa, thờ thần thánh và theo tam giáo (Nho - Phật - Lão) truyền bá từ Trung Quốc. Đa số người Nhật và phương Tây đều cho rằng thế tục giáo sẽ ảnh hưởng đến tôn giáo truyền thống của họ. Một số người Nhật hiện đại không còn tin nhiều vào tôn giáo. Nhưng ngược lại, lối sống và văn hóa của của họ lại luôn mang đậm bản sắc tôn giáo. Hơn nữa, ngày nay các nhóm người thiểu số ở Nhật vẫn còn tin vào thần thánh, tổ chức nhiều nghi lễ liên quan đến vòng đời người (Befu, 1971, Herdry, 1987). Từ hiện tượng này, nhiều nhà Nhân học cho rằng, mặc dù như thế nào đi nữa tôn giáo cũng khó có thể tách rời khỏi bản sắc văn hóa và lối sống của người người Nhật.[3]

2.3. Xu hướng tôn giáo Trung Cận Đông

Bên cạnh việc thế tục hóa, một số tôn giáo còn gắn với chính trị. Ví dụ Islam (Palestin, Iran, Arap) "lấy biểu tượng đất thánh "Jesuralem" làm ngọn cơ đấu tranh để tranh chấp lãnh thổ với Israel (Do Thái). Islam còn hướng đến mục tiêu làm sao Islam hóa hết nền chính trị, kinh tế và dầu hỏa ở phạm vi toàn cầu. Islam luôn khuyếch trương sức mạnh tôn giáo để nắm quyền chính trị. Hiện nay, Islam không còn là tôn giáo thuần túy mà đang tranh giành, muốn chi phối quyền lực chính trị không những giữa Islam với các quốc gia khác trên thế giới mà còn xảy ra trong nội bộ tôn giáo Islam với nhau.

Chẳng hạn, phong trào Islam ở Iran và sự đấu tranh bài xích lẫn nhau giữa hai dòng/phái Islam: Shi'a và Sunni. Dòng Shi'a ở Iran,

2. Raymond Scupin và Christopher R. Decorse, 1992, tr. 427.
3. Raymond Scupin và Christopher R. Decorse, 1992, tr. 427.

vốn ban đầu có dân số ít hơn phái Sunni nhưng được quốc gia phương Tây và châu Âu hậu thuẫn nên nắm quyền chính trị và trở thành dòng tôn giáo chính ở Iran. Càng về sau, chính phủ Iran mở cửa, ưu ái cho dân chúng thuộc dòng Shi'a ở các nước khác nhập cư vào Iran ngày càng nhiều, bảo đảm số dân đông, nổi trội để nắm quyền thống trị ở Iran.

Dòng Shi'a quan niệm: Shi'a mới là dòng Islam chính thống chỉ phụng sự đấng tối cao là Alla và một thiên sứ cuối cùng là Mohamat; tôn giáo gắn với chính trị và lãnh đạo cũng phải mang hai trách nhiệm: tôn giáo và chính trị.

Dòng Sunni cho rằng: Sunni mới là dòng Islam chính thống không chỉ tôn thờ đấng tối cao Alla mà còn kết hợp với tín ngưỡng địa phương; Mohamat chưa phải là sứ giả cuối cùng mà có thể là Ibrahim; tôn giáo và chính trị phải là hai lĩnh vực tách biệt, tôn giáo phải do Imam phụ trách và tôn giáo luôn mở.

Hai dòng Islam đối nghịch nhau càng sâu sắc bởi có sự tác động từ phương Tây và châu Âu. Thế kỷ XIX, ngòai việc Nga xâm chiếm vùng Bankan, phương Tây đứng đầu là Mỹ cũng bắt đầu tiến hành CNH, HĐH quốc gia Iran. Cả hai Nga và Mỹ đều thông qua giáo dục hiện đại và xây dựng lực lượng vũ trang tiên tiến để cải hóa tôn giáo Islam ở vùng này.

Hậu quả của CNH và HĐH đã tạo ra hai giai cấp đối nghịch nhau ở Iran: Một giai cấp muốn hưởng thụ văn hóa dân chủ phương Tây nắm chính trị và đối lập với nhóm tôn giáo bản địa chỉ phụ thuộc vào tôn giáo và giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống, bài xích văn minh phương Tây và châu Âu. (Raymond Scupin và Christopher R. Decorse, 1992, tr. 5010-512)

Theo chúng tôi, với góc nhìn Nhân học, Islam cũng như tất cả tôn giáo truyền thống khác trên thế giới có thể có sự hiểu biết khác nhau phụ thuộc vào bối cảnh. Tôn giáo Islam có thể kết hợp với sự đa dạng trong hoạt động chính trị. Điều này có thể là giải pháp lý tưởng thúc đẩy sự thay đổi phong trào cách mạnh như trường hợp Iran và có thể giúp xác lập lại trật tự kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị như trường hợp của Arap Saudia. Cuối cùng Islam có thể dùng lãnh đạo tôn giáo và chính trị để thúc đẩy công bằng xã hội; tôn trọng sự khác biệt của các nhóm tôn giáo khác để cùng sống trong

ngôi nhà chung; tránh sự can thiệp từ các quốc gia phương Tây và châu Âu. Có như vậy thì hy vọng có giải pháp hòa bình cho Iran và các quốc gia Hồi giáo khác ở vùng Trung Đông. Nếu cứ tiếp tục phủ nhận giá trị lẫn nhau và có sự can thiệp từ các quốc gia phương Tây và châu Âu thì chiến tranh còn xảy ra. Vì *cuộc cách mạng Iran nói riêng và cả các khối quốc gia Hồi giáo ở vùng Trung* Đông *không phải là cuộc cách mạng thiêng về chính trị, mà là cuộc cách mạng chuyển* đổi *tổng thể văn hóa - xã hội giữa tôn giáo Islam với phương Tây và châu* Âu *nên sẽ không bao giờ có hồi kết.*

Thiết nghĩ mô hình tôn giáo Việt Nam, nhất là Phật giáo là bài học để các quốc gia có xung độc tôn giáo tham khảo. Bài học của Việt Nam là luôn tôn trọng sự khác biệt, mọi tôn giáo đều bình đẳng, tôn giáo phải là "một bộ phận thiết yếu của xã hội" và luôn cùng đồng hành gắn bó với dân tộc.

2.4. Tôn giáo và Nhà nước XHCN

• ***Ở Liên Xô cũ***

Theo cách nhìn của K. Marxit, tôn giáo là công cụ của giai cấp trên dùng để thống trị giai cấp dưới. Do vậy, mục tiêu chính nhắm đến của xã hội này là xóa bỏ tôn giáo, xóa bỏ giai cấp thống trị. Vì thế, ở Liên Xô cũ và các nước Đông Âu một thời gian dài đều chính thức công nhận thuyết vô thần.

Mặc dù bị cấm đoán nhưng theo số liệu điều tra ở Liên Xô cũ có đến 15% dân thành thị và 30% dân nông thôn vẫn còn thực hành lễ nghi tôn giáo của họ. Khoảng 4 triệu người Nga theo Thiên Chúa giáo và khoảng 600 ngàn người theo Tin Lành và khoảng 45 triệu là người Hồi giáo (Muslim, Islam)… Họ vẫn tồn tại gần 5 thập kỷ ở Liên Xô và cho đến nay, tôn giáo vẫn tồn tại và trở thành phương tiện tinh thần cho công dân Nga. Và thế tục hóa tôn giáo là một vấn đề quan trọng nhà nước Nga hiện này, và xem thế tục hóa như một phương tiện ổn định kinh tế, chính trị của nước Nga.[4]

• ***Xu hướng tôn giáo ở Trung Quốc***

Văn hóa Nho gia hay Nho giáo có tư tưởng sâu đậm ở Trung Quốc nhưng không có nghĩa là Trung Quốc không có tôn giáo. Trên

4. Kerbay, 1983, Raymond Scupin và Christopher R. Decorse, 1992, tr. 427.

thực tế mặc dù lịch sử Trung Quốc có nhiều biến đổi nhưng tôn giáo luôn tồn tại và phát triển. Hiện nay ở Trung Quốc tồn tại 5 tôn giáo và vô số các tín ngưỡng dân gian khác nhau. Những tôn giáo lớn của Trung Quốc phải kể đến là Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành. Cho dù Trung Quốc là quốc gia phát triển bị tác động bởi TCH nhưng tôn giáo không biến mất mà tiếp tục phát triển với những con số đáng quan tâm. Ví dụ Phật giáo có khoảng 100 triệu tín đồ, với 13 ngàn ngôi chùa và 200 ngàn tăng ni; Đạo giáo: 1.500 đạo quán, 25 ngàn đạo sĩ; Hồi giáo: 20 triệu người; Thiên Chúa giáo: 5.600 nhà thờ, 5 triệu tín đồ; Tin lành: 50.000 tòa thánh, tín đồ 16 triệu người. Các tín đồ tôn giáo Trung Quốc khó có thể thống kê một cách chính xác nhưng theo những nhà khoa học suy đoán đa số người Trung Quốc đều có theo tín ngưỡng hoặc tôn giáo. Nhà nước Trung Quốc tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo, hiện nay không chủ trương hay kiên trì giữ quan điểm vô thần luận để bài trừ hữu thần luận mà luôn trọng quyền bình đẳng và dung nạp mọi tôn giáo bất kỳ vô thần hay hữu thần miễn là tôn giáo phải đồng hành với dân tộc, bảo vệ quyền con người và lợi ích quốc gia. Đó là nhân tố quan trọng giúp Trung Quốc ổn định tôn giáo và phát triển đất nước.[5]

• ***Xu hướng tôn Việt Nam***

Việt Nam trong thời gian dài cũng chủ trương vô thần, tuy nhiên đến 1986, trong bối cảnh tình hình trong nước, khu vực và quốc tế có nhiều thay đổi, Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành Đại hội toàn quốc lần thứ VI đề ra đường lối đổi mới trên nhiều lĩnh vực, trong đó có công tác quản lý tôn giáo. Đặc biệt, vào ngày 16/10/1990, Bộ Chính trị (Nước CHXHCN Việt Nam) đã ban hành "Nghị quyết số 24 – NQ/TW về việc tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới". Nghị quyết khẳng định:

"Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân".

Sau khi Cương lĩnh chính trị Đại hội VI và Nghị quyết 24 ra đời, năm 2016 Việt Nam đã ra hẳn một *Luật Tín ngưỡng, T*ôn *giáo* … công nhận rằng:

5. Trịnh Tây, 2012, tr. 129-130.

"Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan điểm *và hoạt* động *bao gồm* đối *tượng tôn thờ, giáo lý giáo luật ,lễ nghi và tổ chức".*[6]

Đó là đường lối đúng đắn của Đảng CSVN, phù hợp với thời đại, tạo tiền đề quan trọng để tôn giáo Việt Nam nói chung, đặc biệt là Phật giáo Việt Nam hội nhập phát triển sâu rộng, cùng đồng hành với sự phát triển của đất nước, dân tộc.

3. THẾ TỤC HÓA VÀ HỘI NHẬP CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Quá trình CNH, HĐH và TCH đã làm thay đổi tư tưởng, chính trị, xã hội. Từ đó làm cho một số tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống bị thách thức. Tôn giáo truyền thống và nghi lễ tách biệt với tổ chức kinh tế, xã hội và chính trị trong xã hội công nghiệp. Tôn giáo trở thành mối quan hệ tư nhân trong đa số con người.

TCH, CNH và HĐH không phải làm cho tôn giáo mất đi mà còn làm cho nhiều tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống hồi sinh nở rộ ở một số quốc gia và một số vùng mà Việt Nam là ví dụ rõ nhất. Trong khi đó một số tôn giáo ở quốc gia khác không thích ứng có xu hướng lụi tàn và bất ổn làm suy yếu xã hội và đe dọa hòa bình, an ninh thế giới như một số tôn giáo ở Trung Cận Đông.

Để đối phó với những biến đổi không ổn định này, nhiều lãnh đạo chính trị và lãnh đạo một số tôn giáo ở các quốc gia, đặc biệt là ở Việt Nam bắt đầu nhấn mạnh đến những giá trị truyền thống văn hóa gắn với tôn giáo và xu hướng thế tục hóa để tôn giáo thích nghi, hội nhập trong bối cảnh TCH.

Tôn giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo nói riêng luôn vận động, biến đổi thích ứng với thời đại. Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc bên ngoài (Ấn Độ) du nhập vào Việt Nam trong những năm đầu công nguyên, sau đó bị biến đổi và thêm vào một số yếu tố địa phương để trở thành bản sắc riêng của Phật giáo Việt Nam. Theo con số thống kê năm 2011, Phật giáo Việt Nam có 14.778 cơ sở thờ tự, 46.459 tăng ni, số lượng tín đồ quy y trên 10 triệu người trên phạm vi toàn quốc.[7]

---

6. Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo…, 2018, tr. 7.
7. Đinh Thị Phương Thảo, 2016, tr.1077.

Xu hướng biến đổi, thích nghi của Phật giáo Việt Nam rất rõ, những tu sĩ, tín đồ không chỉ thờ Phật ở chùa chiền mà còn đưa Phật vào tận từng gia đình, thờ cúng cùng ông bà tổ tiên. Phật còn có cả trong tâm tính của mỗi con người Việt Nam. Thậm chí hiện nay, chùa Phật còn nơi gửi gấm linh hồn cha mẹ, tổ tiên của một số người Việt. Bằng chứng nhiều người Việt chết hỏa thiêu đem tro cốt gửi trong chùa.

Các nghi lễ Phật ngày xưa cúng trong chùa, chủ yếu lôi cuốn những tín độ mộ đạo, nay những nghi lễ của chùa thu hút rất nhiều du khách, kể cả người ngoại đạo. Ngoài những nghi thức linh thiêng được tổ chức trang trọng, Phật giáo có xu hướng kế hợp nghi lễ Phật giáo với du lịch hành hương, du lịch tâm linh lôi cuốn nhiều tín đồ trong và ngoài đạo Phật như như các lễ hội chùa Hương, chùa Yên Tử, Bãi Đính …

Ngày xưa tôn giáo truyền thống như Phật giáo chủ trương nhập thế và chỉ cúng Phật cứu nhân độ thế cho chúng sinh (Phục vụ chúng sinh là cúng dàng chư Phật). Nay do nhu cầu cuộc sống hiện đại, Phật giáo phải nhập thế, thế tục hóa (đạo pháp bất ly thế gian pháp) bằng cách tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm góp phần "cứu nhân độ thế" cùng đồng hành với đất nước, dân tộc (Đinh Đức Hiền, 2016, tr. 967). Theo phương châm này, Phật giáo Việt Nam tham gia chính trị, hoạt động xã hội, bảo tồn bản sắc dân tộc, hội nhập quốc tế và khu vực. Theo đó Phật giáo mở trường học, mở tạp chí Phật học, mở bệnh viện, trại mồ côi, khuyết tật, trại dưỡng lão, tham gia phòng chống HIV/AIDS … Sau đây là vài số liệu thống kê tiêu biểu:

Kế từ khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra ra đời, tính đến nay có 38 vị chức sắc Phật giáo tham gia làm đại biểu Quốc hội từ khóa I -XII.

Về hoạt động khám chữa bệnh, hiện nay Phật giáo có 165 Tuệ Tĩnh Đường, 655 phòng chuẩn trị Y học Dân tộc, 10 phòng khám Tây y, Đông y, phát thuốc miễn phí cho hàng chục nghìn bệnh nhân, chi phí khoảng 5 tỷ đồng.

Hiện cả nước trên 1.000 lớp học tình thương, 36 cơ sở nuôi dạy trẻ em bất hạnh, khuyết tật, chất độc màu da cam trên 20 ngàn em. Trên 20 nhà dưỡng lão, nuôi hơn 1.000 cụ già không nơi nương tựa.

Có 10 trường dạy nghề, đào tạo hàng nghìn học viên đã tốt nghiệp có nghề nghiệp ổn định.

Tham gia công trình phúc lợi xã hội như góp kinh phí xây nhiều cầu cống, cầu đường ở một số địa phương; hưởng ứng phong trào hiến máu nhân đạo; chương trình tiếp sức mùa thi, thu hút được 1.350 tình nguyện viên là sinh viên tham gia. Nhân mùa lễ Vu Lan và Tết Trung thu hàng năm, Tiểu Ban thanh thiếu niên Phật tử tổ chức phát quà cho trẻ em, người già ở một số địa phương.

Công tác cứu trợ quốc tế cũng được Phật giáo tham gia như cứu trợ dân Tứ Xuyên - Trung Quốc bị động đất năm 2004; các nước ĐNA bị sóng thần 2005, cứu trợ đồng Bào Nhật Bản bị sóng thần gây ra vào năm 2011 ….

Theo báo cáo của Giáo hội, tổng kinh phí cho công tác từ thiện xã hội nhiệm kỳ VI (2007 -2012) đạt 2.879.432.062.000đ. Trong đó riêng Tp HCM đạt khoảng 750 tỷ đồng.

Ngoài công tác xã hội, từ thiện, Phật giáo Việt Nam còn góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, đối ngoại nhân dân có hiệu quả, thành lập các trường học viện đào tạo tu sĩ.

Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế: Giáo hội hiện có quan hệ Phật sự với 90 quốc gia và vùng lãnh thổ; đại diện của giáo hội tham gia làm Phó Chủ tịch tổ chức Phật giáo châu Á vì Hòa Bình. Giáo hội còn là thành viên của các tổ chức ABCP và liên kết thân hữu với Phật giáo Lào, Myamar, Mông Cổ, Srilanca, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Pháp, Mỹ, Singapore, Indonesia, vùng lãnh thổ Đài Loan … Giáo hội còn chủ động tham gia nhiều diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế và khu vực; tham gia diễn đàn LHQ để giới thiệu, bảo vệ chính sách tự do tôn giáo và bảo vệ quyền con người Việt Nam. Đặc biệt năm 2008, Giáo hội đã phối hợp với các cơ quan chức năng, nhà nước, Mặt trận tổ chức thành công Đại lễ Phật Đản LHQ năm 2008 (PL. 2552) tại Hà Nội với 2.000 khách quốc tế cùng hàng chục phái đoàn Phật giáo nước ngoài tham gia[8]. ….

8. Những số liệu tiêu biểu trên được lược trích từ bài viết của tác giả Nguyễn Văn Thanh và Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2016', " Đóng góp chủ yếu của GHPGVN: Cơ hội và Thánh thức", trong *cuốn Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm Hình thành & Phát triển*, Nxb Hồng Đức, 988-989. Xin xem số liệu đầy đủ về sự đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong sách này từ trang 987 -1007.

Phải nói những hoạt động xã hội, từ thiện, bảo tồn văn hóa dân tộc, đặc biệt công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế của Phật giáo của Việt Nam trong những năm qua khó có thể liệt kê hết trong bài tham luận ngắn này, nhưng những con số, những ví dụ tiêu biểu trên cũng cho thấy vai trò và hình ảnh Phật giáo Việt Nam phát triển năng động trong cuộc sống hiện đại.

Nói chung, Phật giáo Việt Nam có nguồn gốc bên ngoài du nhập vào cộng đồng, sau đó bị biến đổi và thêm vào một số yếu tố địa phương tạo thành bản sắc riêng. Hiện nay Phật giáo Việt Nam có xu hướng không phải là thế tục hóa hoàn toàn và cũng không phải là dân tộc hóa, truyền thống hóa mà là sự kết hợp nhuần nhuyễn, hài hòa giữa "đạo và đời" giữa "truyền thống và hiện đại"; giữa "dân tộc - khu vực – quốc tế". Cộng với đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng CSVN, Phật giáo Việt Nam có xu hướng hội nhập năng động và phát triển bền vững, phù hợp với xu thế của thời đại trong bối cảnh TCH hiện nay.

4. KẾT LUẬN

Cuối cùng, TCH có tác động đến nhiều lĩnh vực, trong đó sự phát triển giáo dục, KH-KT có ảnh hưởng lớn đến truyền thống văn hóa và tôn giáo trong xã hội công nghiệp. Thế tục hóa tôn giáo có ảnh hưởng đến những xã hội này nhưng những nhà Nhân học tiên đoán rằng tôn giáo không hề biến mất mà vẫn tồn tại như bộ phận quan trọng, tiêu biểu trong các xã hội công nghiệp như Mỹ (phương Tây), Liên Xô cũ (châu Âu) và Nhật Bản (châu Á).

Quá trình CNH, HĐH, TCH làm thay đổi tư tưởng, chính trị, xã hội, do vậy cũng dẫn đến có một số tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống bị thách thức. Ngoài việc hoạt động theo quy cũ truyền thống, ngày nay tôn giáo còn hướng đến thế tục hóa. Hầu hết tôn giáo lớn không riêng gì Phật giáo ở Việt Nam mà còn có Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Islam và Hindu … cũng xu hướng thế tục hóa, đi sâu vào đời thường gắn với những hoạt động từ thiện và tham gia chính trị.

Tuy nhiên, việc thế tục hóa trong tôn giáo cũng bị phản đối ở một số nơi trên thế giới. Ví dụ phong trào nổi dậy theo trào lưu chính thống của Thiên Chúa giáo, Tin Lành và Do Thái … Có thể xem đây là sự phản ứng để chống lại việc thế tục hóa trong quá trình TCH.

Rõ ràng TCH có tác ảnh hưởng đến vấn đề tôn giáo ở mức độ khác nhau ở từng quốc gia, khu vực. Để đối phó với sự tác động, sự biến đổi này, các tôn giáo có xu hướng thế tục hóa ngày càng lan rộng, và những người theo khuynh hướng này thường nhấn mạnh đến những giá trị truyền thống văn hóa và văn hóa luôn gắn kết với tôn giáo.

Ở Việt Nam, trường hợp Phật giáo phát triển tốt và thích nghi được trong bối cảnh TCH hiện nay do những nhà lãnh đạo chính trị và lãnh đạo tôn giáo có chính sách đúng, chú ý đến sự biến đổi thời đại một cách năng động, hài hòa, đưa ra chính sách quản lý và đường lối hành đạo phù hợp với xã hội, tôn giáo trước và sau trào lưu CNH và HĐH để có giải pháp phù hợp trong bối cảnh TCH.

Việt Nam chấp nhận sự đa sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo, được ghi vào hiến pháp: mọi tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật… Điều này tránh việc các tôn giáo bài xích, phủ nhận các giá trị lẫn nhau; chấp nhận sự khác biệt để cùng nhau chung sống, hợp tác và phát triển trong một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo và tiến xa hơn nữa là cùng sống chung trong ngôi làng toàn cầu. Đây cũng là chìa khóa để giải quyết sự hoà hợp dân tộc, tôn giáo, tự triệt tiêu sự xung đột tộc người và tôn giáo ở Việt Nam, làm động lực để các tôn giáo cùng đồng hành với đất nước, phát triển mạnh và bền vững.

***

Tài liệu tham khảo

A. Belik, 2000, *Văn hóa học: những lý thuyết Nhân học văn hóa* (Đỗ Lai Thuý, Hoàng Vinh, Huyền Giang dịch), Tạp chí văn hóa nghệ thuật, Hà Nội.

Ban Tôn giáo Chính Phủ, 2016, *Tín ngưỡng,* Tôn giáo & *Nghị định Qquy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật T*ín ngưỡng ,Tôn giáo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Alan Barnard, 2015, *Lịch sử và lý thuyết nhân học* (Dương Tuấn Anh và Dỗ Thị Thu Hà dịch), NXB. Đại hoc Quốc gia, Hà Nội.

Lâm Minh Châu, 2017, *Nhân học khoa học về sự khác biệt văn hoá,* NXB. Thế giới, Hà Nội.

Marc Edelman – Angelique Haugerud, 2006, *The Anthropology of Development and Globalization,* Blackwell Publihing.

Nhiều tác giả, 2006, Những vấn đề Nhân học tôn giáo, Nxb Đà Nẵng, Tạp chí Xưa & Nay.

Nhiều tác giả, *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại,* Nxb Hồng Đức.

Raymond Scupin and Christopher R. Decorse, 1992, *Anthropology: A Global Perspective*, Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey 07458.

Trịnh Tây, 2012, *Dân tộc và Tôn giáo Trung Quốc,* Nxb Truyền Bá Ngữ Châu và Nxb Tổng hợp Tp HCM

Nguyễn Thanh Xuân, 2005, *Một số tôn giáo ở Việt Nam,* Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trường Đại học KHXH và NV Tp HCM, 2016, *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm Hình thành & Phát triển*, Nxb Hồng Đức.

Viện thông tin Khoa học xã hội, 1998, Tôn giáo và đời sống hiện đại, tập III, Thông tin Khoa học xã hội – Chuyên đề, Hà Nội.

William A. Lessa Evon Z. Vogt, 1972, *Reader in comparative religions – An Anthropology Approach,* Happer & Row, Publishers, New York Evanston San Francisco London.

LẬP TRƯỜNG DÂN TỘC CỦA NHẬP THẾ PHẬT GIÁO THỜI LÝ – TRẦN

ĐĐ. Thích Thông Thức

Sự trình bày về tinh thần xuất thế - nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần đã phần nào khái quát các hoạt động của Phật giáo thời này, tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó, sẽ khó phân định rõ ràng đâu là Phật giáo Việt Nam, đâu là Phật giáo của các quốc gia khác. Nếu tinh thần xuất thế - nhập thế được xem là đặc trưng của Phật giáo nói chung thì với Phật giáo Đại Việt, đặc điểm nổi bật lại chính là lập trường dân tộc, nghĩa là Phật giáo đã thực sự gắn mình vào và vì vận mệnh của dân tộc. Lập trường này là động lực, vừa là mục đích để Phật giáo góp sức cùng dân tộc trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cũng chính là bảo vệ nền Phật giáo. Trên cơ sở trình bày về lập trường dân tộc của nhập thế Phật giáo thời Lý – Trần, chúng tôi đề xuất hai phương diện căn bản là bình đẳng, đoàn kết và dấn thân của Phật giáo.

1. PHƯƠNG DIỆN BÌNH ĐẲNG

Phật giáo với quan điểm: "*Tất cả chúng sanh đều có Phật tính*" nên các Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều cùng một pháp tánh, tức chúng sanh và chư Phật cũng cùng giác tánh không sai biệt, và giác tánh đó chính là Phật tánh. Vì chư Phật và chúng sanh đồng một thể tánh nên Phật và chúng sanh vốn bình đẳng, mà Phật và chúng sanh đã bình đẳng thì tất nhiên chúng sanh và chúng sanh cũng là bình đẳng. Trên tinh thần này, đức Phật Thích-ca tuyên bố: "*Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có hận thù trong*

*. Tiến sĩ, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

giọt nước mắt cùng mặn". Vì bình đẳng nên không có giai cấp, không phân biệt đẳng cấp giữa người với người; cũng vì bình đẳng nên không có hận thù, vì hận thù người khác cũng chính là hận thù bản thân. Do bình đẳng nên không phân biệt tự ngã với tha nhân, không xung đột quyền lợi của mình hay tổ chức mình với người khác hay tổ chức khác. Ở đây, chúng tôi sẽ trình bày về phương diện bình đẳng dựa trên hai cách tiếp cận là bản thể giác ngộ và ứng dụng vào xã hội.

Xét góc độ bản thể giác ngộ, quan niệm "*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*" bao hàm ý nghĩa tất cả chúng sanh đều sẵn có tâm Phật và ai cũng có khả năng thành Phật. Trong Phật giáo, khái niệm Phật tánh có rất nhiều tên gọi tùy theo từng tông phái như: Giác tánh, chân như, bản lai diện mục v.v... nhưng tất cả đều dùng để chỉ bản thể không sanh diệt này. Trên thực tế, mọi sự vật hiện tượng luôn biến dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác theo quy luật tự nhiên là "*sanh - trụ - dị - diệt*" hay "*thành - trụ - hoại - không*", tuy nhiên, vẫn có cái bất biến, thí dụ, sóng biển xô đẩy không ngừng nghỉ nhưng chất liệu nước vẫn không lệ thuộc vào sự dịch chuyển của sóng, thuật ngữ Phật giáo gọi sự bất biến này là chân như hay bản thể.

Chân như nghĩa là như thật, không giả dối, không biến đổi, không sanh không diệt, vô thỉ vô chung, không còn - mất, mà trong sáng, diệu dụng và tròn đầy. Nhưng trí tuệ của con người bị vô minh che lấp nên chỉ nhìn thấy hiện tượng diễn tiến theo vô thường mà không nắm bắt được thực thể bình đẳng không sai biệt của chúng. Vô minh hình thành do định kiến phân biệt giữa chủ thể và khách thể; giữa tâm và cảnh, từ đó, đưa đến nhị nguyên và cả cực đoan. Do vậy, con người không nhận ra bản chất của Tâm và Cảnh là một (Tâm cảnh nhất như). Các sự vật hiện tượng tuy có sai biệt và biến đổi nhưng vẫn cùng một bản thể (Vạn hữu duy nhất thể). Chứng ngộ là trở về với con người thực của chính mình, đó là bản thể Chân như, như Thiền sư Suzuki viết: "*Chủ thể tuyệt đối của con người là trực giác bát nhã đã vượt ngoài mọi hình thức nhị nguyên chủ và khách, tôi và thế giới, hiện hữu và không hiện hữu*[1]".

Một khi đã nhận chân được bản thể, nghĩa là giác ngộ chân như,

1. D. T Suzuki (2001), *Thiền Luận*, quyển trung, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh (Trúc Thiên dịch). Tr, 99.

hành giả như thật thấy được nguồn gốc của vũ trụ và vạn vật hoàn toàn theo quy luật tự nhiên, như Phan Trường Nguyên (1110-1165) nhìn nhận:

"Ở trong ánh sáng, ở trong hạt bụi,
Nhưng lại không phải là ánh sáng, cũng không phải hạt bụi
Phủ tạng thì trong suốt,
Không thân với vật nào cả.
Là bản thể của giới tự nhiên,
Ứng nghiệm vào tất cả các vật, không trừ vật nào.
Là ông thợ khéo, sáng tạo ra trời đất,
Nhào nặn nhân luân.
Sinh ra vạn vật"[2].

Với cách nhìn này, cả thế giới tự nhiên có thể được nhận thấy trong hạt bụi và ngược lại. Là người chứng ngộ điều này, các Thiền sư như những hoạ sĩ khéo hòa nhập với tự nhiên để vẽ lên những bức tranh tuyệt tác.

Sau một quá trình tìm tòi và hành trì các phương thức đưa đến giác ngộ, hành giả nhận ra rằng thực ra tu tập là tiến trình tự tìm về chính mình, như Trần Nhân Tông nói: "*Vậy mới hay! Bụt ở cung nhà; chẳng phải tìm xa. Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt, đến cốc hay chỉn Bụt là ta*"[3]; hay như Tuệ Trung Trần Quốc Tung: "*Lặng, lặng, lặng! Trầm, trầm, trầm! Tâm của vạn pháp là tâm của Phật. Tâm Phật cũng phù hợp với tâm ta, Pháp là như thế đấy suốt xưa nay.*[4]" Điều đó có nghĩa Phật tính không ở đâu xa mà luôn hiện hữu trong mỗi người, Phật tính đó phải được tiếp nhận trong hiện tại, mọi tìm cầu ở quá khứ, tương lai hay bên ngoài đều xa rời hiện thực. Như lời đối đáp giữa Thiền sư Thiền Lão và vua Lý Thái Tông, vua hỏi sư: "'*Hoà thượng trụ núi này đã được bao lâu?' Sư trả lời: 'Chỉ biết ngày tháng này; ai rành xuân thu trước.'*"[5] Hiện thực đó là Phật tánh, là bản

2. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển tập I (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quố gia, Hà Nội. tr, 290

3. Viện triết học(2004),*Lịch sử tư tưởng Việt Nam văn tuyển*,tập II(Tư tưởng Việt Nam thời kỳ Trần – Hồ), NxbChính trị quốc gia – Hà nội, Tr.108.

4. Viện Văn Học(1989), *Thơ Văn Lý – Trần*, Tập II, Nxb KHXH – Hà Nội, Trang, 275.

5. Thích Thanh Từ, (PL. 2535-1992), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr, 60.

giác, linh giác. Một cách miêu tả khác như Nguyễn Công Bật (? - ?) làm chức vụ Thượng thư bộ Hình dưới triều Lý Nhân Tông (1072-1128) viết rằng:

Cái diệu thể thì huyền tịch, là một ánh linh quang không ở trong không ở ngoài, nhưng lại là khởi nguyên của năm nguyên tố (Đất - nước - gió - lửa - thức); còn cái hiện tượng thì tràn đầy, là cõi bao la, có hình thù, có thể chất; nhưng lại nằm trong cái khí thái hư. [Nó] không có dấu hiệu để suy lường; không có bóng hình để tìm kiếm. [nó] bao hàm cả đất trời rộng lớn, đâu thể dò xem; [nó] hoà đồng cả tinh tú huy hoàng, dễ nào tìm xét. Dẫu có làm cho then máy của tạo hoá chuyển vần, nhưng nó vẫn nghiễm nhiên ở đó... Chúng sanh từ đó mà có tên; vạn vật nhờ đây mà thoả tính. Đó chẳng phải là "tràn đầy" hay sao?[6]

Xét về mặt bản thể thì tính Phật (hay bản thể của vũ trụ vạn vật) là thực thể tuyệt đối, trong sáng, tự tại, tròn đầy, không sanh không diệt, không bị không gian và thời gian hay tác động nào làm chướng ngại, mà nó bao trùm khắp vũ trụ. Nhưng xét về mặt hiện tượng, khi các sự vật hiện tượng đã hình thành từ sự vật nhỏ nhất đến mặt trời, mặt trăng, sông, núi, người, vật v.v... đều mang trong mình tính thay đổi, nhưng bản chất vẫn là thường hằng và bất biến.

Như vậy, nguyên nhân khẳng định mọi người đều bình đẳng là vì bản thể của mọi chúng sanh đều có tính Phật. Vua Lý Phật Mã [Lý Thái Tông Hoàng Đế] (1000-1054) nói: "*Ánh sáng của trí tuệ thật không có nguồn gốc nào cả, Người là không mà ta cũng không. Các vị Phật quá khứ, hiện tại và tương lai, tính Phật vốn giống nhau*"[7]. Vì "*Người là không mà ta cũng không*" đây là sự bình đẳng tuyệt đối, vô phân biệt và vô chấp của người chứng đạo. Tiêu biểu nhất cho tinh thần này là Thiền sư Vạn Hạnh, Thông Biện, Phù Vân, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông v.v ... những người góp công rất lớn cho thời đại Lý – Trần và tạo dựng nền độc lập dân tộc.

Xét góc độ dân tộc, tính bình đẳng được thể hiện ngay từ đầu Phật giáo du nhập vào Việt Nam, đặc biệt rõ nét vào thời Mâu Tử,[8] như

6. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển tập I (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quố gia, Hà Nội. tr,256..

7. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển tập I (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quố gia, Hà Nội. tr,166.

8. Mâu Tử sinh khoảng năm 160, viết *Lý hoặc luận* khoảng năm 198 và mất vào năm năm

Lê Mạnh Thát nhận định: "*Từ khái niệm bình đẳng đó phát sinh một khái niệm mới, là khái niệm bao dung. Vì tất cả mọi người đều có Phật cho nên ta phải bao dung, phải tôn trọng tánh Phật nơi người khác và chấp nhận họ cách dễ dàng dù hình thù, quan điểm, giới tính, ngôn ngữ, chủng tộc, văn hóa, tôn giáo, v.v… , họ có khác ta.*"[9] Điều này có nghĩa bình đẳng vào bao dung không phải tự nhiên có được mà cơ sở của chúng chính là Phật tánh sẵn có trong mỗi chúng sanh, vì ai cũng có Phật tánh nên đều xứng đáng được tôn trọng.

Không chỉ dừng lại ở quan hệ giữa người với người trong cộng đồng, trong xã hội, Phật giáo thời này còn đi xa hơn khi khẳng định sự bình đẳng của dân tộc này với dân tộc kia, của quốc gia này với quốc gia kia. Điển hình là trước quan điểm của người Hán luôn tự xem là trung tâm của trời đất, văn hóa của họ cũng là bậc nhất, Mâu Tử đã bày tỏ lý luận của mình trong tác phẩm *Lý hoặc luận* nổi tiếng của ông: "'*Sao phương Bắc ở trên trời là chính giữa, ở tại người là phương Bắc'. Lấy đấy mà xem đất Hán chưa hẳn là trung tâm trời đất vậy. Kinh Phật giảng dạy, trên dưới trùm khắp, loài vật hàm huyết đều thuộc về Phật. Cho nên ta lại tôn kính mà học lấy, sao bảo là phải bỏ cái đạo của Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng. Vàng với ngọc không tổn thương lẫn nhau. Châu tùy và ngọc bích không hại lẫn nhau. Bảo người ta lầm khi chính tự mình lầm vậy*".[10] Khẳng định đất Hán chưa hẳn là trung tâm trời đất, Mâu Tử đã trực tiếp tuyên chiến với chủ trương bành trướng của người Hán và gián tiếp tuyên bố về sự bình đẳng về địa lý giữa Trung Quốc và Việt Nam. Xa hơn thế, ông còn so sánh đạo lý truyền thống của Trung Quốc và Việt Nam như vàng với ngọc và không xâm hại nhau, nghĩa là không thể áp đặt nền đạo lý của người Hán vào người Việt Nam và ngược lại. Và để kết lại vấn đề này, ông nói: "*Bảo người ta lầm khi chính tự mình lầm vậy,*" nghĩa là ông khẳng định tư tưởng cực đoan của một số người Hán thực ra là sự nhầm lẫn và ngộ nhận. Nói cách khác, đây là tiếng nói phản kháng sự xâm lược về nhiều mặt của người Hán, cũng là để chống lại tư tưởng kỳ thị chủng tộc và âm mưu Hán hóa dân tộc ta, dựa trên lập trường bình đẳng.

Như vậy, tính bình đẳng đã được minh nhiên khẳng định rất sớm

230. xem thêm Lê Mạnh Thát,(1982*), Nghiên cứu về Mâu Tử,* Nxb Tu thư Vạn Hạnh, tr,133.
9. Mạnh Thát(1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập I), Nxb Thuận Hóa – Huế, trang 295.
10. Lê Mạnh Thát,(1982*), Nghiên cứu về Mâu Tử,* Nxb Tu thư Vạn Hạnh, tr. 519.

từ dân tộc ta, ít nhất là qua một số nhân vật Phật giáo, vì thế, không ngạc nhiên khi vào thời Lý – Trần, nó một lần nữa được nêu lên, mà trường hợp Quốc sư Thông Biện (? - 1134) là một thí dụ: "*...Thường trụ thế gian, không sanh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ Tâm tôn của Phật, hạnh giải đều hiệp nhau, thì gọi là Tổ. Phật và Tổ là một. Bởi bọn lạm xưng học giả tự dối nói là có hơn thua vậy. Vả Phật nghĩa là giác ngộ, và sự giác ngộ đó xưa nay vắng lặng thường trú. Hết thảy hàm sinh, đều cùng một nguyên lý đấy*"[11]. Từ Mâu Tử đến Thông Biện, rõ ràng, quan điểm về "*hàm huyết*" nay "*hàm sinh*" chỉ là những cách nói khác nhau nhưng ý nghĩa truyền tải vẫn là một. Với một quá trình kéo dài hơn 8 thế kỷ như thế, thật dễ hiểu khi tinh thần này đã rất phổ biến trong nhân dân ta.

Từ chỗ khẳng định ai cũng có Phật tính, một cách gián tiếp, đó cũng là sự khẳng định về độc lập văn hóa: "*Cho nên, khi cho rằng Phật và Tổ chỉ là một và Phật đã sinh ở tại 'trung tâm của trời đất', thì rõ ràng Thông Biện muốn ghi nhận quê hương đất nước ông cũng là trung tâm của trời đất, vì nó là một đất Phật. Quan niệm sử học của Thông Biện như vậy vừa kế thừa quan điểm dân tộc của Mâu Tử, lại vừa tiếp thu sử quan thiền học của tông phái mình, là dòng thiền Kiến Sơ do Vô Ngôn Thông và Cảm Thành gầy dựng. Đây phải nói là một quan điểm tràn đầy lòng tự hào dân tộc trong một thời đại mà cả đất nước đang vươn mình để xây dựng một quốc gia Việt vĩ đại, là Đại Việt*"[12]. Cũng chính quan điểm này, khi Lý Thánh Tông thành lập dòng Thiền Thảo Đường, đã chủ trương: "*Quan gia, vua chúa đều giác ngộ*", nghĩa là ngọn cờ giác ngộ từ tay nhà sư qua tay cư sĩ, cho nên, các dòng Thiền không đơn giản chỉ ra bản chất giác ngộ mà còn khẳng định giác tính bình đẳng của Thiền tông nói chung đối với mọi tầng lớp nhân dân.

Vào thời Trần, trong cuộc vấn đáp giữa vua Trần Thái Tông với Quốc sư Phù Vân: "*... tìm đến núi này chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác.* Sư nói*: Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm*

11. Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, tr, 202.

12. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. tr, 226.

bên ngoài"[13]. Ở góc độ bình đẳng, "*Phật ở ngay trong lòng*" nên không thể lìa chính tự thân mình mà thành Phật, càng không thể vào trong núi để tìm Phật. Kể từ đó, Trần Thái Tông trở về không những chăm lo điều hành đất nước mà còn giáo hóa dân về bình đẳng Phật tính, cụ thể là nhà vua đưa ra ba hạng người niệm Phật trong *Niệm Phật luận* mà chúng tôi đã nêu trên. Bên cạnh đó, ông cũng để lại những tác phẩm như *Khóa hư lục* và *Lục thời sám hối khoa nghi* v.v... Bằng những phương thức khai ngộ Phật tính cho muôn dân, Trần Thái Tông cũng chuyển tải thông điệp bình đẳng đến với mọi người để ít nhất thông qua nó, chấn chỉnh trật tự xã hội khi mà đất nước ta đang chịu "*sự phân hóa khốc liệt*"[14] vào thời điểm đó. "*Quốc sư Phù Vân và vua Trần Thái Tông đều là những người trưởng thành và rèn luyện trong bối cảnh đất nước phân hóa đã nói trên. Cho nên, tính bình đẳng do Phật thể quan mới đưa ra đã được thể nghiệm ngay trong đời sống của họ*"[15]. Như vậy, chính "*Phật thể quan*" này, dù nhìn nhận theo cách nào, cũng mang trong nó những giá trị chính trị nhất định vì rõ ràng nó hỗ trợ cho những mục tiêu chính trị, mà an dân là một tiêu biểu.

Đây là tiền đề cho dòng Thiền Trúc Lâm hình thành do Trần Nhân Tông thành lập với quan điểm "*Cư trần lạc đạo*". Mặc dù vậy, hầu hết mọi tư tưởng và sức mạnh tinh thần đời Trần đều được ươm mầm từ Trần Thái Tông. Ông chính là người khai đường mở lối, bằng trí tuệ và tài năng, ông cũng đã lãnh đạo đất nước vượt qua một giai đoạn đầy biến động.

Bằng tinh thần bình đẳng, Phật giáo Đại Việt đã phát huy tốt lý tưởng của mình trong việc đem lại lợi ích cho quần chúng và đóng góp xây dựng dân tộc. Tinh thần chủ đạo của thành tựu này chính là sự cổ súy cho mọi người đều có lòng tin, niềm tự hào về mình có đầy đủ khả năng thành Phật, qua đó, mọi người trong xã hội đều bình đẳng và xa hơn là mỗi dân tộc đều có quyền bình đẳng, quyền tự quyết của dân tộc đó.

Phật thể quan này chính là cơ sở quan trọng khẳng định muôn

13. Viện Văn Học(1989), *Thơ Văn Lý – Trần*, Tập II, Nxb KHXH – Hà Nội, tr, 28.

14. Xem thêm, Lê Mạnh Thát (2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr, 206.

15. Lê Mạnh Thát(2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr, 206.

dân đều có quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền hạnh phúc. Hơn thế, Phật giáo còn nâng vị trí con người lên hàng cao tột là địa vị Phật để một lần nữa khẳng định tính bình đẳng đó. Qua chủ trương này, Phật giáo thời Lý – Trần đã chuẩn bị cho con người một nền tảng tư tưởng vững chắc, một mặt, củng cố thế mạnh về tinh thần để đối phó với thế lực xâm lược từ phương Bắc, mặt khác, giúp họ thấy được sức mạnh tiềm ẩn tự thân và phát huy nó đến mức tối đa với nhiều thành quả quan trọng cho dân tộc nói chung và Phật giáo nói riêng.

2. PHƯƠNG DIỆN ĐOÀN KẾT

Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thời Lý – Trần đã có những đóng to lớn cho dân tộc bằng tinh thần đoàn kết. Tính đoàn kết này được thể hiện bằng minh văn trong kinh *Đại thừa phương quảng tổng trì,* vốn có thể đã xuất hiện ở nước ta (Vạn Xuân)[16] vào thời Lý Nam Đế qua bản dịch tiếng Hán của Trúc Pháp Hộ (231-308?), về sau, được Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch lại. Trong Kinh này, đức Phật dạy: *"Nếu người kia và người nọ hòa hợp thì mới có thể giữ gìn và truyền bá chánh pháp của ta. Nếu người kia và người nọ chống trái tranh cãi thì chánh pháp không thể lưu hành* (tờ 381a1-3)."[17] Đây thực ra là một khai triển từ ý nghĩa của Tăng-già, những đệ tử xuất gia của đức Phật, vì bản chất của Tăng-già là hòa hợp. Với ý nghĩa đó, Phật giáo chỉ có thể tồn tại và phát triển khi những người Phật giáo thực sự hòa hợp với nhau. Và sau khi đã hòa hợp thì sẽ tạo thành một khối đoàn kết, qua đó, quy tụ được sức mạnh của tập thể, ở đây, là sức mạnh của cả dân tộc. Theo Lê Mạnh Thát: *"Vào thời đại Pháp Hiền, khi nói đến việc hòa hợp trong giới Phật giáo, chính là nói tới sự hòa hợp đoàn kết trong nhân dân, vì như ta đã thấy, tầng lớp lãnh đạo nhà nước Vạn Xuân đều là những Phật tử."*[18] Tính đoàn kết của Phật giáo Việt Nam như vậy được hình thành rất sớm như một tất yếu lịch sử: *"Yêu cầu hòa hợp các thành phần Phật giáo với nhau, dù chỉ với mục đích học tập và thực hành Phật giáo, vẫn có một ý nghĩa chính trị rất lớn. Đó là sự đoàn kết, đùm bọc, thương yêu lẫn nhau để bảo vệ,*

16. Xem thêm Lê Mạnh Thát(2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang 72.

17. Dẫn lại, Lê Mạnh Thát(2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang 74.

18. Lê Mạnh Thát(2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang 74.

xây dựng đất nước. Yêu cầu dân tộc vào lúc ấy là như thế."[19] Điều này có nghĩa, với vị thế và vai trò của mình lúc bấy giờ, Phật giáo phải lựa chọn phương thức tồn tại trong lòng dân tộc, chiến đấu vì sự tồn vong của dân tộc và xét cho cùng, cũng chính là cho sự hưng suy của chính Phật giáo. Theo quan điểm nhập thế đã trình bày ở trước, những dữ kiện nêu trên cho thấy triết lý nhập thế trên phương diện bình đẳng đã hình thành từ rất sớm trong lịch sử. Qua tinh thần đoàn kết này, Phật giáo đã có những đóng góp cả về mặt nhân sự cũng như cơ sở lý luận để hội tụ sức mạnh nhân dân trong công cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước ở giai đoạn lịch sử đầy biến động này.

Trên cơ sở trình bày về tinh thần nhập thế Phật giáo qua phương diện đoàn kết, chúng tôi sẽ lựa chọn chủ yếu những quan niệm hay chủ trương của những nhân vật Phật giáo tiêu biểu như: Thiền sư Pháp Thuận với "*Vận nước*", Thiền sư Viên Thông với "*Đức hiếu sinh*" và Thiền sư Phù Vân với quan niệm "*Lấy ý muốn thiên hạ làm ý muốn của mình*". Thêm vào đó, chúng tôi cũng nêu ra những sự kiện mang tính đoàn kết từ những nhân vật có nhiều đóng góp cho dân tộc trong giai đoạn Lý – Trần.

Tóm lại, triết lý nhập thế của đạo Phật Việt được thể hiện qua những vấn đề như: chân như, vô trụ, vô ngã, vị tha, v.v... là những biểu hiện đặc trưng trong một giai đoạn cực thịnh của Phật giáo nước nhà thông qua những đại biểu là những Thiền sư đạt đạo. Bằng sự giác ngộ và tài năng xuất chúng, họ đã có những cống hiến lớn lao trong việc phát triển Phật giáo nói riêng và cho nền độc lập dân tộc nói chung. Nơi họ không còn chỗ cho cái ta vị kỷ mà chỉ có tấm lòng phụng sự trọn vẹn cho tha nhân, mọi hành động của họ hoàn toàn vì dân, vì nước. Điều này được minh chứng qua triều đại Lý - Trần. Chủ trương của đạo Phật là luôn thể nhập vào cộng đồng xã hội để cùng xây dựng tinh thần đoàn kết dân tộc. Đồng thời, các vị Thiền sư cũng mang hương vị giải thoát khai mở nhân tâm hướng thiện. Trên con đường đó, bản thể luận của đạo Phật và ý thức dân tộc cùng hội tụ một thể thống nhất đó là "*Đạo Pháp - Dân Tộc*" qua việc xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc Đại Việt.

Phật giáo đóng vai trò phát huy nội sinh của dân tộc, vừa phát

19. Lê Mạnh Thát(2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang.75.

triển lý luận vừa thực nghiệm tâm linh, đưa con người đến giải thoát. Nhận thức luận của đạo Phật không chỉ thiết lập các định chế chính trị, mà còn góp phần xây dựng nhân tâm của cộng đồng xã hội. Bản chất của thế gian là khổ, vô thường và vô ngã nên người chứng ngộ có vai trò đưa con người đến tự do, hạnh phúc. Phật giáo tìm giải pháp cho các vấn đề trong xã hội bằng cách giáo hoá mỗi cá nhân điều chỉnh, cải thiện đời sống theo tinh thần nhân bản, công bằng.

Như vậy, triết lý Phật giáo là nhận thức đúng những giá trị nhân bản của mỗi người để giúp họ thay đổi cuộc sống, nghĩa là tìm ra giá trị thực để bảo vệ nhân sinh trong mối tương quan cũng như hoàn thiện mọi vị trí con người trong xã hội. Đó là động cơ giải thoát con người không bị lệ thuộc vào bất kỳ thế lực bên ngoài nào kể cả thần linh.

Phật giáo và dân tộc đã trở thành một thể thống nhất, lúc thịnh cũng như suy. Trong lịch sử dân tộc, triều đại nào hợp lòng dân thì đất nước thịnh vượng. Xây chùa, dựng tháp thực chất là xây dựng môi trường về nếp sống đạo đức của dân tộc, nếp sống hướng thiện của đạo Phật. Về sau Nho sĩ đời Trần, Lê Bá Quát đã thừa nhận rằng: *Đạo Phật lấy họa phúc để cảm lòng người, sao mà được lòng người tin sâu và bền vậy. Trên từ vương công, dưới đến bình dân, hễ có công việc gì quan hệ đến Phật thì dù có hết của cải cũng không bủn xỉn. Nay nếu đem việc dựng tháp xây chùa phó thác cho thì hớn hở vui mừng như cầm được tờ văn tự tín phiếu về sự báo đáp ngày sau. Cho nên, từ trong kinh đô, đến ngoài châu phủ, hang cùng ngõ hẻm, chẳng ra lệnh mà tuân theo, không báo rõ mà tin, chỗ nào có nhà là có chùa, bỏ đi lại dựng lên, hư nát liền tu sửa, chuông trống lâu dài cùng với dân cư có tới một nửa. Sự hưng thịnh của đạo Phật sao mà dễ dàng, sự tôn sùng cũng rất lớn rộng vậy.*[20]

***

20. Nguyễn Đăng Thục (1974), *Phật giáo Việt Nam,* Nxb. Mặt đất.tr.302.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

Sư cô Thích Nữ Tuệ An, sinh năm 1984, hiện đang nghiên cứu: Văn hiến Phật Giáo và hiện là nghiên cứu sinh trường Đại học Tứ Xuyên (Thành Đô-Trung Quốc). Với phương hướng nghiên cứu về văn hiến Phật giáo, điều mà tác giả quan tâm đến Phật giáo là tìm về cội nguồn Phật giáo, nguồn gốc và sự diễn biến của những vấn đề liên quan đến Phật giáo. Trong những năm qua tác giả đã nghiên cứu và tham gia các hội thảo với đề tài: *"Nghiên cứu tinh thần độc lập của Thiền sư Liễu Quán"*, *"Sự tương đồng về tinh thần độc lập của Phật Hoàng Trần Nhân Tông và Tổ sư Liễu Quán"*. Đến với Đại lễ Vesak Liên hiệp Quốc 2019, tác giả đóng góp đề tài: *Kinh Bổn sanh và kỹ năng của người lãnh đạo.*

TS. Nguyễn Thị Quế Anh, sinh năm 1969, chuyên ngành Giáo dục học; Văn hóa và Phát triển, hiện đang công tác tại Học viện Chính trị khu vực I. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Với 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, trong đó có văn hóa và tôn giáo, tác giả đã có những nghiên cứu về thơ văn Phật giáo của Việt Nam. Tác giả đặc biệt quan tâm tới những giá trị tư tưởng và văn hóa đặc sắc của Phật Hoàng Trần Nhân Tông và vai trò của Ngài trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới.

Sư cô Thích Nữ Nhuận Bình, sinh năm 1980, chuyên ngành Phật học, hiện đang là nghiên cứu sinh Tiến sĩ khóa I, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu những vấn đề liên quan đến đạo Phật, Phật giáo Việt Nam và nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến con người, về lời đức Phật dạy thông qua các bộ kinh nằm trong Pali tạng và Hán tạng, mà cô còn là tác giả một số đầu sách: *Giữa đôi dòng*, *Mở lối yêu thương*,…

Học giả Nguyễn Thiện Chân, Sinh viên chuyên ngành Đông phương học, khoa Quốc tế học, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.

PGS. TS. Lê Cung, pháp danh Tâm Chính, bút danh Triệu Xuyên, sinh năm 1952, chuyên ngành dạy và nghiên cứu Lịch sử và hiện đang làm việc tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1997, học giả bảo lệ thành công luận án Tiến sĩ Sử học tại Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm 2003, học giả được Nhà nước phong Học hàm Phó Giáo sư. Tác giả có bề dày nghiên cứu với các công trình như: *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Phật giáo Việt Nam trong đời sống chính trị - xã hội miền Nam (1954 - 1975), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1964 - 1968),…*

Phan Xuân Cường, sinh năm 1981, hiện đang nghiên cứu Kinh tế phát triển và đang làm việc tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh

PGS.TS Nguyễn Hồng Dương, sinh năm 1952, hiện đang nghiên cứu Tôn giáo và làm việc tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Những nghiên cứu tiêu biểu: nghiên cứu về hệ thống tổ chức của Phật giáo Việt Nam, hệ thống tổ chức của hệ phái Khất sĩ,…

TT.TS. Thích Phước Đạt, thế danh là Trần Lý Trai, sinh năm 1968, là Tiến sĩ chuyên ngành về Văn Học Phật giáo Việt Nam. Hiện là Ủy Viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Trưởng Ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Tăng Ni, Phó Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam kiêm Giám đốc Trung Tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo đồng thời là Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt nam tại TP. Hồ Chí Minh kiêm trưởng Khoa PGVN; Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Thượng Tọa có trên 100 bài viết chuyên ngành về Văn học và Phật học, Phật giáo Việt Nam đăng tải trên các tạp chí trong nước.

Th.S Vũ Thúy Hằng, sinh năm 1986, hiện đang làm việc tại Khoa Giáo dục Chính trị - Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Tác giả đã có 10 bài báo dự Hội thảo và đăng ở các tạp chí. Đến với Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019, hai tác giả đã đóng góp bài nghiên cứu: *Minh Triết "khuyến thiện - trừng ác" vì hòa bình của Phật giáo hiển lộ qua việc thờ hai vị hộ pháp trong ngôi chùa người Việt.*

Sư cô Thích Nữ Minh Hoa, năm sinh 1980, hiện đang nghiên cứu Tâm lý Giáo dục, Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh; chùa Linh Bửu, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nghiên cứu *Giáo dục Phật giáo xây dựng con người hoàn thiện* (Luận văn Thạc sĩ) cho thấy hệ thống giáo dục Phật giáo là một nền giáo dục tiên tiến có đủ những nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với mọi thời đại.. Nghiên cứu *Nguyên tắc ứng xử sư phạm của đức Phật* cho thấy đức Phật đã sử dụng nguyên tắc ứng xử sư phạm một cách khéo léo và đầy nghệ thuật trong việc giáo hóa đồ chúng. Đề tài Tiến sĩ mà tác giả đang nghiên cứu: Mối quan hệ giữa *Chánh niệm và cảm nhận hạnh phúc ở thanh niên*.

TS. Hà Minh Hồng, sinh năm 1953, đang giảng dạy và nghiên cứu lịch sử Việt Nam cận hiện đại tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh. Với bề dày nghiên cứu sử học, tác giả là chủ biên của nhiều quyển sách, tác giả của nhiều bài viết/công trình nghiên cứu: *Lịch sử Việt Nam (1954-1975)* Vốn là nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam cận hiện đại, nhưng với vốn kiến thức nhất định về đạo Phật, tác giả đã nghiên cứu và liên kết, xâu chuỗi những bài viết, bài nghiên cứu của mình. Từ đó, tìm được sợi chỉ đỏ - nền tảng cho bài nghiên cứu với chủ đề: *Chính niệm vì hòa bình - Ứng nghiệm trong hành trình cùng lịch sử, phấn đấu từ nhiệm vụ hòa bình phát triển của lịch sử,* đóng góp cho Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019. Qua đó, tác giả mong muốn đem đến cho người đọc một cái nhìn sâu, rộng hơn về lịch sử Việt Nam với việc ứng dụng tinh hoa đạo Phật.

ĐĐ. TS. Thích Quảng Hợp, sinh năm 1980, đang là tu sĩ Phật giáo tại chùa Hưng Sơn, , xã Hòa Long, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Học giả là nhà tu hành, thường nghiên cứu về Phật học. Thầy tốt nghiệp Cử nhân Phật học vào năm 2010, tốt nghiệp Thạc sĩ vào năm 2012 và bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Triết học vào năm 2016. Học giả là tác giả của nhiều bài nghiên cứu. Đến với Đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019, học giả đóng góp bài viết: "*Cách tiếp cận lịch sử triết học về tư duy chính niệm Phật giáo trong thế giới hiện đại*". Qua chủ đề này, Đại đức thể hiện nguyện vọng giúp cho người đọc có tư duy đúng đắn về "Tính Không", hỗ trợ hóa giải nỗi khổ niềm đau, góp phần xây dựng xã hội ổn định, phát triển bền vững.

TS. Nguyễn Hùng-Thích Thiện Hương, sinh năm 1969, hiện

đang là giảng viên Phật học Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh. Tiến sĩ Triết học tại phân khoa Phật học thuộc Đại học Delhi (Ấn Độ). Thạc sĩ Phật học. Tốt nghiệp Văn bằng chuyên sâu về Hoa Ngữ - Tiếng Hoa phổ thông tại Phân khoa Đông Á, Đại học Delhi (Ấn Độ). Trụ trì Chùa Phổ Minh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

PGS. TS. Nguyễn Quang Hưng, sinh năm 1961, chuyên ngành Tôn giáo, Triết học; hiện đang làm việc tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Tác giả là người có bề dày nhiều năm nghiên cứu về các vấn đề tôn giáo học và triết học. Một số công trình tiêu biểu của tác giả như: *Der Katholizismus unter besonderer der Zeit der Nguyen Dynastie* (1998), *Der Katholizismus in Vietnam 1954-1975* (2004), *Tôn giáo và Văn hóa: lý thuyết cơ bản và giải pháp khai thác các giá trị văn hóa tôn giáo phục vụ phát triển xã hội Việt Nam hiện nay* (2016). Bản thân tác giả là một Phật tử, tác giả luôn tìm đọc những đầu sách về Phật giáo và các bài viết về Phật giáo.

TS. Tống Thị Quỳnh Hương, sinh năm 1983, chuyên ngành Lịch sử, hiện đang làm việc tại Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội. Những nghiên cứu mà tác giả quan tâm và hướng tới là sự phát triển của Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Thế giới. Tác giả đã có một số bài nghiên cứu về tư tưởng chấn hưng Phật giáo Ấn Độ và Việt Nam đăng trên các tạp chí và kỉ yếu Hội thảo như: *Tư tưởng chấn hưng Phật giáo Ấn Độ của Tiến sĩ B.R. Ambedkar", "Tư tưởng chấn hưng Phật giáo của TS. B.R. Ambedkar (Ấn Độ) và Hòa thượng Khánh Hòa (Việt Nam): những điểm tương đồng và khác biệt" ,…*

PGS. TS. Lưu Quý Khương, sinh năm 1960, hiện đang nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ học, Anh ngữ & Quốc tế học tại Khoa Quốc tế học, trường Đại học Ngoại Ngữ thuộc Đại học Đà Nẵng. Tác giả tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Sư phạm Anh tại Đại học Sư Phạm Huế và tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào năm 2004. Tháng 11/2009, tác giả được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước trao tặng danh hiệu Phó giáo sư. Vào ngày 18/11/2017, tác giả đã được Chủ tịch nước phong danh hiệu Nhà giáo ưu tú. Hiện nay, tác giả đang là Giảng viên cao cấp, Trưởng khoa Khoa Quốc tế học, trường ĐH Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.

PGS.TS. Trần Hồng Liên, sinh năm 1953, hiện đang nghiên cứu Phật giáo Việt Nam; Văn hóa Khmer; Văn hóa Hoa. Tác giả đang là Phó Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh. Vấn đề quan tâm nghiên cứu là Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Nam bộ. Trong công trình Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ VN từ thế kỷ 17 đến 1975 đã đề cập đến sự du nhập và quá trình phát triển của Phật giáo vào Nam bộ, qua đó nêu lên những đặc điểm về văn hóa vật thể và phi vật thể của Phật giáo tại vùng đất mới này.

PGS.TS. Nguyễn Công Lý, sinh năm 1954, hiện đang là giảng viên cao cấp tại Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh và đang giữ chức vụ Phó giám đốc Trung tâm nghiên cứu tôn giáo, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Những công trình liên quan đến Phật giáo: *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý – Trần, Văn học Phật giáo thời Lý – Trần: diện mạo và đặc điểm, Phật giáo vùng Mekong: ý thức môi trường và toàn cầu hoá,...*

PGS. TS. Trương Văn Món, bút danh Sakaya, là một Giảng viên Cao cấp - Hạng I, Đại học KHXH và NV, tại Đại học Quốc gia TP. HCM và là Giảng viên thỉnh giảng ĐH Ngoại ngữ Tokyo Nhật Bản (2014-2017). Lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy của ông gồm chuyên nghiên cứu Văn hóa - Tôn giáo Chăm và các dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á và chuyên giảng dạy Hệ thống Lý thuyết và Phương pháp nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học. Ông đã công bố 16 cuốn sách và 111 bài báo, tạp chí, kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế, đã tham gia thực hiện 12 dự án quốc tế và 8 dự án trong nước và dành được 01 huy chương và 4 giải thưởng sách khoa học.

PGS. TS. Hà Văn Minh, sinh năm 1973, hiện đang nghiên cứu Hán-Nôm, Văn hóa Phương Đông tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Với gia tài hơn 50 bài báo, báo cáo khoa học, giáo trình đại học về di sản Hán-Nôm của Việt Nam (và Trung Hoa), tác giả tập trung vào vấn đề văn bản học, xác lập và minh giải văn bản – tác phẩm. Bên cạnh việc giảng dạy, nghiên cứu; tác giả còn biên soạn, giới thiệu một số bài thơ Thiền đưa vào giáo trình đại học (sử dụng trong đào tạo giáo viên ngữ văn các cấp). Là tác giả của một số bài giảng văn, thơ Thiền hoặc di sản văn học Phật giáo Việt Nam đăng

trên tạp chí, kỷ yếu Hội thảo khoa học. Tác giả trực tiếp giảng dạy về các chuyên đề ở đại học và sau đại học liên quan đến Phật giáo: Lịch sử văn hóa – tư tưởng Phương Đông; Ảnh hưởng Nho – Phật – Đạo đối với văn hóa Việt Nam; Di sản Hán-Nôm Phật giáo Việt Nam.

Th.S Châu Thùy Nga (Giác Hạnh Tâm), sinh năm 1957, hiện đang nghiên cứu Phật Pháp và tu học tại chùa Viên Quang 288/2 Nguyễn Duy Dương phường 4, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh. Những đề tài đang nghiên cứu: Sự lãnh đạo bằng chánh niệm vì hòa bình bền vững; Chánh niệm tạo thành công.

ThS. Châu Văn Ninh, sinh năm 1977, đang làm việc tại khoa Triết học tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh. Với chuyên môn nghiên cứu Triết học Ấn Độ và Triết học Phật giáo, học giả đang tập trung nghiên cứu các đề tài về triết lý nhân sinh và vấn đề con người trong triết học Ấn Độ nói chung và triết học Phật giáo nói riêng. Học giả dành sự quan tâm sâu sắc đến các tôn giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ như Phật giáo. Hiện nay tác giả giảng dạy 2 môn học: Lịch sử Phật giáo thế giới và Lịch sử Phật giáo Việt Nam trong chuyên ngành tôn giáo học thuộc khoa Triết học.

TS. Nguyễn Ngọc Phượng, sinh năm 1982, chuyên ngành Phật Giáo Việt Nam tại trường Đại học Trung Sơn,Trung Quốc. Với chuyên môn Nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam, tác giả đã đóng góp nhiều công trình nghiên cứu có chất lượng: *Tư tưởng nhập thế trong triết học Phật giáo Trần Thái Tông, Tư tưởng triết học của Chân Nguyên thiền sư, Tư tưởng triết học của Hương Hải thiền sư, Bước đầu tìm hiểu tư tưởng triết học Trần Thái Tông,...*

Hòa thượng Tiến sĩ Thích Gia Quang, sinh ngày 20/01/1954 tại Nam Định, hiện là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng tốt nghiệp trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam) năm 1985; là giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội; Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học; Phân Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội; Tiến sĩ Tôn giáo học do Học Viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam cấp năm 2015.

PGS TS. Nguyễn Hữu Sơn, sinh năm 1959, hiện đang nghiên

cứu văn học Việt Nam tại Viện Văn học - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. tác giả đã đóng góp nhiều công trình/bài viết nghiên cứu cho nền lý luận văn học Việt Nam. Có thể kể đến như: *Tìm hiểu những đặc điểm nghệ thuật của Thiền uyển tập anh* (*Tạp chí Văn học*, số 4-1992), *Nhìn lại nửa thế kỷ nghiên cứu văn hóa – văn học Phật giáo Việt Nam* (*Tạp chí Văn học*, số 4-1996), *Vịnh Vân Yên tự phú – nẻo về thiên nhiên Phật và "cõi vô tâm"* (*Tạp chí Phật học*, số 3-1997),...

TT. TS. Thích Viên Trí, tên thật là Hoàng Ngọc Dũng, sinh năm 1959 tại Huế. Năm 1968 thầy xuất gia tại Chùa Linh Sơn, Đà Lạt. Tốt nghiệp Cao Cấp Phật Học VN tại TP.HCM năm 1992. Năm 1994 du học tại Đại Học Delhi, Ấn Độ, và bảo vệ luận án tiến sĩ tháng 12 năm 2001. Hiện nay thầy là giảng viên của Học viện Phật Giáo VN tại TP.HCM, Học viện Phật Giáo VN tại Thừa Thiên Huế. Những tác phẩm tiêu biểu: Lược sử Phật giáo Ấn Độ , Khái niệm về Bồ-tát Quán Thế Âm, Lược Sử Phật Giáo Trung Quốc,...

HT. Thích Minh Thiện, thế danh là Trường Ngọc Toàn, sinh năm 1954, là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng là Phó Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN, Phó Trưởng ban Thường trực phân ban Đào tạo Giảng sư Ban Hoằng pháp TƯ. Ngài là Trụ trì Chùa Thiên Châu: số 101, Huỳnh Văn Nhứt, phường 3, Tp Tân An, tỉnh Long An, đồng thời làm Hiệu Trưởng Trường Trung cấp Phật học Long An và Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An.

HT. Thích Huệ Thông (Trần Minh Quang), sinh năm 1960 tại Bình Dương; hiện là Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Pháp chế Trung ương, Phó Trưởng ban Thông tin Truyền thông Trung ương GHPGVN. Hòa thượng Thích Huệ Thông được Apollos University cấp bằng tiến sĩ danh dự, năm 2016; được Chủ Tịch Nước tặng Huân chương lao động hạng nhì, năm 2018. Hòa thượng đã tham gia hàng chục Hội thảo khoa học và có đến gần 100 bài tham luận tại các Hội thảo khoa học và các tham luận tại nhiều diễn đàn khác nhau, một số tác phẩm đáng chú ý như: *Lịch sử Phật giáo Bình Dương; Đức Phật và con đường Tuệ Giác;Mẹ từ suối nguồn yêu thương đến chân trời giác ngộ; Chân hạnh phúc chỉ có từ chánh niệm, ...*

ĐĐ. Tiến sĩ. Thích Thông Thức (thế danh Đỗ Ngây), sinh năm

1976 tại Quảng Nam; Tốt nghiệp Tiến sĩ Triết học tại Học viện KHXHVN thuộc Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, năm 2014; hiện Thầy đang tu học và nghiên cứu tại Học viện Phật giáo Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam. Trong suốt quá trình tu nghiệp và nghiên cứu, Thầy đã có rất nhiều những công trình khoa học đáng chú ý và có nhiều những bài viết được đăng trên các tạp chí nghiên cứu.

TS. Đào Văn Trưởng, sinh năm 1990, chuyên ngành Lịch sử, hiện đang làm việc tại trường Đại học Tây Bắc. Tác giả nghiên cứu về Phật giáo nhập thế nói chung, và về vị trí, vai trò, những đóng góp của Phật giáo đối với lịch sử dân tộc tại Việt Nam, sự phát triển của Phật giáo tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

TS. Nguyễn Văn Tuân, sinh năm 1984, chuyên ngành Lịch sử, hiện đang công tác tại Học viện An ninh nhân dân. Đồng tác giả bài nghiên cứu *Religion Status in Coco China during the Period of 1939-1945 Reality and Some Characteristics* (Duong Quang Dien, Nguyen Van Tuan, Nghiem Thi Chau Giang) đăng trên tạp chí International Journal of Information Science 2018, 8(1): 13-20. Tác giả có nhiều bài trong một số kỷ yếu của các hội thảo về Phật giáo.

ĐĐ. TS. Thích Hạnh Tuệ, Ủy viên thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo; Ủy viên Ban giáo dục Phật giáo trung ương - GHPGVN; Ủy viên Ban chấp hành Hội Nghiên cứu và giảng dạy văn học TP. HCM; Giảng viên học viện Phật giáo VN; Giáo thọ sư giảng dạy tại Trường Cao Trung cấp Phật học TP. HCM; Giảng sư giảng dạy lớp Cao cấp giảng sư - Ban Hoằng pháp Trung Ương - GHPGVN; Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ Thanh Nhân - TPHCM; Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội Minh Trần - Chơn Thành, Bình Phước; Trụ Trì Chùa Đồng Lớn - TPHCM, chùa Đại Bình - Quảng Nam. Thầy đã có khoảng 100 bài viết được đăng trên các tờ báo, tạp chí trong và ngoài Phật giáo, có trên 20 bài tham luận, nghiên cứu trong các hội thảo Quốc tế và Quốc gia.

TS. Vũ Minh Tuyên, sinh năm 1960, chuyên ngành Triết học, hiện đang làm việc tại Khoa Giáo dục Chính trị - Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Với chuyên môn về Triết học, tác giả đã có hàng chục bài tham luận Hội thảo các cấp và đã đăng ở các

tạp chí. Tiến sĩ là tác giả, chủ biên nhiều đầu sách/giáo trình: *Cơ duyên tồn tại và phát triển của Phật giáo Việt Nam (Nxb. CTQG, HN, 2010), Phật giáo trong cộng đồng dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc Việt Nam (Nxb. ĐHTN, 2016).*

NS. TS. Thích Nữ Tịnh Vân, sinh năm 1962, Phó khoa Pāli tại Học viện Phật giáo Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh, là tác giả của 4 quyển sách Phật học, thuyết trình trong nhiều hội thảo trong nước nước ngoài.

VÀI NÉT VỀ TT. THÍCH NHẬT TỪ

TT. Thích Nhật Từ, Tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2002, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000. Hiện Thầy Thích Nhật Từ là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo.

Thầy Nhật Từ là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng bằng tiếng Việt, Chủ biên của hơn 50 quyển sách Phật học bằng tiếng Anh, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, với hơn 4500 video pháp thoại về nhiều chủ đề.

Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban hoằng pháp trung ương, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Thầy Nhật Từ được một số trường Đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế tặng nhiều giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế. Thầy Nhật Từ nhận được nhiều giải thưởng, danh hiệu, bằng khen của GHPGVN cũng như của Chính phủ Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Campuchia.

LÃNH ĐẠO CHÍNH NIỆM VÀ HÒA BÌNH
Thích Nhật Từ (chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024)37822845 - Fax: (024)37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. Bùi Thanh Hà

Biên tập: Nguyễn Thị Thanh Thủy
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Nguyễn Thị Thu Thảo
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Đơn vị liên kết:
Quỹ Đạo Phật Ngày Nay
92 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng in: 2.000 bản, Khổ: 16x24 cm. In tại: Xí nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Số ĐKXB: 1317 - 2019/CXBIPH/05 - 48/TG. Mã ISBN:978-604-61-6251-3. QĐXB: 135/QĐ-NXBTG ngày 24 tháng 4 năm 2019. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2019.